

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

Hướng dẫn này mô tả cấu hình và hoạt động của ILME-FR7 / ILME-FR7K Interchangeable Lens Digital Camera.

Tham khảo sách hướng dẫn này và hướng dẫn vận hành cho các thiết bị liên quan khi được yêu cầu.

## Tổng quan

Ứng dụng sử dụng điển hình

[Cấu hình hệ thống](#)

[Điều khiển một thiết bị đơn lẻ bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm](#)

[Điều khiển một thiết bị đơn lẻ bằng máy tính bảng hoặc máy tính](#)

[Điều khiển một thiết bị đơn lẻ bằng bộ điều khiển từ xa bên ngoài](#)

[Điều khiển đa thiết bị bằng bảng điều khiển từ xa bên ngoài](#)

Vị trí và chức năng của các bộ phận

[Nhìn từ trước](#)

[Nhìn từ sau](#)

[Khối đầu nối](#)

[Nhìn từ mặt bên](#)

[Mặt trên](#)

[Nhìn từ dưới](#)

[Giá đỡ ống kính](#)

[Vị trí và chức năng của các bộ phận của điều khiển hồng ngoại từ xa \(đi kèm\)](#)

Màn hình Ứng dụng web

[Tổng quan màn hình Ứng dụng web](#)

[Cấu trúc của khu vực chung của màn hình](#)

[Cấu trúc màn hình hoạt động trực tiếp](#)

[Cấu trúc của màn hình vận hành phát lại](#)

[Cấu trúc màn hình cài đặt](#)

[Menu camera](#)

[Màn hình hiển thị máy quay](#)

## Chuẩn bị

Gắn thiết bị

[Gắn thẳng vào vị trí cố định](#)

[Gắn thẳng vào vị trí cố định trên cao](#)

[Gắn lên trần](#)

Lắp/tháo ống kính

[Thận trọng khi gắn/tháo ống kính](#)

[Kiểm tra công tắc ống kính](#)

[Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng](#)

[Gắn ống kính](#)

[Tháo ống kính](#)

[Cáp kết nối](#)

[Kết nối thiết bị với thiết bị mạng bằng kết nối có dây](#)

Kết nối nguồn điện

[Sử dụng nguồn AC](#)

[Sử dụng nguồn PoE++](#)

[Đặt lại chức năng xoay/ nghiêng](#)

Thiết lập cấu hình trước khi ghi hình

Khởi tạo thiết bị bằng Ứng dụng web

[Truy cập Ứng dụng web từ trình duyệt web](#)

[Khởi tạo thiết bị](#)

[Cấu hình vận hành máy quay cơ bản](#)

Chuẩn bị thẻ nhớ

[Thẻ nhớ được hỗ trợ](#)

[Lắp thẻ nhớ](#)

[Tháo thẻ nhớ](#)

[Định dạng \(khởi tạo\) thẻ nhớ](#)

[Kiểm tra thời gian ghi còn lại](#)

[Khôi phục thẻ nhớ](#)

## Ghi hình

Vận hành cơ bản

[Bắt đầu/dừng ghi](#)

[Chuyển đổi giữa các thẻ nhớ](#)

[Kiểm tra âm thanh](#)

[Chỉ định dữ liệu thời gian](#)

[Xem lại bản ghi \(Rec Review\)](#)

Điều chỉnh định khung

[Màn hình điều chỉnh khung](#)

Điều chỉnh hướng chụp

[Điều chỉnh hướng chụp thủ công bằng Ứng dụng web](#)

[Cài đặt tốc độ vận hành xoay/ngiên](#)

[Cài đặt gia tốc vận hành xoay/ngiên](#)

[Điều chỉnh hướng chụp bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm](#)

Điều chỉnh thu phóng

[Cài đặt loại thu phóng](#)

[Điều chỉnh thu phóng thủ công bằng Ứng dụng web](#)

[Cài đặt tốc độ vận hành thu phóng](#)

[Điều chỉnh thu phóng bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm](#)

Lưu/khôi phục vị trí xoay/ngiên/thu phóng của camera (vị trí đặt trước)

[Hiệu chuẩn ống kính ngàm E](#)

[Lưu/khôi phục cài đặt xoay/ngiên, vị trí thu phóng và lấy nét bằng Ứng dụng web](#)

[Đổi tên vị trí đặt trước bằng Ứng dụng Web](#)

[Thay thế vị trí đặt trước đã lưu bằng một vị trí mới bằng Ứng dụng Web](#)

[Xóa vị trí đặt trước đã lưu bằng Ứng dụng Web](#)

[Đồng bộ vận hành xoay/ngiên và vận hành thu phóng/lấy nét khi khôi phục vị trí đặt trước](#)

[Thay đổi tốc độ chuyển đổi \(xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét\) khi khôi phục các vị trí đặt trước](#)

[Lưu/khôi phục cài đặt xoay/nghiêng và vị trí thu phóng bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm](#)

## Thao tác khung hình camera ghi/phát (di chuyển PTZ)

[Ghi lại thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web](#)

[Phát thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web](#)

[Xóa thao tác định khung máy quay đã ghi bằng Ứng dụng Web](#)

[Ghi lại thao tác định khung máy quay bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm](#)

[Phát thao tác định khung máy quay bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm](#)

## Điều chỉnh lấy nét

### [Màn hình điều chỉnh tiêu điểm](#)

#### Điều chỉnh lấy nét thủ công (Manual Focus)

[Điều chỉnh thủ công bằng cách sử dụng ứng dụng web](#)

[Điều chỉnh thủ công bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm](#)

[Lấy nét bằng cách chỉ định vị trí lấy nét \(Spot Focus\)](#)

[Sử dụng lấy nét tự động tạm thời \(Push Auto Focus \(AF\)\)](#)

[Sử dụng tính năng lấy nét tự động trong một lần chụp \(Push Auto Focus \(AF-S\)\)](#)

#### Điều chỉnh lấy nét tự động (Auto Focus)

[Điều chỉnh tự động bằng cách sử dụng Ứng dụng web](#)

[Điều chỉnh tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm](#)

[Cài đặt khu vực/vị trí lấy nét tự động \(Focus Area\)](#)

[Thay đổi nhanh khu vực lấy nét \(Focus Setting\)](#)

[Di chuyển khung hình khu vực lấy nét bằng thao tác cảm ứng \(Touch Focus Area\)](#)

[Điều chỉnh hoạt động lấy nét tự động \(tốc độ chuyển đổi lấy nét tự động, độ nhạy chuyển đổi chủ thể khi lấy nét tự động\)](#)

[Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công \(AF Assist\) bằng Ứng dụng web](#)

[Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm](#)

[Sử dụng tạm thời tính năng lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động \(Push Manual Focus\)](#)

### [Tìm kiếm bằng cách sử dụng chức năng phát hiện ra khuôn mặt và mắt \(Face/Eye Detection AF\)](#)

### [Tìm kiếm đối tượng được chỉ định \(Realtime Tracking AF\)](#)

## Điều chỉnh độ sáng

[Màn hình điều chỉnh độ sáng](#)

---

[Đặt độ nhạy cơ bản](#)

---

[Đặt mức mục tiêu để điều chỉnh độ sáng tự động](#)

---

Điều chỉnh cửa điều sáng

└ [Điều chỉnh tự động cửa điều sáng](#)

---

└ [Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng](#)

---

Điều chỉnh độ lợi

└ [Điều chỉnh tự động độ lợi](#)

---

└ [Điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công](#)

---

Điều chỉnh màn trập

└ [Điều chỉnh tự động cho màn trập](#)

---

└ [Điều chỉnh màn trập theo cách thủ công](#)

---

Điều chỉnh mức độ ánh sáng (bộ lọc ND)

└ [Về bộ lọc ND](#)

---

└ [Điều chỉnh ở chế độ đặt trước](#)

---

└ [Điều chỉnh tự động ở chế độ biến đổi](#)

---

└ [Điều chỉnh thủ công ở chế độ biến đổi](#)

---

Điều chỉnh để có màu sắc tự nhiên (cân bằng trắng)

[Màn hình điều chỉnh cân bằng trắng](#)

---

[Điều chỉnh cân bằng trắng tự động](#)

---

[Điều chỉnh cân bằng trắng thủ công](#)

---

[Chạy cân bằng trắng tự động](#)

---

Định cấu hình âm thanh ghi

[Màn hình cấu hình âm thanh](#)

---

[Chọn thiết bị đầu vào tự động](#)

---

[Tự động điều chỉnh mức âm thanh ghi](#)

---

[Điều chỉnh mức âm thanh ghi theo cách thủ công](#)

---

**Các chức năng hữu ích**

[Thao tác menu trực tiếp](#)

[Nút có thể gán](#)

[Chuyển động nhanh và chậm](#)

[Quay video không liên tục \(Interval Rec\)](#)

[Ghi ảnh vào bộ nhớ đệm \(Picture Cache Rec\)](#)

[Ghi đồng thời vào các thẻ nhớ A và B \(2-slot Simul Rec\)](#)

[Màn hình giám sát tín hiệu video](#)

[Cờ của clip](#)

[Bù góc nhìn](#)

Ghi proxy

[Tổng quan ghi proxy](#)

[Ghi proxy](#)

Chụp với giao diện mong muốn

[Tổng quan giao diện](#)

[Chọn giao diện](#)

[Nhập giao diện cơ bản mong muốn](#)

[Tùy chỉnh giao diện](#)

[Lưu giao diện](#)

[Xóa giao diện cơ bản](#)

Chụp với điều chỉnh dáng vẽ trong hậu kỳ

[Chụp với điều chỉnh dáng vẽ trong hậu kỳ](#)

[Áp dụng LUT cho đầu ra HDMI và phát trực tiếp](#)

[Thay đổi LUT](#)

[Thay đổi sự phân bố các vùng sáng và tối trong hình ảnh đã ghi](#)

Ghi RAW

[Ghi video RAW](#)

[Ghi video RAW ở chế độ Slow & Quick Motion](#)

Điều khiển bokeh (chức năng điều khiển bokeh)

[Bật/tắt chức năng điều khiển cửa điều sáng](#)

[Điều chỉnh mức độ bokeh](#)

Lưu và tải dữ liệu cấu hình

[Tổng quan lưu và tải dữ liệu cấu hình](#)

[Lưu một tệp ALL](#)

[Tải một tệp ALL](#)

## Chức năng mạng

Truyền tệp

[Giới thiệu về truyền tệp](#)

[Đăng ký đích truyền tệp](#)

Chọn tệp và tải lên

[Tải lên tệp proxy trên thẻ nhớ từ màn hình ảnh thu nhỏ](#)

[Tải lên tệp gốc trên thẻ nhớ từ màn hình ảnh thu nhỏ](#)

[Kiểm tra quá trình truyền tệp](#)

[Tải lên bằng FTP an toàn](#)

Định cấu hình phát trực tiếp

[Về phát trực tiếp](#)

[Thiết lập định dạng phát trực tuyến](#)

[Đặt bộ mã hóa âm thanh để phát trực tiếp](#)

[Đặt codec âm thanh để phát trực tuyến](#)

[Bắt đầu/kết thúc phát trực tiếp](#)

## Màn hình ảnh thu nhỏ

[Màn hình ảnh thu nhỏ](#)

Phát clip và các vận hành clip khác

[Phát clip đã ghi](#)

[Thao tác trên clip đã ghi](#)

## Menu camera và cài đặt chi tiết

[Cấu hình menu camera](#)

Vận hành menu camera

[Vận hành menu camera](#)

[Nhập chuỗi ký tự](#)

Menu User

[User](#)

Menu Edit User

[Edit User](#)

Menu Shooting

[ISO/Gain/El](#)

[ND Filter](#)

[Shutter](#)

[Iris](#)

[Auto Exposure](#)

[White](#)

[White Setting](#)

[Offset White](#)

[Focus](#)

[S&Q Motion](#)

[LUT On/Off](#)

[Noise Suppression](#)

[Flicker Reduce](#)

[SteadyShot](#)

Menu Project

[Base Setting](#)

[Rec Format](#)

[Cine El/Flex.ISO Set](#)

[Simul Rec](#)

[Proxy Rec](#)

[Interval Rec](#)

[Picture Cache Rec](#)



[SDI/HDMI Rec Control](#)

---

[Assignable Button](#)

---

Menu Paint/Look

[Scene File](#)

---

[Base Look](#)

---

[Reset Paint Settings](#)

---

[Black](#)

---

[Knee](#)

---

[Detail](#)

---

[Matrix](#)

---

[Multi Matrix](#)

---

Menu Pan-Tilt

[P/T Acceleration](#)

---

Menu TC/Media

[Timecode](#)

---

[TC Display](#)

---

[Users Bit](#)

---

[HDMI TC Out](#)

---

[Clip Name Format](#)

---

[Update Media](#)

---

[Format Media](#)

---

[Media Life](#)

---

Menu Monitoring

[Output Format](#)

---

[Display On/Off](#)

---

[Video Signal Monitor](#)

---

[Marker](#)

---

Menu Audio

[Audio Input](#)

---

[Audio Output](#)

---

Menu Thumbnail

[Display Clip Properties](#)

---

[Set Clip Flag](#)

---

[Lock/Unlock Clip](#)

---

[Delete Clip](#)

---

[Transfer Clip](#)

---

[Transfer Clip \(Proxy\)](#)

---

[Filter Clips](#)

---

[Customize View](#)

---

Menu Technical

[Color Bars](#)

---

[Genlock](#)

---

[Tally](#)

---

[Rec Review](#)

---

[Zoom](#)

---

[Lens](#)

---

[APR](#)

---

Menu Network

[Wired LAN](#)

---

[File Transfer](#)

---

Menu Maintenance

[Language](#)

---

[Clock Set](#)

---

[Hours Meter](#)

---

Cài đặt Menu Shooting và các giá trị mặc định

[Cài đặt và giá trị mặc định ISO/Gain](#)

[Cài đặt và giá trị mặc định AGC Limit](#)

[Cài đặt chất lượng hình ảnh đã lưu dành cho mỗi chế độ chụp](#)

## Menu trang web và cài đặt chi tiết

[Cấu hình menu web](#)

[Vận hành menu web](#)

Menu Shooting

[Focus](#)

Menu Project

[Base Setting](#)

[Rec Format](#)

[Simul Rec](#)

[Proxy Rec](#)

[Interval Rec](#)

[Picture Cache Rec](#)

[All File](#)

Menu Paint/Look

[Base Look](#)

Menu Pan-Tilt

[P/T Speed](#)

[P/T Acceleration](#)

[P/T Range Limit](#)

[P/T Direction](#)

[P/T Preset](#)

Menu Monitoring

[Output Format](#)

[Output Display](#)

Menu Audio

[Audio Input](#)

[Audio Output](#)

## Menu Technical

[Tracking Data Output](#)

[Tally](#)

[IR Remote](#)

[RCP/MSU](#)

[Lens Controller](#)

## Menu Network

[Camera Name](#)

[User](#)

[Wired LAN](#)

[File Transfer](#)

[FTP Server 1 thành 3](#)

[SSL](#)

[Referer Check](#)

[Brute Force Attack Protection](#)

## Menu Stream

[Stream](#)

[Video Stream](#)

[Audio Stream](#)

## Menu Maintenance

[Language](#)

[Accessibility](#)

[Clock Set](#)

[Reset](#)

[Information](#)

[System Log](#)

[HTTP Access Log](#)

[Service](#)

[EULA](#)

[Software](#)

## Kết nối thiết bị bên ngoài

[Kết nối các màn hình giám sát và các thiết bị ghi bên ngoài](#)

Kết nối một RCP/MSU (tùy chọn)

[Kết nối với RCP/MSU](#)

[Kết nối một-một giữa thiết bị và RCP](#)

[Sử dụng thiết bị trong môi trường nhiều máy quay với phần mềm điều khiển từ xa MSU/máy quay](#)

[Danh sách chức năng được hỗ trợ](#)

Vận hành sử dụng bảng điều khiển từ xa RM-IP500 (tùy chọn)

[Về vận hành sử dụng bảng điều khiển từ xa RM-IP500 \(tùy chọn\)](#)

[Kết nối bộ điều khiển từ xa RM-IP500](#)

Đồng bộ hóa với thiết bị bên ngoài

[Đồng bộ hóa với thiết bị bên ngoài](#)

[Đồng bộ hóa pha của tính hiệu video \(Genlock\)](#)

[Khóa mã thời gian đối với các thiết bị khác](#)

[Kết nối micrô bên ngoài hoặc thiết bị âm thanh bên ngoài](#)

[Quản lý/chỉnh sửa các clip bằng máy tính](#)

[Xuất tín hiệu cáp quang](#)

[Kết nối tín hiệu báo hiệu](#)

[Xuất dữ liệu theo dõi \(free-d\)](#)

[Kết nối bộ điều khiển ống kính](#)

[Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính](#)

## Phụ lục

[Thận trọng khi sử dụng](#)

[Định dạng đầu ra và giới hạn](#)

[Khắc phục sự cố](#)

[Thông báo lỗi/cảnh báo](#)

[Danh sách mục menu](#)

[Mục đã lưu vị trí đặt trước](#)

[Sơ đồ khởi](#)

[Cập nhật phần mềm ống kính ngàm E](#)

[Gắn nắp nút tháo ống kính](#)

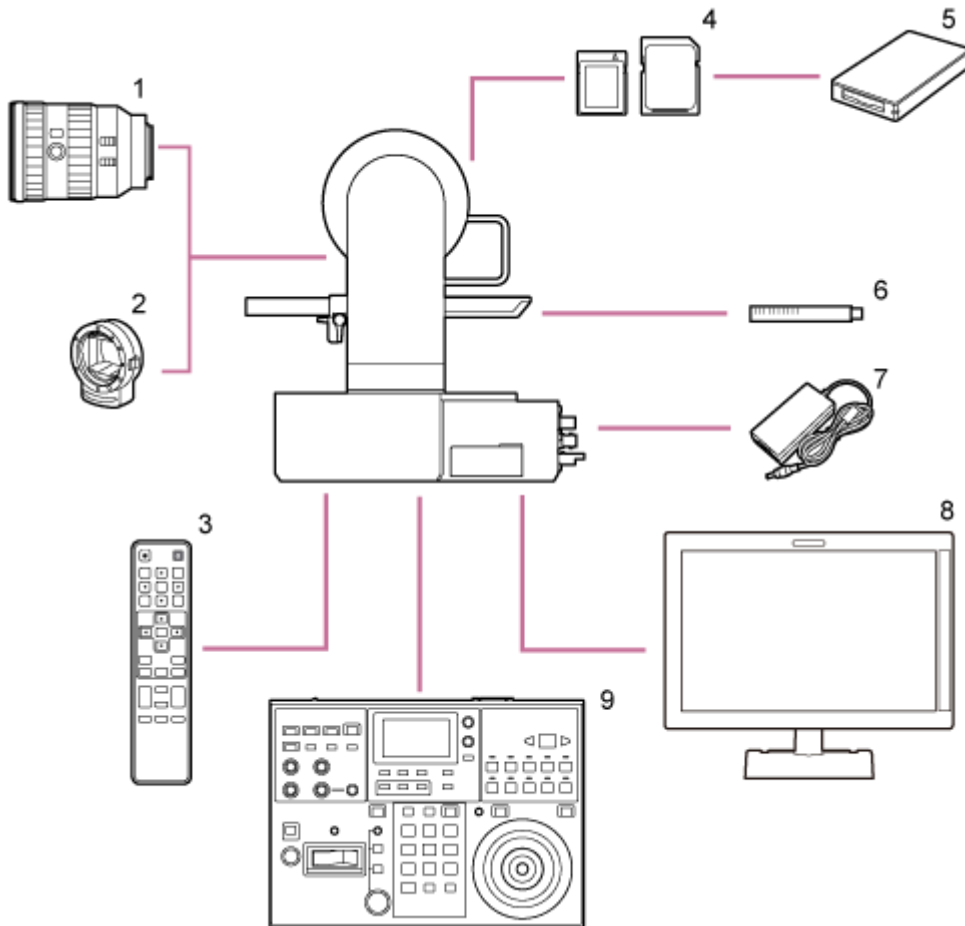
[Giấy phép](#)

[Thông số kỹ thuật](#)

[Thương hiệu](#)

## Cấu hình hệ thống

Có thể kết hợp thiết bị này với các thiết bị ngoại vi để tạo thành các cấu hình hệ thống khác nhau.



1. Ống kính ngàm E
2. Bộ chuyển đổi ngàm A LA-EA3 / LA-EA4
3. Điều khiển hồng ngoại từ xa (đi kèm)
4. Thẻ nhớ CFexpress Type A / Thẻ nhớ SDXC
5. Đầu đọc thẻ CFexpress Type A / Đầu đọc thẻ SD
6. Micrô ECM-680S, ECM-678\*, ECM-674\*
- \* Yêu cầu cáp của bộ chuyển đổi 3 pin → 5 pin XLR EC-0.5X3F5M.
7. Bộ chuyển đổi AC (đi kèm)
8. Màn hình giám sát video
9. Điều khiển từ xa RM-IP500

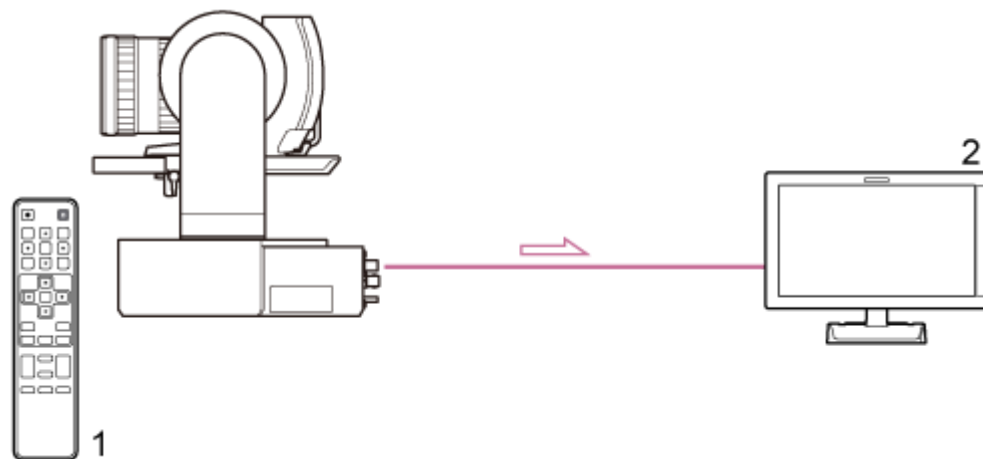




Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều khiển một thiết bị đơn lẻ bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm

Bạn có thể điều khiển một thiết bị từ xa bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.



— Tín hiệu video  
→ Luồng tín hiệu

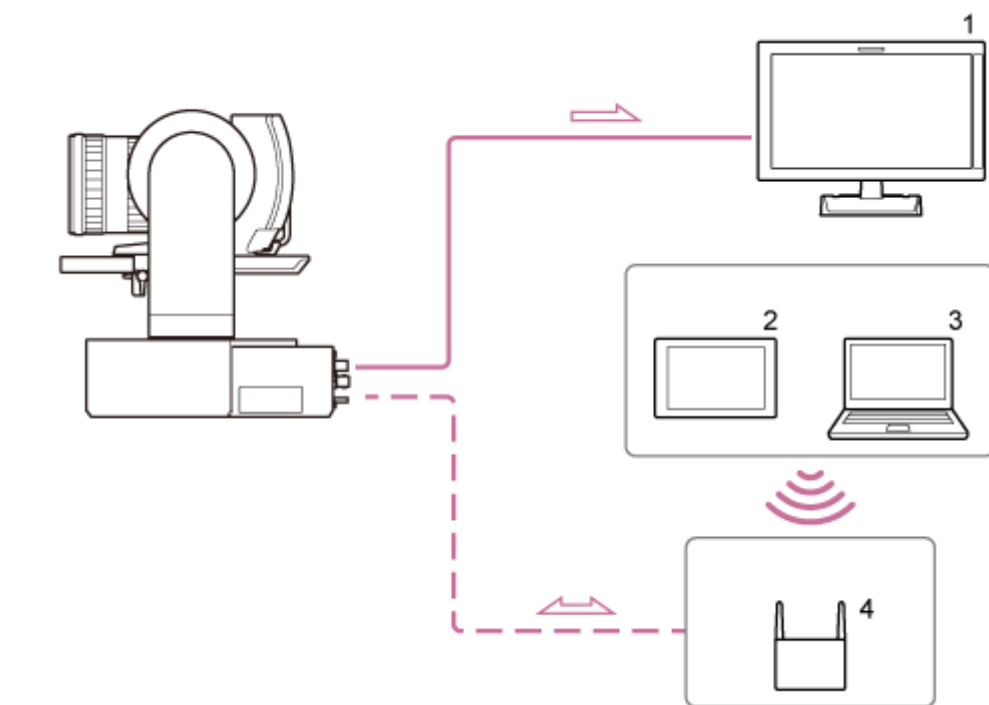
### 1. Điều khiển hồng ngoại từ xa (đi kèm)




### 2. Màn hình giám sát video

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều khiển một thiết bị đơn lẻ bằng máy tính bảng hoặc máy tính

Bạn có thể kết nối máy tính bảng hoặc máy tính với thiết bị, sau đó điều khiển thiết bị bằng trình duyệt web.



-  Tín hiệu video
-  Tín hiệu điều khiển từ xa
-  Luồng tín hiệu

1. Màn hình giám sát video

2. Máy tính bảng

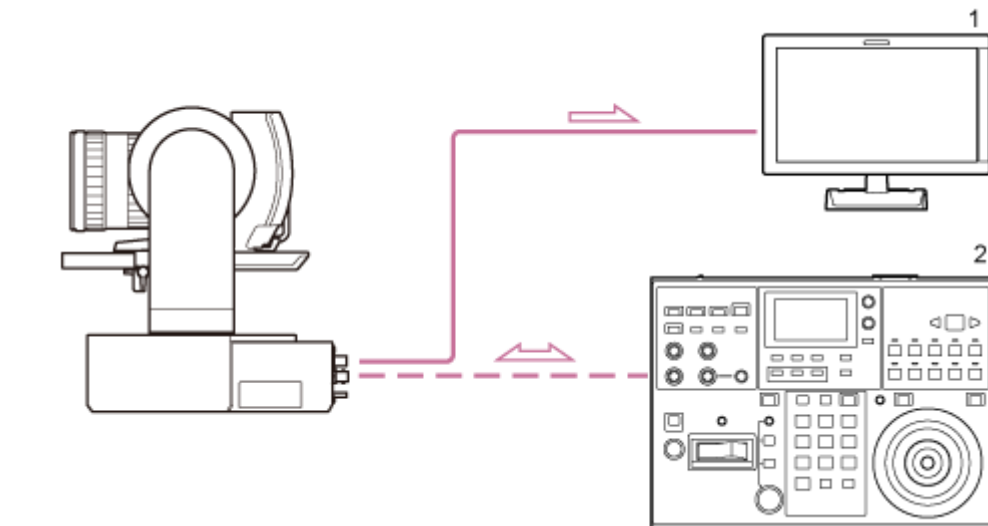
3. Máy tính





4. Điểm truy cập

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều khiển một thiết bị đơn lẻ bằng bộ điều khiển từ xa bên ngoài

Bạn có thể điều khiển một thiết bị từ xa bằng bộ điều khiển từ xa.



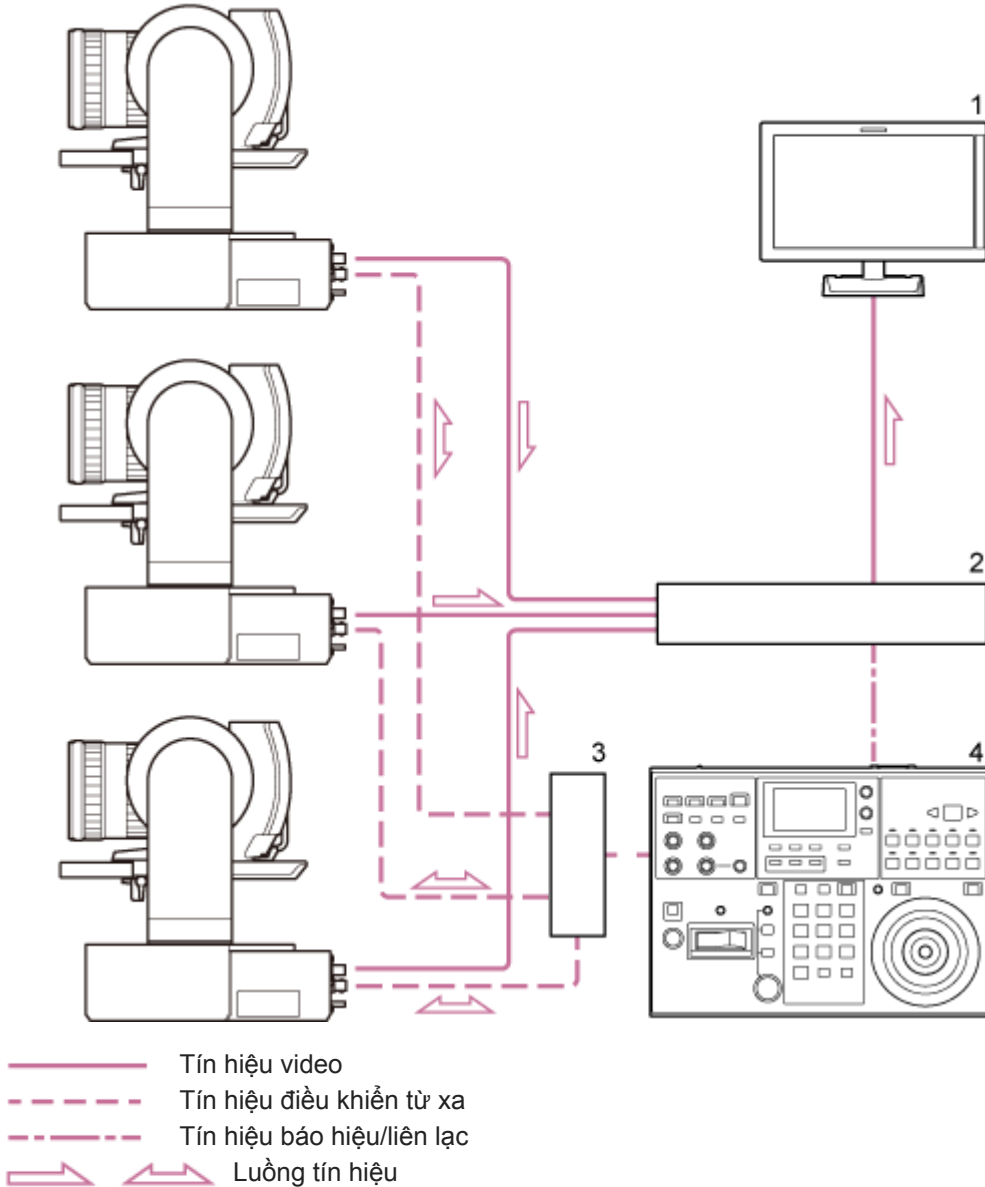
-  Tín hiệu video
-  Tín hiệu điều khiển từ xa
-   Luồng tín hiệu

### 1. Màn hình giám sát video

### 2. Điều khiển từ xa RM-IP500

## Điều khiển đa thiết bị bằng bảng điều khiển từ xa bên ngoài

Bạn có thể điều khiển từ xa tối đa 100 thiết bị bằng cách sử dụng chỉ duy nhất một bảng điều khiển từ xa.



### 1. Màn hình giám sát video

### 2. Nút chuyển video

### 3. Cổng Ethernet hub

### 4. Điều khiển từ xa RM-IP500

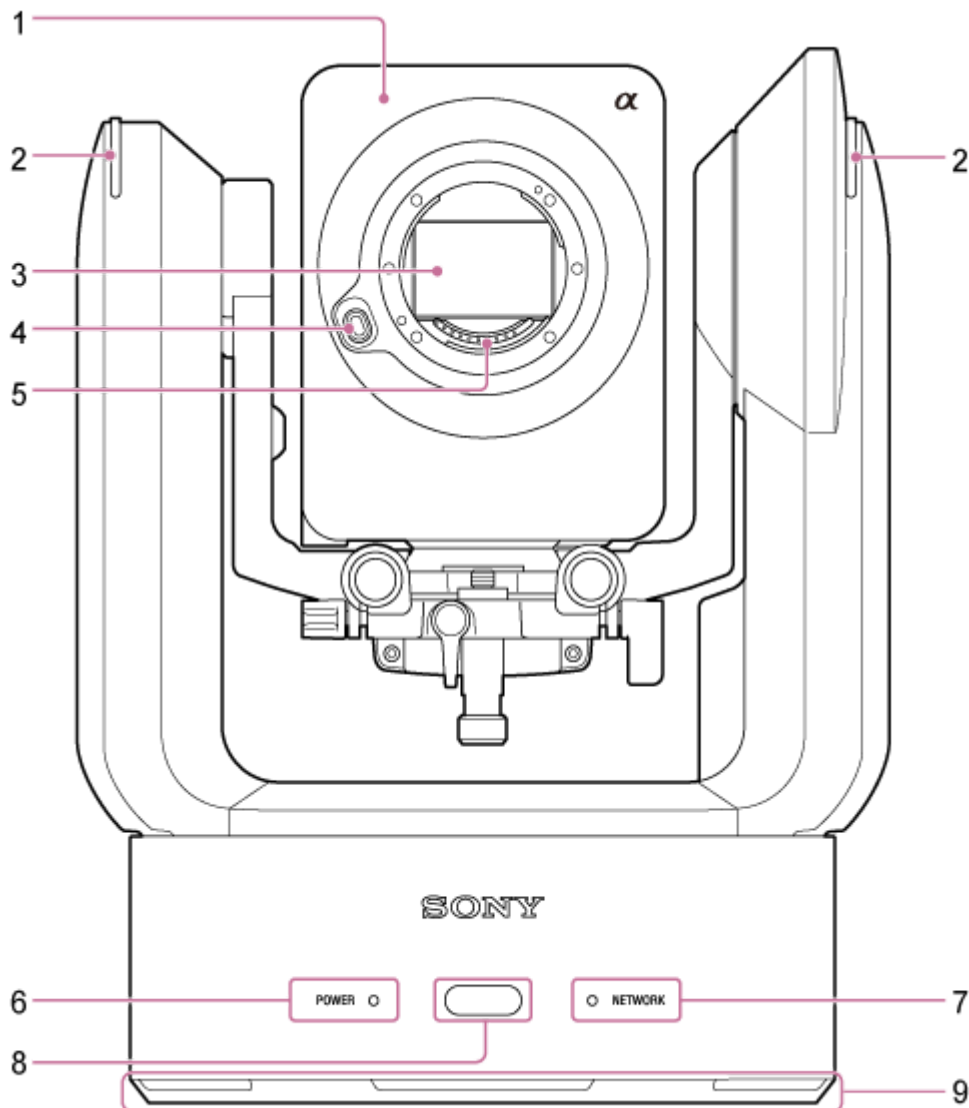
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Nhìn từ trước

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận ở mặt trước của thiết bị.

### Gợi ý

- Mô tả này đề cập đến phần minh họa của thiết bị không có ống kính đi kèm.



### 1. Đầu camera

#### Chú ý

- Không để đầu camera bị va đập mạnh.

### 2. Đèn ghi/đếm

Khi được định cấu hình làm đèn ghi, đèn sẽ sáng màu đỏ khi ghi vào thẻ nhớ. Đèn nhấp nháy khi dung lượng trống còn lại trên phương tiện ghi gần hết hoặc khi xảy ra lỗi.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Thông báo lỗi/cảnh báo.”

Khi được định cấu hình làm đèn đếm, đèn sẽ sáng màu đỏ hoặc xanh theo tín hiệu đếm bên ngoài.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Kết nối tín hiệu báo hiệu”.

### 3. Bộ cảm biến hình ảnh

#### Chú ý

- Không chạm trực tiếp bằng tay.

### 4. Nút tháo ống kính

Nhấn để tháo ống kính.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Tháo ống kính”.

### 5. Tiếp điểm tín hiệu ống kính

#### Chú ý

- Không chạm trực tiếp bằng tay.

### 6. Đèn POWER

### 7. Đèn NETWORK

Trạng thái của thiết bị được hiện thông qua kết hợp giữa màu hiển thị và trạng thái bật sáng (sáng, nhấp nháy, không sáng) của đèn POWER và đèn NETWORK.

Đèn POWER	Đèn NETWORK	Trạng thái của thiết bị
Màu xanh lá cây sáng <sup>*1</sup>	Màu xanh lá cây sáng	Bật nguồn (đã kết nối mạng)
	Không sáng	Bật nguồn (chưa kết nối mạng)
Nhấp nháy màu xanh	Không sáng	Đang thực hiện quá trình bật nguồn
Màu cam sáng	Không sáng	Trạng thái chờ nguồn điện
Nhấp nháy màu vàng	Không sáng	Đang thực hiện cập nhật phần mềm
Nhấp nháy chậm màu cam <sup>*2</sup>	Nhấp nháy chậm màu xanh <sup>*2</sup>	Thiết bị không thể vận hành bình thường. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo nhật ký hệ thống. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn ngay cả khi đặt thiết bị ở chế độ chờ hoặc tắt nguồn rồi bật lại, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony của bạn.
Nhấp nháy nhanh màu cam <sup>*3</sup>	Nhấp nháy nhanh màu xanh <sup>*3</sup>	Đã xảy ra sự cố trong thiết bị. Hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony.

\*1 Nhấp nháy màu xanh khi nhận lệnh từ điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

\*2 Nhấp nháy chậm: Nhấp nháy một lần mỗi giây

\*3 Nhấp nháy nhanh: Nhấp nháy bốn lần mỗi giây

### 8. Cảm biến điều khiển hồng ngoại từ xa

Nhận tín hiệu điều khiển từ điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

## 9. Lỗ khí vào

### Chú ý

- Không chặn luồng không khí. Làm như vậy có thể gây ra sự cố.

---

### Chủ đề liên quan

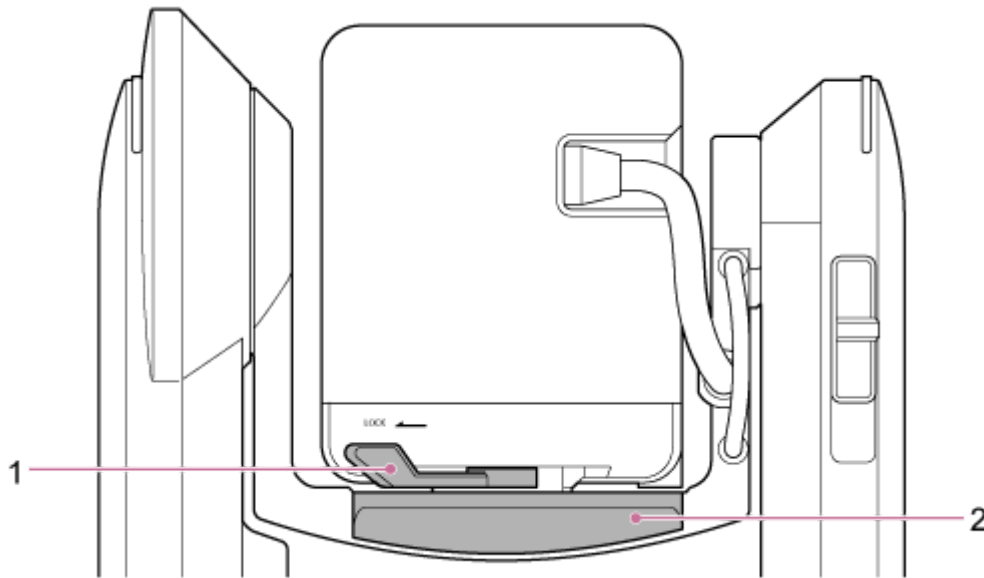
- [Thông báo lỗi/cảnh báo](#)
- [Kết nối tín hiệu báo hiệu](#)
- [Tháo ống kính](#)

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Nhìn từ sau

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận ở mặt sau của thiết bị.



### 1. Lấy khóa đầu camera

Khóa chuyển động về phía trước/phía sau của đầu máy quay.

#### Chú ý

- Luôn đặt sang vị trí khóa khi không thay đổi ống kính.
- Luôn tháo rời ống kính và đặt sang vị trí khóa mỗi khi di chuyển thiết bị.
- Tắt nguồn của thiết bị và khóa ngang đầu camera bằng lấy khóa xoay/ngiêng trước khi vận hành lấy khóa để tránh bị thương do ngón tay bị kẹp. Để biết thêm chi tiết về lấy khóa xoay/ngiêng, hãy tham khảo “Lấy khóa xoay/ngiêng” trong “Nhìn từ mặt bên.”

### 2. Để trượt

#### Chủ đề liên quan

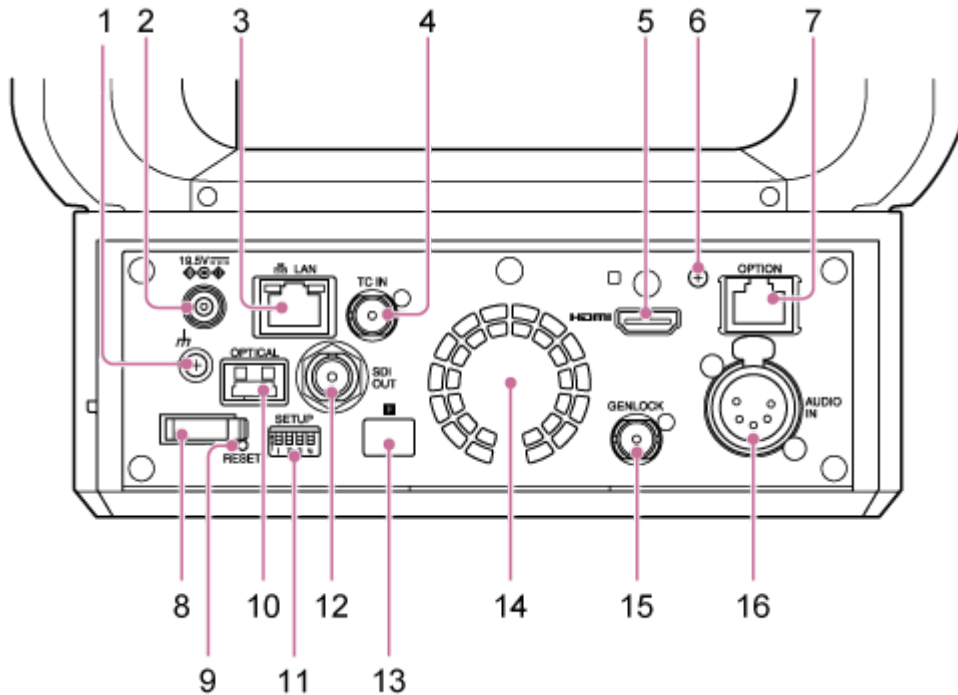
- [Nhìn từ mặt bên](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Khởi đầu nói

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận ở khối đầu nối của thiết bị.



### 1. Đầu nối ⏏ (đất)

Kết nối với đất bằng cách kết nối với đầu nối đất của ổ điện hoặc với thanh tiếp đất.

### 2. Đầu nối DC IN (giắc cắm tiêu chuẩn)

Kết nối với bộ chuyển đổi AC.

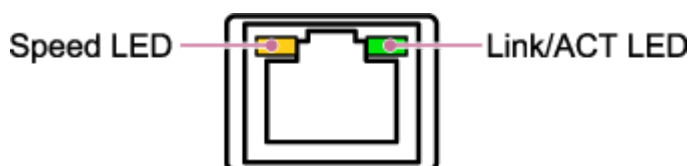
#### Chú ý

- Không sử dụng bất kỳ bộ chuyển đổi AC nào khác với bộ chuyển đổi được cung cấp. Kết nối bộ chuyển đổi khác có thể gây ra hỏa hoạn hoặc sự cố.

### 3. Đầu nối 🌐 LAN (mạng) (RJ-45)

Kết nối cáp mạng (loại 5e trở lên) để giao tiếp mạng và cấp nguồn PoE++\*.

\* PoE++: Cấp nguồn qua Ethernet Plus Plus. Phù hợp với IEEE802.3bt (Loại 4 Bậc 8). Để biết chi tiết về cách kết nối, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của thiết bị cung cấp điện.



#### Trạng thái hiển thị đèn LED tốc độ

Cho biết tốc độ của kết nối mạng.

Hiện thị	Tốc độ kết nối
Không sáng	Kết nối 10 Mbps
	Kết nối 100 Mbps
Màu cam sáng	Kết nối 1000 Mbps

### Trạng thái màn hình hiển thị đèn LED Link/ACT

Cho biết trạng thái của kết nối mạng.

Hiện thị	Trạng thái kết nối
Không sáng	Không có liên kết
Nhấp nháy màu xanh	Liên kết được thiết lập, dữ liệu đang hoạt động
Màu xanh lá cây sáng	Liên kết đang hoạt động

#### Chú ý

- Khi kết nối sản phẩm này với Internet, hãy kết nối qua hệ thống cung cấp chức năng bảo vệ, chẳng hạn như bộ định tuyến hoặc tường lửa. Nếu được kết nối mà không có biện pháp bảo vệ như vậy, các vấn đề bảo mật có thể xảy ra.

#### 4. Đầu nối TC IN

Nhập tín hiệu mã thời gian tham chiếu bên ngoài.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Khóa mã thời gian đối với các thiết bị khác”.

#### 5. Đầu nối HDMI

Xuất video từ thiết bị dưới dạng tín hiệu HDMI.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Đầu nối HDMI (Đầu nối loại A)” trong “Kết nối các màn hình giám sát và các thiết bị ghi bên ngoài.”

#### 6. Vít lắp tấm giữ cáp HDMI

Để ngăn cáp HDMI bị tuột ra, hãy gắn tấm giữ cáp HDMI đi kèm bằng vít lắp đi kèm (M2.6 × 6) và gắn cáp HDMI bằng dây buộc hoặc dải cáp có bán trên thị trường.

- Để biết chi tiết về cách gắn tấm giữ cáp HDMI, hãy xem “Cáp kết nối.”

#### 7. Đầu nối OPTION

Sử dụng để kết nối tín hiệu báo hiệu từ thiết bị bên ngoài hoặc bộ điều khiển ống kính.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Kết nối tín hiệu báo hiệu” và “Kết nối bộ điều khiển ống kính”.

#### 8. Bộ kẹp dây

Sử dụng để cố định dây bộ chuyển đổi AC.

#### 9. Công tắc RESET

Nhấn trong ít nhất 5 giây bằng cách sử dụng đầu bút hoặc thiết bị tương tự để đặt lại cài đặt của thiết bị về giá trị mặc định của nhà sản xuất.

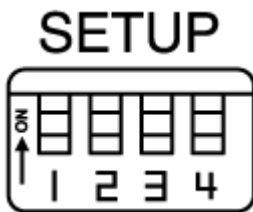
Bạn có thể chọn chỉ đặt lại cài đặt kết nối mạng hay tất cả cài đặt bằng công tắc SETUP 1.

#### 10. Đầu nối đầu ra OPTICAL

Xuất tín hiệu SDI được chuyển đổi sang định dạng quang học khi kết nối mô-đun SFP+ (tùy chọn).

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Xuất tín hiệu cáp quang.”

## 11. Công tắc SETUP



Định cấu hình các thiết lập sau.

**Công tắc 1:** Đặt cài đặt nào sẽ được đặt lại khi nhấn công tắc RESET.

Cài đặt	Mô tả
OFF (mặc định)	Chỉ đặt lại cài đặt kết nối mạng. Cài đặt mạng, cài đặt bảo mật và thông tin người dùng (tên người dùng và mật khẩu) của thiết bị sẽ được đặt lại.
ON	Đặt lại tất cả các cài đặt về cài đặt gốc mặc định.

**Công tắc 2:** Đặt xem nguồn điện +48 V (nguồn ảo) có được bật/tắt khi thiết bị đầu vào âm thanh được kết nối hay không. Cài đặt được áp dụng ngay lập tức.

Chức năng này được bật khi [Audio] > [Audio Input] > [AUDIO IN Select] được đặt thành [MIC] trong menu camera.

Cài đặt	Mô tả
OFF (mặc định)	Không cấp nguồn +48 V (nguồn điện ảo). Định cấu hình cài đặt này khi sử dụng thiết bị âm thanh bên ngoài (chẳng hạn như bộ trộn), micrô động hoặc micrô có pin tích hợp.
ON	Cấp nguồn +48 V (nguồn điện ảo) cho micrô tương thích với nguồn ảo được kết nối với đầu nối AUDIO IN (CH-1 hoặc CH-2).

### Chú ý

- Cài đặt công tắc 2 sang vị trí ON và kết nối micrô không tương thích với nguồn +48V có thể làm hỏng thiết bị được kết nối. Kiểm tra thông tin cài đặt trước khi kết nối thiết bị.

**Công tắc 3:** Bật/tắt giao tiếp VISCA over IP. Các cài đặt được áp dụng khi bật camera.

Đặt ở vị trí ON để sử dụng thiết bị khi được kết nối với bộ điều khiển từ xa (RM-IP500).

Cài đặt	Mô tả
OFF (mặc định)	Sẽ không phản hồi các lệnh VISCA over IP.
ON	Chấp nhận các lệnh VISCA over IP.

### Chú ý

- Nếu mật khẩu của quản trị viên chưa được định cấu hình, giao tiếp VISCA over IP sẽ bị tắt, bất kể cài đặt công tắc là gì. Để biết chi tiết về cách định cấu hình mật khẩu quản trị viên, hãy xem “Khởi tạo thiết bị.”

**Công tắc 4:** Thay đổi tốc độ của các hoạt động xoay/ngiên được gửi từ điều khiển hồng ngoại từ xa. Cài đặt được áp dụng ngay lập tức.

Cài đặt	Mô tả
OFF (mặc định)	Hoạt động ở tốc độ bình thường.

Cài đặt	Mô tả
ON	Hoạt động ở tốc độ tối đa.

## 12. Đầu nối SDI OUT

Xuất video từ thiết bị dưới dạng tín hiệu 12G/6G/3G/HD-SDI.  
Cũng có thể cấu hình thiết bị cho đầu ra tín hiệu RAW.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Đầu nối SDI OUT (loại BNC)” trong “Kết nối các màn hình giám sát và các thiết bị ghi bên ngoài”.

## 13. Cảm biến điều khiển hồng ngoại từ xa (mặt sau)

Cảm biến hồng ngoại cho điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

## 14. Quạt/lỗ thông khí

Phát nhiệt từ bên trong thiết bị.

### Chú ý

- Không che lỗ thông khí. Làm như vậy có thể gây ra sự cố.
- Lưu ý rằng khu vực gần cửa thoát khí có thể trở nên nóng.

## 15. Đầu nối GENLOCK

Sử dụng để nhập tín hiệu đồng bộ bên ngoài.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Đồng bộ hóa pha của tín hiệu video (Genlock)”.

## 16. Đầu nối AUDIO IN (Đầu nối XLR loại 5-chân)

Sử dụng để nhập tín hiệu từ micrô bên ngoài hoặc thiết bị âm thanh.  
Nó hoạt động như một đầu nối AUDIO IN CH-1 hoặc AUDIO IN CH-2.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Kết nối micrô bên ngoài hoặc thiết bị âm thanh bên ngoài”.

---

### Chủ đề liên quan

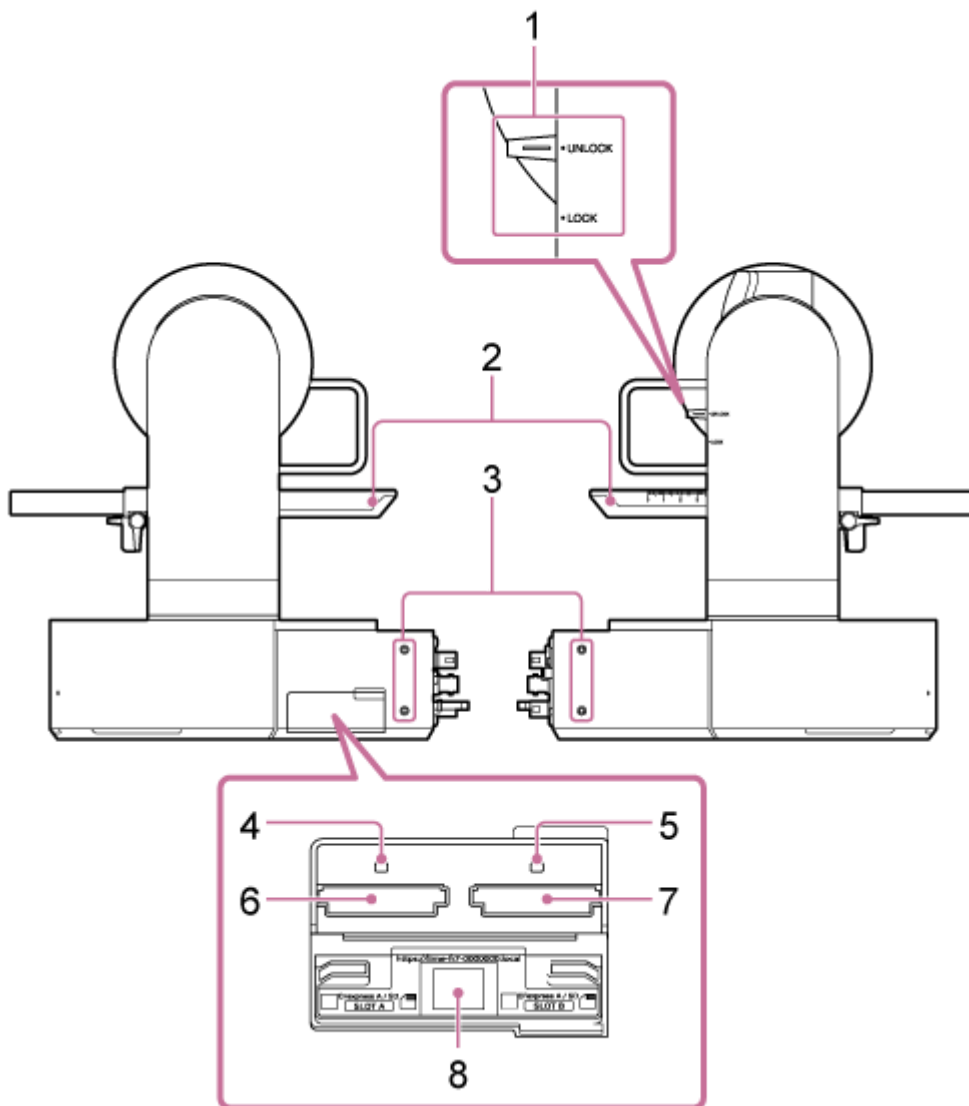
- [Khóa mã thời gian đối với các thiết bị khác](#)
- [Kết nối các màn hình giám sát và các thiết bị ghi bên ngoài](#)
- [Cáp kết nối](#)
- [Kết nối tín hiệu báo hiệu](#)
- [Kết nối bộ điều khiển ống kính](#)
- [Xuất tín hiệu cáp quang](#)
- [Khởi tạo thiết bị](#)
- [Đồng bộ hóa pha của tín hiệu video \(Genlock\)](#)
- [Kết nối micrô bên ngoài hoặc thiết bị âm thanh bên ngoài](#)

## Nhìn từ mặt bên

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận ở mặt bên của thiết bị.

### Gợi ý

- Mô tả này đề cập đến phần minh họa của thiết bị không có ống kính đi kèm.



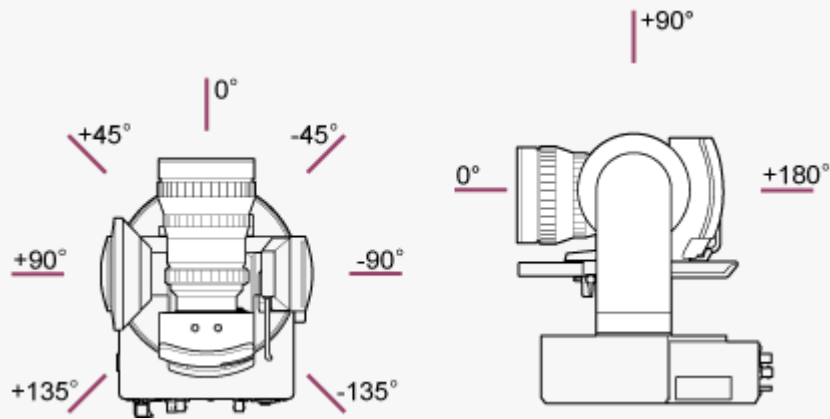
### 1. Lấy khóa xoay/ngiêng

Khóa cơ chế xoay/ngiêng của thiết bị. Sử dụng trong các trường hợp sau.

- Khi vận chuyển hoặc đóng gói thiết bị.
- Khi gắn hoặc tháo ống kính. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Gắn ống kính” hoặc “Tháo ống kính.”
- Khi sử dụng ống kính không hỗ trợ hoạt động xoay/ngiêng (chẳng hạn như ống kính Sony SEL100400GM / SEL200600G / SEL400F28GM / SEL600F40GM).
- Luôn tháo rời ống kính và đặt sang vị trí khóa mỗi khi di chuyển thiết bị.

### Gợi ý

- Chuyển động xoay/ nghiêng có thể được cố định ở các góc sau.



## 2. Đế trượt

## 3. Lỗ bắt vít cho các thiết bị bên ngoài (4 vị trí)

Đối với vít M3 có chiều dài lên đến 6 mm.

### Chú ý

- Không sử dụng các vít có chiều dài lớn hơn 6 mm. Làm như vậy có thể gây ra sự cố.

## 4. Chỉ báo truy cập A

## 5. Chỉ báo truy cập B

Chỉ báo sáng hoặc nhấp nháy khi phương tiện ghi được lắp vào.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Lắp thẻ nhớ.”

## 6. Khe cắm thẻ CFexpress Type A / SD (A)

## 7. Khe cắm thẻ CFexpress Type A / SD (B)

Sử dụng để lắp phương tiện ghi.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Lắp thẻ nhớ.”

## 8. Mã QR để kết nối mạng

Sử dụng khi cấu hình cài đặt ban đầu.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Truy cập Ứng dụng web từ trình duyệt web.”

## Chủ đề liên quan

- [Gắn ống kính](#)
- [Tháo ống kính](#)
- [Lắp thẻ nhớ](#)
- [Truy cập Ứng dụng web từ trình duyệt web](#)

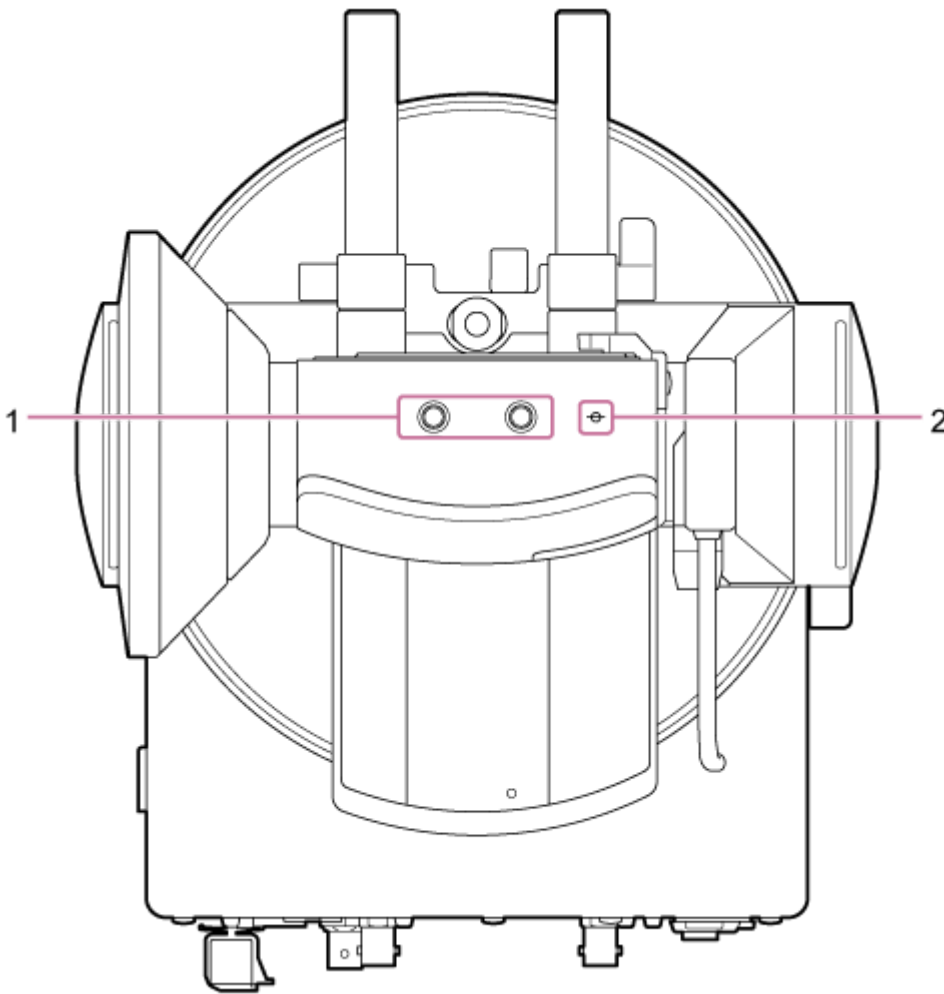
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Mặt trên

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận ở mặt trên của thiết bị.

### Gợi ý

- Mô tả này đề cập đến phần minh họa của thiết bị không có ống kính đi kèm.



#### 1. Các lỗ bắt vít dành cho các thiết bị bên ngoài (2 nơi)

Phù hợp với các vít 1/4-20 UNC dành cho chân máy quay.  
Chiều dài tối đa là 6 mm.

#### 2. $\phi$ (dấu bộ tạo ảnh)

Dấu bộ tạo ảnh nằm trên cùng một mặt phẳng với bộ cảm biến hình ảnh.  
Để đo chính xác khoảng cách giữa thiết bị và vật thể, hãy sử dụng dấu bộ tạo ảnh này làm điểm mốc.

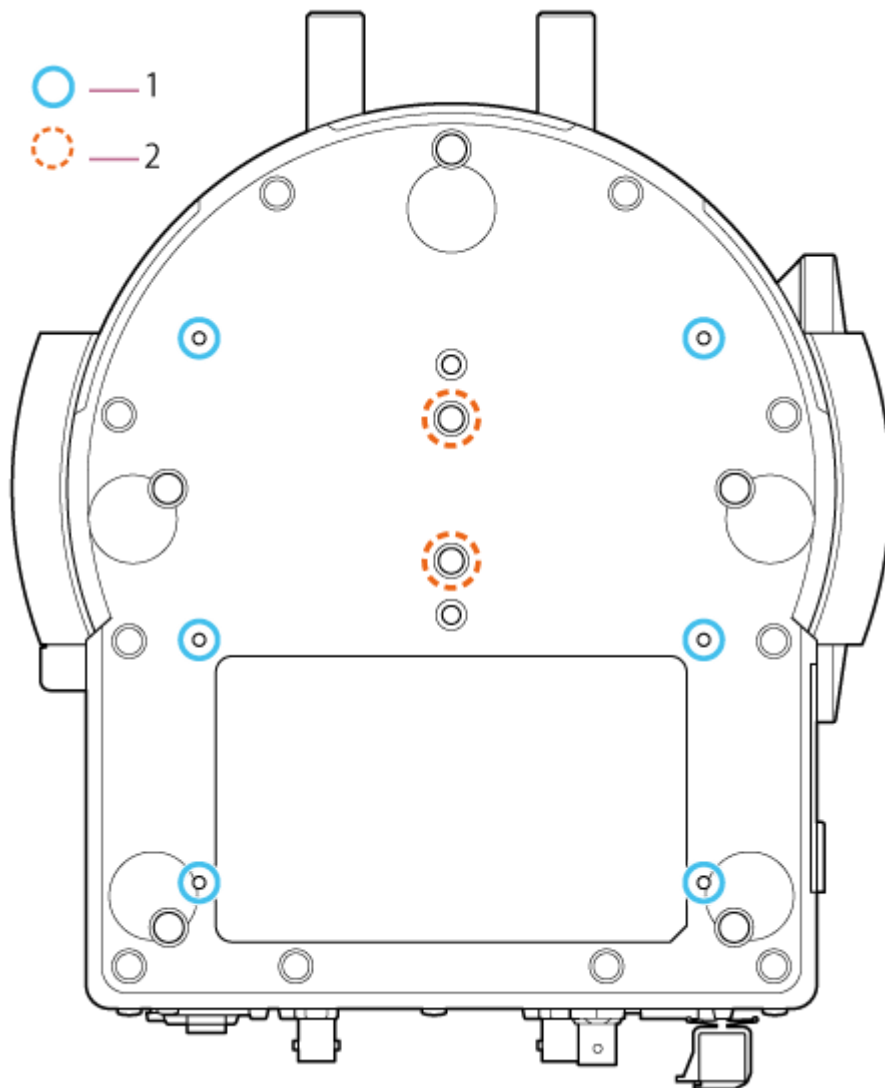
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Nhìn từ dưới

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận ở phía dưới của thiết bị.

### Gợi ý

- Mô tả này đề cập đến phần minh họa của thiết bị không có ống kính đi kèm.



### 1. Lỗ bắt vít giá đỡ trên trần (6 vị trí, 5,5 mm độ sâu ren hiệu dụng)

Khi lắp thiết bị lên trần hoặc giá ở vị trí cao, hãy gắn khung thân (tùy chọn) vào đế của thiết bị bằng sáu vít gắn khung thân trong các lỗ bắt vít này.

- Để biết chi tiết về cách lắp, hãy xem “Gắn thẳng vào vị trí cố định trên cao” và “Gắn lên trần.”

### 2. Vít gắn chân máy (2 vị trí)

Được sử dụng khi gắn thiết bị lên chân máy quay (tùy chọn, vít 1/4-20 UNC có chiều dài lên đến 5,5 mm).

### Chú ý



- Không sử dụng các vít có chiều dài lớn hơn 5,5 mm. Làm như vậy có thể gây ra sự cố.

---

---

### Chủ đề liên quan

- [Gắn thẳng vào vị trí cố định trên cao](#)
- [Gắn lên trần](#)

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

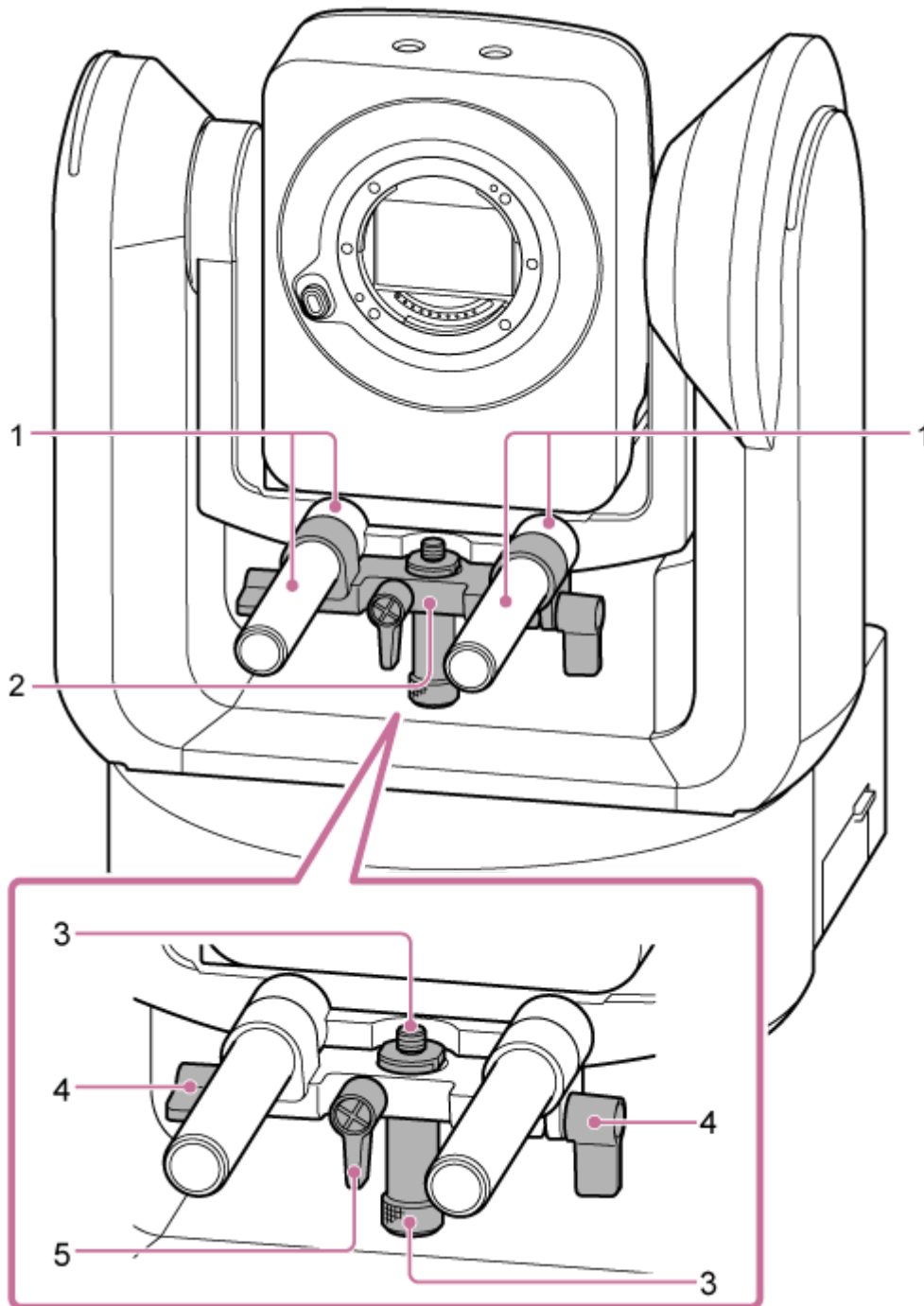
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Giá đỡ ống kính

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận giá đỡ ống kính của thiết bị.

### Gợi ý

- Mô tả này đề cập đến phần minh họa của thiết bị không có ống kính đi kèm.



### 1. Thanh giá đỡ ống kính (2)

Đỡ ống kính.

Cũng có thể được dùng để gắn các phụ kiện của thanh Ø15.

## 2. Thiết bị đỡ ống kính

Giá đỡ ống kính có thể trượt về phía trước/phía sau theo ống kính và sau đó được lắp chặt.

## 3. Vít gắn chân giá đỡ ống kính

Gắn vào chân giá đỡ ống kính. Bạn có thể điều chỉnh vít lên/xuống sao cho phù hợp với chiều cao của chân giá đỡ ống kính.

## 4. Cần kẹp thanh giá đỡ ống kính (2 vị trí)

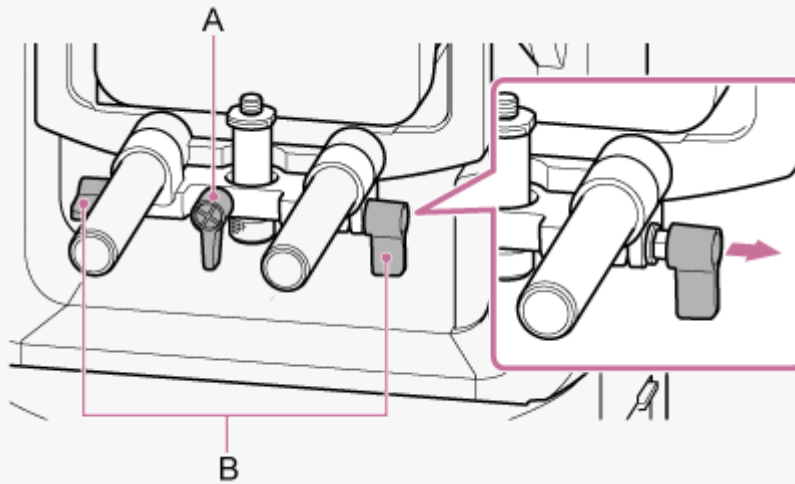
Cố định vị trí phía trước/phía sau của bộ phận đỡ ống kính.

## 5. Cần kẹp chân giá đỡ ống kính

Giữ chặt vị trí thẳng đứng của vít gắn chân giá đỡ ống kính.

### Gợi ý

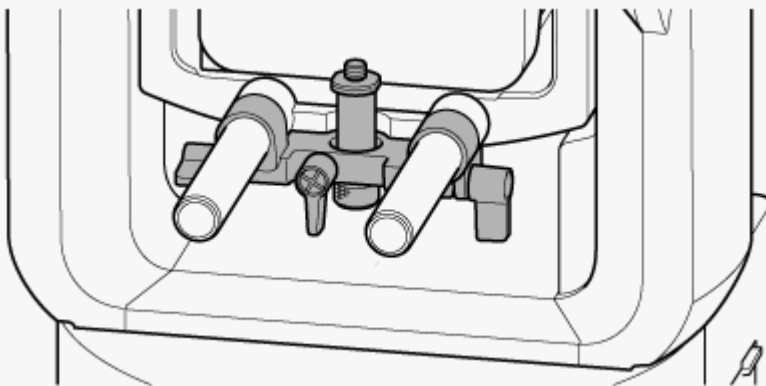
- Nếu cần kẹp ở vị trí khó xoay, hãy nhả cần kẹp ra và xoay theo một góc sẽ giúp thao tác dễ dàng hơn. Khi đã lắp đúng vị trí, đóng cần kẹp.



A: Cần kẹp vít gắn chân giá đỡ ống kính  
B: Cần kẹp thanh giá đỡ ống kính

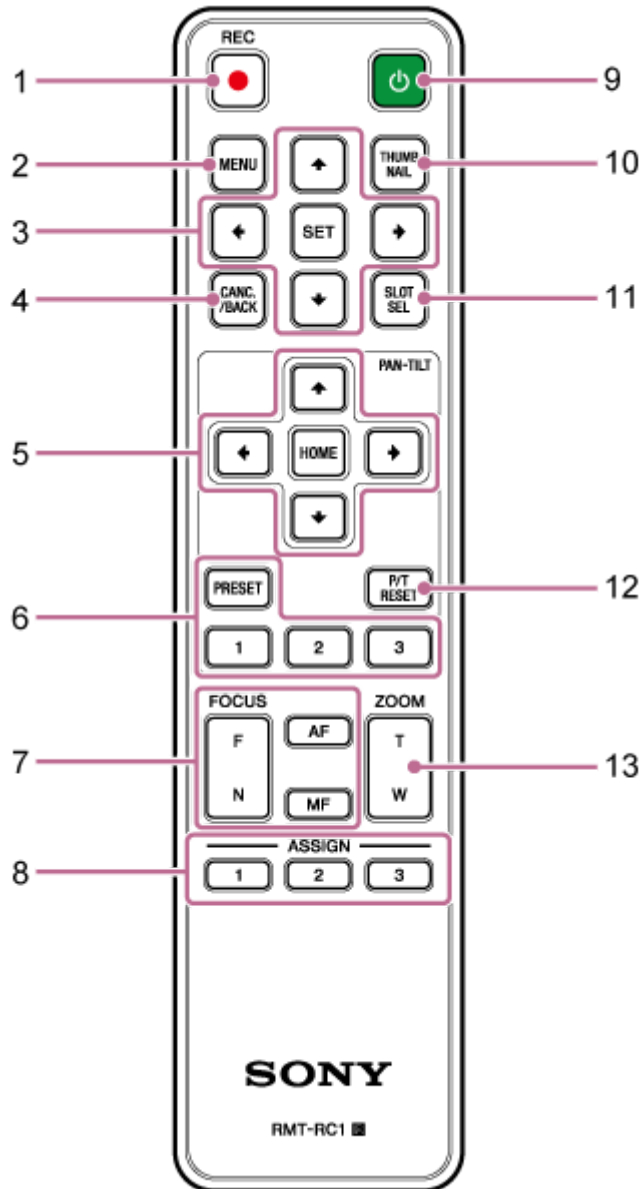
### Chú ý

- Để ngăn bộ phận đỡ ống kính can thiệp vào hoạt động xoay/ nghiêng, hãy di chuyển bộ phận đỡ ống kính lên so với đầu máy quay khi không sử dụng bộ phận đỡ ống kính và di chuyển vít gắn chân giá đỡ ống kính đến vị trí cao nhất của nó (gần ống kính nhất).



## Vị trí và chức năng của các bộ phận của điều khiển hồng ngoại từ xa (đi kèm)

Chủ đề này mô tả vị trí và chức năng của các bộ phận của điều khiển hồng ngoại từ xa (đi kèm).



### 1. Nút REC● (START/STOP ghi)

Nhấn để bắt đầu hoặc dừng ghi.

### 2. Nút MENU

Nhấn để hiển thị hoặc ẩn menu camera.

### 3. Các nút điều khiển GUI

Nhấn để thực hiện các thao tác trong menu camera, trong hộp thoại tin nhắn bao gồm các nút và các chức năng hiển thị màn hình khác.

### 4. Nút CANCEL/BACK

Nhấn để hủy cài đặt hoặc để quay lại màn hình trước của menu camera của thiết bị.

## 5. Các nút điều khiển xoay và nghiêng

Nhấn các nút mũi tên để điều khiển xoay/nghiêng camera. Nhấn nút HOME để hướng camera về phía trước.

## 6. Các nút điều khiển vị trí đặt trước

Nhấn và giữ nút PRESET và nhấn một trong các nút từ 1 đến 3 để lưu trạng thái điều chỉnh hướng, thu phóng và tiêu điểm của camera trong nút số đã nhấn.

Nhấn một nút số có cài đặt đã lưu để gọi lại trạng thái đã lưu.

## 7. Các nút điều khiển tiêu điểm

Sử dụng để điều chỉnh tiêu điểm.

Để điều chỉnh tiêu điểm tự động, hãy nhấn nút AF.

Để điều chỉnh tiêu điểm theo cách thủ công, hãy nhấn nút MF, sau đó nhấn nút F (Xa) để lấy nét các chủ thể ở xa hoặc nút N (Gần) để lấy nét cho các chủ thể gần.

## 8. Các nút có thể chỉ định từ 1 đến 3

Thực hiện các chức năng được chỉ định cho các nút có thể chỉ định bằng menu camera.

Nếu bạn gán chức năng [Direct Menu] cho một nút có thể gán, bạn có thể điều chỉnh độ phơi sáng, cân bằng trắng và các cài đặt khác bằng các nút điều khiển GUI.

- Để biết thông tin chi tiết về việc chỉ định bằng menu camera, hãy xem “Nút có thể gán.”
- Để biết thêm thông tin chi tiết về menu trực tiếp, hãy tham khảo “Thao tác menu trực tiếp”.

## 9. Nút (nguồn)

Nhấn để bật thiết bị hoặc để chuyển nguồn điện sang trạng thái chờ.

## 10. Nút THUMBNAİL

Hiển thị màn hình ảnh thu nhỏ hiển thị các clip được ghi trên thẻ nhớ của thiết bị.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về màn hình ảnh thu nhỏ, hãy tham khảo “Màn hình ảnh thu nhỏ.”

Bạn có thể chọn clip và điều khiển phát lại trên màn hình ảnh thu nhỏ bằng các nút điều khiển GUI.

- Để biết thông tin chi tiết về việc chọn clip và điều khiển phát lại, hãy xem “Phát clip đã ghi” và “Thao tác trên clip đã ghi.”

## 11. Nút SLOT SEL (chọn khe cắm thẻ nhớ (A)/(B))

Khi lắp hai thẻ nhớ vào, nhấn nút để chuyển đổi giữa các thẻ nhớ để ghi.

Nhấn nút này trong khi màn hình ảnh thu nhỏ được hiển thị để chuyển đổi giữa các thẻ nhớ để xem.

## 12. Nút P/T RESET (đặt lại xoay/nghiêng)

Đặt lại các chức năng xoay/nghiêng. Nhấn nút khi đèn POWER và đèn NETWORK nhấp nháy đồng thời hoặc khi [Execute Pan-Tilt Reset] được hiển thị trong bảng điều khiển khung trên Ứng dụng web.

## 13. Các nút điều khiển thu phóng

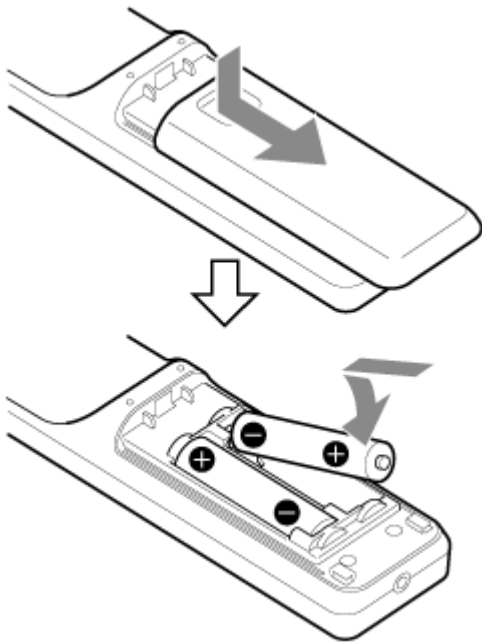
Để phóng to, hãy nhấn nút T (chụp xa).

Để thu nhỏ, hãy nhấn nút W (rộng).

## Pin điều khiển hồng ngoại từ xa

Điều khiển hồng ngoại từ xa yêu cầu hai pin AA (LR6).

Lắp pin vào điều khiển hồng ngoại từ xa như trong sơ đồ sau.



### Chú ý

- Không sử dụng bất kỳ loại pin nào ngoài pin mangan hoặc pin kiềm vì chúng có thể bị vỡ.
- Vứt bỏ pin đã qua sử dụng theo luật pháp và quy định của quốc gia hoặc khu vực.

---

### Chủ đề liên quan

- [Nút có thể gán](#)
- [Thao tác menu trực tiếp](#)
- [Màn hình ảnh thu nhỏ](#)
- [Phát clip đã ghi](#)
- [Thao tác trên clip đã ghi](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tổng quan màn hình Ứng dụng web

Bằng cách kết nối với máy tính bằng hoặc máy tính, bạn có thể xoay/ngiên, thu phóng, ghi hình, phát video đã ghi và định cấu hình thiết bị từ một trình duyệt web (sau đây, chức năng này được gọi là “Ứng dụng web”).

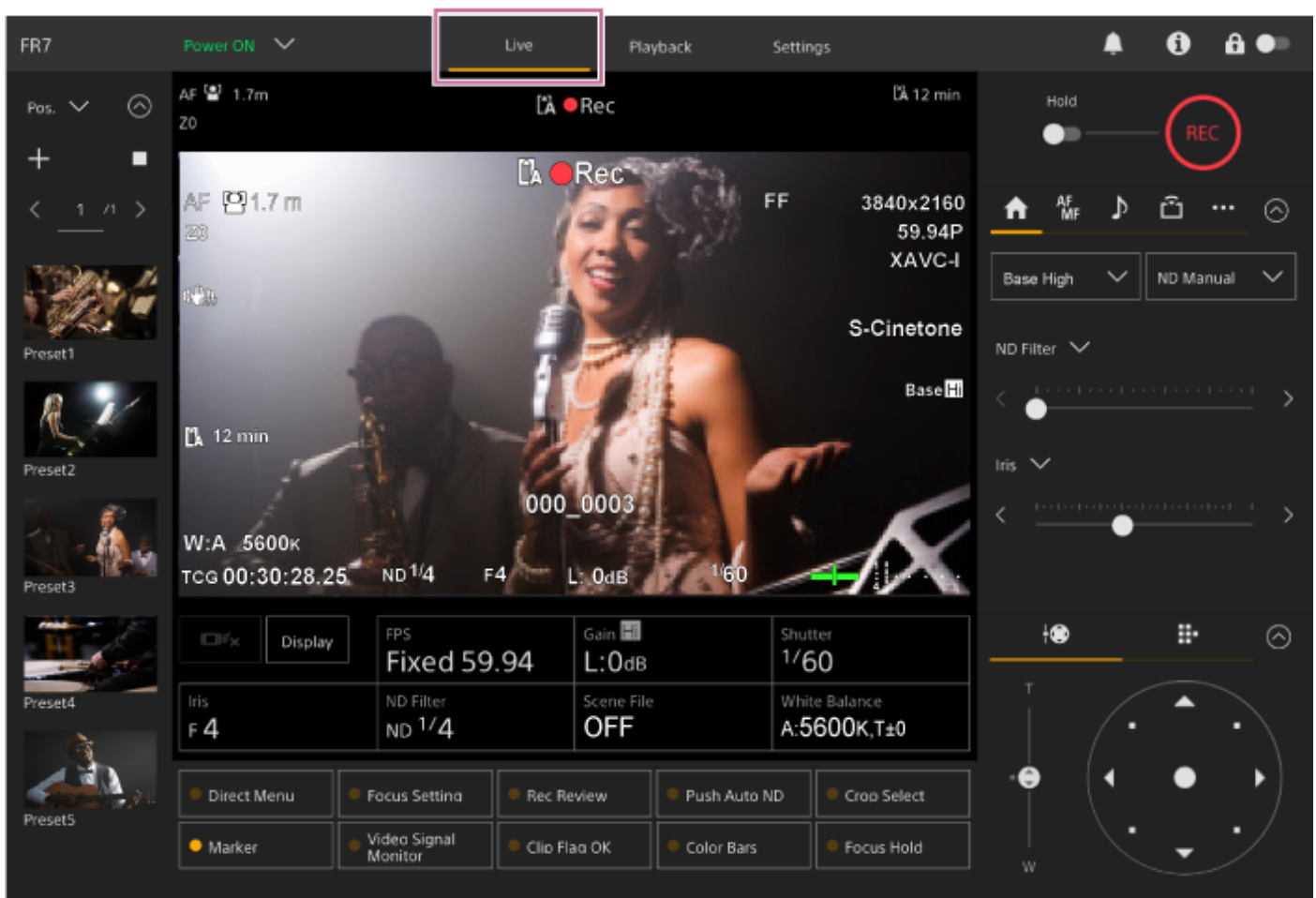
- Để biết thêm thông tin chi tiết về khởi chạy Ứng dụng web, hãy tham khảo “Truy cập Ứng dụng web từ trình duyệt web.”

### Chú ý

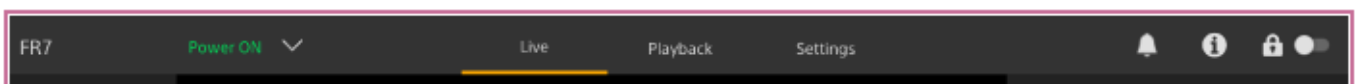
- Ứng dụng web không hỗ trợ đầu ra âm thanh máy quay.

Khi khởi chạy Ứng dụng Web, màn hình vận hành trực tiếp sau đây xuất hiện.

### Màn hình vận hành trực tiếp

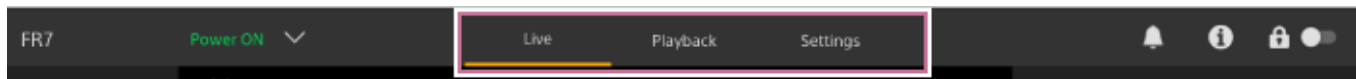


- Để biết thêm thông tin chi tiết về màn hình vận hành trực tiếp, hãy tham khảo “Cấu trúc màn hình hoạt động trực tiếp.”  
Các nút và biểu tượng chung cho màn hình vận hành trực tiếp và màn hình vận hành phát lại được hiển thị ở trên cùng của màn hình.



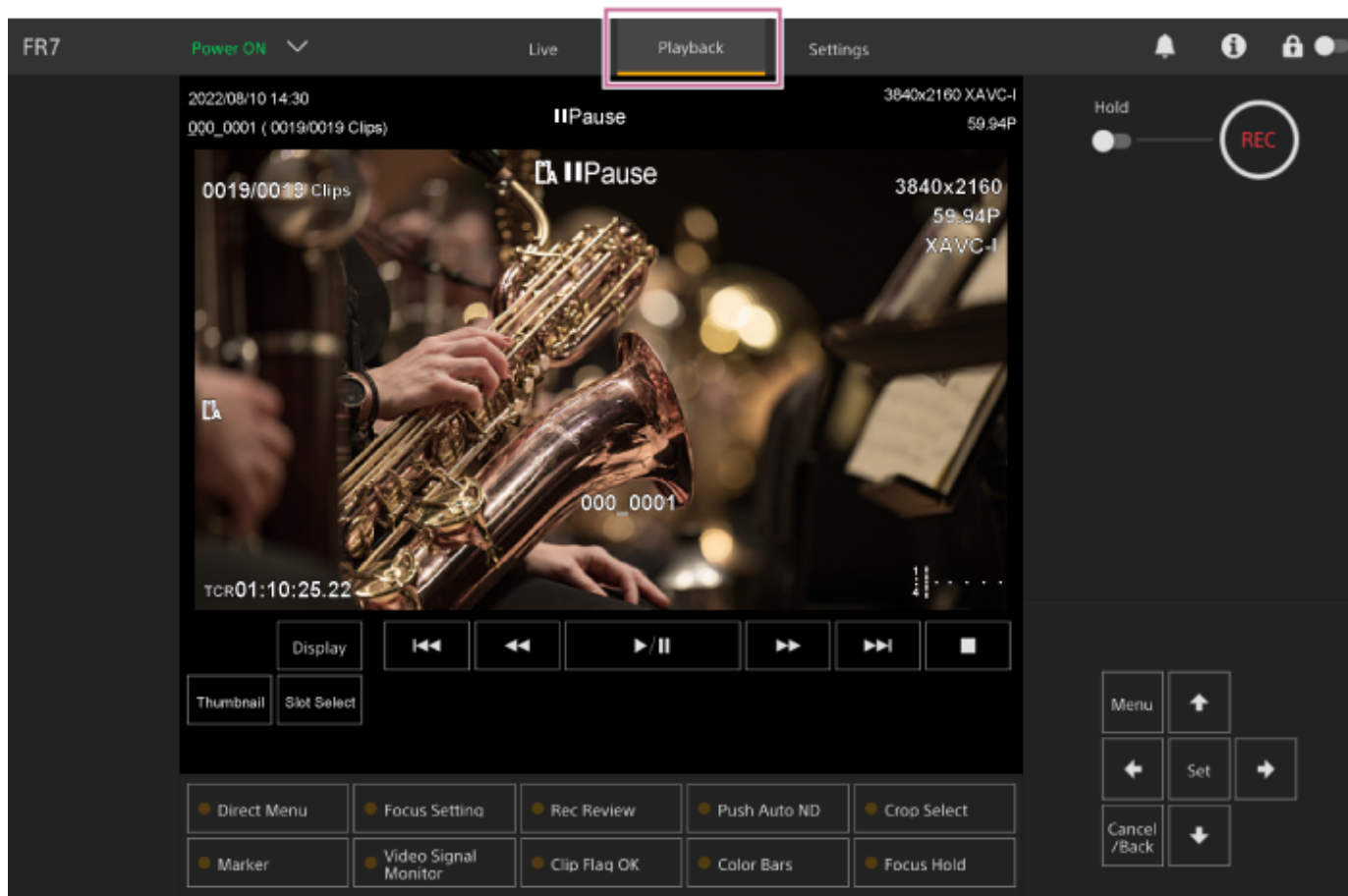
- Để biết thêm thông tin chi tiết về khu vực chung của màn hình, hãy tham khảo “Cấu trúc của khu vực chung của màn hình.”

Bạn có thể chuyển đổi giữa các màn hình bằng cách nhấn các thẻ chuyển đổi màn hình trong khu vực chung.



## Màn hình vận hành phát lại

Ấn vào thẻ [Playback] để hiển thị màn hình vận hành phát lại.

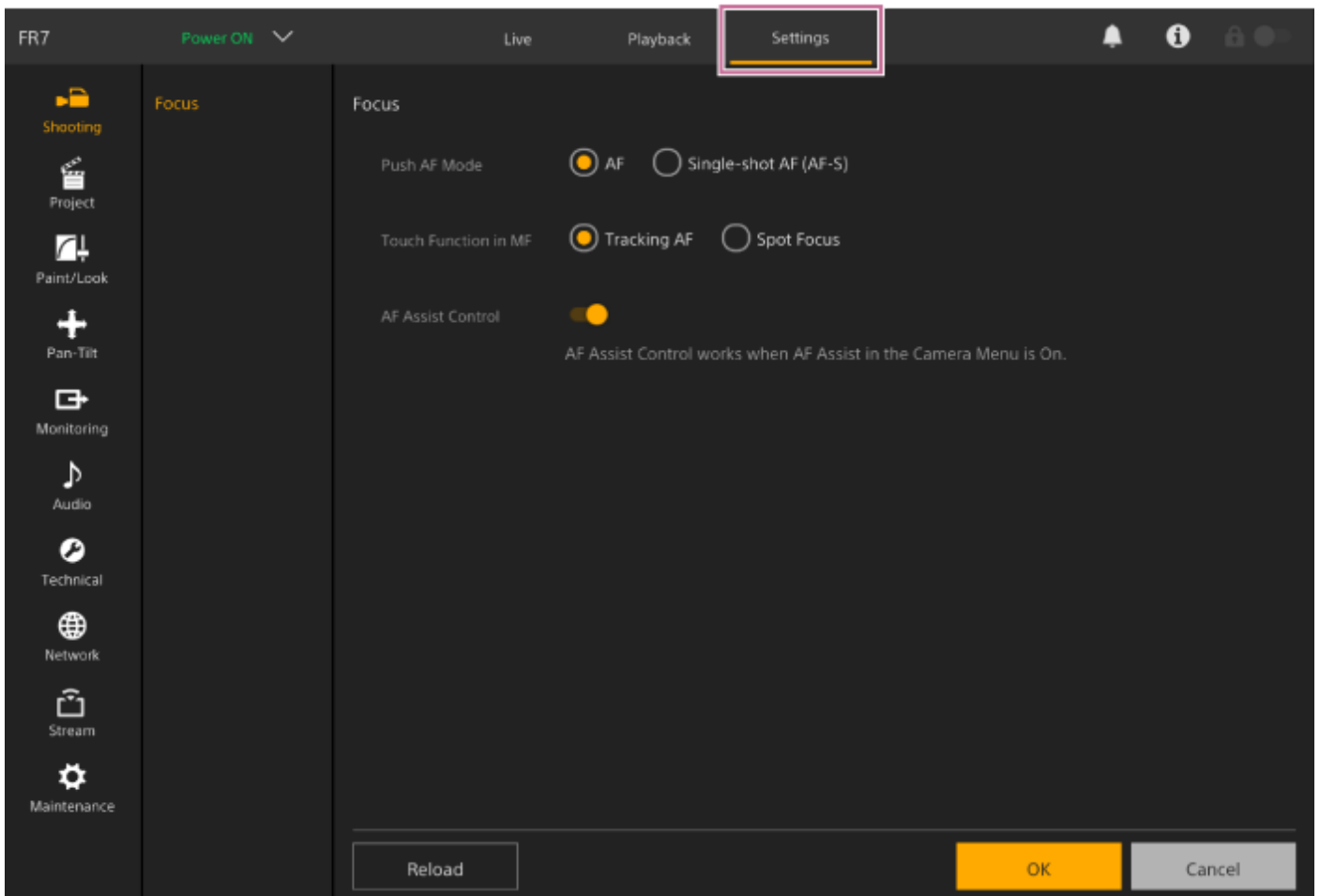


- Để biết thêm thông tin chi tiết về màn hình vận hành phát lại, hãy tham khảo “Cấu trúc của màn hình vận hành phát lại.”

## Màn hình cài đặt

Ấn vào thẻ [Settings] để hiển thị màn hình cài đặt (sau đây gọi là menu web).





### Chú ý

- Trong menu web, cài đặt không được áp dụng cho đến khi bạn nhấn nút [OK]. Nếu bạn thay đổi cài đặt trên trang có nút [OK], hãy nhớ nhấn nút [OK].
- Để biết thêm thông tin chi tiết về màn hình cài đặt, hãy tham khảo “Cấu trúc màn hình cài đặt.”
- Trong Hướng dẫn trợ giúp, màn hình cài đặt của Ứng dụng web còn được gọi là menu web.

### Chủ đề liên quan

- [Truy cập Ứng dụng web từ trình duyệt web](#)
- [Cấu trúc màn hình hoạt động trực tiếp](#)
- [Cấu trúc của khu vực chung của màn hình](#)
- [Cấu trúc của màn hình vận hành phát lại](#)
- [Cấu trúc màn hình cài đặt](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cấu trúc của khu vực chung của màn hình

Chủ đề này mô tả cấu trúc của khu vực chung của màn hình.



### 1. Tên máy quay

Hiển thị tên của máy quay.

Bạn có thể thay đổi tên bằng cách sử dụng [Network] > [Camera Name] trong menu web.

Màu nền thay đổi theo tín hiệu đèn báo bên ngoài.

### 2. Công tắc nguồn

Khi bật thiết bị, [Power ON] được hiển thị. Bạn có thể ấn công tắc và chọn [Power Standby] để đặt nguồn điện của thiết bị vào trạng thái chờ.

Khi [Power Standby] được hiển thị, bạn có thể ấn công tắc và chọn [Power ON] để bật nguồn điện thiết bị.

### 3. Thẻ chuyển đổi màn hình vận hành

Nhấn vào thẻ để hiển thị màn hình vận hành tương ứng.


**Thẻ [Live]:** Hiển thị màn hình vận hành trực tiếp.

**Thẻ [Playback]:** Hiển thị màn hình vận hành phát lại.

**Thẻ [Settings]:** Hiển thị màn hình cài đặt (menu web).

### 4. Dấu thông báo

Khi có tin nhắn đến, chỉ báo dấu thay đổi như trình bày bên dưới.

 (Bật thông báo)

Thực hiện hành động cần thiết theo thông báo hiển thị trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay.

#### Chú ý

- Tin nhắn không được hiển thị khi [Monitoring] > [Output Display] > [HDMI/Stream] được đặt thành [Off] trong menu web. Đặt thành [On] để xem nội dung tin nhắn.

### 5. Nút (Trạng thái máy quay)

Nhấn nút này để hiển thị thông tin hình ảnh đã ghi của máy quay/tín hiệu hình ảnh đầu ra, thông tin ống kính và trạng thái bộ điều khiển ống kính (tùy chọn) trên một màn hình riêng biệt.



Khi thông báo liên quan đến bộ điều khiển ống kính (tùy chọn) xuất hiện, chỉ báo thay đổi như trình bày bên dưới.



## 6. Công tắc khóa vận hành màn hình

(Mở khóa vận hành): Đặt công tắc sang bên trái để điều khiển các thao tác trên màn hình vận hành trực tiếp và màn hình vận hành phát lại.

(Khóa vận hành): Đặt công tắc sang bên phải để điều khiển các thao tác trên màn hình vận hành trực tiếp và màn hình vận hành phát lại.

## Cấu trúc màn hình hoạt động trực tiếp

Chủ đề này mô tả cấu trúc màn hình hoạt động trực tiếp.



### 1. Bảng điều khiển vị trí đặt trước

Hiển thị vị trí đã đăng ký của cài đặt trước bằng ảnh thu nhỏ. Nhấn đúp vào ảnh thu nhỏ để quay lại vị trí được lưu trong cài đặt trước.

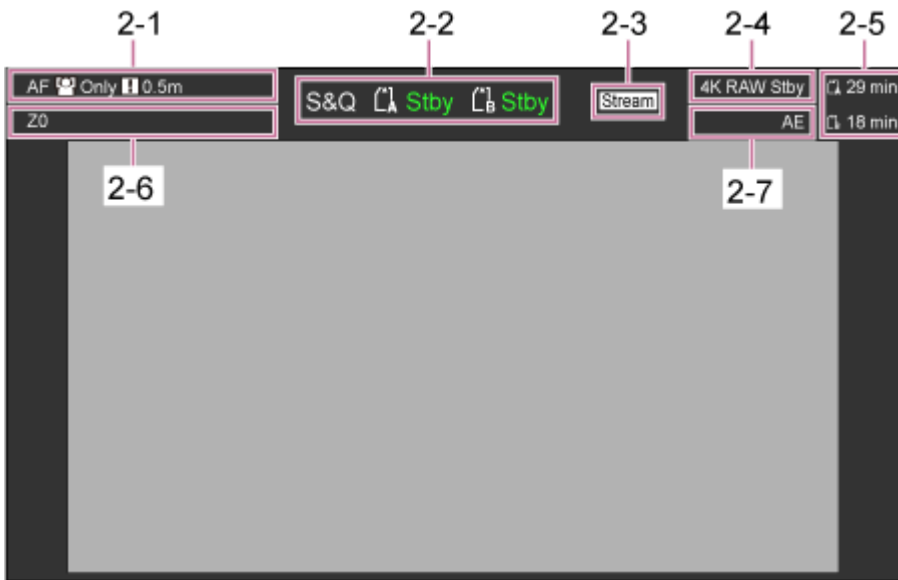
- Để biết thêm thông tin chi tiết về vị trí đặt trước, hãy tham khảo “Lưu/khôi phục cài đặt xoay/ngiêng, vị trí thu phóng và lấy nét bằng Ứng dụng web.”
- Để tìm hiểu thêm thông tin về di chuyển PTZ, hãy tham khảo “Ghi lại thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web”.

### 2. Bảng điều khiển hình ảnh máy quay

Hiển thị hình ảnh camera hiện tại và trạng thái của thiết bị.

Ô này hiển thị hình ảnh giống như đầu ra HDMI.

Trạng thái sau được hiển thị phía trên hình ảnh. Khung màu đỏ hoặc khung màu xanh cũng được hiển thị xung quanh hình ảnh theo tín hiệu đếm bên ngoài nhận được.



STT	Hiển thị	Mô tả
2-1	Chỉ báo chế độ lấy nét	Xem “Chỉ báo chế độ lấy nét” trong “Màn hình hiển thị máy quay.”
2-2	Chế độ đang ghi, khe cắm A/B, chỉ báo khoảng thời gian ghi Interval Rec	Xem “Chế độ đang ghi, khe cắm A/B, chỉ báo khoảng thời gian ghi Interval Rec” trong “Màn hình hiển thị máy quay.”
2-3	Chỉ báo trạng thái đang phát trực tiếp	Được hiển thị trong khi phát trực tiếp (chỉ khi [Stream Setting] được đặt thành [RTMP] hoặc [SRT-Caller]).
2-4	Chỉ báo trạng thái hoạt động đầu ra RAW	Hiển thị trạng thái đầu ra của tín hiệu RAW. Để biết thêm thông tin chi tiết về RAW, hãy tham khảo “Ghi video RAW”.
2-5	Chỉ báo dung lượng còn lại của phương tiện	Xem “Chỉ báo dung lượng còn lại của phương tiện” trong “Màn hình hiển thị máy quay.”
2-6	Chỉ báo vị trí zoom	Xem “Chỉ báo vị trí thu phóng” trong “Màn hình hiển thị máy quay.” Khi bộ điều khiển ống kính (tùy chọn) được kết nối,  được hiển thị. Nếu có lỗi xảy ra với bộ điều khiển ống kính (tùy chọn),  được hiển thị.
2-7	Chỉ báo chế độ AE/mức AE	Xem “Chỉ báo chế độ AE/mức AE” trong “Màn hình hiển thị máy quay”.

### Nút [Display]

Nhấn nút này để hiển thị thông tin camera trên hình ảnh.

Nhấn lại trong khi thông tin camera được hiển thị để ẩn thông tin camera.



Ngoài dấu mốc, một số chỉ báo liên quan đến lấy nét tự động và các thông báo được hiển thị theo trạng thái và không thể ẩn chúng bằng cách ấn nút [Display].

- Để biết chi tiết về thông tin camera được hiển thị, hãy xem “Màn hình hiển thị máy quay.”

### Nút dừng AF theo dõi thời gian thực

Nhấn nút để ngừng theo dõi đối tượng.



- Để biết chi tiết, hãy xem “Tìm kiếm đối tượng được chỉ định (Realtime Tracking AF)”.

### 3. Nút START/STOP ghi

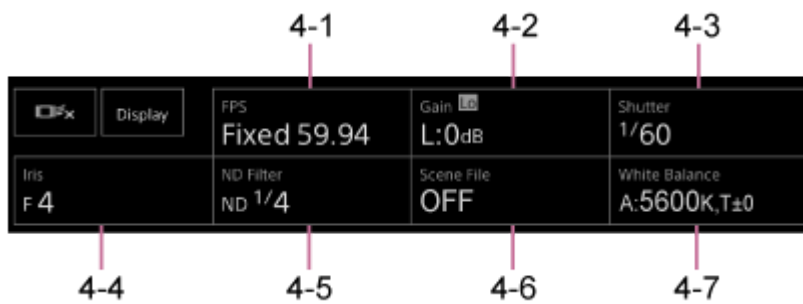
Nhấn nút để bắt đầu quá trình ghi. Trong khi ghi, nút START/STOP ghi sáng lên màu đỏ.

Nhấn trong khi ghi để dừng ghi.

Bạn có thể đặt công tắc Giữ sang trạng thái Giữ để ngăn chặn thao tác sai nút START/STOP ghi.

### 4. Bảng điều khiển cấu hình cơ bản của máy quay

Hiển thị cài đặt cho các chức năng cơ bản cần thiết để chụp trên các nút. Nhấn một nút để hiển thị màn hình cài đặt tương ứng cho từng chức năng trong bảng điều chỉnh cấu hình cơ bản của camera bên dưới (5).



4-1 [FPS]

4-2 [ISO/Gain / Exposure Index]

4-3 [Shutter]

4-4 [Iris]

4-5 [ND Filter]

4-6 [Scene File / Base Look/LUT]

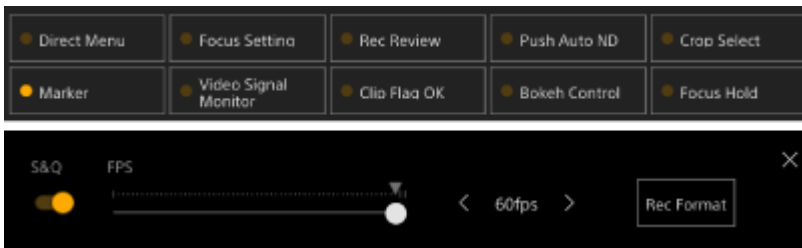
4-7 [White Balance]

- Để biết chi tiết, hãy tham khảo mô tả của từng chức năng.

Chức năng	Tham khảo
FPS	“Chuyển động nhanh và chậm”
ISO/Gain	“Đặt độ nhạy cơ bản,” “Điều chỉnh tự động độ lợi” và “Điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công” trong “Điều chỉnh độ lợi”
Exposure Index	“Đặt độ nhạy cơ bản” và “Thay đổi sự phân bố các vùng sáng và tối trong hình ảnh đã ghi”
Shutter	“Điều chỉnh tự động cho màn trập” và “Điều chỉnh màn trập theo cách thủ công” trong “Điều chỉnh màn trập”
Iris	“Điều chỉnh tự động cửa điều sáng” và “Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng” trong “Điều chỉnh cửa điều sáng”
ND Filter	“Về bộ lọc ND” trong “Điều chỉnh mức độ ánh sáng (bộ lọc ND)”
Scene File	“Tổng quan giao diện” và các chủ đề khác trong “Chụp với giao diện mong muốn”
Base Look/LUT	“Chụp với điều chỉnh dáng vẻ trong hậu kỳ”
White Balance	“Màn hình điều chỉnh cân bằng trắng”

## 5. Các nút có thể chỉ định/Bảng điều chỉnh cấu hình cơ bản của camera



Hiển thị các nút có thể chỉ định trong quá trình hoạt động bình thường. Ấn nút bảng điều khiển cấu hình cơ bản của camera (mục 4) để hiển thị các mục cài đặt tương ứng. Ấn nút [X] hoặc ấn lại nút bảng điều khiển cài đặt máy quay để quay lại màn hình nút có thể chỉ định.




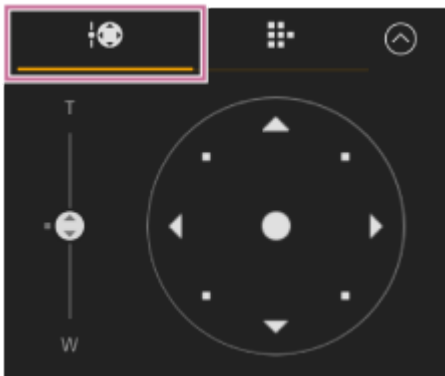
- Để biết thêm thông tin chi tiết về nút có thể gán, hãy tham khảo “Nút có thể gán.”
- Để biết chi tiết về bảng điều chỉnh cấu hình cơ bản của camera, hãy tham khảo bản mô tả từng chức năng.

## 6. Định khung bằng bảng điều khiển / bảng điều khiển GUI

Chuyển đổi giữa bảng điều khiển khung / bảng điều khiển GUI bằng các thẻ ở trên cùng.

Bạn có thể ấn nút  (Đóng) ở trên cùng bên phải màn hình để ẩn bảng điều khiển nhằm tránh thao tác không chủ ý. Nếu bảng điều khiển không hiển thị, ấn nút  (Mở) để nó hiển thị.

Sử dụng bảng điều khiển khung để điều chỉnh khung. Ấn vào thẻ  (Xoay/ngiên/thu phóng) để hiển thị bảng điều khiển khung.

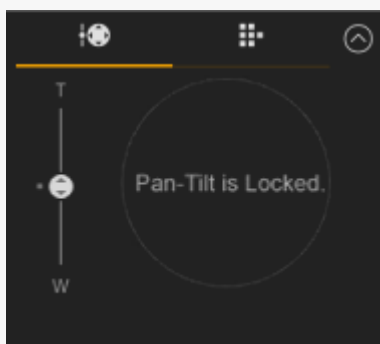


- Để biết thêm thông tin chi tiết về vận hành, hãy tham khảo “Điều chỉnh định khung”.

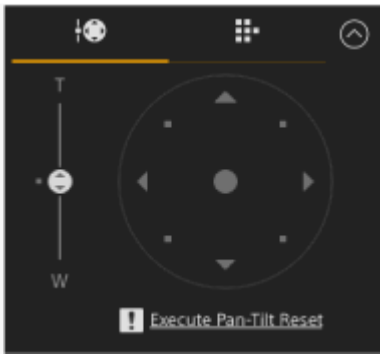
### Gợi ý

- Phần cần điều khiển của bảng điều khiển khung được hiển thị như hình dưới đây khi thao tác xoay/ngiên bị tắt và khi bắt buộc khởi tạo xoay/ngiên.

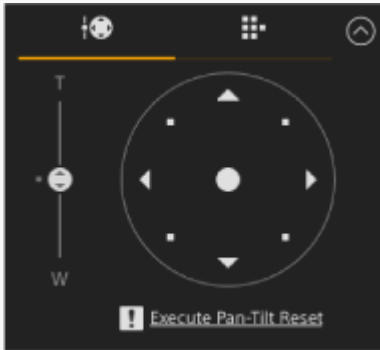
— Khi thao tác xoay/ngiên bị khóa bằng lẫy khóa xoay/ngiên



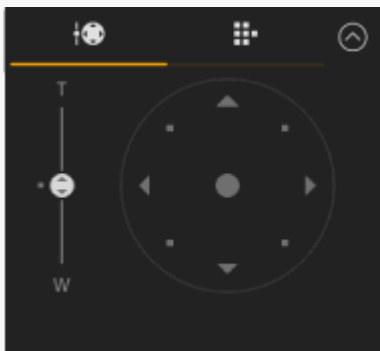
— Khi thao tác xoay/ngiên không được khởi tạo





– Khi thao tác xoay/ngiên cần được đặt lại

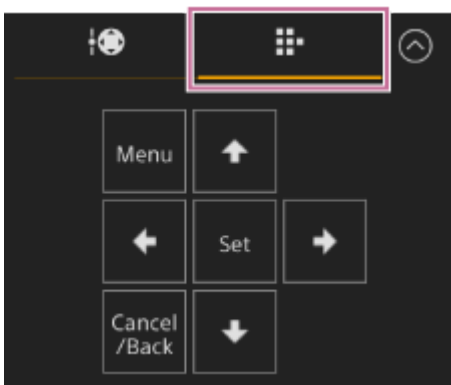


– Khi thao tác xoay/ngiên bị tắt



- Khi vận hành độ xoay/ngiên không được khởi tạo hoặc cần được đặt lại, bạn có thể nhanh chóng truy cập vào nút  (Đặt lại xoay/ngiên) trong bảng điều khiển máy quay bằng cách nhấn vào thông báo hiển thị bên dưới cần điều khiển.

Sử dụng bảng điều khiển GUI để vận hành menu camera, phát lại clip và các chức năng khác. Ấn vào thẻ  (GUI Cam) để hiển thị bảng điều khiển GUI.





- Để biết thêm thông tin chi tiết về vận hành, hãy tham khảo “Vận hành menu camera” và “Phát clip đã ghi.”

## 7. Bảng điều khiển máy quay

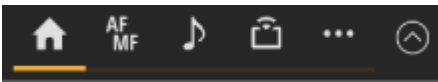
Sử dụng để cấu hình các chức năng cần thiết để vận hành camera.

Chuyển đổi giữa các màn hình để hiển thị bằng các tab ở trên cùng.

Bạn có thể ấn nút  (Đóng) ở trên cùng bên phải màn hình để ẩn bảng điều khiển nhằm tránh thao tác không chủ ý.

Nếu bảng điều khiển không hiển thị, ấn nút  (Mở) để nó hiển thị.





- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo mô tả của từng chức năng.

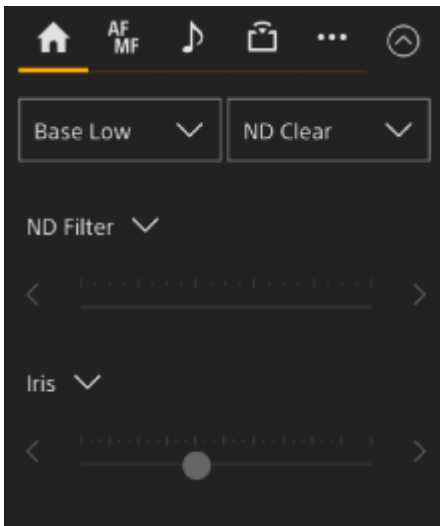
### Thẻ (Main)

Hiển thị mục cài đặt cho các chức năng thường dùng.

Có thể thay đổi chức năng thanh trượt trên cùng và dưới cùng bằng cách nhấn nút [▼] và chọn từ danh sách hiển thị. Có thể chọn các chức năng sau.

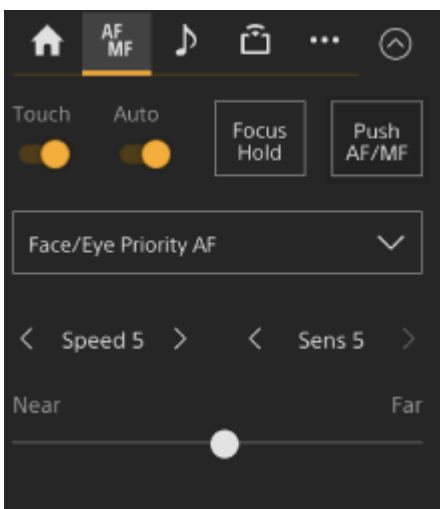
- ND Filter
- Iris
- ISO\*
- Gain\*
- Exposure Index\*
- AE Level
- Zoom Speed
- Pan-Tilt Speed

\* Được hiển thị theo cài đặt menu.



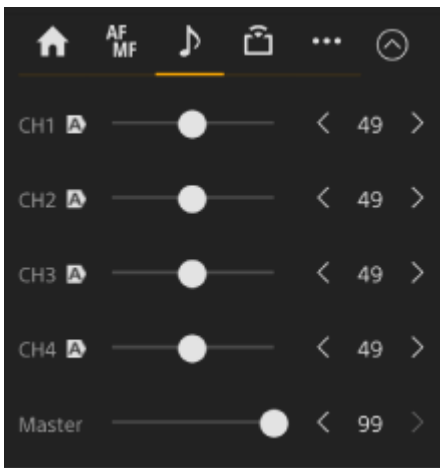
### Thẻ (Focus)

Hiển thị các mục thiết lập liên quan đến lấy nét.



### Thẻ (Audio)

Hiển thị các mục thiết lập liên quan đến âm thanh.



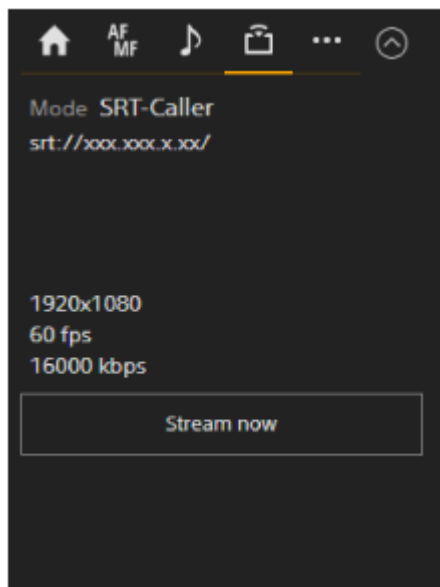
### Thẻ (Stream)

Hiển thị các mục thiết lập liên quan đến phát trực tiếp.

Các mục được hiển thị sẽ khác nhau tùy thuộc vào cài đặt định dạng phát trực tiếp.

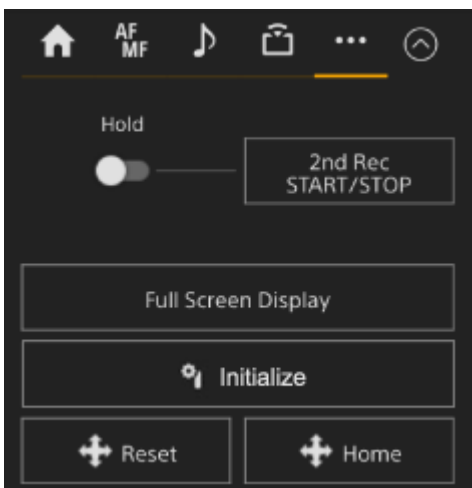
Khi được đặt thành [RTMP] hoặc [SRT-Caller], có thể bắt đầu/dừng phát trực tiếp trên màn hình này.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Về phát trực tiếp” và các chủ đề khác trong “Định cấu hình phát trực tiếp.”
- Thông tin lỗi được hiển thị nếu có lỗi kết nối. Để biết thêm về thông tin lỗi, hãy tham khảo “Thông báo lỗi/cảnh báo”.



### Thẻ (Others)

Hiển thị các mục thiết lập liên quan đến các chức năng khác.

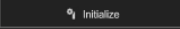


Ấn nút [Full Screen Display] sẽ mở ra thẻ mới trên trình duyệt web và hiển thị hình ảnh của bảng điều khiển hình ảnh máy quay ở chế độ toàn màn hình.

Chỉ hiển thị hình ảnh; AF cảm ứng và các chức năng khác không khả dụng.

### Chú ý

- Màn hình vận hành phát trực tiếp trên thẻ ban đầu tiếp tục hoạt động. Bạn nên đóng thẻ này để giảm số lượng kết nối đồng thời nếu không cần thực hiện thao tác nào.

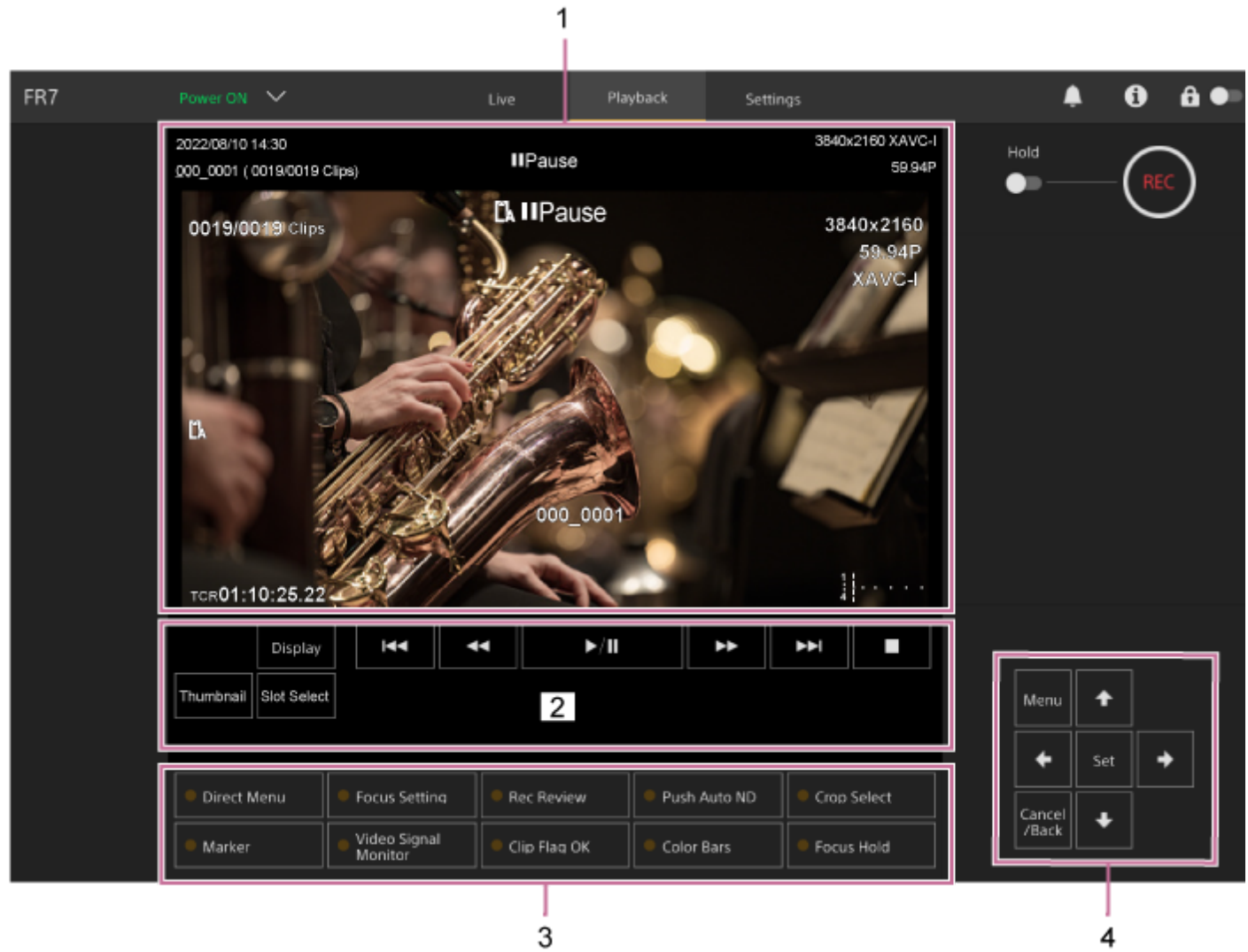
Ấn nút  (Khởi tạo bộ điều khiển ống kính) để khởi tạo bộ điều khiển ống kính (tùy chọn bên thứ ba). Nút này được bật khi [Technical] > [Lens Controller] > [Zoom] > [Setting] được đặt thành [On] trong menu web.

### Chủ đề liên quan

- [Lưu/khôi phục cài đặt xoay/ngiênêng, vị trí thu phóng và lấy nét bằng Ứng dụng web](#)
- [Ghi lại thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web](#)
- [Màn hình hiển thị máy quay](#)
- [Ghi video RAW](#)
- [Tìm kiếm đối tượng được chỉ định \(Realtime Tracking AF\)](#)
- [Chuyển động nhanh và chậm](#)
- [Đặt độ nhạy cơ bản](#)
- [Điều chỉnh tự động độ lợi](#)
- [Điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công](#)
- [Thay đổi sự phân bố các vùng sáng và tối trong hình ảnh đã ghi](#)
- [Điều chỉnh tự động cho màn trập](#)
- [Điều chỉnh màn trập theo cách thủ công](#)
- [Điều chỉnh tự động cửa điều sáng](#)
- [Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng](#)
- [Về bộ lọc ND](#)
- [Tổng quan giao diện](#)
- [Chụp với điều chỉnh dáng vẽ trong hậu kỳ](#)
- [Màn hình điều chỉnh cân bằng trắng](#)
- [Nút có thể gán](#)
- [Phát clip đã ghi](#)
- [Vận hành menu camera](#)
- [Về phát trực tiếp](#)
- [Thông báo lỗi/cảnh báo](#)

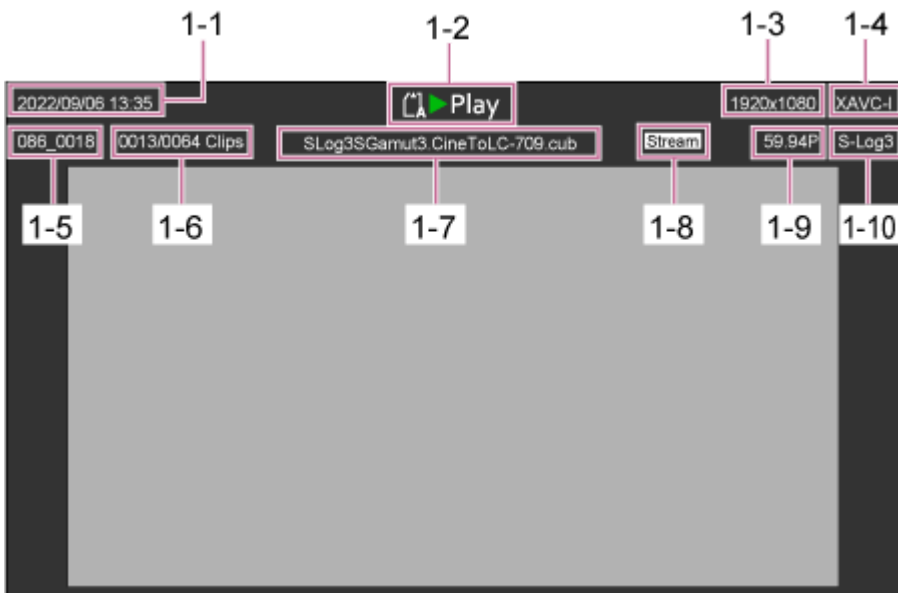
## Cấu trúc của màn hình vận hành phát lại

Chủ đề này mô tả cấu trúc của màn hình vận hành phát lại.



### 1. Bảng điều khiển hình ảnh máy quay

Hiển thị hình ảnh phát lại và thông tin liên quan. Khi dừng phát lại, màn hình hình ảnh máy quay xuất hiện.



- 1-1 Ngày và giờ chụp
- 1- 2 Chỉ báo trạng thái phát lại
- 1- 3 Chỉ báo định dạng phát lại (kích thước ảnh)
- 1- 4 Chỉ báo định dạng phát lại (codec)
- 1- 5 Hiển thị tên clip
- 1- 6 Số clip/tổng số clip
- 1-7 Hiển thị tên LUT
- 1- 8 Chỉ báo trạng thái phát trực tiếp
- 1- 9 Chỉ báo định dạng phát lại (tốc độ khung hình và phương thức quét)
- 1-10 Chỉ báo giao diện ghi

## 2. Bảng điều khiển phát lại



Hiển thị các nút điều khiển phát lại.

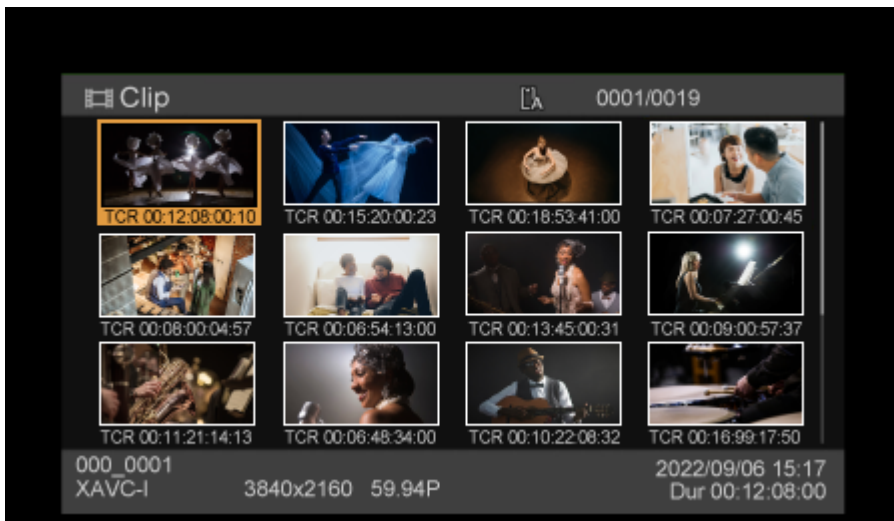
Nút	Chức năng
Nút  (Phát/Tạm dừng)	Phát clip. Trong khi phát lại, tạm dừng clip.
Nút  (Tua nhanh), nút  (Tua ngược)	Phát clip ở tốc độ cao. Khi nhấn nút này, tốc độ phát lại thay đổi trong ba bước.
Nút  (Tiếp), nút  (Trước)	Chuyển đến đầu clip hoặc clip trước/sau.
Nút  (Dừng)	Dừng phát lại.

### Nút [Display]

Ấn để chuyển giữa màn hình hiển thị trên hình ảnh.

### Nút [Thumbnail]

Hiển thị các clip được ghi trên thẻ nhớ trên bảng điều khiển hình ảnh máy quay dưới dạng hình ảnh thu nhỏ.



Ấn nút [Thumbnail] trong quá trình sử dụng màn hình hiển thị sẽ đóng màn hình ảnh thu nhỏ và trở lại hình ảnh máy ảnh.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về màn hình ảnh thu nhỏ, hãy tham khảo “Màn hình ảnh thu nhỏ.”

### Nút [Slot Select]

Chuyển đổi giữa các phương tiện phát lại mục tiêu.

### 3. Nút có thể gán

Hiển thị các nút có thể gán được gán cho các chức năng của thiết bị.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về nút có thể gán, hãy tham khảo “Nút có thể gán.”

### 4. Bảng điều khiển GUI

Sử dụng bảng điều khiển GUI để vận hành menu camera, phát lại clip và các chức năng khác.



- Để biết thêm thông tin chi tiết về vận hành, hãy tham khảo “Vận hành menu camera” và “Phát clip đã ghi.”

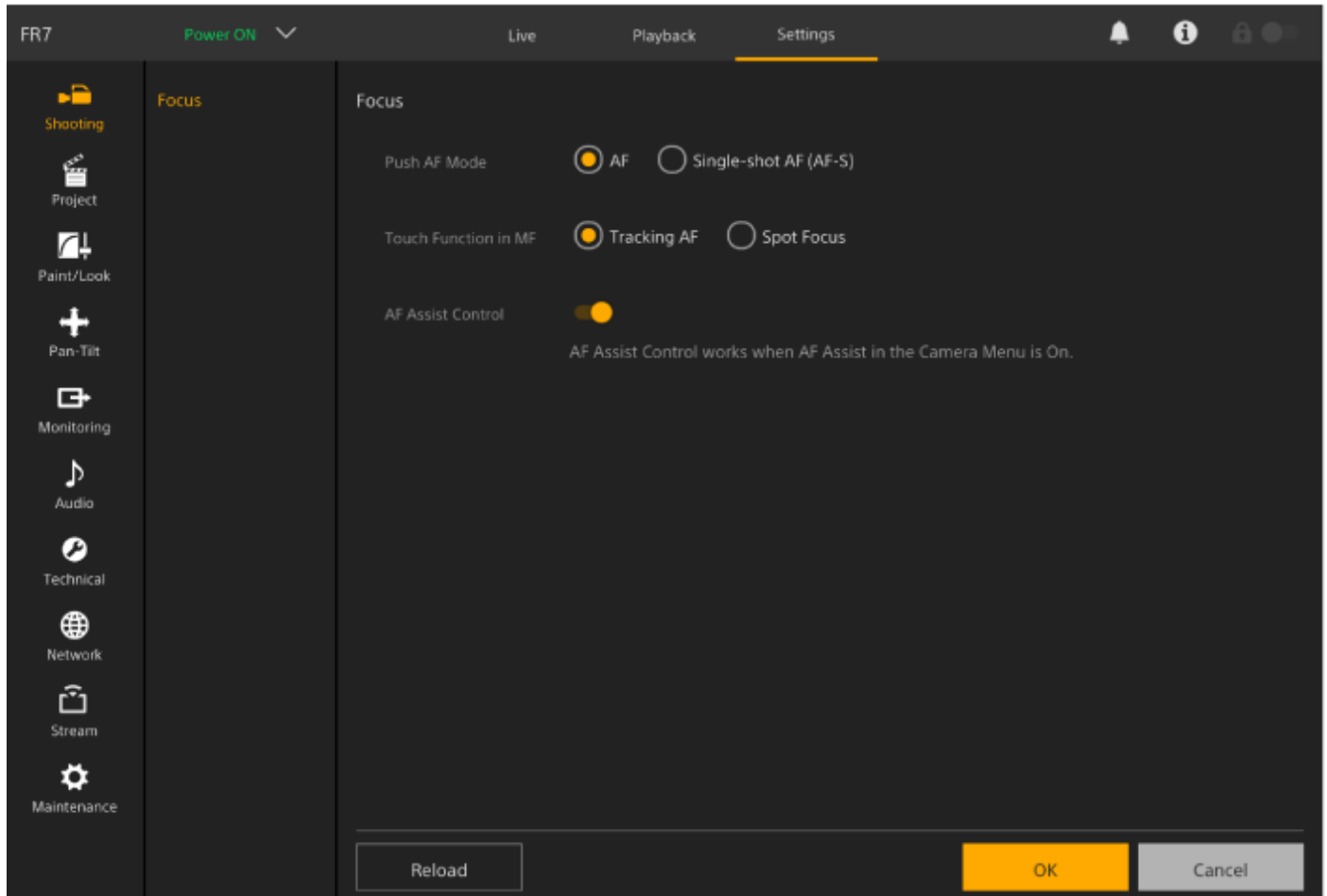
### Chủ đề liên quan

- [Màn hình ảnh thu nhỏ](#)
- [Nút có thể gán](#)
- [Phát clip đã ghi](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cấu trúc màn hình cài đặt

Sử dụng màn hình cài đặt để cấu hình các mục thiết lập khác nhau của thiết bị, bao gồm cài đặt ban đầu, cài đặt mạng, cài đặt ghi hình/phát lại bằng menu web.

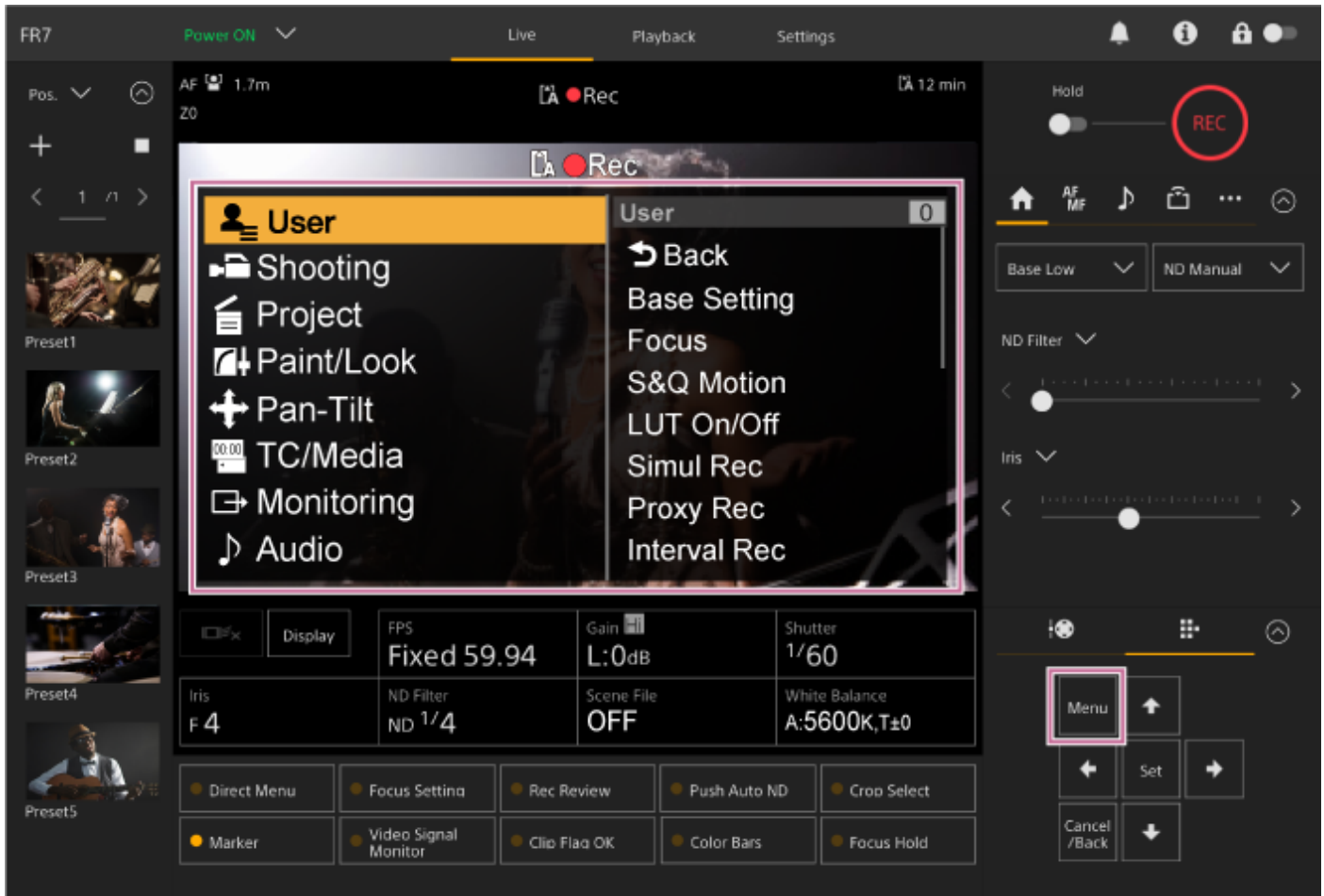


### Chú ý

- Trong menu web, cài đặt không được áp dụng cho đến khi bạn nhấn nút [OK] như một quy tắc chung. Nếu bạn thay đổi cài đặt trên trang có nút [OK], hãy nhớ nhấn nút [OK].
- Để biết chi tiết về màn hình cài đặt, hãy xem “Menu trang web và cài đặt chi tiết.”

## Menu camera

Ấn nút [Menu] trong bảng điều khiển GUI của màn hình vận hành trực tiếp hoặc màn hình vận hành phát lại để hiển thị menu camera trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay.



Bạn có thể định cấu hình các cài đặt cần thiết để chụp và phát lại bằng menu camera.

Nhấn nút [Menu] trong khi menu camera hiển thị để ẩn menu camera.

Menu camera được vận hành bằng bảng điều khiển GUI.

- Để biết chi tiết về menu camera, hãy xem “Menu camera và cài đặt chi tiết.”

### Chú ý

- Khi [Monitoring] > [Output Display] > [HDMI/Stream] được đặt thành Off trong menu web (tắt lớp phủ thông tin trên màn hình hiển thị), menu camera không còn hiển thị trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay. Tuy nhiên, hãy lưu ý rằng các vận hành menu trong bảng điều khiển GUI vẫn đang hoạt động. Để tránh vận hành vô ý, hãy cẩn thận không thực hiện bất kỳ vận hành nào bằng cách sử dụng bảng điều khiển GUI khi [HDMI/Stream] được đặt thành Off.



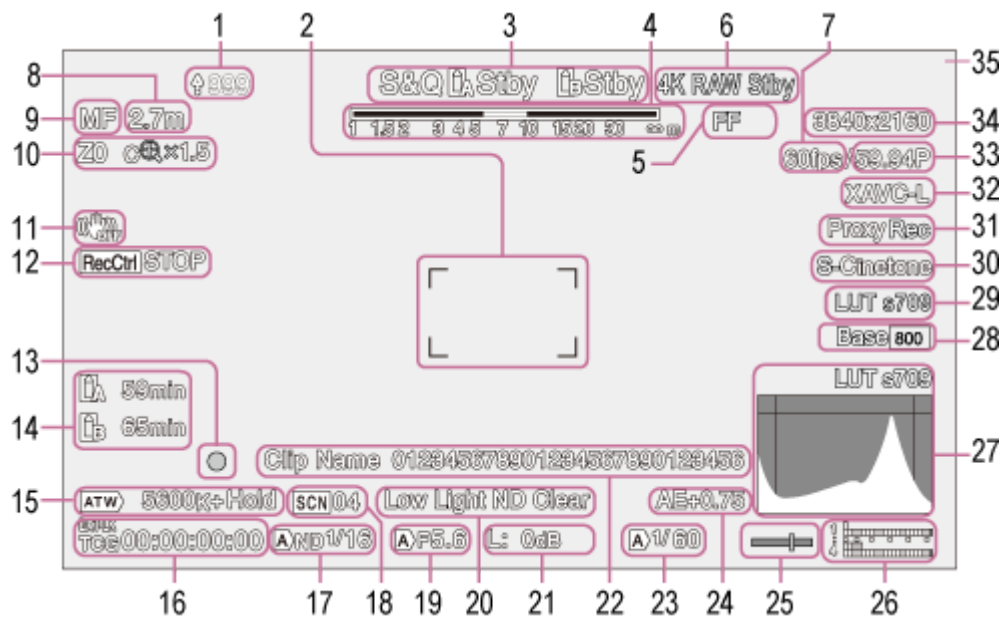
## Màn hình hiển thị máy quay

Bạn có thể hiển thị trạng thái và cài đặt của thiết bị chồng lên hình ảnh đầu ra từ máy quay. Bạn có thể đặt loại đầu ra là màn hình hiển thị bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Output Display] trong menu web.

Bạn có thể hiển thị/ẩn thông tin bằng cách sử dụng nút [Display]. Ngay cả khi thông tin bị ẩn, nó vẫn sẽ xuất hiện trong khi thực hiện các thao tác menu trực tiếp.

Bạn có thể thay hiển thị/ẩn mục bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Display On/Off] trong menu camera.

### Thông tin hiển thị trên màn hình khi chụp



#### 1. Chỉ báo tài lên/chỉ báo các tệp còn lại

- Để biết thêm thông tin chi tiết về truyền tệp, hãy tham khảo “Giới thiệu về truyền tệp” và các chủ đề khác trong “Truyền tệp.”

#### 2. Chỉ báo khu vực lấy nét

Hiển thị khu vực lấy nét cho tính năng lấy nét tự động.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về lấy nét tự động, hãy tham khảo “Điều chỉnh tự động bằng cách sử dụng Ứng dụng web” và các chủ đề khác trong “Điều chỉnh lấy nét tự động (Auto Focus)”.


#### 3. Chế độ đang ghi, khe cắm A/B, chỉ báo khoảng thời gian ghi Interval Rec

Hiển thị	Ý nghĩa
●Rec	Đang ghi
Stby	Đang chờ ghi

- Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ ghi theo khoảng thời gian, hãy tham khảo “Quay video không liên tục (Interval Rec)”.

#### 4. Chỉ báo độ sâu trường ảnh

## 5. Chỉ báo chế độ quét hình ảnh

Dấu  (không khớp) sẽ hiển thị nếu độ rộng vùng hiện ảnh của ống kính không khớp với cài đặt chế độ quét hình có kích thước phù hợp.

Khi chế độ quét hình được đặt thành FF, dấu “C” sẽ hiển thị trong các chế độ với góc nhìn hẹp hơn (bị cắt).

Cắt hình xảy ra trong các chế độ sau.

- Khi định dạng ghi là 3840×2160 và S&Q Motion tốc độ khung hình Chuyển động nhanh & chậm là 100 fps hoặc 120 fps
- Khi [Codec] được đặt thành RAW hoặc RAW & XAVC-I và định dạng đầu ra RAW là 3840×2160
- Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ quét hình, hãy tham khảo “Đặt chế độ quét hình” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản”.

## 6. Chỉ báo trạng thái hoạt động đầu ra RAW

Hiển thị trạng thái đầu ra của tín hiệu RAW.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về RAW, hãy tham khảo “Ghi video RAW”.


## 7. Chỉ báo tốc độ khung hình khi ghi hình chuyển động chậm & nhanh

- Để biết thêm thông tin chi tiết về Chuyển động nhanh & chậm, hãy tham khảo “Chuyển động nhanh và chậm”.




## 8. Chỉ báo vị trí lấy nét

- Hiển thị vị trí lấy nét.

## 9. Chỉ báo chế độ lấy nét

Hiển thị	Ý nghĩa
Focus Hold	Chế độ Focus Hold
MF	Chế độ lấy nét thủ công MF
AF	Chế độ lấy nét tự động AF
 (Realtime tracking AF mode)	Chế độ lấy nét tự động theo dõi trong thời gian thực

## Face/eye detection AF

Hiển thị	Ý nghĩa
 (Face/eye detection AF)	Chỉ ra rằng chức năng lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt AF đang hoạt động
Only (face/eye only AF)	Chỉ ra rằng chức năng lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt đang hoạt động.
 (saved tracking face)	Chỉ ra rằng khuôn mặt theo dõi đã được lưu
 (AF paused)	Cho biết rằng chức năng AF đã tạm dừng*

\* Biểu tượng này hiển thị khi không có khuôn mặt theo dõi được lưu lại nào và không phát hiện ra khuôn mặt hoặc khi có khuôn mặt theo dõi được lưu lại nhưng không phát hiện ra khuôn mặt là mục tiêu theo dõi.


- Để biết thêm chi tiết về chức năng lấy nét tự động khi phát hiện khuôn mặt và mắt, hãy tham khảo “Tìm kiếm bằng cách sử dụng chức năng phát hiện ra khuôn mặt và mắt (Face/Eye Detection AF).”

## 10. Chỉ báo vị trí zoom

Hiện thị vị trí thu phóng trong khoảng 0 (góc rộng) đến 99 (ghi hình xa) (nếu có gắn ống kính hỗ trợ hiện thị vị trí thu phóng).

Bạn cũng có thể thay đổi chỉ báo thành màn hình thanh hoặc màn hình độ dài tiêu cự bằng cách sử dụng cài đặt [Technical] > [Lens] > [Zoom Position Display] trong menu máy quay.

Các mục sau đây được thêm vào màn hình khi bật Thu phóng chất lượng cao.

Hiện thị	Ý nghĩa
 (Clear Image Zoom is enabled)	Thu phóng chất lượng cao được bật
Giá trị phóng đại	Khi sử dụng Thu phóng chất lượng cao

- Để biết thêm thông tin chi tiết về thu phóng, hãy tham khảo “Cài đặt loại thu phóng” và các chủ đề khác trong “Điều chỉnh thu phóng”.

#### 11. Chỉ báo chế độ ổn định hình ảnh

#### 12. Chỉ báo trạng thái Rec Control đầu ra SDI/đầu ra HDMI

Hiện thị trạng thái đầu ra của tín hiệu điều khiển REC.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Kết nối các màn hình giám sát và các thiết bị ghi bên ngoài.”



#### 13. Chỉ báo lấy nét

- Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Sử dụng tính năng lấy nét tự động trong một lần chụp (Push Auto Focus (AF-S))” trong “Điều chỉnh lấy nét”.

#### 14. Chỉ báo dung lượng còn lại của phương tiện

Biểu tượng  (bảo vệ) xuất hiện nếu thẻ nhớ là loại chống ghi.

#### 15. Chỉ báo chế độ cân bằng trắng



Hiện thị	Ý nghĩa
 (ATW)	Chế độ tự động
 Hold (ATW Hold)	Chế độ tự động đã tạm ngưng
W:P	Chế độ đặt trước
W:A	Chế độ bộ nhớ A

#### 16. Chỉ báo khóa ngoài mã thời gian/hiển thị dữ liệu thời gian

Hiện thị “EXT-LK” khi bị khóa với mã thời gian của thiết bị bên ngoài.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Chỉ định dữ liệu thời gian”.

#### 17. Chỉ báo lọc ND

Hiện thị	Ý nghĩa
 (A)	Chế độ tự động
 (B)	Chế độ điều khiển Bokeh

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Điều chỉnh mức độ ánh sáng (bộ lọc ND)”.
- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Điều khiển bokeh (chức năng điều khiển bokeh)”.

## 18. Chỉ báo tệp cảnh

- Để biết thêm thông tin chi tiết về tệp cảnh, hãy tham khảo “Tổng quan giao diện” và các chủ đề khác trong “Chụp với giao diện mong muốn”.

## 19. Chỉ báo cửa điều sáng




Hiển thị vị trí cửa điều sáng (giá trị F) (nếu có gắn ống kính hỗ trợ hiển thị cài đặt cửa điều sáng).

- Để biết thêm thông tin chi tiết về cửa điều sáng, hãy tham khảo “Điều chỉnh tự động cửa điều sáng” và “Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng”.

## 20. Chỉ báo cảnh báo mức video

## 21. Chỉ báo độ lợi

Hiển thị giá trị EI khi ở chế độ Cine EI/Cine EI Quick.

Hiển thị	Ý nghĩa
 (A)	Chế độ tự động
L	Chế độ L đặt trước
 (Temporary adjustment mode)	Chế độ điều chỉnh tạm thời
 (B)	Chế độ điều khiển Bokeh

- Để biết thêm thông tin chi tiết về độ lợi, hãy tham khảo “Điều chỉnh tự động độ lợi” và “Điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công.”
- Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ Cine EI/Cine EI Quick, hãy tham khảo “Đặt chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản”.

## 22. Hiện thị tên clip

Hiển thị tên clip được ghi hoặc ghi tiếp theo.

Nếu đèn nhấp nháy, clip mới nhất trong phương tiện ghi không khớp với cài đặt [Camera ID] hoặc [Reel Number]. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo mô tả [Clip Name Format] > [Auto Naming].

## 23. Chỉ báo màn trập

- Để biết thêm thông tin chi tiết về màn trập, hãy tham khảo “Điều chỉnh tự động cho màn trập” và “Điều chỉnh màn trập theo cách thủ công.”

## 24. Chỉ báo chế độ AE/mức AE

- Để biết thêm thông tin chi tiết về phơi sáng tự động (AE), hãy tham khảo “Đặt mức mục tiêu để điều chỉnh độ sáng tự động.”

## 25. Chỉ báo ống bọt nước

Hiển thị mức ngang theo  $\pm 1^\circ$  gia tăng lên tới  $\pm 15^\circ$ .

## 26. Máy đo mức âm thanh

Hiển thị mức âm thanh của mỗi kênh.

## 27. Màn hình giám sát tín hiệu video

Hiển thị dạng sóng, vectơ và biểu đồ.

Dòng màu cam cho biết các giá trị đã đặt của dấu mức độ sáng.

Trong chế độ chụp Log, loại LUT mục tiêu của màn hình theo dõi được hiển thị phía trên màn hình.

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Màn hình giám sát tín hiệu video.”

- Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ chụp Log, hãy tham khảo “Đặt chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản”.

## 28. Chỉ báo Base Sensitivity / chỉ báo Base ISO

Trong chế độ Custom, màn hình hiển thị độ nhạy cơ bản được đặt bằng cách sử dụng nút [ISO/Gain / Exposure Index] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay hoặc [Shooting] > [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] trong menu máy quay.

Trong chế độ chụp Log, màn hình hiển thị độ nhạy Base ISO được đặt bằng cách sử dụng nút [ISO/Gain / Exposure Index] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay hoặc [Shooting] > [ISO/Gain/EI] > [Base ISO] trong menu camera.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về độ nhạy, hãy tham khảo “Chọn độ nhạy cơ bản.”
- Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ chụp Log, hãy tham khảo “Đặt chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản”.

## 29. Chỉ báo giao hiện giám sát

Trong chế độ chụp Log, màn hình hiển thị cài đặt LUT của màn hình giám sát.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về cài đặt LUT, hãy tham khảo “Chụp với điều chỉnh dáng vẻ trong hậu kỳ” và các chủ đề liên quan.
- Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ chụp Log, hãy tham khảo “Đặt chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản”.

## 30. Giao diện cơ sở/chỉ báo giao diện ghi

Hiển thị cài đặt giao diện cơ sở.

Trong chế độ chụp Log, màn hình hiển thị tín hiệu video để ghi trên thẻ nhớ.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về giao diện cơ sở, hãy tham khảo “Tổng quan giao diện” trong “Chụp với giao diện mong muốn.”
- Để biết thêm thông tin chi tiết về chế độ chụp Log, hãy tham khảo “Đặt chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản”.

## 31. Chỉ báo trạng thái proxy

## 32. Chỉ báo định dạng ghi (codec)

Hiển thị tên của định dạng để ghi vào thẻ nhớ.

Đặt định dạng ghi (codec) bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [Codec] trong menu web hoặc menu camera.

## 33. Chỉ báo định dạng ghi (tốc độ khung hình và phương thức quét)

## 34. Chỉ báo định dạng ghi (kích thước ảnh)

Hiển thị kích thước ảnh để ghi vào thẻ nhớ.

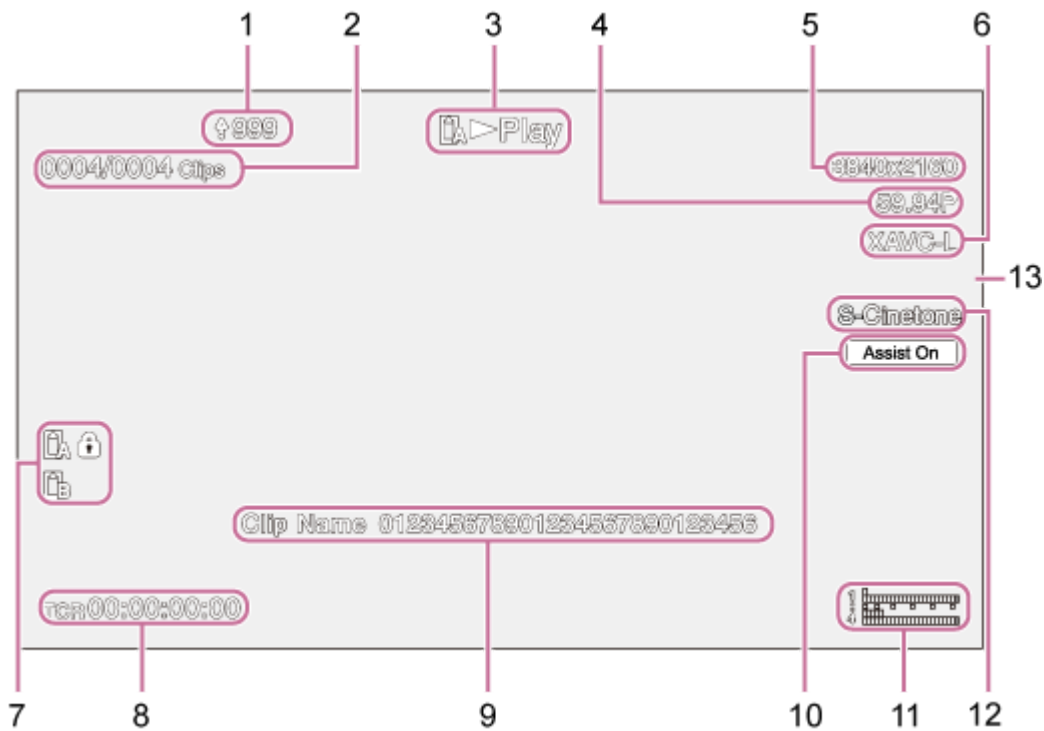
Đặt định dạng ghi (kích thước ảnh) bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [Codec] trong menu web hoặc menu camera.

## 35. Chỉ báo báo hiệu

Hiển thị khung màu đỏ hoặc khung màu xanh xung quanh hình ảnh theo tín hiệu báo hiệu bên ngoài nhận được.

## Thông tin được hiển thị trên màn hình trong khi phát lại

Thông tin sau được chồng lên hình ảnh phát lại.



1. Chỉ báo tải lên/chỉ báo các tệp còn lại
2. Số lượng clip
3. Chỉ báo trạng thái phát lại
4. Chỉ báo định dạng phát lại (tốc độ khung hình và phương thức quét)
5. Chỉ báo định dạng phát lại (kích thước ảnh)
6. Chỉ báo định dạng phát lại (codec)
7. Chỉ báo phương tiện  
Biểu tượng  (bảo vệ) xuất hiện nếu thẻ nhớ là loại chống ghi.
8. Hiện thị dữ liệu thời gian
9. Hiện thị tên clip
10. Chỉ báo hỗ trợ hiển thị gamma
11. Máy đo mức âm thanh  
Hiện thị mức âm thanh phát lại.
12. Giao diện cơ sở/chỉ báo giao diện ghi
13. Chỉ báo báo hiệu

#### Chủ đề liên quan

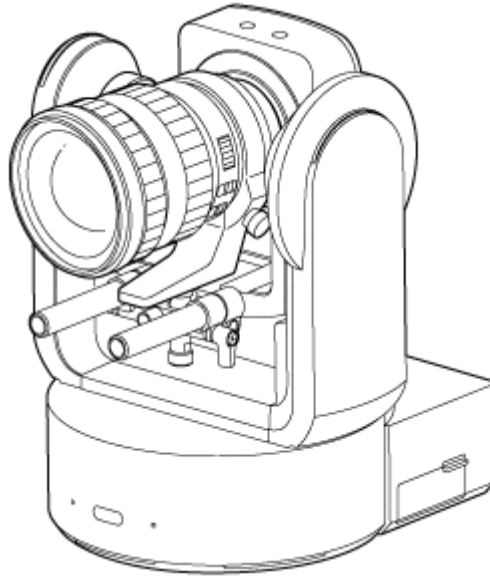
- [Giới thiệu về truyền tệp](#)
- [Điều chỉnh tự động bằng cách sử dụng Ứng dụng web](#)
- [Quay video không liên tục \(Interval Rec\)](#)
- [Cấu hình vận hành máy quay cơ bản](#)
- [Ghi video RAW](#)
- [Chuyển động nhanh và chậm](#)

- Tìm kiếm bằng cách sử dụng chức năng phát hiện ra khuôn mặt và mắt (Face/Eye Detection AF)
- Cài đặt loại thu phóng
- Kết nối các màn hình giám sát và các thiết bị ghi bên ngoài
- Sử dụng tính năng lấy nét tự động trong một lần chụp (Push Auto Focus (AF-S))
- Chỉ định dữ liệu thời gian
- Tổng quan giao diện
- Điều chỉnh tự động cửa điều sáng
- Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng
- Điều chỉnh tự động độ lợi
- Điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công
- Điều chỉnh tự động cho màn trập
- Điều chỉnh màn trập theo cách thủ công
- Đặt mức mục tiêu để điều chỉnh độ sáng tự động
- Màn hình giám sát tín hiệu video
- Chụp với điều chỉnh dáng vẽ trong hậu kỳ
- Clip Name Format

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Gắn thẳng vào vị trí cố định

Chủ đề này mô tả cách gắn thiết bị trên bàn làm việc hoặc chân máy quay.



### Lưu ý cài đặt

- Để bảo vệ ống kính và khối đầu nối ống kính của thiết bị, hãy luôn gắn chặt nắp ống kính và nắp đậy của thiết bị cho đến khi bạn gắn ống kính.
- Để tránh hỏng ống kính, không giữ các bộ phận của ống kính trong khi làm việc.
- Để tránh hỏng thiết bị, không giữ đầu máy quay trong khi làm việc.

#### 1 Kiểm tra không gian gắn.

##### Khi gắn trên bàn làm việc

Gắn thiết bị này trên một bề mặt phẳng, có tính đến không gian cần thiết để xoay ống kính và hệ thống dây điện ở phía sau thiết bị.

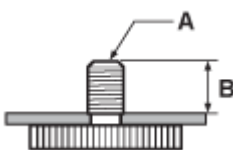
##### Chú ý

- Gắn thiết bị ở một vị trí ổn định, không bị rung động. Các vị trí bị rung có thể khiến ảnh bị rung.
- Nếu phải gắn thiết bị trên bề mặt nghiêng, hãy giữ thiết bị trong phạm vi  $\pm 15^\circ$  so với phương ngang và thực hiện các biện pháp để thiết bị không bị rơi.

##### Khi gắn vào chân máy

Gắn chân máy vào lỗ vít gắn chân máy ở phía dưới.

Sử dụng vít gắn chân máy với độ nhô ra sau đây so với bề mặt lắp và vặn chặt bằng tuốc nơ vít cầm tay.



A: Vít gắn chân máy 1/4-20 UNC, ISO 1222 (6,35 mm)

B: Độ nhô ra (4,5 mm đến 5,5 mm)



## CẢNH BÁO

- Không dùng vít chân máy để gắn thiết bị ở địa điểm cao.

### Chú ý

- Chọn chân máy không bị lật ngay cả khi ống kính quay.

Tiếp theo, gắn ống kính. Tham khảo “Gắn ống kính”, chú trọng thông tin trong “Thận trọng khi gắn/tháo ống kính”, “Kiểm tra công tắc ống kính” và “Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng”.

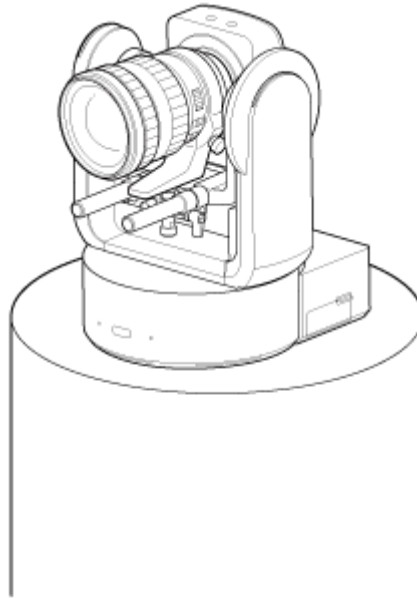
### Chủ đề liên quan

- [Thận trọng khi gắn/tháo ống kính](#)
- [Kiểm tra công tắc ống kính](#)
- [Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng](#)
- [Gắn ống kính](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Gắn thẳng vào vị trí cố định trên cao

Chủ đề này mô tả quy trình gắn thiết bị vào vị trí cố định trên cao bằng giá đỡ trên trần (CIB-PCM1 (tùy chọn)).



### CẢNH BÁO

- Cần phải có nhà thầu chuyên nghiệp để gắn thiết bị vào vị trí trên cao.
- Khi gắn vào vị trí trên cao, hãy đảm bảo rằng bề mặt và vật liệu gắn (không bao gồm phụ kiện) có thể chịu được 200 kg trở lên và lắp thiết bị như được mô tả trong Hướng dẫn trợ giúp này. Nếu gắn thiết bị không chắc chắn, thiết bị có thể rơi và gây thương tích nghiêm trọng.
- Gắn cáp thép chống rơi đi kèm vào Giá đỡ trên trần CIB-PCM1 (tùy chọn) để tránh thiết bị rơi từ trên trần xuống.
- Khi gắn thiết bị ở vị trí cao, hãy kiểm tra mỗi năm một lần để đảm bảo lắp đặt không bị lỏng. Rút ngắn khoảng thời gian kiểm tra tùy theo điều kiện sử dụng.

### Lưu ý cài đặt

- Để bảo vệ ống kính và khối đầu nối ống kính của thiết bị, không tháo nắp ống kính và nắp đậy cho đến khi ống kính được gắn vào.
- Để tránh hỏng ống kính, không giữ các bộ phận của ống kính trong khi làm việc.
- Để tránh hỏng thiết bị, không giữ đầu máy quay trong khi làm việc.

#### 1 Kiểm tra các phụ kiện lắp đặt ở vị trí cao và không gian lắp đặt.

##### Bộ giá đỡ trên trần CIB-PCM1 (tùy chọn)

Trước khi bắt đầu, hãy kiểm tra xem bạn có các bộ phận sau không.

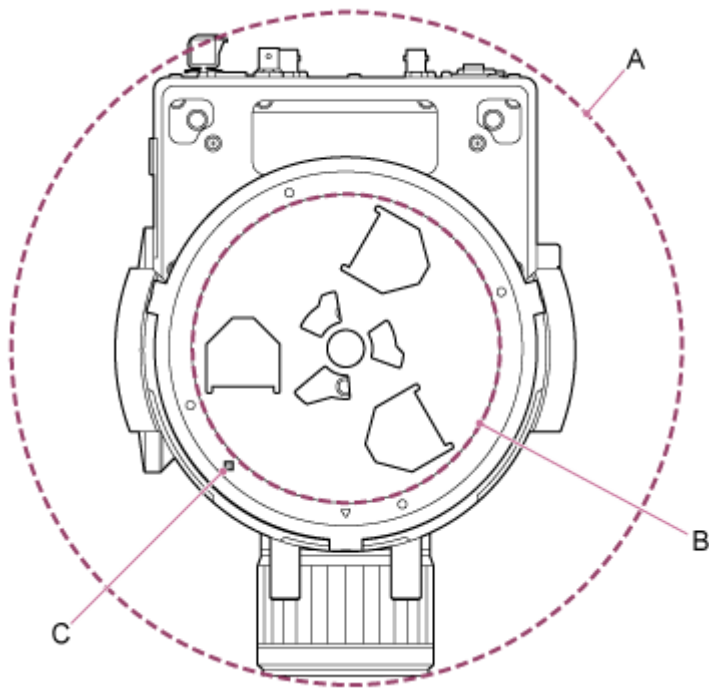
- Khung đỡ thân máy (1)
- Giá đỡ trên trần (1)
- Nắp nút tháo ống kính (1)
- Cáp thép chống rơi (1)
- + Vít PSW M3×8 (9)
- + Vít thép không gỉ PSW M4×8 cho cáp thép chống rơi (1)

### Chú ý

- Cáp thép chống rơi được thiết kế để hỗ trợ thiết bị khi bị treo. Không tác dụng bất kỳ tải trọng nào lên nó ngoài tải của thiết bị.

### Không gian gắn

Tham khảo bản vẽ sau khi xác định vị trí và hướng gắn, cần tính đến không gian cần thiết để xoay ống kính và hệ thống dây điện ở phía sau thiết bị.



A: Phạm vi di chuyển của đầu camera (ví dụ: SEL70200GM2 (với SEL20TC được gắn): Ø370)

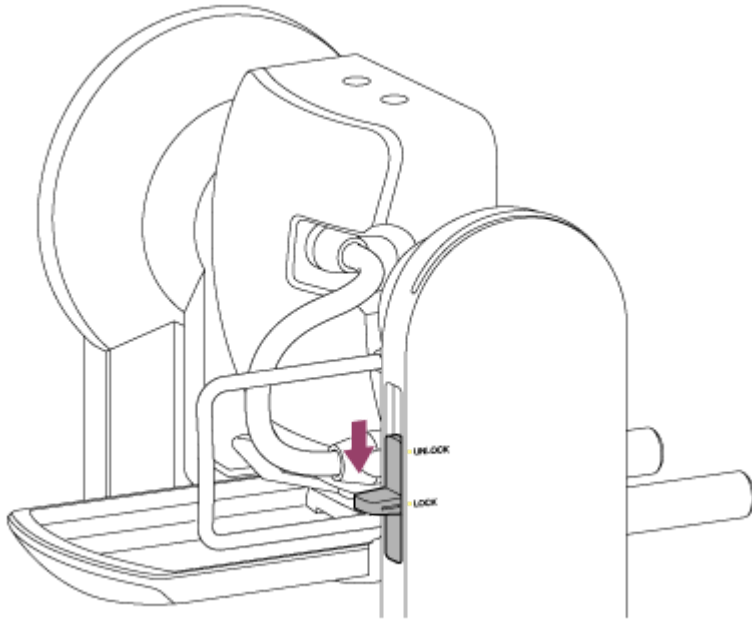
B: Giá đỡ trên trần (lỗ trên bề mặt lắp đặt (Ø150))

C: Lỗ căn chỉnh gắn

### Chú ý

- Gắn thiết bị ở một vị trí ổn định, không bị rung động. Các vị trí bị rung có thể khiến ảnh bị rung.
- Nếu phải gắn thiết bị trên bề mặt nghiêng, hãy giữ thiết bị trong phạm vi  $\pm 15^\circ$  so với phương ngang và thực hiện các biện pháp để thiết bị không bị rơi.

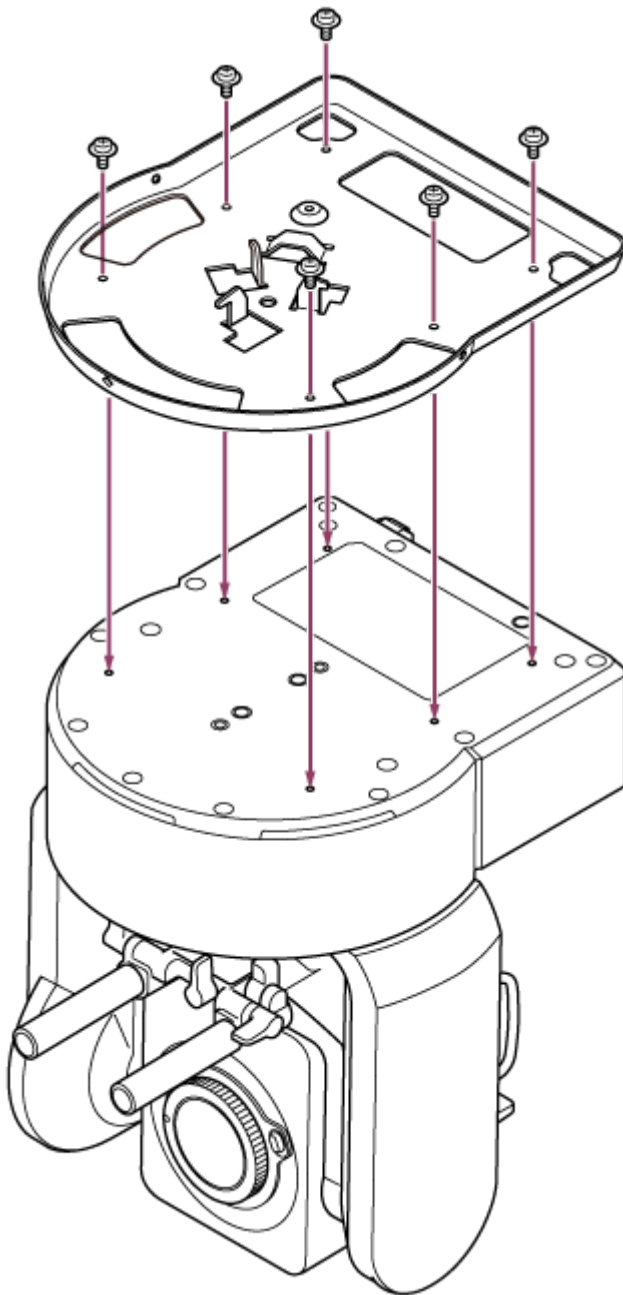
## 2 Trượt lấy khóa xoay/nghiêng đến vị trí LOCK để khóa xoay/nghiêng đầu camera.



### Chú ý

- Nếu xoay/ngiêng đầu máy quay không khóa khi cần khóa ở vị trí LOCK, hãy di chuyển đầu máy quay theo cách thủ công cho đến khi nó khóa vào vị trí.

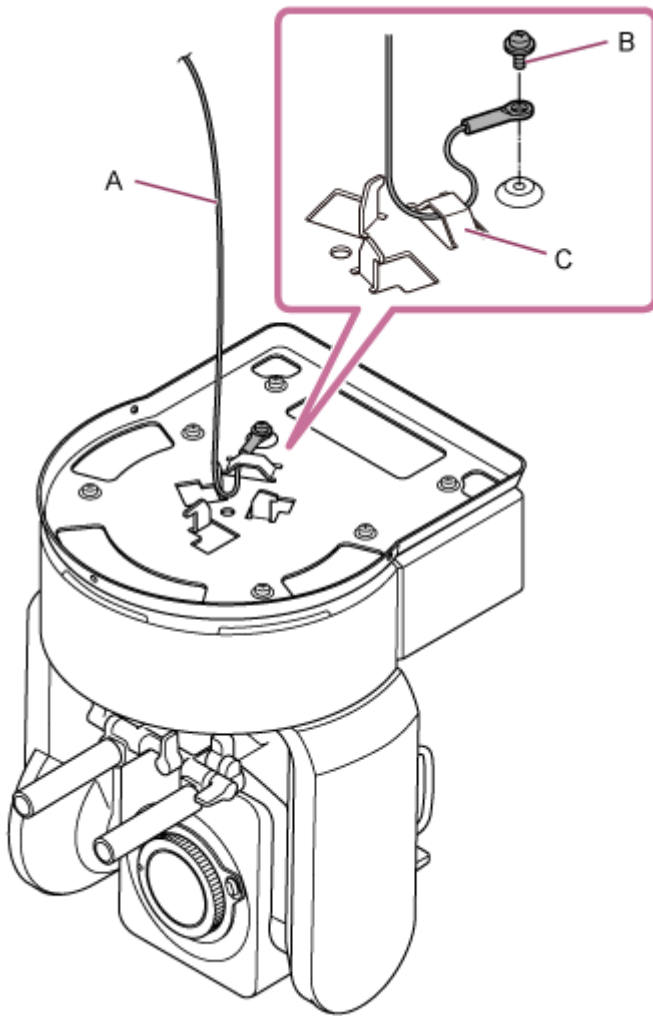
### 3 Gắn khung đỡ thân máy vào đáy thiết bị bằng sáu vít đi kèm (M3×8).



**THẬN TRỌNG**

Sử dụng các vít đi kèm. Việc sử dụng các vít khác với vít đi kèm có thể làm hỏng phần bên trong của thiết bị.

- 4** Gắn cáp thép chống rơi vào khung đỡ thân máy.

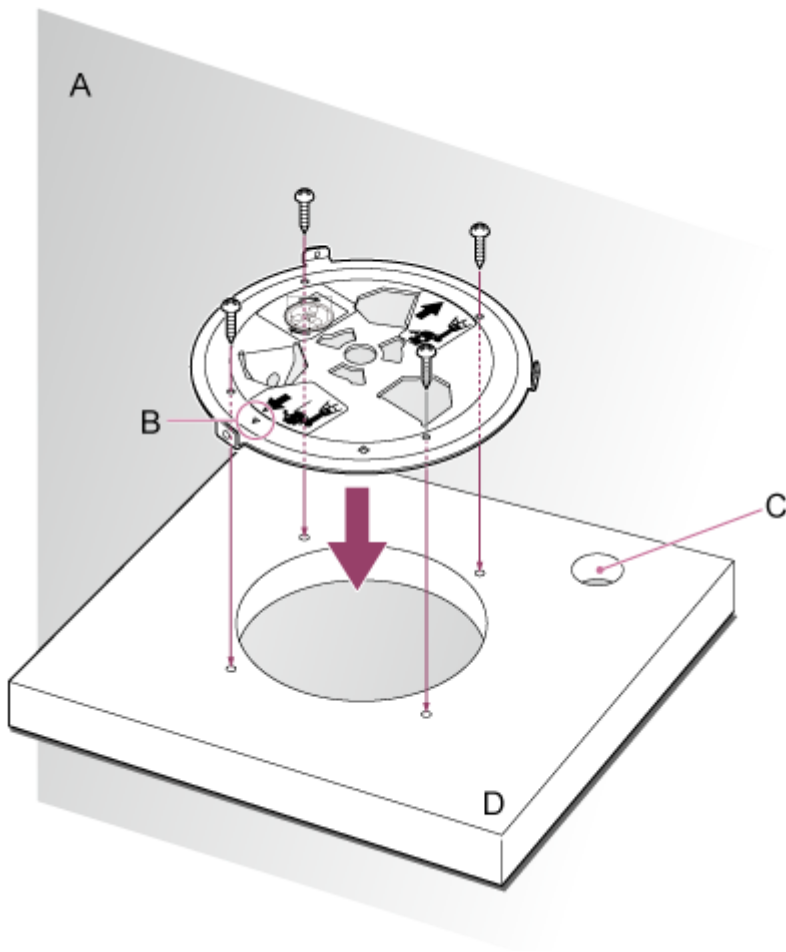


- A: Cáp thép đi kèm
- B: Vít Phillips đi kèm (M4×8)
- C: Cuộn cáp thép

#### **CẢNH BÁO**

Sử dụng vít đi kèm. Việc sử dụng vít khác với vít được cung cấp có thể làm giảm hiệu quả chức năng của cáp thép.

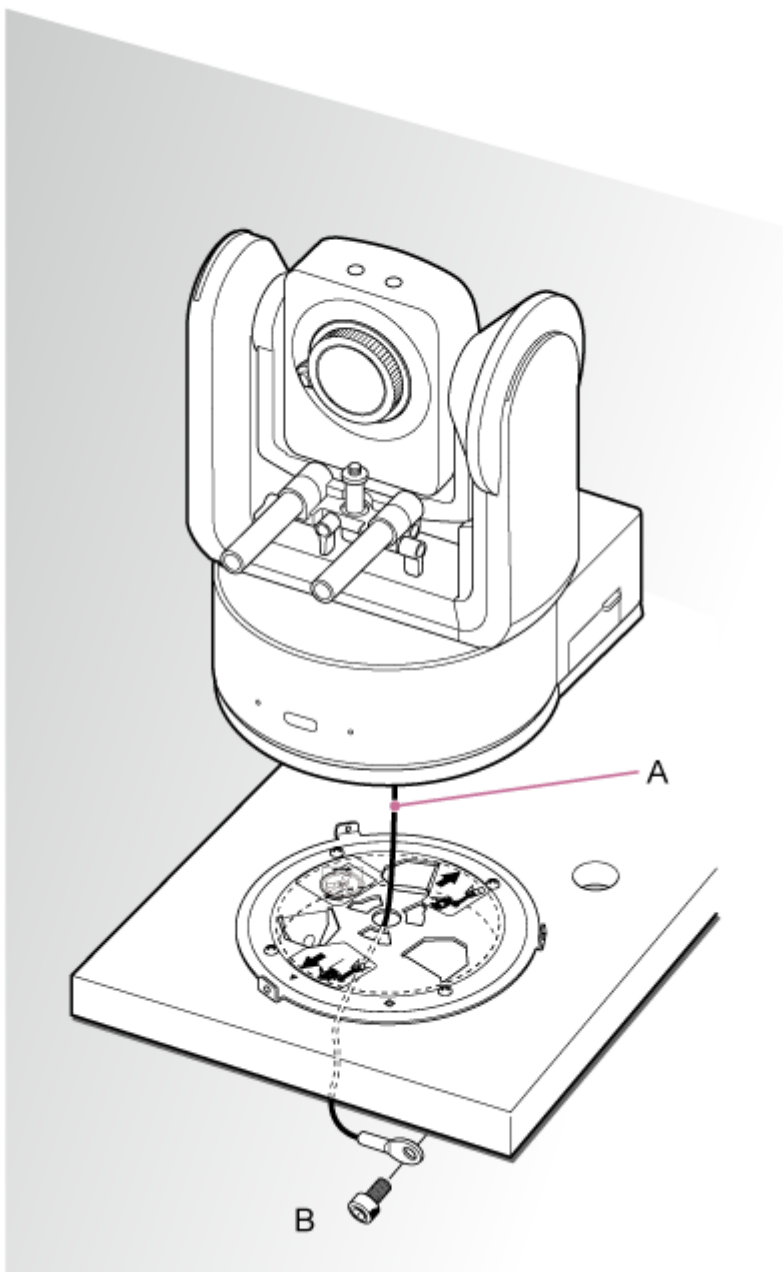
- 5** Gắn giá đỡ trên trần vào bề mặt, chẳng hạn như giá, nơi thiết bị sẽ được gắn.



- A: Tường
- B: Dấu  $\triangle$  (hướng máy quay về phía trước)
- C: Lỗ cho cáp kết nối
- D: Giá hoặc bề mặt lắp đặt khác

**6 Gắn cáp thép chống rơi vào điểm gắn bề mặt gắn.**

Sử dụng vít nắp đầu ổ cắm hình lục giác M5 (3/16 inch) (tùy chọn) và gắn nó vào một vật gắn giá hoặc bề mặt mà giá đỡ trên trần được gắn vào.

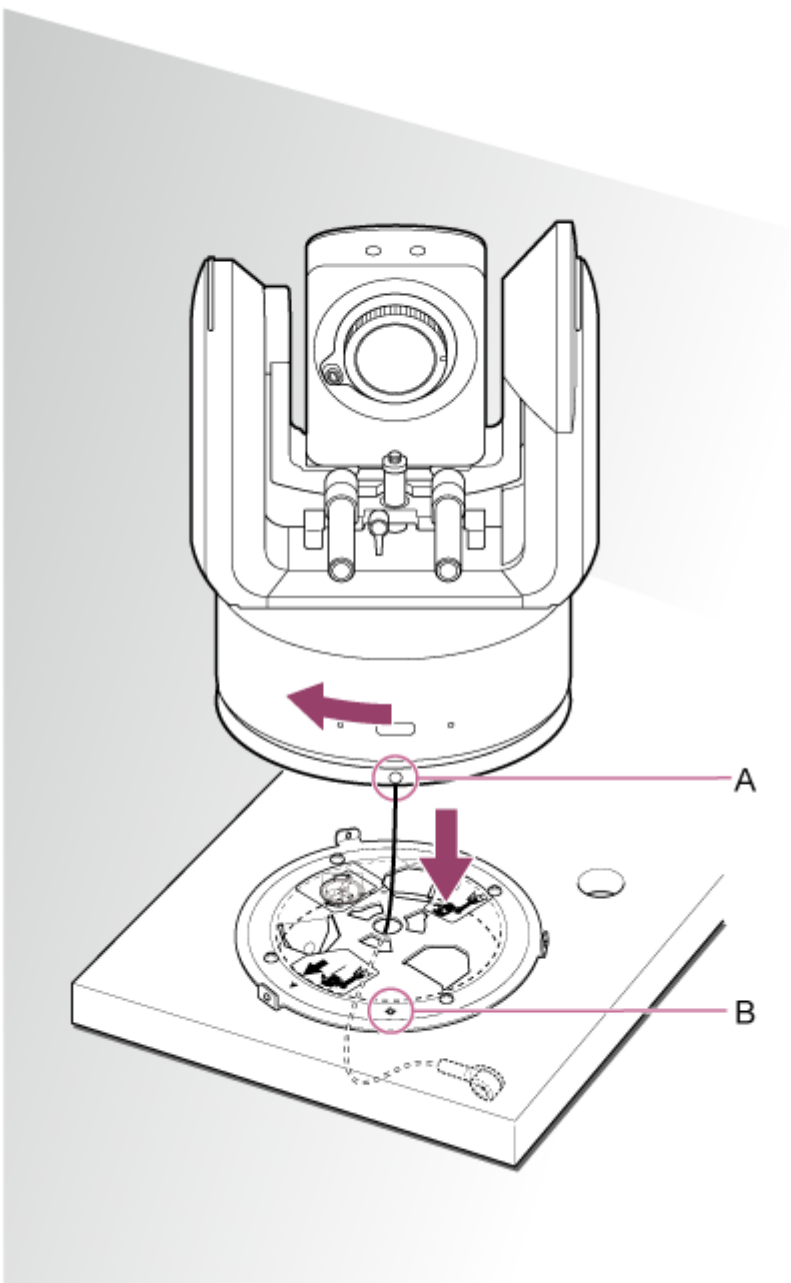


A: Cáp thép

B: Vít nắp đầu ổ cắm hình lục giác (M5, 3/16 inch)

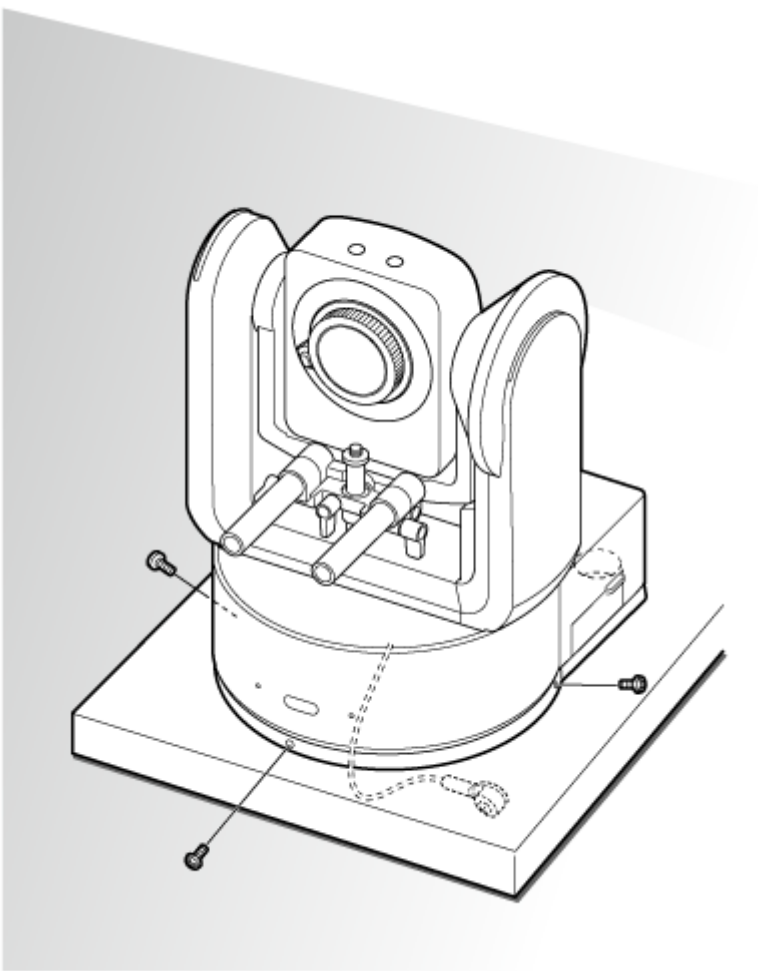
- 7** Căn chỉnh lỗ vít  $\circ$  ở mặt trước của giá đỡ trên trần với lỗ  $\diamond$  của giá đỡ trên trần, lắp thiết bị và tạm thời cố định khung đỡ thân máy trong giá đỡ trên trần bằng cách xoay thiết bị theo chiều kim đồng hồ.





A: Lỗ ○  
B: Lỗ ◇

**8** Gắn khung đỡ thân máy và giá đỡ trên trần bằng ba vít khóa xoay đi kèm (M3×8).



## 9 Kiểm tra tình trạng gắn.

Cụ thể, hãy kiểm tra các mục sau đây.

- Vít lắp được gắn chính xác.
- Cáp thép chống rơi được gắn chính xác và không bị xoắn.
- Thiết bị được gắn ở cân bằng (không nghiêng hoặc lung lay).
- Thiết bị không xoay tự do khi quay.

Tiếp theo, gắn ống kính. Tham khảo “Gắn ống kính”, chú trọng thông tin trong “Thận trọng khi gắn/tháo ống kính”, “Kiểm tra công tắc ống kính” và “Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng”.

### Chú ý

- Sau khi gắn ống kính, hãy kiểm tra xem ống kính đã được gắn chắc chắn chưa. Ống kính không có bất kỳ bảo vệ chống rơi. Sony không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với trường hợp ống kính rơi khỏi thiết bị.

### Chủ đề liên quan

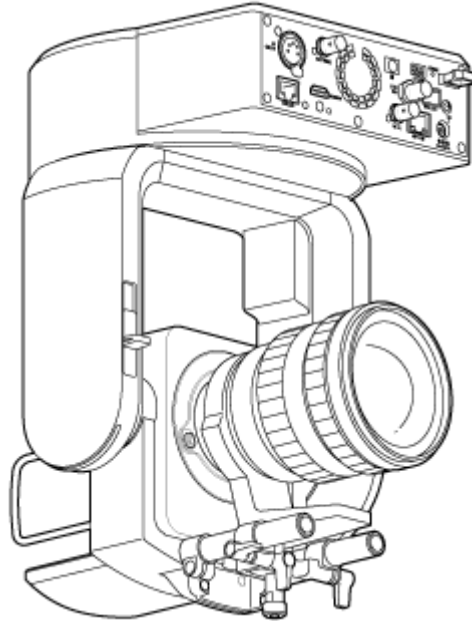
- [Thận trọng khi gắn/tháo ống kính](#)
- [Kiểm tra công tắc ống kính](#)
- [Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng](#)
- [Gắn ống kính](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Gắn lên trần

Chủ đề này mô tả quy trình gắn thiết bị lên trần bằng giá đỡ trên trần (CIB-PCM1 (tùy chọn)).



### CẢNH BÁO

- Cần phải có nhà thầu chuyên nghiệp để gắn thiết bị lên trần.
- Khi gắn lên trần, hãy đảm bảo rằng bề mặt và vật liệu gắn (không bao gồm phụ kiện) có thể chịu được 200 kg trở lên và lắp thiết bị như được mô tả trong Hướng dẫn trợ giúp này. Nếu gắn thiết bị không chắc chắn, thiết bị có thể rơi và gây thương tích nghiêm trọng.
- Gắn cáp thép chống rơi đi kèm vào Giá đỡ trên trần CIB-PCM1 (tùy chọn) để tránh thiết bị rơi từ trên trần xuống.
- Khi gắn thiết bị lên trần, hãy kiểm tra mỗi năm một lần để đảm bảo thiết bị không bị lỏng lẻo. Rút ngắn khoảng thời gian kiểm tra tùy theo điều kiện sử dụng.

### Lưu ý cài đặt

- Để bảo vệ ống kính và khối đầu nối ống kính của thiết bị, không tháo nắp ống kính và nắp đậy cho đến khi ống kính được gắn vào.
- Để tránh hỏng ống kính, không giữ các bộ phận của ống kính trong khi làm việc.
- Để tránh hỏng thiết bị, không giữ đầu máy quay trong khi làm việc.

#### 1 Kiểm tra các phụ kiện gắn trần và không gian lắp đặt.

##### Bộ giá đỡ trên trần CIB-PCM1 (tùy chọn)

Trước khi bắt đầu, hãy kiểm tra xem bạn có các bộ phận sau không.

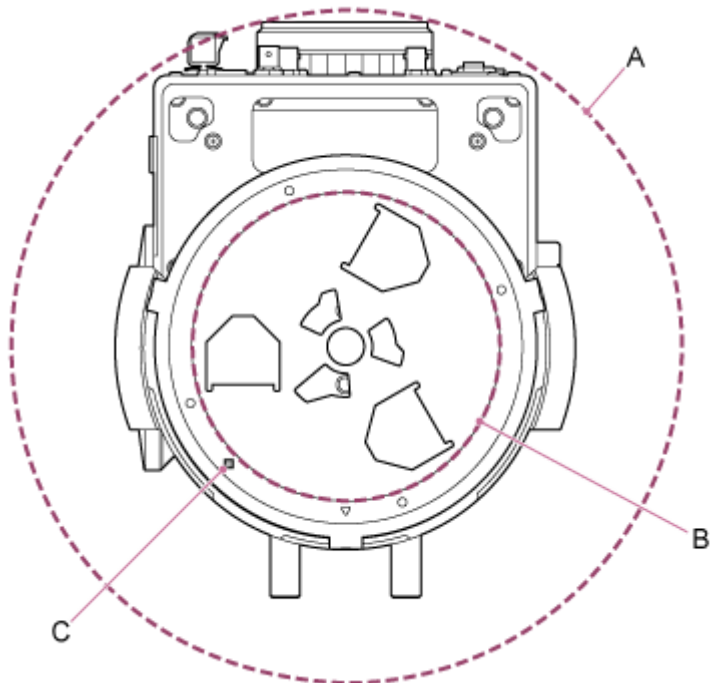
- Khung đỡ thân máy (1)
- Giá đỡ trên trần (1)
- Nắp nút tháo ống kính (1)
- Cáp thép chống rơi (1)
- + Vít PSW M3×8 (9)
- + Vít thép không gỉ PSW M4×8 cho cáp thép chống rơi (1)

### Chú ý

- Cáp thép chống rơi được thiết kế để hỗ trợ thiết bị khi bị treo. Không tác dụng bất kỳ tải trọng nào lên nó ngoài tải của thiết bị.

### Không gian gắn

Tham khảo bản vẽ sau khi xác định vị trí và hướng gắn, cần tính đến không gian cần thiết để xoay ống kính và hệ thống dây điện ở phía sau thiết bị.



A: Phạm vi di chuyển của đầu camera (ví dụ: SEL70200GM2 (với SEL20TC được gắn): Ø370)

B: Giá đỡ trên trần (lỗ trên bề mặt trần (Ø150))

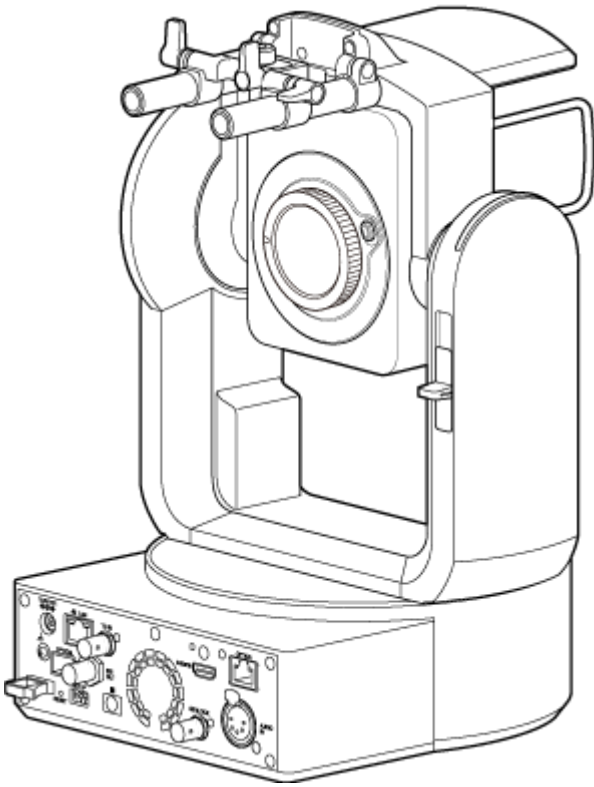
C: Lỗ căn chỉnh gắn

### Chú ý

- Gắn lên trần (chẳng hạn như bê tông) với độ chắc chắn vừa đủ.
- Khi gắn thiết bị lên trần nhà không có đủ độ chắc chắn, hãy cung cấp đủ cốt thép.
- Gắn thiết bị ở một vị trí ổn định, không bị rung động. Các vị trí bị rung có thể khiến ảnh bị rung.
- Nếu phải gắn thiết bị trên bề mặt nghiêng, hãy giữ thiết bị trong phạm vi  $\pm 15^\circ$  so với phương ngang và thực hiện các biện pháp để thiết bị không bị rơi.
- Phía đối diện với lỗ  $\triangle$  trên giá đỡ trên trần là hướng chụp (mặt trước của máy quay).

**2** Trượt cần khóa xoay/nghiêng sang vị trí UNLOCK để mở khóa chức năng xoay/nghiêng đầu máy quay 180° theo hướng nghiêng.

**3** Trượt lấy khóa xoay/nghiêng đến vị trí LOCK để khóa xoay/nghiêng đầu camera.

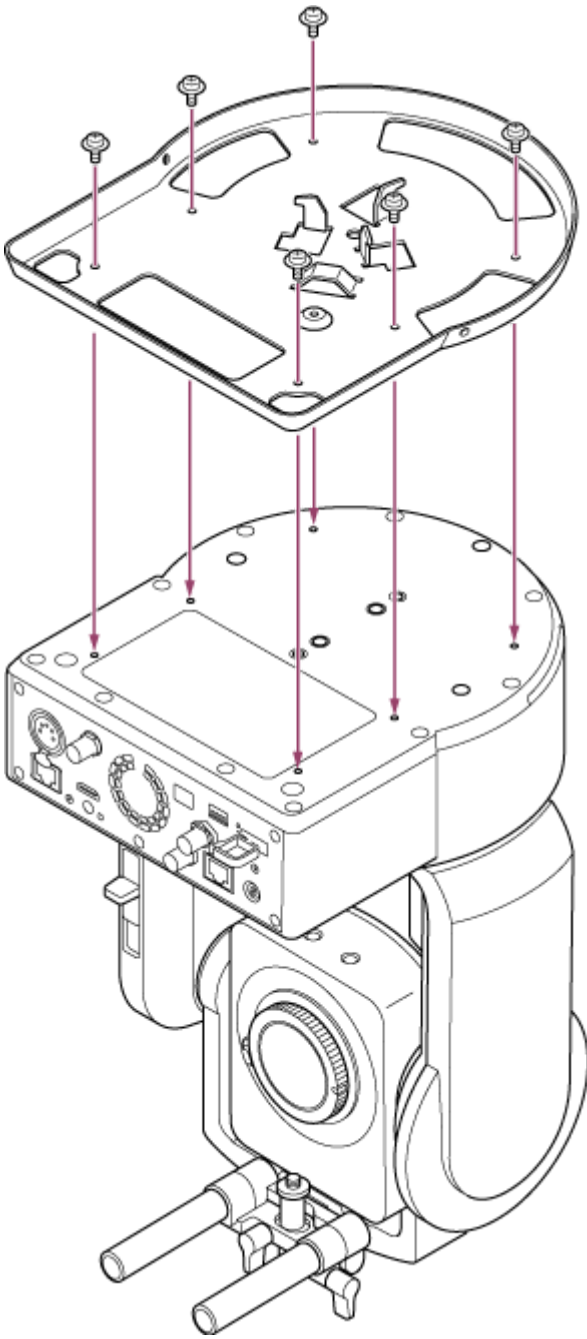


Đầu máy quay quay 180°

**Chú ý**

- Nếu xoay/ngiêng đầu máy quay không khóa khi cần khóa ở vị trí LOCK, hãy di chuyển đầu máy quay theo cách thủ công cho đến khi nó khóa vào vị trí.

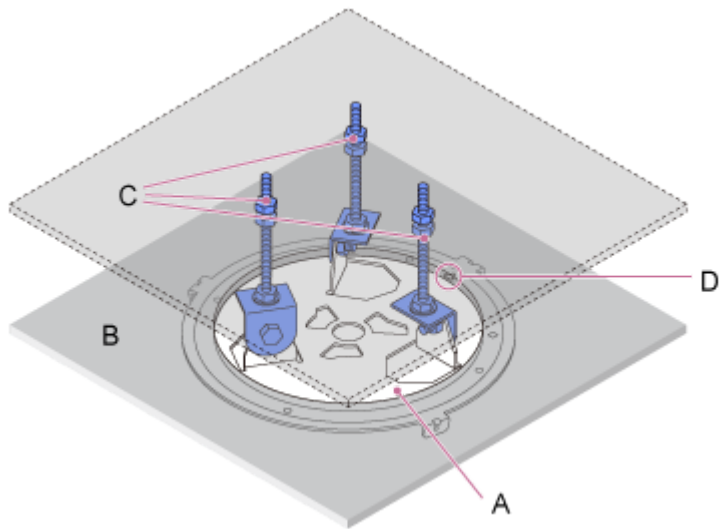
**4** Gắn khung đỡ thân máy vào đáy thiết bị bằng sáu vít đi kèm (M3×8).



**THẬN TRỌNG**

Sử dụng các vít đi kèm. Việc sử dụng các vít khác với vít đi kèm có thể làm hỏng phần bên trong của thiết bị.

- 5** Gắn giá đỡ trên trần vào tấm gắn (tùy chọn), sau đó gắn tấm đó vào trần.



A: Giá đỡ trên trần

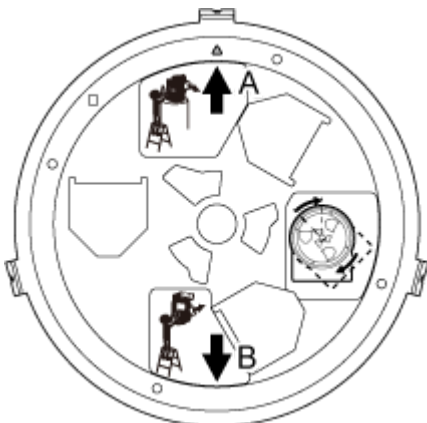
B: Trần

C: Tấm gắn

D: Lỗ  $\triangle$

#### Gắn khung theo hướng của giá đỡ trên trần

Lưu ý rằng khi gắn lên trần, mặt trước của máy quay nằm ở bên đối diện với giá đỡ trên trần so với thẳng đứng thông thường. Gắn chính xác bằng cách tham khảo sơ đồ chỉ dẫn hướng gắn.



A: Mặt trước khi gắn thẳng đứng (hướng lỗ  $\triangle$ )

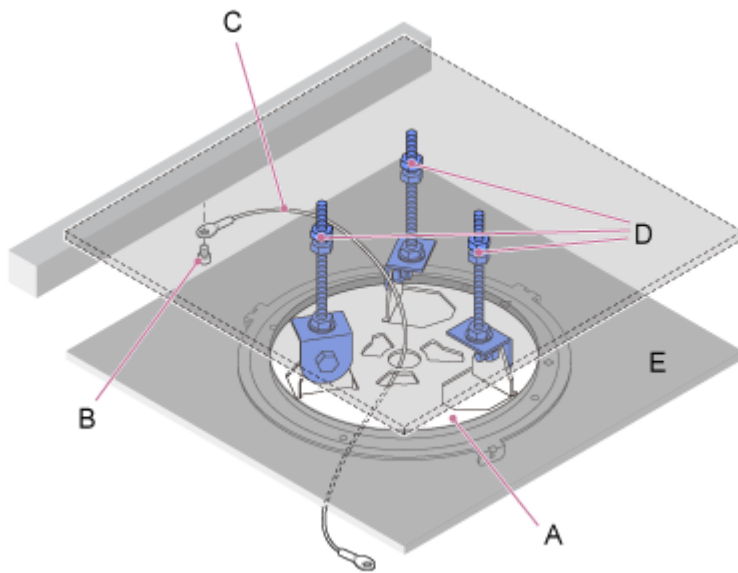
B: Mặt trước khi gắn trần

#### Chú ý

- Khách hàng chịu trách nhiệm về vật liệu bề mặt gắn thiết bị.

#### 6 Gắn cáp thép chống rơi lên trần.

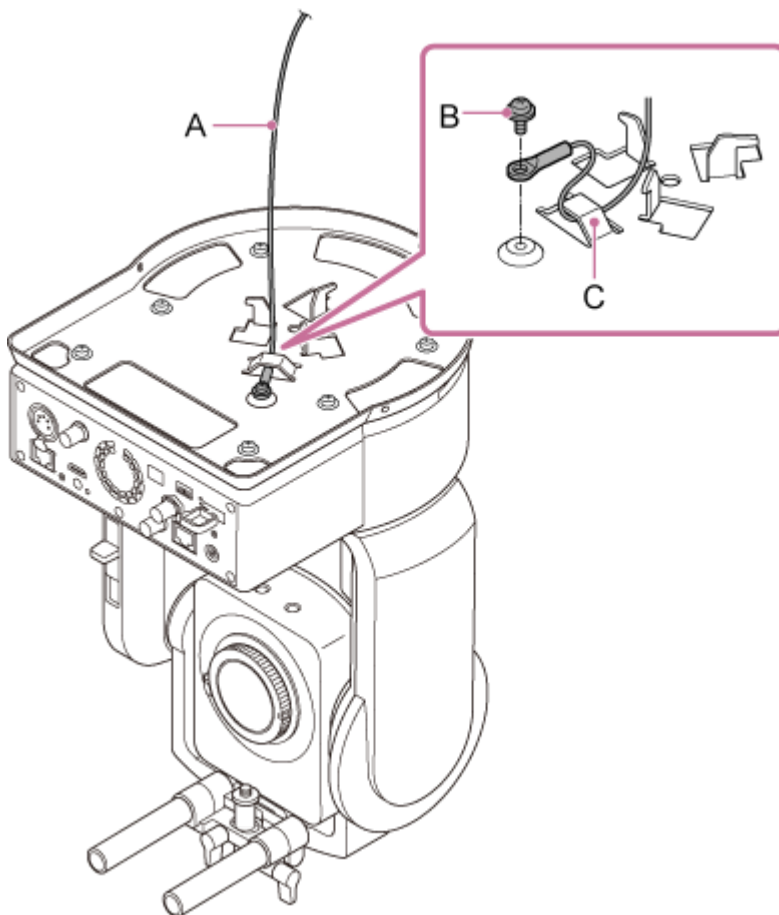




- A: Giá đỡ trên trần
- B: Vít nắp đầu ổ cắm hình lục giác (M5, 3/16 inch)
- C: Cáp thép (đi kèm)
- D: Tấm gắn
- E: Trần

**7 Kéo cáp thép qua lỗ ở giữa giá đỡ trên trần và gắn nó vào khung đỡ thân máy.**

Luồn cáp thép qua vòng dây kim loại của khung đỡ thân máy và gắn chặt vào khung bằng vít thép không gỉ đi kèm (M4×8).



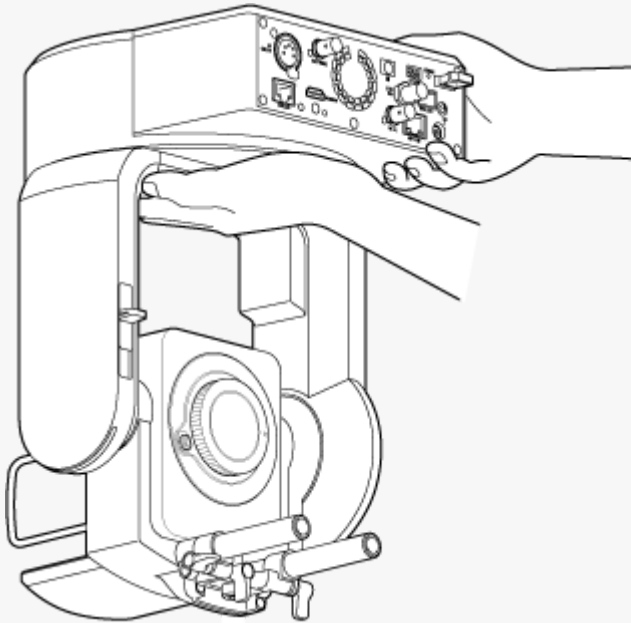
- A: Cáp thép đi kèm
- B: Vít Phillips đi kèm (M4×8)
- C: Cuộn cáp thép

## CẢNH BÁO

Sử dụng vít đi kèm. Việc sử dụng vít khác với vít được cung cấp có thể làm giảm hiệu quả chức năng của cáp thép.

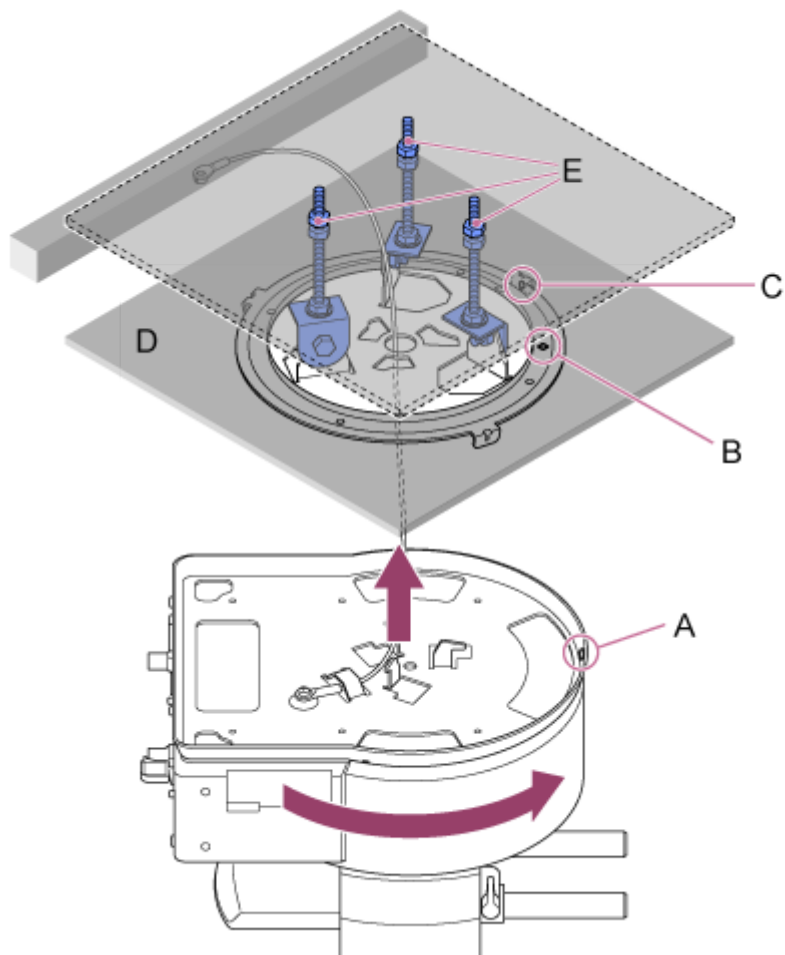
### Chú ý

- Khuyến nghị nên có một người giữ thiết bị như trong sơ đồ sau đây trong khi một người khác gắn thiết bị.



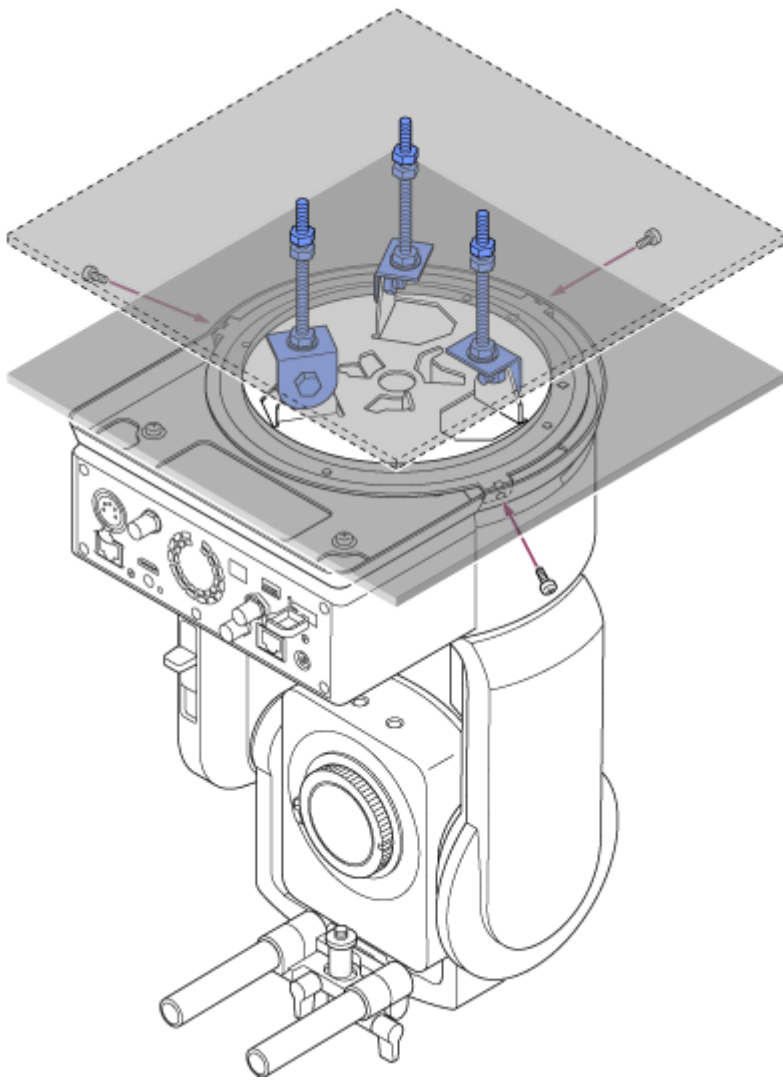
- Không giữ đầu máy quay hoặc giá đỡ ống kính trong khi gắn thiết bị. Vì có nguy cơ gây hư hại hoặc thương tích nếu thiết bị rơi.
- Cẩn thận khi đấu dây để cáp thép không tây đoạn mạch cho các đầu nối và cáp điện.
- Ngầm có thể đỡ khối lượng lơ lửng lên đến 8,8 kg (bao gồm cả ống kính). Để ngăn không cho thiết bị rơi, không vượt quá khối lượng tối đa dự kiến.

**8** Căn chỉnh lỗ vít (A) trên khung đỡ thân máy với lỗ ◇ (B) trên giá đỡ trên trần, lắp thiết bị và xoay nó khoảng 60 độ theo chiều kim đồng hồ cho đến khi lỗ vít (A) và lỗ vít (C) thẳng hàng.



- A: Lỗ vít trên khung đỡ thân máy
- B: Lỗ vít trên giá đỡ trên trần (lỗ ◇)
- C: Lỗ vít
- D: Trần
- E: Tấm gắn

**9** Gắn khung đỡ thân máy và giá đỡ trên trần bằng ba vít khóa xoay đi kèm (M3×8).



## 10 Kiểm tra tình trạng gắn.

Cụ thể, hãy kiểm tra các mục sau đây.

- Vít lắp được gắn chính xác.
- Cáp thép chống rơi được gắn chính xác và không bị xoắn.
- Thiết bị được gắn ở cân bằng (không nghiêng hoặc lung lay).
- Thiết bị không xoay tự do khi quay.

Tiếp theo, gắn ống kính. Tham khảo “Gắn ống kính”, chú trọng thông tin trong “Thận trọng khi gắn/tháo ống kính”, “Kiểm tra công tác ống kính” và “Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng”.

### Chú ý

- Để vận hành xoay/nghiêng đúng cách khi thiết bị được gắn lên trần, hãy đặt [Pan-Tilt] > [Direction] > [Ceiling] thành [On] trong menu web.
- Sau khi gắn ống kính, hãy kiểm tra xem ống kính đã được gắn chắc chắn chưa. Ống kính không có bất kỳ bảo vệ chống rơi. Sony không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với trường hợp ống kính rơi khỏi thiết bị.

### Chủ đề liên quan

- [Thận trọng khi gắn/tháo ống kính](#)
- [Kiểm tra công tác ống kính](#)

- Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng
- Gắn ống kính

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thận trọng khi gắn/tháo ống kính

### CẢNH BÁO

Không để ống kính đối diện với mặt trời. Ánh nắng trực tiếp có thể xuyên qua ống kính, hội tụ vào thiết bị và có thể gây cháy.

#### Chú ý

- Gắn/Tháo ống kính khi thiết bị đang tắt.
- Ống kính là một cấu kiện chính xác. Không đặt ống kính trên bề mặt và để ngàm ống kính úp xuống. Gắn nắp ngàm ống kính đi kèm.

#### Gợi ý

- Để biết thêm thông tin chi tiết về các ống kính được thiết bị hỗ trợ, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony của bạn.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kiểm tra công tắc ống kính

Những thao tác kiểm tra và cài đặt sau đây đều là bắt buộc, tùy vào từng loại ống kính.

### Đối với ống kính có công tắc chế độ lấy nét

Đặt công tắc thành AF/MF hoặc AF.

Khi công tắc được đặt thành MF hoặc Full MF, chỉ có thể điều chỉnh tiêu cự bằng vòng ống kính.

#### Chú ý

- Khi sử dụng ống kính ngàm A, điều chỉnh thủ công từ thiết bị điều khiển từ xa có thể không khả dụng.

### Đối với ống kính có công tắc thu phóng

Đặt công tắc thành SERVO.

Nếu công tắc được đặt thành MANUAL, chỉ có thể điều chỉnh chức năng thu phóng bằng vòng thu phóng. Điều khiển thu phóng từ thiết bị không có tác dụng.

### Đối với ống kính có công tắc Auto Iris

Đặt công tắc thành AUTO.

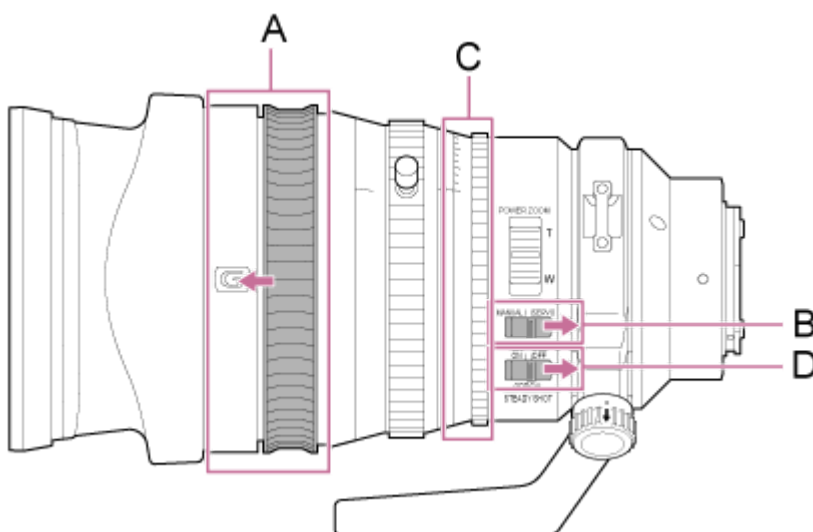
Nếu công tắc được đặt thành AUTO, chỉ có thể điều chỉnh cửa điều sáng bằng vòng ống kính. Vận hành cửa điều sáng từ thiết bị không có tác dụng.

### Đối với ống kính có công tắc ổn định hình ảnh

Đặt công tắc thành OFF.

Nếu công tắc được đặt thành ON, hành vi ngoại dự kiến có thể xảy ra trong quá trình vận hành xoay/ngiêng.

### SELP28135G



A: Di chuyển vòng lấy nét đến vị trí phía trước (chế độ AF/MF).

B: Đặt công tắc ZOOM sang vị trí SERVO.

C: Đặt vòng cửa điều sáng thành "A" và công tắc IRIS LOCK sang vị trí LOCK.

D: Đặt công tắc ổn định hình ảnh thành OFF.

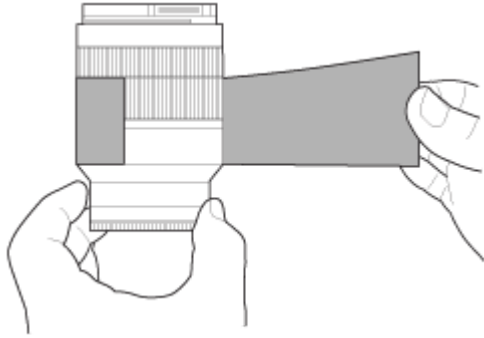




Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## **Biện pháp phòng ngừa khi sử dụng ống kính thu phóng**

Khi sử dụng ống kính thu phóng không phải là ống kính thu phóng công suất, vị trí thu phóng có thể thay đổi tùy thuộc vào môi trường lắp đặt. Dùng băng dính cố định vòng thu phóng vào vị trí tùy theo mục đích sử dụng.



**Băng phim nhựa: 471 BLA 50 hoặc tương đương**

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

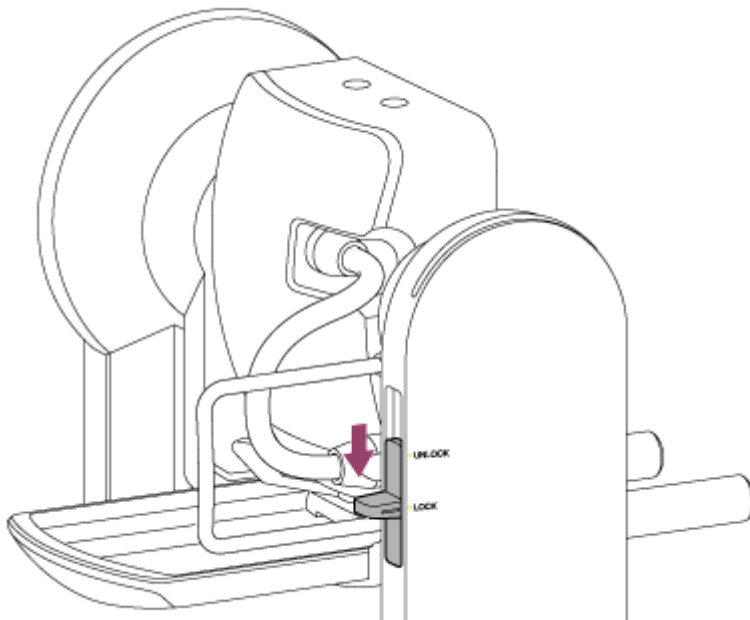
## Gắn ống kính

Chủ đề này mô tả cách gắn ống kính ngàm E hoặc ống kính ngàm A.

### Chú ý

- Không di chuyển thiết bị khi chưa tháo ống kính ra.
- Khi sử dụng ống kính ngàm A, cửa điều sáng được đặt thủ công và lấy nét được đặt thành MF.

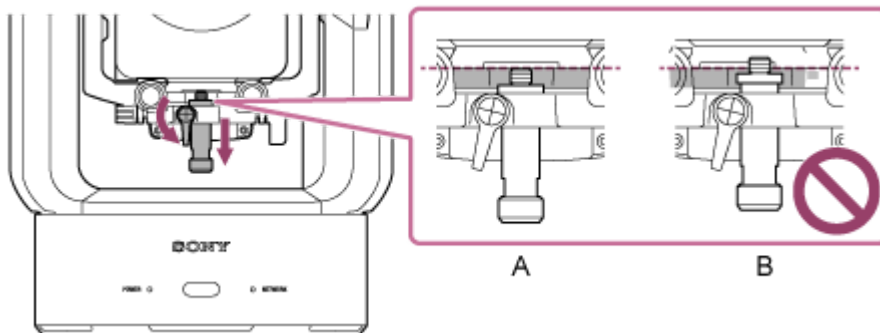
### 1 Trượt lấy khóa xoay/ngiêng đến vị trí LOCK để khóa xoay/ngiêng đầu camera.



### Chú ý

- Nếu xoay/ngiêng đầu máy quay không khóa khi cần khóa ở vị trí LOCK, hãy di chuyển đầu máy quay theo cách thủ công cho đến khi nó khóa vào vị trí.

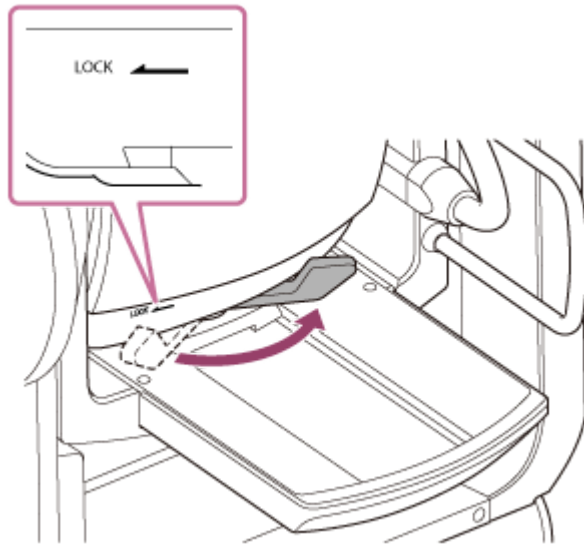
### 2 Xoay cần kẹp của vít gắn chân giá ống kính ngược chiều kim đồng hồ để nới lỏng khóa, sau đó di chuyển vít gắn chân giá đỡ ống kính đến vị trí không cản trở ống kính.



A: Đúng

B: Sai

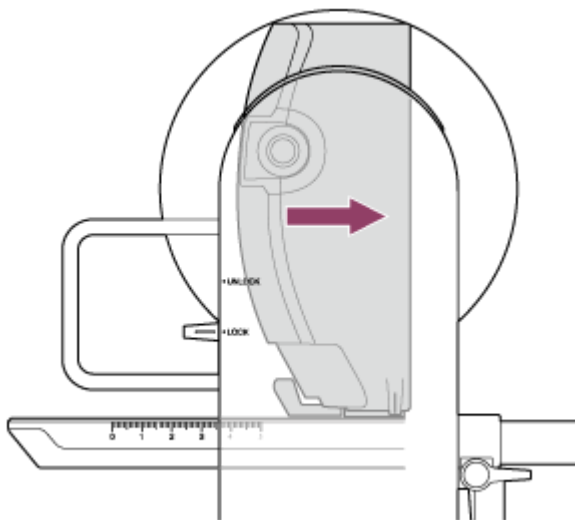
3 Xoay cần khóa đầu máy quay theo hướng mũi tên để mở khóa đầu máy quay.



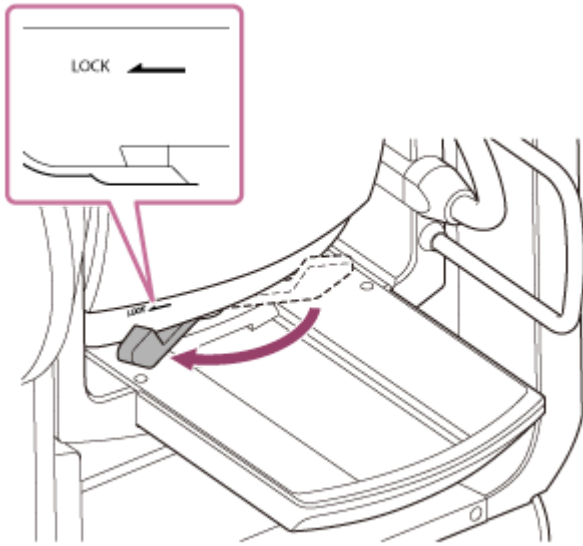
**Chú ý**

- Đầu máy quay có nguy cơ di chuyển dưới trọng lượng của chính nó cho đến khi đầu máy quay được khóa lại. Dùng tay đỡ đầu máy quay khi thực hiện tác vụ.

4 Trượt đầu máy quay đến vị trí ngoài cùng.



5 Xoay cần khóa đầu máy quay theo hướng mũi tên để khóa đầu máy quay.

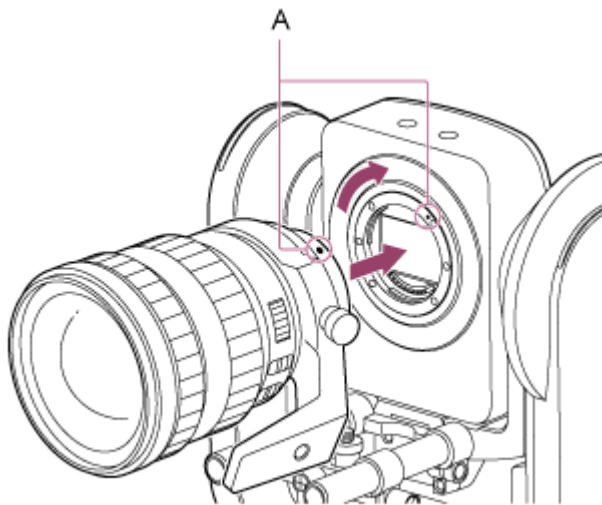


### Chú ý

- Hãy đảm bảo rằng lấy khóa đầu camera không tiếp xúc với các bộ phận khác để tránh ảnh hưởng đến thao tác nghiêng.

## 6 Tháo nắp khởi thiết bị và ống kính.

## 7 Căn chỉnh điểm gắn ngàm ống kính (màu trắng) với thiết bị, cẩn thận lắp ống kính vào đầu máy quay, sau đó xoay ống kính theo chiều kim đồng hồ cho đến có tiếng tách vào vị trí được khóa.

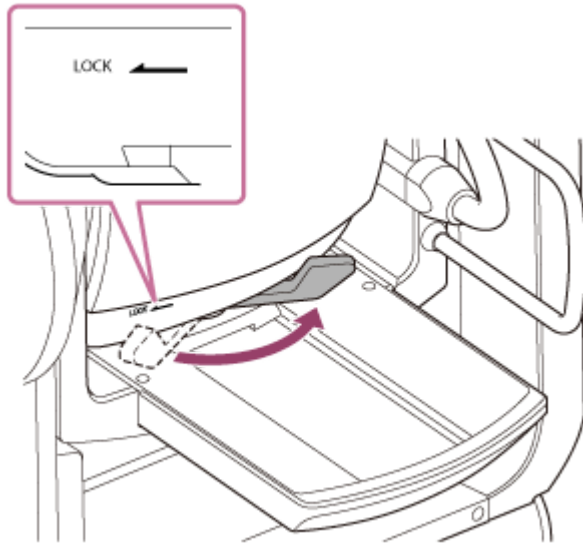


### A: Dấu ngàm (màu trắng)

### Chú ý

- Để sử dụng ống kính ngàm A, hãy gắn bộ nối ngàm ống kính (tùy chọn) vào thiết bị và sau đó gắn ống kính ngàm A.

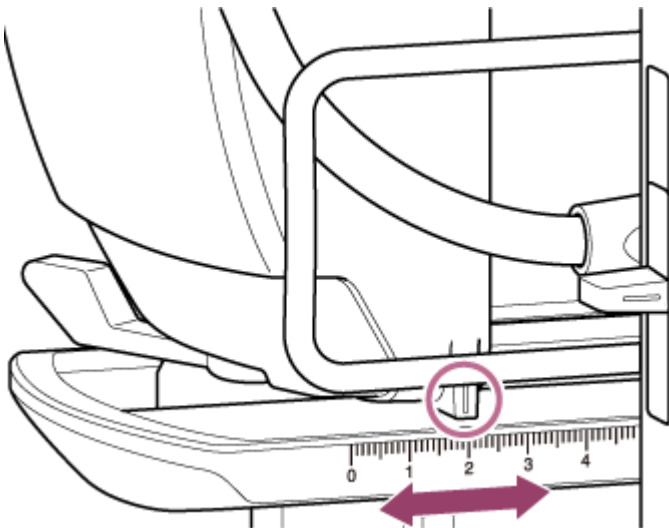
## 8 Xoay cần khóa đầu máy quay theo hướng mũi tên để mở khóa đầu máy quay.



### Chú ý

- Đầu máy quay có nguy cơ di chuyển dưới trọng lượng của chính nó cho đến khi đầu máy quay được khóa lại. Dùng tay đỡ đầu máy quay khi thực hiện tác vụ.

### 9 Duy trì sự cân bằng về phía trước/phía sau của đầu máy quay sao cho để trượt nằm ngang.



Nếu bạn đang sử dụng một trong các ống kính sau, bạn có thể cân bằng một cách đại khái đơn vị và ống kính bằng cách tham khảo tỷ lệ trên để trượt.

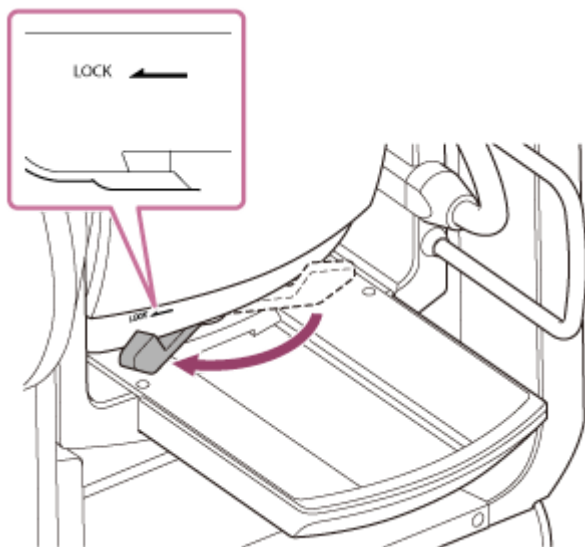
Vị trí thang đo	Tên ống kính
0,5	SEL70200GM (có gắn SEL20TC)
1,7	SEL70200GM
2,0	SEL70200GM2 (có gắn SEL20TC)
3,0	SELP28135G, SEL70200GM2
3,5	SELP18110G
3,6	SELC1635G
4,3	SEL70200G

Vị trí thang đo	Tên ống kính
5,0 trở lên	SEL1224GM, SEL1635GM, SELP1635G, SELP18105G, SELP1020G

### Chú ý

- Sử dụng thang đo để trượt làm tham chiếu cho cân bằng thô.
- Trong khi gắn ống kính, hãy điều chỉnh cân bằng thích hợp để thiết bị không bị nghiêng qua lại.
- Điều chỉnh sự cân bằng trên bề mặt nằm ngang.
- Tháo thiết bị đỡ ống kính ra khi sử dụng SELC1635G.

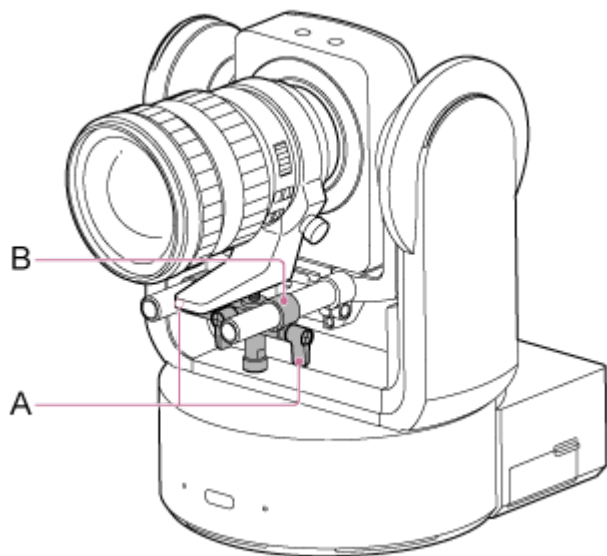
## 10 Xoay cần khóa đầu máy quay theo hướng mũi tên để khóa đầu máy quay.



### Chú ý

- Hãy đảm bảo rằng lẫy khóa đầu camera không tiếp xúc với các bộ phận khác để tránh ảnh hưởng đến thao tác nghiêng. Phương pháp xác nhận: Trượt khóa xoay/ngiêng về vị trí UNLOCK, dùng tay xoay khối camera để camera ngửa lên trên và xác nhận bằng mắt xem liệu camera có tiếp xúc với các bộ phận khác hay không. Nếu có tiếp xúc, xoay lại lẫy khóa đầu camera theo hướng mũi tên.

## 11 Xoay cần gạt của kẹp giá đỡ ống kính ngược chiều kim đồng hồ để nới lỏng thiết bị đỡ ống kính.



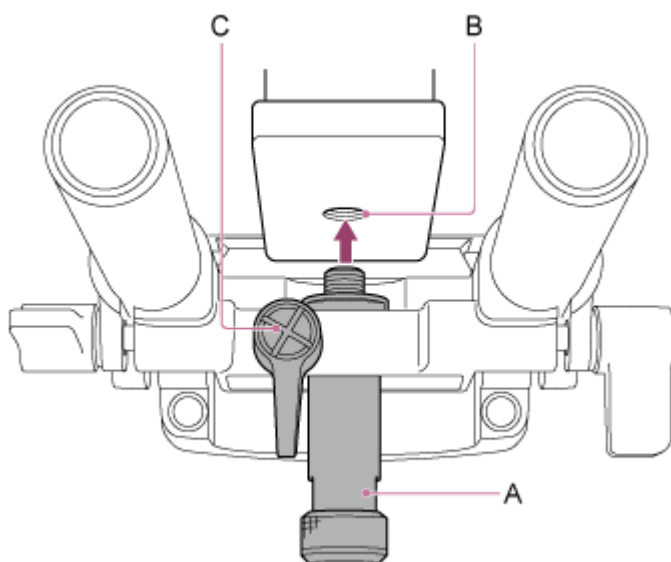
- A: Cần kẹp thanh giá đỡ ống kính (2 vị trí)  
 B: Thiết bị đỡ ống kính

**12** Di chuyển thiết bị đỡ ống kính sao cho chân giá đỡ ống kính thẳng hàng với vít gắn chân giá đỡ ống kính, sau đó vặn vít theo chiều kim đồng hồ để giữ chặt chân giá đỡ ống kính.

**Chú ý**

- Đảm bảo chân giá đỡ ống kính vuông góc với vít gắn chân giá đỡ ống kính, sau đó vặn chặt.

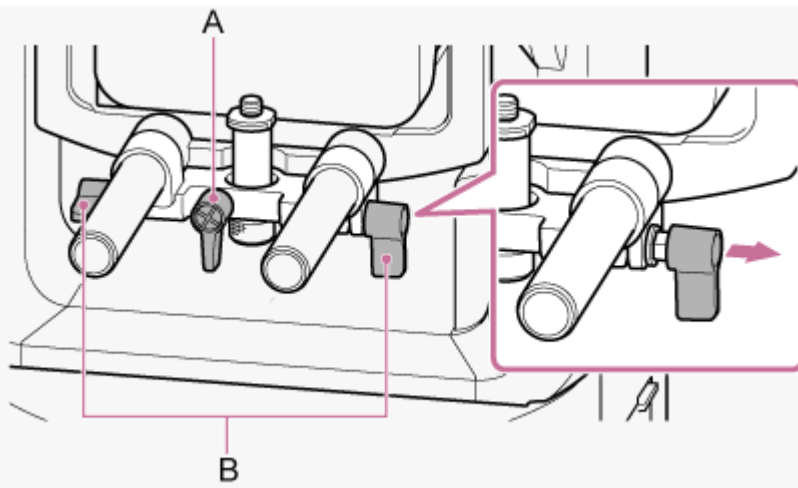
**13** Xoay cần kẹp cho vít gắn chân giá đỡ ống kính theo chiều kim đồng hồ để khóa vít gắn chân giá đỡ ống kính.



- A: Vít gắn chân giá đỡ ống kính  
 B: Lỗ vít gắn  
 C: Cần kẹp vít gắn chân giá đỡ ống kính

**Gợi ý**

- Nếu cần kẹp ở vị trí khó xoay, hãy nhả cần kẹp ra và xoay theo một góc sẽ giúp thao tác dễ dàng hơn. Khi đã lắp đúng vị trí, đóng cần kẹp.



A: Cần kẹp vít gắn chân giá đỡ ống kính  
B: Cần kẹp thanh giá đỡ ống kính

- 14 Xoay cần gạt của cần kẹp thanh giá đỡ ống kính theo chiều kim đồng hồ để siết chặt thiết bị đỡ ống kính.
- 15 Kiểm tra để đảm bảo rằng cả hai cần gạt đã được siết chặt và không bị lỏng, ống kính được gắn đúng cách và các công tắc ống kính đã được đặt chính xác.
  - Nếu cần kẹp bị lỏng hoặc ống kính không được gắn đúng cách, ống kính có thể bị rơi và bị hỏng.
  - Khi sử dụng ống kính thu phóng hiệu suất cao ngàm E, ống kính cũng phải được hiệu chuẩn riêng để khôi phục chính xác các vị trí thu phóng được lưu trữ trong máy quay như các vị trí đặt trước. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Hiệu chuẩn ống kính ngàm E”.

#### Chủ đề liên quan

- [Hiệu chuẩn ống kính ngàm E](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tháo ống kính

Tháo ống kính bằng quy trình ngược lại với gắn ống kính.

- 1 Kiểm tra xem vị trí xoay/nghiêng đã được khóa chưa.**
- 2 Xoay cần kẹp cho vít gắn bộ đỡ ống kính ngược chiều kim đồng hồ để nới lỏng khóa.**
- 3 Tháo vít gắn bộ đỡ ống kính trên bộ phận đỡ ống kính và di chuyển nó đến vị trí không cản trở ống kính.**
- 4 Mở khóa đầu camera và trượt đầu camera đến vị trí ngoài cùng.**  
Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo các bước từ 3 đến 5 trong “Gắn ống kính.”
- 5 Nhấn và giữ nút tháo ống kính và xoay ống kính ngược chiều kim đồng hồ trong khi đỡ ống kính.**
- 6 Với các dấu ngàm (màu trắng) của camera và ống kính được căn chỉnh, hãy kéo ống kính ra phía trước.**

### Chú ý

- Nắm chặt ống kính trong tay để tránh ống kính rơi xuống.
- Nếu không gắn ngay ống kính khác, hãy luôn gắn nắp thân máy.

### Chủ đề liên quan

- [Gắn ống kính](#)

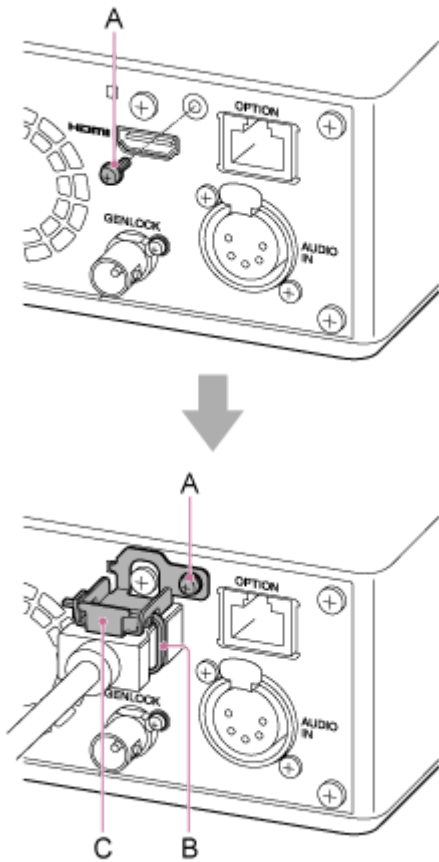
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cáp kết nối

Chủ đề này mô tả kết nối cáp.

### 1 Kết nối cáp cần thiết với đầu nối trên bảng điều khiển phía sau.

Để cáp HDMI không tuột, hãy tháo vít gắn vào tấm giữ cáp HDMI (M2.6×6, màu đen) khỏi cụm đầu nối và gắn tấm giữ cáp HDMI đi kèm bằng vít gắn. Buộc chặt cáp HDMI vào tấm giữ cáp HDMI bằng dây rút nhựa hoặc đai nhựa bán sẵn trên thị trường.



A: Vít gắn tấm giữ cáp HDMI (M2.6×6, màu đen)

B: Dây rút nhựa hoặc đai nhựa bán sẵn trên thị trường

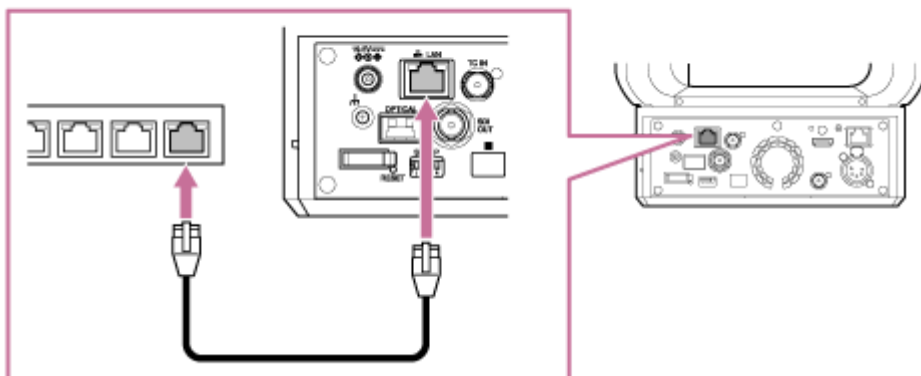
C: Tấm giữ cáp HDMI (đi kèm)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kết nối thiết bị với thiết bị mạng bằng kết nối có dây

Chủ đề này mô tả việc kết nối thiết bị với thiết bị mạng bằng kết nối có dây.

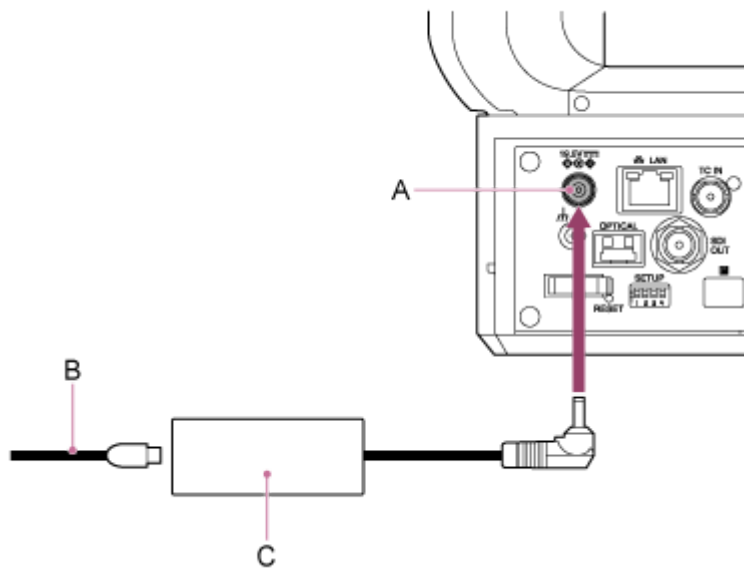
- 1 Kết nối thiết bị này với thiết bị mạng (chẳng hạn như điểm truy cập Wi-Fi hoặc trung tâm chuyển mạch) qua cáp Cat 5e hoặc cáp LAN.



## Sử dụng nguồn AC

Chủ đề này mô tả quy trình cấp nguồn cho thiết bị bằng nguồn AC.

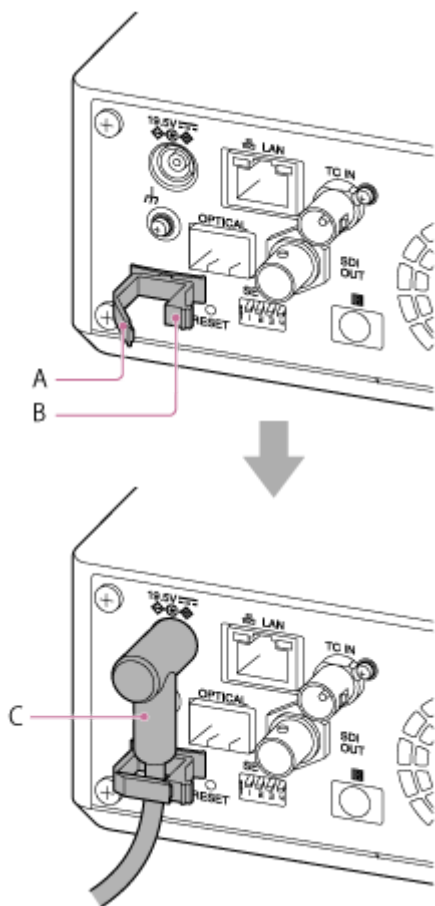
- 1 Trượt lẫy khóa xoay/ngiêng đến vị trí LOCK để khóa xoay/ngiêng đầu camera.
- 2 Kết nối bộ chuyển đổi AC (đi kèm) với đầu nối DC IN trên thiết bị và kết nối dây nguồn (đi kèm) với nguồn điện AC.



- A: Đầu nối DC IN
- B: Dây nguồn
- C: Bộ chuyển đổi AC

- 3 Giữ chặt dây của bộ chuyển đổi AC bằng bộ kẹp dây nếu bạn muốn dây không bị ngắt kết nối.

Mở khóa bộ kẹp dây, luồn dây qua bộ kẹp như hình dưới đây và khóa bộ kẹp.



- A: Bộ kẹp dây  
 B: Khóa bộ kẹp dây  
 C: Dây bộ chuyển đổi AC

**4 Kiểm tra nếu đèn POWER ở mặt trước của thiết bị chuyển từ nhấp nháy xanh lục sang màu xanh lục đồng nhất thì quá trình khởi động đã hoàn tất.**

Khi thiết bị đã khởi động bình thường và được kết nối với mạng, đèn NETWORK sẽ sáng màu xanh lục.

- Khi sử dụng ống kính không hỗ trợ thao tác xoay/nghiêng, hãy khóa lẫy khóa xoay/nghiêng và bỏ qua các bước sau. Để biết thêm chi tiết về ống kính hỗ trợ xoay/nghiêng, hãy liên hệ đại lý Sony của bạn hoặc đại diện dịch vụ Sony.

**5 Trượt lẫy khóa xoay/nghiêng đến vị trí UNLOCK để mở khóa xoay/nghiêng đầu camera.**

**6 Đặt lại độ xoay/nghiêng.**

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Đặt lại chức năng xoay/nghiêng.”

**Chú ý**

- Không sử dụng bất kỳ bộ đổi nguồn AC hoặc dây nguồn nào, ngoài những loại được cung cấp cùng với thiết bị. Kết nối bộ chuyển đổi hoặc dây nguồn khác có thể gây ra hỏa hoạn hoặc sự cố.
- Không kết nối và sử dụng bộ chuyển đổi AC trong không gian hạn chế, chẳng hạn như giữa tường và đồ nội thất.
- Không làm đoản mạch các bộ phận kim loại của phích cắm của bộ chuyển đổi AC. Làm như vậy có thể gây ra sự cố.
- Kết nối bộ chuyển đổi AC với nguồn điện AC gần nhất. Nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành, hãy lập tức ngắt kết nối dây nguồn khỏi nguồn điện AC.

- Khi ngắt kết nối bộ đổi nguồn AC khỏi thiết bị, hãy nắm vào phích cắm và kéo thẳng ra. Kéo cáp có thể gây ra sự cố.

---

## Chủ đề liên quan

- [Đặt lại chức năng xoay/ngiêng](#)

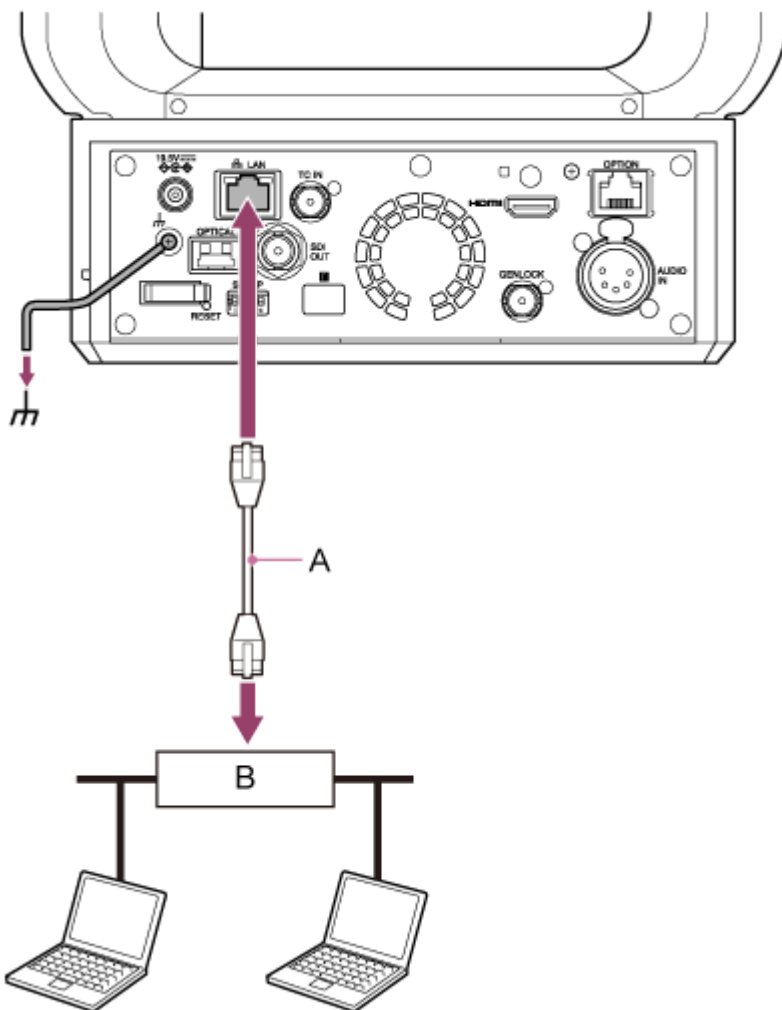
5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

## Sử dụng nguồn PoE++

Khi thiết bị được kết nối với thiết bị phân phối điện tương thích PoE++, nguồn điện được cung cấp cho thiết bị qua cáp mạng có bán trên thị trường.

Phương pháp này cho phép cung cấp điện cho thiết bị mà không cần đi dây cấp điện trong môi trường không có ổ cắm điện gần vị trí lắp đặt.

- 1 Trượt lẫy khóa xoay/nghiêng đến vị trí LOCK để khóa xoay/nghiêng đầu camera.
- 2 Kết nối thiết bị và thiết bị phân phối điện tương thích PoE++ bằng cáp mạng có sẵn trên thị trường.



A: Cáp mạng

B: Thiết bị phân phối điện tương thích PoE++

- 3 Kiểm tra nếu đèn POWER ở mặt trước của thiết bị chuyển từ nhấp nháy xanh lục sang màu xanh lục đồng nhất thì quá trình khởi động đã hoàn tất.

Khi thiết bị đã khởi động bình thường và được kết nối với mạng, đèn NETWORK sẽ sáng màu xanh lục.

### Chú ý

- Khi điện được cung cấp bởi PoE++, xác thực ban đầu được thực hiện trong khoảng thời gian cho đến khi quá trình khởi động kết thúc.
- Khi sử dụng ống kính không hỗ trợ thao tác xoay/ngiên, hãy khóa lấy khóa xoay/ngiên và bỏ qua các bước sau. Để biết thêm chi tiết về ống kính hỗ trợ xoay/ngiên, hãy liên hệ đại lý Sony của bạn hoặc đại diện dịch vụ Sony.

#### 4 **Trượt lấy khóa xoay/ngiên đến vị trí UNLOCK để mở khóa xoay/ngiên đầu camera.**

#### 5 **Đặt lại độ xoay/ngiên.**

- Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Đặt lại chức năng xoay/ngiên.”

#### **Chú ý**

- Thiết bị tuân theo IEEE802.3bt Loại 4 Bậc 8. Để biết thông tin chi tiết về các thiết bị phân phối điện tương thích PoE++ đã được xác minh, hãy liên hệ với đại lý của bạn hoặc đại diện dịch vụ của Sony.
- Thiết bị tuân thủ xác thực mềm (LLDP), nhưng có thể cần phải định cấu hình các thiết bị mạng (tuân thủ IEEE802.3bt).
- Không kết nối bộ chuyển đổi AC khi sử dụng phân phối điện PoE++ có bật xác thực mềm (LLDP).
- Nếu bộ chuyển đổi AC và thiết bị phân phối điện PoE++ được kết nối cùng một lúc, thì nguồn điện được cung cấp từ bộ chuyển đổi AC.
- Khi cấp nguồn qua PoE++, hãy sử dụng cáp mạng Cat 5e trở lên.
- Chờ khoảng 10 giây sau khi bật lại thiết bị khi được cấp nguồn qua PoE++.
- Khi sử dụng phân phối điện PoE++, hãy kết nối đầu cuối nối với mặt đất.
- Khi kết nối qua phân phối điện PoE++, không chạy dây ngoài trời.

#### **Chủ đề liên quan**

- [Đặt lại chức năng xoay/ngiên](#)





## Đặt lại chức năng xoay/ngiên

Bạn có thể đặt lại chức năng xoay/ngiên, ví dụ: khi bạn thay ống kính, hãy áp dụng quy trình sau đây.

**1** Trượt cần khóa xoay/ngiên sang vị trí UNLOCK và kiểm tra xem độ xoay/ngiên của đầu máy quay đã được mở khóa chưa.

**2** Thực hiện đặt lại chức năng xoay/ngiên.

Đặt lại chức năng xoay/ngiên có thể được thực thi bằng điều khiển từ xa hồng ngoại, Ứng dụng web hoặc Điều khiển từ xa RM-IP500 (tùy chọn).

- Vận hành sử dụng điều khiển từ xa hồng ngoại: Nhấn nút P/T RESET.
- Vận hành sử dụng Ứng dụng web: Ấn nút  (đặt lại xoay/ngiên) trên thẻ  (Others) trong bảng điều khiển máy quay trên màn hình vận hành trực tiếp.
- Vận hành sử dụng RM-IP500: tham khảo tài liệu hướng dẫn vận hành dành cho RM-IP500.

### Chú ý

- Thực hiện đặt lại chức năng xoay/ngiên khiến đầu máy quay và ống kính xoay theo. Kiểm tra để đảm bảo rằng ống kính không bị che khuất trước khi thực hiện.
- Thiết bị có chức năng giới hạn phạm vi xoay/ngiên, nhưng chức năng này bị tắt khi bật thiết bị hoặc khi thực hiện thiết lập lại xoay/ngiên.

### Gợi ý

- Khi hoàn tất đặt lại chức năng xoay/ngiên, thiết bị quay trở về vị trí trước khi thực hiện.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Truy cập Ứng dụng web từ trình duyệt web

Bằng cách kết nối thiết bị với máy tính bảng hoặc máy tính, bạn có thể vận hành và định cấu hình thiết bị từ trình duyệt web.

### 1 Kiểm tra xem máy tính bảng hoặc máy tính của bạn có hỗ trợ các hoạt động của Ứng dụng web hay không.

Mục			Yêu cầu
Hiển thị			Khuyến nghị loại 1080×810 pixel trở lên Kích thước màn hình máy tính bảng: khuyến nghị loại 10 inch trở lên
Hỗ trợ Hệ điều hành và trình duyệt web	Windows	Hệ điều hành	Windows 10 trở lên
		Trình duyệt web	Google Chrome
	Mac	Hệ điều hành	macOS 10.15 trở lên
		Trình duyệt web	Google Chrome Safari
	iPad	Hệ điều hành	iPadOS 15 trở lên
		Trình duyệt web	Google Chrome Safari
	Android	Hệ điều hành	Android 12 trở lên
		Trình duyệt web	Google Chrome

#### Chú ý

- Nếu môi trường yêu cầu không được đáp ứng hoặc tùy thuộc vào việc sử dụng máy tính bảng/máy tính, màn hình video trong trình duyệt web có thể bị ảnh hưởng xấu.
- Ứng dụng web của thiết bị này sử dụng JavaScript. Nếu sử dụng phần mềm chống vi-rút trên máy tính bảng/máy tính của bạn, trang web có thể không được hiển thị chính xác.

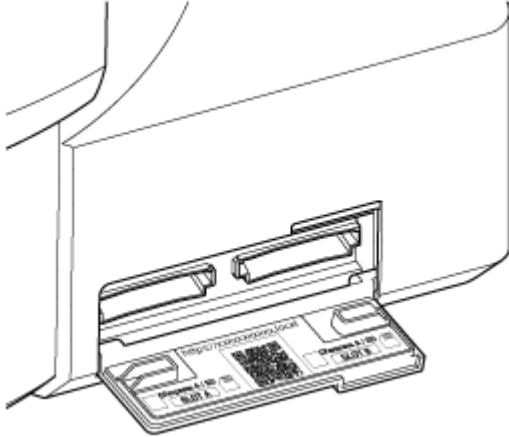
### 2 Kiểm tra xem thiết bị, máy tính bảng hoặc máy tính và các thiết bị ngoại vi đã được bật chưa.

### 3 Kiểm tra xem thiết bị và máy tính bảng hoặc máy tính được kết nối qua Wi-Fi hoặc kết nối cục bộ mạng LAN có dây chưa.

### 4 Kết nối với thiết bị từ trình duyệt web của máy tính bảng hoặc máy tính của bạn.

## Kết nối bằng mã QR

Quét mã QR in trên nắp phương tiện của thiết bị bằng cách sử dụng camera trên máy tính bảng.



Mở liên kết đã hiển thị trên máy tính bảng.

Trình duyệt web máy tính bảng khởi chạy và hiển thị màn hình Ứng dụng Web của thiết bị.

## Kết nối bằng cách nhập URL vào thanh địa chỉ của trình duyệt web

Khởi chạy một trình duyệt web trên máy tính bảng hoặc máy tính, sau đó nhập URL được in trên nắp phương tiện nằm ở mặt bên của thiết bị.

Trình duyệt web sẽ hiển thị màn hình Ứng dụng Web của thiết bị.

## Kết nối bằng cách nhập địa chỉ IP của thiết bị vào thanh địa chỉ của trình duyệt web

Khởi chạy trình duyệt web trên máy tính bảng hoặc máy tính của bạn và nhập “http://địa chỉ IP của thiết bị” vào thanh địa chỉ.

Trình duyệt web sẽ hiển thị màn hình Ứng dụng Web của thiết bị.

### Chú ý

- Nếu số cổng HTTP được thay đổi từ giá trị 80, hãy nhập “http://địa chỉ IP của thiết bị: Số cổng” vào thanh địa chỉ.
  - Khi kết nối bằng mã QR hoặc bằng cách nhập URL vào thanh địa chỉ của trình duyệt web, hãy sử dụng thiết bị hỗ trợ mDNS\*.
- \* mDNS: Một giao thức truyền thông được sử dụng để xác định địa chỉ IP từ tên máy chủ trên mạng cục bộ.

### Gợi ý

- Sau đó, bạn có thể truy cập thiết bị nhanh chóng bằng cách sử dụng chức năng đánh dấu của trình duyệt web.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Khởi tạo thiết bị

Đảm bảo định cấu hình thiết bị theo quy trình sau khi sử dụng thiết bị lần đầu tiên.

### Gợi ý

- Nếu pin dự phòng hết sạch, bạn sẽ cần phải định cấu hình lại thiết lập ban đầu.

### 1 Kết nối với thiết bị từ máy tính bằng hoặc máy tính và khởi chạy Ứng dụng Web.

Khi thiết bị được sử dụng lần đầu tiên, bạn sẽ được nhắc nhập tên người dùng và mật khẩu vào trình duyệt web. Nhập các thiết lập sau.

- Tên người dùng: admin
- Mật khẩu: (để trống)

Làm theo hướng dẫn trên màn hình để định cấu hình thiết lập ban đầu.

### 2 Nhập tên người dùng và mật khẩu của quản trị viên (Administrator), sau đó nhấn nút [OK].

1: Nhập tên người dùng của quản trị viên.

2: Đặt mật khẩu của quản trị viên.

3: Nhập mật khẩu giống như vậy một lần nữa để xác nhận.

### Chú ý

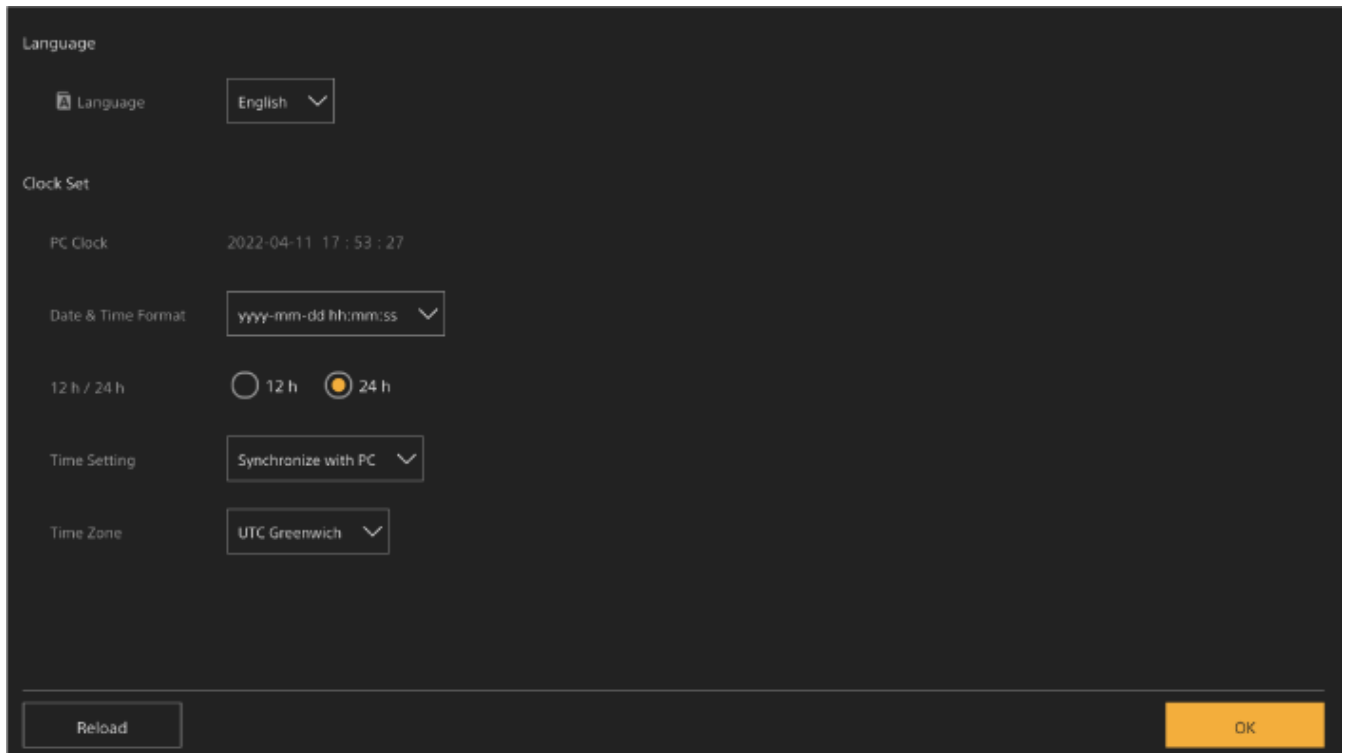
- Có thể sử dụng các ký tự sau cho phần tên người dùng và mật khẩu. Mật khẩu phải bao gồm ít nhất một chữ cái viết hoa, một chữ cái viết thường, một con số và có từ 8 đến 64 ký tự.
  - Các ký tự chữ và số

— Ký hiệu (!\$%`\*+-. /<=>?@[^\_{}~)

Trình duyệt web của bạn sẽ tải lại và bạn sẽ được nhắc nhập tên người dùng và mật khẩu.

### 3 Nhập tên người dùng và mật khẩu đã được định cấu hình ở bước 2.

Màn hình thiết lập cho ngôn ngữ và đồng hồ xuất hiện.



### 4 Chỉ định các mục sau và nhấn nút [OK].

#### [Language]

Chọn ngôn ngữ sử dụng để hiển thị Ứng dụng Web và màn hình camera. Thay đổi ngôn ngữ sẽ làm thay đổi ngôn ngữ hiển thị của Ứng dụng Web.

#### [Date & Time Format]

Chọn định dạng hiển thị cho ngày và thời gian từ các tùy chọn sau.

[yyyy-mm-dd hh:mm:ss], [mm-dd-yyyy hh:mm:ss], [dd-mm-yyyy hh:mm:ss]

“yyyy” biểu thị năm, “mm” biểu thị tháng, “dd” biểu thị ngày, “hh” biểu thị giờ, “mm” biểu thị phút và “s” biểu thị giây, tương ứng.

#### [12 h/24 h]

Chọn [12 h] (đồng hồ theo 12 giờ) hoặc [24 h] (đồng hồ theo 24 giờ) cho hiển thị thời gian.

#### [Time Setting]

Chọn phương pháp cài đặt ngày/thời gian.

[Synchronize with PC]: Đồng bộ ngày/giờ của máy tính hoặc máy tính bảng.

[Manual setting]: Đặt thủ công. Khi phương pháp này được chọn, các trường nhập ngày và giờ sẽ xuất hiện.

#### [Time Zone]

Chọn múi giờ.

Màn hình trực tiếp cho các thao tác chụp sẽ xuất hiện. Tiếp tục cấu hình hoạt động cơ bản của thiết bị theo chế độ vận hành.

#### Gợi ý

- Trong một số trường hợp, chẳng hạn như khi sử dụng cáp thiết bị và máy tính bảng, việc sử dụng địa chỉ IP cố định cho thiết bị có thể dễ dàng hơn.

- Để đặt địa chỉ IP cố định, đầu tiên bạn hãy tắt [Network] > [Wired LAN] > [IPv4] > [DHCP] (công tắc thanh trượt trong vị trí bên trái) trong menu web.
- Các mục thiết lập liên quan đến địa chỉ IP cố định xuất hiện. Định cấu hình các mục sau đó nhấn nút [OK] trên màn hình.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cấu hình vận hành máy quay cơ bản

Chủ đề này mô tả cách cấu hình thiết bị đối với vận hành cơ bản.

### Đặt chế độ chụp

Bạn có thể chọn chế độ chụp của thiết bị để phù hợp với tiến trình công việc.

- Chế độ Custom: Tạo các hình ảnh một cách linh hoạt trong khi chụp.
- Chế độ chụp Log: Ghi nội dung S-Log.
  - Chế độ Flexible ISO: Cài đặt phơi sáng được đặt bằng cách điều chỉnh giá trị ISO phù hợp với cảnh được chụp.
  - Chế độ Cine EI/chế độ Cine EI Quick: Vận hành thiết bị tương tự như máy quay phim (không tạo ra đầy đủ hình ảnh khi chụp), với cảnh quay được phát triển trong quá trình hậu kỳ.

Trong chế độ Cine EI Quick, độ nhạy cơ bản phù hợp với cài đặt chỉ số phơi sáng sẽ được chọn tự động. Chuyển chế độ chụp bằng cách sử dụng [Project] > [Base Setting] > [Shooting Mode] trong menu web hoặc menu camera.

### Chế độ Custom

Bạn có thể chọn tiêu chuẩn video.

Chuyển bằng cách sử dụng [Project] > [Base Setting] > [Target Display] trong menu web hoặc menu camera.

- [SDR(BT.709)]: Chụp theo tiêu chuẩn phát sóng HD
- [HDR(HLG)]: Chụp theo tiêu chuẩn phát sóng 4K thế hệ tiếp theo

Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Tổng quan giao diện” và các chủ đề khác trong “Chụp với giao diện mong muốn”.

### Chế độ chụp Log

#### (chế độ Flexible ISO/chế độ Cine EI/chế độ Cine EI Quick)

Trong các chế độ chụp Log, bạn chọn gam màu cơ bản cho tín hiệu được ghi và tín hiệu đầu ra. Gam màu được chọn ở đây là gam màu của đầu ra video khi các cài đặt [LUT On/Off] được đặt thành [MLUT Off].

Bạn có thể chuyển gam màu bằng cách sử dụng [Project] > [Cine EI/Flex.ISO Set] > [Color Gamut] trong menu camera.

- [S-Gamut3.Cine/SLog3]: Dễ dàng điều chỉnh gam màu cho rạp chiếu phim kỹ thuật số (DCI-P3).
- [S-Gamut3/SLog3]: Gam màu rộng của Sony bao phủ gam màu ITU-R BT.2020.

Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Chụp với điều chỉnh dáng vẻ trong hậu kỳ”.

Các chức năng được hỗ trợ trong mỗi chế độ chụp được trình bày trong bảng sau.

●: Được hỗ trợ, –: Không được hỗ trợ

	Custom	Flexible ISO	Cine EI	Cine EI Quick
ISO/Gain	●	●	–	–
AGC	●	●	–	–
Base Sensitivity	●	–	–	–
Base ISO	–	●	●	● (được liên kết với EI)

	Custom	Flexible ISO	Cine EI	Cine EI Quick
Exposure Index	–	–	•	•
Auto Shutter	•	•	–	–
ATW	•	•	–	–
LUT On/Off	–	•	•	•
Scene File	•	–	–	–
Paint/Look (không bao gồm Base Look)	•	–	–	–

### Gợi ý

- Trong chế độ Cine EI Quick và chế độ Cine EI, quá trình chụp xảy ra ở độ nhạy ISO cơ bản mà không sử dụng độ lợi để tối đa hóa hiệu suất của cảm biến hình ảnh. Độ sáng được điều chỉnh bằng cách sử dụng ánh sáng và bộ lọc ND để điều chỉnh lượng ánh sáng đến cảm biến hình ảnh.

## Đặt tần số của hệ thống

Chuyển bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [Frequency] trong menu web hoặc menu camera. Thiết bị có thể tự động khởi động lại sau khi chuyển đổi, tùy thuộc vào giá trị đã chọn.

### Chú ý

- Bạn không thể chuyển đổi tần số hệ thống trong khi ghi hoặc phát lại.

## Đặt chế độ quét hình

Bạn có thể đặt kích thước hình ảnh và độ phân giải hiệu quả của cảm biến hình ảnh.

Chuyển bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [Imager Scan Mode] trong menu web hoặc menu camera.

**[FF]:** Kích thước toàn khung.

**[S35]:** Kích thước Super 35mm.

### Chú ý

- Bạn không thể chuyển đổi chế độ quét hình trong khi ghi hoặc phát lại.
- Khi được đặt thành S35, định dạng video bị giới hạn ở 1920 × 1080.

## Đặt bộ mã hóa

Bạn có thể đặt bộ mã hóa để ghi.

Chuyển bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [Codec] trong menu web hoặc menu camera.

### Chú ý

- Bạn không thể chuyển đổi bộ mã hóa trong khi ghi hoặc phát lại.

## Đặt định dạng video

Bạn có thể đặt định dạng video để ghi và định dạng đầu ra cho đầu ra từ máy quay.

- Chuyển định dạng video để ghi bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [Video Format] trong menu web hoặc menu camera.



- Chuyển định dạng đầu ra từ các đầu nối SDI OUT và HDMI OUT bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Output Format] trong menu web hoặc menu camera.

### Chú ý

- Bạn không thể chuyển đổi định dạng video trong khi ghi hoặc phát lại.
- Các hạn chế có thể áp dụng đối với tín hiệu từ đầu nối SDI OUT và HDMI OUT, tùy thuộc vào cài đặt định dạng video.

---

### Chủ đề liên quan

- [Tổng quan giao diện](#)
- [Chụp với điều chỉnh dáng vẽ trong hậu kỳ](#)

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thẻ nhớ được hỗ trợ

Thiết bị ghi âm thanh và video trên thẻ nhớ CFexpress Type A (bán riêng) hoặc thẻ nhớ SDXC (bán riêng) được lắp vào các khe cắm thẻ. Thẻ nhớ cũng được sử dụng để ghi proxy.

### Thẻ nhớ CFexpress Type A

Sử dụng thẻ nhớ Sony CFexpress Type A\* được liệt kê trong “Phương tiện ghi được đề xuất” trong thiết bị. Để biết chi tiết về vận hành với phương tiện của các nhà sản xuất khác, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành đối của phương tiện hoặc tham khảo thông tin của nhà sản xuất.

\* Được gọi là “thẻ CFexpress” trong Hướng dẫn trợ giúp này.

### Thẻ nhớ SDXC

Sử dụng thẻ nhớ SDXC\* được liệt kê trong “Phương tiện ghi được đề xuất” trong thiết bị.

\* Được gọi là “thẻ SD” trong Hướng dẫn trợ giúp này.

### Phương tiện ghi được đề xuất

Các điều kiện hoạt động được đảm bảo sẽ khác biệt tùy theo cài đặt Rec Format và Recording.

#### CFexpress Type A

Tuân thủ VPG400

Được hỗ trợ cho tất cả các định dạng ghi của thiết bị.

#### SDXC

Được hỗ trợ theo các điều kiện trong bảng sau. “●” cho biết hoạt động đã được xác minh và “–” cho biết hoạt động không được đảm bảo.

#### RAW Out & XAVC-I, 4096×2160 Bậc 300, Chế độ bình thường

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	●
50P	–	–	–	–	–	–	●
29.97P	–	–	–	–	–	●	●
25P	–	–	–	–	–	●	●
24P	–	–	–	–	–	●	●
23.98P	–	–	–	–	–	●	●

#### RAW Out & XAVC-I, 3840×2160 Bậc 300, Chế độ bình thường

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	●

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
50P	–	–	–	–	–	–	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•
23.98P	–	–	–	–	–	•	•

**RAW Out & XAVC-I, 3840×2160 Bậc 300, S&Q (60 fps hoặc thấp hơn)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	•
50P	–	–	–	–	–	–	•
29.97P	–	–	–	–	–	–	•
25P	–	–	–	–	–	–	•
23.98P	–	–	–	–	–	–	•

**RAW Out & XAVC-I, 3840×2160 Bậc 300, S&Q (100 fps, 120 fps)**

Phương tiện đã xác minh không có sẵn.

**XAVC-I, 4096×2160 Bậc 300, Chế độ bình thường**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	•
50P	–	–	–	–	–	–	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•
24P	–	–	–	–	–	•	•
23.98P	–	–	–	–	–	•	•

**XAVC-I, 4096×2160 Bậc 300, S&Q (60 fps hoặc thấp hơn)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	•
50P	–	–	–	–	–	–	•
29.97P	–	–	–	–	–	–	•
25P	–	–	–	–	–	–	•
24P	–	–	–	–	–	–	•

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
23.98P	–	–	–	–	–	–	•

**XAVC-I, 3840×2160 Bậc 300, Chế độ bình thường**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	•
50P	–	–	–	–	–	–	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•
23.98P	–	–	–	–	–	•	•

**XAVC-I, 3840×2160 Bậc 300, S&Q (60 fps hoặc thấp hơn)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	•
50P	–	–	–	–	–	–	•
29.97P	–	–	–	–	–	–	•
25P	–	–	–	–	–	–	•
23.98P	–	–	–	–	–	–	•

**XAVC-I, 3840×2160 Bậc 300, S&Q (100 fps, 120 fps)**

Phương tiện đã xác minh không có sẵn.

**XAVC-I, 1920×1080 Bậc 100, Chế độ bình thường**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	•	•
50P	–	–	–	–	–	•	•
29.97P	–	–	•	–	•	•	•
25P	–	–	•	–	•	•	•
23.98P	–	–	•	–	•	•	•

**XAVC-I, 1920×1080 Bậc 100, S&Q (60 fps hoặc thấp hơn)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	•	•

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
50P	–	–	–	–	–	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•
23.98P	–	–	–	–	–	•	•

**XAVC-I, 1920×1080 Bậc 100, S&Q (100 fps, 120 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	–	•
50P	–	–	–	–	–	–	•
29.97P	–	–	–	–	–	–	•
25P	–	–	–	–	–	–	•
23.98P	–	–	–	–	–	–	•

**XAVC-I, 1920×1080 Bậc 100, S&Q (150 fps, 180 fps)**

Phương tiện đã xác minh không có sẵn.

**XAVC-I, 1920×1080 Bậc 100, S&Q (200 fps, 240 fps)**

Phương tiện đã xác minh không có sẵn.

**XAVC-L, 3840×2160 420, Chế độ bình thường**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	•	–	•	•	•
50P	–	–	•	–	•	•	•
29.97P	–	–	•	–	•	•	•
25P	–	–	•	–	•	•	•
23.98P	–	–	•	–	•	•	•

**XAVC-L, 3840×2160 420, S&Q (60 fps hoặc thấp hơn)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	•	–	•	•	•
50P	–	–	•	–	•	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
23.98P	–	–	–	–	–	–	•

**XAVC-L, 3840×2160 420, S&Q (100 fps, 120 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	•	•
50P	–	–	–	–	–	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	–	•
25P	–	–	–	–	–	–	•
23.98P	–	–	–	–	–	–	–

**XAVC-L, 1920×1080 HD50, Chế độ bình thường**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	•	–	•	•	•
50P	–	–	•	–	•	•	•
29.97P	–	–	•	–	•	•	•
25P	–	–	•	–	•	•	•
23.98P	–	–	•	–	•	•	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD50, S&Q (60 fps hoặc thấp hơn)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	•	•	•	•	•	•	•
50P	•	•	•	•	•	•	•
29.97P	–	–	•	–	•	•	•
25P	–	–	•	–	•	•	•
23.98P	–	–	•	–	•	•	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD50, S&Q (100 fps, 120 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	•	–	•	•	•
50P	–	–	•	–	•	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
23.98P	–	–	–	–	–	•	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD50, S&Q (150 fps, 180 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	•	•
50P	–	–	–	–	–	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	–	•
25P	–	–	–	–	–	–	•
23.98P	–	–	–	–	–	–	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD50, S&Q (200 fps, 240 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	–	–	–	•	•
50P	–	–	–	–	–	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	–	•
25P	–	–	–	–	–	–	•
23.98P	–	–	–	–	–	–	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD35, Chế độ bình thường**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	•	•	•	•	•	•	•
50P	•	•	•	•	•	•	•
29.97P	•	•	•	•	•	•	•
25P	•	•	•	•	•	•	•
23.98P	•	•	•	•	•	•	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD35, S&Q (60 fps hoặc thấp hơn)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	•	•	•	•	•	•	•
50P	•	•	•	•	•	•	•
29.97P	–	–	•	–	•	•	•
25P	–	–	•	–	•	•	•

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
23.98P	–	–	•	–	•	•	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD35, S&Q (100 fps, 120 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	•	–	•	•	•
50P	–	–	•	–	•	•	•
29.97P	–	–	•	–	•	•	•
25P	–	–	•	–	•	•	•
23.98P	–	–	–	–	–	•	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD35, S&Q (150 fps, 180 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	•	–	•	•	•
50P	–	–	•	–	•	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•
23.98P	–	–	–	–	–	•	•

**XAVC-L, 1920×1080 HD35, S&Q (200 fps, 240 fps)**

Tần số hệ thống	Bậc 10	U1	U3	VSC V10	VSC V30	VSC V60	VSC V90
59.94P	–	–	•	–	•	•	•
50P	–	–	•	–	•	•	•
29.97P	–	–	–	–	–	•	•
25P	–	–	–	–	–	•	•
23.98P	–	–	–	–	–	–	•



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

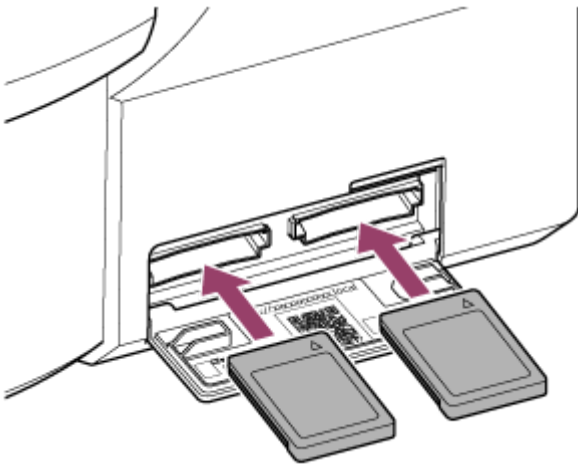
## Lắp thẻ nhớ

Chủ đề này mô tả các biện pháp phòng ngừa khi lắp thẻ nhớ.

❶ Mở nắp phương tiện của phần khe cắm thẻ.

❷ Lắp thẻ nhớ vào.

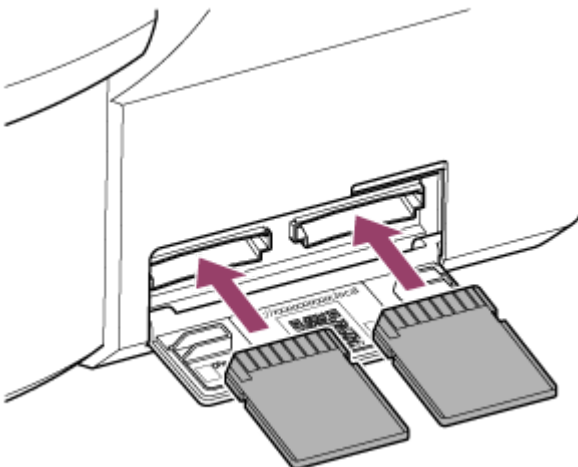
Đối với thẻ CFexpress, nhãn dán sẽ ngửa lên.



### Chú ý

- Trên thiết bị gắn trần, nhãn dán sẽ úp xuống.

Đối với thẻ SD, nhãn dán sẽ úp xuống.



### Chú ý

- Trên thiết bị gắn trần, nhãn dán sẽ ngửa lên.

Chỉ báo truy cập sáng đỏ, sau đó chuyển sang màu xanh lục nếu thẻ có thể sử dụng.

### Chú ý

- Nếu chỉ báo truy cập nhấp nháy liên tục và không chuyển sang màu xanh lục, tạm thời tắt thiết bị và tháo thẻ nhớ ra rồi lắp lại.

### 3 Đóng nắp phương tiện.

#### Chú ý

- Thẻ nhớ, khe cắm thẻ nhớ và dữ liệu hình ảnh trên thẻ nhớ có thể bị hỏng nếu thẻ bị ép vào khe cắm không đúng hướng.
- Khi ghi vào phương tiện được lắp vào cả hai khe cắm thẻ CFexpress Type A / SD A và B, hãy lắp phương tiện vào cả hai khe được khuyến nghị để hoạt động với định dạng của bản ghi.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tháo thẻ nhớ

---

Mở nắp phương tiện của phần khe cắm thẻ và ấn nhẹ thẻ nhớ vào để đẩy thẻ ra.

### Chú ý

- Nếu thiết bị đã bị tắt hoặc rút thẻ nhớ trong khi đang truy cập thẻ nhớ thì sẽ không bảo đảm được tính toàn vẹn của dữ liệu trên thẻ. Tất cả dữ liệu được ghi trên thẻ có thể bị xóa bỏ. Luôn đảm bảo chỉ báo truy cập có màu xanh hoặc tắt trước khi tắt thiết bị hoặc tháo thẻ nhớ.
- Khi tháo thẻ nhớ ngay sau khi ghi xong, thẻ nhớ có thể bị nóng nhưng đây không phải là sự cố.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Định dạng (khởi tạo) thẻ nhớ

Nếu thẻ nhớ chưa được định dạng hoặc thẻ nhớ được định dạng theo một thông số kỹ thuật khác được lắp vào, thông báo “Media Needs to be Formatted” sẽ hiển thị trong bảng điều khiển ảnh máy quay.

Định dạng thẻ bằng quy trình sau.

- 1 Chọn [TC/Media] > [Format Media] trong menu camera.**
- 2 Chọn Media(A) (khe A) hoặc Media(B) (khe B), sau đó chọn phương pháp định dạng (Full Format hoặc Quick Format).**

Một thông báo xác nhận xuất hiện.

**[Full Format]:** Khởi tạo hoàn toàn phương tiện, bao gồm vùng dữ liệu và thông tin quản lý dữ liệu.

**[Quick Format]:** Chỉ khởi tạo thông tin quản lý dữ liệu của phương tiện.
- 3 Chọn [Execute].**

Một thông báo được hiển thị khi đang định dạng và chỉ báo truy cập sáng đỏ.

Khi quá trình định dạng kết thúc, một thông báo hoàn thành sẽ xuất hiện.

### Chú ý

- Việc định dạng thẻ nhớ sẽ xóa tất cả dữ liệu, bao gồm cả dữ liệu video đã ghi và các tệp thiết lập.
- Thông báo có thể xuất hiện trong khi thực hiện tùy thuộc vào thời lượng quá trình định dạng.

### Nếu định dạng không thành công

Không thể định dạng thẻ nhớ không được thiết bị hỗ trợ.

Thông báo cảnh báo sẽ hiển thị. Làm theo hướng dẫn để thay thế thẻ bằng thẻ nhớ được hỗ trợ.

### Để sử dụng thẻ được định dạng trên máy quay trong khe cắm của thiết bị khác

Đầu tiên, tạo một bản sao lưu của thẻ, sau đó định dạng lại thẻ trong thiết bị sẽ sử dụng.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kiểm tra thời gian ghi còn lại

Khi chụp (ghi/chờ), bạn có thể theo dõi dung lượng còn lại của thẻ nhớ trong mỗi khe bằng cách sử dụng các chỉ báo phương tiện còn lại của khe A/B trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay.

Thời gian ghi còn lại được tính từ dung lượng còn lại của phương tiện trong mỗi khe và định dạng ghi hiện tại (tốc độ bit ghi) và được hiển thị bằng đơn vị phút.

### Thời gian thay thẻ nhớ

Khi tổng thời gian ghi còn lại trên hai thẻ nhớ dưới 5 phút, thông báo “Media Near Full” xuất hiện và đèn ghi/báo hiệu bắt đầu nhấp nháy để cảnh báo bạn.

Thay thế bằng phương tiện có dung lượng trống.

Nếu bạn tiếp tục ghi cho đến khi tổng thời gian ghi còn lại bằng không, thông báo sẽ chuyển thành “Media Full” và quá trình ghi sẽ dừng lại.

#### Chú ý

- Có thể ghi lên đến khoảng 600 clip trên một thẻ.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Khôi phục thẻ nhớ

Nếu xảy ra lỗi trong thẻ nhớ vì bất cứ lý do gì, thẻ phải được khôi phục trước khi sử dụng.

Khi bạn nạp thẻ nhớ cần được khôi phục, một thông báo sẽ xuất hiện trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay hỏi bạn có muốn khôi phục thẻ hay không.

### Để khôi phục thẻ

Chọn [Execute] bằng cách sử dụng các nút mũi tên trong khiển điều khiển GUI và nhấn nút [Set].

Một thông báo và trạng thái tiến độ (%) được hiển thị khi đang định dạng và chỉ báo truy cập sáng đỏ.

Khi quá trình khôi phục kết thúc, một thông báo hoàn thành sẽ xuất hiện.

### Nếu khôi phục thất bại

- Không thể khôi phục thẻ nhớ đã xảy ra lỗi bộ nhớ. Thông báo cảnh báo sẽ hiển thị. Làm theo hướng dẫn để thay thẻ nhớ.
- Thẻ nhớ đã xảy ra lỗi bộ nhớ có thể sử dụng được nếu thẻ được định dạng lại.
- Trong một số trường hợp, một số clip có thể được khôi phục trong khi những clip khác không thể. Các clip đã khôi phục có thể được phát bình thường.

### Chú ý

- Để khôi phục phương tiện được ghi bằng thiết bị này, hãy đảm bảo sử dụng thiết bị này.
- Phương tiện được ghi bằng thiết bị không phải thiết bị này hoặc bằng thiết bị khác có phiên bản khác (thậm chí cùng kiểu máy) có thể không khôi phục được bằng thiết bị này.
- Không thể khôi phục các clip ngắn hơn 2 giây.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

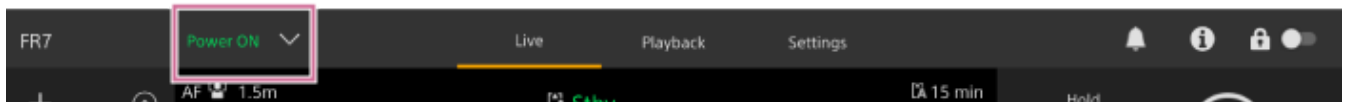
## Bắt đầu/dừng ghi

Chủ đề này mô tả cách bắt đầu/dừng ghi.

- 1 Gắn các thiết bị cần thiết, sau đó kiểm tra xem đã có nguồn điện của thiết bị và các thiết bị ngoại vi vào chưa.
- 2 Lắp (các) thẻ nhớ vào.
- 3 Kiểm tra trạng thái nguồn của thiết bị ở trên cùng bên trái của màn hình Ứng dụng Web.

### Khi nguồn điện được bật

Khi thiết bị được bật, [Power ON] được hiển thị trên công tắc nguồn ở đầu màn hình Ứng dụng Web.



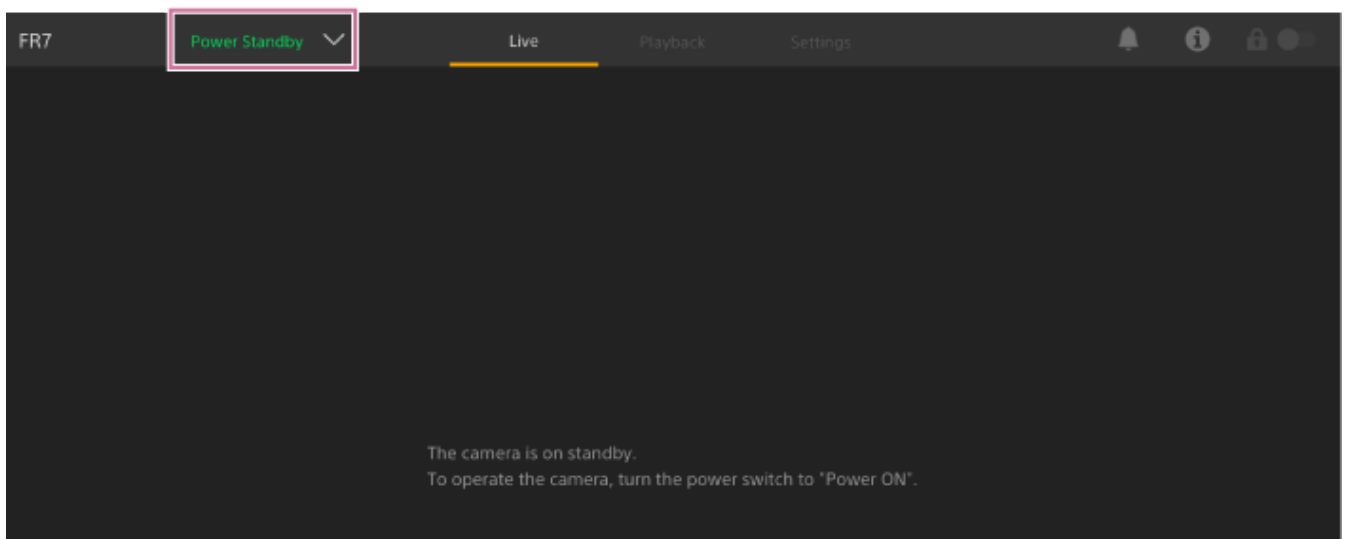
Đèn POWER sáng lên ở mặt trước của thiết bị và hình ảnh camera xuất hiện trên màn hình hoạt động trực tiếp của Ứng dụng Web.

### Chú ý

- Nếu mật khẩu quản trị viên chưa được định cấu hình, màn hình nhắc bạn định cấu hình mật khẩu sẽ xuất hiện. Xem “Khởi tạo thiết bị.”

### Khi nguồn điện ở trạng thái chờ

Khi nguồn điện của thiết bị ở trạng thái chờ, [Power Standby] sẽ hiển thị trên công tắc nguồn trong Ứng dụng Web.



Ở trạng thái này, hãy ấn công tắc nguồn và chọn [Power ON]. Thiết bị bật, đèn POWER sáng lên màu xanh ở mặt trước của thiết bị và hình ảnh camera xuất hiện trên màn hình hoạt động trực tiếp của Ứng dụng Web.

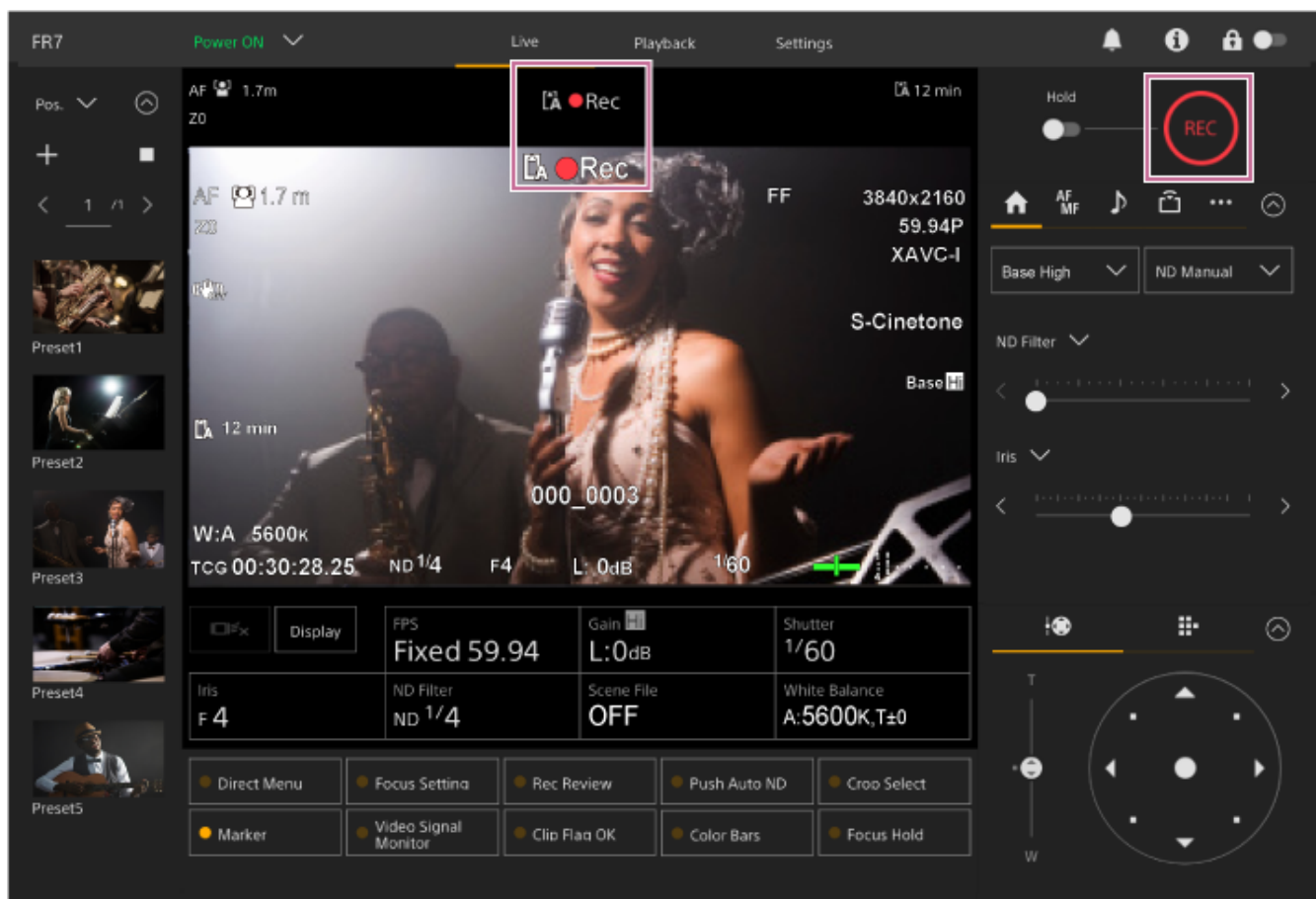
### Gợi ý

- Bạn cũng có thể bật thiết bị bằng nút nguồn trên điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

#### 4 Nhấn nút START/STOP ghi.

Quá trình ghi bắt đầu và đèn ghi/đếm (2 vị trí) của thiết bị sáng lên.

Trong khi ghi, nút START/STOP ghi sẽ sáng. Ngoài ra, biểu tượng cho phương tiện ghi mục tiêu và [●Rec] được hiển thị.



#### 5 Để dừng quá trình ghi, nhấn nút START/STOP ghi một lần nữa.

Quá trình ghi dừng lại và đèn ghi/đếm (2 vị trí) của thiết bị tắt.

Trong khi ghi ở trạng thái chờ, nút START/STOP ghi không sáng. Ngoài ra, biểu tượng cho phương tiện ghi mục tiêu và [Stby] được hiển thị.

##### Gợi ý

- Bạn cũng có thể bắt đầu/dừng ghi bằng nút START/STOP ghi trên điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

#### Để chuyển nguồn điện của thiết bị sang trạng thái chờ

Ấn công tắc nguồn trong Ứng dụng web và chọn [Power Standby] để đặt nguồn điện của thiết bị ở trạng thái chờ.

##### Gợi ý

- Bạn cũng có thể đặt nguồn điện ở trạng thái chờ bằng nút nguồn trên điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

#### Chủ đề liên quan

- [Khởi tạo thiết bị](#)





Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Chuyển đổi giữa các thẻ nhớ

Khi cắm hai thẻ nhớ vào, bạn có thể ấn nút [Slot Select] trên bảng điều khiển phát lại của Ứng dụng web để chuyển đổi thẻ nhớ.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể nhấn nút SLOT SEL (chọn khe cắm thẻ nhớ (A)/(B)) trên điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm để chuyển đổi thẻ nhớ.

## Giới thiệu về ghi chuyển tiếp

Khi ghi, thiết bị tự động chuyển sang thẻ nhớ thứ hai ngay trước khi dung lượng còn lại trên thẻ thứ nhất bị giảm về 0 (ghi chuyển tiếp). Bạn có thể tiếp tục ghi liên tục khi chuyển đổi các thẻ nhớ bằng cách thay thẻ nhớ mà đã đầy rồi bằng một thẻ nhớ mới.

### Chú ý

- Bạn không thể chuyển đổi giữa các thẻ nhớ trong khi đang ở trong chế độ phát lại. Bên cạnh đó, hệ thống không hỗ trợ phát lại liên tục một clip kéo dài trong khe cắm A và khe cắm B của phương tiện.

## Giới thiệu về dữ liệu đã ghi

Khi bạn dừng ghi, video, âm thanh và dữ liệu đi kèm từ đầu đến cuối quá trình ghi được lưu lại dưới dạng “clip” đơn trên thẻ nhớ.

### Tên clip của dữ liệu đã ghi

Tên của mỗi clip do thiết bị ghi lại được tự động gán bằng cách sử dụng [TC/Media] > [Clip Name Format] trong menu camera.

### Thời lượng tối đa của clip

Lên tới 6 giờ cho mỗi clip.

Thời lượng tối đa khi ghi liên tục bằng với thời lượng tối đa của clip. Nếu thời gian ghi vượt quá thời lượng tối đa của clip, clip mới sẽ được tạo tự động và quá trình ghi lại tiếp tục. Clip mới xuất hiện dưới dạng clip riêng biệt trên màn thumbnail.

Nhiều clip khác nhau được ghi liên tiếp trong quá trình ghi chuyển tiếp, nhưng quá trình ghi sẽ dừng tự động sau khoảng 24 giờ.

### Chú ý

- Không đẩy thẻ nhớ ra khi đang thực hiện quá trình ghi. Khi ghi, chỉ thay đổi các thẻ nhớ trong khe cắm thẻ mà chỉ báo truy cập đã tắt.
- Khi dung lượng còn lại trên thẻ nhớ được ghi còn ít hơn 1 phút và thẻ nhớ ghi được đã lắp vào khe cắm thẻ khác, thông báo có nội dung “Will Switch Slots Soon” xuất hiện. Thông báo sẽ tắt đi sau khi chuyển đổi khe cắm thẻ nhớ.
- Quá trình ghi chuyển tiếp có thể không hoạt động nếu được bắt đầu khi dung lượng còn lại của thẻ nhớ là nhỏ hơn 1 phút. Để ghi chuyển tiếp đúng cách, kiểm tra xem dung lượng còn lại của thẻ nhớ có lớn hơn 1 phút trước thời điểm bắt đầu ghi hay không.
- Không thể phát lại liên mạch trên thiết bị video được tạo bằng chức năng ghi chuyển tiếp của thiết bị.

- Nhằm gộp video được tạo sử dụng chức năng ghi chuyển tiếp của thiết bị, hãy sử dụng phần mềm “Catalyst Browse”.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kiểm tra âm thanh

---

Âm thanh được xuất ra từ các đầu nối SDI và HDMI của thiết bị. Chọn kết hợp các kênh âm thanh được xuất ra từ đầu nối HDMI bằng cách sử dụng [Audio] > [Audio Output] > [HDMI/Stream Output CH] trong menu camera.

**CH1/CH2:** kết hợp CH1 và CH2

**CH3/CH4:** kết hợp CH3 và CH4

Khi giám sát âm thanh trên Ứng dụng web, hãy sử dụng máy đo mức âm thanh ở phía dưới bên phải của hình ảnh máy quay.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Chỉ định dữ liệu thời gian

---

Chủ đề này mô tả cách đặt dữ liệu thời gian.

### Cài đặt mã thời gian

Đặt mã thời gian để ghi bằng cách sử dụng [TC/Media] > [Timecode] trong menu camera.

### Cài đặt bit người dùng

Bạn có thể thêm số thuộc hệ thập lục phân 8 con số vào hình ảnh đã ghi dưới dạng bit người dùng. Bạn cũng có thể đặt bit người dùng thành thời gian hiện tại. Đặt chế độ bằng cách sử dụng [TC/Media] > [Users Bit] trong menu camera.

### Hiện thị dữ liệu thời gian

Đặt mã thời gian để hiển thị bằng cách sử dụng [TC/Media] > [TC Display] > [Display Select] trong menu camera. Nhấn nút có thể gán mà đã được gán là [DURATION/TC/U-BIT] thì sẽ chuyển đổi được hiển thị giữa mã thời gian, bit người dùng và thời lượng theo trình tự.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Xem lại bản ghi (Rec Review)

Bạn có thể xem lại clip được ghi cuối cùng trên màn hình (xem lại bản ghi).

### Chú ý

- Không hỗ trợ tính năng Rec Review nếu thay đổi định dạng video sau khi ghi một clip.

### Cài đặt vị trí bắt đầu Rec Review

Bạn có thể cài đặt các vị trí bắt đầu phát lại thành một trong số các lựa chọn sau bằng cách sử dụng cài đặt [Technical] > [Rec Review] trong menu camera.

- 3 giây cuối của clip
- 10 giây cuối của clip
- Thời điểm bắt đầu của clip

### Gợi ý

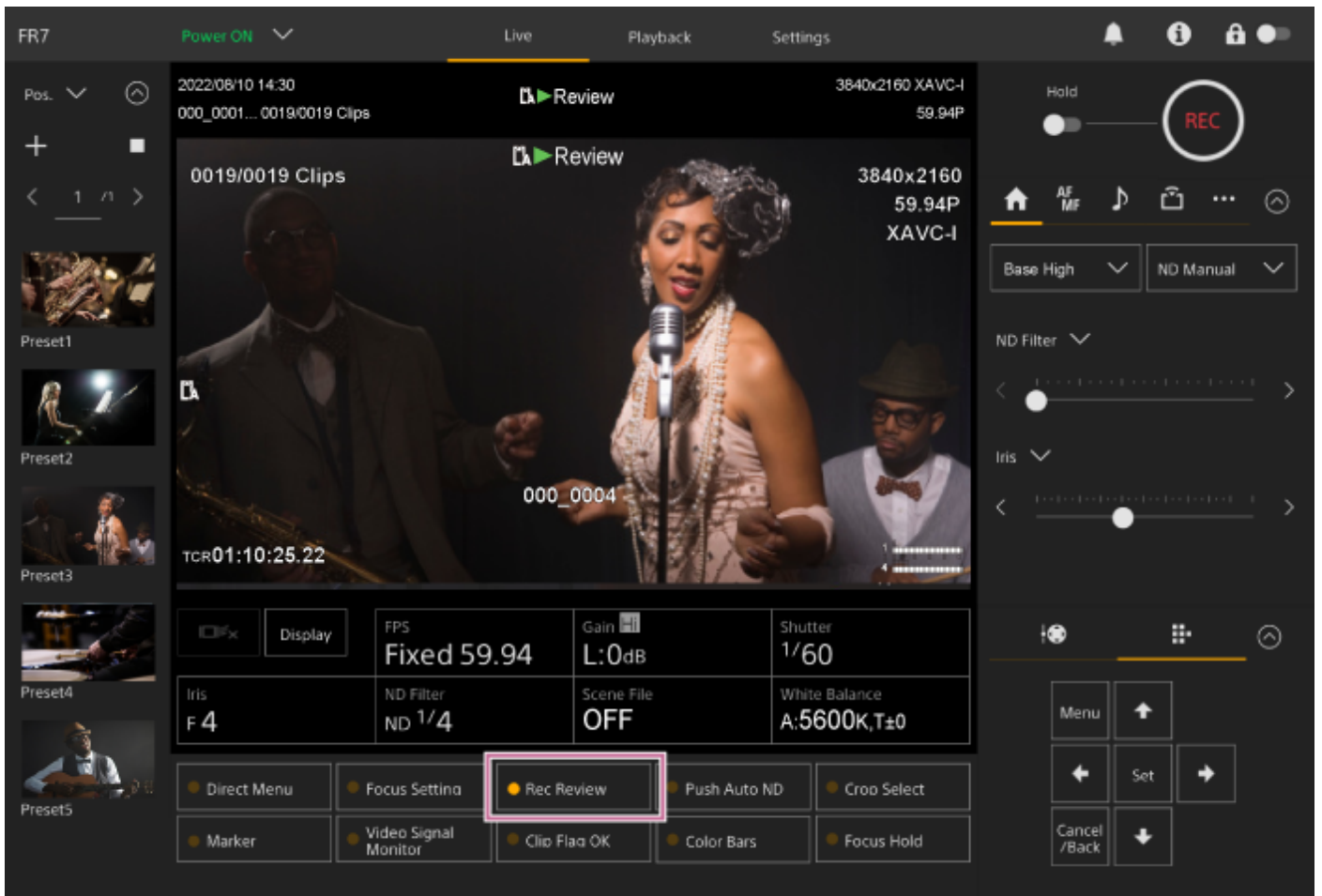
- Nếu muốn xem lại một clip cụ thể nào đó sau khi ghi nhiều clip khác nhau, hãy ấn nút [Thumbnail] để hiển thị màn hình ảnh thu nhỏ và chọn clip để bắt đầu phát lại.
- Bạn cũng có thể ấn nút THUMBNAİL của điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm để hiển thị màn hình ảnh thu nhỏ.

### Phương thức Rec Review

Gán trước chức năng Rec Review cho một trong các nút có thể gán trên bảng điều chỉnh cấu hình cơ bản.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về lệnh gán, hãy tham khảo “Nút có thể gán” trong “Các chức năng hữu ích”

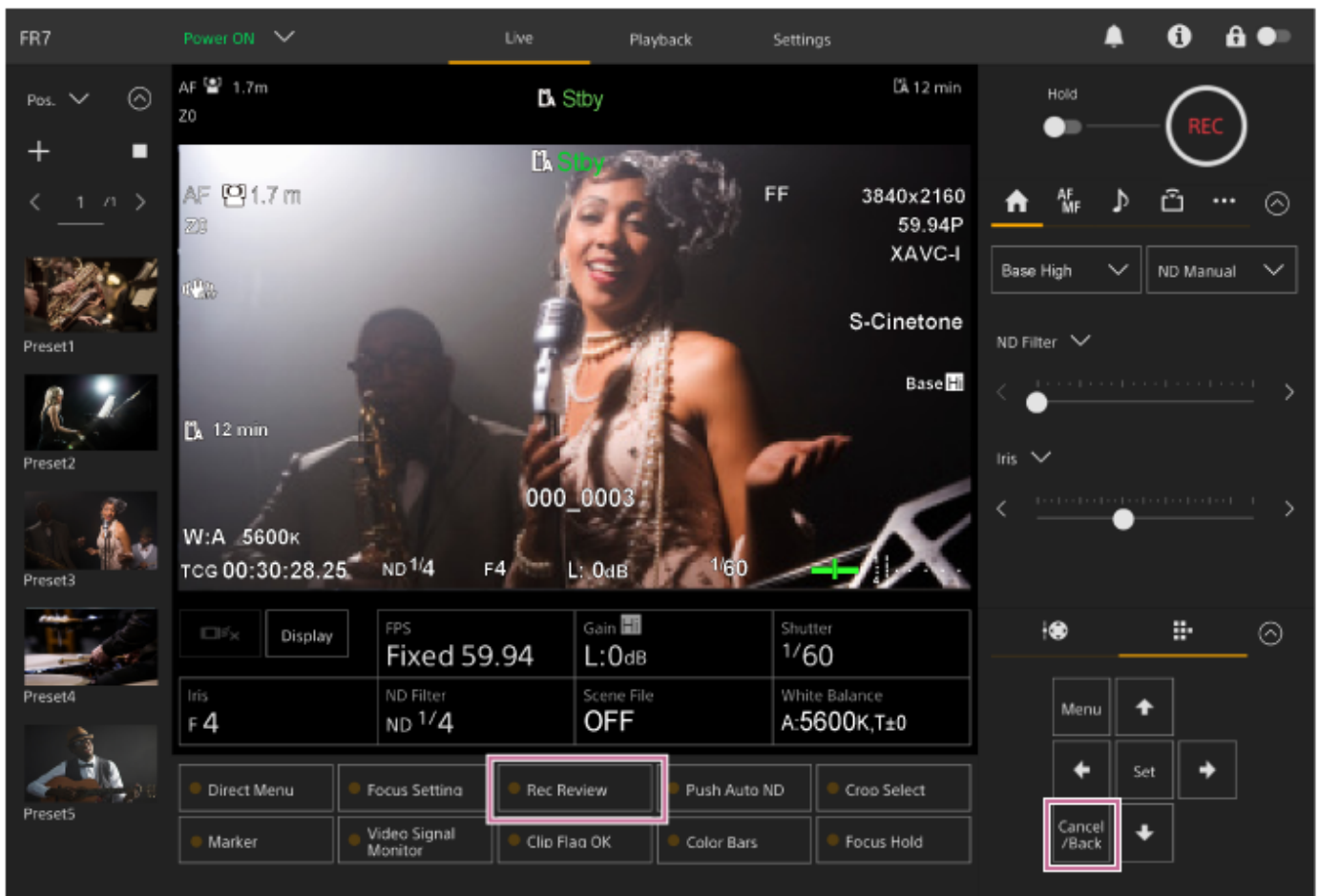
Dừng ghi và sau đó ấn một nút có thể gán đã gán chức năng Rec Review để bắt đầu phát lại clip đã ghi trước đó.



Clip được phát cho đến hết, Rec Review kết thúc và thiết bị quay trở về chế độ Stby (chờ).

### Cách dừng Rec Review

Ấn nút có thể gán đã gán chức năng Rec Review hoặc ấn nút [Cancel/Back].



## Gợi ý

- Bạn cũng có thể ấn nút [Cancel/Back] của điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm để dừng chức năng Rec Review.

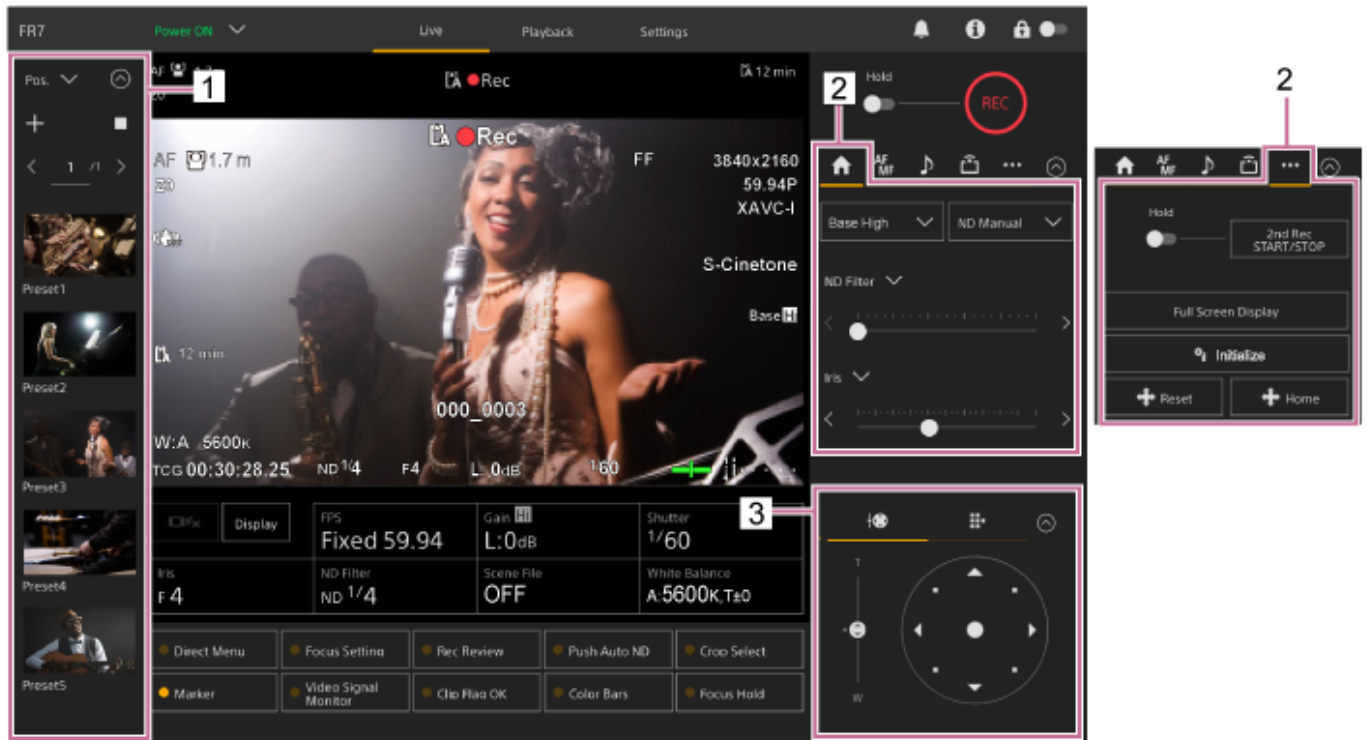
## Chủ đề liên quan

- [Nút có thể gán](#)



## Màn hình điều chỉnh khung

Định khung được điều chỉnh bằng cách sử dụng các phần sau của màn hình vận hành trực tiếp.



### 1. Bảng điều khiển vị trí đặt trước

### 2. Thè (Main) / thè (Others)

### 3. Bảng điều khiển khung

#### Chú ý

- Tùy thuộc vào hướng của camera, có thể nhìn thấy độ dài tiêu cự của ống kính và vị trí thu phóng, một phần của thiết bị hoặc dây cáp kết nối với khối đầu nối. Trước khi quay, hãy kiểm tra trường nhìn của ống kính và độ dài tiêu cự bạn đang sử dụng. Bạn cũng có thể kiểm soát phạm vi xoay/ngiêng bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web. Khi bật thiết bị hoặc thực hiện đặt lại chức năng xoay/ngiêng, cài đặt giới hạn phạm vi này bị bỏ qua. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web.


#### Gợi ý

- Bạn cũng có thể điều khiển khung bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

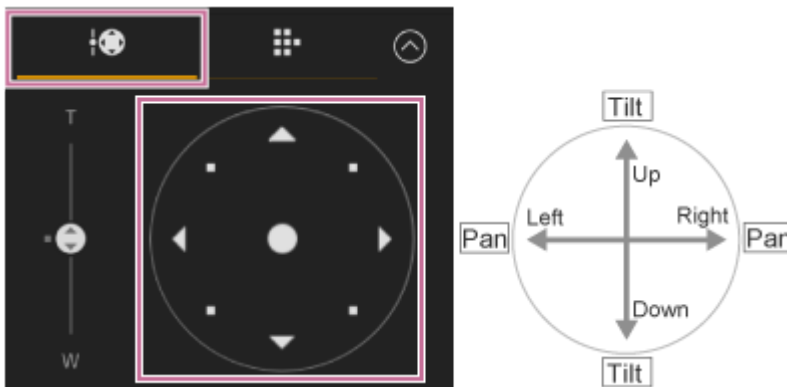
## Điều chỉnh hướng chụp thủ công bằng Ứng dụng web

Di chuyển máy quay theo chiều ngang được gọi là xoay và di chuyển máy quay theo chiều dọc được gọi là nghiêng. Bạn có thể điều chỉnh hướng chụp bằng các thao tác xoay/nghiêng.

- 1 Nhấn thẻ  (Xoay/nghiêng/thu phóng) trong bảng điều khiển khung để hiển thị cần điều khiển.
- 2 Kéo trung tâm của cần điều khiển theo hướng bạn muốn xem trong khi theo dõi bảng điều khiển hình ảnh máy quay.

Hướng và tốc độ của máy quay thay đổi theo hướng và mức kéo.



Bạn có thể điều chỉnh xoay/nghiêng chính xác hơn bằng cách nhấn vào các vùng ngoại vi của cần điều khiển.



### Gợi ý

- Nếu [Execute Pan-Tilt Reset] được hiển thị bên dưới cần điều khiển, thì thông tin gốc điều khiển xoay/nghiêng của thiết bị đã xảy ra mâu thuẫn. Thực hiện chức năng đặt lại xoay/nghiêng để cập nhật thông tin gốc. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Đặt lại chức năng xoay/nghiêng.”

### Hướng camera trở lại mặt trước

Ấn nút  (Trang chủ xoay/nghiêng) trên thẻ  (Others) trong bảng điều khiển máy quay.

### Chú ý

- Tùy thuộc vào hướng của camera, có thể nhìn thấy độ dài tiêu cự của ống kính và vị trí thu phóng, một phần của thiết bị hoặc dây cáp kết nối với khối đầu nối. Trước khi quay, hãy kiểm tra trường nhìn của ống kính và độ dài tiêu cự bạn đang sử dụng. Bạn cũng có thể kiểm soát phạm vi xoay/nghiêng bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web. Khi bật thiết bị hoặc thực hiện đặt lại chức năng xoay/nghiêng, cài đặt giới hạn phạm vi này bị bỏ qua. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web.

### Chủ đề liên quan

- [Đặt lại chức năng xoay/nghiêng](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

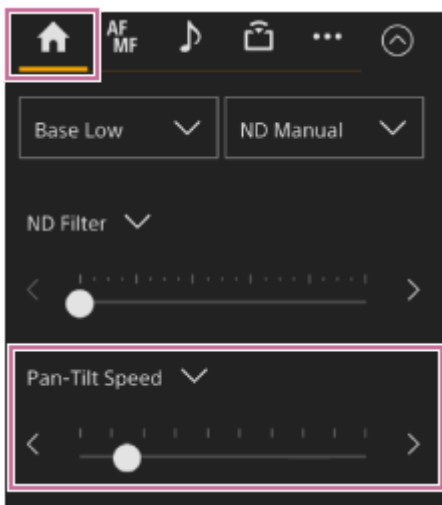
## Cài đặt tốc độ vận hành xoay/ngiêng

Bạn có thể thay đổi tốc độ vận hành xoay/ngiêng bằng thanh trượt [Pan-Tilt Speed] trong bảng điều khiển máy quay bằng cách vận hành cần điều khiển trên bảng điều khiển khung.

1 Ấn vào thẻ  (Main) trong bảng điều khiển máy quay.

2 Chọn thanh trượt [Pan-Tilt Speed] từ danh sách.

Nếu thanh trượt [Pan-Tilt Speed] không được hiển thị, chọn một trong số hai nút chọn chức năng thanh trượt để hiển thị thanh trượt.



3 Chỉnh núm thanh trượt sang trái hoặc phải.

Di chuyển núm sang trái để giảm tốc độ vận hành, di chuyển núm sang phải để tăng tốc độ vận hành.

### Chú ý

- Nếu có bức tường hoặc vật cản nào khác trong phạm vi di chuyển của máy quay, hãy cẩn thận để tránh va chạm với máy quay hoặc ống kính trong quá trình vận hành xoay/ngiêng.
- Sự tăng tốc xoay/ngiêng tùy thuộc vào các đặc điểm vật lý, chẳng hạn như cân bằng trọng lượng của ống kính. Bạn có thể thay đổi cài đặt gia tốc bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Acceleration] > [Ramp Curve] trong menu web hoặc menu camera.

## Cài đặt gia tốc vận hành xoay/ngiên

Bạn có thể đặt vận hành tăng tốc trong phạm vi chín cấp độ bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Acceleration] > [Ramp Curve] trong menu web hoặc menu camera. Tăng giá trị cho các thay đổi nhanh hơn về tốc độ hoặc giảm giá trị cho các thay đổi dần dần về tốc độ.

Để có khả năng phản hồi tốt hơn khi vận hành xoay/ngiên, hãy chọn một giá trị trong phạm vi từ 7 đến 9.

Để có độ chính xác vị trí cao hơn khi bắt đầu/kết thúc chuyển động đến vị trí thiết lập sẵn, bạn nên sử dụng một giá trị trong phạm vi từ 1 đến 6.

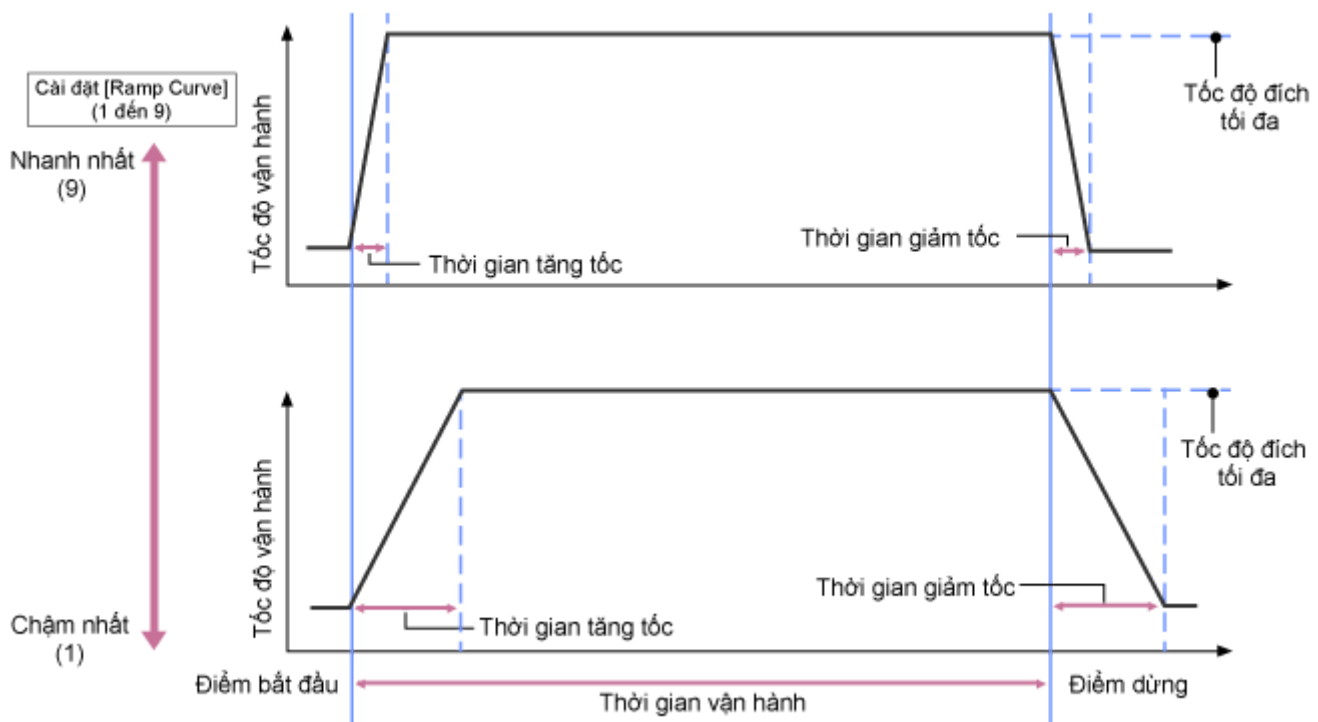
- Để biết thêm thông tin chi tiết về vị trí thiết lập sẵn, hãy tham khảo “Lưu/Khôi phục xoay/ngiên và vị trí thu phóng.”

### Chú ý

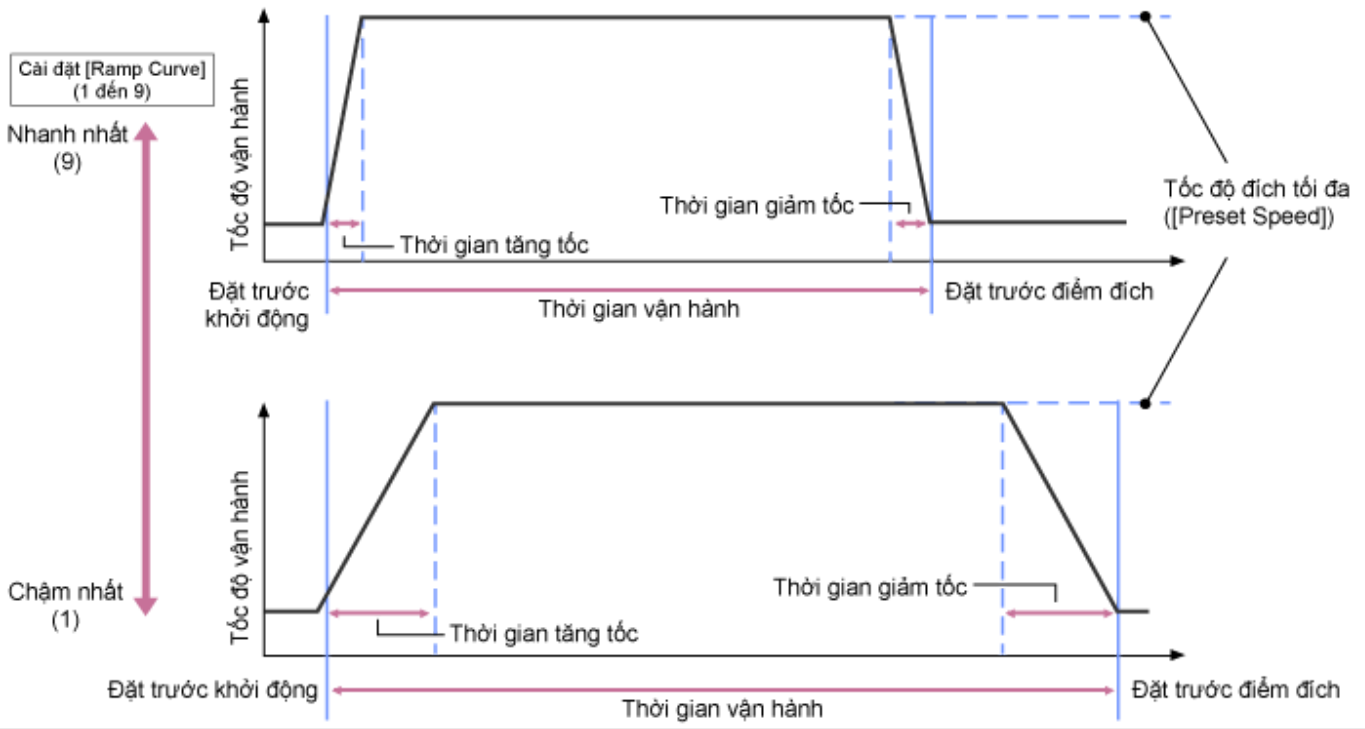
- Khi giá trị được đặt cao, chức năng này có thể không hoạt động bình thường nếu gắn một ống kính nặng. Kiểm tra hoạt động trước khi sử dụng thực tế.

### Mối quan hệ giữa cài đặt [Ramp Curve] và vận hành xoay/ngiên

#### Khi tính năng xoay/ngiên được vận hành



#### Khi vị trí thiết lập sẵn được thu hồi



5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh hướng chụp bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm





Bạn có thể điều chỉnh hướng chụp bằng các nút thao tác xoay/ngiêng của điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

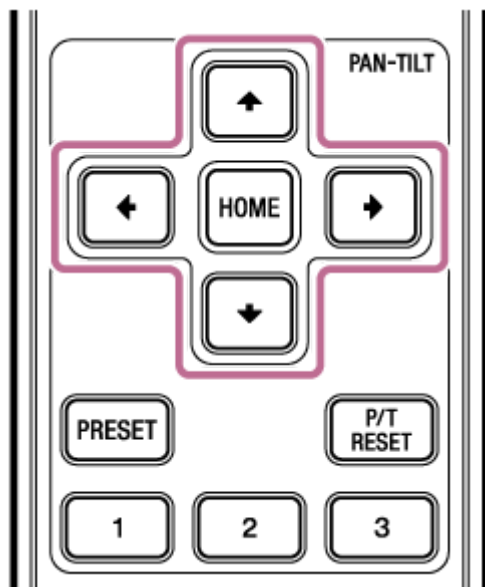
### 1 Nhấn các nút mũi tên để điều khiển xoay/ngiêng.

Nhấn nút mũi tên của hướng bạn muốn xem trong khi theo dõi hình ảnh camera.

Để di chuyển một khoảng cách ngắn, hãy nhấn nhanh nút mũi tên.

Để di chuyển một khoảng cách dài, hãy nhấn và giữ nút mũi tên.

Để di chuyển theo đường chéo, hãy nhấn và giữ nút  (mũi tên lên) hoặc  (mũi tên xuống) và nhấn nút  (mũi tên trái) hoặc  (mũi tên phải).



### Hướng camera trở lại mặt trước

Nhấn nút HOME.

#### Chú ý

- Tùy thuộc vào hướng của camera, có thể nhìn thấy độ dài tiêu cự của ống kính và vị trí thu phóng, một phần của thiết bị hoặc dây cáp kết nối với khối đầu nối. Trước khi quay, hãy kiểm tra trường nhìn của ống kính và độ dài tiêu cự bạn đang sử dụng. Bạn cũng có thể kiểm soát phạm vi xoay/ngiêng bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web. Khi bật thiết bị hoặc thực hiện đặt lại chức năng xoay/ngiêng, cài đặt giới hạn phạm vi này bị bỏ qua. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cài đặt loại thu phóng

Đặt loại thu phóng bằng cách sử dụng [Technical] > [Zoom] > [Zoom Type] trong menu camera.

Loại thu phóng sẽ khác nhau tùy vào loại ống kính đi kèm.

Loại ống kính đi kèm	Cài đặt [Zoom Type]	
	[Optical Zoom Only]	[On(Clear Image Zoom)]
Ống kính một tiêu cự/ống kính thu phóng thủ công	Không hỗ trợ thao tác thu phóng.	Hỗ trợ Thu phóng chất lượng cao.
Ống kính thu phóng hiệu suất cao	Chỉ hỗ trợ thu phóng quang học.	Hỗ trợ thu phóng quang học và thu phóng chất lượng cao.

### Chú ý

- Không có Thu phóng chất lượng cao trong các trường hợp sau.
  - Khi [Shooting] > [S&Q Motion] > [Setting] được đặt thành On và cài đặt [Frame Rate] trong menu camera cao hơn 60 fps
  - Khi [Project] > [Rec Format] > [Codec] trong menu camera được đặt thành [RAW] hoặc một tùy chọn có bao gồm RAW
- Việc vận hành công tắc chọn SERVO/MANUAL trên ống kính sẽ đặt lại độ phóng đại của Thu phóng chất lượng cao thành 1×.
- AF-S không được hỗ trợ trong quá trình Thu phóng chất lượng cao.

## Thu phóng chất lượng cao

Thiết bị này được trang bị chức năng thu phóng sử dụng bộ xử lý tín hiệu hình ảnh có tên là Clear Image Zoom (Thu phóng chất lượng cao). Khi bật Thu phóng chất lượng cao, chức năng thu phóng được hỗ trợ ngay cả đối với các ống kính một tiêu cự. Nó cũng có thể được sử dụng để mở rộng phạm vi ngoài phạm vi quang học trên ống kính thu phóng hiệu suất cao.

Tỷ lệ thu phóng tối đa sử dụng thu phóng chất lượng cao thay đổi tùy thuộc vào độ phân giải ghi.


- Đối với độ phân giải ghi QFHD/4K: 1,5×
- Đối với độ phân giải ghi HD: 2×



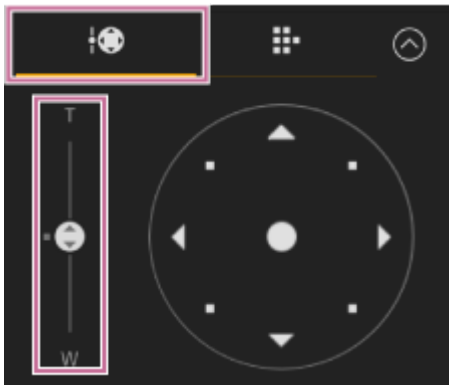
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh thu phóng thủ công bằng Ứng dụng web

Bạn có thể điều chỉnh thu phóng của thiết bị bằng cách sử dụng thu phóng tùy chọn hoặc Clear Image Zoom. Chủ đề này mô tả cách điều chỉnh bằng Ứng dụng web. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Cài đặt loại thu phóng.”

- 1 Ấn vào thẻ  (Xoay/ngiên/thu phóng) trong bảng điều khiển khung để hiển thị bảng điều khiển xoay/ngiên.
- 2 Trượt núm thanh trượt [Zoom] theo hướng chữ [T] (Chụp xa) hoặc theo hướng chữ [W] (Rộng) để điều chỉnh thu phóng.

Tốc độ thu phóng khác nhau tùy vào chuyển động của thanh trượt.



### Chú ý

- Tùy thuộc vào hướng của camera, có thể nhìn thấy độ dài tiêu cự của ống kính và vị trí thu phóng, một phần của thiết bị hoặc dây cáp kết nối với khối đầu nối. Trước khi quay, hãy kiểm tra trường nhìn của ống kính và độ dài tiêu cự bạn đang sử dụng. Bạn cũng có thể kiểm soát phạm vi xoay/ngiên bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web. Khi bật thiết bị hoặc thực hiện đặt lại chức năng xoay/ngiên, cài đặt giới hạn phạm vi này bị bỏ qua. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web.
- Tốc độ và độ chính xác thu phóng thực tế sẽ khác nhau tùy vào ống kính. Kiểm tra hoạt động trước khi sử dụng.

### Gợi ý

- Bạn có thể điều khiển độ thu phóng của ống kính thu phóng thủ công bằng cách sử dụng bộ điều khiển ống kính (tùy chọn) tương thích với thiết bị này. Để biết chi tiết, hãy xem “Kết nối bộ điều khiển ống kính” và “Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính”.

### Chủ đề liên quan

- [Cài đặt loại thu phóng](#)
- [Kết nối bộ điều khiển ống kính](#)
- [Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

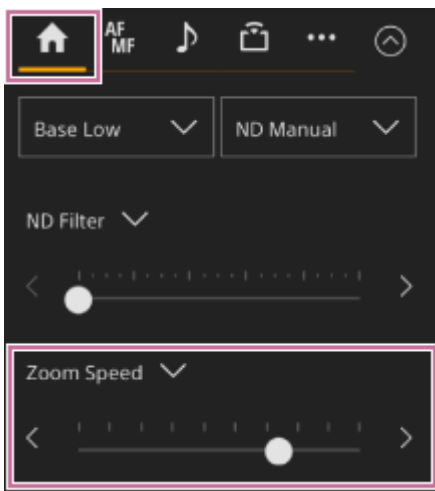
## Cài đặt tốc độ vận hành thu phóng

Bạn có thể thay đổi tốc độ vận hành thu phóng bằng thanh trượt [Zoom] trong bảng điều khiển khung bằng cách sử dụng thanh trượt [Zoom Speed] trên bảng điều khiển máy quay.

1 Ấn vào thẻ  (Main) trong bảng điều khiển máy quay.

2 Chọn thanh trượt [Zoom Speed] từ danh sách.

Nếu thanh trượt [Zoom Speed] không được hiển thị, chọn một trong số hai nút chọn chức năng thanh trượt để hiển thị thanh trượt.



3 Chỉnh núm thanh [Zoom Speed] trượt sang trái hoặc phải.

Di chuyển núm sang trái để giảm tốc độ vận hành, di chuyển núm sang phải để tăng tốc độ vận hành.

### Chú ý

- Tốc độ và độ chính xác thu phóng thực tế sẽ khác nhau tùy vào ống kính. Kiểm tra hoạt động trước khi sử dụng.

## Điều chỉnh thu phóng bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm

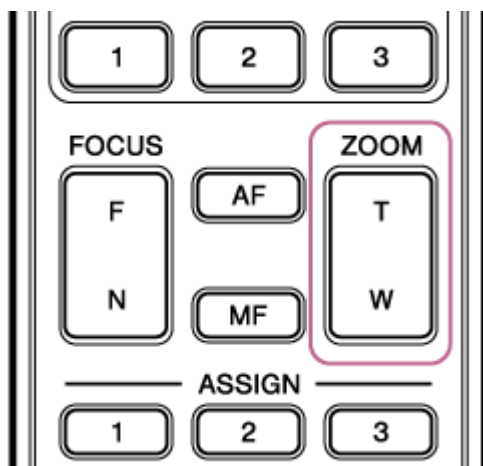
Bạn có thể điều chỉnh thu phóng của thiết bị bằng cách sử dụng thu phóng tùy chọn hoặc Clear Image Zoom. Chủ đề này mô tả cách thực hiện các điều chỉnh bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm. Để biết thêm thông tin chi tiết về Thu phóng chất lượng cao, hãy tham khảo “Cài đặt loại thu phóng.”

### 1 Nhấn nút thu phóng để điều chỉnh thu phóng.

Nhấn nút T (Chụp xa) hoặc W (Rộng) trong khi theo dõi màn hình để điều chỉnh thu phóng.

Để phóng to, nhấn nút T.

Để thu vào, nhấn nút W.



### Chú ý

- Tùy thuộc vào hướng của camera, có thể nhìn thấy độ dài tiêu cự của ống kính và vị trí thu phóng, một phần của thiết bị hoặc dây cáp kết nối với khối đầu nối. Trước khi quay, hãy kiểm tra trường nhìn của ống kính và độ dài tiêu cự bạn đang sử dụng. Bạn cũng có thể kiểm soát phạm vi xoay/ngiêng bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web. Khi bật thiết bị hoặc thực hiện đặt lại chức năng xoay/ngiêng, cài đặt giới hạn phạm vi này bị bỏ qua. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web.

### Gợi ý

- Bạn có thể điều khiển độ thu phóng của ống kính thu phóng thủ công bằng cách sử dụng bộ điều khiển ống kính (tùy chọn) tương thích với thiết bị này. Để biết chi tiết, hãy xem “Kết nối bộ điều khiển ống kính” và “Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính”.

### Chủ đề liên quan

- [Cài đặt loại thu phóng](#)
- [Kết nối bộ điều khiển ống kính](#)
- [Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Hiệu chuẩn ống kính ngàm E

Chức năng chỉnh sửa các chênh lệch về vị trí thu phóng do sự khác biệt trong các ống kính riêng lẻ khi sử dụng ống kính thu phóng công suất lớn ngàm E.

Để tính toán chính xác vị trí thu phóng, hiệu chuẩn ống kính của bạn để sửa các chênh lệch riêng lẻ trên ống kính bằng cách áp dụng quy trình sau đây.

### 1 Nếu ống kính có nút chuyển SERVO/MANUAL, hãy chuyển sang vị trí SERVO.


#### Chú ý

- Ống kính sẽ không thể nhận các hướng dẫn thu phóng từ thiết bị nếu nút chuyển được đặt thành MANUAL.

### 2 Chạy hiệu chuẩn bằng cách sử dụng [Technical] > [Lens] > [Lens Calibration] trong menu camera.

Trong quá trình hiệu chuẩn, ống kính thu phóng di chuyển tự động và được đo.

## Dữ liệu hiệu chuẩn

- Dữ liệu hiệu chuẩn cho tối đa năm ống kính có thể được lưu trong thiết bị. Dữ liệu cũ nhất sẽ bị ghi đè khi hiệu chỉnh đến ống kính thứ 6 hoặc tiếp theo đó.
- Bạn có thể kiểm tra xem dữ liệu hiệu chuẩn có khả dụng đối với ống kính đi kèm hay không bằng cách nhấn nút  (Trạng thái máy quay) trong khu vực chung của màn hình Ứng dụng web rồi chọn [Lens] > [Calibration Data].

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Lưu/khôi phục cài đặt xoay/ngiên, vị trí thu phóng và lấy nét bằng Ứng dụng web

Bạn có thể lưu cài đặt xoay/ngiên, vị trí thu phóng và lấy nét rồi sau đó gọi lại chúng khi cần thiết bằng Ứng dụng web (chức năng vị trí đặt trước).

- Để biết thêm thông tin chi tiết về các mục có thể được lưu/khôi phục, hãy tham khảo “Mục đã lưu vị trí đặt trước.”

### Chú ý

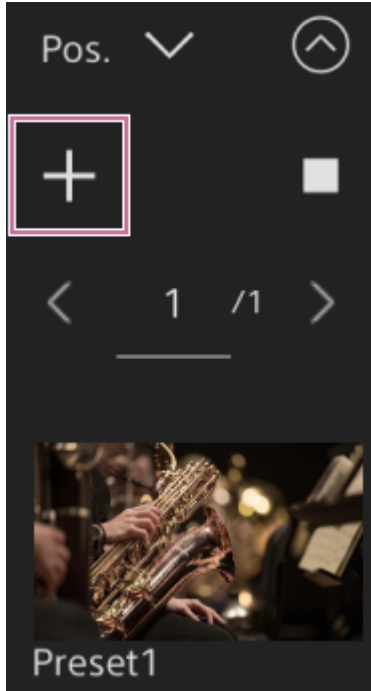
- Không thể lưu vị trí đặt trước nếu tỷ lệ Thu phóng chất lượng cao đang quá 1x.
- Nếu cài đặt [Pan-Tilt] > [P/T Direction] > [Ceiling] trong menu web thay đổi, tất cả các vị trí đặt trước đã lưu đều bị xóa.

**1** Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Pos.] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.


**2** Xác định vị trí mà bạn muốn lưu bằng cách sử dụng các thao tác xoay/ngiên và thu phóng.

**3** Ấn nút [+] trong bảng điều khiển vị trí đặt trước.

Hình ảnh có vị trí đã lưu được hiển thị trong bảng điều khiển vị trí đặt trước.



### Gợi ý


- Nếu bảng điều khiển vị trí đặt trước không hiển thị, ấn nút  (Mở) để nó hiển thị.
- Các vị trí được lưu theo thứ tự từ [Preset1].
- Nếu trong một chuỗi các giá trị đặt trước có các giá trị đặt trước chưa sử dụng, các vị trí sẽ được lưu trong các giá trị đặt trước bắt đầu từ các giá trị đặt trước chưa sử dụng. Ví dụ: nếu các vị trí đặt trước được lưu trong [Preset1] và [Preset3] nhưng không được lưu trong [Preset2], các vị trí đặt trước tiếp theo sẽ được lưu trong [Preset2] và sau đó là trong [Preset4].

- Có thể lưu đến 100 vị trí đặt trước.
- Bạn có thể đổi tên mỗi vị trí đặt trước. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Đổi tên vị trí đặt trước bằng Ứng dụng web”.

#### 4 Khôi phục vị trí đã lưu.

Ấn hai lần vào hình ảnh thu nhỏ vị trí mà bạn muốn khôi phục trong bảng điều khiển vị trí đặt trước để khôi phục vị trí tương ứng.


##### Gợi ý

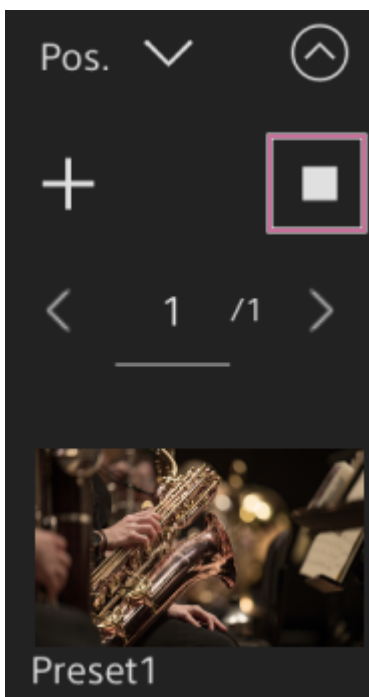
- Bạn cũng có thể khôi phục vị trí bằng cách ấn vào hình ảnh, ấn vào nút  (Menu vị trí đặt trước) xuất hiện và chọn [Recall].
- Tốc độ chuyển đổi sang vị trí đã lưu được xác định bằng cài đặt [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Pan-Tilt] > [Pan-Tilt Speed for Common] trong menu web khi vị trí được lưu. Bạn cũng có thể thay đổi tốc độ chuyển đổi sau khi lưu. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Thay đổi tốc độ chuyển đổi (xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét) khi khôi phục các vị trí đặt trước”.
- Có thể điều chỉnh mức độ thay đổi trong vị trí xoay/nghiêng khi di chuyển đến vị trí đặt trước bằng cách sử dụng cài đặt tốc độ chuyển tiếp và [Ramp Curve]. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Thay đổi tốc độ chuyển đổi (xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét) khi khôi phục các vị trí đặt trước” và “Cài đặt gia tốc vận hành xoay/nghiêng”.
- Nếu gọi lại cài đặt trước khác trong khi đang phát lại cài đặt trước, hoạt động của cài đặt trước được gọi lại đầu tiên sẽ dừng và hoạt động của cài đặt trước được gọi lại sau đó sẽ bắt đầu.

##### Chú ý

- Nếu nhiệt độ của môi trường thay đổi đáng kể giữa thời điểm lưu vị trí đặt trước và thời điểm vị trí đó được phát lại thì có thể xảy ra sai lệch trong khung hình.
- Khi vị trí đặt trước đang được khôi phục, bạn không thể thực hiện bất kỳ thao tác nào khác ngoài việc khôi phục hoặc hủy vị trí đặt trước.

#### Hủy thao tác khôi phục vị trí đặt trước

Nhấn nút  (Hủy khôi phục) hiển thị trên bảng điều khiển vị trí đặt trước trong quá trình khôi phục vị trí đặt trước để hủy thao tác khôi phục. Sử dụng cần điều khiển và thanh trượt [Zoom] để điều chỉnh khung.



---

## Chủ đề liên quan

- [Mục đã lưu vị trí đặt trước](#)
- [Đổi tên vị trí đặt trước bằng Ứng dụng Web](#)
- [Thay đổi tốc độ chuyển đổi \(xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét\) khi khôi phục các vị trí đặt trước](#)
- [Cài đặt gia tốc vận hành xoay/nghiêng](#)



5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K



## Đổi tên vị trí đặt trước bằng Ứng dụng Web

Bạn có thể đổi tên các vị trí đặt trước đã lưu.

- 1** Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Pos.] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.
- 2** Ấn vào vị trí đặt trước mà bạn muốn đổi tên.  
Nút  (Menu vị trí đặt trước) xuất hiện ở góc trên bên phải của hình ảnh.
- 3** Ấn vào nút  (Menu vị trí đặt trước) và chọn [Rename] từ menu hiển thị.
- 4** Nhập tên đặt trước mới.

## Thay thế vị trí đặt trước đã lưu bằng một vị trí mới bằng Ứng dụng Web

Bạn có thể thay thế vị trí đặt trước đã lưu bằng một vị trí mới.



- 1** Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Pos.] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.
- 2** Xác định vị trí mà bạn muốn lưu bằng cách sử dụng các thao tác xoay/ngiên và thu phóng.
- 3** Ấn vào hình ảnh vị trí mà bạn muốn thay thế trong bảng điều khiển vị trí đặt trước.  
Nút  (Menu vị trí đặt trước) xuất hiện ở góc trên bên phải của hình ảnh.
- 4** Ấn vào nút  (Menu vị trí đặt trước) và chọn [Replace] từ menu hiển thị.  
Vị trí mới thay thế cài đặt hiện tại.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Xóa vị trí đặt trước đã lưu bằng Ứng dụng Web

---

Bạn có thể xóa các vị trí đặt trước đã lưu.

- 1** Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Pos.] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.
- 2** Ấn vào hình ảnh vị trí mà bạn muốn xóa trong bảng điều khiển vị trí đặt trước.  
Nút  (Menu vị trí đặt trước) xuất hiện ở góc trên bên phải của hình ảnh.
- 3** Ấn vào nút  (Menu vị trí đặt trước) và chọn [Delete] từ menu hiển thị.  
Vị trí đã lưu đã bị xóa.


Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đồng bộ vận hành xoay/ngiên và vận hành thu phóng/lấy nét khi khôi phục vị trí đặt trước

Bạn có thể đồng bộ vận hành xoay/ngiên và vận hành thu phóng/lấy nét khi khôi phục vị trí đặt trước để khung mượt mà hơn.

**1** Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Pos.] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.

**2** Ấn vào hình ảnh cho vị trí đặt trước mà bạn muốn thay đổi tốc độ chuyển đổi.

Nút  (Menu vị trí đặt trước) xuất hiện ở góc trên bên phải của hình ảnh.

**3** Ấn vào nút  (Menu vị trí đặt trước) và chọn [Edit...] từ menu hiển thị.

Màn hình thiết lập cho vị trí đặt trước đã chọn xuất hiện.



**4** Trượt công tắc [Zoom Sync] sang bên phải để bật chức năng này và ấn nút [OK].

Lần tiếp theo khi vị trí đã lưu được khôi phục, máy quay sẽ không di chuyển với tốc độ đã cấu hình.

### Gợi ý



- Bạn có thể chỉ định trước các cài đặt được sử dụng để đăng ký vị trí đặt trước. Đặt [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Default] > [Zoom Sync] thành [On] trong menu web.
- Khi [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Speed Select] được đặt thành [Common], tất cả vị trí đặt trước sẽ được khôi phục với tốc độ được đặt bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Common Speed].
- Sau khi hoàn tất chuyển động thu phóng, máy quay sẽ di chuyển đến vị trí lấy nét đã lưu.
- Sau khi hoàn tất chuyển động, [AF Transition Speed] trở lại cài đặt ban đầu.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thay đổi tốc độ chuyển đổi (xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét) khi khôi phục các vị trí đặt trước

Bạn có thể thay đổi tốc độ chuyển đổi (vận hành xoay/nghiêng và vận hành thu phóng, lấy nét) khi khôi phục vị trí đặt trước đã lưu.

- 1 **Đặt [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Speed Select] thành [Separate] trong menu web.**
- 2 **Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Pos.] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.**
- 3 **Ấn vào hình ảnh cho vị trí đặt trước mà bạn muốn thay đổi tốc độ chuyển đổi.**  
Nút  (Menu vị trí đặt trước) xuất hiện ở góc trên bên phải của hình ảnh.
- 4 **Ấn vào nút  (Menu vị trí đặt trước) và chọn [Edit...] từ menu hiển thị.**

Màn hình thiết lập cho vị trí đặt trước đã chọn xuất hiện.



- 5 **Đặt tốc độ chuyển đổi (xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét) mà bạn muốn thay đổi bằng cách sử dụng thanh trượt hoặc nhập trực tiếp các giá trị và nhấn nút [OK].**

Lần tiếp theo khi vị trí đã lưu được khôi phục, máy quay sẽ không di chuyển với tốc độ đã cấu hình.

### Gợi ý

- Khi [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Speed Select] được đặt thành [Common], tất cả vị trí sẽ được khôi phục với tốc độ đã đặt bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Common Speed].
- Sau khi hoàn tất chuyển động thu phóng, máy quay sẽ di chuyển đến vị trí lấy nét đã lưu.
- Sau khi hoàn tất chuyển động, [AF Transition Speed] trở lại cài đặt ban đầu.



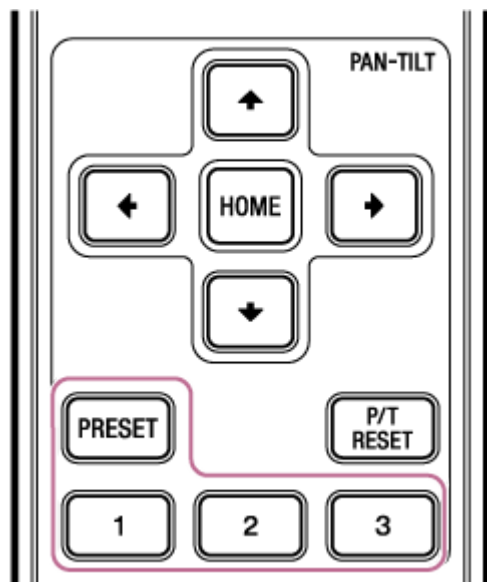
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Lưu/khôi phục cài đặt xoay/ngiên và vị trí thu phóng bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm

Bạn có thể lưu cài đặt xoay/ngiên và vị trí thu phóng và gọi lại chúng khi được yêu cầu bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

- 1 Điều chỉnh xoay/ngiên và thu phóng của máy quay.
- 2 Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Pos.] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước trong Ứng dụng Web.
- 3 Nhấn và giữ nút PRESET và nhấn một trong các nút từ 1 đến 3.

Vị trí đã được lưu.



- 4 Khôi phục vị trí đã lưu.

Nhấn một trong các nút từ 1 đến 3 để khôi phục vị trí đã đặt trước đó.

### Gợi ý

- Tốc độ chuyển đổi khi khôi phục vị trí đặt trước được xác định bởi giá trị [Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Pan-Tilt Speed] đã lưu trong menu web. Bạn có thể thay đổi tốc độ chuyển đổi sau khi lưu giá trị. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Thay đổi tốc độ chuyển đổi (xoay-ngiên/thu phóng/lấy nét) khi khôi phục các vị trí đặt trước”.

### Chủ đề liên quan

- [Thay đổi tốc độ chuyển đổi \(xoay-ngiên/thu phóng/lấy nét\) khi khôi phục các vị trí đặt trước](#)



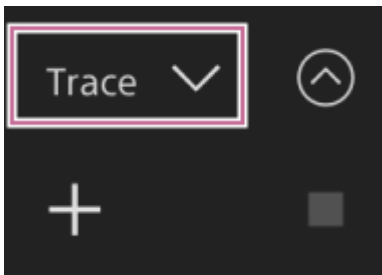


Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Ghi lại thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web

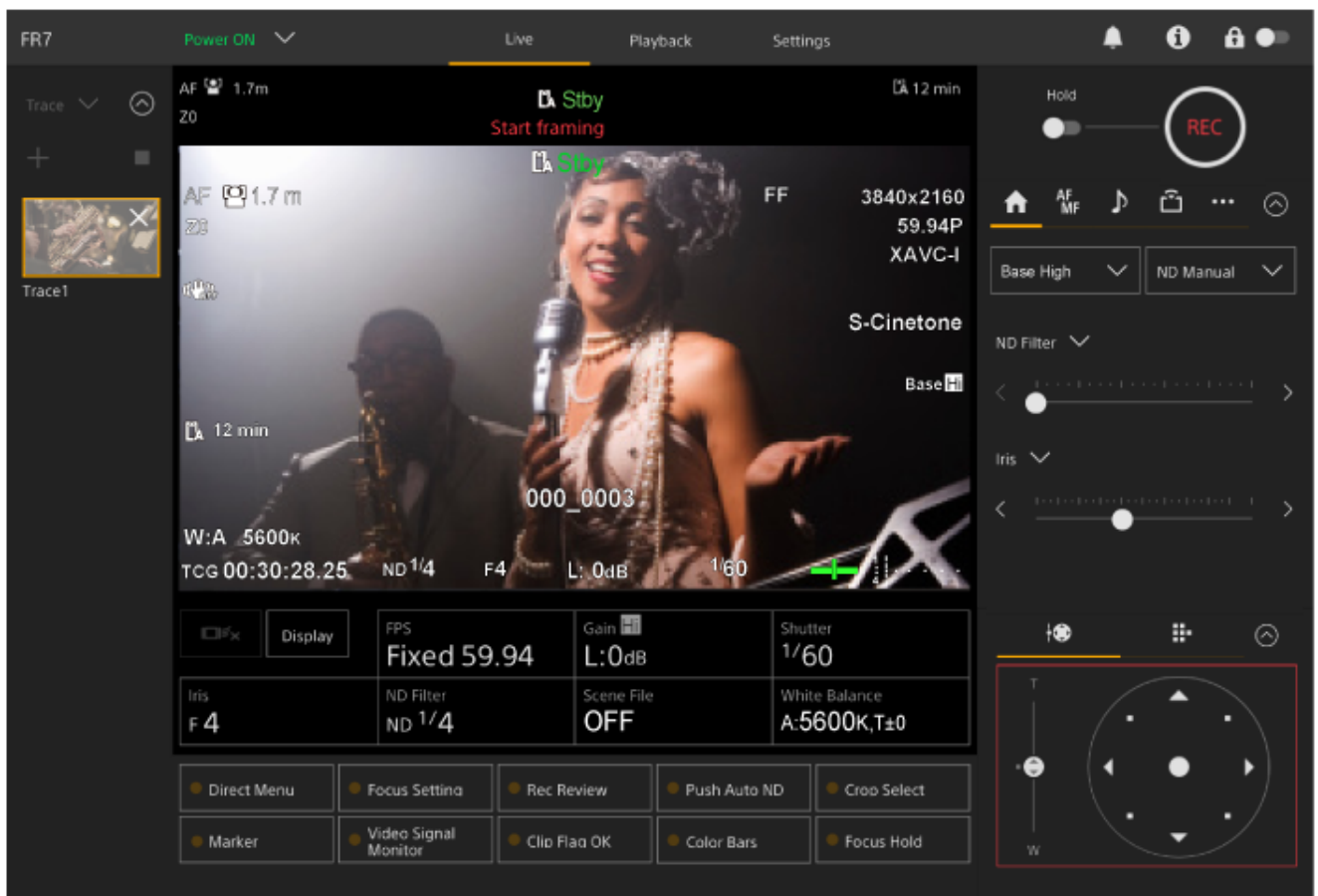
Bạn có thể ghi lại thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web.

- 1 Điều chỉnh vị trí bắt đầu vận hành của máy quay.
- 2 Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Trace] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.



- 3 Ấn nút [+] trong bảng điều khiển vị trí đặt trước.

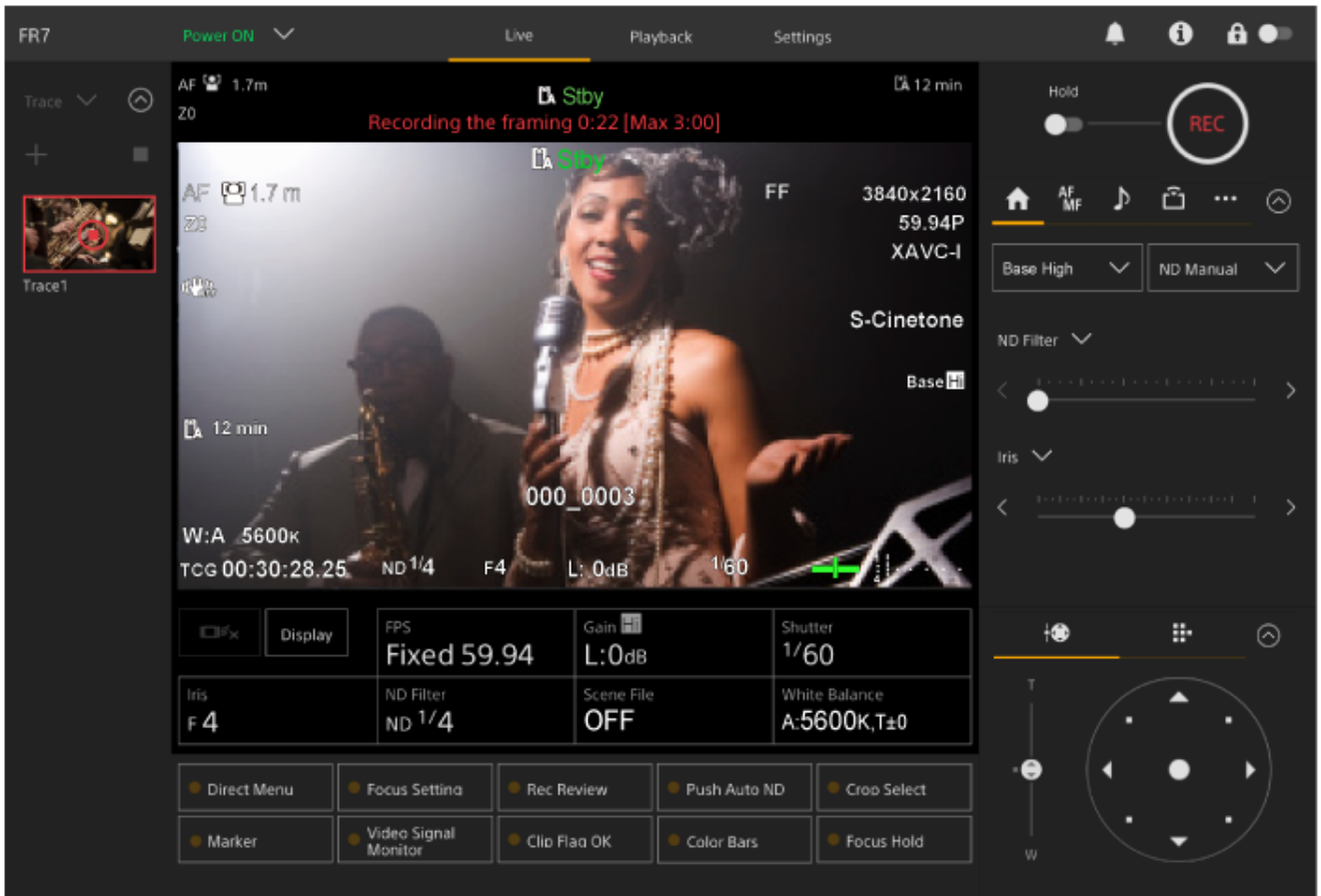
Hình ảnh thu nhỏ được thêm vào và máy quay chuyển sang trạng thái chờ ghi.



### Gợi ý

- Bạn có thể ấn nút **X** (Đóng) trên hình ảnh thu nhỏ để thoát trạng thái chờ ghi và trở về vận hành bình thường.

#### 4 Khởi động thao tác định khung bằng cần điều khiển và thanh trượt [Zoom].



Hoạt động ghi bắt đầu ngay khi thao tác định khung chạy.

#### 5 Nhấn nút (Dừng ghi) trên màn hình thu nhỏ để kết thúc.

##### Gợi ý

- Thời gian ghi còn lại được hiển thị ở đầu bảng điều khiển hình ảnh của máy quay trong khi ghi.

##### Chú ý

- Thao tác định khung đã ghi sẽ bị xóa nếu bạn chuyển sang giá treo trên trần
- Việc chuyển đổi tần số hệ thống có thể xóa thao tác định khung đã ghi.
- Thao tác thu phóng không được ghi lại khi bộ điều khiển ống kính được kết nối.
- Thời lượng tối đa để ghi lại một thao tác định khung là 3 phút. Quá trình ghi sẽ tự động dừng khi thời lượng ghi đạt 3 phút.
- Không thể bắt đầu ghi thao tác định khung nếu tỷ lệ Thu phóng chất lượng cao lớn hơn 1x.
- Nếu máy quay được vận hành từ một thiết bị khác trong khi đang ghi lại thao tác định khung thì các thao tác từ thiết bị kia cũng sẽ được ghi lại. Để biết thêm chi tiết về thao tác ghi bằng bộ điều khiển từ xa của bên thứ ba, hãy liên hệ với nhà sản xuất tương ứng.
- Chức năng này không ghi lại các cài đặt về lấy nét và chất lượng hình ảnh.
- Không thể tái tạo chính xác các thao tác xoay/ngiêng/thu phóng được ghi khi ghi lại thao tác định khung trong khi phát lại định khung.
- Nếu sau khi ghi lại thao tác định khung, bạn đặt giới hạn phạm vi xoay/ngiêng bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web, giới hạn xoay/ngiêng sẽ không thể được áp dụng trong quá trình phát lại định khung. Nếu bạn muốn sử dụng thao tác định khung và chức năng giới hạn xoay/ngiêng cùng nhau, hãy đặt giới hạn phạm vi xoay/ngiêng trước khi ghi lại thao tác định khung.

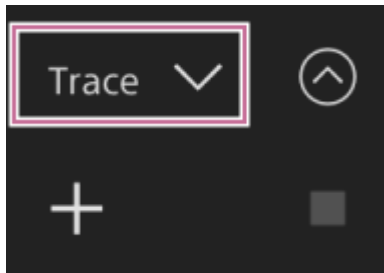
- Không thể phát lại các thao tác tạo định khung đã ghi khi chọn đầu ra video RAW.
- Không thể phát lại các thao tác định khung đã ghi khi tín hiệu video không được xuất ra từ đầu nối đầu ra SDI.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

## Phát thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web

Bạn có thể phát thao tác định khung máy quay bằng Ứng dụng Web.

- 1 **Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Trace] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.**



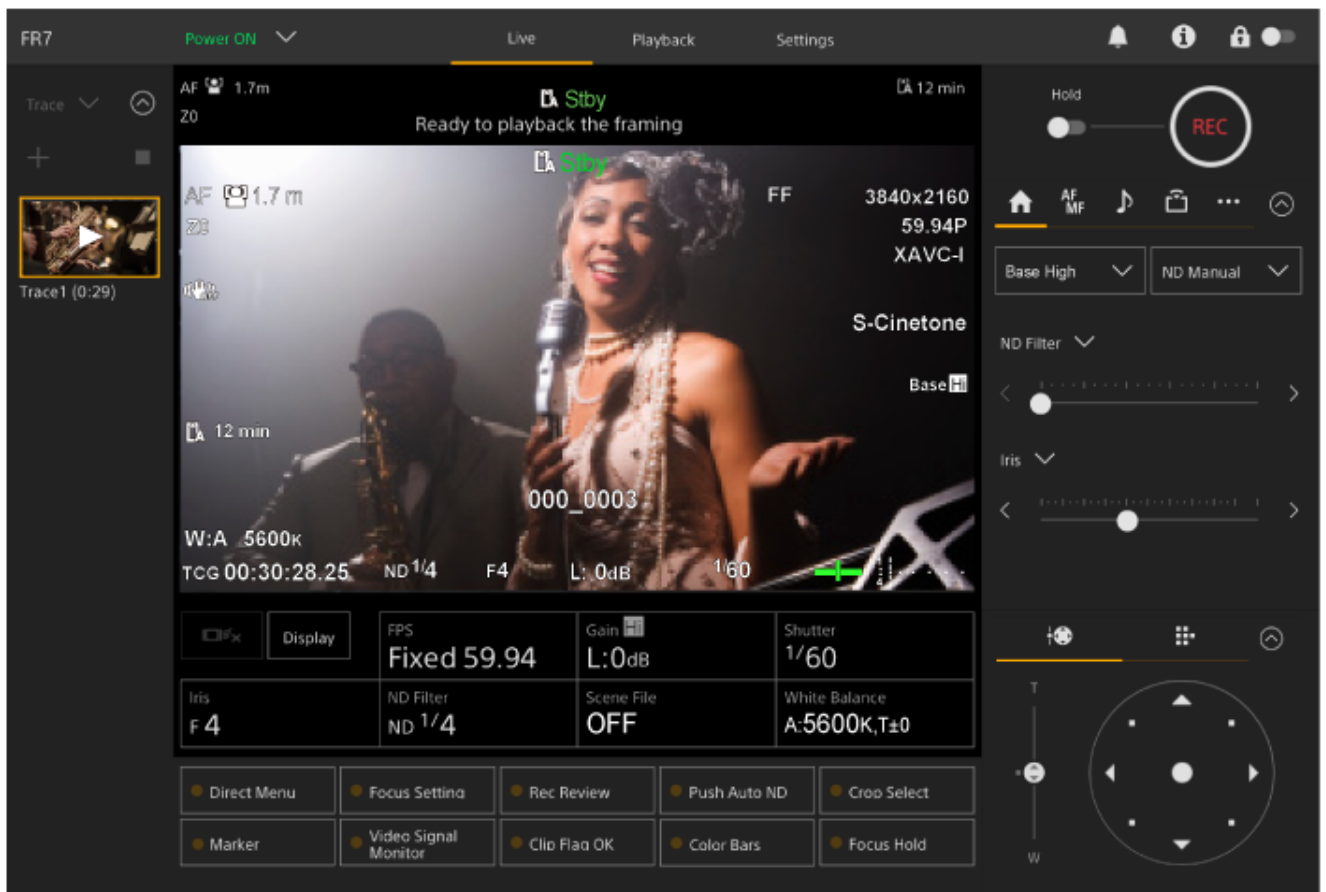
- 2 **Chọn hình ảnh thu nhỏ có thao tác định khung mà bạn muốn phát.**

Nút (Chuẩn bị) xuất hiện trên màn hình thu nhỏ.

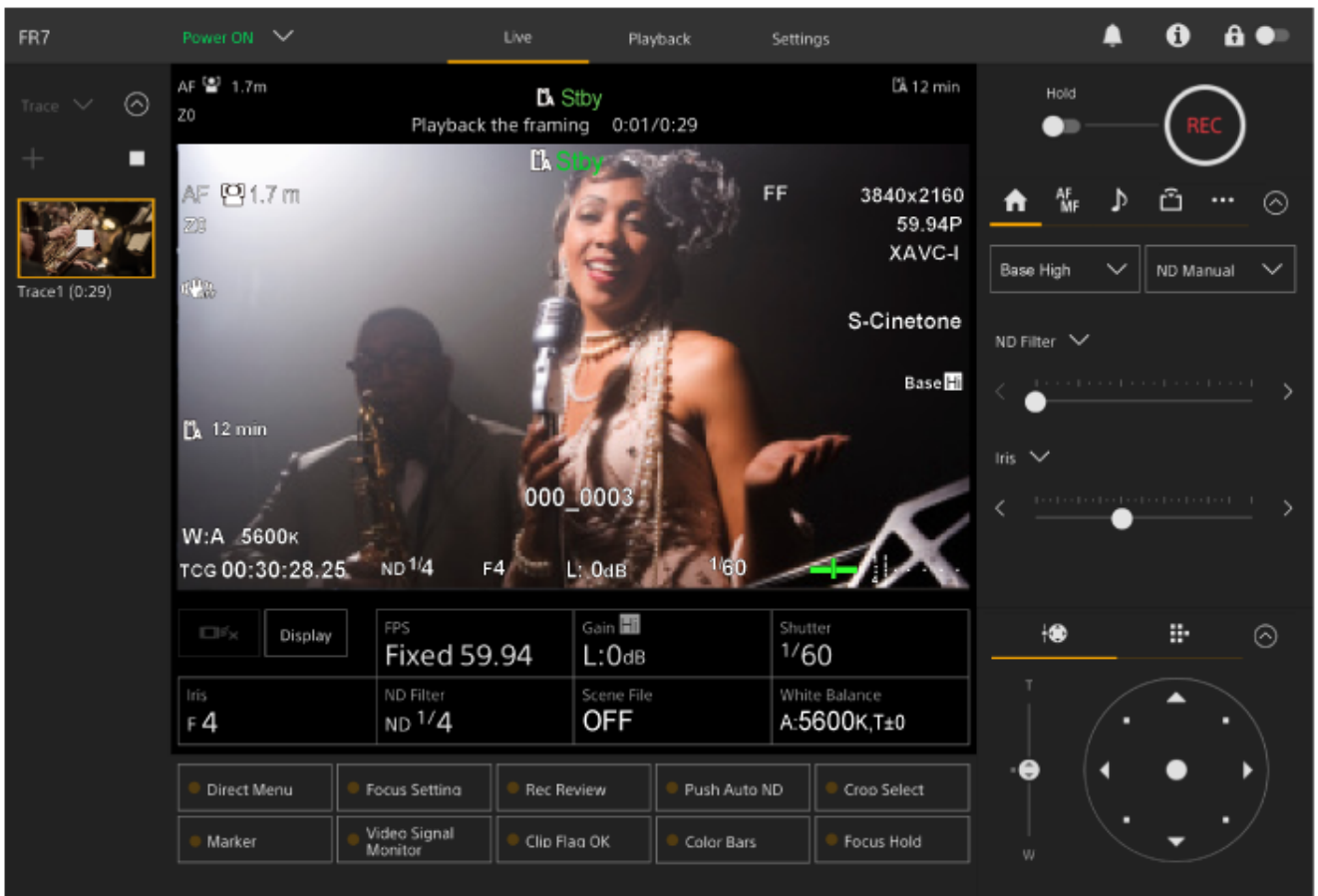
- 3 **Ấn nút (Chuẩn bị).**

Máy quay di chuyển đến vị trí bắt đầu thao tác định khung và chuyển sang trạng thái chờ phát lại.


- 4 **Ấn nút (Phát) trên màn hình thu nhỏ.**



Phát lại định khung bắt đầu chạy.



### Gợi ý

- Ở trạng thái chờ phát lại và trong khi phát lại, bạn có thể hủy phát lại và trở lại vận hành bình thường bằng cách thực hiện bất kỳ thao tác nào sau đây.
  - Ấn nút  (Dừng) trên màn hình thu nhỏ hoặc trong bảng điều khiển vị trí đặt trước.
  - Vận hành cần điều khiển.
  - Vận hành thanh trượt [Zoom].
- Thời gian phát lại đã trôi qua được hiển thị ở đầu bảng điều khiển hình ảnh của máy quay trong quá trình phát lại.

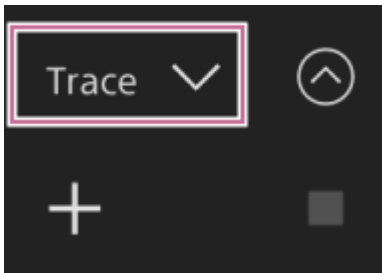
### Chú ý

- Hành vi không mong muốn có thể xảy ra nếu cài đặt Thu phóng chất lượng cao khác nhau giữa hoạt động ghi và phát lại các thao tác định khung.
- Không hỗ trợ việc phát lại thao tác thu phóng khi kết nối bộ điều khiển ống kính. Thao tác thu phóng sẽ ngừng phát lại các thao tác định khung.
- Trong khi phát lại thao tác định khung, việc thay đổi giới hạn phạm vi xoay/nghiêng bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Range Limit] trong menu web không có hiệu lực. Đặt giới hạn phạm vi xoay/nghiêng trước khi ghi lại thao tác định khung.


## Xóa thao tác định khung máy quay đã ghi bằng Ứng dụng Web

Bạn có thể xóa thao tác định khung máy quay đã ghi bằng Ứng dụng Web.

- 1 **Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Trace] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.**



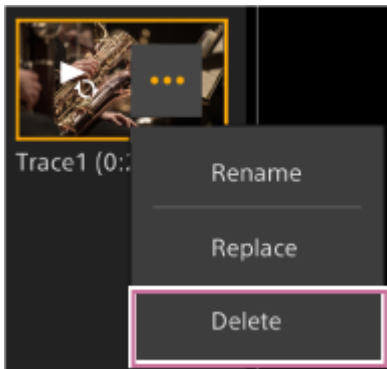
- 2 **Chọn hình ảnh thu nhỏ có thao tác định khung mà bạn muốn xóa.**

Nút  (Menu kéo) xuất hiện trên màn hình thu nhỏ.

- 3 **Ấn nút  (Menu kéo).**

Menu xuất hiện.

- 4 **Chọn [Delete] từ menu hiển thị.**



Thao tác định khung đã chọn bị xóa.

## Ghi lại thao tác định khung máy quay bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm

Bạn có thể ghi lại thao tác định khung máy quay bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

- 1 Truy cập màn hình vận hành trực tiếp của Ứng dụng Web.**
- 2 Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Trace] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.**
- 3 Điều chỉnh vị trí bắt đầu vận hành của máy quay bằng điều khiển hồng ngoại từ xa.**
- 4 Nhấn và giữ nút PRESET và nhấn một trong các nút POSITION từ 1 đến 3.**  
Máy quay chuyển sang trạng thái chờ ghi.
- 5 Thực hiện thao tác định khung mà bạn muốn ghi.**
- 6 Để dừng ghi, ấn và giữ nút PRESET và ấn nút POSITION đã chọn ở bước 4.**

Để biết thêm chi tiết về phát thao tác định khung đã ghi, hãy tham khảo “Phát thao tác định khung máy quay bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm”.

### Chú ý

- Thời lượng tối đa để ghi lại một thao tác định khung là 3 phút. Quá trình ghi sẽ tự động dừng khi thời lượng ghi đạt 3 phút.
- Nếu máy quay được vận hành từ một thiết bị khác trong khi đang ghi lại thao tác định khung thì các thao tác từ thiết bị kia cũng sẽ được ghi lại như một phần của thao tác định khung.
- Nếu chất lượng hình ảnh được điều chỉnh trong khi ghi lại thao tác định khung, thay đổi đó sẽ không được ghi lại.

### Chủ đề liên quan

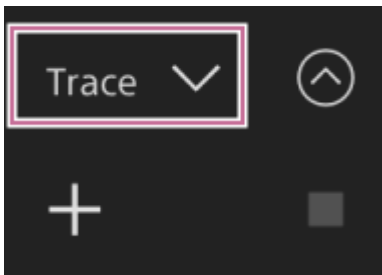
- [Phát thao tác định khung máy quay bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm](#)



## Phát thao tác định khung máy quay bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm

Bạn có thể phát thao tác định khung máy quay bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

- 1 Truy cập màn hình vận hành trực tiếp của Ứng dụng Web.
- 2 Đặt chế độ hỗ trợ PTZ thành [Trace] trong danh sách thả xuống ở hàng trên của bảng điều khiển vị trí đặt trước.



- 3 Chọn và ấn một trong các nút POSITION từ 1 đến 3 để chọn thao tác định khung đã ghi. Chức năng xoay/ngiên/thu phóng của máy quay chuyển sang vị trí bắt đầu phát lại.
- 4 Sau khi máy quay di chuyển đến vị trí bắt đầu phát lại, ấn nút POSITION đã chọn lần nữa. Bắt đầu phát lại.

### Chú ý

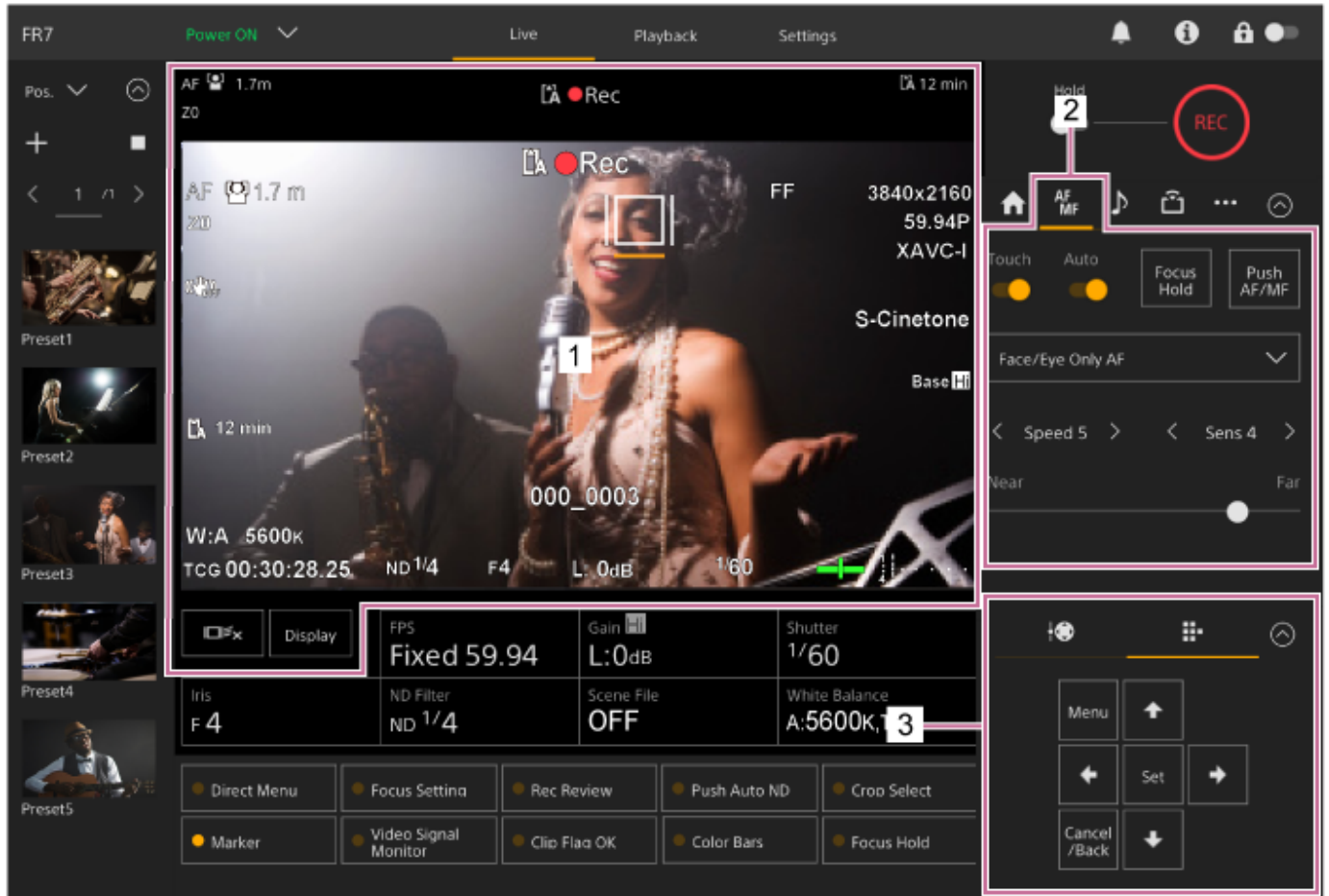
- Vận hành xoay/ngiên/thu phóng của máy quay sẽ dừng phát lại.

### Chủ đề liên quan

- [Ghi lại thao tác định khung máy quay bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm](#)

## Màn hình điều chỉnh tiêu điểm

Tiêu điểm được điều chỉnh bằng cách sử dụng các phần sau của màn hình hoạt động trực tiếp.



### 1. Bảng điều khiển hình ảnh máy quay

Bạn có thể điều chỉnh tiêu điểm bằng cách chạm vào hình ảnh camera. Bạn có thể tắt vận hành cảm ứng trong Ứng dụng Web bằng cách tắt công tắc [Touch Focus] trên thẻ **AF/MF** (Focus) trong bảng điều khiển camera.

### 2. Bảng điều khiển máy quay – thẻ **AF/MF** (Focus)

### 3. Bảng điều khiển GUI

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh thủ công bằng cách sử dụng ứng dụng web

Bạn có thể điều chỉnh lấy nét thủ công, chẳng hạn như trong các trường hợp dưới đây.

- Đối tượng bị che khuất một phần bởi các giọt nước
- Đối tượng có độ tương phản thấp đối với nền phía sau
- Đối tượng ở xa hơn đối tượng ở gần

### Chú ý

- Không thể điều khiển lấy nét thủ công từ Ứng dụng web trong khi đang thực hiện thao tác thu phóng.

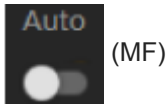
### 1 Nếu ống kính phù hợp với công tắc bộ chọn tiêu điểm, đưa công tắc này về vị trí “AF/MF” hoặc “AF”.

#### Chú ý

- Nếu đưa nút chuyển về vị trí “Full MF” hoặc “MF” thì không thể thực hiện lấy nét ống kính trên thiết bị. Tham khảo “Đối với ống kính có công tắc chế độ lấy nét” trong “Kiểm tra công tắc ống kính.”

### 2 Trượt nút chuyển [Auto Focus] sang trái trên bảng điều khiển máy quay để tắt lấy nét tự động.

Chế độ lấy nét thủ công được kích hoạt.



### 3 Điều chỉnh bằng cách dùng thanh trượt ở phía dưới của thẻ (Focus).

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể sử dụng lấy nét tự động khi điều chỉnh thủ công là phương pháp vận hành chính. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công (AF Assist) bằng Ứng dụng web.”

### Chủ đề liên quan

- [Kiểm tra công tắc ống kính](#)
- [Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công \(AF Assist\) bằng Ứng dụng web](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

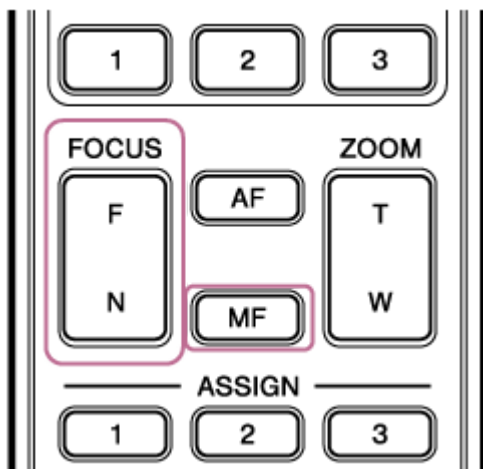
## Điều chỉnh thủ công bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm

Bạn có thể điều chỉnh lấy nét thủ công bằng điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm.

- 1 Nhấn nút MF trên điều khiển từ xa hồng ngoại.
- 2 Điều chỉnh lấy nét thủ công bằng nút F (Xa) và nút N (Gần).

Để lấy nét cho vật thể ở xa, nhấn nút F.

Để lấy nét cho vật thể ở gần, nhấn nút N.



### Gợi ý

- Bạn cũng có thể sử dụng lấy nét tự động khi điều chỉnh thủ công là phương pháp vận hành chính. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.”



### Chủ đề liên quan

- [Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm](#)

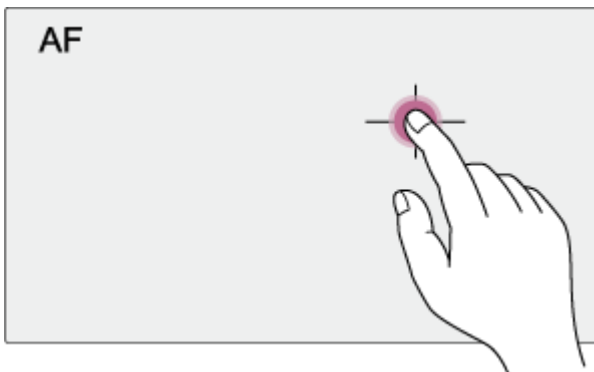
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Lấy nét bằng cách chỉ định vị trí lấy nét (Spot Focus)

Ở chế độ lấy nét thủ công, bạn có thể chỉ định vị trí mà mình muốn điều chỉnh lấy nét bằng bảng điều khiển hình ảnh máy quay.

- 1 Đặt [Shooting] > [Focus] > [Touch Function in MF] thành [Spot Focus] trong menu web hoặc menu camera.
- 2 Trượt nút chuyển [Touch Focus] trên thẻ  (Focus) sang bên phải để bật.
- 3 Trượt nút chuyển [Auto Focus] trên thẻ  (Focus) sang bên trái để tắt.
- 4 Chỉ định vị trí lấy nét.

Điểm đánh dấu tiêu điểm xuất hiện và hình ảnh được điều chỉnh để lấy nét tại vị trí đó.



Ví dụ về việc chỉ định vị trí bằng vận hành cảm ứng

### Chú ý

- Chức năng lấy nét điểm sẽ không hoạt động nếu ống kính được cài đặt lấy nét thủ công.

### Gợi ý

- Ở chế độ lấy nét điểm, bạn có thể nhấn nút có thể gán đã được gán với tính năng [Push AF/MF] để tạm thời dừng hoạt động lấy nét điểm và bật lấy nét tự động trong khi nhấn nút này. Tính năng lấy nét quay trở về chế độ lấy nét thủ công khi bạn thả nút này ra.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Sử dụng lấy nét tự động tạm thời (Push Auto Focus (AF))

Khi ở trong chế độ lấy nét thủ công, bạn có thể điều chỉnh lấy nét tạm thời bằng lấy nét tự động bằng cách ấn và giữ [Push AF/MF] để lấy nét tạm thời.

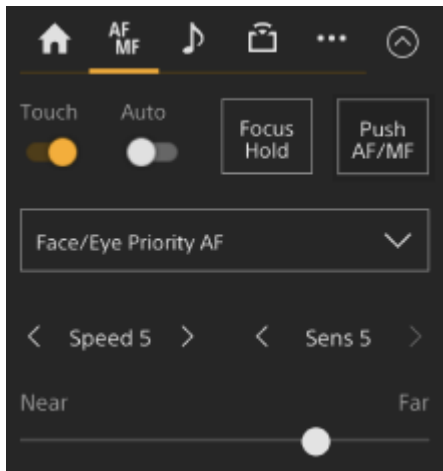
Cài đặt như thế này rất hữu dụng khi bạn muốn di chuyển từ từ tiêu điểm từ đối tượng này sang một đối tượng khác trong khi lấy nét thủ công.

1 Đặt [Shooting] > [Focus] > [Push AF Mode] thành [AF] trong menu camera.

2 Trượt nút chuyển [Auto Focus] trên thẻ  (Focus) sang bên trái để tắt.

3 Ấn nút [Push AF/MF].

Chế độ lấy nét tự động sẽ hoạt động khi nhấn nút này.



Tính năng lấy nét đẩy được thả và quay trở về chế độ lấy nét thủ công khi bạn thả nút này ra.

### Chú ý

- Chức năng lấy nét tự động đẩy không hoạt động nếu ống kính được cài đặt để lấy nét thủ công.

### Gợi ý

- Hoạt động tương tự được hỗ trợ bằng cách sử dụng nút có thể gán đã được gán với tính năng [Push AF/MF].

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K


## Sử dụng tính năng lấy nét tự động trong một lần chụp (Push Auto Focus (AF-S))

Bạn có thể ấn nút [Push AF/MF] khi ở chế độ lấy nét thủ công để lấy nét tự động ở tốc độ cao. Chức năng này rất tiện lợi khi bạn lấy nét vào một đối tượng trước khi chụp.

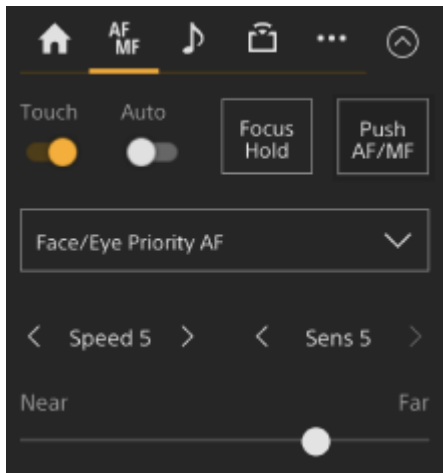
- 1 Đặt [Shooting] > [Focus] > [Push AF Mode] thành [Single-shot AF(AF-S)] trong menu web hoặc menu camera.
- 2 Chỉ định vị trí bạn muốn điều chỉnh tiêu điểm bằng cách sử dụng [Shooting] > [Focus] > [Focus Area (AF-S)] trong menu camera.

### Gợi ý

- Bạn có thể thay đổi vị trí bằng cách nhấn một nút có thể gán được gán với [Focus Setting] để hiển thị khung màu cam xung quanh vùng lấy nét và chọn vị trí bằng vận hành cảm ứng.

- 3 Trượt nút chuyển [Auto Focus] trên thẻ  (Focus) sang bên trái để tắt.
- 4 Ấn nút [Push AF/MF].

Nếu bạn nhấn nút trước khi quá trình lấy nét kết thúc, quá trình lấy nét tự động đẩy sẽ dừng lại.



Trong khi lấy nét tự động đẩy, trạng thái lấy nét được hiển thị bằng chỉ báo lấy nét.

**Bật:** Tiêu điểm được cố định tại vị trí lấy nét.

**Nhấp nháy:** bị mờ nét. Vì quá trình lấy nét không phải là lấy nét tự động, hãy thay đổi cài đặt bố cục và tiêu điểm để lấy nét.

Tính năng lấy nét quay trở về chế độ lấy nét thủ công khi bạn thả nút này ra.

### Chú ý

- Chức năng lấy nét tự động đẩy không hoạt động nếu ống kính được cài đặt để lấy nét thủ công.
- Phạm vi của khu vực lấy nét không bị ẩn khi sử dụng nút [Display].

- Trong khi vận hành Clear Image Zoom, không thể đặt vị trí khung hình [Focus Area (AF-S)]. Trong khi vận hành lấy nét tự động đẩy, vận hành AF cũng ưu tiên cho phần trung tâm.

### Gợi ý

- Hoạt động tương tự được hỗ trợ bằng cách sử dụng nút có thể gán đã được gán với tính năng [Push AF/MF].
- Bạn cũng có thể gán chức năng [Push AF Mode] cho nút có thể gán.
- Bạn cũng có thể gán chức năng [Focus Area (AF-S)] cho nút có thể gán.
- Bạn có thể hiển thị/ẩn phạm vi của khu vực lấy nét bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Display On/Off] > [Focus Area Ind.(AF-S)] trong menu camera.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh tự động bằng cách sử dụng Ứng dụng web

Thiết bị sử dụng tính năng lấy nét tự động phát hiện pha để lấy nét tốc độ cao và lấy nét tự động tương phản để lấy nét độ chính xác cao.

Kết hợp hai phương thức lấy nét tự động này cho phép lấy nét tự động theo cả 2 cách là tốc độ cao và độ chính xác cao.

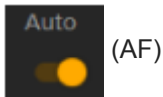
### 1 Nếu ống kính phù hợp với công tắc bộ chọn tiêu điểm, đưa công tắc này về vị trí “AF/MF” hoặc “AF”.

#### Chú ý

- Nếu đưa nút chuyển về vị trí “Full MF” hoặc “MF” thì không thể thực hiện lấy nét ống kính trên thiết bị. Tham khảo “Đối với ống kính có công tắc chế độ lấy nét” trong “Kiểm tra công tắc ống kính.”

### 2 Trượt nút chuyển [Auto Focus] sang phải trong bảng điều khiển máy quay để bật lấy nét tự động.

Chế độ lấy nét tự động được kích hoạt.



#### Chú ý

- Bắt buộc phải có ống kính có hỗ trợ tính năng lấy nét tự động.
- Tùy theo điều kiện ghi hình mà có thể không đạt được sự chính xác.
- Trên ống kính ngàm A, có thể không điều chỉnh được lấy nét tự động.

#### Gợi ý

- Trong chế độ lấy nét tự động, bạn có thể điều chỉnh lấy nét bằng cách sử dụng thanh trượt Focus trong bảng điều khiển máy quay. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công (AF Assist) bằng Ứng dụng web.”

### Chủ đề liên quan

- [Kiểm tra công tắc ống kính](#)
- [Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công \(AF Assist\) bằng Ứng dụng web](#)

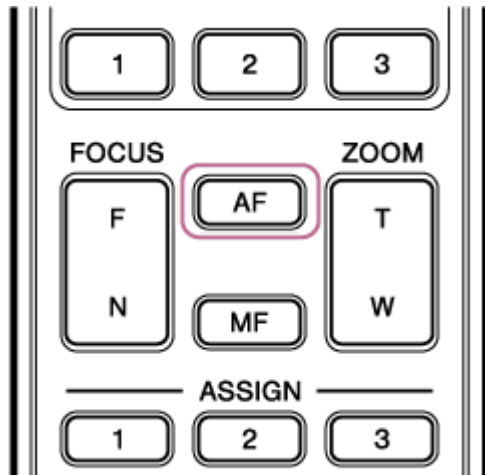
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm

Bạn có thể điều chỉnh tiêu điểm tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.

### 1 Nhấn nút AF trên điều khiển hồng ngoại từ xa.

Tiêu điểm trên một đối tượng được điều chỉnh tự động.



### Chú ý

- Bạn cũng có thể sử dụng lấy nét tự động khi điều chỉnh thủ công là phương pháp vận hành chính. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.”

### Chủ đề liên quan

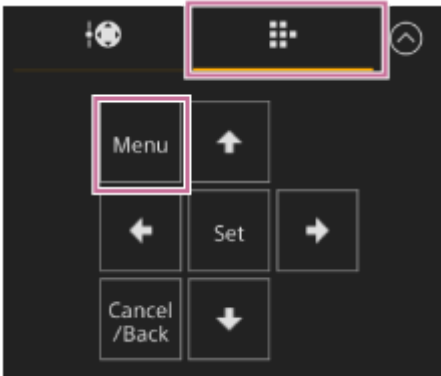
- [Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cài đặt khu vực/vị trí lấy nét tự động (Focus Area)

Bạn có thể đặt khu vực mục tiêu để lấy nét tự động và điều chỉnh tiêu điểm cho khu vực đó.

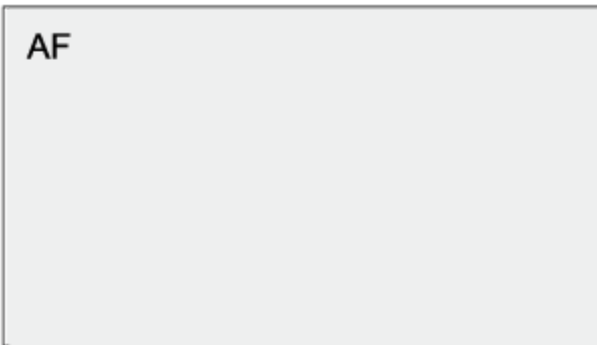
- 1 Ấn nút [Menu] trong bảng điều khiển GUI để mở menu camera.



- 2 Đặt khu vực mục tiêu để lấy nét tự động bằng cách sử dụng [Shooting] > [Focus] > [Focus Area] trong menu camera.

### [Wide]:

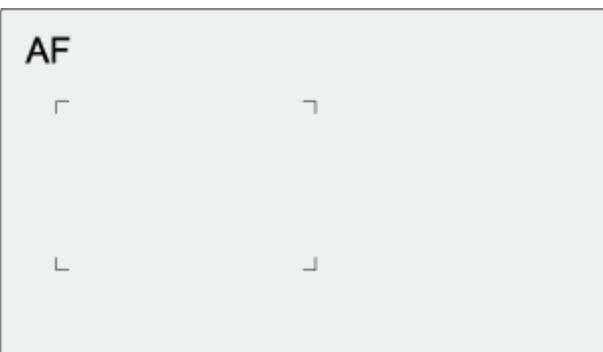
Tim kiếm đối tượng theo một góc rộng nào đó của hình ảnh khi lấy nét. Không hiển thị khung hình.



### [Zone]:

Tim kiếm tự động vị trí lấy nét trong phạm vi vùng vự thể nào đó.

Sau khi chọn, hãy chỉ rõ vị trí này bằng cách sử dụng các nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI.

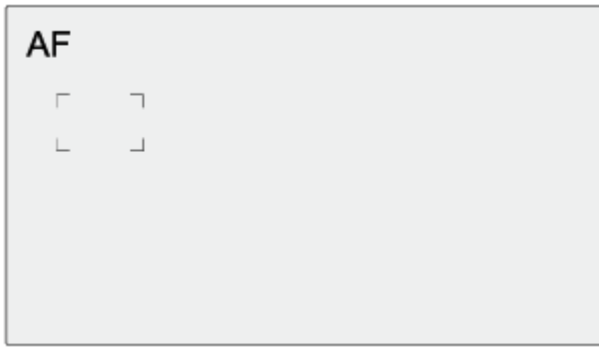


Bạn có thể quay trở về vị trí trung tâm bằng cách ấn và giữ nút [Set].

### [Flexible Spot]:

Tập trung vào một vị trí cụ thể nào đó của hình ảnh.

Sau khi chọn, hãy chỉ rõ vị trí này bằng cách sử dụng các nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI.



Bạn có thể quay trở về vị trí trung tâm bằng cách ấn và giữ nút [Set].

### Chú ý

- Phạm vi của khu vực lấy nét không bị ẩn khi sử dụng nút [Display] trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay.
- Trong khi vận hành Thu phóng chất lượng cao, khu vực lấy nét được đặt thành [Wide] (cố định).

### Gợi ý

- Bạn có thể hiển thị/ẩn phạm vi của khu vực lấy nét bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Display On/Off] > [Focus Area Indicator] trong menu camera.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thay đổi nhanh khu vực lấy nét (Focus Setting)

Bạn có thể thay đổi nhanh vị trí và kích thước của khu vực lấy nét tự động trong khi ghi hình bằng cách gán chức năng [Focus Setting] cho nút có thể gán.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về nút có thể gán, hãy tham khảo “Nút có thể gán.”

Hoạt động này thay đổi tùy thuộc vào cài đặt khu vực lấy nét.

### Khi [Shooting] > [Focus] > [Focus Area] được đặt thành [Flexible Spot] hoặc [Zone] trong menu camera

- Bạn có thể thay đổi vị trí của khu vực lấy nét bằng cách ấn nút có thể gán đã được gán với tính năng [Focus Setting] và điều chỉnh bằng cách sử dụng các nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI. Bạn có thể làm cho vị trí của khu vực lấy nét quay trở lại trung tâm trong khi điều chỉnh vị trí bằng cách ấn nút [Set].
- Bạn có thể thay đổi kích thước của khu vực lấy nét bằng cách ấn và giữ nút có thể gán đã được gán với tính năng [Focus Setting]. Sau khi thay đổi kích thước, bạn có thể thay đổi vị trí của khu vực lấy nét bằng cách ấn nút [Set]. Khi hoàn thành, ấn nút có thể gán đã được gán với tính năng [Focus Setting] để quay trở về màn hình ban đầu.

### Khi [Shooting] > [Focus] > [Focus Area] được đặt thành [Wide] trong menu camera

Bạn chỉ có thể thay đổi kích thước của khu vực lấy nét bằng cách ấn và giữ nút có thể gán đã được gán với tính năng [Focus Setting]. Có thể thay đổi vị trí bằng cách thay đổi loại thành [Flexible Spot] hoặc [Zone] trước tiên.

#### Gợi ý

- Khi cả hai tính năng [Shooting] > [Focus] > [Push AF Mode] được đặt thành [Single-shot AF(AF-S)] trong menu camera và nút chuyển [Auto Focus] được gạt sang vị trí tắt (chế độ lấy nét thủ công), bạn có thể thay đổi vị trí khu vực lấy nét [Focus Area (AF-S)].
- Phạm vi của khu vực lấy nét được hiển thị là màu cam khi vị trí của khu vực lấy nét có thể thay đổi được.

#### Chủ đề liên quan

- [Nút có thể gán](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Di chuyển khung hình khu vực lấy nét bằng thao tác cảm ứng (Touch Focus Area)

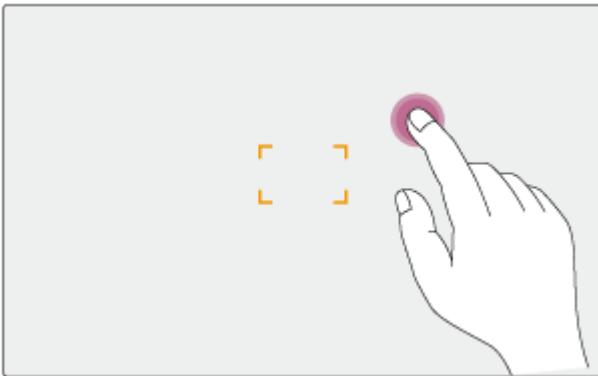
Bạn có thể thay đổi vị trí của khu vực lấy nét bằng cách ấn nút có thể gán được gán với [Focus Setting] để thay đổi hiển thị khu vực lấy nét thành màu cam, sau đó di chuyển khung hình khu vực lấy nét bằng vận hành cảm ứng trong bảng điều khiển GUI.

Nhấn vào màn hình để di chuyển khu vực lấy nét, sau đó khu vực lấy nét sẽ có trung tâm là vị trí đã nhấn vào. Kéo trên màn hình để di chuyển khu vực lấy nét đến vị trí mà ngón tay người dùng kéo đến.

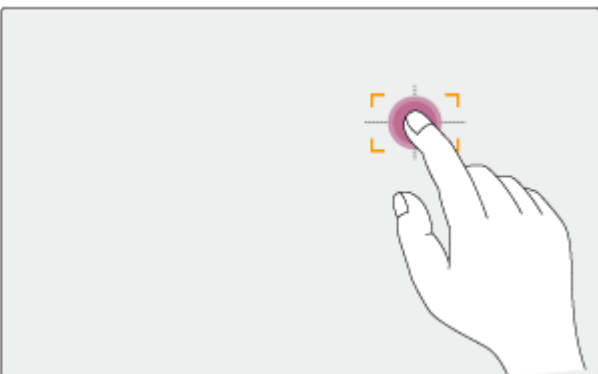
### Gợi ý

- Bạn có thể bật/tắt khu vực lấy nét cảm ứng trên màn hình chụp bằng một nút có thể gán được gán với [Focus Setting].

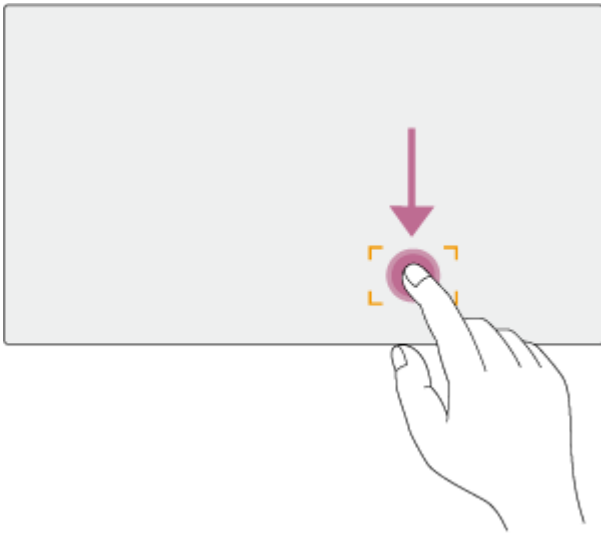
### 1 Nhấn vào vị trí bất kỳ.



Vị trí được nhấn sẽ trở thành trung tâm của khu vực lấy nét.



### 2 Kéo để di chuyển khu vực lấy nét, lần theo vị trí ngón tay của bạn.



### Chú ý

- Nếu bạn nhấn vào vị trí hoặc kéo khu vực lấy nét đến vị trí vượt quá phạm vi cài đặt, khu vực lấy nét được đặt đến mép trên cùng/dưới cùng/bên phải của phạm vi cài đặt.
- Chức năng này chưa sử dụng được trong những hoàn cảnh sau.
  - Khi nút chuyển [Touch Focus] được tắt trong bảng điều khiển máy quay
  - Khi khung hình khu vực lấy nét được hiển thị là màu xám hoặc không hề hiển thị

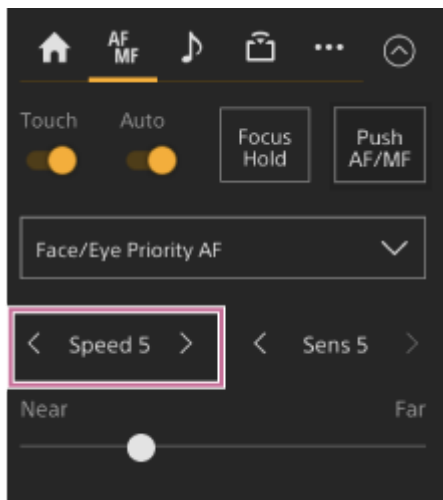
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh hoạt động lấy nét tự động (tốc độ chuyển đổi lấy nét tự động, độ nhạy chuyển đổi chủ thể khi lấy nét tự động)

Bạn có thể điều chỉnh hoạt động lấy nét tự động bằng cách thay đổi tốc độ chuyển đổi và độ nhạy chuyển đổi đối tượng.

### Đặt tốc độ chuyển đổi AF

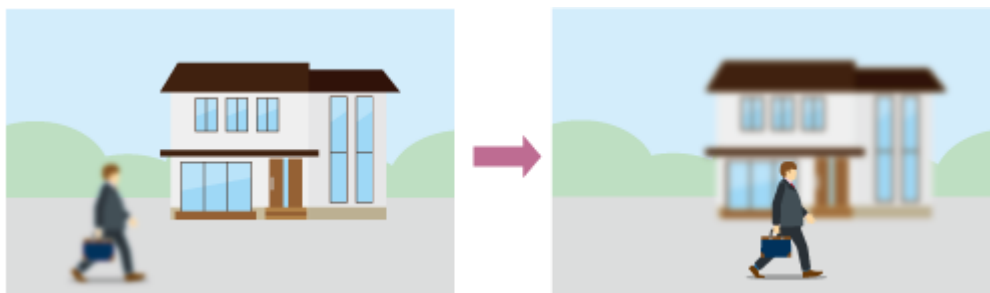
Bạn có thể cài đặt tốc độ của truyền động lấy nét cho thời điểm đối tượng thay đổi bằng cách sử dụng nút [AF Transition Speed] trong bảng điều khiển máy quay.



Chọn tốc độ từ phạm vi [Speed 1] (Chậm) đến [Speed 7] (Nhanh) với gia số là 1. Nhấn nút < để giảm giá trị (chậm hơn) hoặc nút > để tăng giá trị (nhanh hơn).

Khi đặt thành tốc độ thấp, tiêu điểm di chuyển chậm khi đối tượng cần được lấy nét thay đổi. Nhờ đó mà ghi được biểu cảm hình ảnh ấn tượng.

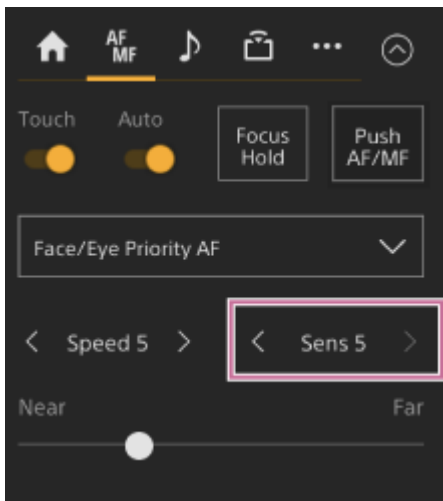
Khi đặt thành tốc độ cao, tiêu điểm sẽ chuyển nhanh giữa các đối tượng. Trong ví dụ dưới đây, tiêu điểm thay đổi nhanh chóng từ tòa nhà ở hậu cảnh sang người đang đi ở tiền cảnh. Đối tượng xuất hiện trong khung hình ngay lập tức được lấy nét, vì vậy mà cài đặt như vậy khá lý tưởng đối với ghi hình phim tư liệu mà cần phải lấy nét nhanh.



### Độ nhạy chuyển đổi đối tượng khi lấy nét tự động

Bạn có thể đặt độ nhạy để thay đổi giữa các chủ thể bằng [AF Subj. Shift Sens.] trong bảng điều khiển máy quay.





Chọn độ nhạy từ phạm vi [Sens 1] (Đã khóa Bật) đến [Sens 5] (Phản ứng) với gia số là 1. Nhấn nút < để giảm giá trị (thay đổi chậm) hoặc nút > để tăng giá trị (thay đổi nhanh).

Khi đặt thành độ nhạy thấp, tiêu điểm sẽ không dễ dàng thay đổi ngay cả khi đối tượng khác di chuyển trước đối tượng được lấy nét.



Khi đặt thành độ nhạy cao, tiêu điểm sẽ chuyển đổi để ưu tiên cho đối tượng di chuyển phía trước.



### Gợi ý

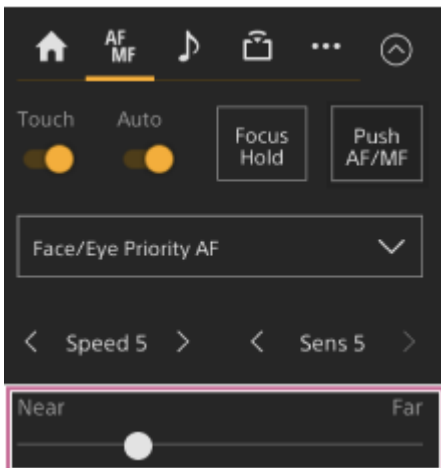
- Nếu tính năng [AF Speed/Sens.] được gán cho một nút có thể gán nào đó, thì mỗi lần người sử dụng máy quay ấn nút đó, các thanh mức độ để điều chỉnh các giá trị sẽ hiển thị trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay theo thứ tự. Nhờ đó, người sử dụng có thể thay đổi tốc độ chuyển đổi lấy nét tự động và cài đặt độ nhạy chuyển đổi đối tượng khi lấy nét tự động.  
Tốc độ chuyển đổi khi lấy nét tự động → Độ nhạy chuyển đổi đối tượng khi lấy nét tự động → Không hiển thị ...

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công (AF Assist) bằng Ứng dụng web

Sau khi chuyển và điều chỉnh lấy nét thủ công, bạn có thể chuyển điều khiển lấy nét thành lấy nét tự động để điều chỉnh lấy nét chính xác.

- 1 Đặt [Shooting] > [Focus] > [AF Assist] thành [On] trong menu camera.
- 2 Đặt [Shooting] > [Focus] > [AF Assist Control] thành [On] trong menu web.
- 3 Trượt nút chuyển [Auto Focus] sang phải trong bảng điều khiển máy quay để bật lấy nét tự động.  
Chế độ lấy nét tự động được kích hoạt.
- 4 Đặt lấy mục tiêu lấy nét tiêu bằng cách sử dụng thanh trượt [Focus] trong bảng điều khiển máy quay.  
[Near]: Lấy nét chủ thể ở gần.  
[Far]: Lấy nét chủ thể ở xa.



Trong trạng thái hỗ trợ lấy nét tự động, một vật thể ở xa được đặt với thanh trượt [Focus] sẽ được lấy nét tự động.

### Chú ý

- Trong trạng thái hỗ trợ lấy nét tự động, việc chuyển đổi lấy nét trở nên khó khăn bất kể cài đặt [Shooting] > [Focus] > [AF Subj. Shift Sens.] trong menu camera.
- Trạng thái hỗ trợ lấy nét tự động bị hủy trong các trường hợp sau.
  - Khi chủ thể được lấy nét bằng thanh trượt [Focus] không còn hiển thị nữa
  - Khi chuyển sang lấy nét thủ công
  - Khi lấy nét tự động theo dõi thời gian thực được khởi động

### Gợi ý

- Trạng thái hỗ trợ lấy nét tự động có thể được hủy nhanh chóng bằng cách sử dụng nút có thể gán đã được gán với tính năng [Push AF/MF].
- Lấy nét tự động theo dõi thời gian thực dừng khi vận hành thanh trượt [Focus].

- Trong chế độ Face/Eye Only AF, lấy nét tự động tập trung vào khuôn mặt gần vị trí lấy nét nhất của thanh trượt [Focus].

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## **Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm**

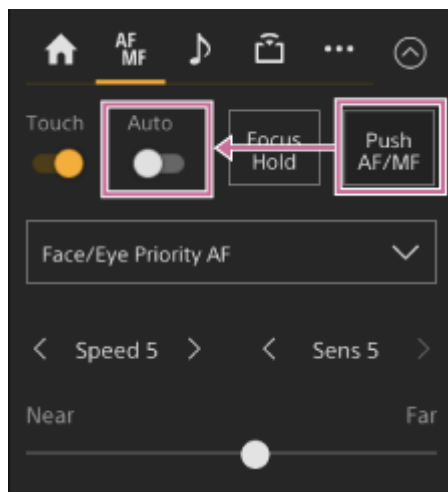
Khi [Shooting] > [Focus] > [AF Assist] được đặt thành [On] trong menu camera, bạn có thể sử dụng nút F (Xa) và N (Gần) trên điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm ngay cả trong khi lấy nét tự động để điều chỉnh lấy nét vào một đối tượng.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Sử dụng tạm thời tính năng lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động (Push Manual Focus)

Ấn nút [Push AF/MF] khi ở chế độ lấy nét tự động để lấy nét thủ công trong khi đang ấn nút này. Tiêu điểm sẽ quay trở về chế độ lấy nét tự động khi bạn thả nút này ra.

Nhờ đó, bạn có thể tạm thời dừng hoạt động lấy nét tự động và thực hiện lấy nét thủ công khi có gì đó không phải đối tượng đang ghi hình đi ngang qua trước đối tượng đó.



### Gợi ý

- Hoạt động tương tự được hỗ trợ bằng cách sử dụng nút có thể gán đã được gán với tính năng [Push AF/MF].

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tìm kiếm bằng cách sử dụng chức năng phát hiện ra khuôn mặt và mắt (Face/Eye Detection AF)

Thiết bị có thể phát hiện ra khuôn mặt và mắt người để lấy làm mục tiêu tìm kiếm và sau đó điều chỉnh tiêu điểm tụ vào khuôn mặt và mắt trong phạm vi khu vực lấy nét.

Khi phát hiện ra khuôn mặt nào đó, khung nhận diện khuôn mặt/mắt màu xám sẽ hiển thị. Khi có thể lấy nét tự động, khung hình sẽ thay đổi thành màu trắng và quá trình tìm kiếm bắt đầu. Khi phát hiện ra mắt nào đó và điều chỉnh lại tiêu điểm, khung nhận diện khuôn mặt/mắt sẽ hiển thị trên mắt được phát hiện ra. Khi phát hiện ra nhiều đối tượng, thì đối tượng chính sẽ tự động được xác định.

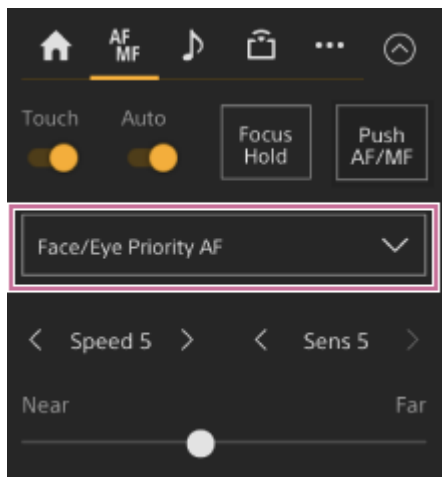
Chức năng này chỉ sử dụng được khi chế độ lấy nét đang ở chế độ lấy nét tự động hoặc trong khi đang ở chế độ lấy nét tự động khi đẩy nút.

### Gợi ý

- Khi khu vực lấy nét được cài đặt thành [Zone] hoặc [Flexible Spot] và các khuôn mặt hoặc mắt chồng lên nhau trong phạm vi khu vực lấy nét được chỉ định, các khung nhận diện khuôn mặt/mắt thay đổi thành màu trắng và thiết bị sẽ tập trung vào các khuôn mặt/mắt đó.
- Khi sử dụng tính năng lấy nét tự động khi đẩy nút một lần (AF-S), các khung nhận diện khuôn mặt/mắt đối với các khuôn mặt/mắt đang được lấy nét sẽ thay đổi thành màu xanh.

## Cài đặt bằng cách sử dụng nút [Face/Eye Detection AF] trong bảng điều khiển máy quay

Ấn nút [Face/Eye Detection AF] và đặt vận hành Lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt.



**[Face/Eye Only AF]:** Máy quay phát hiện ra các khuôn mặt/mắt của đối tượng (người), sau đó lấy nét và chỉ tìm kiếm trên các khuôn mặt/mắt đó. Trong khi không phát hiện ra một khuôn mặt hoặc mắt nào đó, chức năng lấy nét tự động sẽ tạm thời dừng lại và **[i]** biểu tượng (Chế độ chỉ lấy nét tự động đối với khuôn mặt/mắt tạm dừng) sẽ hiển thị. Chế độ này rất hữu dụng khi bạn muốn lấy nét tự động và chỉ tìm kiếm các khuôn mặt/mắt.

**[Face/Eye Priority AF]:** Máy quay phát hiện ra các khuôn mặt/mắt của đối tượng (người) và ưu tiên lấy nét/tìm kiếm các khuôn mặt/mắt đó. Khi không phát hiện ra một khuôn mặt hoặc mắt nào đó, tính năng lấy nét sẽ ở chế độ lấy nét tự động (cài đặt mặc định).

**[AF]:** Chức năng lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt được tắt đi.

### Chú ý

- Trong quá trình vận hành lấy nét tự động khi đẩy nút diễn ra, chức năng [Face/Eye Priority AF] được kích hoạt ngay cả khi lúc đó đã chọn chức năng [Face/Eye Only AF].

- Khi nút chuyển [Auto Focus] được tắt đi, tính năng Lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt được tắt đi (ngoại trừ trong khi thực hiện vận hành lấy nét tự động khi đẩy nút).
- Nếu bạn tắt máy quay video đi trong khi đã chọn tính năng [Face/Eye Only AF], chế độ của máy sẽ tự động chuyển sang [Face/Eye Priority AF] khi máy được bật lên sau đó.

### Gợi ý

- Bạn có thể cài đặt vận hành Lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt bằng cách sử dụng [Shooting] > [Focus] > [Face/Eye Detection AF] trong menu camera.

## Ẩn các khung nhận diện khuôn mặt/mắt

Bạn có thể hiển thị/ẩn phạm vi của khung nhận diện khuôn mặt/mắt bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Display On/Off] > [Face/Eye Detection Frame] trong menu camera.

### Chú ý

- Các khung nhận diện khuôn mặt/mắt màu xanh sẽ hiển thị đối với các khuôn mặt và mắt đang được lấy nét bằng cách sử dụng chức năng lấy nét tự động khi đẩy nút (AF-S) và không bị ẩn bằng cách sử dụng nút [Display] hoặc khi [Face/Eye Detection Frame] được đặt thành [Off].

## Chuyển đổi vận hành lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt bằng cách sử dụng nút có thể gán

Gán [Face/Eye Detection AF] cho một nút có thể gán. Sau đó, bạn có thể chuyển đổi vận hành lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt theo thứ tự [Face/Eye Priority AF], [Face/Eye Only AF] và [AF] mỗi lần ấn nút đó.

### Cài đặt bằng cách sử dụng menu trực tiếp

Bạn cũng có thể cài đặt vận hành Lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt bằng cách sử dụng menu trực tiếp.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về menu trực tiếp, hãy tham khảo “Thao tác menu trực tiếp”.

### Chủ đề liên quan

- [Thao tác menu trực tiếp](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

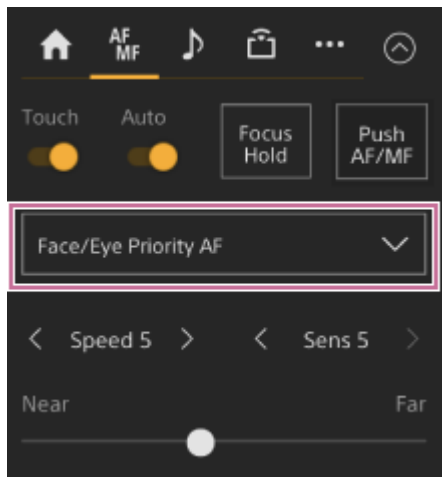
## Tìm kiếm đối tượng được chỉ định (Realtime Tracking AF)

Bạn có thể duy trì tiêu điểm trên một đối tượng nào đó bằng cách chỉ định đối tượng đó nhờ vận hành cảm ứng hoặc bằng cách chọn một khung nhận diện khuôn mặt nào đó trong bảng điều khiển máy quay. Khi đã chọn đối tượng rồi thì khung tìm kiếm màu trắng sẽ hiển thị và quá trình tìm kiếm bắt đầu.

### Gợi ý


- Hệ thống sẽ tìm kiếm trên toàn bộ khu vực hình ảnh, bất kể cài đặt khu vực lấy nét là gì.
- Khi [Shooting] > [Focus] > [Touch Function in MF] được đặt thành [Tracking AF] trong menu web hoặc menu camera, AF theo dõi thời gian thực được hỗ trợ ngay cả khi chế độ lấy nét là chế độ MF.

Các hoạt động sau sẽ xảy ra đối với mục tiêu tìm kiếm, tùy theo cài đặt chế độ của hoạt động lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt.



**[Face/Eye Only AF] hoặc [Face/Eye Priority AF]:** Lấy nét và tìm kiếm đối tượng được chỉ định.

Nếu mục tiêu tìm kiếm là một người nào đó và máy phát hiện ra một khuôn mặt/mắt, camera sẽ lấy nét vào khuôn mặt/mắt đó.

Khi phát hiện ra một khuôn mặt/mắt là mục tiêu tìm kiếm nào đó, khuôn mặt là mục tiêu tìm kiếm sẽ được lưu lại. Khi đã lưu rồi, một  (biểu tượng khuôn mặt tìm kiếm được lưu lại) sẽ hiển thị.

### Chú ý

- Nếu bắt đầu hoạt động lấy nét tự động khi tìm kiếm trong khi đang ở chế độ lấy nét thủ công, thì khuôn mặt mục tiêu tìm kiếm sẽ không được lưu lại.

**[AF]:** Sử dụng để lấy nét và theo dõi một đối tượng cụ thể. Không diễn ra hoạt động phát hiện khuôn mặt/mắt, ngay cả khi mục tiêu tìm kiếm là một người nào đó.

### Chú ý


- Chức năng lấy nét tự động theo dõi thời gian thực sẽ không hoạt động nếu cài đặt lấy nét thủ công cho ống kính.

## Khởi động chế độ lấy nét tự động khi tìm kiếm trong thời gian thực

Khi một đối tượng cụ thể được chỉ định làm mục tiêu theo dõi, việc theo dõi mục tiêu đó sẽ bắt đầu.



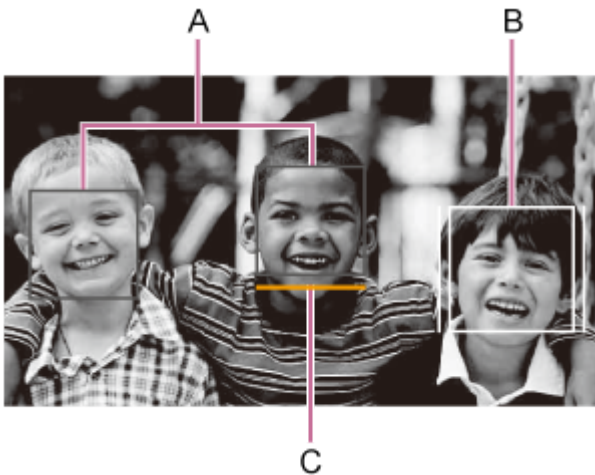
## Để chỉ định thông qua thao tác cảm ứng

Trượt công tắc [Touch Focus] trên thẻ  (Focus) trong bảng điều khiển máy quay đến vị trí phù hợp để bật, sau đó chạm vào đối tượng mục tiêu để tìm kiếm ở bất kỳ trạng thái nào sau đây.

- Trong quá trình sử dụng lấy nét thủ công hoặc trong khi lấy nét thủ công khi đẩy nút và khi [Shooting] > [Focus] > [Touch Function in MF] được đặt thành [Tracking AF] trong menu web hoặc menu camera
- Trong quá trình sử dụng lấy nét tự động hoặc lấy nét tự động khi đẩy nút (AF)

## Để chỉ định thông qua lựa chọn khung nhận diện khuôn mặt

Di chuyển con trỏ lựa chọn khuôn mặt (gạch chân màu cam) đến đối tượng mục tiêu để tìm kiếm bằng cách sử dụng các nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI và ấn nút [Set].



A: Các khung phát hiện khuôn mặt khác (màu xám)

B: Khung tìm kiếm

C: Con trỏ chọn khuôn mặt (màu cam)

### Chú ý

- Trong quá trình lấy nét thủ công, không thể khởi động hoạt động tìm kiếm thông qua lựa chọn khung nhận diện khuôn mặt.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể thay đổi mục tiêu tìm kiếm trong quá trình lấy nét tự động khi tìm kiếm trong thời gian thực.


## Dừng quá trình lấy nét tự động khi tìm kiếm trong thời gian thực

Nhấn nút  (dừng AF theo dõi thời gian thực).



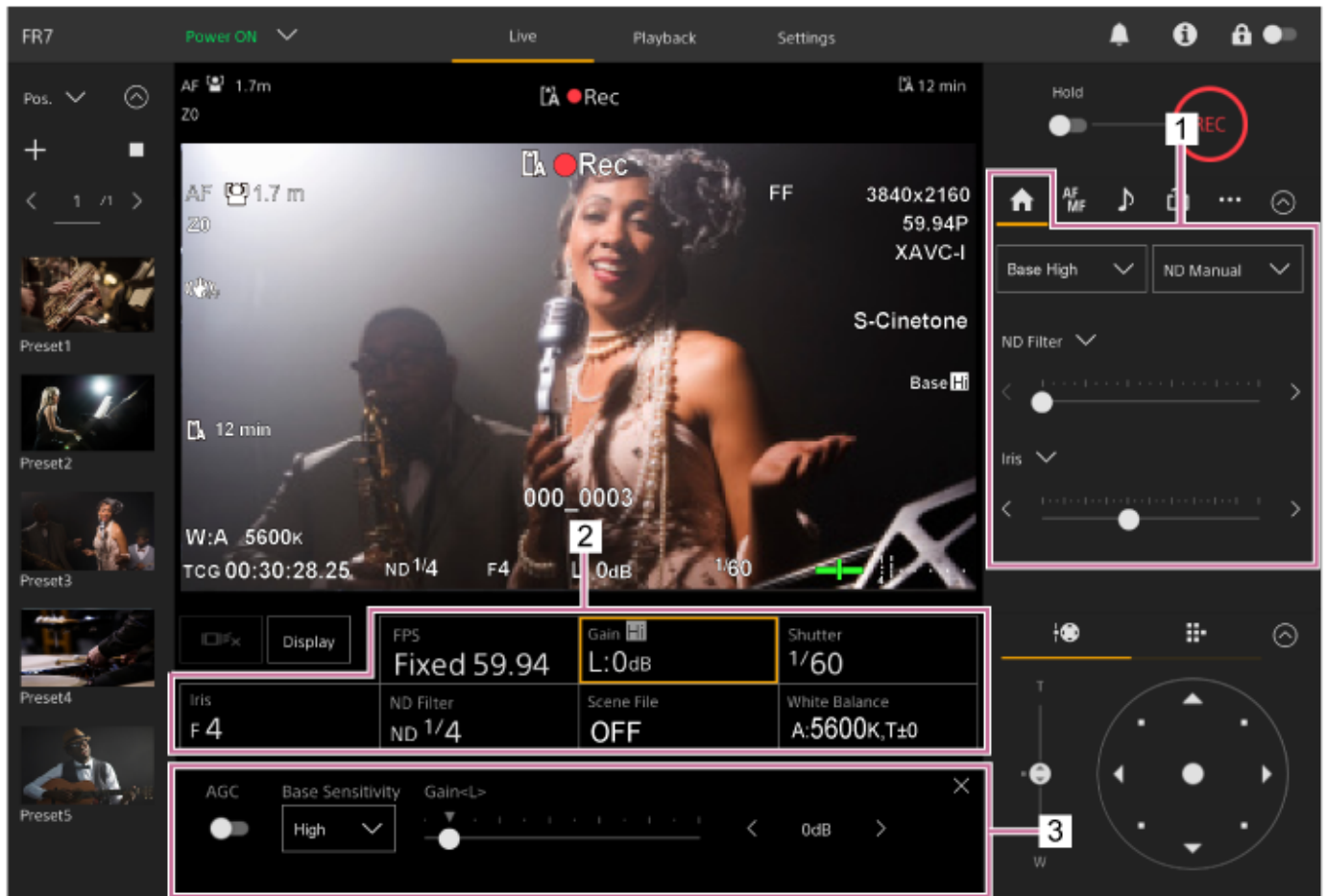
### Gợi ý

- Quá trình lấy nét tự động khi tìm kiếm trong thời gian thực sẽ dừng trong các trường hợp sau:
  - Khi chuyển đổi [Auto Focus] hoặc điều khiển AUTO/MANUAL trên ống kính

- Khi thay đổi chế độ lấy nét
  - Khi hỗ trợ lấy nét tự động được thực hiện
  - Khi thay đổi cài đặt khu vực lấy nét hoặc hoạt động Lấy nét tự động khi phát hiện ra khuôn mặt/mắt
  - Khi ấn nút có thể gán được gán với tính năng [Push AF/MF]
  - Khi mục tiêu tìm kiếm không ở trong phạm vi màn hình quay chụp hoặc khi đối tượng đang bị mờ nét trong vài giây
- Khi lưu một khuôn mặt tìm kiếm (Khi  (biểu tượng khuôn mặt tìm kiếm đã lưu) hiển thị), quá trình Lấy nét tự động khi tìm kiếm trong thời gian thực sẽ tiếp tục thực hiện khi khuôn mặt tìm kiếm đã lưu đi vào khu vực hình ảnh. Để xóa khuôn mặt tìm kiếm đó, hãy dừng quá trình Lấy nét tự động khi tìm kiếm trong thời gian thực theo mô tả ở trên.

## Màn hình điều chỉnh độ sáng

Bạn có thể điều chỉnh độ sáng bằng cách điều chỉnh cửa điều sáng, độ lợi, tốc độ màn trập và bằng cách điều chỉnh mức độ ánh sáng bằng cách sử dụng các bộ lọc ND trong các bảng điều khiển sau của màn hình hoạt động trực tiếp của Ứng dụng Web. Bạn cũng có thể điều chỉnh độ sáng tự động.



### 1. Bảng điều khiển máy quay – thẻ 🏠 (Main)

### 2. Bảng điều khiển cấu hình cơ bản của máy quay

Hiển thị trạng thái cài đặt của các chức năng cơ bản cần thiết để chụp trên các nút. Nhấn một nút để hiển thị màn hình cài đặt tương ứng cho từng chức năng trong bảng điều chỉnh cấu hình cơ bản của camera bên dưới.

### 3. Bảng điều chỉnh cấu hình cơ bản của camera

Hiển thị bảng điều chỉnh cho mục thiết lập đã chọn trên bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

#### Chú ý

- Không thể điều chỉnh được độ lợi khi [Shooting Mode] được đặt thành [Cine EI Quick] hoặc [Cine EI]. Bên cạnh đó, không thể điều chỉnh độ sáng tự động bằng cách sử dụng tốc độ màn khi được đặt thành [Cine EI Quick] hoặc [Cine EI]. Có hỗ trợ tính năng điều chỉnh độ sáng tự động bằng cách sử dụng cửa điều sáng và bộ lọc ND.

#### Gợi ý

- Chế độ Cine EI là một chế độ để chụp ở độ nhạy cơ bản mà không sử dụng độ lợi để tối đa hóa hiệu suất của cảm biến hình ảnh. Độ sáng được điều chỉnh bằng cách sử dụng ánh sáng và bộ lọc ND để điều chỉnh lượng ánh sáng đến cảm biến hình ảnh.

Để biết thêm thông tin chi tiết về Exposure Index (EI), hãy tham khảo “Thay đổi sự phân bố các vùng sáng và tối trong hình ảnh đã ghi”.

---

## Chủ đề liên quan

- [Thay đổi sự phân bố các vùng sáng và tối trong hình ảnh đã ghi](#)

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đặt độ nhạy cơ bản

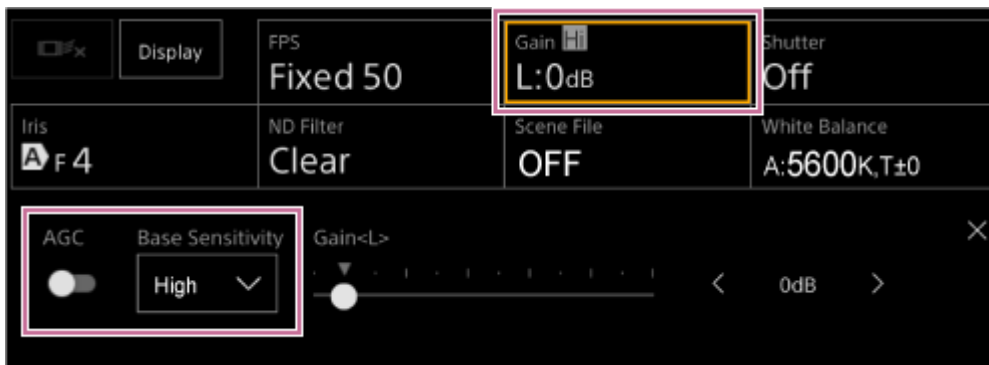
Bạn có thể đặt độ nhạy cơ bản trước khi bắt đầu điều chỉnh độ sáng.

### Khi [Shooting Mode] được đặt thành [Custom]

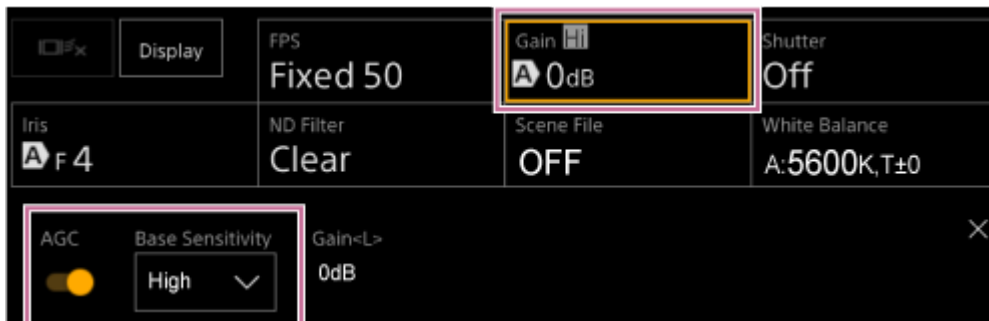
Nhấn nút [ISO/Gain] trong khiển cấu hình cơ bản của máy quay và đặt [Base Sensitivity] trên bảng điều khiển điều chỉnh ISO/Gain thành [High] hoặc [Low].

Chọn [Low] trong các điều kiện ánh sáng bình thường và chọn [High] trong các điều kiện ánh sáng thấp.

Được hiển thị khi [AGC] bị tắt



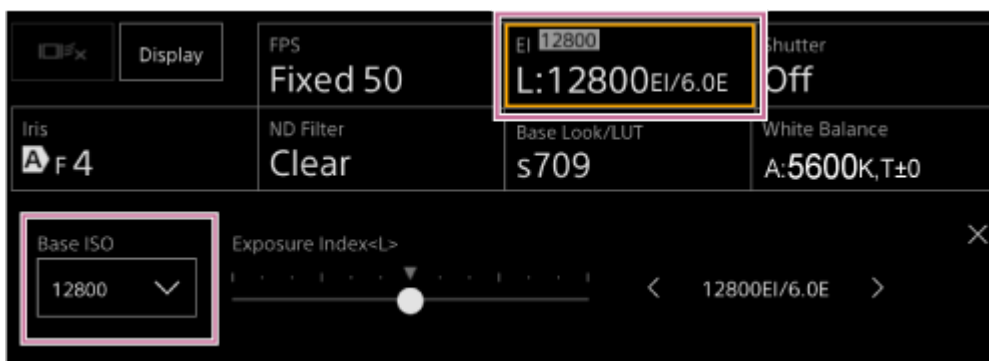
Được hiển thị khi [AGC] được bật




### Khi [Shooting Mode] được đặt thành [Flexible ISO] hoặc [Cine EI]

Nhấn nút [Base ISO/Exposure Index] trong bảng điều khiển cấu hình cơ bản của máy quay và đặt [Base ISO] trên bảng điều chỉnh Base ISO/Exposure Index thành [ISO 12800] hoặc [ISO 800].

Chọn [ISO 800] trong các điều kiện ánh sáng bình thường và chọn [ISO 12800] trong các điều kiện ánh sáng thấp.



- Bạn cũng có thể đặt chức năng này trên thẻ  (Main) trong bảng điều khiển của máy quay.
- Bạn cũng có thể đặt điều này bằng cách sử dụng [Shooting] > [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] hoặc [Base ISO] trong menu camera.
- Bạn cũng có thể gán chức năng [Base ISO/Sensitivity] cho nút có thể gán.
- Trong chế độ chụp [Cine EI Quick] độ nhạy cơ bản sẽ tự động được đặt theo cài đặt chỉ số phơi sáng.

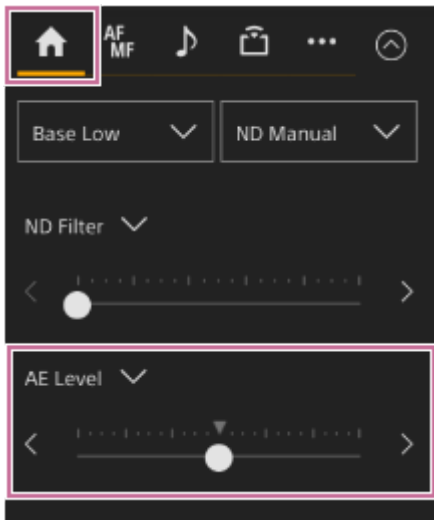
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đặt mức mục tiêu để điều chỉnh độ sáng tự động

Cài đặt mức độ mục tiêu để điều chỉnh độ sáng tự động bằng cách sử dụng thanh trượt [AE Level] trong bảng điều khiển máy quay.

### 1 Ấn vào thẻ (Main) trong bảng điều khiển máy quay.

Nếu thanh trượt [AE Level] không được hiển thị, hãy chọn một trong hai nút chọn chức năng của thanh trượt và chọn thanh trượt [AE Level] từ danh sách.



Thanh trượt [AE Level] xuất hiện.

### 2 Đặt mức mục tiêu bằng thanh trượt.

Chỉnh núm thanh trượt sang trái để làm cho hình ảnh tối hơn. Chỉnh núm thanh trượt sang phải để làm cho hình ảnh sáng hơn.

#### Gợi ý

- Bạn cũng có thể đặt bằng cách sử dụng [Shooting] > [Auto Exposure] > [Level] trong menu camera.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh tự động cửa điều sáng

Bạn có thể điều chỉnh độ sáng tự động theo đối tượng. Yêu cầu ống kính tương thích.

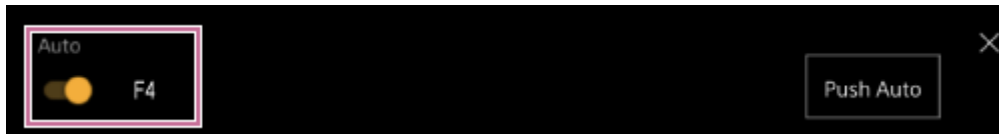
- 1 Nếu ống kính có bố trí công tắc Auto Iris, hãy đưa công tắc về vị trí AUTO.
- 2 Ấn nút [Iris] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Iris] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Iris xuất hiện.

- 3 Trượt công tắc [Auto] sang vị trí bên phải để bật.



Cửa điều sáng chuyển sang chế độ tự động điều chỉnh. Giá trị cửa điều sáng được điều chỉnh tự động được hiển thị ở phía bên phải của công tắc.

### Chú ý

- Không thể điều chỉnh tự động cửa điều sáng trên ống kính ngàm A.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể gán chức năng [Auto Iris] cho nút có thể gán.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng

Bạn có thể điều chỉnh độ sáng theo cách thủ công.

### 1 Nếu ống kính có bố trí công tắc Auto Iris, hãy đưa công tắc về vị trí AUTO.

#### Chú ý

- Khi công tắc Auto Iris của ống kính được cài đặt thành MANUAL, các chức năng [Auto Iris] và [Push Auto Iris] trên thiết bị sẽ không có tác dụng. Chức năng điều chỉnh cửa điều sáng thủ công trên thiết bị cũng không có tác dụng.

### 2 Ấn nút [Iris] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Iris] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Iris xuất hiện.

### 3 Trượt công tắc [Auto] sang vị trí bên trái để tắt.



Cửa điều sáng chuyển sang chế độ điều chỉnh thủ công.

### 4 Điều chỉnh cửa điều sáng bằng cách sử dụng thanh trượt [Iris] hoặc các nút điều chỉnh [Iris].

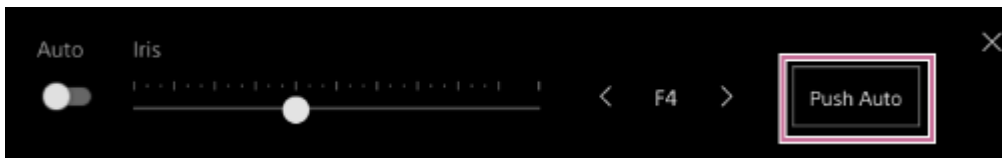


#### Gợi ý

- Thanh trượt và cài đặt nút điều chỉnh được liên kết với nhau.
- Bạn cũng có thể chỉ định cửa điều sáng cho thanh trượt trên thẻ (Main) trong bảng điều khiển máy quay.

## Để tạm thời điều chỉnh tự động cửa điều sáng

Bạn cũng có thể ấn và giữ nút [Push Auto] trên bảng chỉnh Iris để điều chỉnh cửa điều sáng tự động.



### Gợi ý

- Ấn và giữ nút có thể gán được gán với chức năng [Push Auto Iris] để tự động điều chỉnh độ cửa điều sáng. Cửa điều sáng quay trở về chế độ thủ công khi bạn thả nút này ra.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

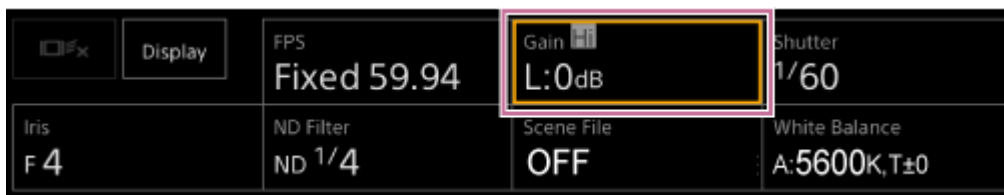
## Điều chỉnh tự động độ lợi

Bạn có thể tự động điều chỉnh độ sáng bằng cách sử dụng cài đặt độ lợi khi [Shooting Mode] được đặt thành [Custom] hoặc [Flexible ISO].

1 Đặt [Project] > [Shooting Mode] thành [Custom] trong menu web hoặc menu camera.

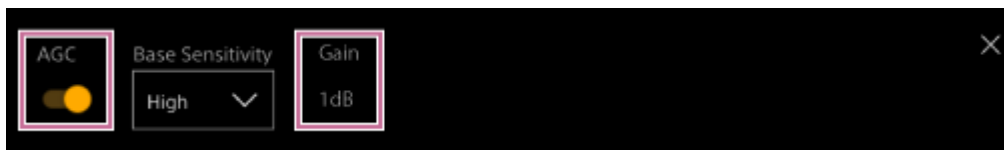
2 Ấn nút [ISO/Gain] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [ISO/Gain] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh ISO/Gain xuất hiện.

3 Trượt công tắc [AGC] sang vị trí bên phải để bật.



Độ lợi chuyển sang chế độ tự động điều chỉnh. Giá trị độ lợi được điều chỉnh tự động được hiển thị ở phía bên phải của công tắc.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể thực hiện hành động tương tự bằng cách đặt [Shooting] > [Auto Exposure] > [AGC] thành [On] trong menu camera.
- Bạn cũng có thể gán chức năng [AGC] cho nút có thể gán.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công

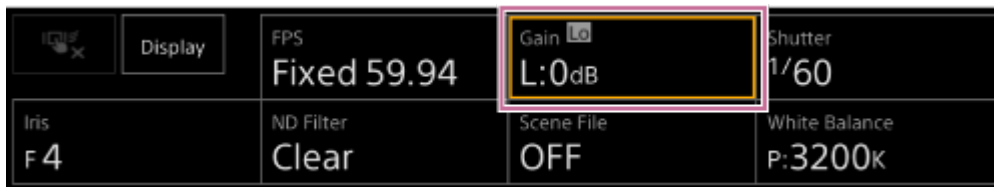
Bạn có thể điều chỉnh độ sáng bằng cách sử dụng cài đặt độ lợi khi [Shooting Mode] được đặt thành [Custom] hoặc [Flexible ISO].

Bạn có thể điều khiển độ lợi khi muốn điều chỉnh độ phơi sáng trong khi sử dụng cài đặt cửa điều sáng cố định hoặc khi muốn ngăn độ lợi tăng lên do AGC.

1 Đặt [Project] > [Shooting Mode] thành [Custom] trong menu web hoặc menu camera.

2 Ấn nút [ISO/Gain] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [ISO/Gain] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh ISO/Gain xuất hiện.

3 Trượt công tắc [AGC] sang vị trí bên trái để tắt.



Độ lợi chuyển sang chế độ điều chỉnh theo cách thủ công.


4 Điều chỉnh độ lợi đại bằng cách sử dụng thanh trượt [ISO/Gain] hoặc các nút điều chỉnh [ISO/Gain].



### Gợi ý

- Thanh trượt và cài đặt nút điều chỉnh được liên kết với nhau.

## Để tạm thời điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công

Bạn cũng có thể điều chỉnh độ lợi tạm thời bằng cách chỉ định [ISO/Gain] cho nút chọn chức năng thanh trượt trên thẻ  (Main) trong bảng điều khiển máy quay và sử dụng thanh trượt.

Cài đặt như vậy là rất hữu dụng khi bạn muốn điều chỉnh độ phơi sáng theo từng bước mà không làm thay đổi độ sâu trường ảnh.

Kết quả điều chỉnh quay về giá trị đặt trước đã cấu hình bằng cách sử dụng [ISO/Gain<L>] sau khi thực hiện bất kỳ thao tác nào sau đây.

- Thay đổi các mục điều chỉnh ISO/Gain
- Chuyển đổi độ nhạy cơ bản
- Đưa công tắc AGC sang vị trí on
- Chuyển nguồn điện của thiết bị sang trạng thái chờ

### **Để tạm thời điều chỉnh độ lợi tự động bằng cách sử dụng một nút có thể chỉ định**

Ấn và giữ nút có thể gán được gán với chức năng [Push AGC] để tự động điều chỉnh độ cửa điều độ lợi.

Độ lợi quay trở về chế độ thủ công khi bạn thả nút này ra.

Kết quả điều chỉnh quay về giá trị đặt trước đã cấu hình bằng cách sử dụng [ISO/Gain<L>] sau khi thực hiện bất kỳ thao tác nào sau đây.

- Thay đổi các mục điều chỉnh ISO/Gain
- Chuyển đổi độ nhạy cơ bản
- Đưa công tắc AGC sang vị trí on
- Chuyển nguồn điện của thiết bị sang trạng thái chờ

#### **Chú ý**

- Không thể thực hiện chức năng này khi [Shooting] > [Iris] > [Bokeh Control] được đặt thành [On] trong menu camera.

## Điều chỉnh tự động cho màn trập

Bạn có thể điều chỉnh tự động cho màn trập theo độ sáng của hình ảnh.

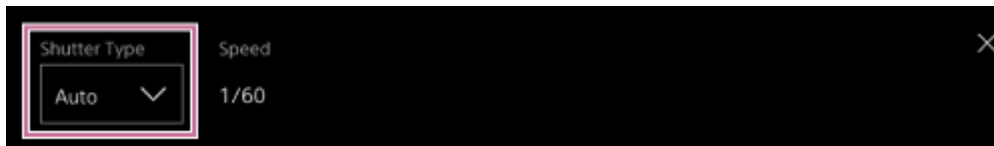
### 1 Ấn nút [Shutter] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Shutter] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Shutter xuất hiện.

### 2 Ấn nút [Shutter Type] và chọn [Auto] từ danh sách.



#### Gợi ý

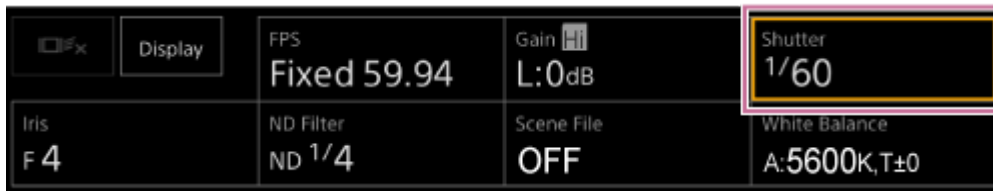
- Bạn cũng có thể thực hiện hành động tương tự bằng cách đặt [Shooting] > [Auto Exposure] > [Auto Shutter] thành [On] trong menu camera.
- Bạn cũng có thể gán chức năng [Auto Shutter] cho nút có thể gán.

## Điều chỉnh màn trập theo cách thủ công

Bạn có thể điều chỉnh màn trập theo cách thủ công.

### 1 Ấn nút [Shutter] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Shutter] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Shutter xuất hiện.

### 2 Ấn nút [Shutter Type] và chọn [Speed] từ danh sách.



### 3 Điều chỉnh màn trập đại bằng cách sử dụng thanh trượt [Speed] hoặc các nút điều chỉnh [Speed].

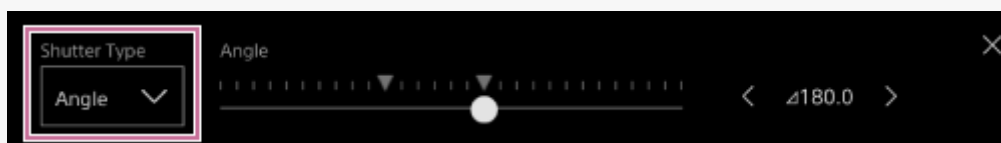


Để điều chỉnh thời gian phơi sáng cho khớp với khoảng thời gian giữa các khung hình, hãy chọn [Off] ở bước 2. Bạn cũng có thể đặt giá trị cố định bằng [ECS] (tần số) hoặc tự động điều chỉnh bằng cách sử dụng [Auto]. Ví dụ: Đặt bằng [ECS] (tần số)



#### Gợi ý

- Thanh trượt và cài đặt nút điều chỉnh được liên kết với nhau.
- Để sử dụng [Angle] thay vì [Speed] hoặc [Off], đặt [Shooting] > [Shutter] > [Mode] thành [Angle] trong menu camera.







Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Về bộ lọc ND

---

Trong điều kiện môi trường có ánh sáng quá rực rỡ, bạn có thể cài đặt độ sáng phù hợp bằng cách thay đổi bộ lọc ND. Khi ghi hình một đối tượng nào đó phát sáng rực rỡ, việc đóng cửa điều sáng quá nhiều lần có thể gây ra nhòe do nhiễu xạ, khiến hình ảnh bắt đầu trở nên mờ nét (hiện tượng thường gặp ở các máy quay). Bạn có thể loại bỏ hiệu ứng này để có các kết quả ghi hình chất lượng hơn bằng cách sử dụng bộ lọc ND.

Thiết bị nổi bật với hai chế độ bộ lọc ND.

### Chế độ đặt trước

- Tham khảo “Điều chỉnh ở chế độ đặt trước.”

### Chế độ biến đổi (điều chỉnh tự động)

- Tham khảo “Điều chỉnh tự động ở chế độ biến đổi.”

### Chế độ biến đổi (điều chỉnh thủ công)

- Tham khảo “Điều chỉnh thủ công ở chế độ biến đổi”.

---

### Chủ đề liên quan

- [Điều chỉnh ở chế độ đặt trước](#)
- [Điều chỉnh tự động ở chế độ biến đổi](#)
- [Điều chỉnh thủ công ở chế độ biến đổi](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

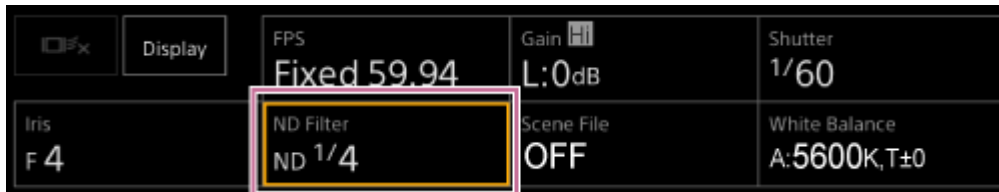
## Điều chỉnh ở chế độ đặt trước

Bạn có thể chọn trước ba giá trị truyền qua bộ lọc ND và nhanh chóng chuyển đổi giữa chúng khi quay.

1 Đặt [Shooting] > [ND Filter] > [Mode] thành [Preset] trong menu camera.

2 Ấn nút [ND Filter] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [ND Filter] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh ND Filter xuất hiện.

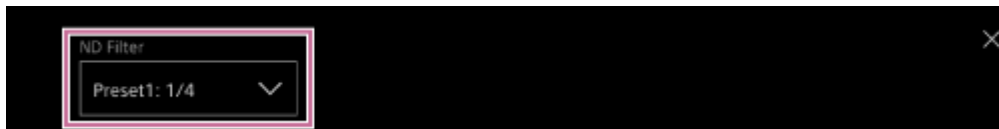
3 Ấn nút [ND Filter] và chọn một trong những tùy chọn sau đây từ danh sách.

**[Clear]:** Không có bộ lọc ND.

**[Preset1]:** Hệ số truyền được đặt bởi [Shooting] > [ND Filter] > [Preset1] trong menu camera.

**[Preset2]:** Hệ số truyền được đặt bởi [Shooting] > [ND Filter] > [Preset2] trong menu camera.

**[Preset3]:** Hệ số truyền được đặt bởi [Shooting] > [ND Filter] > [Preset3] trong menu camera.



Khi một trong các [Preset1] thành [Preset3] được chọn cho bộ lọc ND, giá trị hệ số truyền được hiển thị bên cạnh tên của bộ lọc ND.

### Gợi ý

- Khi ấn nút có thể gán được gán với [ND Filter Position], bộ lọc ND thay đổi theo trình tự [Clear] → [Preset1] → [Preset2] → [Preset3] → [Clear].

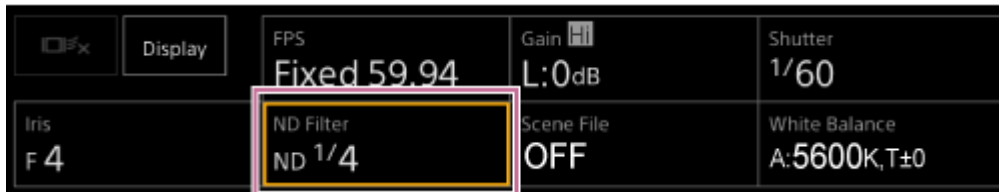
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh tự động ở chế độ biến đổi

Bạn có thể cho phép điều chỉnh phơi sáng tự động bằng cách sử dụng bộ lọc ND.

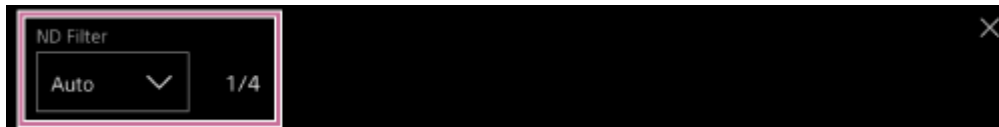
- 1 Đặt [Shooting] > [ND Filter] > [Mode] thành [Variable] trong menu camera.
- 2 Ấn nút [ND Filter] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [ND Filter] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh ND Filter xuất hiện.

- 3 Ấn nút [ND Filter] và chọn [Auto] từ danh sách.



Giá trị truyền qua bộ lọc ND được điều chỉnh tự động hiển thị bên cạnh nút [ND Filter].

### Chú ý

- Khi bộ lọc ND được chuyển đổi thành hoặc từ chế độ [Clear] trong quá trình chụp, khung bộ lọc ND sẽ được hiển thị trên hình ảnh và phát ra âm thanh vận hành.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể gán chức năng [Auto ND Filter] cho nút có thể gán và nhấn nút để chuyển đổi giữa bộ lọc [Auto] và [Manual].

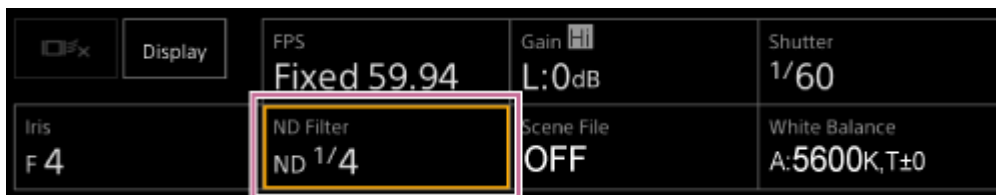
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh thủ công ở chế độ biến đổi

Bạn có thể tiến hành điều chỉnh thủ công độ phơi sáng bằng bộ lọc ND.

- 1 Đặt [Shooting] > [ND Filter] > [Mode] thành [Variable] trong menu camera.
- 2 Ấn nút [ND Filter] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.  
Khung của nút [ND Filter] chuyển thành màu cam.

Khung của nút [ND Filter] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh ND Filter xuất hiện.

- 3 Ấn nút [ND Filter] và chọn [Manual] từ danh sách.



- 4 Điều chỉnh độ truyền của bộ lọc ND bằng thanh trượt [ND Filter] hoặc các nút điều chỉnh [ND Filter].



### Gợi ý

- Thanh trượt và cài đặt nút điều chỉnh được liên kết với nhau.
- Bạn cũng có thể điều chỉnh bộ lọc ND trên thẻ (Main) trong bảng điều khiển của máy quay.

## Điều chỉnh tự động tạm thời

Bạn có thể gán chức năng [Push Auto ND] cho nút có thể gán và tạm thời bật bộ lọc ND tự động bằng cách ấn và giữ nút này. Thả nút này ra và tắt bộ lọc ND tự động.

Đặt bộ lọc ND thành [Manual].

### Chú ý

- Khi bộ lọc ND được chuyển đổi thành hoặc từ chế độ [Clear] trong quá trình chụp, khung bộ lọc ND sẽ được hiển thị trên hình ảnh và phát ra âm thanh vận hành.

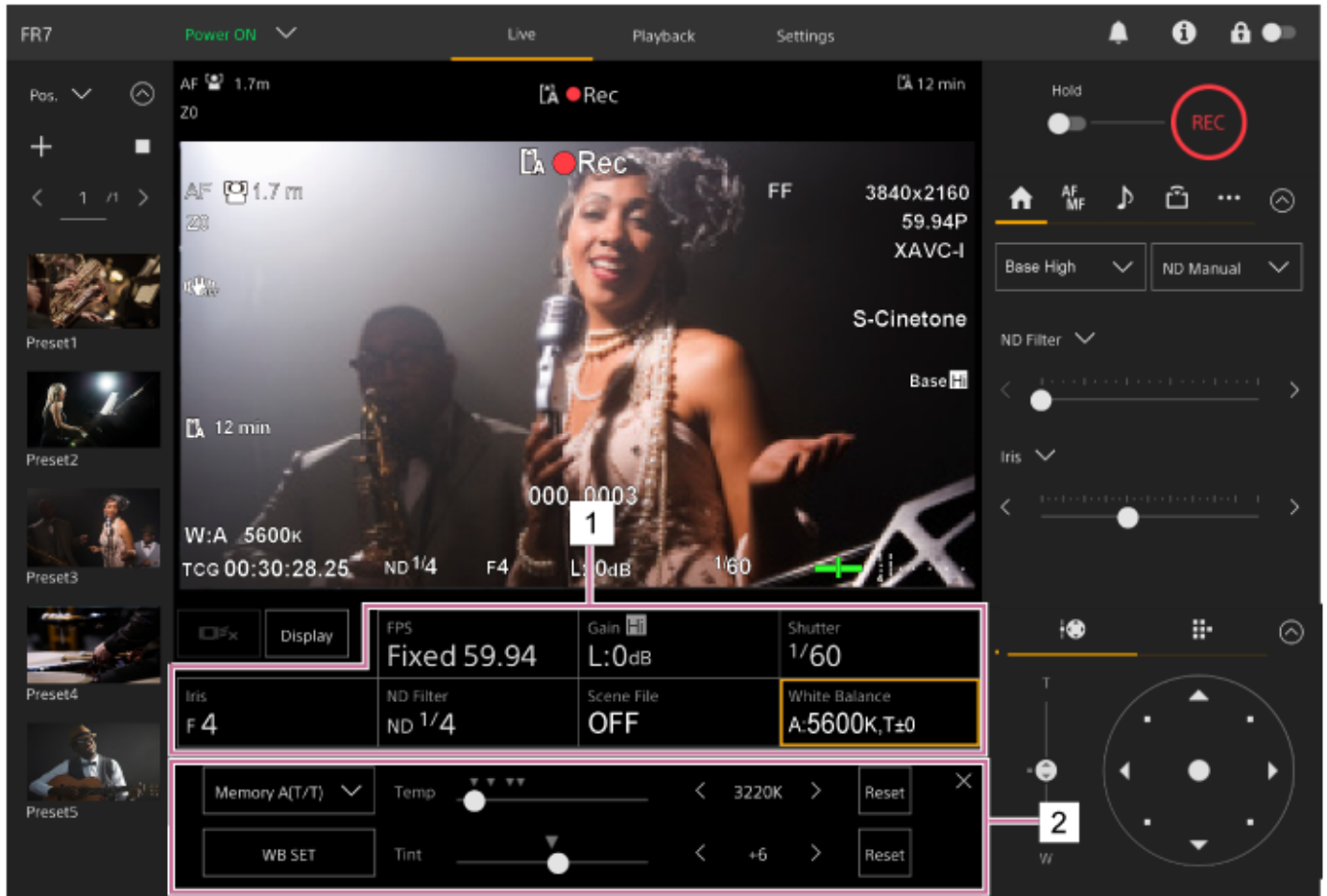
## Gợi ý

- Bạn cũng có thể gán chức năng [ND Filter Position] cho nút có thể gán và nhấn nút để chuyển đổi giữa bộ lọc [Manual] và [Clear].
- Bạn cũng có thể ấn và giữ nút [Push Auto] trên bảng điều chỉnh ND Filter để điều chỉnh bộ lọc ND tự động.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

## Màn hình điều chỉnh cân bằng trắng

Bạn có thể điều chỉnh cân bằng trắng bằng cách sử dụng màn hình hoạt động trực tiếp của Ứng dụng Web để có được cân bằng trắng giúp hình ảnh trông tự nhiên hơn.



### 1. Bảng điều khiển cấu hình cơ bản của máy quay

### 2. Bảng điều chỉnh cấu hình cơ bản của camera

Hiện thị bảng điều chỉnh cho mục thiết lập đã chọn trên bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

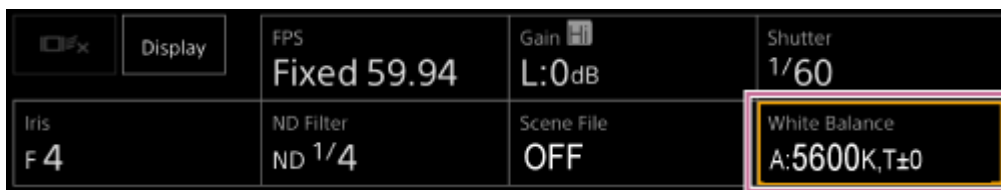
## Điều chỉnh cân bằng trắng tự động

Bạn có thể đạt được độ cân bằng trắng điều chỉnh phù hợp tại mọi thời điểm bằng ATW (Cân bằng trắng theo dấu tự động).

Khi bật ATW, cân bằng trắng sẽ được điều chỉnh tự động khi nhiệt độ màu của nguồn ánh sáng thay đổi.

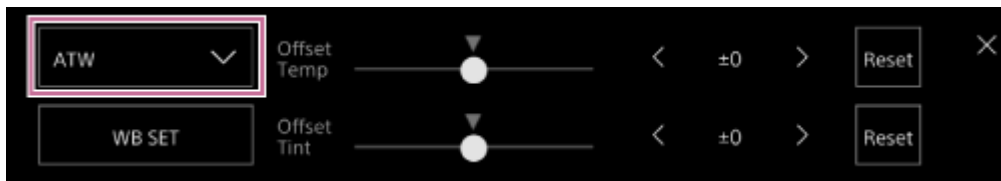
### 1 Ấn nút [White Balance] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [White Balance] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh White Balance xuất hiện.

### 2 Ấn nút [White Mode] và chọn [ATW] từ danh sách.



### Chú ý

- Không thể sử dụng ATW khi [Shooting Mode] được đặt thành [Cine EI] hoặc [Cine EI Quick].
- Có thể không điều chỉnh được tới màu thích hợp bằng cách sử dụng ATW, tùy theo điều kiện ánh sáng và đối tượng.  
Các ví dụ:
  - Khi đối tượng có chủ yếu là màu đơn sắc, chẳng hạn như bầu trời, biển, đất hoặc hoa.
  - Khi nhiệt độ màu là cực kỳ cao hoặc cực kỳ thấp.
- Nếu tốc độ tìm kiếm cân bằng trắng tự động chậm hoặc không thể thu được hiệu ứng phù hợp, nhấn nút [WB SET] để chạy cân bằng trắng tự động.

### Gợi ý

- Bạn có thể chọn tốc độ phản hồi trong chế độ ATW qua năm bước (1, 2, 3, 4, 5) bằng cách sử dụng [Shooting] > [White Setting] > [ATW Speed] trong menu camera. Số càng thấp, tốc độ phản hồi càng nhanh.
- Bạn có thể đóng băng cài đặt cân bằng trắng hiện tại bằng cách gán chức năng [ATW Hold] cho nút có thể gán và nhấn nút có thể gán để tạm dừng ATW trong chế độ ATW.

## Điều chỉnh cân bằng trắng thủ công

Bạn có thể điều chỉnh cân bằng trắng thủ công.

### 1 Ấn nút [White Balance] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

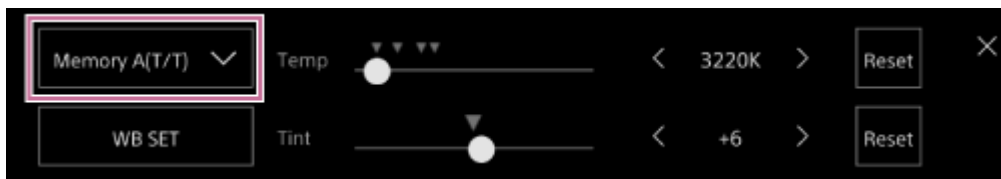
Khung của nút [White Balance] chuyển thành màu cam.



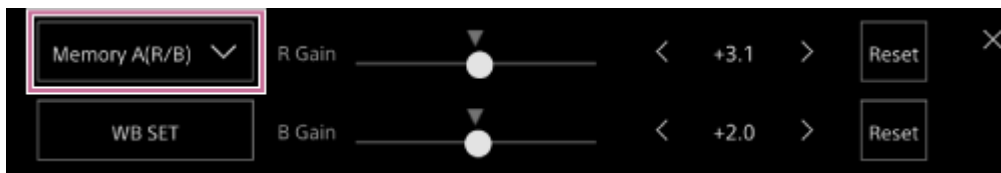
Bảng điều chỉnh White Balance xuất hiện.

### 2 Ấn nút [White Mode] và chọn một trong những tùy chọn sau đây từ danh sách.

[Memory A(T/T)]



[Memory A(R/B)]



[Preset]



### 3 Điều chỉnh cân bằng trắng bằng cách sử dụng thanh trượt hoặc nút điều chỉnh.

#### Gợi ý

- Thanh trượt và cài đặt nút điều chỉnh được liên kết với nhau.
- Sự khác nhau giữa [Memory A(T/T)] và [Memory A(R/B)] là trực điều chỉnh khác nhau, nhưng các kết quả điều chỉnh được liên kết với nhau.

#### Đối với [Memory A(T/T)]

Chế độ này điều chỉnh cân bằng trắng được lưu trong bộ nhớ A bằng cách điều chỉnh nhiệt độ màu (Temp) và Tint. Bạn có thể đặt nhiệt độ màu theo mức tăng 20 K trong phạm vi 2000 K đến 5600 K. Các giá trị trên 5600 K có thể được đặt trong khoảng thời gian bằng với lượng thay đổi màu (mired) từ 5580 K đến 5600 K.



Ấn nút [Reset] ở bên phải [Temp] hoặc [Tint] khôi phục cài đặt tương ứng về giá trị mặc định.

**Đối với [Memory A(R/B)]**

Chế độ này điều chỉnh cân bằng trắng được lưu trong bộ nhớ A bằng cách điều chỉnh R Gain và B Gain.

Ấn nút [Reset] khôi phục cài đặt độ lợi tương ứng về giá trị mặc định.

**Đối với [Preset]**

Chế độ này điều chỉnh nhiệt độ màu thành giá trị đặt trước.

Bạn có thể đặt giá trị trong số gia 100 K.

Ở chế độ đặt trước, bạn cũng có thể gán chức năng [Preset White Select] cho nút có thể gán và ấn nút này để thay đổi giá trị đặt trước cấu hình sẵn.

[Custom]: 3200 K → 4300 K → 5600 K → 6300 K → 3200 K...

[Flexible ISO], [Cine EI], [Cine EI Quick]: 3200 K → 4300 K → 5500 K → 3200 K...

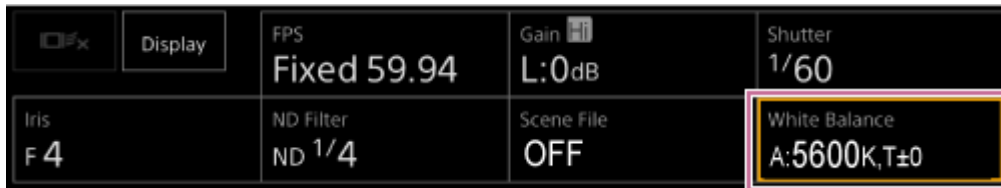
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Chạy cân bằng trắng tự động

Trong chế độ bộ nhớ A, cân bằng trắng cần lưu được điều chỉnh tự động.

### 1 Ấn nút [White Balance] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

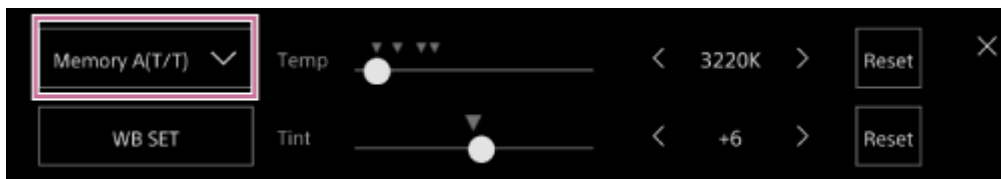
Khung của nút [White Balance] chuyển thành màu cam.



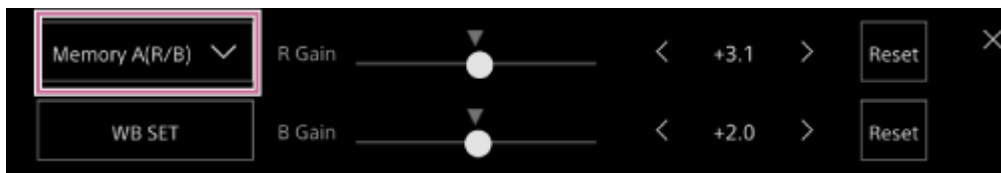
Bảng điều chỉnh White Balance xuất hiện.

### 2 Ấn nút [White Mode] và chọn [Memory A(T/T)] hoặc [Memory A(R/B)] từ danh sách.

[Memory A(T/T)]



[Memory A(R/B)]



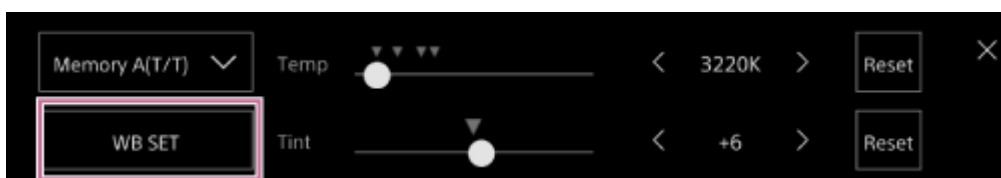
### 3 Đặt tờ giấy trắng (hoặc vật thể khác) ở nơi có nguồn sáng và điều kiện ánh sáng tương tự như đối tượng, sau đó zoom vào tờ giấy đó để màu trắng hiển thị trên màn hình.

### 4 Điều chỉnh độ sáng.

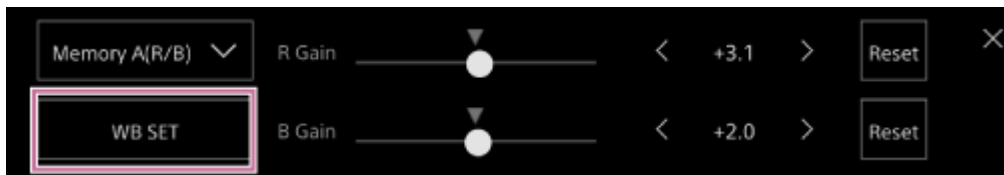
Điều chỉnh cửa điều sáng theo quy trình trong “Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng.”

### 5 Ấn nút [WB SET] trên bảng điều khiển điều chỉnh cân bằng trắng.

[Memory A(T/T)]



[Memory A(R/B)]



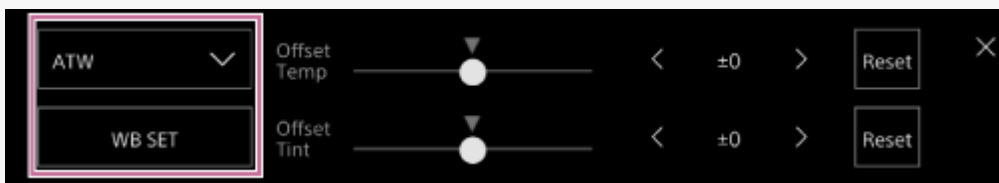
Nếu chạy cân bằng trắng ở chế độ thẻ nhớ, kết quả điều chỉnh tự động được lưu trong thẻ nhớ A.

### Chú ý

- Nếu không điều chỉnh được, một thông báo có lỗi sẽ hiển thị trên màn hình trong khoảng 3 giây. Nếu thông báo có báo lỗi vẫn còn sau nhiều lần cố gắng cài đặt cân bằng trắng, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony của bạn.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể chạy nó ở chế độ ATW. Bạn có thể sử dụng thao tác này nếu bạn muốn điều chỉnh nhanh cân bằng trắng trong quá trình vận hành ATW. Sau khi điều chỉnh, chế độ trở về vận hành ATW thông thường.

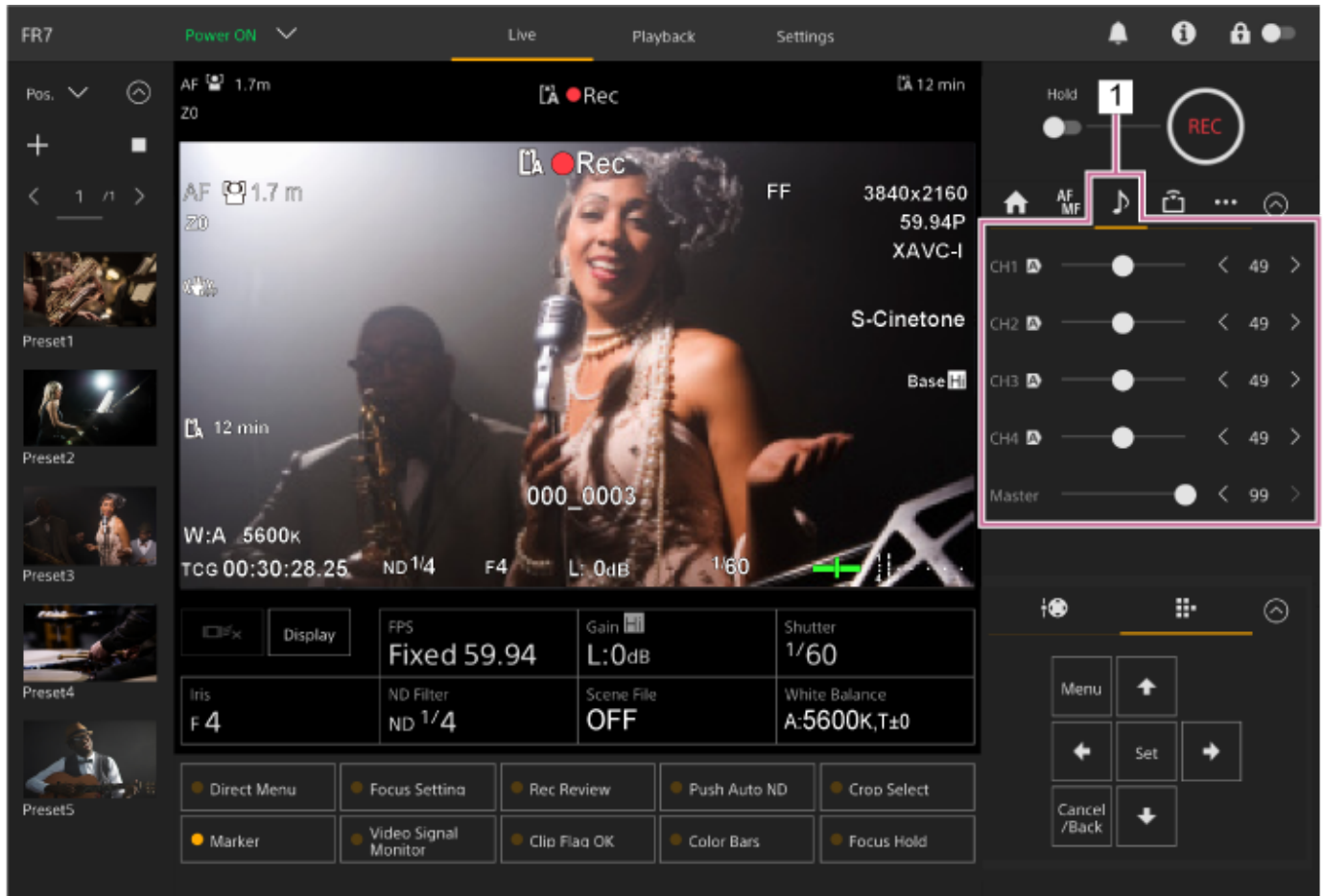


### Chủ đề liên quan

- [Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng](#)

## Màn hình cấu hình âm thanh

Bạn có thể điều chỉnh mức độ âm thanh để ghi bằng thiết bị trên màn hình vận hành trực tiếp của Ứng dụng web. Định cấu hình các công tắc trên khối đầu nối của thiết bị và định cấu hình âm thanh bằng menu camera hoặc menu web.



### 1. Bảng điều khiển máy quay – thẻ (Audio)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Chọn thiết bị đầu vào tự động

Đặt các nút chuyển sau đây theo thiết bị được kết nối với đầu nối AUDIO IN.

### 1 Khi micrô được kết nối, đặt nút chuyển SETUP 2 ở khối đầu nối phía sau của thiết bị.

CH-1 và CH-2 có các cài đặt chung.

Cài đặt	Mô tả
OFF (mặc định)	Chọn khi sử dụng micrô động hoặc micrô chạy bằng pin. Thao tác này tắt nguồn điện ảo +48 V và đặt LINE hoặc đầu vào MIC thành nguồn âm thanh CH-1 và CH-2.
ON	Chọn khi sử dụng micrô tương thích nguồn điện ảo +48 V. Thao tác này tắt nguồn điện ảo +48V và micrô tương thích nguồn điện ảo thành nguồn âm thanh CH-1 và CH-2.

### 2 Đặt loại thiết bị được kết nối bằng cách sử dụng [Audio] > [Audio Input] > [AUDIO IN Select] trong menu camera.

### 3 Chọn đầu vào âm thanh bằng cách sử dụng [Audio] > [Audio Input] > [CH1 Input Select] thành [CH4 Input Select] trong menu web hoặc menu camera.



#### Chú ý

- Âm thanh không được ghi ở chế độ Interval Rec hoặc Slow & Quick Motion.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K


## Tự động điều chỉnh mức âm thanh ghi

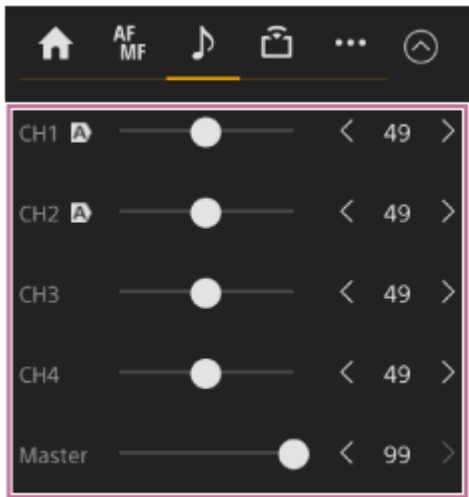
Đặt kênh mà bạn muốn tự động điều chỉnh mức âm thanh ghi thành [Auto] trên trang [Audio] của menu web hoặc sử dụng [Audio] > [Audio Input] > [CH1 Level Control] thành [CH4 Level Control] trong menu camera.

Các kênh được chỉ định cho điều chỉnh tự động được biểu thị bằng biểu tượng  (Auto) bên cạnh kênh tương ứng trên thẻ  (Audio) của màn hình vận hành trực tiếp.


## Điều chỉnh mức âm thanh ghi theo cách thủ công

Bạn có thể điều chỉnh mức âm thanh ghi theo cách thủ công.

- 1 Đặt kênh mà bạn muốn điều chỉnh thủ công mức âm thanh ghi thành [Manual] trên trang [Audio] của menu web hoặc sử dụng [Audio] > [Audio Input] > [CH1 Level Control] thành [CH4 Level Control] trong menu camera.
- 2 Nhấn vào thẻ  (Audio) trong bảng điều khiển máy quay.
- 3 Trên màn hình [Audio] trong bảng điều khiển máy quay, hãy đặt mức âm thanh ghi bằng cách sử dụng thanh trượt hoặc các nút điều chỉnh cho kênh có mức âm thanh ghi bạn muốn đặt theo cách thủ công.



### Chú ý

- Các kênh có biểu tượng  (Auto) hiển thị đều được điều chỉnh một cách tự động. Những thay đổi đối với các giá trị sử dụng thanh trượt hoặc nút đều được áp dụng cho âm thanh ghi.

### Gợi ý

- Thanh trượt và cài đặt nút điều chỉnh trong mỗi hàng được liên kết với nhau.
- Bạn có thể kiểm tra mức đầu vào âm thanh trong thời gian thực bằng cách sử dụng màn hình đồng hồ đo mức âm thanh trên màn hình chụp.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thao tác menu trực tiếp

Bạn có thể kiểm tra trạng thái và cài đặt của thiết bị được hiển thị phủ trên hình ảnh camera, đồng thời chọn và thay đổi cài đặt bằng các nút điều khiển GUI trên điều khiển từ xa hồng ngoại.

Có thể thiết lập cấu hình cho các mục sau.

[Face/Eye Detection AF]

[SteadyShot]

[White Mode]

[Color Temp]

[Scene File]

[ND Filter Position]

[Auto ND Filter]

Giá trị [ND Filter]

[Auto Iris]

Giá trị [Iris]

[AGC]

Giá trị [Gain]

Giá trị [ISO]

[Exposure Index]

[Shutter Type]

[Auto Shutter]

Giá trị [Shutter]

[Auto Exposure Mode]

[Auto Exposure Level]

[S&Q Motion] và [Frame Rate]

### 1 Nhấn nút có thể gán đã được gán với [Direct Menu] trên điều khiển từ xa hồng ngoại.

Nút [Direct Menu] được gán cho một nút có thể gán 1 bởi mặc định của nhà sản xuất.

Chỉ thiết lập cấu hình cho những mục trên màn hình bằng cách sử dụng menu trực tiếp. Đây là loại menu cho phép chọn bằng cách sử dụng con trỏ màu cam.

### 2 Di chuyển con trỏ đến mục bạn muốn đặt bằng cách sử dụng nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI và ấn nút [Set].

Một menu hoặc mục để chọn sẽ được hiển thị trên nền trắng phía sau.

### 3 Chọn cài đặt bằng cách sử dụng nút mũi tên và nhấn nút [Set].

Menu hoặc nền trắng phía sau sẽ biến mất và chế độ cài đặt mới được hiển thị cùng với con trỏ màu cam.

Nhấn nút có thể gán đã được gán với tính năng [Direct Menu] một lần nữa hoặc chờ 3 giây mà không thực hiện bất kỳ thao tác nào để thoát khỏi menu trực tiếp.

## Gợi ý

- Bạn cũng có thể thực hiện chức năng tương tự bằng cách sử dụng một nút có thể gán và bảng điều khiển GUI của Ứng dụng web.





Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Nút có thể gán

Có mười nút có thể gán trên Ứng dụng web của thiết bị mà bạn có thể gán các chức năng cho chúng. Các nút có thể gán được hiển thị trên màn hình vận hành phát trực tiếp và màn hình vận hành phát lại.

### Chú ý

- Danh sách các nút có thể gán không được hiển thị khi đặt cấu hình các cài đặt trong bảng vận hành cơ bản của máy quay của màn hình vận hành phát trực tiếp. Để kết thúc vận hành, nhấn nút [X] trên góc phải bảng điều khiển điều chỉnh.



Các chức năng sau đây được gán cho các nút theo mặc định của nhà sản xuất.

Nút 1: [Direct Menu]

Nút 2: [Focus Setting]

Nút 3: [Rec Review]

- Các nút từ 1 đến 3 tương đương với các nút số tương tự trên điều khiển từ xa hồng ngoại đi kèm.

Nút 4: [Push Auto ND]

Nút 5: [Crop Select]

Nút 6: [Marker]

Nút 7: [Video Signal Monitor]

Nút 8: [Clip Flag OK]

Nút 9: [Color Bars]

Nút Focus Hold: [Focus Hold]

- Nút Focus Hold tương đương với nút Focus Hold trên ống kính ngàm E.

### Thay đổi chức năng của nút

Sử dụng [Project] > [Assignable Button] trong menu camera.

Khi thay đổi một lệnh gán, hiển thị của danh sách nút có thể gán cũng thay đổi.

Để biết thêm thông tin chi tiết về các chức năng có thể gán, hãy tham khảo “Assignable Button” trong “Menu camera và cài đặt chi tiết”.

### Chủ đề liên quan

- [Assignable Button](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Chuyển động nhanh và chậm

Khi định dạng ghi được cài đặt thành các giá trị sau, bạn có thể chỉ định các giá trị khác nhau cho tốc độ khung ghi hình và tốc độ khung phát lại.

Bảng sau đây trình bày tốc độ khung hình.

**Tần số hệ thống: 59.94/50/29.97/25/23.98, Chế độ quét hình: FF**

Codec	Định dạng video	Tốc độ khung hình có thể cấu hình
RAW	3840×2160P	1–60, 100, 120
RAW & XAVC-I	3840×2160P	1–60, 100, 120
XAVC-I	4096×2160P	1–60
	3840×2160P	1–60, 100, 120
	1920×1080P	1–60, 100, 120, 150, 180, 200, 240
XAVC-L	3840×2160P	1–60, 100, 120
	1920×1080P	1–60, 100, 120, 150, 180, 200, 240

**Tần số hệ thống: 59.94/50/29.97/25/23.98, Chế độ quét hình: S35**

Codec	Định dạng video	Tốc độ khung hình có thể cấu hình
XAVC-I	1920×1080P	1–60, 100, 120
XAVC-L	1920×1080P	1–60, 100, 120

**Tần số hệ thống: 24, Chế độ quét hình: FF**

Codec	Định dạng video	Tốc độ khung hình có thể cấu hình
XAVC-I	4096×2160P	1–60

### Chú ý

- Không thể cài đặt chức năng Slow & Quick Motion khi đang trong quá trình ghi, phát lại hoặc trong khi màn thumbnail đang hiển thị.
- Không hỗ trợ ghi âm ở chế độ Slow & Quick Motion.
- Chức năng cửa điều sáng tự động và màn trập tự động được tắt ở chế độ Slow & Quick Motion.
- Tự động lấy nét ở chế độ Slow & Quick Motion có những hạn chế sau.
  - Những hạn chế do mẫu ống kính, tần số hệ thống và tốc độ khung hình chụp

Ống kính Sony	Tần số hệ thống	Tính khả dụng của chức năng lấy nét tự động
Ngoài SEL16F28	–	Hỗ trợ 7 fps trở lên
SEL16F28	59.94/29.97/23.98	Hỗ trợ 30, 60, 120, 240 fps
	50,00/25,00	Hỗ trợ 25, 50, 100, 200 fps
	24,00	Không hỗ trợ

– Chức năng lấy nét tự động tạm thời bị tắt nếu cửa điều sáng được đặt ở mức F18 trở lên.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về bằng cách sử dụng đầu ra RAW, hãy tham khảo “Ghi video RAW.”

## Chủ đề liên quan

- [Ghi video RAW](#)

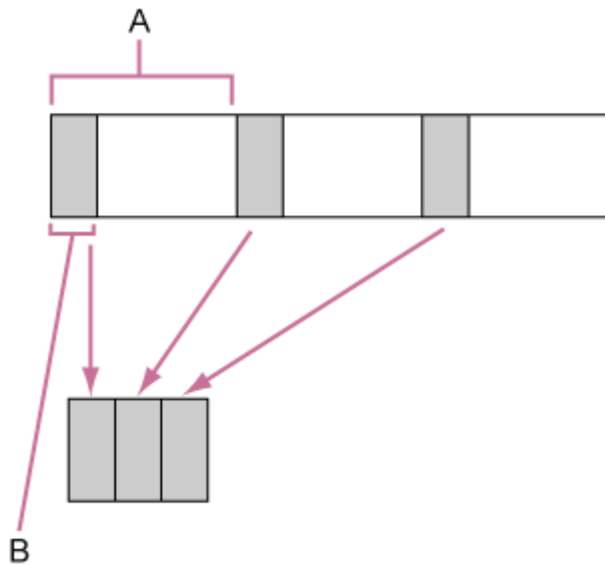
5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Quay video không liên tục (Interval Rec)

Chức năng Interval Rec cho phép bạn quay video không liên tục vào bộ nhớ trong của thiết bị. Chức năng này rất hữu dụng khi ghi hình đối tượng có chuyển động chậm.

Khi bắt đầu ghi hình, thiết bị sẽ tự động ghi một số lượng khung hình (Number of Frames) trong một khoảng thời gian đều được chỉ định trước (Interval Time).



A: Khoảng thời gian chụp (Interval Time)

B: Số lượng khung hình trong một lần quay, chụp (Number of Frames)

### Chú ý

- Trong một thời điểm, chỉ sử dụng được duy nhất một chức năng ghi đặc biệt, chẳng hạn như chức năng Interval Rec.
- Nếu bật chức năng ghi đặc biệt khác trong khi đang sử dụng chức năng Interval Rec, thì Interval Rec sẽ tự động thoát.
- Chế độ Interval Rec sẽ tự động thoát sau khi thay đổi cài đặt hệ thống, chẳng hạn như thay đổi định dạng video.
- Không thể thay đổi thông tin cài đặt Interval Rec trong quá trình ghi hoặc phát lại hoặc khi màn thumbnail đang hiển thị.

### Những hạn chế trong quá trình ghi

- Không ghi được âm thanh.
- Không xem lại được bản ghi (chức năng Rec Review không hoạt động được).

### Nếu thiết bị bị tắt trong quá trình ghi

- Khi nguồn cấp điện cho thiết bị được đặt ở trạng thái chờ, hệ thống sẽ truy cập phương tiện đó trong vài giây để ghi lại những hình ảnh đã lưu trữ trong bộ nhớ cho đến thời điểm đó và sau đó thiết bị sẽ tự động chuyển sang trạng thái chờ.
- Nếu dây nguồn DC bị ngắt kết nối, nguồn bị tắt khỏi bộ chuyển đổi AC hoặc ngắt kết nối nguồn PoE++, thì dữ liệu được quay đến thời điểm đó có thể bị mất (tối đa 10 giây). Cần thận trọng.

### Đặt số lượng khung hình và khoảng thời gian giữa các lần chụp

Đặt [Project] > [Interval Rec] > [Setting] thành [On] trong menu web và đặt [Number of Frames] và [Interval Time].

Thiết bị sẽ thoát chế độ Interval Rec khi tắt nguồn máy, nhưng các cài đặt [Number of Frames] và [Interval Time] vẫn được giữ nguyên. Bạn không cần phải cài đặt lại các thông tin này vào lần ghi hình tiếp theo ở chế độ Interval Rec.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể đặt bằng cách sử dụng [Project] > [Interval Rec] trong menu camera.

## Bắt đầu chụp

Nhấn nút START/STOP ghi để bắt đầu quá trình ghi. sẽ xuất hiện luân phiên “Int●Rec” và “Int●Stby” sẽ xuất hiện luân phiên.

## Cách dừng chụp

Dừng quá trình ghi hình.

Khi quá trình ghi hình kết thúc, dữ liệu video sẽ được lưu trữ trong bộ nhớ đến thời điểm được ghi vào phương tiện.

Để thoát khỏi chế độ Interval Rec, hãy thực hiện một trong các thao tác sau.

- Chuyển nguồn điện của thiết bị sang trạng thái chờ.
- Trong chế độ đang chờ ghi, đặt [Project] > [Interval Rec] > [Setting] thành [Off].

Bên cạnh đó, chế độ Interval Rec sẽ tự động thoát khi khởi động lại thiết bị.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Ghi ảnh vào bộ nhớ đệm (Picture Cache Rec)

Khi bắt đầu quá trình ghi, nhờ chức năng ghi ảnh vào bộ nhớ đệm Picture Cache Rec mà bạn có thể giữ lại video từ trước đó bằng cách luôn dành một bộ nhớ đệm nội bộ cho một khoảng thời lượng xác định trước khi đang ghi hình.

### Cài đặt kích thước bộ nhớ đệm

Đặt [Project] > [Picture Cache Rec] > [Setting] thành [On] trong menu web và đặt kích thước bộ nhớ đệm bằng cách sử dụng [Cache Size].

Cài đặt [Cache Size]	Thời gian lưu bộ nhớ đệm (gần đúng)
[Short]	5 giây
[Medium]	10 giây
[Long]	20 giây
[Max]	Giá trị tối đa cho mỗi định dạng ghi

### Chú ý

- Không thể sử dụng Picture Cache Rec kết hợp với Interval Rec, ghi đồng thời 2 khe hoặc ghi proxy. Khi cài đặt chế độ Picture Cache Rec thành On, các chế độ ghi đặc biệt khác buộc phải chuyển thành Off.
- Không thể chọn chế độ ghi ảnh vào bộ nhớ Picture Cache Rec trong khi đang trong quá trình ghi hoặc quá trình xem lại bản ghi Rec Review.
- Khi cài đặt chế độ Picture Cache Rec thành On, mã thời gian sẽ được ghi ở chế độ [Free Run] nếu được đặt thành [Regen] hoặc [Rec Run].
- Có thể không cấu hình được cài đặt [Output Format] ở chế độ Picture Cache Rec. Nếu xảy ra việc này, tạm thời cài đặt Picture Cache Rec thành Off, sau đó hãy thay đổi thông tin cài đặt.

### Gợi ý

- Thời gian lưu bộ nhớ đệm có thể ngắn hơn, tùy thuộc vào định dạng ghi. Kiểm tra thời gian hiển thị trong [Project] > [Picture Cache Rec] > [Cache Rec Time] trong menu web.
- Bạn cũng có thể đặt bằng cách sử dụng [Project] > [Picture Cache Rec] trong menu camera.
- Bạn cũng có thể chuyển đổi [Picture Cache Rec] giữa On và Off bằng nút có thể gán.

### Bắt đầu Picture Cache Rec

Khi [Picture Cache Rec] được đặt thành On, “●Cache” (● màu xanh) sẽ xuất hiện.

Khi nhấn nút START/STOP ghi, quá trình ghi bắt đầu và video được ghi vào thẻ nhớ bắt đầu từ video được lưu trong bộ nhớ đệm.

### Chú ý

- Thao tác thay đổi định dạng ghi hoặc giao diện cơ bản sẽ xóa sạch video trong bộ nhớ đệm đã được lưu trữ cho đến thời điểm đó và bắt đầu lưu video mới vào bộ nhớ đệm. Kết quả là, không thể thực hiện ghi ảnh vào bộ nhớ đệm trước khi thay đổi định dạng, ngay cả khi bạn bắt đầu ghi ngay sau khi thay đổi định dạng.

- Nếu chế độ Picture Cache Rec được cài đặt thành On hoặc Off ngay sau khi lắp thẻ nhớ, có thể sẽ không ghi được dữ liệu bộ nhớ đệm vào thẻ.
- Video được lưu trữ trong bộ nhớ đệm khi chức năng Picture Cache Rec được đặt thành On. Video trước khi chức năng này được cài đặt thành On sẽ không được lưu vào bộ nhớ đệm.
- Video sẽ không được lưu trữ vào bộ nhớ đệm trong khi đang truy cập thẻ nhớ, chẳng hạn như trong quá trình phát lại, xem lại bản ghi Rec Review, hoặc hiển thị màn thumbnail. Không thể thực hiện chức năng ghi ảnh vào bộ nhớ đệm Picture cache recording cho video trong khoảng thời gian đó.

## Hủy chế độ Picture Cache Rec

Đặt [Project] > [Picture Cache Rec] > [Setting] thành [Off] trong menu web hoặc ấn vào nút có thể gán đã được gán với chức năng [Picture Cache Rec].

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation




Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Ghi đồng thời vào các thẻ nhớ A và B (2-slot Simul Rec)

Bạn có thể ghi đồng thời vào cả hai thẻ nhớ A và thẻ nhớ B bằng cách cài đặt [Project] > [Simul Rec] > [Setting] thành [On] menu web hoặc menu camera.

### Ghi riêng vào thẻ nhớ A và thẻ nhớ B



Bạn có thể bắt đầu/dừng ghi vào mỗi thẻ nhớ một cách độc lập bằng cách sử dụng nút START/STOP ghi hoặc nút [2nd Rec START/STOP] trên thẻ  (Others).

Theo chế độ mặc định của nhà sản xuất, cả hai nút được cài đặt thành bắt đầu/dừng ghi đồng thời vào cả hai thẻ nhớ A và B.

Khi các nút này được cài đặt để điều khiển quá trình ghi cho các thẻ nhớ khác nhau, chức năng điều khiển bắt đầu/dừng ghi [SDI/HDMI Rec Control] sẽ tuân theo trạng thái ghi của khe cắm A.

### Thay đổi thông tin cài đặt

Đặt các chức năng sau bằng cách sử dụng [Project] > [Simul Rec] > [Rec Button Set] trong menu camera.

Cài đặt [Rec Button Set]	Các nút và thẻ nhớ
Rec Button:<Slot A> <Slot B> 2nd Rec Button:<Slot A> <Slot B>	Bắt đầu/dừng ghi đồng thời vào các thẻ nhớ A và B bằng cách sử dụng một trong hai nút.
Rec Button:<Slot A> 2nd Rec Button:<Slot B>	Nút START/STOP ghi sẽ bắt đầu/dừng quá trình ghi vào thẻ nhớ A và nút [2nd Rec START/STOP] trên thẻ  (Others) sẽ bắt đầu/dừng quá trình ghi vào thẻ nhớ B.
Rec Button:<Slot B> 2nd Rec Button:<Slot A>	Nút START/STOP ghi sẽ bắt đầu/dừng quá trình ghi vào thẻ nhớ B và nút [2nd Rec START/STOP] trên thẻ  (Others) sẽ bắt đầu/dừng quá trình ghi vào thẻ nhớ A.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Màn hình giám sát tín hiệu video

Bạn có thể cài đặt loại tín hiệu video sẽ hiển thị trên bảng điều khiển hình ảnh máy quay thành dạng sóng, vectơ hoặc biểu đồ bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Video Signal Monitor] > [Setting] trong menu camera.

Dòng màu cam cho biết các giá trị đã đặt của [Level Marker 1] và [Level Marker 2].

Bạn cũng có thể gán chức năng [Video Signal Monitor] cho nút thể gán.

### Giám sát hiển thị mục tiêu

Ở các chế độ chụp Log, thông tin cài đặt gam màu hoặc cài đặt LUT của màn hình giám sát được hiển thị ở trên cùng bên phải của màn hình giám sát tín hiệu video để chỉ báo mục tiêu giám sát.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cờ của clip

Bạn có thể thêm cờ của clip [OK] cho một clip bằng cách nhấn nút có thể chỉ định được chỉ định với chức năng [Clip Flag OK] và chọn [Add OK].

Bạn có thể xóa cờ của clip [OK] bằng cách nhấn nút này hai lần rồi chọn [Delete Clip Flag].

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể thêm cờ của clip bằng cách sử dụng [Thumbnail] > [Set Clip Flag] trong menu camera.
- Màn hình ảnh thu nhỏ có thể được hiển thị và sắp xếp theo loại cờ của clip (màn hình ảnh thu nhỏ clip đã lọc). Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Thao tác trên clip đã ghi” trong “Màn hình ảnh thu nhỏ.”

### Chủ đề liên quan

- [Thao tác trên clip đã ghi](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Bù góc nhìn

Bạn có thể thực hiện bù góc nhìn cho ống kính bằng cách sử dụng [Technical] > [Lens] > [Breathing Compensation] trong menu camera.

Chức năng này khắc phục hiện tượng thay đổi góc nhìn khi vị trí lấy nét thay đổi.

Khi thực hiện chức năng bù góc nhìn, một phần hình ảnh sẽ được cắt bằng điện tử để duy trì góc nhìn không đổi nên hiện tượng nhòe không xuất hiện.

### Chú ý

- Khi bật tính năng bù góc nhìn, góc nhìn và chất lượng hình ảnh có thể thay đổi một chút.
- Tùy thuộc vào ống kính, có thể không điều chỉnh được sự thay đổi trong góc nhìn khi bật chế độ bù góc nhìn.
- Không thể bù khi gắn ống kính không hỗ trợ bù góc nhìn.
- Chức năng này được đặt thành Off (cố định) trong các trường hợp sau.
  - Khi [Technical] > [Lens] > [Distortion Comp.] được đặt thành [Off] trong menu camera
  - Khi [Shooting] > [S&Q Motion] > [Setting] được đặt thành [On] trong menu web hoặc menu camera
  - Khi [Project] > [Rec Format] > [Codec] được đặt thành [RAW] hoặc [RAW & XAVC-I] trong menu web hoặc menu camera

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tổng quan ghi proxy

Chức năng này cho phép bạn ghi đồng thời dữ liệu proxy có độ phân giải thấp cùng lúc với việc ghi video dữ liệu gốc có độ phân giải cao.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về các thẻ nhớ được hỗ trợ, định dạng các thẻ nhớ và kiểm tra dung lượng còn lại, hãy tham khảo “Thẻ nhớ được hỗ trợ” trong “Chuẩn bị thẻ nhớ.”

### Giới thiệu về tệp đã ghi

Có phần mở rộng của tên tệp là “.mp4”.

Timecode cũng được ghi đồng thời.

### Đích lưu trữ của tệp đã ghi

Tệp đã ghi được lưu trữ trong thư mục sau.

Phương tiện ghi	Đường dẫn thư mục
SDXC	/PRIVATE/XDROOT/Sub
CFexpress Type A	/XDROOT/Sub

### Giới thiệu về tên tệp

- Tên tệp gồm có tên clip đã ghi trên thẻ nhớ và hậu tố “S03”.
- Để biết thêm thông tin chi tiết về tên clip, hãy tham khảo [TC/Media] > [Clip Name Format] trong menu máy quay.

### Chủ đề liên quan

- [Thẻ nhớ được hỗ trợ](#)

## Ghi proxy

Bạn có thể bắt đầu ghi khi bật tính năng ghi proxy.

**1** Đặt [Project] > [Proxy Rec] > [Setting] thành [On] trong menu web hoặc menu camera.

**2** Cắm thẻ nhớ vào khe cắm thẻ CFexpress Type A / SD.

Đối với thẻ CFexpress, hãy cắm với nhãn hướng lên trên.  
Đối với thẻ SD, hãy cắm với nhãn hướng xuống dưới.

### Chú ý

- Không thể cài đặt Proxy Rec thành On cùng lúc với chế độ S&Q Motion hoặc Interval Rec. Khi Proxy Rec được đặt thành On, các chế độ ghi khác này bắt buộc phải được đặt thành Off.

**3** Nhấn nút START/STOP ghi.

Bắt đầu ghi proxy.

### Chú ý

- Nếu thiết bị đã bị tắt hoặc rút thẻ nhớ trong khi đang truy cập thẻ nhớ thì sẽ không bảo đảm được tính toàn vẹn của dữ liệu trên thẻ.  
Tất cả dữ liệu được ghi trên thẻ nhớ có thể bị xóa bỏ. Luôn phải bảo đảm chỉ báo truy cập thẻ nhớ là tắt trước khi tắt thiết bị hoặc tháo thẻ nhớ.
- Đảm bảo rằng thẻ nhớ không bị bung ra khi cắm hoặc tháo.

## Cách dừng ghi hình

Dừng quá trình ghi hình.

## Cách đặt kênh âm thanh để ghi proxy

Đặt kênh âm thanh để ghi dữ liệu proxy bằng cách sử dụng [Project] > [Proxy Rec] > [Audio Channel] trong menu camera.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tổng quan giao diện

Khi thiết bị ở chế độ Custom, bạn có thể thêm các tùy chỉnh cho màu đen, ma trận và các tham số khác để tạo “giao diện” dựa trên giao diện cơ sở.



Bạn cũng có thể nhanh chóng chọn một giao diện khác bằng cách lưu các tổ hợp cài đặt khác nhau trong các tệp cảnh quay.

Thiết bị được cung cấp với tổng cộng bảy giao diện thiết lập sẵn.

## Chọn giao diện

Chủ đề này mô tả cách chọn một giao diện.

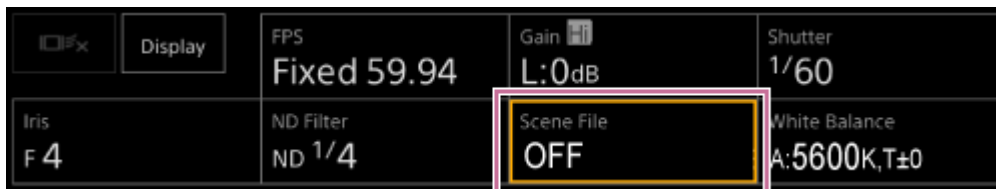
- 1 Kiểm tra liệu [Project] > [Base Setting] > [Shooting Mode] đã được đặt thành [Custom] trong menu web hoặc menu camera.

### Gợi ý

- Trong chế độ [Custom], nút [ISO/Gain] và nút [Scene File] được hiển thị trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

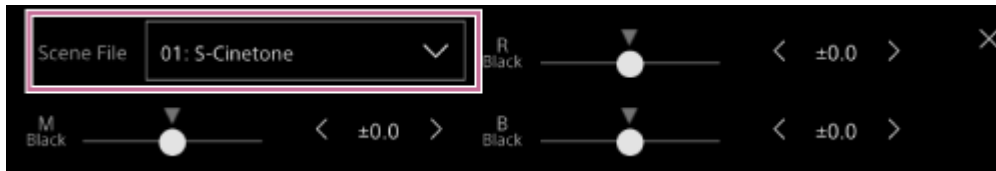
- 2 Ấn nút [Scene File] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Scene File] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Scene File xuất hiện.

- 3 Ấn nút [Scene File] trên bảng điều chỉnh và chọn tệp cảnh quay với giao diện mong muốn từ danh sách.



Các thiết lập sẵn sau đây được cấu hình theo mặc định của nhà sản xuất.

[Target Display]	[SDR(BT.709)]	[HDR(HLG)]
Tệp cảnh quay 1	[S-Cinetone]	[HLG Live]
Tệp cảnh quay 2	[Standard]	[HLG Natural]
Tệp cảnh quay 3	[Still]	(Chưa đăng ký)
Tệp cảnh quay 4	[ITU709]	(Chưa đăng ký)
Tệp cảnh quay 5	[709tone]	(Chưa đăng ký)
Tệp cảnh quay 6 đến 16	(Chưa đăng ký)	(Chưa đăng ký)

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể chọn giao diện bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Scene File] > [Recall] trong menu camera. Bạn cũng có thể gọi lại một giao diện đặt trước bằng cách sử dụng [Scene File] > [Preset Recall].



### Chú ý

- Đặt trước tệp cảnh 5 được đặt thành [709tone] với phiên bản phần mềm 2.0 trở lên. Cài đặt trước được hiển thị khi [Maintenance]> [Reset] > [Factory Default] trong menu web được thực thi.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Nhập giao diện cơ bản mong muốn

Bạn có thể nhập tệp 3D LUT, được tạo trên máy tính hoặc thiết bị khác, làm giao diện cơ bản. Có thể nhập tối đa 16 tệp. Định dạng tệp: Tệp CUBE (\*.cube) cho 3D LUT 17 ô hoặc 33 ô được tạo ra bằng cách sử dụng Catalyst Browse, RAW Viewer hoặc DaVinci Resolve\* (bởi Blackmagic Design Pty. Ltd.).

\* Đã được xác minh với Resolve V9.0, V10.0 và V11.0.

- Gam màu đầu vào/Gamma: [S-Gamut3.Cine/S-Log3] hoặc [S-Gamut3/S-Log3]

### 1 Lưu tệp 3D LUT trên thiết bị chạy Ứng dụng Web.

### 2 Đặt [Paint/Look] > [Base Look] trong menu web.

Một danh sách các giao diện cơ bản đã đăng ký xuất hiện.

No.	Base Look Name	AUDIO IN CH	Output	AE Level Offset	
* 1	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
2	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
3	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
4	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
5	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
6	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
7	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
8	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
9	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
10	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
11	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import

### 3 Ấn nút [Import] trong hàng mà bạn muốn nhập tệp.

Hộp thoại chọn tệp xuất hiện.

### 4 Chọn tệp 3D LUT đã chuẩn bị.

Tệp 3D LUT được nhập sẽ trở thành giao diện cơ bản của thiết bị.


### 5 Chọn tệp LUT 3D đã nhập bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Base Look] > [Select] trong menu camera.

### 6 Cấu hình [Paint/Look] > [Base Look] > [Input] và [Output] trong menu camera để khớp với các thuộc tính của tệp LUT 3D đã nhập.

## Để điều chỉnh thiếu sáng

Nếu có xu hướng thiếu sáng khi chọn phơi sáng tự động khi sử dụng giao diện cơ bản đã nhập, hãy điều chỉnh giao diện bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Base Look] > [AE Level Offset] trong menu web.

### Chú ý

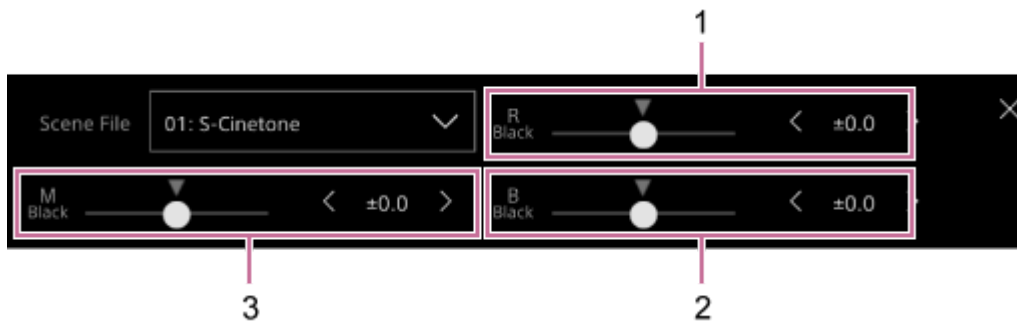
- Chỉ nhập tệp 3D LUT không ảnh hưởng đến hình ảnh. Tải tệp LUT 3D đã nhập bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Base Look] > [Select] trong menu camera.
- Nếu [Input] không được đặt chính xác, sẽ không có được giao diện phù hợp.
- Cài đặt mục menu [Input], [Output] và [AE Level Offset] được áp dụng cho giao diện cơ sở đã chọn bằng cách sử dụng [Select]. Nếu nhập nhiều tệp 3D LUT, hãy chọn từng tệp 3D LUT bằng cách sử dụng [Select] và cấu hình [Input], [Output] và [AE Level Offset] cho từng tệp.
- Các cài đặt [Input], [Output] và [AE Level Offset] đã được định cấu hình được lưu cho mỗi tệp LUT 3D.
- Các tùy chọn lựa chọn giao diện cơ bản/LUT cho các tệp 3D LUT được nhập phổ biến đối với các chế độ [SDR(BT.709)], [HDR(HLG)] và chụp Log, nhưng chuyển đổi gam màu và gamma không được thực hiện theo các chế độ này.
- Không xóa được các tệp 3D LUT khi [Maintenance] > [Reset] > [All Reset (except for Network Settings)] được thực hiện trên menu web.
-  (Lỗi đính kèm tệp 3D LUT) được hiển thị trước màn hình [Base Look Name] cho biết rằng không thể đính kèm các tệp 3D LUT vào clip đã được ghi bằng các chế độ chụp Log. Nhập lại tệp 3D LUT.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tùy chỉnh giao diện

Bạn có thể tùy chỉnh giao diện dựa trên giao diện cơ sở bằng cách sử dụng thanh trượt [Master Black], [R Black] và [B Black] trong bảng điều chỉnh Scene File trong khiển cấu hình cơ bản của máy quay và [Paint/Look] > [Matrix] và các mục thiết lập khác trong menu camera.

Kết nối thiết bị với TV hoặc màn hình giám sát, sau đó điều chỉnh chất lượng hình ảnh trong khi quan sát hình ảnh trên màn hình TV hoặc màn hình giám sát.



- 1: thanh trượt/nút điều chỉnh [R Black]
- 2: thanh trượt/nút điều chỉnh [B Black]
- 3: thanh trượt/nút điều chỉnh [Master Black]

### Chú ý

- Khi bạn nhập một tệp LUT 3D và áp dụng nó cho hình ảnh, bạn không thể thu được giao diện mong muốn được xác định trong tệp LUT 3D nếu [Paint/Look] > [Matrix] và các cài đặt ngoài cài đặt giao diện cơ sở trong menu camera đã thay đổi.
- Bạn cũng có thể đặt lại tất cả cài đặt tùy chỉnh bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Reset Paint Settings] > [Reset without Base Look] trong menu camera.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Lưu giao diện

Bạn có thể lưu giao diện hiện tại dưới dạng tệp cảnh quay trong bộ nhớ trong bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Scene File] > [Store] trong menu camera.

Bạn có thể nhanh chóng nhớ lại giao diện hiện lưu bằng cách sử dụng bảng điều chỉnh Scene File hoặc sử dụng các thao tác menu trực tiếp.

### Chú ý

- Nếu bạn chọn một giao diện khác mà không lưu giao diện hiện tại, giao diện hiện tại sẽ bị loại bỏ.

### Gợi ý

- Bạn có thể ghi đè lên các tệp cảnh quay được đặt trước. Để khôi phục tệp cảnh quay được đặt trước, hãy tải giao diện cần khôi phục bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Scene File] > [Preset Recall] trong menu camera, sau đó lưu tệp cảnh quay bằng [Scene File] > [Store].

## Để xóa giao diện đã lưu

Bạn có thể xóa tệp cảnh quay được lưu trong bộ nhớ trong bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Scene File] > [Delete] trong menu camera.

### Gợi ý

- Khi đã xóa, tệp không còn hiển thị trong bảng điều chỉnh Scene File hoặc menu trực tiếp.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Xóa giao diện cơ bản

Bạn có thể xóa từng tệp LUT 3D đã nhập bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Base Look] > [Delete] trong menu camera. Bạn có thể xóa các tệp LUT 3D đã nhập bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Base Look] > [Delete All] trong menu camera.

### Chú ý

- Trước khi xóa, hãy kiểm tra xem giao diện cơ bản không được sử dụng trong bất kỳ tệp cảnh quay nào. Nếu một giao diện cơ bản đang được sử dụng bị xóa, giao diện của các tệp cảnh quay tương ứng sẽ không chính xác.
- Không xóa được các tệp LUT 3D đã nhập khi [Maintenance] > [Reset] > [All Reset (except for Network Settings)] được thực hiện trên menu web.
- Giao diện cơ bản đã xóa không còn có thể được sử dụng làm LUT ở chế độ chụp Log.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Chụp với điều chỉnh dáng vẻ trong hậu kỳ

Bằng cách sử dụng thiết bị ở chế độ chụp Log<sup>\*1</sup> và ghi lại sự chuyển màu đồng đều từ vùng tối đến vùng sáng, bạn có thể thực hiện tinh chỉnh, chẳng hạn như khôi phục cục bộ chuyển màu của vùng tối và vùng sáng trong hậu kỳ. Tuy nhiên, khi xem các hình ảnh đã ghi trên một màn hình thông thường, độ tương phản tổng thể sẽ có vẻ thấp, gây khó khăn cho việc điều chỉnh lấy nét và phơi sáng.

Bạn có thể áp dụng LUT cho mục tiêu màn hình trên thiết bị để hỗ trợ các điều chỉnh khác nhau trong khi chụp. Bạn cũng có thể áp dụng LUT đã sử dụng khi chụp tự động sau khi phát lại để kiểm tra nhanh kết quả hoàn thiện. LUT được áp dụng bởi các hệ thống sau. Tuy nhiên, chỉ có thể áp dụng một LUT.

- Đầu ra SDI
- Đầu ra HDMI và phát trực tiếp
- Đoạn proxy được ghi trên phương tiện ghi
- Clip độ phân giải cao (chính) được ghi trên phương tiện ghi

\*1 Thuật ngữ chung cho chế độ Flexible ISO/chế độ Cine EI/chế độ Cine EI Quick

## Áp dụng LUT cho đầu ra HDMI và phát trực tiếp

Bạn có thể áp dụng LUT cho đầu ra HDMI và phát trực tiếp.

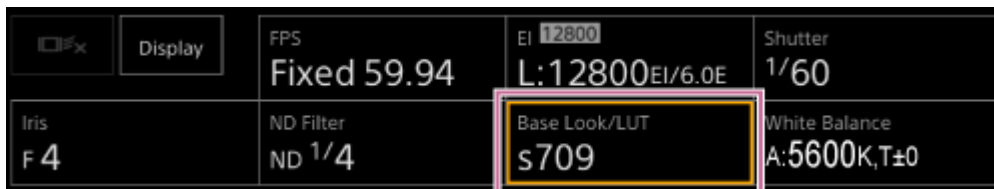
- 1 Kiểm tra liệu [Project] > [Base Setting] > [Shooting Mode] đã được đặt thành [Flexible ISO], [Cine EI] hoặc [Cine EI Quick] trong menu web hoặc menu camera chưa.

### Gợi ý

- Trong các chế độ chụp Log, nút [Base ISO/Exposure Index] và nút [Base Look/LUT] được hiển thị trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

- 2 Ấn nút [Base Look/LUT] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Base Look/LUT] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Base Look/LUT xuất hiện.

- 3 Chọn [HDMI/Stream] > [MLUT].



### Chú ý

- Hình ảnh phát trực tiếp cũng chứa hình ảnh trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay của Ứng dụng web.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể đặt bằng cách sử dụng [Shooting] > [LUT On/Off] > [HDMI/Stream] trong menu camera.
- Đầu ra SDI có thể được đặt theo cách tương tự.
- Đối với video trên phương tiện ghi, bạn có thể đặt tính năng này bằng cách sử dụng [Shooting] > [LUT On/Off] > [Internal Rec] và [Proxy] trong menu camera.
- [!]** (Lỗi đính kèm tệp 3D LUT) được hiển thị trước màn hình [Base Look/LUT] cho biết rằng không thể đính kèm các tệp 3D LUT vào clip đã được ghi bằng các chế độ chụp Log. Nhập lại tệp 3D LUT. Biểu tượng này cũng được hiển thị khi tệp đính kèm không thành công do tắc nghẽn xử lý tạm thời.





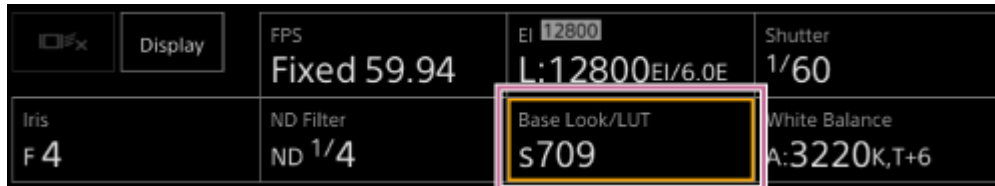
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thay đổi LUT

Bạn có thể thay đổi LUT để áp dụng.

### 1 Ấn nút [Base Look/LUT] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Base Look/LUT] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Base Look/LUT xuất hiện.

### 2 Ấn nút [Base Look/LUT] và chọn giao diện cơ sở để áp dụng.



### Gợi ý

- Thiết bị cung cấp [s709], [709(800%)] và [S-Log3] dưới dạng các LUT đặt trước.
- Bạn cũng có thể nhập và áp dụng một tệp LUT 3D. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Nhập giao diện cơ bản mong muốn” và “Xóa giao diện cơ bản.”
- Bạn cũng có thể đặt bằng cách sử dụng [Paint/Look] > [Base Look] > [Select] trong menu camera.

### Chủ đề liên quan

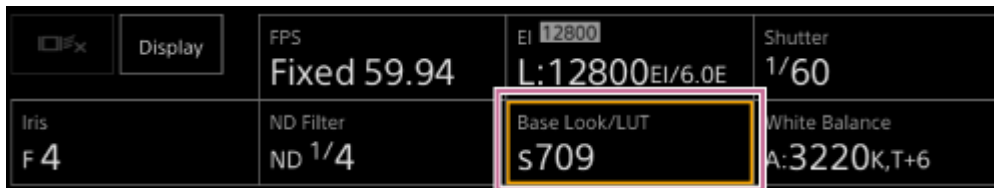
- [Nhập giao diện cơ bản mong muốn](#)
- [Xóa giao diện cơ bản](#)

## Thay đổi sự phân bố các vùng sáng và tối trong hình ảnh đã ghi

Trong chế độ chụp Cine EI và Cine EI Quick bạn có thể thay đổi sự phân bố của vùng tối và vùng sáng, chẳng hạn, nếu bạn muốn ưu tiên tông màu của vùng tối hơn vùng sáng, bằng cách thay đổi Exposure Index từ độ nhạy cơ sở.

### 1 Ấn nút [Base Look/LUT] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Base Look/LUT] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Base Look/LUT xuất hiện.

### 2 Chọn [HDMI/Stream] > [MLUT].

Một LUT được áp dụng cho đầu ra HDMI và phát trực tiếp.



### 3 Ấn nút [Base ISO/Exposure Index] trong bảng cấu hình cơ bản của máy quay.

Khung của nút [Base ISO/Exposure Index] chuyển thành màu cam.



Bảng điều chỉnh Base ISO/Exposure Index xuất hiện.

### 4 Điều chỉnh chỉ số phơi sáng theo sự phân bố mong muốn của vùng tối và vùng sáng bằng cách sử dụng thanh trượt [Exposure Index] hoặc các nút điều chỉnh [Exposure Index].

Đối với [Cine EI]



Đối với [Cine EI Quick]

Độ nhạy cơ bản được đặt tự động theo chỉ số phơi sáng được chỉ định.



- 5 Điều chỉnh ánh sáng và/hoặc bộ lọc ND để hình ảnh máy quay xuất ra từ [HDMI/Stream] có độ phơi sáng thích hợp.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể đặt bằng cách sử dụng [Shooting] > [ISO/Gain/EI] > [Exposure Index] trong menu camera.
- Có thể sử dụng đầu ra SDI có theo cách tương tự.
- Giá trị số thứ hai của cài đặt cho biết có bao nhiêu bước thông tin độ sáng được chỉ định cho các vùng sáng (độ sáng cao hơn 18% màu xám). Những vùng sáng hơn những vùng này bị phơi sáng quá mức.  
Ví dụ: Trong “400EI/5.0E”, các bước 5.0 được chỉ định ở phía sáng.
- Bạn cũng có thể sử dụng điều này làm hướng dẫn để kiểm tra tông màu của vùng tối và vùng sáng trong khi chụp. Đừng quên quay lại giá trị EI ban đầu sau khi kiểm tra độ phơi sáng. Ngoài ra, trong chế độ Cine EI Quick này, hãy cẩn thận để không ảnh hưởng xấu đến độ nhạy cơ sở.

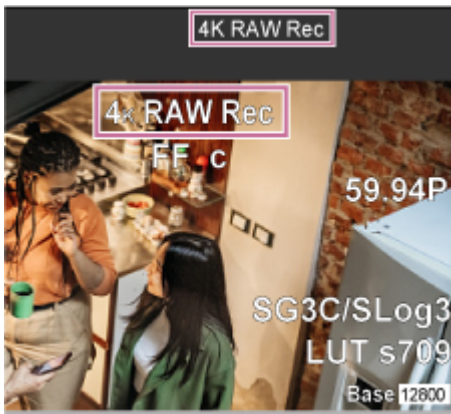
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Ghi video RAW

Bạn có thể ghi đầu ra tín hiệu video RAW từ đầu nối SDI OUT của thiết bị vào đầu ghi bên ngoài được hỗ trợ. Các định dạng đầu ra RAW được hỗ trợ được liệt kê dưới đây.

Tần số hệ thống	[Codec]	[RAW Output Format]
59.94 / 50 / 29.97 / 25 / 23.98	RAW	4096×2160
	RAW	3840×2160
	RAW & XAVC-I	4096×2160
	RAW & XAVC-I	3840×2160
24	RAW	4096×2160
	RAW & XAVC-I	4096×2160

- 1** Kết nối thiết bị ghi RAW bên ngoài với đầu nối SDI OUT của thiết bị.
- 2** Đặt [Project] > [Base Setting] > [Shooting Mode] thành [Cine EI], [Cine EI Quick] hoặc [Flexible ISO] trong menu web hoặc menu camera.
- 3** Đặt định góc xem của (FF chỉ) bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [Imager Scan Mode] trong menu web hoặc menu camera.
- 4** Đặt [Project] > [Rec Format] > [Codec] thành [RAW] trong menu web hoặc menu camera.  
Chọn [RAW & XAVC-I] sẽ đồng thời ghi video vào thiết bị ghi RAW bên ngoài và video vào thẻ nhớ trong thiết bị.
- 5** Đặt độ phân giải bằng cách sử dụng [Project] > [Rec Format] > [RAW Output Format] trong menu web hoặc menu camera.
- 6** Kiểm tra xem đã bật thiết bị ghi bên ngoài chưa, sau đó nhấn nút START/STOP ghi trên màn hình hoạt động trực tiếp.  
Trạng thái quay video RAW được biểu thị bằng một biểu tượng trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay.



### Chú ý

- Tín hiệu kiểm soát ghi phát ra từ đầu nối SDI OUT của thiết bị, nhưng không thể biết được tình trạng của thiết bị ghi bên ngoài. Theo đó, thiết bị có thể chỉ báo đang trong quá trình ghi video RAW khi thiết bị ghi bên ngoài đang không thực sự ghi. Kiểm tra chỉ báo trên thiết bị ghi bên ngoài để biết được tình trạng hoạt động chính xác.

### Chú ý

- Khi bắt đầu quá trình ghi trên thiết bị ghi bên ngoài mà không sử dụng nút START/STOP trên màn hình hoạt động trực tiếp thì các clip có thể không được ghi đúng cách.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Ghi video RAW ở chế độ Slow & Quick Motion

---

Bạn có thể ghi video RAW ở chế độ Slow & Quick Motion.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về tốc độ khung hình được hỗ trợ ghi, hãy tham khảo “Chuyển động nhanh và chậm.”
- 

### Chủ đề liên quan

- [Chuyển động nhanh và chậm](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K


## Bật/tắt chức năng điều khiển cửa điều sáng

Bạn có thể dễ dàng điều chỉnh mức độ bokeh bằng cách liên kết bộ lọc ND và độ lợi với hoạt động của cửa điều sáng.

### Bật/tắt chức năng điều khiển cửa điều sáng

Chỉ có thể bật chức năng này khi điều chỉnh phơi sáng theo cách thủ công. Đặt bộ lọc ND thành chế độ biến đổi, sau đó đặt cửa điều sáng, độ lợi, màn trập và bộ lọc ND thành điều chỉnh thủ công.

Bạn có thể bật/tắt chức năng điều khiển bokeh bằng cách sử dụng [Shooting] > [Iris] > [Bokeh Control] trong menu camera.

Khi chức năng điều khiển hiệu ứng bokeh được đặt thành On, biểu tượng  (B) sẽ hiển thị trên bộ lọc ND và các chỉ báo thu được.

#### Chú ý

- Chức năng này chỉ được bật trên các ống kính ngàm E có thể giao tiếp với thiết bị.
- Hiệu quả tối đa của chức năng này có thể đạt được khi sử dụng ống kính ngàm E của Sony.
- Chức năng điều khiển bokeh được đặt thành Off khi thực hiện bất kỳ vận hành nào sau đây.
  - Khi thiết bị được tắt
  - Khi bất kỳ cửa điều sáng, độ lợi, màn trập hoặc bộ lọc ND nào được đặt thành Auto
  - Khi chế độ chụp được chuyển
  - Khi bộ lọc ND được đặt ở chế độ xóa hoặc đặt trước
  - Khi ống kính được tháo ra
  - Ví dụ: khi thiết bị khởi động lại sau khi chuyển đổi tần số

#### Gợi ý

- Bạn cũng có thể gán chức năng [Bokeh Control] cho một nút có thể gán và chuyển chức năng điều khiển bokeh giữa On và Off bằng nút này.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Điều chỉnh mức độ bokeh

Điều chỉnh cài đặt trong các bước từ 2 đến 4 như được yêu cầu.

- 1 **Đặt chức năng điều khiển bokeh thành On.**
- 2 **Mở hoàn toàn cửa điều sáng.**
- 3 **Đặt bộ lọc ND thành 1/128.**
- 4 **Đặt độ lợi thành 0 dB và sử dụng ánh sáng để có độ phơi sáng chính xác.**
- 5 **Điều chỉnh lấy nét.**
- 6 **Điều chỉnh cửa điều sáng.**  
Mức độ bokeh thay đổi.

### Chú ý

- Hình thức có thể khác nhau tùy thuộc vào tốc độ hoạt động, ống kính, cài đặt chụp và đối tượng, đồng thời độ sáng cũng có thể thay đổi. Nên kiểm tra camera trước khi chụp.
- Độ sáng có thể thay đổi khi hướng hoạt động của cửa điều sáng thay đổi, chẳng hạn như khi mở cửa điều sáng sau khi đóng hoặc khi đóng cửa điều sáng sau khi mở. Trong trường hợp này, hãy điều chỉnh nhiều hơn một chút so với yêu cầu trước đó, sau đó sao lưu một chút, kiểm tra độ sáng rồi bắt đầu chụp. Ví dụ: nếu bạn muốn mở cửa điều sáng đến khẩu độ F8 và làm mờ hậu cảnh, trước tiên hãy đóng khẩu độ qua F8 rồi quay lại F8, kiểm tra độ sáng và bắt đầu chụp.
- Thực hiện các thao tác điều khiển bokeh một cách chậm rãi. Nếu bạn cần tăng tốc hoạt động, hãy thử điều chỉnh dần dần trong khi kiểm tra các thay đổi đối với hình ảnh.

### Gợi ý

- Khi chức năng điều khiển bokeh được đặt thành On, bộ lọc ND và độ lợi hoạt động cùng nhau để bù đắp những thay đổi về độ phơi sáng do điều chỉnh cửa điều sáng, cho phép bạn thay đổi mức độ bokeh.
- Điều khiển bokeh trước tiên được liên kết với bộ lọc ND để phản ứng với hoạt động của cửa điều sáng. Khi bộ lọc ND không thể thay đổi được nữa, độ lợi được liên kết.
- Ở chế độ MF, trước tiên bạn nên mở cửa điều sáng và sau đó điều chỉnh tiêu điểm.
- Nếu bạn sử dụng bộ lọc ND tự động thay vì chức năng điều khiển bokeh, bộ lọc ND sẽ tuân theo sự thay đổi độ sáng của đối tượng.

### Màn hình hiển thị trong quá trình hoạt động liên kết độ lợi

Khi chức năng điều khiển bokeh được đặt thành On, độ lợi có thể thay đổi khi cửa điều sáng được điều chỉnh. Khi liên kết độ lợi đang hoạt động và độ lợi thay đổi, một thông báo sẽ xuất hiện ở đầu màn hình và biểu tượng **[B]** (B) trên chỉ báo độ lợi sẽ nhấp nháy.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tổng quan lưu và tải dữ liệu cấu hình

Bạn có thể lưu cài đặt của thiết bị này dưới dạng dữ liệu cấu hình bằng ứng dụng web. Điều này cho phép bạn nhanh chóng gọi lại một bộ cài đặt menu phù hợp cho tình huống hiện tại.

Với thiết bị này, bạn có thể lưu gần như toàn bộ các cài đặt liên quan đến các chức năng của máy quay, ngoài ghi chú sau, dưới dạng tệp ALL (tệp chứa tất cả cài đặt).

### Chú ý

- Cài đặt chức năng mạng và thông tin xác thực không được lưu. Để biết thêm thông tin chi tiết về các mục đã lưu, hãy tham khảo “Danh sách mục menu.”

### Chủ đề liên quan

- [Danh sách mục menu](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Lưu một tệp ALL

---

Chủ đề này mô tả cách lưu một tệp ALL.

**1** Đặt **[Project] > [All File]** trong menu web.

**2** Ấn nút **[Save All File] > [Save]**.

Trình duyệt web sẽ tải xuống một tệp có tên all-file.ALL trong giây lát.

**3** Chỉ định vị trí và tên tệp cho tệp all-file.ALL đã tải xuống và lưu tệp.

Để biết chi tiết về hoạt động vận hành tệp, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của thiết bị.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tải một tệp ALL

Chủ đề này mô tả cách tải một tệp ALL.

### Chú ý

- Thiết bị sẽ tự khởi động sau khi tải dữ liệu cấu hình. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.

- 1 Đặt [Project] > [All File] trong menu web.**
- 2 Ấn nút [Load All File] > [Load].**  
Hộp thoại mở tệp xuất hiện trên thiết bị chạy Ứng dụng Web.
- 3 Mở tệp bạn muốn tải.**  
Để biết chi tiết về hoạt động vận hành tệp, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của thiết bị.
- 4 Khi màn hình xác nhận tên tệp tải xuất hiện, nhấn nút [OK].**
- 5 Khi màn hình kết quả thực hiện xuất hiện, nhấn nút [OK].**
- 6 Chờ thiết bị khởi động lại, sau đó kết nối lại Ứng dụng Web.**

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Giới thiệu về truyền tệp

---

Bạn có thể tải tệp proxy hoặc tệp gốc được ghi trên thiết bị lên máy chủ trên Internet hoặc máy chủ trên mạng cục bộ.

### Chú ý

- Khi nguồn điện được đặt sang trạng thái chờ, quá trình truyền tệp sẽ tạm dừng dù thiết bị vẫn được cấp điện.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đăng ký đích truyền tệp

Bạn có thể đăng ký một máy chủ đích truyền trước khi bắt đầu truyền tệp.

- 1 **Đặt [Network] > [File Transfer] > [Default Upload Server] > [Server Settings1] (hoặc [Server Settings2], [Server Settings3]) trong menu web.**

### Gợi ý

- Tên của tùy chọn lựa chọn sẽ thay đổi theo [Display Name] được định cấu hình trong bước tiếp theo.

- 2 **Định cấu hình các mục sau để [Network] > [FTP Server 1] thành [FTP Server 3] trong menu web.**

### [Display Name]

Nhập tên của máy chủ để hiển thị trong danh sách công việc truyền khi chọn một máy chủ đích truyền.

### [Service]

Hiển thị loại máy chủ.

[FTP]: Máy chủ FTP

### [Host Name]

Nhập địa chỉ hoặc tên máy chủ lưu trữ của máy chủ.

### [Port]

Nhập số cổng của máy chủ để kết nối.

### [User Name]

Nhập tên người dùng.

### [Password]

Nhập mật khẩu.

### [Passive Mode]

Bật/Tắt chế độ thụ động.

### [Destination Directory]

Nhập tên của thư mục trên máy chủ đích.

### Chú ý

- Nếu các ký tự không hợp lệ trên máy chủ đích được nhập vào [Destination Directory], các tệp sẽ được truyền vào thư mục chính của người dùng. Các ký tự không hợp lệ sẽ khác biệt tùy thuộc vào máy chủ.

### [Using Secure Protocol]

Đặt có thực hiện truyền FTP an toàn hay không.

### [Root Certificate]

Tải/Xóa chứng chỉ.

[Load]: Tải chứng chỉ CA. Tải chứng chỉ định dạng PEM.

[Clear]: Xóa chứng chỉ CA.

[None]: Không tải hay xóa chứng chỉ.

### Chú ý

- Đặt đồng hồ của thiết bị về thời gian chính xác trước khi tải chứng chỉ CA.
- Không thể chọn [Load] khi ghi ở XAVC-I 4096×2160P/3840×2160P 59.94/50P.

**[Root Certificate Status]:** Hiển thị trạng thái tải của chứng chỉ.

| **[Reset]:** Đặt lại cài đặt Server Settings về mặc định.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation



## Tải lên tệp proxy trên thẻ nhớ từ màn hình ảnh thu nhỏ

Bạn có thể tải lên tệp proxy trên thẻ nhớ một cách riêng lẻ từ màn hình ảnh thu nhỏ.

- 1 Ấn nút [Thumbnail] trên màn hình vận hành trực tiếp của Ứng dụng web.**  
Màn hình thay đổi từ hình ảnh máy quay sang màn hình ảnh thu nhỏ.
- 2 Chọn [Thumbnail] > [Transfer Clip (Proxy)] > [Select Clip] trong menu camera.**  
Để truyền đồng thời tất cả tệp proxy, chọn [Transfer Clip (Proxy)] > [All Clips].  
Clip có thể được truyền từ màn thumbnail hoặc màn thumbnail clip đã lọc.
- 3 Chọn clip bạn muốn chuyển bằng cách sử dụng nút [Set], sau đó nhấn nút [Menu].**  
Màn hình xác nhận truyền sẽ xuất hiện.
- 4 Chọn [Execute].**  
Tệp proxy tương ứng với clip đã chọn được đăng ký dưới dạng lệnh truyền và bắt đầu tải lên.  
Khi đăng ký thành công lệnh truyền, màn hình kết quả truyền sẽ xuất hiện.
- 5 Ấn nút [OK].**

### Chú ý

- Có thể đăng ký tối đa 200 lệnh truyền.

## Tải lên tệp gốc trên thẻ nhớ từ màn hình ảnh thu nhỏ

Bạn có thể tải lên tệp gốc trên thẻ nhớ từ màn hình ảnh thu nhỏ.

- 1 Ấn nút [Thumbnail] trên màn hình vận hành trực tiếp của Ứng dụng web.**  
Màn hình thay đổi từ hình ảnh máy quay sang màn hình ảnh thu nhỏ.
- 2 Chọn [Thumbnail] > [Transfer Clip] > [Select Clip] trong menu camera.**  
Để truyền đồng thời tất cả tệp gốc, chọn [Transfer Clip] > [All Clips].  
Clip có thể được truyền từ màn thumbnail hoặc màn thumbnail clip đã lọc.
- 3 Chọn clip bạn muốn chuyển bằng cách sử dụng nút [Set], sau đó nhấn nút [Menu].**  
Màn hình xác nhận truyền sẽ xuất hiện.
- 4 Chọn [Execute].**  
Tệp gốc của clip đã chọn được đăng ký dưới dạng lệnh truyền và bắt đầu tải lên.  
Khi đăng ký thành công lệnh truyền, màn hình kết quả truyền sẽ xuất hiện.
- 5 Ấn nút [OK].**

### Chú ý

- Có thể đăng ký tối đa 200 lệnh truyền.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kiểm tra quá trình truyền tệp

Bạn có thể kiểm tra trạng thái truyền tệp bằng cách chọn [Network] > [File Transfer] > [View Job List] trong menu camera.

### Chú ý

- Có thể đăng ký tối đa 200 lệnh truyền.
- Công việc truyền vẫn duy trì khi thiết bị được chuyển sang trạng thái chờ, nhưng trong tối đa 10 phút của quá trình đó thì thông tin có thể bị mất nếu nguồn điện bị ngắt bởi bất kỳ phương tiện nào.
- Nếu có lỗi xảy ra trong quá trình truyền tệp, quá trình truyền clip có cùng tên với clip đã truyền có thể không tiếp tục được tùy thuộc vào thiết lập và trạng thái máy chủ đích. Trong trường hợp này, hãy kiểm tra thiết lập và trạng thái của máy chủ đích.

### Gợi ý

- Nếu [Network] > [File Transfer] > [Auto Upload (Proxy)] được đặt thành [On] trong menu camera và có kết nối mạng, các tệp proxy sẽ tự động được tải lên máy chủ được chỉ định bằng [Default Upload Server] khi quá trình ghi kết thúc.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tải lên bằng FTP an toàn

---

Bạn có thể tải lên tệp có mã hóa bằng FTPS ở chế độ Explicit (FTPES) để kết nối với máy chủ tệp đích. Để truyền FTP an toàn, đặt [Using Secure Protocol] thành [On] trong cài đặt máy chủ tệp đích và tải chứng chỉ.

- Để biết chi tiết về cấu hình, hãy xem “Đăng ký đích truyền tệp.”
- 

### Chủ đề liên quan

- [Đăng ký đích truyền tệp](#)

## Về phát trực tiếp

Thiết bị có thể phát trực tiếp đồng thời video và âm thanh phát ra từ đầu nối HDMI.

### Chú ý

- Để sử dụng phát trực tiếp như một video chính, hãy đặt [Monitoring] > [Output Display] > [SDI] thành [On] và [HDMI/Stream] thành [Off] trong menu web và theo dõi trạng thái máy quay trên màn hình giám sát SDI.
- Nếu màn hình HDMI được kết nối không hỗ trợ định dạng đầu ra HDMI được định cấu hình bằng menu [Monitoring] trong menu web hoặc menu camera, hình ảnh máy quay sẽ không được xuất sang Ứng dụng web. Video phát trực tiếp cũng không thể xuất ra.
- Không thể đặt độ phân giải phát trực tiếp cao hơn độ phân giải tín hiệu đầu ra HDMI.
- Khi nhiều người dùng cùng xem, hình ảnh có thể bị biến dạng tùy thuộc vào cài đặt codec.

Thiết bị hỗ trợ các phương pháp phát trực tiếp sau đây. Các bộ giải mã video có thể chọn lựa được nêu trong ngoặc đơn.

- RTSP (H.264, H.265)
- RTMP (H.264)<sup>\*1</sup>
- SRT-Caller (H.264)
- SRT-Listener (H.264)
- NDI|HX (H.264, H.265)

Định cấu hình cài đặt định dạng phát trực tiếp, cài đặt bộ giải mã video và cài đặt bộ giải mã âm thanh theo thứ tự đó.

Định dạng phát trực tiếp	Cài đặt bộ giải mã			
	Video Stream 1	Video Stream 2	Video Stream 3	Audio Stream
RTSP	• video 1	• <sup>*2</sup> video 2	–	•
RTMP	•	–	–	• <sup>*1</sup>
SRT	•	–	–	•
NDI HX	• Main	• Sub	–	•
Ứng dụng web	–	–	•	–

•: Đã bật, –: Đã tắt

<sup>\*1</sup> RTMP có thể được chọn khi [Stream] > [Audio Stream] được đặt thành [On] trong menu web.

<sup>\*2</sup> Khi tần số hệ thống là 59.94 hoặc 50 và định dạng đầu ra HDMI là 3840×2160 trở lên, đầu ra video 2 không khả dụng.

### Gợi ý

- Hình ảnh trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay của Ứng dụng web cũng là hệ thống phát trực tiếp.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thiết lập định dạng phát trực tuyến

Đặt các chức năng sau bằng cách sử dụng [Stream] > [Stream] > [Stream Setting] > [Setting] trong menu web.

### Khi [Setting] được đặt thành [RTSP]

Trong phát trực tuyến RTSP, hình ảnh từ một camera có thể được xem đồng thời bởi tối đa năm người dùng. Bạn có thể thiết lập hai chế độ codec video.

#### [Port Number]

Đặt số cổng để sử dụng cho phát trực tuyến RTSP. Giá trị mặc định là 554.

Thay đổi cài đặt sẽ khởi động lại máy chủ RTSP.

#### [Time Out]

Chỉ định thời gian chờ của lệnh Keep-Alive để phát trực tuyến RTSP. Có thể đặt thời gian chờ trong khoảng 0 giây đến 600 giây. Giá trị mặc định là 60 giây.

Khi được đặt thành 0 giây, thời gian chờ do lệnh Keep-Alive không xảy ra.

#### [Authentication]

Đặt xem có cần xác thực hay không.

#### [Video Port Number 1], [Video Port Number 2]

Chỉ định số cổng giao tiếp dữ liệu hình ảnh để sử dụng cho phát trực tuyến unicast RTSP. Giá trị mặc định lý thuyết cho Video Port Number 1 là 51000. Giá trị mặc định lý thuyết cho Video Port Number 2 là 53000. Chỉ định một số chẵn trong phạm vi từ 1024 đến 65534. Số được đặt ở đây và số lẻ tiếp theo, thu được bằng cách thêm 1, trở thành hai số cổng được sử dụng để điều khiển và truyền dữ liệu hình ảnh.

[Video Port Number 1] và [Video Port Number 2] tương ứng với [Stream] > [Video Stream] > [Video Stream 1] và [Video Stream 2].

#### [Audio Port Number]

Chỉ định số cổng giao tiếp dữ liệu âm thanh được sử dụng cho phát trực tuyến unicast RTSP. Giá trị mặc định là 57000. Chỉ định một số chẵn trong phạm vi từ 1024 đến 65534. Số được đặt ở đây và số lẻ tiếp theo, thu được bằng cách thêm 1, trở thành hai số cổng được sử dụng để điều khiển và truyền dữ liệu âm thanh.

### Khi [Setting] được đặt thành [RTMP]

Chế độ giải mã video mà có thể chỉ được sử dụng cho RTMP là H.264. Để sử dụng RTMP, [Stream] > [Audio Stream] phải được đặt thành [On] trong menu web.

#### [Server URL]

Đặt URL đích tải lên. Chỉ định chuỗi ký tự bắt đầu bằng "rtmp://" hoặc "rtmps://".

#### [Stream Key]

Nhập khóa luồng thu được từ trang web bạn đang sử dụng. Ấn nút [Clear] sẽ xóa nội dung đầu vào.

#### Chú ý

- Hãy thận trọng khi xử lý khóa luồng. Nếu bên thứ ba biết khóa luồng, sẽ có nguy cơ giả mạo luồng.

#### [Root Certificate]

Nhập chứng chỉ gốc cần thiết để phát trực tuyến bằng giao thức RTMPS. Để nhập chứng chỉ gốc, nhấn nút [Load] và chọn chứng chỉ gốc. Nhấn nút [OK] trong hộp thoại chọn tệp để nhập tệp đã chọn vào thiết bị. Nếu có chứng chỉ gốc được nhập vào thiết bị, chứng chỉ gốc sẽ được cập nhật. Để xóa chứng chỉ gốc đã nhập, nhấn nút [Delete] trên màn hình thiết lập. Trạng thái chứng chỉ được hiển thị trong [Root Certificate Status].

#### Chú ý

- Nhập chứng chỉ gốc theo yêu cầu của dịch vụ phát trực tuyến.

## Khi [Setting] được đặt thành [SRT-Caller] hoặc [SRT-Listener]

Chế độ codec video chỉ là H.264.

### [Destination]

Được hiển thị khi chế độ phát trực tuyến được đặt thành [SRT-Caller]. Đặt URL đích của kết nối.

### [Port Number]

Được hiển thị khi chế độ phát trực tuyến được đặt thành [SRT-Listener]. Đặt số cổng để nghe. Giá trị mặc định là 4201.

### [Latency]

Đặt độ trễ trong phạm vi từ 20 ms đến 8000 ms. Giá trị mặc định là 120.

### [TTL]

Đặt giá trị TTL trong phạm vi từ 1 đến 255. Giá trị mặc định là 64.

### [Encryption]

Chọn phương pháp mã hóa. Chọn Off, AES128, hoặc AES256. Giá trị mặc định là Off.

### [Passphrase]

Đặt cụm mật khẩu được sử dụng để mã hóa. Ấn nút [Clear] sẽ đặt lại cụm mật khẩu đã định cấu hình.

### [ARC]

Để bật chức năng Adaptive Rate Control, hãy đặt thành On.

Khi bật chức năng Adaptive Rate Control, có thể giảm bớt gián đoạn hình ảnh do tắc nghẽn đường truyền.

## Khi [Setting] được đặt thành [NDI|HX]

Thiết bị tuân thủ NDI|HX phiên bản 2 của NewTek.

Để sử dụng NDI|HX, bạn phải mua khóa cấp phép.

### Mua khóa cấp phép

Mua hàng tại URL của NewTek sau đây.

<https://www.newtek.com/ndihx/products/upgrade/>

### Chú ý

- Tải xuống trình điều khiển NDI|HX mới nhất và cài đặt trong sản phẩm của NewTek.
- Để biết chi tiết về đăng ký và vận hành NDI|HX, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành dành cho sản phẩm của NewTek.

### [License]

Hiển thị thông tin cấp phép cho một giấy phép được kích hoạt.

### [Source Name]

Hiển thị tên nguồn.

### [Group]

Để bật chức năng nhóm NDI, hãy đặt thành On.

[Group Name]: Đặt tên nhóm NDI. Có thể định cấu hình nhiều cài đặt phân tách bằng dấu phẩy.

### [Discovery Server 1], [Discovery Server 2]

Đặt máy chủ khám phá NDI 1 và máy chủ khám phá NDI 2.

### [Reliable UDP Mode]

Để bật chế độ Reliable UDP, hãy đặt thành On.

### [Multicast Mode]

Để bật tính năng phát trực tiếp đa điểm, hãy đặt thành On.

[Multicast Prefix]: Đặt tiền tố để sử dụng cho phát trực tiếp đa điểm.

[Multicast Netmask]: Đặt mặt nạ mạng xác định phạm vi địa chỉ đa điểm.

[Multicast TTL]: Đặt giá trị TTL cho phát trực tiếp đa điểm trong phạm vi từ 1 đến 256. Giá trị mặc định là 3.

### [Multi-TCP Mode]

Để bật chế độ Multi-TCP, hãy đặt thành On.

### [Unicast UDP Mode]

Để bật chế độ Unicast UDP, hãy đặt thành On.

## Giới thiệu về dịch vụ và phần mềm của bên thứ 3

Các điều khoản sử dụng khác nhau có thể được áp dụng.

- Việc cung cấp dịch vụ và cập nhật phần mềm có thể bị gián đoạn hoặc chấm dứt mà không cần thông báo.



- Mô tả các dịch vụ và phần mềm có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.
- Có thể cần đăng ký và đặt mua riêng.

Sony sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khiếu nại nào của người dùng hoặc bên thứ ba do sử dụng các dịch vụ và phần mềm của các công ty khác.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đặt bộ mã hóa âm thanh để phát trực tiếp

Đặt bộ mã hóa video bằng cách sử dụng [Stream] > [Video Stream] trong menu web.

### [Video Stream 1], [Video Stream 2], [Video Stream 3]

Bạn có thể thiết lập ba chế độ bộ mã hóa hình ảnh. Định cấu hình các cài đặt sau đây một cách riêng lẻ cho từng chế độ hình ảnh.

[Video Stream 3] được sử dụng cho màn hình bảng điều khiển hình ảnh máy quay.

#### Chú ý

- Khi [Stream] > [Stream Setting] > [Setting] được đặt thành [RTMP], [SRT-Caller] hoặc [SRT-Listener], một số cài đặt [Video Stream 1], [Video Stream 2] và [Video Stream 3] ([Codec], [Size], [Frame Rate], [Bit Rate Compression Mode]) có giá trị mặc định.

### [Codec 1], [Codec 2], [Codec 3]

Chọn [H.264], [H.265] hoặc [Off]. Hãy lưu ý rằng không thể đặt [Codec 1] thành [Off]. Ngoài ra, [Codec 3] được đặt thành [JPEG] (cố định).

#### Chú ý

- Các hiện tượng sau có thể xảy ra tùy thuộc vào sự kết hợp của nhiều cài đặt khác nhau, chẳng hạn như kích thước ảnh, tốc độ khung hình và tốc độ bit của [Codec 1], [Codec 2] và [Codec 3].
  - Tăng độ trễ của video.
  - Bỏ qua khung hình trong khi phát lại video.
  - Âm thanh ngắt quãng.
  - Máy quay phản hồi chậm với các lệnh khác nhau.
  - Máy quay phản hồi chậm với các hoạt động từ bảng điều khiển từ xa.
  - Màn hình điều khiển chậm hiển thị và các thao tác cấu hình.

Nếu bạn gặp phải các hiện tượng này, hãy giảm giá trị của các thông số kích thước hình ảnh, tốc độ khung hình và tốc độ bit hoặc thay đổi giá trị của các thông số thiết lập khác để giải quyết vấn đề.

- Khi [Stream] > [Stream Setting] > [Setting] được đặt thành [RTMP], [SRT-Caller] hoặc [SRT-Listener], [Codec 1] được đặt thành [H.264] (cố định). [Codec 2] được đặt thành [Off] (cố định).
- Khi kích thước hình ảnh hoặc tần số hệ thống của đầu ra HDMI thay đổi, [Codec 2] được đặt thành [Off].

### [Size 1], [Size 2], [Size 3]

Chọn kích thước hình ảnh để phát trực tiếp từ máy quay.

Các tùy chọn kích thước hình ảnh có sẵn sẽ khác nhau tùy thuộc vào kích thước hình ảnh của đầu ra HDMI.

#### Chú ý

- Khi kích thước hình ảnh hoặc tần số hệ thống của đầu ra HDMI thay đổi, kích thước hình ảnh tối đa sẽ được chọn.

### [Frame Rate 1], [Frame Rate 2], [Frame Rate 3]

Đặt tốc độ khung hình của hình ảnh.

Đơn vị "fps" cho biết số khung hình được phát trực tiếp mỗi giây.

Các tùy chọn tốc độ khung hình khả dụng sẽ khác nhau tùy thuộc vào kích thước hình ảnh của đầu ra HDMI.

#### Chú ý

- Khi kích thước hình ảnh hoặc tần số hệ thống của đầu ra HDMI thay đổi, tốc độ khung hình tối đa sẽ được chọn.

### **[I-Picture Mode 1], [I-Picture Mode 2]**

Đặt phương pháp chỉ định khoảng chèn hình ảnh I cho H.264 và H.265 thành [Time] hoặc [Frame].

Không thể được đặt cho [Codec 3].

[Time]: Đặt khoảng thời gian chèn hình ảnh I làm thời gian.

[Frame]: Đặt khoảng thời gian chèn hình ảnh I làm số khung hình.

### **[I-Picture Interval 1], [I-Picture Interval 2]**

Đặt khoảng thời gian chèn hình ảnh I theo đơn vị giây. Đặt giá trị trong phạm vi từ 1 giây đến 5 giây. Giá trị mặc định là 1 giây.

Không thể được đặt cho [Codec 3].

### **[I-Picture Ratio 1], [I-Picture Ratio 2]**

Đặt khoảng thời gian chèn hình ảnh I cho H.264 và H.265 dưới dạng số khung hình trong phạm vi từ 15 đến 300. Giá trị mặc định là 300 khung hình.

Không thể được đặt cho [Codec 3].

### **[Profile 1], [Profile 2]**

Đặt hồ sơ bộ mã hóa hình ảnh H.264 hoặc H.265.

[H.264]: Chọn hồ sơ [high], [main] hoặc [baseline].

[H.265]: Chọn hồ sơ [main] hoặc [main10]. Khi hai bộ mã hóa video được bật, chỉ có tùy chọn lựa chọn hồ sơ [main] là khả dụng.

Hiệu quả nén hình ảnh tăng theo thứ tự [high], [main] và [baseline]. Chọn hồ sơ được hệ thống của bạn hỗ trợ.

Khi [H.265] được đặt thành [main10], vận hành nằm trong [main10] khi đầu ra HDMI là YCrCb hoặc trong [main] khi đầu ra HDMI là RGB.

Không thể được đặt cho [Codec 3].

### **[Bit Rate Compression Mode 1], [Bit Rate Compression Mode 2]**

Chọn [CBR] hoặc [VBR].

Để duy trì tốc độ bit không đổi, chọn [CBR]. Để duy trì chất lượng hình ảnh, chọn [VBR].

Không thể được đặt cho [Codec 3].

### **Chú ý**

- Tốc độ khung hình và tốc độ bit thực sự được phát trực tiếp có thể khác với các giá trị đã đặt, tùy thuộc vào kích thước ảnh, cảnh chụp, môi trường mạng và các yếu tố khác.
- Khi [Stream] > [Stream Setting] > [Setting] được đặt thành [RTMP], [SRT-Caller] hoặc [SRT-Listener], [Bit Rate Compression Mode 1] được đặt thành [CBR] (cố định).

### **[Bit Rate 1], [Bit Rate 2]**

Bạn có thể đặt tốc độ bit trên mỗi lần phát trực tiếp video khi [Bit Rate Compression Mode] được đặt thành [CBR]. Đặt tốc độ bit cao sẽ cho phép bạn phát trực tiếp video có chất lượng hình ảnh cao.

Không thể được đặt cho [Codec 3].

### **[Quality 1], [Quality 2], [Quality 3]**

Đặt chất lượng hình ảnh trong phạm vi từ 1 đến 10. Giá trị 10 đặt chất lượng hình ảnh cao nhất. Giá trị mặc định là 6.

Đối với [Quality 1] và [Quality 2], bạn có thể đặt chất lượng hình ảnh H.264 bằng cách đặt [Bit Rate Compression Mode] thành [VBR] và [Codec] thành [H.264]. Bạn có thể đặt chất lượng H.265 bằng cách đặt [Bit Rate Compression Mode] thành [VBR] và [Codec] thành [H.265].

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đặt codec âm thanh để phát trực tuyến

Đặt bộ mã hóa âm thanh bằng cách sử dụng [Stream] > [Audio Stream] trong menu web.

### [Setting]

Để bật tính năng phát trực tiếp âm thanh, hãy đặt thành On.

### Chú ý

- Để chọn RTMP, luôn đặt trước thành On.

### [Codec]

Chọn loại codec để sử dụng cho âm thanh phát trực tuyến.

[AAC (256kbps)]: Chọn để ưu tiên chất lượng âm thanh.

[AAC (128kbps)]: Chọn để ưu tiên dung lượng dữ liệu.

Cài đặt này không ảnh hưởng đến clip do thiết bị ghi hoặc tín hiệu âm thanh được nhúng vào tín hiệu HDMI/SDI.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Bắt đầu/kết thúc phát trực tiếp

### Đối với [RTSP], [SRT-Listener] và [NDI|HX]

Thiết bị chờ yêu cầu phân phối trực tuyến.

Khởi chạy ứng dụng khách để xem phát trực tiếp và truy cập URL hiển thị trong bảng sau đây.

Nhập giá trị dành cho tên người dùng và mật khẩu được cấu hình trong thiết bị.

Định dạng phát trực tiếp		URL
RTSP	Video Stream 1	rtsp://<camera_address>:<Port>/video1
	Video Stream 2	rtsp://<camera_address>:<Port>/video2
SRT-Listener		srt://<camera_address>:<Port>
NDI HX		Tham khảo hướng dẫn vận hành dành cho thiết bị khách tương thích NDI HX.


<camera\_address>: Địa chỉ IP của thiết bị

<Port>: Cổng nghe được cấu hình bằng cách sử dụng [Port Number]

#### Chú ý

- Không đảm bảo phát lại trong tất cả các ứng dụng hoặc thiết bị.

### Đối với [RTMP] và [SRT-Caller]

Nhấn nút [Stream now] trên thẻ  (Phát trực tuyến) của màn hình vận hành trực tuyến để bắt đầu phát trực tuyến. Nút đổi thành [Stop stream] và biểu tượng [Stream] xuất hiện ở hàng đầu của bảng điều khiển hình ảnh máy quay.

Nhấn nút [Stop stream] trong quá trình phát trực tuyến để kết thúc. Nút đổi lại thành [Stream now] và biểu tượng [Stream] biến mất khỏi hàng đầu của bảng điều khiển hình ảnh máy quay.

#### Chú ý

- Không đảm bảo phát lại trong tất cả các ứng dụng hoặc thiết bị.

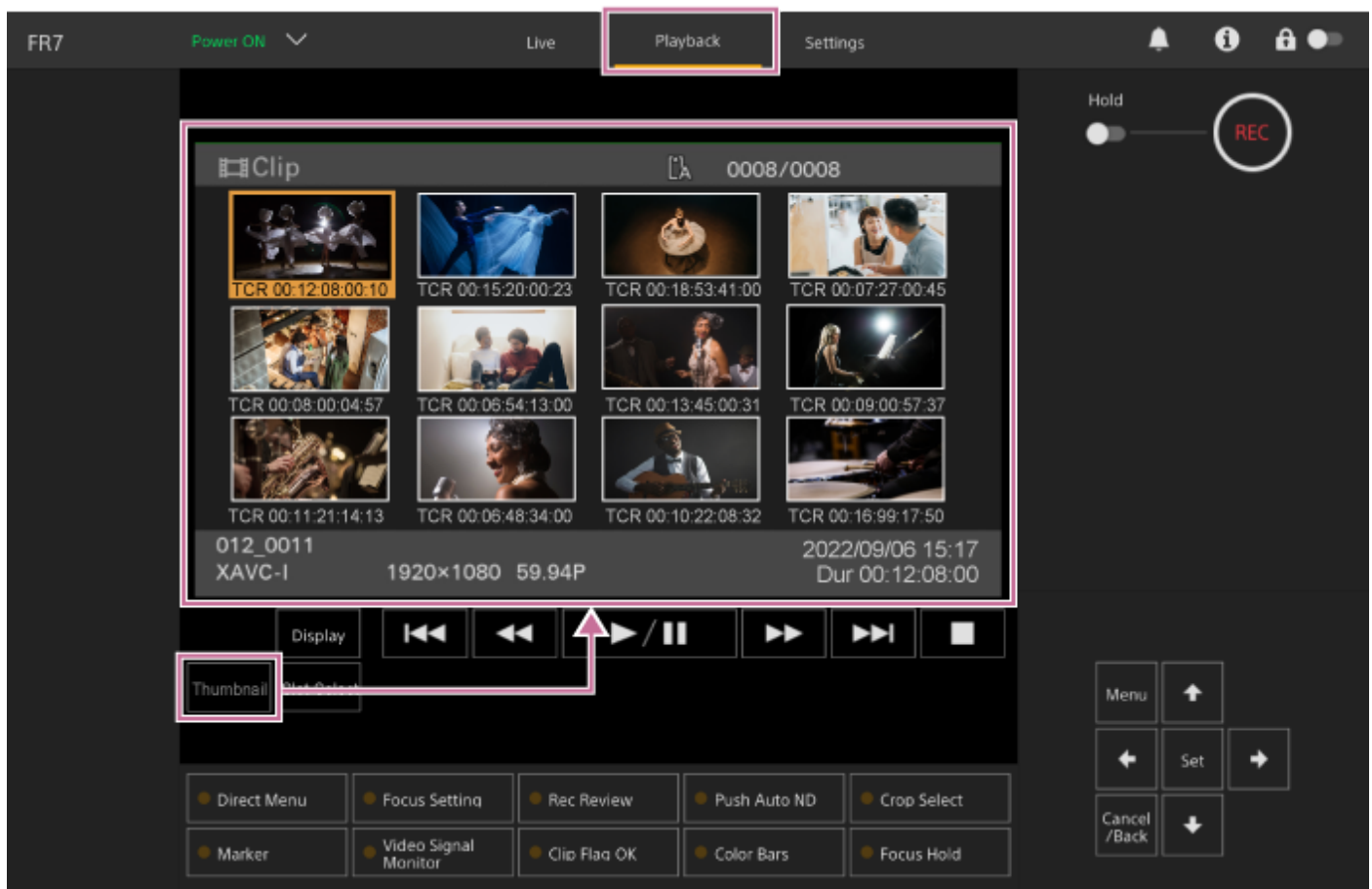
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Màn hình ảnh thu nhỏ

Khi bạn ấn nút [Thumbnail] trên màn hình vận hành phát lại hoặc nút THUMBNAIL trên điều khiển từ xa hồng ngoại, các clip đã ghi trên thẻ nhớ được hiển thị trên bảng điều khiển hình ảnh máy quay. Màn hình này trên bảng điều khiển hình ảnh máy quay được gọi là màn hình ảnh thu nhỏ.

Bạn có thể chọn một clip trên màn hình ảnh thu nhỏ và bắt đầu phát lại clip đó.

Ấn nút [Thumbnail] trong quá trình sử dụng màn hình ảnh thu nhỏ sẽ đóng màn hình ảnh thu nhỏ và trở lại màn hình ảnh chụp.



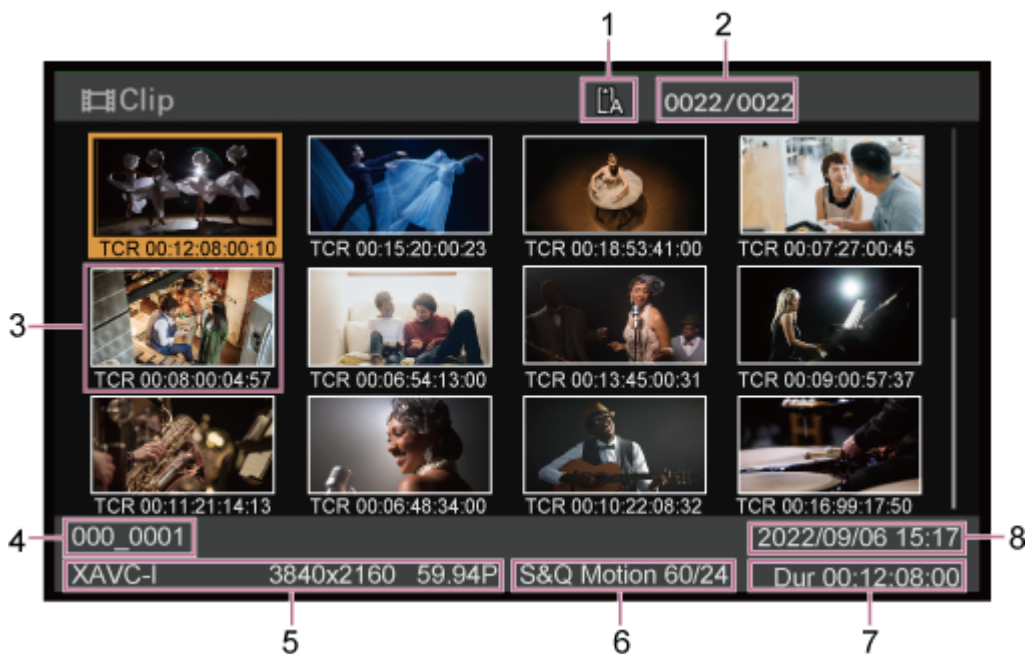
### Chú ý

- Chỉ có các clip ghi ở định dạng ghi đang chọn mới hiển thị trên màn hình ảnh thu nhỏ. Nếu clip đã ghi dự kiến không hiển thị, hãy kiểm tra định dạng ghi. Đặt biệt lưu ý đến yếu tố này trước khi định dạng (khởi chạy) phương tiện.

### Bố cục màn hình

Hình thu nhỏ của clip đã chọn được hiển thị với nền màu cam.

Thông tin về clip đã chọn sẽ hiển thị ở cuối màn hình.



### 1. Chọn thẻ nhớ

Biểu tượng khóa xuất hiện nếu thẻ nhớ là loại chống ghi.

### 2. Số clip/tổng số clip

### 3. Hình thu nhỏ (ảnh chỉ mục)

Hiển thị ảnh chỉ mục của một clip. Khi ghi clip, khung hình đầu tiên sẽ tự động được đặt làm ảnh chỉ mục.

Thông tin clip/khung hình sẽ hiển thị bên dưới thumbnail. Bạn có thể thay đổi tên bằng cách sử dụng [Thumbnail] > [Customize View] > [Thumbnail Caption] trong menu camera.

### 4. Tên clip

Hiển thị tên của clip đã chọn.

### 5. Định dạng ghi

Hiển thị định dạng tệp của clip đã chọn.

### 6. Thông tin ghi đặc biệt

Chỉ hiển thị chế độ ghi nếu clip đã được ghi bằng chế độ ghi đặc biệt.

Đối với các clip Chuyển động Chậm & Nhanh, tốc độ khung hình hiển thị ở bên phải.

### 7. Thời lượng clip

### 8. Ngày tạo

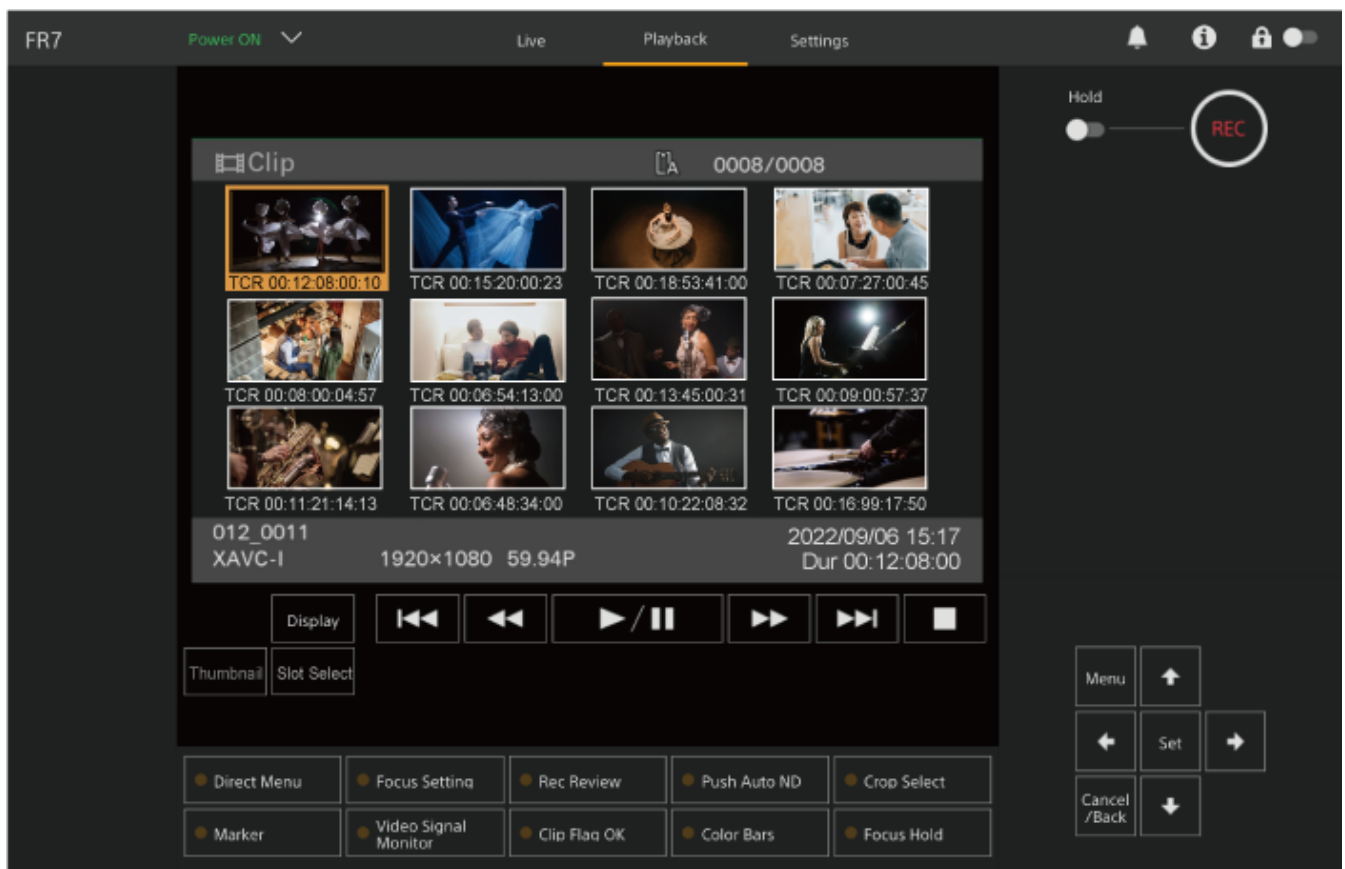
## Phát clip đã ghi

Bạn có thể phát các clip đã ghi khi thiết bị ở chế độ chờ ghi (Stby).  
Chủ đề này mô tả cách phát clip đã ghi bằng bảng điều khiển GUI.

**1 Cắm thẻ nhớ vào để phát.**

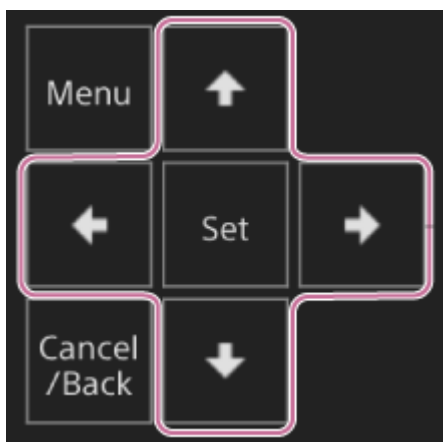
**2 Ấn nút [Thumbnail].**

Ảnh thu nhỏ của clip xuất hiện.



**3 Sử dụng các nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI để di chuyển con trỏ đến ảnh thu nhỏ của clip mà bạn muốn phát.**





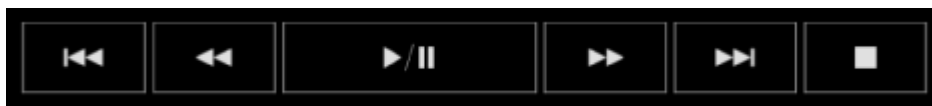
### Chú ý

- Không thể chọn clip bằng thao tác chạm.

#### 4 Ấn nút [Set] trong bảng điều khiển GUI.

Phát lại sẽ bắt đầu từ đầu của clip đã chọn.

#### 5 Yêu cầu vận hành bảng điều khiển phát lại.



Nút	Chức năng
Nút  (Phát/Tạm dừng)	Phát clip. Trong khi phát lại, tạm dừng clip.
Nút  (Tua nhanh), nút  (Tua ngược)	Phát clip ở tốc độ cao. Khi nhấn nút này, tốc độ phát lại thay đổi trong ba bước.
Nút  (Trước), nút  (Tiếp)	Chuyển đến đầu clip hoặc clip trước/sau.
Nút  (Dừng)	Dừng phát lại và chuyển về màn hình chụp.

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể điều khiển hoạt động bằng cách sử dụng bảng điều khiển GUI.
  - Phát: Nhấn nút [Set].
  - Tạm dừng phát lại: Nhấn nút [Set] trong khi phát lại. Nhấn một lần nữa để tiếp tục phát lại.
  - Chuyển đến đầu clip/bắt đầu clip tiếp theo: Nhấn nút trái/nút phải.
  - Tiến/lùi nhanh: Nhấn và giữ nút trái/nút phải. Quá trình phát lại quay lại tốc độ bình thường khi bạn nhả nút.
  - Dừng phát lại: Nhấn nút [Cancel/Back].

### Chú ý

- Có thể có hiện tượng vỡ hình hoặc hiển thị hình tĩnh tạm thời ở ranh giới giữa các clip. Trong lúc này thì bạn không thể vận hành thiết bị.
- Khi bạn chọn một clip trong màn hình ảnh thu nhỏ và bắt đầu phát lại, có thể có hiện tượng biến dạng hình ảnh tạm thời ở đầu clip. Để xem phần bắt đầu của clip mà không bị biến dạng, tạm dừng phát lại rồi nhấn nút (Trước) để quay lại phần bắt đầu của clip và bắt đầu phát lại.



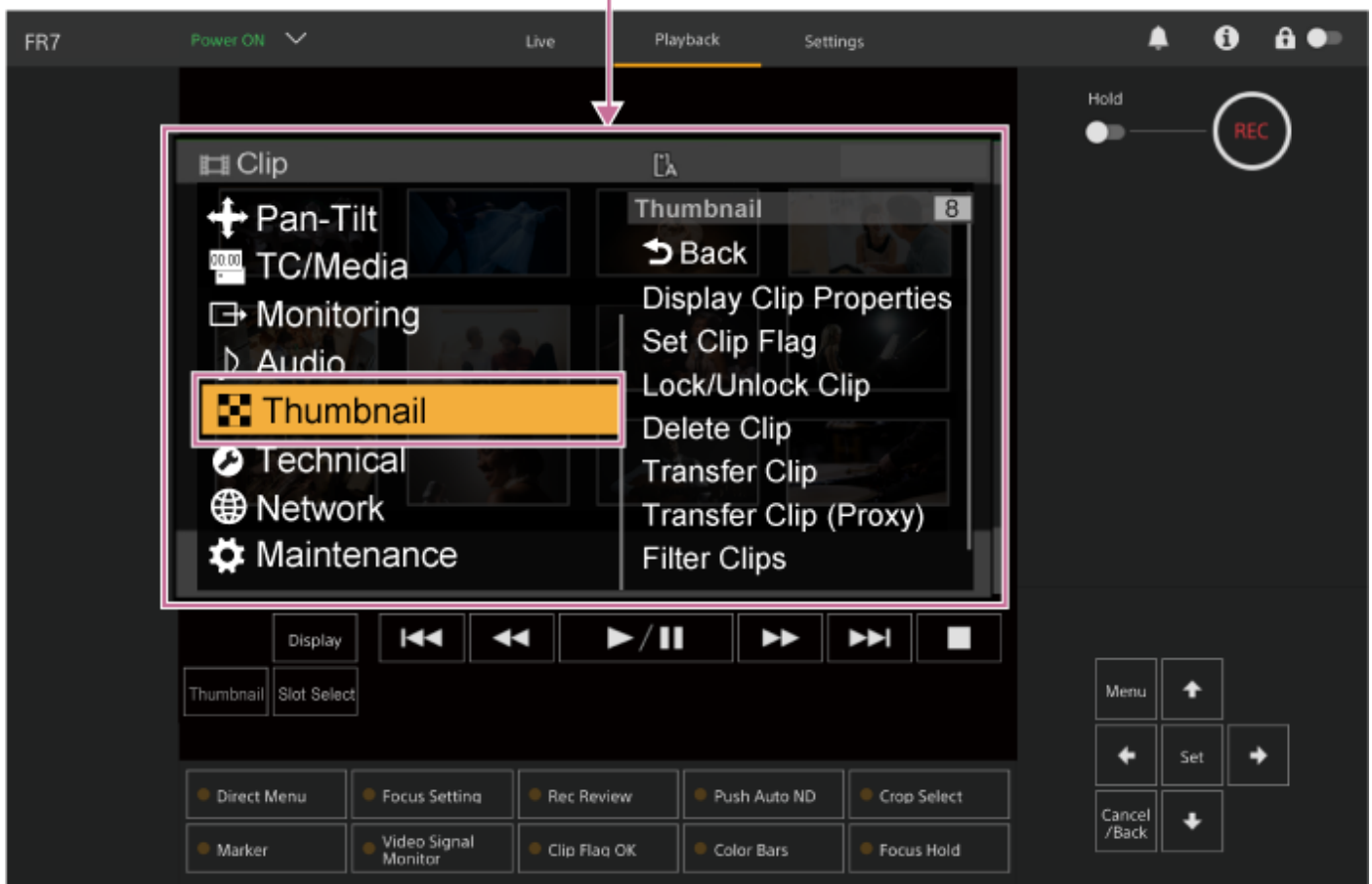
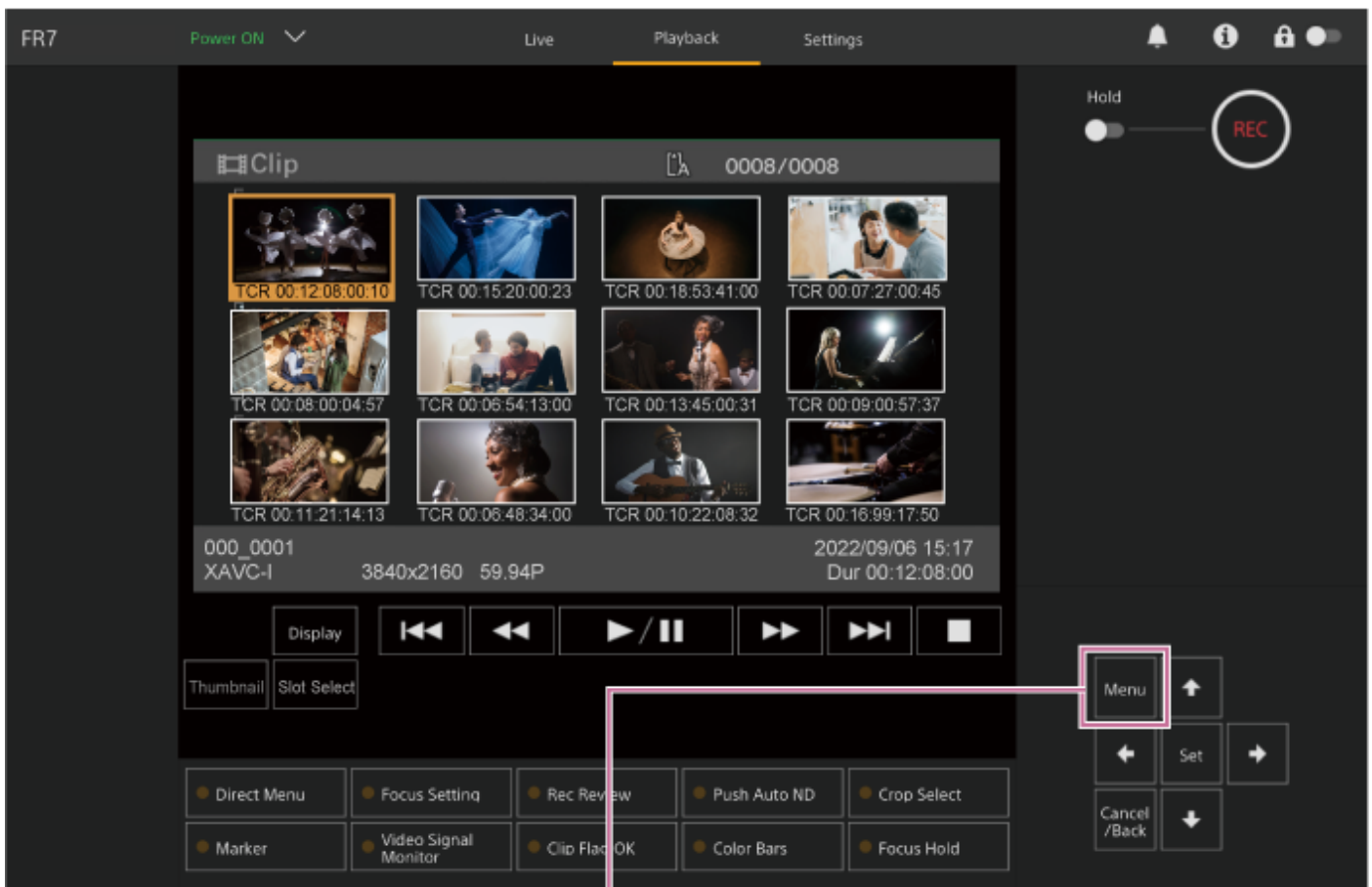
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thao tác trên clip đã ghi

---

Trên màn hình ảnh thu nhỏ, bạn có thể vận hành clip hoặc kiểm tra các thuộc tính của clip bằng cách sử dụng menu [Thumbnail] trong menu camera.

Ấn nút [Menu] trên màn hình vận hành phát lại để hiển thị menu camera trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay. Bạn có thể thực hiện các thao tác sau đây bằng cách sử dụng menu [Thumbnail] trong menu camera.



### Gợi ý

- Bạn cũng có thể nhấn nút [Menu] trên màn hình vận hành trực tiếp để hiển thị menu camera.

### Các thao tác sử dụng menu [Thumbnail] trên menu camera

Chọn một chức năng để vận hành bằng các nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI và ấn nút [Set].  
Ấn nút [Cancel/Back] để trở lại màn hình trước đó.

### Chú ý

- Tùy thuộc vào trạng thái khi menu hiển thị, có thể sẽ không chọn được một số mục.

## Mục menu để vận hành clip

Menu [Thumbnail] trong menu camera có các mục menu sau đây liên quan đến vận hành clip.

[Display Clip Properties]

[Set Clip Flag]

[Lock/Unlock Clip]

[Delete Clip]

[Transfer Clip]

[Transfer Clip (Proxy)]



[Filter Clips]

[Customize View]

- Để biết thông tin chi tiết về mục menu, hãy tham khảo menu “[Thumbnail]”.

## Hiển thị màn hình thuộc tính clip

Chọn [Thumbnail] > [Display Clip Properties] trong menu máy quay để hiển thị màn hình thuộc tính clip.

Nhấn nút  (Trước) hoặc nút  (Tiếp) để đến clip trước đó/tiếp theo.

## Thêm cờ cho clip

Bạn có thể thêm cờ cho clip (các dấu OK, NG hoặc KP) cho clip để lọc hiển thị clip dựa trên cờ.

Chọn hình ảnh thu nhỏ cho clip mà bạn muốn thêm cờ, sau đó chọn cờ cho clip bằng cách sử dụng [Thumbnail] > [Set Clip Flag] trong menu camera.

Cài đặt	Đã thêm cờ cho clip
[Add OK]	OK
[Add NG]	NG
[Add KEEP]	KP

### Gợi ý

- Bạn cũng có thể sử dụng nút có thể gán đã được gán với chức năng cờ của clip để thêm cờ.

## Hiển thị màn hình ảnh thu nhỏ của clip đã lọc

Chọn [Thumbnail] > [Filter Clips] trong menu camera và chọn một loại cờ để hiển thị chỉ những clip có cờ được chỉ định.

Để hiển thị tất cả các clip, hãy chọn [All].

Bạn cũng có thể nhấn nút [Display] để sắp xếp hiển thị hình thu nhỏ theo cờ.

## Xóa clip

Bạn có thể xóa clip từ thẻ nhớ.

Chọn [Thumbnail] > [Delete Clip] > [Select Clip] hoặc [All Clips] trong menu camera.

**[Select Clip]:** Xóa clip đã chọn. Chức năng hỗ trợ chọn nhiều clip.

**[All Clips]:** Xóa tất cả clip hiển thị.

## Thay đổi thông tin hiển thị trên màn hình ảnh thu nhỏ

Bạn có thể thay đổi thông tin clip/khung hình hiển thị bên dưới ảnh thu nhỏ.

Chọn [Thumbnail] > [Customize View] > [Thumbnail Caption] trong menu camera và chọn thông tin để hiển thị.

**[Date Time]:** Hiển thị ngày và giờ tạo và sửa đổi clip gần nhất.

**[Time Code]:** Hiển thị mã thời gian.

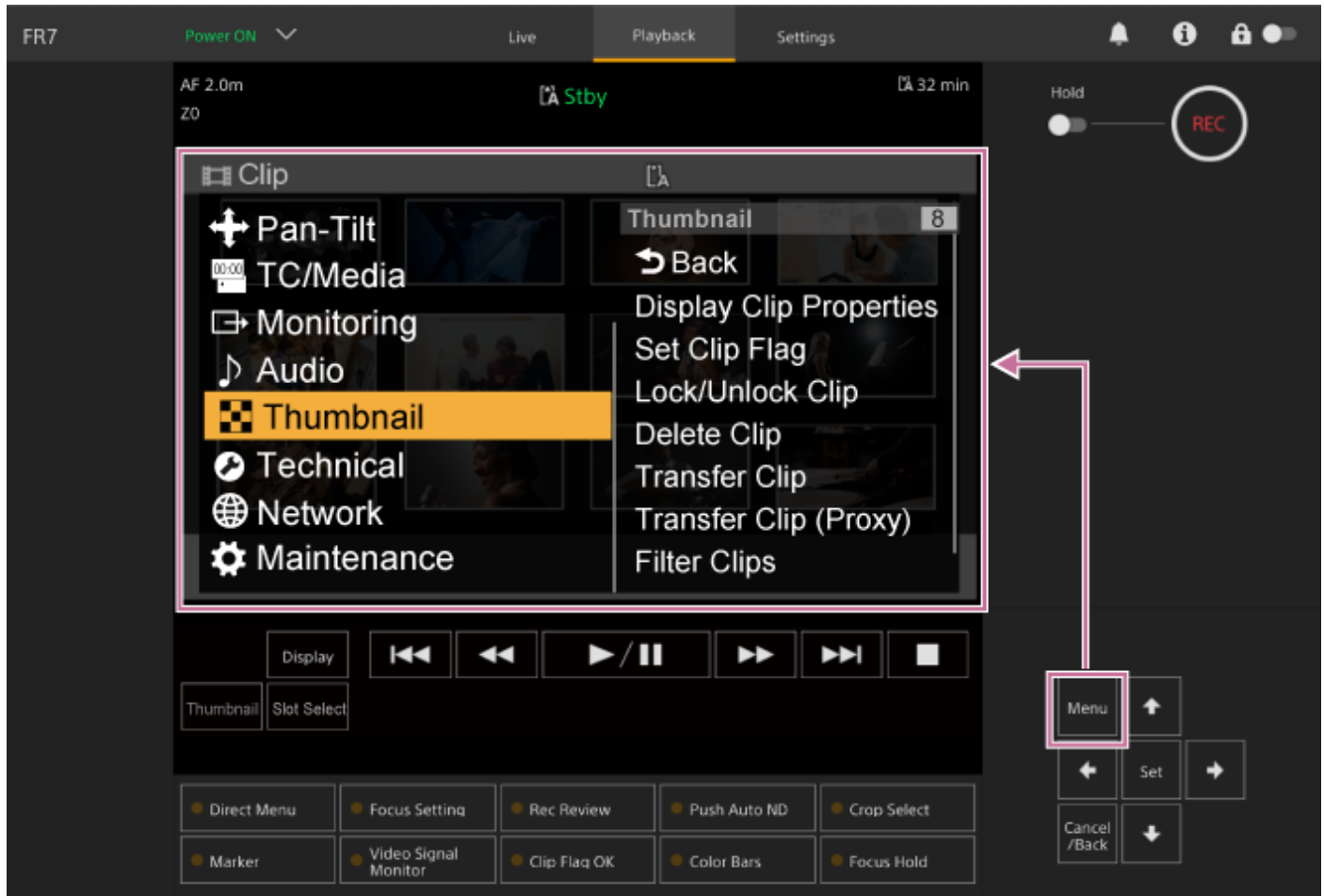
**[Duration]:** Hiển thị thời lượng của clip.

**[Sequential Number]:** Hiển thị số thứ tự trên mỗi ảnh thu nhỏ.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

## Cấu hình menu camera

Khi ấn nút [Menu] trong bảng điều khiển GUI hoặc nút MENU trên điều khiển từ xa hồng ngoại, menu camera để định cấu hình các cài đặt cần thiết khác nhau để chụp và xem lại sẽ hiển thị trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay.



Menu gồm các menu sau.

### Cấu hình menu

#### Menu [User]

Chứa các mục menu do người dùng định cấu hình.  
Có thể chỉnh sửa bằng cách sử dụng [Edit User Menu].

#### Menu [Edit User]

Chức các mục menu để chỉnh sửa menu [User].

#### Menu [Shooting]

Chứa các cài đặt liên quan đến chụp.

#### Menu [Project]

Chứa các cài đặt cơ bản cho dự án.

#### Menu [Paint/Look]

Chứa các cài đặt liên quan đến chất lượng hình ảnh.

#### Menu [Pan-Tilt]

Chứa các cài đặt liên quan đến xoay/ngiêng.

#### Menu [TC/Media]

Chứa các cài đặt liên quan đến mã thời gian và thiết bị quay.

**Menu [Monitoring]**

Chứa các cài đặt liên quan đến đầu ra video và hiển thị màn hình.

**Menu [Audio]**

Chứa các cài đặt liên quan đến âm thanh.

**Menu [Thumbnail]**

Chứa các cài đặt liên quan đến hiển thị thumbnail.

**Menu [Technical]**

Chứa các cài đặt về mục kỹ thuật.

**Menu [Network]**

Chứa các cài đặt liên quan đến mạng.

**Menu [Maintenance]**

Chứa các cài đặt thiết bị, như đồng hồ và ngôn ngữ.

## Cấu hình và phân cấp menu camera

Cấp 1	Cấp 2
User (Cài đặt gốc)	Base Setting
	Focus
	S&Q Motion
	LUT On/Off
	Simul Rec
	Proxy Rec
	Interval Rec
	Picture Cache Rec
	Assignable Button
	Scene File
	Base Look
	P/T Acceleration
	Clip Name Format
	Format Media
	Video Signal Monitor
	Marker
	Zoom
Lens	
Edit User Menu	



Cấp 1	Cấp 2
Shooting	ISO/Gain/EI
	ND Filter
	Shutter
	Iris
	Auto Exposure
	White
	White Setting
	Offset White
	Focus
	S&Q Motion
	LUT On/Off
	Noise Suppression
	Flicker Reduce
	SteadyShot
Project	Base Setting
	Rec Format
	Cine EI/Flex.ISO Set
	Simul Rec
	Proxy Rec
	Interval Rec
	Picture Cache Rec
	SDI/HDMI Rec Control
	Assignable Button
Paint/Look	Scene File
	Base Look
	Reset Paint Settings
	Black
	Knee
	Detail
	Matrix
	Multi Matrix

Cấp 1	Cấp 2
Pan-Tilt	P/T Acceleration
TC/Media	Timecode
	TC Display
	Users Bit
	HDMI TC Out
	Clip Name Format
	Update Media
	Format Media
	Media Life
Monitoring	Output Format
	Display On/Off
	Video Signal Monitor
	Marker
Audio	Audio Input
	Audio Output
Thumbnail	Display Clip Properties
	Set Clip Flag
	Lock/Unlock Clip
	Delete Clip
	Transfer Clip
	Transfer Clip (Proxy)
	Filter Clips
	Customize View
Technical	Color Bars
	Genlock
	Tally
	Rec Review
	Zoom
	Lens
	APR

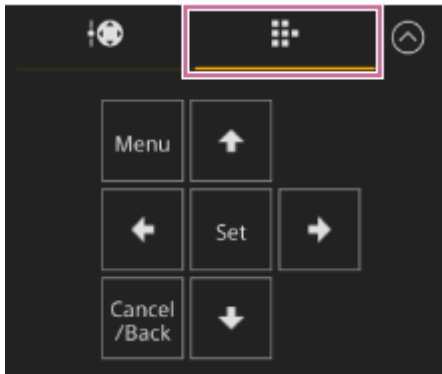
Cấp 1	Cấp 2
Network	Wired LAN
	File Transfer
Maintenance	Language
	Clock Set
	Hours Meter

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Vận hành menu camera

Khi ấn nút [Menu] trong bảng điều khiển GUI hoặc nút MENU trên điều khiển từ xa hồng ngoại, menu camera để định cấu hình các cài đặt cần thiết khác nhau để chụp và xem lại sẽ hiển thị trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay. Vận hành menu bằng các nút trong bảng điều khiển GUI.



**Nút [Menu]:** Ấn để hiển thị menu camera. Ấn lại trong khi menu camera hiển thị để ẩn menu.

**Arrow buttons:** Nhấn nút mũi tên để di chuyển con trỏ lên/xuống/sang trái/sang phải trên menu camera để chọn mục menu hoặc cài đặt menu.

**Nút [Set]:** Ấn để áp dụng mục đã chọn.

**Nút [Cancel/Back] button:** Ấn để trở lại menu trước đó. Thay đổi chưa hoàn tất sẽ bị hủy.

### Chú ý

- Tùy thuộc vào trạng thái khi menu hiển thị, có thể sẽ không chọn được một số mục.

### Mục menu thiết lập

Di chuyển con trỏ đến mục bạn muốn đặt bằng cách sử dụng nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI và ấn nút [Set] để áp dụng cài đặt.

- Vùng chọn mục menu sẽ hiển thị tối đa tám dòng. Nếu các tùy chọn có sẵn dành cho một mục không hiển thị cùng lúc, hãy cuộn màn hình hiển thị bằng cách di chuyển con trỏ lên/xuống.
- Với các tiêu mục có phạm vi cài đặt rộng (ví dụ: -99 đến +99), vùng cài đặt sẽ không hiển thị. Cài đặt hiện tại được tô sáng để cho biết có thể thay đổi giá trị.
- Chọn [Execute] cho một chức năng sẽ thực hiện chức năng tương ứng.
- Chọn mục cần xác nhận trước khi thao tác thực hiện ẩn tạm thời menu và hiển thị thông báo xác nhận. Kiểm tra thông báo, sau đó chọn xem thực hiện hay hủy chức năng.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Nhập chuỗi ký tự

Khi bạn chọn một mục, như là tên tệp, cần nhập ký tự, thì màn hình nhập ký tự sẽ xuất hiện.



### 1 Ấn các nút mũi tên trong bảng điều khiển GUI để chọn loại ký tự và áp dụng cài đặt.

- [ABC]:** Ký tự chữ cái viết hoa
- [abc]:** Ký tự chữ cái viết thường
- [123]:** Ký tự số
- [!#\$]:** Ký tự đặc biệt

### 2 Chọn một ký tự và ấn nút [Set] để áp dụng cài đặt.

- Con trỏ di chuyển sang trường tiếp theo.
- [Space]:** Nhập một ký tự khoảng trống vào vị trí con trỏ.
- [←] [→]:** Di chuyển vị trí con trỏ.
- [BS]:** Xóa ký tự ở bên trái của con trỏ (xóa lùi).

### 3 Khi hoàn tất, nhấn nút [Done] và áp dụng cài đặt.

- Chuỗi ký tự được xác nhận và màn hình nhập ký tự sẽ biến mất.

## User

Chủ đề này mô tả chức năng và các cài đặt của mỗi mục menu.

Mục	Mô tả
Base Setting	Mục Project > Base Setting
Focus	Mục Shooting > Focus
S&Q Motion	Mục Shooting > S&Q Motion
LUT On/Off	Mục Shooting > LUT On/Off
Simul Rec	Mục Project > Simul Rec
Proxy Rec	Mục Project > Proxy Rec
Interval Rec	Mục Project > Interval Rec
Picture Cache Rec	Mục Project > Picture Cache Rec
Assignable Button	Mục Project > Assignable Button
Scene File	Mục Project > Scene File
Base Look	Mục Paint/Look > Base Look
P/T Acceleration	Mục Pan-Tilt > P/T Acceleration
Clip Name Format	Mục TC/Media > Clip Name Format
Format Media	Mục TC/Media > Format Media
Video Signal Monitor	Mục Monitoring > Video Signal Monitor
Marker	Mục Monitoring > Marker
Zoom	Mục Technical > Zoom
Lens	Mục Technical > Lens
Edit User Menu	Hiển thị menu Edit User.

### Chú ý

- Bạn có thể thêm và xóa các mục menu trong menu [User] bằng cách sử dụng menu [Edit User]. Có thể cấu hình tối đa 20 mục.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Edit User

Menu [Edit User] hiển thị ở cấp trên cùng khi chọn [Edit User Menu] trong menu [User].

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Add Item Thêm một mục vào menu [User]	–	–	Thêm một mục menu cấp 2 vào menu [User].
Customize Reset Cài đặt lại mục trong menu [User]	–	–	Khôi phục mục menu đã đăng ký trên menu [User] về cài đặt gốc mặc định.
Mục menu cấp 2 đã chọn trong khi chỉnh sửa	Delete	–	Xóa mục menu cấp 2 đã đăng ký từ menu [User].
	Move	–	Sắp xếp lại các mục menu đã đăng ký trong menu [User].
	Edit Sub Item	–	Chỉnh sửa (đăng ký/xóa) tiểu mục menu cấp 3 đã đăng ký trong menu [User].

**ISO/Gain/EI**

Đặt cài đặt độ khuếch đại.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Mode	ISO/dB	dB	Chọn chế độ cài đặt độ khuếch đại.
ISO/Gain<L>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin chi tiết về cài đặt, hãy tham khảo “Cài đặt và giá trị mặc định ISO/Gain”.</li> </ul>	–	Đặt giá trị độ khuếch đại cài đặt sẵn <L>.
Exposure Index<L>	<p><b>Khi Base ISO được đặt thành ISO 800:</b></p> <p>200EI / 4.0E 250EI / 4.3E 320EI / 4.7E 400EI / 5.0E 500EI / 5.3E 640EI / 5.7E 800EI / 6.0E 1000EI / 6.3E 1250EI / 6.7E 1600EI / 7.0E 2000EI / 7.3E 2500EI / 7.7E 3200EI / 8.0E</p> <p><b>Khi Base ISO được đặt thành ISO 12800:</b></p> <p>3200EI / 4.0E 4000EI / 4.3E 5000EI / 4.7E 6400EI / 5.0E 8000EI / 5.3E 10000EI / 5.7E 12800EI / 6.0E 16000EI / 6.3E 20000EI / 6.7E 25600EI / 7.0E 32000EI / 7.3E 40000EI / 7.7E 51200EI / 8.0E</p>	<p><b>Khi Base ISO được đặt thành ISO 800:</b> 800EI / 6.0E</p> <p><b>When Base ISO được đặt thành ISO 12800:</b> 12800EI / 6.0E</p>	Đặt giá trị Exposure Index<L>.
Shockless Gain	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng độ khuếch đại không va đập.
Base Sensitivity	High / Low	Low	Đặt độ nhạy cơ sở cho chế độ Custom.



Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Base ISO	ISO 12800 / ISO 800	ISO 800	Đặt độ nhạy ISO cơ sở cho chế độ Cine EI/chế độ Flexible ISO.

#### Chủ đề liên quan

- [Cài đặt và giá trị mặc định ISO/Gain](#)

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## ND Filter

Đặt giá trị thiết lập sẵn cho kính lọc cường độ trung tính (ND).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Mode	Preset / Variable	Variable	Chọn chế độ kính lọc ND.
Preset1	1/4 / 1/8 / 1/16 / 1/32 / 1/64 / 1/128	1/4	Đặt giá trị thiết lập sẵn 1 cho kính lọc ND.
Preset2	1/4 / 1/8 / 1/16 / 1/32 / 1/64 / 1/128	1/16	Đặt giá trị thiết lập sẵn 2 cho kính lọc ND.
Preset3	1/4 / 1/8 / 1/16 / 1/32 / 1/64 / 1/128	1/64	Đặt giá trị thiết lập sẵn 3 cho kính lọc ND.

## Shutter

Đặt hoạt động màn trập điện tử.

Được dùng để chụp rõ các đối tượng chuyển động nhanh.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Mode	Speed / Angle	Speed	Chọn chế độ để cài đặt tốc độ màn trập theo giây (Speed) hoặc dưới dạng góc màn trập (Angle).
Shutter Speed On/Off	On / Off	Off	Đặt thời gian phơi sáng khi chọn chế độ Speed tuân theo giá trị [Shutter Speed] hay được đặt để phơi sáng hoàn toàn.
Shutter Speed	64F đến 1/8000 Cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào tần số khung hình của định dạng video đã chọn. <b>59.94P:</b> 64F / 32F / 16F / 8F / 7F / 6F / 5F / 4F / 3F / 2F / 1/50 / 1/60 / 1/100 / 1/120 / 1/125 / 1/250 / 1/500 / 1/1000 / 1/2000 / 1/4000 / 1/8000 <b>50P:</b> 64F / 32F / 16F / 8F / 7F / 6F / 5F / 4F / 3F / 2F / 1/50 / 1/60 / 1/100 / 1/120 / 1/125 / 1/250 / 1/500 / 1/1000 / 1/2000 / 1/4000 / 1/8000 <b>29.97P:</b> 64F / 32F / 16F / 8F / 7F / 6F / 5F / 4F / 3F / 2F / 1/30 / 1/40 / 1/50 / 1/60 / 1/100 / 1/120 / 1/125 / 1/250 / 1/500 / 1/1000 / 1/2000 / 1/4000 / 1/8000 <b>25P:</b> 64F / 32F / 16F / 8F / 7F / 6F / 5F / 4F / 3F / 2F / 1/25 / 1/33 / 1/50 / 1/60 / 1/100 / 1/120 / 1/125 / 1/250 / 1/500 / 1/1000 / 1/2000 / 1/4000 / 1/8000 <b>24P/23.98P:</b> 64F / 32F / 16F / 8F / 7F / 6F / 5F / 4F / 3F / 2F / 1/24 / 1/32 / 1/48 / 1/50 / 1/60 / 1/96 / 1/100 / 1/120 / 1/125 / 1/250 / 1/500 / 1/1000 / 1/2000 / 1/4000 / 1/8000	<b>59.94P:</b> 1/60 <b>50P:</b> 1/50 <b>29.97P:</b> 1/30 <b>25P:</b> 1/25 <b>24P/23.98P:</b> 1/24	Đặt tốc độ màn trập khi chọn chế độ Speed.
Shutter Angle	64F / 32F / 16F / 8F / 7F / 6F / 5F / 4F / 3F / 2F / 360.0° / 300.0° / 270.0° / 240.0° / 216.0° / 210.0° / 180.0° / 172.8° / 150.0° / 144.0° / 120.0° / 90.0° / 86.4° / 72.0° / 45.0° / 30.0° / 22.5° / 11.25° / 5.6°	180.0°	Đặt góc màn trập khi chọn chế độ Angle.
ECS On/Off	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng Extended Clear Scan.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
ECS Frequency	23.99 đến 8000 Cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào tần số khung hình của định dạng ghi đã chọn.	<b>59.94P:</b> 60.00 <b>50P:</b> 50.00 <b>29.97P:</b> 30.00 <b>23.98P:</b> 23.99 <b>25P:</b> 25.02 <b>24P:</b> 24.02	Đặt tần số ECS khi Mode được đặt về ECS.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Iris

Đặt các cài đặt cửa điều sáng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Bokeh Control	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng điều khiển cửa điều sáng.

## Auto Exposure

Đặt cài đặt điều chỉnh độ phơi sáng tự động.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Level	+3.0 / +2.75 / +2.5 / +2.25 / +2.0 / +1.75 / +1.5 / +1.25 / +1.0 / +0.75 / +0.5 / +0.25 / ±0 / -0.25 / -0.5 / -0.75 / -1.0 / -1.25 / -1.5 / -1.75 / -2.0 / -2.25 / -2.5 / -2.75 / -3.0	±0	Đặt mức độ sáng cho độ phơi sáng được phát hiện tự động.
Mode	Backlight / Standard / Spotlight	Standard	Đặt chế độ vận hành khi điều chỉnh độ phơi sáng tự động. <b>Backlight:</b> Chế độ ngược sáng (chế độ dùng để giảm độ tối của đối tượng khi đối tượng bị ngược sáng) <b>Standard:</b> Chế độ tiêu chuẩn <b>Spotlight:</b> Chế độ đèn chiếu (chế độ dùng để giảm độ trắng bị cắt khi đối tượng được chiếu sáng bởi đèn chiếu)
Speed	-99 đến +99	±0	Chọn tốc độ điều chỉnh khi điều chỉnh độ phơi sáng tự động.
AGC	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng AGC (kiểm soát độ khuếch đại tự động).
AGC Limit	<ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin chi tiết về cài đặt, hãy tham khảo “Cài đặt và giá trị mặc định AGC Limit”.</li> </ul>	–	Đặt độ khuếch đại tối đa của chức năng AGC.
AGC Point	F2.8 / F4 / F5.6	F2.8	Đặt giá trị F-stop của cửa điều sáng khi bắt đầu vận hành AGC trong khi chức năng AGC đặt ở On.
Auto Shutter	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng kiểm soát màn trập tự động.
A.SHT Limit	1/100 / 1/150 / 1/200 / 1/250 / 1/2000	1/2000	Đặt tốc độ màn trập nhanh nhất cho chức năng màn trập tự động.
A.SHT Point	F5.6 / F8 / F11 / F16	F11	Đặt giá trị F-stop của cửa điều sáng khi bắt đầu vận hành màn trập tự động.
Clip High light	On / Off	Off	Tắt chức năng bỏ qua các vùng sáng nhất để phản hồi phẳng hơn khi bật/tắt chức năng độ chói cao.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Detect Window	1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / Custom	1	Đặt phạm vi đo sáng để tự động điều chỉnh độ phơi sáng theo độ sáng của đối tượng. (Không áp dụng khi điều chỉnh độ phơi sáng thủ công)
Detect Window Indication	On / Off	Off	Bật/tắt chỉ báo phạm vi đo sáng.
Custom Width	40 đến 999	500	Đặt chiều rộng của phạm vi đo sáng.
Custom Height	70 đến 999	500	Đặt chiều cao của phạm vi đo sáng.
Custom H Position	-479 đến +479	±0	Đặt vị trí nằm ngang của phạm vi đo sáng.
Custom V Position	-464 đến +464	±0	Đặt vị trí nằm dọc của phạm vi đo sáng.

## Chủ đề liên quan

- [Cài đặt và giá trị mặc định AGC Limit](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## White

Đặt các cài đặt cân bằng trắng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Preset White	2000K đến 15000K	3200K	Đặt giá trị cài đặt sẵn của độ cân bằng trắng.
Color Temp <A>	2000K đến 15000K	3200K	<p>Đặt nhiệt độ màu cân bằng trắng đã lưu trong bộ nhớ A.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vi Color Temp được cắt ở mức 2000K và 15000K trong khi vận hành R Gain/B Gain nên không thể hiển thị chính xác giá trị dành cho giá trị Color Temp đối với giá trị R Gain/B Gain.</li> </ul>
Tint<A>	-99 đến +99	±0	<p>Đặt giá trị sắc thái cân bằng trắng đã lưu trong bộ nhớ A.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vi Tint được cắt ở mức ±99 trong khi vận hành R Gain/B Gain, nên không thể hiển thị chính xác giá trị sắc độ dành cho giá trị R Gain/B Gain.</li> </ul>
R Gain <A>	-99.0 đến +99.0	±0.0	Đặt giá trị độ khuếch đại R cân bằng trắng đã lưu trong bộ nhớ A.
B Gain <A>	-99.0 đến +99.0	±0.0	Đặt giá trị độ khuếch đại B cân bằng trắng đã lưu trong bộ nhớ A.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## White Setting

Điều chỉnh các cài đặt cân bằng trắng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Shockless White	Off / 1 / 2 / 3	2	Đặt tốc độ phản hồi cân bằng trắng khi chuyển đổi chế độ cân bằng trắng. <b>Off:</b> Chuyển đổi ngay lập tức. <b>1 đến 3:</b> Chuyển đổi càng chậm thì số càng cao.
ATW Speed	1 / 2 / 3 / 4 / 5	3	Đặt tốc độ phản hồi trong chế độ ATW. Tốc độ phản hồi nhanh nhất là 1 và tốc độ phản hồi chậm nhất là 5.

**Offset White**

Đặt cài đặt độ bù cân bằng trắng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Offset White <A>	On / Off	Off	Chọn thêm (On) hay không thêm giá trị bù (Off) cho cân bằng trắng trong bộ nhớ A.
Offset Color Temp<A>	-99 đến +99	±0	Đặt độ bù nhiệt độ màu cần thêm vào cân bằng trắng trong bộ nhớ A khi [Offset White <A>] được đặt thành On.
Offset Tint<A>	-99 đến +99	±0	Đặt độ bù giá trị Tint cần thêm vào cân bằng trắng trong bộ nhớ A khi [Offset White <A>] được đặt thành On.
Offset White<ATW>	On / Off	On	Chọn thêm (On) hay không thêm giá trị bù (Off) cho cân bằng trắng ATW.
Offset Color Temp<ATW>	-99 đến +99	±0	Đặt độ bù nhiệt độ màu cần thêm vào cân bằng trắng ATW khi [Offset White<ATW>] được đặt thành On.
Offset Tint<ATW>	-99 đến +99	±0	Đặt độ bù giá trị sắc độ cần thêm vào cân bằng trắng ATW khi [Offset White<ATW>] được đặt thành On.

**Focus**

Đặt các cài đặt lấy nét.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
AF Transition Speed	1(Slow) / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7(Fast)	5	Đặt tốc độ bộ truyền động lấy nét khi đối tượng thay đổi trong khi lấy nét tự động.
AF Subj. Shift Sens.	1(Locked On) / 2 / 3 / 4 / 5(Responsive)	5(Responsive)	Đặt độ nhạy để thay đổi điểm lấy nét đối tượng trong khi lấy nét tự động.
Focus Area	Wide / Zone / Flexible Spot	Wide	<p>Đặt vùng mục tiêu khi lấy nét tự động và lấy nét tự động đẩy (AF).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo “Điều chỉnh lấy nét tự động (Auto Focus)” và “Cài đặt khu vực/vị trí lấy nét tự động (Focus Area).”</li> </ul> <p><b>Wide:</b> Tìm kiếm đối tượng theo một góc rộng nào đó của hình ảnh khi lấy nét.  <b>Zone:</b> Tự động tìm kiếm điểm lấy nét trong vùng chỉ định.  <b>Flexible Spot:</b> Tập trung vào một vị trí cụ thể nào đó của hình ảnh.</p>
Focus Area (AF-S)	Flexible Spot	Flexible Spot	Đặt vùng mục tiêu để lấy nét tự động đẩy (AF-S).
Face/Eye Detection AF	Face/Eye Only AF / Face/Eye Priority AF / Off	Face/Eye Priority AF	<p>Bật/tắt chế độ AF phát hiện khuôn mặt.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo “Tìm kiếm bằng cách sử dụng chức năng phát hiện ra khuôn mặt và mắt (Face/Eye Detection AF).”</li> </ul>
Push AF Mode	AF / Single-shot AF(AF-S)	AF	Đặt chế độ lấy nét tự động đẩy.
Touch Function in MF	Tracking AF / Spot Focus	Tracking AF	Đặt thao tác khi chạm vào hình ảnh máy quay trên màn hình thao tác trực tiếp của Ứng dụng Web ở chế độ MF.
AF Assist	On / Off	On	<p>Khi đặt thành On, chế độ sẽ cho phép bạn tạm thời ghi đè lên lấy nét tự động và đặt chế độ lấy nét thủ công.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo “Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công (AF Assist) bằng Ứng dụng web” và “Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm.”</li> </ul>

- Cài đặt khu vực/vị trí lấy nét tự động (Focus Area)
- Tìm kiếm bằng cách sử dụng chức năng phát hiện ra khuôn mặt và mắt (Face/Eye Detection AF)
- Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công (AF Assist) bằng Ứng dụng web
- Lấy nét thủ công trong khi lấy nét tự động bằng điều khiển hồng ngoại từ xa đi kèm

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## S&Q Motion

Đặt cài đặt chế độ Chuyển động nhanh và chậm (xem “Chuyển động nhanh và chậm”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chế độ Chuyển động Chậm & Nhanh.
Frame Rate	1fps đến 60fps / 100fps / 120fps / 150fps / 180fps / 200fps / 240fps	—	Đặt tốc độ khung hình khi chụp ở chế độ Chuyển động Chậm & Nhanh. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các cài đặt có sẵn khác nhau tùy theo tần số, codec và định dạng video của hệ thống đã chọn.</li> </ul>

### Chủ đề liên quan

- [Chuyển động nhanh và chậm](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## LUT On/Off

Đặt các cài đặt LUT.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
SDI	MLUT On / MLUT Off	MLUT Off	Chọn có áp dụng Monitor LUT cho video đầu ra SDI hay không.
HDMI/Stream	MLUT On / MLUT Off	MLUT Off	Chọn có áp dụng Monitor LUT cho video đầu ra HDMI và phát trực tiếp hay không.
Proxy	MLUT On / MLUT Off	MLUT Off	Chọn có áp dụng Monitor LUT cho video ghi proxy hay không.
Internal Rec	MLUT On / MLUT Off	MLUT Off	Chọn có áp dụng Monitor LUT cho video ghi chính hay không.
LUT On/Off Button Target	SDI / HDMI/Stream / SDI & HDMI/Stream	HDMI/Stream	Đặt đầu ra mục tiêu được điều khiển bởi một nút có thể gán đã được gán với LUT On/Off.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Noise Suppression

Đặt các cài đặt triệt nhiễu.

### Gợi ý

- Các cài đặt [Setting(Custom)] và [Level(Custom)] đều được phản ánh trong cài đặt [Target Display].

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting(Custom)	On / Off	On	Bật/tắt chức năng triệt nhiễu trong chế độ Custom.
Level(Custom)	Low / Mid / High	Mid	Đặt mức triệt nhiễu trong chế độ Custom.
Setting (Cine EI/Flex. ISO)	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng triệt nhiễu trong chế độ chụp Log.
Level (Cine EI/Flex. ISO)	Low / Mid / High	Mid	Đặt mức triệt nhiễu trong chế độ chụp Log.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Flicker Reduce

Đặc các cài đặt hiệu chỉnh lỗi nháy.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Mode	Auto / On / Off	Off	Đặt chế độ hiệu chỉnh lỗi nháy.
Frequency	50Hz / 60Hz	60Hz	Đặt tần số nguồn điện cung cấp ánh sáng gây ra lỗi nháy.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## SteadyShot

Đặt các cài đặt chống rung hình ảnh.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	Active / Standard / Off	Off	<p>Đặt chức năng ổn định hình ảnh.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>● Đã bật khi có gắn ống kính tương thích.</li><li>● Nếu công tắc được đặt thành Active hoặc Standard, hành vi ngoài dự kiến có thể xảy ra trong quá trình vận hành xoay/ngiên.</li></ul>

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Base Setting

Đặt các cài đặt cơ sở.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Shooting Mode	Custom / Flexible ISO / Cine EI Quick / Cine EI	Custom	Đặt chế độ ghi hình. <ul style="list-style-type: none"> <li>Hãy tham khảo “Đặt chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản.”</li> </ul>
Target Display	SDR(BT.709) / HDR(HLG)	SDR(BT.709)	Đặt gam màu của ghi hình/đầu ra trong chế độ Custom.

### Chủ đề liên quan

- [Cấu hình vận hành máy quay cơ bản](#)

## Rec Format

Đặt các cài đặt định dạng quay.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Frequency	59.94 / 50 / 29.97 / 25 / 24 / 23.98	59.94	Chọn tần số của hệ thống.
Imager Scan Mode	FF / S35	FF	Chọn kích thước hình ảnh.
Codec	RAW / RAW & XAVC-I / XAVC-I / XAVC-L	XAVC-I	<p>Đặt codec ghi/phát lại clip.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi [Imager Scan Mode] được đặt thành [S35], không thể chọn [RAW] và [RAW &amp; XAVC-I].</li> </ul>
RAW Output Format	<p>Các cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào cài đặt [Frequency].</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo “Cài đặt [RAW Output Format]” bên dưới.</li> </ul>	–	<p>Đặt kích thước hình ảnh RAW để xuất bản ghi RAW bên ngoài.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi [Codec] được đặt thành [RAW &amp; XAVC-I], cài đặt [Video Format] chuyển sang liên kết với cài đặt [RAW Output Format].</li> </ul>
Video Format	<p>Các cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào cài đặt [Frequency], [Imager Scan Mode] và [Codec].</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo “Cài đặt [Video Format]” bên dưới.</li> </ul>	–	Đặt kích thước hình ảnh và tốc độ bit.

### Cài đặt [RAW Output Format]

Frequency	Imager Scan Mode	Codec	Cài đặt
59.94 / 50 / 29.97 / 25 / 23.98	FF	RAW / RAW & XAVC-I	4096×2160 <b>3840×2160</b>
24	FF	RAW / RAW & XAVC-I	<b>4096×2160</b>

- Các giá trị mặc định được bôi đậm.
- Đã bỏ qua các điều kiện không thể đặt [RAW Output Format].

### Cài đặt [Video Format]

Frequency	Imager Scan Mode	Codec	Cài đặt
59.94 / 50 / 29.97 / 25 / 23.98	FF	RAW	–
		RAW & XAVC-I	4096×2160P <b>3840×2160P</b>
		XAVC-I	4096×2160P <b>3840×2160P</b> 1920×1080P
		XAVC-L	<b>3840×2160P</b> 1920×1080P 50 1920×1080P 35
	S35	XAVC-I	<b>1920×1080P</b>
		XAVC-L	<b>1920×1080P 50</b> 1920×1080P 35
24	FF	RAW	–
		RAW & XAVC-I / XAVC-I	<b>4096×2160P</b>

- Các giá trị mặc định được bôi đậm.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cine EI/Flex.ISO Set

Đặt cài đặt chế độ chụp Log (tham khảo “Đặt chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản”).

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Color Gamut	S-Gamut3/SLog3 / S-Gamut3.Cine/SLog3	S-Gamut3.Cine/SLog3	Đặt gam màu cho các chế độ chụp Log ([Flexible ISO], [Cine EI Quick], [Cine EI]).
Embed LUT File	On / Off	On	Bật/tắt ghi siêu dữ liệu tệp 3D LUT (tệp CUBE).

### Chủ đề liên quan

- [Cấu hình vận hành máy quay cơ bản](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Simul Rec

Đặt cài đặt chế độ ghi đồng thời 2 khe (tham khảo “Ghi đồng thời vào các thẻ nhớ A và B (2-slot Simul Rec)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chế độ ghi đồng thời 2 khe.
Rec Button Set	Rec Button:<Slot A> <Slot B> 2nd Rec Button:<Slot A> <Slot B> / Rec Button:<Slot A> 2nd Rec Button:<Slot B> / Rec Button:<Slot B> 2nd Rec Button:<Slot A>	Rec Button:<Slot A> <Slot B> 2nd Rec Button:<Slot A> <Slot B>	Gán các nút ghi được sử dụng để kiểm soát từng thiết bị ghi.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Proxy Rec

Đặt cài đặt chế độ ghi proxy (xem “Ghi proxy”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chế độ ghi proxy.
Audio Channel	CH1/CH2 / CH3/CH4	CH1/CH2	Chọn kênh âm thanh để ghi về dữ liệu proxy.

## Interval Rec

Đặt cài đặt chế độ ghi theo khoảng thời gian (tham khảo “Quay video không liên tục (Interval Rec)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chế độ ghi theo khoảng thời gian. (Cài đặt chế độ này thành On sẽ đặt tất cả các chế độ đặc biệt khác về Off.)
Interval Time	1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10 / 15 / 20 / 30 / 40 / 50 (giây) 1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10 / 15 / 20 / 30 / 40 / 50 (phút) 1 / 2 / 3 / 4 / 6 / 12 / 24 (giờ)	1	Đặt khoảng thời gian giữa các lần ghi trong chế độ ghi Interval Rec (khi Interval Rec được đặt thành On).
Number of Frames	1frame / 2frames / 3frames / 6frames / 9frames / 12frames Cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào tần số khung hình của định dạng video đã chọn. <b>59.94P/50P:</b> 2frames / 6frames / 12frames <b>29.97P/25P/24P/23.98P:</b> 1frame / 3frames / 6frames / 9frames	<b>59.94P/50P:</b> 2frames <b>29.97P/25P/24P/23.98P:</b> 1frame	Đặt số khung hình để ghi mỗi cảnh trong chế độ ghi Interval Rec (khi Interval Rec được đặt thành On).



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Picture Cache Rec

Đặt cài đặt chế độ ghi bộ nhớ đệm hình ảnh (xem “Ghi ảnh vào bộ nhớ đệm (Picture Cache Rec)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng ghi ảnh vào bộ nhớ đệm.
Cache Size	Short / Medium / Long / Max	Max	Đặt thời gian để dồn hình ảnh trong bộ nhớ đệm hình ảnh (thời gian ghi đệm hình ảnh).
Cache Rec Time	—	—	Hiển thị thời gian để dồn hình ảnh trong bộ nhớ đệm hình ảnh (thời gian ghi đệm hình ảnh).

### Chủ đề liên quan

- [Ghi ảnh vào bộ nhớ đệm \(Picture Cache Rec\)](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## SDI/HDMI Rec Control

Đặt các cài đặt điều khiển ghi SDI/HDMI.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	Off / SDI/HDMI Remote I/F / Parallel Rec	Off	<p>Đặt chức năng điều khiển bắt đầu/dừng ghi của một thiết bị kết nối bên ngoài thông qua tín hiệu đầu ra SDI/HDMI.</p> <p><b>Off:</b> Không sử dụng điều khiển từ xa.</p> <p><b>SDI/HDMI Remote I/F:</b> Chức năng điều khiển bắt đầu/dừng ghi của một thiết bị kết nối bên ngoài khi không gắn phương tiện nào vào thiết bị. Không được đồng bộ hóa với độ chính xác của khung hình tới phương tiện trong thiết bị.</p> <p><b>Parallel Rec:</b> Chức năng điều khiển bắt đầu/dừng ghi của một thiết bị kết nối bên ngoài khi có gắn một phương tiện vào thiết bị. Đồng bộ với độ chính xác khung hình tới phương tiện trong thiết bị.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để điều khiển bằng tín hiệu đầu ra HDMI, hãy đặt [TC/Media] &gt; [HDMI TC Out] &gt; [Setting] thành [On] trong menu camera.</li> </ul>

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Assignable Button

Đặt các chỉ định chức năng cho các nút có thể gán (từ <1> đến <9>) và [Focus Hold Button].

Có thể chỉ định các chức năng sau.

[Off]: Không chỉ định chức năng.

[Base ISO/Sensitivity]: Chuyển đổi độ nhạy cơ sở của cảm biến hình ảnh.

[AGC]: Bật/tắt chức năng AGC.

[Push AGC]: Bật chức năng AGC khi ấn nút.

[ND Filter]

- Ở chế độ biến đổi: Điều chỉnh truyền qua bộ lọc ND. Ấn và giữ để chuyển giữa Clear/Manual/Auto.
- Ở chế độ đặt trước: Nhấn và giữ để chuyển các cài đặt trước.

[ND Filter Position]: Chuyển các bộ lọc ND.

[Auto ND Filter]: Bật/tắt chức năng bộ lọc ND tự động.

[Push Auto ND]: Bật chức năng bộ lọc ND tự động trong khi ấn nút.

[Auto Iris]: Bật/tắt chức năng cửa điều sáng tự động trong khi ấn nút.

[Push Auto Iris]: Bật chức năng cửa điều sáng tự động khi ấn nút.

[Bokeh Control]: Bật/tắt chế độ điều khiển bokeh.

[Auto Shutter]: Bật/tắt chức năng màn trập tự động.

[AE Level/Mode]: Điều chỉnh mức AE. Nhấn và giữ để chuyển chế độ AE.

[Backlight]: Chuyển đổi giữa Backlight và Standard.

[Spotlight]: Chuyển đổi giữa Spotlight và Standard.

[Preset White Select]: Chuyển đổi giá trị trong chế độ cài đặt sẵn về cân bằng trắng.

[ATW]: Bật/tắt chức năng ATW.

[ATW Hold]: Tạm dừng vận hành chức năng ATW.

[AF Speed/Sens.]: Chuyển đổi cài đặt tốc độ chuyển tiếp AF và cài đặt độ nhạy bắt nét chủ thể AF.

[Focus Setting]: Đặt vùng lấy nét.

[Face/Eye Detection AF]: Chuyển đổi các cài đặt lấy nét tự động phát hiện khuôn mặt.

[Push AF Mode]: Chuyển đổi cài đặt chế độ Push AF.

[Push AF/MF]: Trong chế độ lấy nét AF, ấn nút này sẽ kích hoạt MF. Trong chế độ lấy nét AF, nhấn nút này sẽ kích hoạt MF.

[Focus Hold]: Trong chế độ lấy nét AF, ấn nút này sẽ cố định chức năng lấy nét.

[S&Q Motion]: Bật/tắt chức năng Chuyển động Nhanh và chậm. Nếu nhấn và giữ nút này sẽ đặt tốc độ khung hình chụp.

[LUT On/Off]: Bật/tắt chức năng LUT. Đặt mục tiêu chuyển đổi bằng cách sử dụng [Shooting] > [LUT On/Off] > [LUT On/Off Button Target].

[SteadyShot]: Chuyển đổi giữa Active, Standard và Off.

[Crop Select]: Chuyển đổi Imager Scan Mode. Đã bật tính năng chuyển đổi trong phạm vi mà không cần thay đổi định dạng ghi.

[Rec]: Bắt đầu/dừng ghi.

[Picture Cache Rec]: Bật/tắt chế độ ghi đệm hình ảnh.

[Rec Review]: Bật/tắt chức năng xem lại bản ghi động.

[Clip Flag OK]: Thực hiện Add OK. Ấn hai lần để thực hiện Delete Clip Flag.

[Clip Flag NG]: Thực hiện Add NG. Ấn hai lần để thực hiện Delete Clip Flag.

[Clip Flag Keep]: Thực hiện Add KEEP. Ấn hai lần để thực hiện Delete Clip Flag.

[Slot Select]: Chuyển đổi khe cắm bộ nhớ (A) và (B).

[Color Bars]: Bật/tắt thanh màu.

[DURATION/TC/U-BIT]: Chuyển đổi giữa Time Code, Users Bit và Duration.

[Display]: Bật/ tắt các chỉ báo trên màn hình.

[Lens Info]: Chuyển đổi chỉ báo độ sâu trường ảnh.

**[Video Signal Monitor]:** Chuyển đổi màn hình tín hiệu video (như màn hình dạng sóng).

**[Marker]:** Bật/tắt chức năng dấu mốc.

**[Thumbnail]:** Hiển thị/thoát màn hình ảnh thu nhỏ.

**[Auto Upload (Proxy)]:** Bật/tắt tính năng tự động tải lên tệp proxy.

**[Direct Menu]:** Hiển thị/thoát menu trực tiếp.

**[User Menu]:** Hiển thị/thoát menu User.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Scene File

Đặt các cài đặt liên quan đến các tệp cảnh quay (xem “Chụp với giao diện mong muốn”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Recall	–	–	Tải tệp cảnh quay được lưu trữ trong bộ nhớ trong và áp dụng các cài đặt làm cài đặt chất lượng hình ảnh hiện tại.
Store	–	–	Lưu trạng thái chất lượng hình ảnh hiện tại dưới dạng tệp cảnh quay trong bộ nhớ trong.
Delete	–	–	Xóa tệp cảnh quay được lưu vào bộ nhớ trong.
Preset Recall	<b>Khi Shooting Mode được đặt thành Custom và Target Display được đặt thành SDR(BT.709):</b> S-Cinetone / Standard / Still / ITU709/ 709tone <b>/ Khi Shooting Mode được đặt thành Custom và Target Display được đặt thành HDR(HLG):</b> HLG Live / HLG Natural	–	Áp dụng cài đặt chất lượng hình ảnh đặt trước (không thể ghi lại) làm cài đặt chất lượng hình ảnh hiện tại.

**Base Look**

Đặt cài đặt liên quan đến giao diện cơ sở.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Select	<p><b>Khi Shooting Mode được đặt thành Custom và Target Display được đặt thành SDR(BT.709):</b> S-Cinetone / Standard / Still / ITU709 / 709tone / User1 thành User16</p> <p><b>Khi Shooting Mode được đặt thành Custom và Target Display được đặt thành HDR(HLG):</b> HLG Live / HLG Natural / User1 thành User16</p> <p><b>Khi Shooting Mode được đặt thành chế độ chụp Log:</b> s709 / 709(800) / S-Log3 / User1 thành User16</p>	<p><b>Khi Shooting Mode được đặt thành Custom và Target Display được đặt thành SDR(BT.709):</b> S-Cinetone</p> <p><b>Khi Shooting Mode được đặt thành Custom và Target Display được đặt thành HDR(HLG):</b> HLG Live</p> <p><b>Khi Shooting Mode được đặt thành chế độ chụp Log:</b> s709</p>	Chọn giao diện cơ sở.
Delete	–	–	Xóa giao diện cơ sở đã chọn.
Delete All	–	–	Xóa tất cả giao diện cơ sở.
Input	S-Gamut3/SLog3 / S-Gamut3.Cine/SLog3	S-Gamut3.Cine/SLog3	Đặt gam màu đầu vào cho giao diện cơ sở đã chọn bằng cách sử dụng [Select].
Output	BT.709 / HLG	BT.709	Đặt gam màu đầu ra cho giao diện cơ sở đã chọn bằng cách sử dụng [Select].
AE Level Offset	0EV / 1/3EV / 2/3EV / 1EV / 4/3EV / 5/3EV / 2EV	0EV	Đặt giá trị tham chiếu phơi sáng cho giao diện cơ sở đã chọn bằng cách sử dụng [Select].

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Reset Paint Settings

Đặt lại các cài đặt của menu [Paint/Look] ngoại trừ giao diện cơ bản.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Reset without Base Look	Execute / Cancel	—	Đặt lại các cài đặt của menu [Paint/Look] ngoại trừ giao diện cơ bản. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Black

Đặt các cài đặt màu đen.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Master Black	-99.0 đến +99.0	±0.0	Đặt mức màu đen chính.
R Black	-99.0 đến +99.0	±0.0	Đặt mức màu đen R.
B Black	-99.0 đến +99.0	±0.0	Đặt mức màu đen B.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Knee

Đặc các cài đặt hiệu chỉnh knee.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	<p><b>Khi Target Display được đặt thành SDR(BT.709):</b> On / Off / ---</p> <p><b>Khi Target Display được đặt thành HDR(HLG):</b> On / Off / ---</p>	<p><b>Khi Target Display được đặt thành SDR(BT.709):</b> Off</p> <p><b>Khi Target Display được đặt thành HDR(HLG):</b> Off</p>	<p>Bật/tắt chức năng hiệu chỉnh knee.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ được bật khi [Base Look] &gt; [Select] được đặt thành [Standard], [ITU709], [709tone], [HLG Live], hoặc [HLG Natural].</li> </ul>
Auto Knee	<p><b>Khi Target Display được đặt thành SDR(BT.709):</b> On / Off / ---</p> <p><b>Khi Target Display được đặt thành HDR(HLG):</b> On / Off / ---</p>	<p><b>Khi Target Display được đặt thành SDR(BT.709):</b> On</p> <p><b>Khi Target Display được đặt thành HDR(HLG):</b> Off</p>	<p>Bật/tắt chức năng knee tự động.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ được bật khi [Base Look] &gt; [Select] được đặt thành [Standard], [ITU709] hoặc [709tone].</li> </ul>
Point	75% - 109%	90%	Đặt điểm knee.
Slope	-99 đến +99	±0	Đặt độ dốc knee.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Detail

Đặt các cài đặt điều chỉnh chi tiết.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	On	Bật/tắt chức năng chi tiết.
Level	-7 đến +7	±0	Đặt mức chi tiết.
Manual Setting	On / Off / ---	Off	Bật/tắt chức năng điều chỉnh chi tiết theo cách thủ công.
H/V Ratio	-2 đến +2	±0	Đặt độ cân bằng giữa chi tiết ngang (H) và chi tiết dọc (V) để điều chỉnh chi tiết theo cách thủ công. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mục này sẽ khác nhau tùy thuộc vào phiên bản phần mềm.*1</li> </ul>
B/W Balance	Type1 / Type2 / Type3 / Type4 / Type5	Type3	Đặt độ cân bằng giữa chi tiết màu đen (B) cho các vùng có độ sáng thấp và chi tiết màu trắng (W) cho các vùng có độ sáng cao để điều chỉnh chi tiết theo cách thủ công.
Limit	0 đến 7	7	Đặt mức giới hạn của chi tiết để điều chỉnh chi tiết theo cách thủ công.
Crispening	0 đến 7	0	Đặt mức sắc nét của chi tiết để điều chỉnh chi tiết cách thủ công.
High Light Detail	0 đến 4	0	Đặt mức chi tiết của các vùng có độ sáng cao để điều chỉnh chi tiết theo cách thủ công.

\*1 Trong phiên bản phần mềm 1.00, mục menu là [V/H Balance]. Từ phiên bản phần mềm 1.10 trở lên, mục menu là [H/V Ratio]. Phạm vi cài đặt không thay đổi từ -2 đến 0 đến +2, tuy nhiên hiệu ứng trong chất lượng hình ảnh khác nhau.

Phiên bản phần mềm 1.00: Giá trị đặt sẵn càng cao, chi tiết ngang (H) càng cao.

Phiên bản phần mềm 1.10 trở lên: Giá trị đặt sẵn càng cao, chi tiết dọc (V) càng cao.

Sau khi cập nhật phiên bản phần mềm từ 1.00 lên 1.10 trở lên, cài đặt [All File], [Scene File] và các cài đặt khác được kế thừa nhưng với phân cực ngược (chất lượng hình ảnh được duy trì).

Nếu bạn đã đăng ký mục menu [V/H Balance] trong menu [User], nó sẽ được tự động thay thế bằng mục menu [H/V Ratio] trong menu [User] sau khi cập nhật phần mềm.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Matrix

Đặc các cài đặt hiệu chỉnh ma trận.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
User Matrix	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng hiệu chỉnh ma trận của người dùng.
User Matrix Level	-99 đến +99	±0	Điều chỉnh độ bão hòa màu của toàn bộ hình ảnh.
User Matrix Phase	-99 đến +99	±0	Điều chỉnh tông màu (pha) của toàn bộ hình ảnh.
User Matrix R-G	-99 đến +99	±0	Đặt ma trận người dùng R-G do người dùng xác định.
User Matrix R-B	-99 đến +99	±0	Đặt ma trận người dùng R-B do người dùng xác định.
User Matrix G-R	-99 đến +99	±0	Đặt ma trận người dùng G-R do người dùng xác định.
User Matrix G-B	-99 đến +99	±0	Đặt ma trận người dùng G-B do người dùng xác định.
User Matrix B-R	-99 đến +99	±0	Đặt ma trận người dùng B-R do người dùng xác định.
User Matrix B-G	-99 đến +99	±0	Đặt ma trận người dùng B-G do người dùng xác định.

**Multi Matrix**

Đặc cài đặt đa hiệu chỉnh ma trận.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng đa hiệu chỉnh ma trận.
Reset	Execute / Cancel	–	Đặt lại màu sắc và độ bão hòa của mỗi màu trực về giá trị mặc định.
Axis	B / B+ / MG- / MG / MG+ / R / R+ / YL- / YL / YL+ / G- / G / G+ / CY / CY+ / B-	B	Chọn trực.
Hue	-99 đến +99	±0	Đặt sắc độ màu sử dụng để đa hiệu chỉnh ma trận.
Saturation	-99 đến +99	±0	Đặt độ bão hòa màu sử dụng để đa hiệu chỉnh ma trận.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## P/T Acceleration

Đặt các cài đặt liên quan đến gia tốc cho các hoạt động xoay/nghiêng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Ramp Curve	1 đến 9	8	Chọn gia tốc/giảm tốc cho các hoạt động xoay/nghiêng. Số càng lớn thì gia tốc càng cao.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Timecode

Đặt các cài đặt mã thời gian.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Mode	Preset / Regen / Clock	Preset	Đặt chế độ chạy mã thời gian. <b>Preset:</b> Bắt đầu chạy từ giá trị cài đặt sẵn. <b>Regen:</b> Bắt đầu chạy từ mã thời gian đó đến hết clip trước. <b>Clock:</b> Sử dụng đồng hồ bên trong làm mã thời gian.
Run	Rec Run / Free Run	Rec Run	<b>Rec Run:</b> Chỉ chạy khi đang ghi. <b>Free Run:</b> Luôn chạy bất kể hoạt động ghi.
Setting	–	–	Đặt mã thời gian thành giá trị tùy ý. <b>Set:</b> Đặt giá trị.
Reset	Execute / Cancel	–	Đặt lại mã thời gian về 00:00:00:00. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.
TC Format	DF / NDF	DF	Đặt định dạng mã thời gian. <b>DF:</b> Drop Frame <b>NDF:</b> Non-Drop Frame

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## TC Display

Đặt các cài đặt hiển thị dữ liệu thời gian.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Display Select	Timecode / Users Bit / Duration	Timecode	Chuyển đổi hiển thị dữ liệu thời gian.

## Users Bit

Đặt các cài đặt liên quan đến bit của người dùng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Mode	Fix / Time	Fix	Đặt chế độ bit của người dùng. <b>Fix:</b> Sử dụng giá trị cố định tùy ý bằng bit của người dùng. <b>Time:</b> Sử dụng giờ, phút và giây hiện tại theo bit của người dùng.
Setting	–	–	Đặt bit của người dùng thành giá trị tùy ý.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## HDMI TC Out

Đặt cài đặt liên quan đến đầu ra mã thời gian khi sử dụng HDMI.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Đặt xem có xuất mã thời gian ra thiết bị vì các mục đích khác bằng cách sử dụng HDMI không.

## Clip Name Format

Đặt các cài đặt liên quan đến đặt tên và xóa clip.

Khi [Auto Naming] được đặt thành [Cam ID + Reel#], bốn ký tự đầu tiên của tên clip được xác định cho từng phương tiện ghi. Khi phương tiện ghi mới được lắp vào hoặc khi clip cuối cùng trên phương tiện ghi không khớp với cài đặt [Camera ID] hoặc [Reel Number], tên clip nhấp nháy để thông báo cho bạn.

Khi [Auto Naming] được đặt thành [Title], bạn có thể sử dụng chuỗi ký tự tùy ý làm phần đầu tiên của tên clip.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Auto Naming	Cam ID + Reel# / Title		<p>Chọn định dạng đặt tên clip.</p> <p><b>Cam ID + Reel#:</b> ID Máy quay + Số cuộn + Số lần chụp + ngày + chuỗi ngẫu nhiên</p> <p><b>Title:</b> Chuỗi bất kỳ được chỉ định bởi [Title Prefix] + số lượng clip</p>
Camera ID	A đến Z	A	<p>Đặt ID Máy quay đã dùng khi tạo tên clip.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ có thể cấu hình khi [Auto Naming] được đặt thành [Cam ID + Reel#].</li> </ul>
Reel Number	001 đến 999	001	<p>Đặt phần số cuộn được sử dụng khi tạo tên clip.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ có thể cấu hình khi [Auto Naming] được đặt thành [Cam ID + Reel#].</li> </ul>
Camera Position	C / L / R	C	<p>Đặt phần ký tự đầu tiên của Số lần chụp được sử dụng khi tạo tên clip.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ có thể cấu hình khi [Auto Naming] được đặt thành [Cam ID + Reel#].</li> </ul>
Title Prefix	nnn_(nnn là 3 chữ số cuối cùng của số sê-ri) (Hiển thị tối đa 7 chữ số)	nnn	<p>Đặt phần tiêu đề (4 đến 46 ký tự) của tên clip. Mở màn hình nhập chuỗi ký tự.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết chi tiết về cách đặt tiêu đề và màn hình nhập ký tự, hãy xem “Đặt tiêu đề” bên dưới và “Nhập chuỗi ký tự”.</li> </ul> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ có thể cấu hình khi [Auto Naming] được đặt thành [Title].</li> </ul>

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Number Set	0001 đến 9999	0001	Đặt hậu tố tên clip là số gồm 4 chữ số. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ có thể cấu hình khi [Auto Naming] được đặt thành [Title].</li> </ul>

## Đặt [Title Prefix]

- Chọn ký tự để chèn tại vị trí con trỏ trong vùng [Title Prefix] từ vùng chọn ký tự bằng cách sử dụng các nút mũi tên và ấn nút trong bảng điều khiển (ký tự được tô sáng) và ấn nút [Set] trong bảng điều khiển GUI.**

Ký tự đã chọn được chèn, và con trỏ di chuyển sang bên phải.

- Lặp lại bước 1 để đặt tiêu đề.**

Sử dụng [BS] theo yêu cầu.

- Sau khi đặt tiêu đề, nhấn nút [Done] để đóng màn hình nhập ký tự.**

- Để biết chi tiết về thao tác trên màn hình nhập ký tự, hãy xem “Nhập chuỗi ký tự.”

Có thể chọn các ký tự sau.

!#\$%()+,-.:=@[ ]^\_~ khoảng trắng

0123456789

abcdefghijklmnopqrstuvwxyz

ABCDEFGHIJKLMNOPQRSTUVWXYZ

## Chủ đề liên quan

- [Nhập chuỗi ký tự](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Update Media

Cập nhật tệp quản lý trên thẻ nhớ (xem “Khôi phục thẻ nhớ”).

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Media(A)	Execute / Cancel	–	Cập nhật tệp quản lý trên thẻ nhớ trong khe A. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.
Media(B)	Execute / Cancel	–	Cập nhật tệp quản lý trên thẻ nhớ trong khe B. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.

### Chủ đề liên quan

- [Khôi phục thẻ nhớ](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Format Media

Định dạng (khởi tạo) thẻ nhớ (hãy tham khảo “Định dạng (khởi tạo) thẻ nhớ”).

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Media(A)	Full Format / Quick Format / Cancel	–	Định dạng thẻ nhớ trong khe A.
Media(B)	Full Format / Quick Format / Cancel	–	Định dạng thẻ nhớ trong khe B.

### Chủ đề liên quan

- [Định dạng \(khởi tạo\) thẻ nhớ](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Media Life

Hiển thị thời gian sử dụng còn lại của thẻ nhớ.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Media(A)	–	–	Hiển thị thời gian sử dụng còn lại của thẻ nhớ trong khe A.
Media(B)	–	–	Hiển thị thời gian sử dụng còn lại của thẻ nhớ trong khe B.

### Chú ý

- Yêu cầu thẻ nhớ hỗ trợ hiển thị thời gian sử dụng còn lại của phương tiện.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Output Format

Đặt các cài đặt định dạng đầu ra.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
SDI	Để biết thêm thông tin chi tiết về cài đặt, hãy tham khảo “Định dạng đầu ra và giới hạn.”	–	Đặt độ phân giải đầu ra SDI và HDMI.
HDMI		–	

### Chủ đề liên quan

- [Định dạng đầu ra và giới hạn](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Display On/Off

Đặt các cài đặt mục hiển thị.

Để hiển thị mục hiển thị, chọn On. Để ẩn mục hiển thị, chọn Off.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất
File Transfer Status	On / Off	On
Rec/Play Status	On / Off	On
RAW Output Control Status	On / Off	On
Tally	On / Off	On
Focus Mode	On / Off	On
Focus Position	On / Off	On
Focus Area Indicator	On / Off	On
Focus Area Ind.(AF-S)	On / Off	On
Face/Eye Detection Frame	On / Off	On
Lens Info	On / Off	Off
Imager Scan Mode	On / Off	On
Rec Format	On / Off	On
Frame Rate	On / Off	On
Zoom Position	On / Off	On
SteadyShot	On / Off	On
Base Look/Rec Look	On / Off	On
SDI/HDMI Rec Control	On / Off	On
Monitoring Look	On / Off	On
Proxy Status	On / Off	On
Base ISO/Sensitivity	On / Off	On
Media Status	On / Off	On
Clip Name	On / Off	On
White Balance	On / Off	On
Scene File	On / Off	On
Focus Indicator	On / Off	On



<b>Mục</b>	<b>Cài đặt tiêu mục</b>	<b>Mặc định của nhà sản xuất</b>
Auto Exposure Mode	On / Off	On
Auto Exposure Level	On / Off	On
Timecode	On / Off	On
ND Filter	On / Off	On
Iris	On / Off	On
ISO/Gain/EI	On / Off	On
Shutter	On / Off	On
Level Gauge	On / Off	On
Audio Level Meter	On / Off	On
Video Level Warning	On / Off	On
Clip Number	On / Off	On
Notice Message	On / Off	On

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Video Signal Monitor

Đặt các cài đặt màn hình tín hiệu video.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	Off / Waveform / Vector / Histogram	Off	Đặt loại màn hình tín hiệu video.
Level Marker 1	0% - 109%	70%	Đặt mức của dấu mốc mức độ sáng 1.
Level Marker 2	0% - 109%	100%	Đặt mức của dấu mốc mức độ sáng 2.

## Marker

Đặt các cài đặt hiển thị dấu mốc.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	On	Bật/tắt màn hình hiển thị tất cả các dấu mốc.
Color	White / Yellow / Cyan / Green / Magenta / Red / Blue	White	Chọn màu tín hiệu dấu mốc.
Center Marker	1 / 2 / 3 / 4 / Off	Off	Chọn dấu mốc trung tâm.
Safety Zone	On / Off	Off	Bật/tắt dấu mốc vùng an toàn.
Safety Area	80% / 90% / 92.5% / 95%	90%	Chọn kích thước của dấu mốc vùng an toàn (dưới dạng phần trăm của tổng kích thước màn hình).
Aspect Marker	Line / Mask / Off	Off	Chọn loại dấu mốc khung hình.
Aspect Mask	0 đến 15	12	Chọn mức tín hiệu video ngoài dấu mốc.
Aspect Safety Zone	On / Off	Off	Bật/tắt dấu mốc vùng an toàn của khung hình.
Aspect Safety Area	80% / 90% / 92.5% / 95%	90%	Chọn kích thước của dấu mốc vùng an toàn của khung hình (dưới dạng phần trăm của tổng kích thước màn hình).
Aspect Select	1:1 / 4:3 / 13:9 / 14:9 / 15:9 / 16:9 / 17:9 / 1.66:1 / 1.85:1 / 2.35:1 / 2.39:1 / Custom	2.39:1	Đặt chế độ khi hiển thị dấu mốc của khung hình.
Custom Aspect Ratio	Nhập một giá trị tùy ý.	01.00:01.00	Đặt tỷ lệ màn ảnh thành giá trị tùy ý. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Được bật khi [Aspect Select] được đặt thành [Custom].</li> </ul>
Guide Frame	On / Off	Off	Bật/tắt màn hình hiển thị khung hình dẫn hướng.
100% Marker	On / Off	Off	Bật/tắt 100% dấu mốc.
User Box	On / Off	Off	Bật/tắt màn hình hiển thị dấu mốc hộp người dùng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
User Box Width	3 đến 479	240	Cài đặt chiều rộng của dấu mốc hộp người dùng (khoảng cách từ trung tâm đến cạnh bên trái và bên phải).
User Box Height	3 đến 269	135	Cài đặt chiều cao của dấu mốc hộp người dùng (khoảng cách từ trung tâm đến cạnh trên và cạnh dưới).
User Box H Position	-476 đến +476	0	Đặt vị trí ngang của trung tâm dấu mốc hộp người dùng.
User Box V Position	-266 đến +266	0	Đặt vị trí dọc của trung tâm dấu mốc hộp người dùng.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

## Audio Input

Đặt các cài đặt đầu vào âm thanh.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
AUDIO IN Select	MIC / LINE	MIC	Chọn loại thiết bị được kết nối với đầu nối AUDIO IN.
Phantom Power +48V	On / Off	Off	Hiển thị trạng thái của cấp nguồn ảo +48 V.
CH1 Input Select	AUDIO IN CH1	AUDIO IN CH1	Hiển thị nguồn đầu vào để ghi trên kênh 1.
CH2 Input Select	AUDIO IN CH1 / AUDIO IN CH2	AUDIO IN CH2	Chuyển đổi nguồn đầu vào để ghi trên kênh 2.
CH3 Input Select	Off / AUDIO IN CH1	AUDIO IN CH1	Chuyển đổi nguồn đầu vào để ghi trên kênh 3.
CH4 Input Select	Off / AUDIO IN CH1 / AUDIO IN CH2	AUDIO IN CH2	Chuyển đổi nguồn đầu vào để ghi trên kênh 4.
AUDIO IN CH1 MIC Ref.	-80dB / -70dB / -60dB / -50dB / -40dB / -30dB	-50dB	Đặt mức ghi tham chiếu cho đầu vào micrô XLR từ AUDIO IN CH1.
AUDIO IN CH2 MIC Ref.	-80dB / -70dB / -60dB / -50dB / -40dB / -30dB	-50dB	Đặt mức ghi tham chiếu cho đầu vào micrô XLR từ AUDIO IN CH2.
Line Input Reference	+4dB / 0dB / -3dB / EBUL	+4dB	Chọn mức đầu vào tham chiếu khi [AUDIO IN Select] được đặt thành LINE.
Reference Level	-20dB / -18dB / -16dB / -12dB / EBUL	-20dB	Chọn mức ghi của tín hiệu tổng tham chiếu 1 kHz.
CH1 Wind Filter	On / Off	Off	Bật/tắt bộ lọc giảm gió để ghi kênh 1.
CH2 Wind Filter	On / Off	Off	Bật/tắt bộ lọc giảm gió để ghi kênh 2.
CH3 Wind Filter	On / Off	Off	Bật/tắt bộ lọc giảm gió để ghi kênh 3.
CH4 Wind Filter	On / Off	Off	Bật/tắt bộ lọc giảm gió để ghi kênh 4.
CH1 Level Control	Auto / Manual	Auto	Chọn điều chỉnh tự động mức âm thanh đầu vào hoặc điều chỉnh thủ công để ghi kênh 1.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
CH2 Level Control	Auto / Manual	Auto	Chọn điều chỉnh tự động mức âm thanh đầu vào hoặc điều chỉnh thủ công để ghi kênh 2.
CH3 Level Control	Auto / Manual	Auto	Chọn điều chỉnh tự động mức âm thanh đầu vào hoặc điều chỉnh thủ công để ghi kênh 3.
CH4 Level Control	Auto / Manual	Auto	Chọn điều chỉnh tự động mức âm thanh đầu vào hoặc điều chỉnh thủ công để ghi kênh 4.
CH1 Input Level	0 đến 99	49	Đặt mức nguồn đầu vào để ghi kênh 1.
CH2 Input Level	0 đến 99	49	Đặt mức nguồn đầu vào để ghi kênh 2.
CH3 Input Level	0 đến 99	49	Đặt mức nguồn đầu vào để ghi trên kênh 3.
CH4 Input Level	0 đến 99	49	Đặt mức nguồn đầu vào để ghi kênh 4.
Master Input Level	0 đến 99	99	Đặt mức đầu vào âm thanh chính.
Limiter Mode	Off / -6dB / -9dB / -12dB / -15dB / -17dB	Off	Chọn đặc điểm của bộ giới hạn đối với các tín hiệu đầu vào lớn khi điều chỉnh thủ công mức đầu vào âm thanh.
CH1&2 AGC Mode	Mono / Stereo	Stereo	Đặt chế độ điều chỉnh mức âm thanh để ghi kênh 1 và kênh 2. Khi đặt thành Stereo, AGC được liên kết giữa các kênh.
CH3&4 AGC Mode	Mono / Stereo	Stereo	Đặt chế độ điều chỉnh mức âm thanh để ghi kênh 3 và kênh 4. Khi đặt thành Stereo, AGC được liên kết giữa các kênh.
AGC Spec	-6dB / -9dB / -12dB / -15dB / -17dB	-6dB	Chọn đặc điểm AGC.
1kHz Tone on Color Bars	On / Off	Off	Bật/tắt tín hiệu tổng tham chiếu 1 kHz khi hiển thị các thanh màu. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi đặt thành [On], tín hiệu tổng tham chiếu 1 kHz được đặt để ghi trên kênh 3 và kênh 4, ngay cả khi [CH3 Input Select] và [CH4 Input Select] được đặt thành [Off].</li> </ul>

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Audio Output

Đặt các cài đặt đầu ra âm thanh.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
HDMI/Stream Output CH	CH1/CH2 / CH3/CH4	CH1/CH2	Đặt kết hợp các kênh âm thanh trên đầu ra HDMI/phát trực tiếp.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Display Clip Properties

---

Hiển thị màn hình thuộc tính clip.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Display Clip Properties	–	–	Hiển thị màn hình thuộc tính clip.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Set Clip Flag

---

Đặt các cài đặt cờ clip.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Add OK	–	–	Thêm cờ OK.
Add NG	–	–	Thêm cờ NG.
Add KEEP	–	–	Thêm cờ KEEP.
Delete Clip Flag	–	–	Xóa tất cả các cờ.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Lock/Unlock Clip

---

Đặt các cài đặt bảo vệ clip.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Select Clip	–	–	Chọn và khóa/mở khóa clip.
Lock All Clips	–	–	Khóa tất cả clip.
Unlock All Clips	–	–	Mở khóa tất cả clip.

## Delete Clip

---

Xóa các clip.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Select Clip	–	–	Xóa clip đã chọn.
All Clips	–	–	Xóa tất cả các clip.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Transfer Clip

Chuyển clip.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Select Clip	–	–	Chuyển các clip đã chọn.
All Clips	–	–	Chuyển tất cả các clip. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"><li>● Có thể đăng ký tối đa 200 lệnh truyền.</li></ul>

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Transfer Clip (Proxy)

Chuyển các clip proxy.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Select Clip	–	–	Chuyển các clip proxy tương ứng với các clip đã chọn.
All Clips	–	–	Chuyển các clip proxy tương ứng với tất cả các clip đã chọn. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"><li>● Có thể đăng ký tối đa 200 lệnh truyền.</li></ul>

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Filter Clips

Đặt các cài đặt của clip để hiển thị.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
OK	–	–	Chỉ hiển thị các clip có cờ OK.
NG	–	–	Chỉ hiển thị các clip có cờ NG.
KEEP	–	–	Chỉ hiển thị các clip có cờ KEEP.
None	–	–	Chỉ hiển thị clip không có cờ.
All	–	–	Hiển thị tất cả các clip, bất kể chúng có cờ hay không.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Customize View

Chuyển đổi dạng xem màn hình ảnh thu nhỏ.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Thumbnail Caption	Date Time / Time Code / Duration / Sequential Number	Time Code	Chuyển đổi thông tin hiển thị dưới thumbnail.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Color Bars

---

Đặt các cài đặt thanh màu.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt thanh màu.
Type	ARIB / 100% / 75% / SMPTE	ARIB	Chọn loại thanh màu.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Genlock

Định cấu hình hiển thị trạng thái genlock (hãy tham khảo “Đồng bộ hóa pha của tín hiệu video (Genlock)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Reference	Internal / External(HD) / External(SD)	–	Hiển thị loại tín hiệu tham chiếu genlock.

### Chủ đề liên quan

- [Đồng bộ hóa pha của tín hiệu video \(Genlock\)](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tally

Đặt các cài đặt đèn ghi/đếm (xem “Kết nối tín hiệu báo hiệu”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Tally Lamp Brightness	High / Low / Off	High	Đặt độ sáng của đèn ghi/đếm.
G Tally Lamp	Enable / Disable	Enable	Bật/tắt đèn đếm G.
Tally Control	External / Internal	Internal	Chọn mục tiêu để chấp nhận thông tin điều khiển đèn ghi/đếm của thiết bị. <b>External:</b> Điều khiển đếm từ bên ngoài máy quay. <b>Internal:</b> Điều khiển thông qua vận hành ghi hình của máy quay.

### Chủ đề liên quan

- [Kết nối tín hiệu báo hiệu](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Rec Review

Đặt cài đặt xem lại bản ghi (hãy tham khảo “Xem lại bản ghi (Rec Review)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	3s / 10s / Clip	3s	Đặt thời gian phát lại clip vừa ghi để xem lại bản ghi.

### Chủ đề liên quan

- [Xem lại bản ghi \(Rec Review\)](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Zoom

Đặt cài đặt zoom (“Điều chỉnh thu phóng”).

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Zoom Type	Optical Zoom Only / On(Clear Image Zoom)	Optical Zoom Only	Đặt loại zoom.

## Lens

Đặt các cài đặt liên quan đến ống kính.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Lens Calibration	Execute / Cancel	–	Thực thi chức năng sửa các chênh lệch về vị trí thu phóng do sự khác biệt trong các ống kính riêng lẻ khi sử dụng ống kính thu phóng công suất.
Zoom Ring Direction	Left(W)/Right(T) / Right(W)/Left(T)	Left(W)/Right(T)	Đặt hướng vận hành vòng thu phóng. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chỉ được bật khi sử dụng ống kính ngàm E hỗ trợ chuyển đổi hướng vòng thu phóng.</li> </ul>
Shading Compensation	Auto / Off	Auto	Đặt chức năng bù đổ bóng tự động.
Chroma Aberration Comp.	Auto / Off	Auto	Đặt chức năng bù quang sai màu tự động.
Distortion Comp.	Auto / Off	Auto	Đặt chức năng bù méo tự động.
Breathing Compensation	Auto / Off	Off	Đặt chức năng bù góc nhìn ống kính. <ul style="list-style-type: none"> <li>Xem “Bù góc nhìn.”</li> </ul>
Distance Display	Meter / Feet	Meter	Đặt đơn vị hiển thị cho thông tin ống kính và vị trí lấy nét.
Zoom Position Display	Focal Length / Number / Bar	Focal Length	Đặt định dạng hiển thị cho vị trí thu phóng.

### Chủ đề liên quan

- [Bù góc nhìn](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## APR

Thực hiện APR.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
APR	Execute / Cancel	–	<p>Chạy APR (Khôi phục pixel tự động) để điều chỉnh tự động cảm biến hình ảnh.</p> <p><b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>● Luôn gắn nắp ống kính trước khi chạy APR.</li></ul>

**Wired LAN**

Đặt các cài đặt liên quan đến kết nối mạng LAN có dây.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
HTTP Port	–	80	Hiển thị cổng truy cập HTTP.
Detail Settings	–	–	Hiển thị các thuộc tính của kết nối mạng LAN có dây.
	DHCP On / Off	On	Hiển thị xem DHCP được bật (On) hay tắt (Off).
	IP Address	–	Hiển thị địa chỉ IP của thiết bị khi đặt [DHCP] thành [Off].
	Subnet Mask	–	Hiển thị mặt nạ mạng con của thiết bị khi đặt [DHCP] thành [Off].
	Gateway	–	Hiển thị cổng mặc định của thiết bị khi đặt [DHCP] thành [Off].
	DNS Auto On / Off	On	Hiển thị cài đặt chuyển đổi DNS auto.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## File Transfer

Đặt cài đặt liên quan đến truyền tệp (xem “Giới thiệu về truyền tệp”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Auto Upload (Proxy)	On / Off	Off	Bật/tắt tính năng tự động tải lên tệp proxy.
Default Upload Server	Server Settings1 thành 3 > Display Name	–	Chọn máy chủ tải lên cho tệp. Máy chủ được chọn ở đây sẽ trở thành đích tải lên tự động cho các tệp proxy và đích tải lên cho các tệp từ màn hình ảnh thu nhỏ. Hiển thị các cài đặt [Display Name] được cấu hình trong [Server Settings1 đến 3].
Clear Completed Jobs	Execute / Cancel	–	Xóa tất cả các tác vụ truyền đã hoàn tất khỏi danh sách. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.
Clear All Jobs	Execute / Cancel	–	Xóa tất cả các tác vụ truyền khỏi danh sách. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.
View Job List	–	–	Hiển thị danh sách tác vụ truyền.

### Chủ đề liên quan

- [Giới thiệu về truyền tệp](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Language

---

Đặt ngôn ngữ hiển thị.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Select	–	–	Đặt ngôn ngữ hiển thị. <b>Set:</b> Đặt giá trị.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Clock Set

Đặt các cài đặt đồng hồ bên trong.

### Chú ý

- Khi cài đặt này được thay đổi từ menu camera, hãy tắt nguồn thiết bị và khởi động lại thiết bị. Hành vi không mong muốn có thể xảy ra nếu chế độ chờ nguồn được bắt đầu bằng điều khiển hồng ngoại từ xa hoặc Ứng dụng web.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Time Zone	UTC – 12:00 đến UTC + 14:00	–	Đặt độ chênh thời gian so với UTC theo đơn vị 30 phút.
Date Mode	YYMMDD / MMDDYY / DDMMYY	YYMMDD	Chọn định dạng hiển thị ngày. <b>YYMMDD</b> : Năm, tháng, ngày <b>MMDDYY</b> : Tháng, ngày, năm <b>DDMMYY</b> : Ngày, tháng, năm
12H/24H	12H / 24H	24H	Chọn định dạng hiển thị đồng hồ. <b>12H</b> : chế độ 12 giờ <b>24H</b> : chế độ 24 giờ
Date	–	–	Đặt ngày hiện tại. <b>Set</b> : Đặt giá trị.
Time	–	–	Đặt giờ hiện tại. <b>Set</b> : Đặt giá trị.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Hours Meter

Hiển thị thời gian chạy cộng dồn.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Hours(System)	–	–	Hiển thị giờ sử dụng cộng dồn (không thể đặt lại).
Hours(Reset)	–	–	Hiển thị giờ sử dụng cộng dồn (có thể đặt lại).
Reset	Execute / Cancel	–	Đặt lại thời gian chạy cộng dồn thành 0. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cài đặt và giá trị mặc định ISO/Gain

Phạm vi của các cài đặt và giá trị mặc định của [ISO/Gain<L>] khác nhau tùy vào các cài đặt [Mode], [Base Look] > [Select] và [Base Sensitivity].

Giá trị mặc định trong bảng được in đậm.

### Khi [Mode] được đặt thành [ISO]

Khi [Base Look] > [Select] được đặt thành [S-Cinetone], [Standard], [ITU709], [709tone] hoặc [Still]

Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [Low]	Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [High]
<b>ISO 320</b>	<b>ISO 5000</b>
ISO 400	ISO 6400
ISO 500	ISO 8000
ISO 640	ISO 10000
ISO 800	ISO 12800
ISO 1000	ISO 16000
ISO 1250	ISO 20000
ISO 1600	ISO 25600
ISO 2000	ISO 32000
ISO 2500	ISO 40000
ISO 3200	ISO 51200
ISO 4000	ISO 64000
ISO 5000	ISO 80000
ISO 6400	ISO 102400
ISO 8000	ISO 128000
ISO 10000	ISO 160000
ISO 12800	ISO 204800
ISO 16000	ISO 256000
ISO 20000	ISO 320000
ISO 25600	ISO 409600

Khi [Base Look] > [Select] được đặt thành [HLG Live] hoặc [HLG Natural]

Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [Low]	Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [High]
<b>ISO 800</b>	<b>ISO 128000</b>
ISO 1000	ISO 16000
ISO 1250	ISO 20000
ISO 1600	ISO 25600
ISO 2000	ISO 32000
ISO 2500	ISO 40000
ISO 3200	ISO 51200
ISO 4000	ISO 64000
ISO 5000	ISO 80000
ISO 6400	ISO 102400
ISO 8000	ISO 128000
ISO 10000	ISO 160000
ISO 12800	ISO 204800
ISO 16000	ISO 256000
ISO 20000	ISO 320000
ISO 25600	ISO 409600

#### Khi [Base Look] > [Select] được đặt thành [User1] thành [User16]

Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [Low]	Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [High]
<b>ISO 800</b>	<b>ISO 12800</b>
ISO 1000	ISO 16000
ISO 1250	ISO 20000
ISO 1600	ISO 25600
ISO 2000	ISO 32000
ISO 2500	ISO 40000
ISO 3200	ISO 51200
ISO 4000	ISO 64000
ISO 5000	ISO 80000
ISO 6400	ISO 102400
ISO 8000	ISO 128000
ISO 10000	ISO 160000
ISO 12800	ISO 204800
ISO 16000	ISO 256000
ISO 20000	ISO 320000
ISO 25600	ISO 409600

#### Khi [Mode] được đặt thành [dB]

Có thể định cấu hình giá trị trong phạm vi từ -3dB đến +30dB với gia số 1dB.  
Giá trị mặc định là 0dB.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cài đặt và giá trị mặc định AGC Limit

Phạm vi của các cài đặt menu và giá trị mặc định của [AGC Limit] khác nhau tùy vào các cài đặt [Mode], [Base Look] > [Select] và [Base Sensitivity].

Giá trị mặc định trong bảng được in đậm.

### Khi [Mode] được đặt thành [ISO]

Khi [Base Look] > [Select] được đặt thành [S-Cinetone], [Standard], [ITU709], [709tone] hoặc [Still]

Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [Low]	Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [High]
ISO 400	ISO 6400
ISO 500	ISO 8000
ISO 640	ISO 10000
ISO 800	ISO 12800
ISO 1000	ISO 16000
ISO 1250	ISO 20000
ISO 1600	ISO 25600
<b>ISO 2000</b>	<b>ISO 32000</b>
ISO 2500	ISO 40000
ISO 3200	ISO 51200
ISO 4000	ISO 64000
ISO 5000	ISO 80000
ISO 6400	ISO 102400
ISO 8000	ISO 128000
ISO 10000	ISO 160000
ISO 12800	ISO 204800
ISO 16000	ISO 256000
ISO 20000	ISO 320000
ISO 25600	ISO 409600

Khi [Base Look] > [Select] được đặt thành [HLG Live] hoặc [HLG Natural]

Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [Low]	Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [High]
ISO 1000	ISO 16000
ISO 1250	ISO 20000
ISO 1600	ISO 25600
ISO 2000	ISO 32000
ISO 2500	ISO 40000
ISO 3200	ISO 51200
ISO 4000	ISO 64000
<b>ISO 5000</b>	<b>ISO 80000</b>
ISO 6400	ISO 102400
ISO 8000	ISO 128000
ISO 10000	ISO 160000
ISO 12800	ISO 204800
ISO 16000	ISO 256000
ISO 20000	ISO 320000
ISO 25600	ISO 409600

### Khi [Base Look] > [Select] được đặt thành [User1] thành [User16]

Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [Low]	Khi [ISO/Gain/EI] > [Base Sensitivity] được đặt thành [High]
ISO 1000	ISO 16000
ISO 1250	ISO 20000
ISO 1600	ISO 25600
ISO 2000	ISO 32000
ISO 2500	ISO 40000
ISO 3200	ISO 51200
ISO 4000	ISO 64000
<b>ISO 5000</b>	<b>ISO 80000</b>
ISO 6400	ISO 102400
ISO 8000	ISO 128000
ISO 10000	ISO 160000
ISO 12800	ISO 204800
ISO 16000	ISO 256000
ISO 20000	ISO 320000
ISO 25600	ISO 409600

### Khi [Mode] được đặt thành [dB]

Chọn từ 3dB / 6dB / 9dB / 12dB / 15dB / 18dB / 21dB / 24dB / 27dB / 30dB.

Giá trị mặc định là 15dB.

## Cài đặt chất lượng hình ảnh đã lưu dành cho mỗi chế độ chụp

Trạng thái hiện tại của các mục cấu hình liên quan đến chất lượng hình ảnh được lưu cho mỗi chế độ chụp sau đây. Khi bạn thay đổi chế độ chụp, cài đặt tương ứng đã lưu cho chế độ chụp mục tiêu được áp dụng.

- Hiện thị mục tiêu trong chế độ Custom SDR(BT.709)
- Hiện thị mục tiêu trong chế độ Custom HDR(HLG)
- Chụp Log (Cine EI, Cine EI Quick, Flexible ISO)

Các mục cấu hình liên quan đến chất lượng hình ảnh mà được lưu cho từng chế độ chụp được trình bày trong các bảng sau.

“Có” cho biết một cài đặt đã được lưu và “Không” cho biết một cài đặt chưa được lưu. “Có” bao trùm nhiều cột biểu thị các cài đặt phổ biến.

Mục			Chế độ chụp					
			Custom		Flexible ISO	Cine EI Quick	Cine EI	
			SDR(BT.709)	HDR(HLG)				
Menu Shooting	ISO/Gain/EI	ISO/Gain	Có <sup>1)</sup>		Có	Không		
		Exposure Index	Không		Không	Có	Có	
		Base Sensitivity	Có		Không			
		Base ISO	Không		Có <sup>4)</sup>	Không <sup>3)</sup>	Có <sup>4)</sup>	
	White	Preset White	Có		Có			
		Khác	Có					
	White Setting		Có					
	Offset White		Có		Không			
	LUT On/Off		Không		Có			
	Noise Suppression	Setting(Custom)		Có	Có	Không		
		Level(Custom)		Có	Có	Không		
		Setting (Cine EI/Flex. ISO)		Không		Có		
		Level (Cine EI/Flex. ISO)		Không		Có		



Mục			Chế độ chụp				
			Custom		Flexible ISO	Cine EI Quick	Cine EI
			SDR(BT.709)	HDR(HLG)			
Menu Paint/Look	Base Look	Select	Có	Có	Có		
		Input <sup>2)</sup>	Có				
		Output <sup>2)</sup>	Có				
		Bù mức AE <sup>2)</sup>	Có				
	Black		Có	Có	Không		
	Knee	Auto Knee	Có	Không	Không		
		Khác	Có	Có	Không		
	Detail		Có	Có	Không		
	Matrix		Có	Có	Không		
	Multi Matrix		Có	Có	Không		

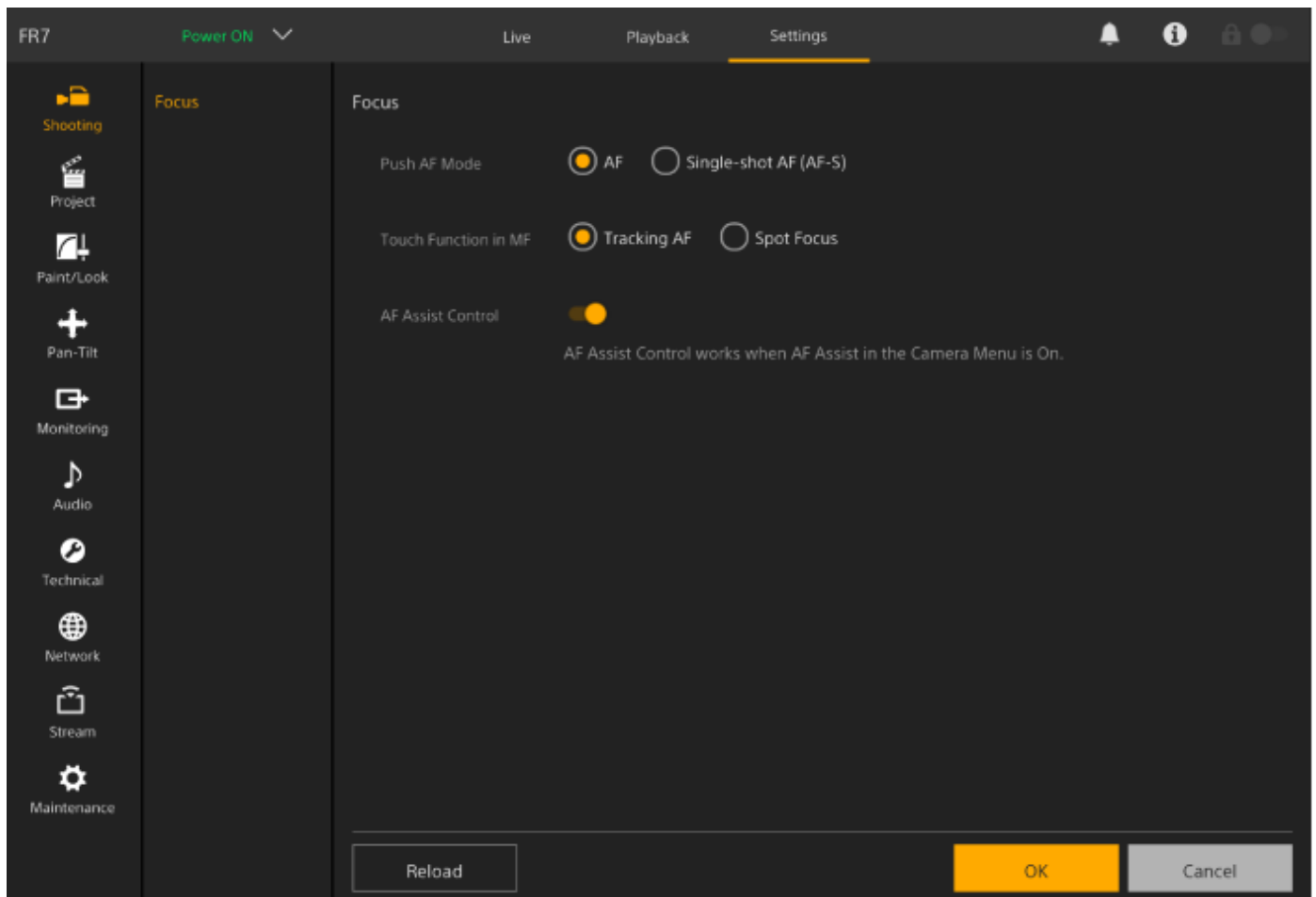
- 1) Các cài đặt độ nhạy ISO riêng biệt được lưu cho cả chế độ Custom SDR(BT.709) và HDR(HLG).
- 2) Cài đặt được lưu cho mỗi Giao diện cơ sở và không phụ thuộc vào chế độ chụp.
- 3) Độ nhạy ISO cơ bản thay đổi cùng với chỉ số phơi sáng.
- 4) Giá trị cài đặt chung trong các chế độ chụp Flexible ISO và Cine EI.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cấu hình menu web

Nhấn vào thẻ chuyển màn hình vận hành [Settings] để hiển thị màn hình cài đặt.

Sử dụng màn hình cài đặt để cấu hình các mục thiết lập khác nhau của thiết bị, bao gồm cài đặt ban đầu, cài đặt mạng, cài đặt ghi hình/phát lại bằng menu web.



Menu gồm các menu sau.

### Hệ thống phân cấp và cấu hình menu

Cấp 1	Mô tả cấp 1	Cấp 2
Shooting	Chứa các cài đặt liên quan đến chụp.	Focus

Cấp 1	Mô tả cấp 1	Cấp 2
Project	Chứa các cài đặt cơ bản cho dự án.	Base Setting
		Rec Format
		Simul Rec
		Proxy Rec
		Interval Rec
		Picture Cache Rec
		All File
Paint/Look	Chứa các cài đặt liên quan đến chất lượng hình ảnh.	Base Look
Pan-Tilt	Chứa các cài đặt liên quan đến xoay/ngiên.	P/T Speed
		P/T Acceleration
		P/T Range Limit
		P/T Direction
		P/T Preset
Monitoring	Chứa các cài đặt liên quan đến đầu ra video và hiển thị màn hình.	Output Format
		Output Display
Audio	Chứa các cài đặt liên quan đến âm thanh.	Audio
Technical	Chứa các cài đặt về mục kỹ thuật.	Tracking Data Output
		Tally
		IR Remote
		RCP/MSU
		Lens Controller
Network	Chứa các cài đặt liên quan đến mạng.	Camera Name
		User
		Wired LAN
		File Transfer
		FTP Server 1
		FTP Server 2
		FTP Server 3
		SSL
		Referer Check
		Brute Force Attack Protection

Cấp 1	Mô tả cấp 1	Cấp 2
Stream	Chứa các cài đặt liên quan đến phát trực tiếp.	Stream
		Video Stream
		Audio Stream
Maintenance	Chứa các cài đặt thiết bị, như đồng hồ và ngôn ngữ.	Language
		Accessibility
		Clock Set
		Reset
		Information
		System Log
		HTTP Access Log
		Service
		EULA
		Software

### Chú ý

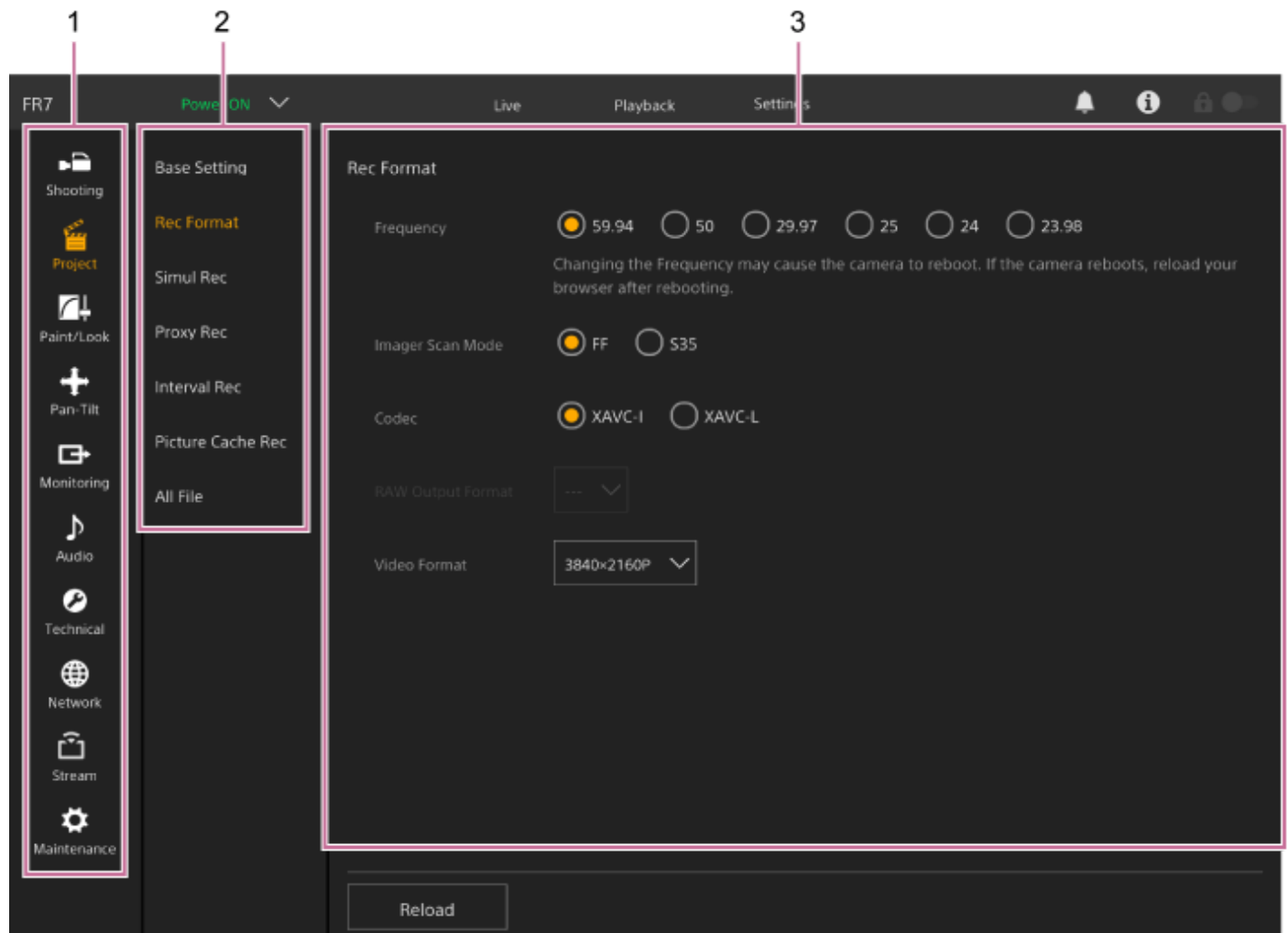
- [Accessibility] chỉ có trên các kiểu máy ở thị trường Bắc Mỹ.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Vận hành menu web

Ấn vào thẻ chuyển đổi màn hình vận hành [Settings] để hiển thị màn hình cài đặt để định cấu hình các mục cài đặt khác nhau của thiết bị, bao gồm cài đặt ban đầu, cài đặt mạng, cài đặt chụp/phát lại bằng menu web.

Định cấu hình cài đặt trong menu web trên máy tính bằng bảng thao tác chạm hoặc trên máy tính bằng thao tác chuột. Nhấn vào menu cho các mục bạn muốn định cấu hình để hiển thị các mục thiết lập và cài đặt của chúng trong menu đó.



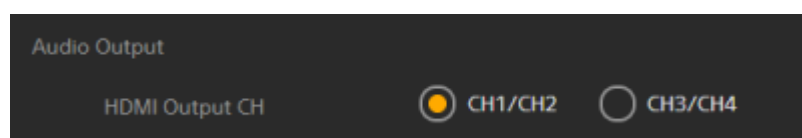
1. Menu (mức 1)

2. Menu (mức 2)

3. Cài đặt

### Phương pháp cấu hình

#### Lựa chọn giá trị



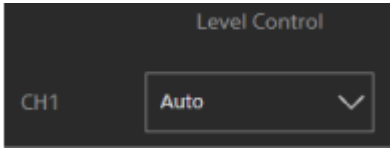
Nhấn nút radio cho một mục. Nút radio cho một mục đã chọn được hiển thị bằng màu cam.

## Bật/tắt mục



Nhấn công tắc để bật/tắt mục. Công tắc có màu cam khi mục được bật và có màu trắng khi mục được tắt.

## Lựa chọn giá trị từ danh sách



Nhấn nút thả xuống và chọn một mục từ danh sách được hiển thị.

## Lựa chọn giá trị số



Nhấn < hoặc > để thay đổi giá trị số. Nếu giá trị số được gạch dưới, bạn cũng có thể nhập trực tiếp giá trị số.

## Nhập ký tự/số



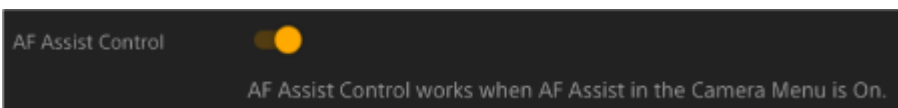
## Cấu hình trên màn hình riêng biệt

Nhấn nút để thực hiện các thao tác thiết lập trên một màn hình riêng biệt.



## Thông báo hướng dẫn

Thông tin giúp bạn định cấu hình một số cài đặt và thông báo kêu gọi sự chú ý đến người dùng được hiển thị.



## Lưu cài đặt

Khi hoàn tất cấu hình một cài đặt, nhấn nút [OK] để lưu cài đặt.

Nhấn nút [Cancel] để hủy các thay đổi đối với một cài đặt và hoàn nguyên về cài đặt trước đó.

Nhấn nút [Reload] để cập nhật hiển thị màn hình.

### Chú ý

- Nếu bạn nhấn nút [Reload] trước khi lưu cài đặt, các thay đổi đối với cài đặt sẽ bị hủy.
- Nếu bạn chuyển sang một trang khác trước khi lưu cài đặt, các thay đổi đối với cài đặt sẽ bị hủy.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Focus

Đặt các cài đặt lấy nét.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Push AF Mode	AF / Single-shot AF(AF-S)	AF	Đặt chế độ lấy nét tự động đầy.
Touch Function in MF	Tracking AF / Spot Focus	Tracking AF	Đặt vận hành này khi chạm vào màn hình hình ảnh máy quay trong chế độ MF.
AF Assist Control	On / Off	On	<p>Khi đặt thành [On], bạn có thể sử dụng thanh trượt lấy nét trong Ứng dụng web trong quá trình lấy nét tự động để điều chỉnh vị trí lấy nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công (AF Assist) bằng Ứng dụng web.”</li> </ul> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mục này chỉ được bật khi [AF Assist] được đặt thành [On] trong menu camera.</li> </ul>

### Chủ đề liên quan

- [Cài đặt mục tiêu lấy nét thủ công \(AF Assist\) bằng Ứng dụng web](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Base Setting

Đặt các cài đặt cơ sở.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Shooting Mode	Custom / Flexible ISO / Cine EI Quick / Cine EI	Custom	Đặt chế độ ghi hình. <ul style="list-style-type: none"> <li>Hãy tham khảo “Chế độ chụp” trong “Cấu hình vận hành máy quay cơ bản.”</li> </ul>
Target Display	SDR(BT.709) / HDR(HLG)	SDR(BT.709)	Đặt gam màu của ghi hình/đầu ra trong chế độ Custom.

### Chủ đề liên quan

- [Cấu hình vận hành máy quay cơ bản](#)



## Rec Format

Đặt các cài đặt định dạng quay.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Frequency	59.94 / 50 / 29.97 / 25 / 24 / 23.98	59.94	<p>Chọn tần số của hệ thống.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nếu thay đổi tần số, camera sẽ khởi động lại. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>
Imager Scan Mode	FF / S35	FF	Chọn kích thước hình ảnh.
Codec	RAW / RAW & XAVC-I / XAVC-I / XAVC-L	XAVC-I	<p>Đặt codec ghi/phát lại clip.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi [Imager Scan Mode] được đặt thành [S35], không thể chọn [RAW] và [RAW &amp; XAVC-I].</li> </ul>
RAW Output Format	<p>Các cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào cài đặt [Frequency].</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo “Cài đặt [RAW Output Format]” bên dưới.</li> </ul>	–	<p>Đặt kích thước hình ảnh RAW để xuất bản ghi RAW bên ngoài.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi [Codec] được đặt thành [RAW &amp; XAVC-I], cài đặt [Video Format] chuyển sang liên kết với cài đặt [RAW Output Format].</li> </ul>
Video Format	<p>Các cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào cài đặt [Frequency], [Imager Scan Mode] và [Codec].</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo “Cài đặt [Video Format]” bên dưới.</li> </ul>	–	Đặt kích thước hình ảnh.

### Cài đặt [RAW Output Format]

Frequency	Imager Scan Mode	Codec	Cài đặt
59.94 / 50 / 29.97 / 25 / 23.98	FF	RAW / RAW & XAVC-I	4096×2160 <b>3840×2160</b>

Frequency	Imager Scan Mode	Codec	Cài đặt
24	FF	RAW / RAW & XAVC-I	<b>4096×2160</b>

- Các giá trị mặc định được bôi đậm.
- Đã bỏ qua các điều kiện không thể đặt [RAW Output Format].

### Cài đặt [Video Format]

Frequency	Imager Scan Mode	Codec	Cài đặt
59.94 / 50 / 29.97 / 25 / 23.98	FF	RAW	–
		RAW & XAVC-I	4096×2160P <b>3840×2160P</b>
		XAVC-I	4096×2160P <b>3840×2160P</b> 1920×1080P
		XAVC-L	<b>3840×2160P</b> 1920×1080P 50 1920×1080P 35
	S35	XAVC-I	<b>1920×1080P</b>
		XAVC-L	<b>1920×1080P 50</b> 1920×1080P 35
24	FF	RAW	–
		RAW & XAVC-I / XAVC-I	<b>4096×2160P</b>

- Các giá trị mặc định được bôi đậm.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Simul Rec

Đặt cài đặt chế độ ghi đồng thời 2 khe (tham khảo “Ghi đồng thời vào các thẻ nhớ A và B (2-slot Simul Rec)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng ghi đồng thời và đặt phương tiện đích đến cho đoạn quay.
Rec Button	Slot A / Slot B / Slot A/Slot B	Slot A/Slot B	Hiển thị chỉ định nút ghi cho mỗi phương tiện ghi. Đặt [Project] > [Simul Rec] > [Rec Button Set] trong menu camera.
2nd Rec Button	Slot A / Slot B / Slot A/Slot B	Slot A/Slot B	

### Chủ đề liên quan

- [Ghi đồng thời vào các thẻ nhớ A và B \(2-slot Simul Rec\)](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Proxy Rec

---

Đặt cài đặt chế độ ghi proxy (xem “Ghi proxy”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chế độ ghi proxy.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Interval Rec

Đặt cài đặt chế độ ghi theo khoảng thời gian (tham khảo “Quay video không liên tục (Interval Rec)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chế độ ghi theo khoảng thời gian. (Cài đặt chế độ này thành On sẽ đặt tất cả các chế độ đặc biệt khác về Off.)
Interval Time	1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10 / 15 / 20 / 30 / 40 / 50 (giây) 1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10 / 15 / 20 / 30 / 40 / 50 (phút) 1 / 2 / 3 / 4 / 6 / 12 / 24 (giờ)	1	Đặt khoảng thời gian giữa các lần ghi trong chế độ ghi Interval Rec (khi Interval Rec được đặt thành On).
Number of Frames	1frame / 2frames / 3frames / 6frames / 9frames / 12frames Cài đặt có sẵn khác nhau tùy thuộc vào tần số khung hình của định dạng video đã chọn. <b>59.94P/50P:</b> 2frames / 6frames / 12frames <b>29.97P/25P/24P/23.98P:</b> 1frame / 3frames / 6frames / 9frames	<b>59.94P/50P:</b> 2frames <b>29.97P/25P/24P/23.98P:</b> 1frame	Đặt số khung hình để ghi mỗi cảnh trong chế độ ghi Interval Rec (khi Interval Rec được đặt thành On).

### Chủ đề liên quan

- [Quay video không liên tục \(Interval Rec\)](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Picture Cache Rec

Đặt cài đặt chế độ ghi bộ nhớ đệm hình ảnh (xem “Ghi ảnh vào bộ nhớ đệm (Picture Cache Rec)”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng ghi ảnh vào bộ nhớ đệm.
Cache Size	Short / Medium / Long / Max	Max	Đặt thời gian để dồn hình ảnh trong bộ nhớ đệm hình ảnh (thời gian ghi đệm hình ảnh).
Cache Rec Time	—	—	Hiển thị thời gian để dồn hình ảnh trong bộ nhớ đệm hình ảnh (thời gian ghi đệm hình ảnh).

### Chủ đề liên quan

- [Ghi ảnh vào bộ nhớ đệm \(Picture Cache Rec\)](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## All File

Thực hiện vận hành tệp ALL (tham khảo “Lưu và tải dữ liệu cấu hình”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Load All File	–	–	<p>Tải một tệp ALL vào thiết bị này từ thiết bị chạy ứng dụng web.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khi tải xong một tệp ALL vào thiết bị, nó sẽ khởi động lại. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>
Save All File	–	–	Lưu cài đặt của thiết bị này vào thiết bị chạy ứng dụng web dưới dạng một tệp ALL.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Base Look

Bạn có thể tải giao diện cơ sở vào thiết bị.

Danh sách các giao diện cơ sở khả dụng được hiển thị trên màn hình. Giao diện cơ sở đang được áp dụng sẽ được chỉ báo bằng dấu ● ở bên trái của số giao diện cơ sở.

No.	Base Look Name	AUDIO IN CH	Output	AE Level Offset	
● 1	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
2	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
3	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
4	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
5	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
6	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
7	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
8	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
9	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
10	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import
11	(No LUT)	S-Gamut3.Cine_SLog3	BT.709	0EV	Import

**[No.]:** Số giao diện cơ sở

**[Base Look Name]:** Tên giao diện cơ sở

**[Input]:** Tín hiệu đầu vào của giao diện cơ sở

**[Output]:** Tín hiệu đầu ra của giao diện cơ sở

**[AE Level Offset]:** Giá trị bù tham chiếu độ phơi sáng của giao diện cơ sở

### Cách thêm giao diện cơ sở

Ấn nút [Import] để nhập một giao diện cơ sở mới. Làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Sau khi nhập, đặt các giá trị phù hợp cho [Input], [Output] và [AE Level Offset]. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Nhập giao diện cơ bản mong muốn.”

### Chủ đề liên quan

- [Nhập giao diện cơ bản mong muốn](#)



## P/T Speed

Đặt các cài đặt liên quan đến tốc độ xoay/ngiên.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Speed Step	Normal / Extended	Extended	Đặt số bước tốc độ của phần điều khiển xoay/ngiên. <b>Normal:</b> Có thể chỉ định tốc độ bằng phạm vi 24 bước. Sử dụng cài đặt này để tương thích với các máy quay điều khiển từ xa hiện có của Sony. <b>Extended:</b> Có thể chỉ định tốc độ bằng phạm vi 50 bước.
Speed Mode	Normal / Slow	Normal	Đặt chế độ tốc độ của phần điều khiển xoay/ngiên. Chỉ được bật khi [Speed Step] được đặt thành [Normal]. <b>Normal:</b> Vận hành ở phạm vi tốc độ bình thường (tối thiểu đến tối đa (60 độ/giây)). <b>Slow:</b> Vận hành ở phạm vi tốc độ thấp (tối thiểu đến tối đa (40 độ/giây)).

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## P/T Acceleration

Đặt các cài đặt liên quan đến tốc độ xoay/nghiêng.

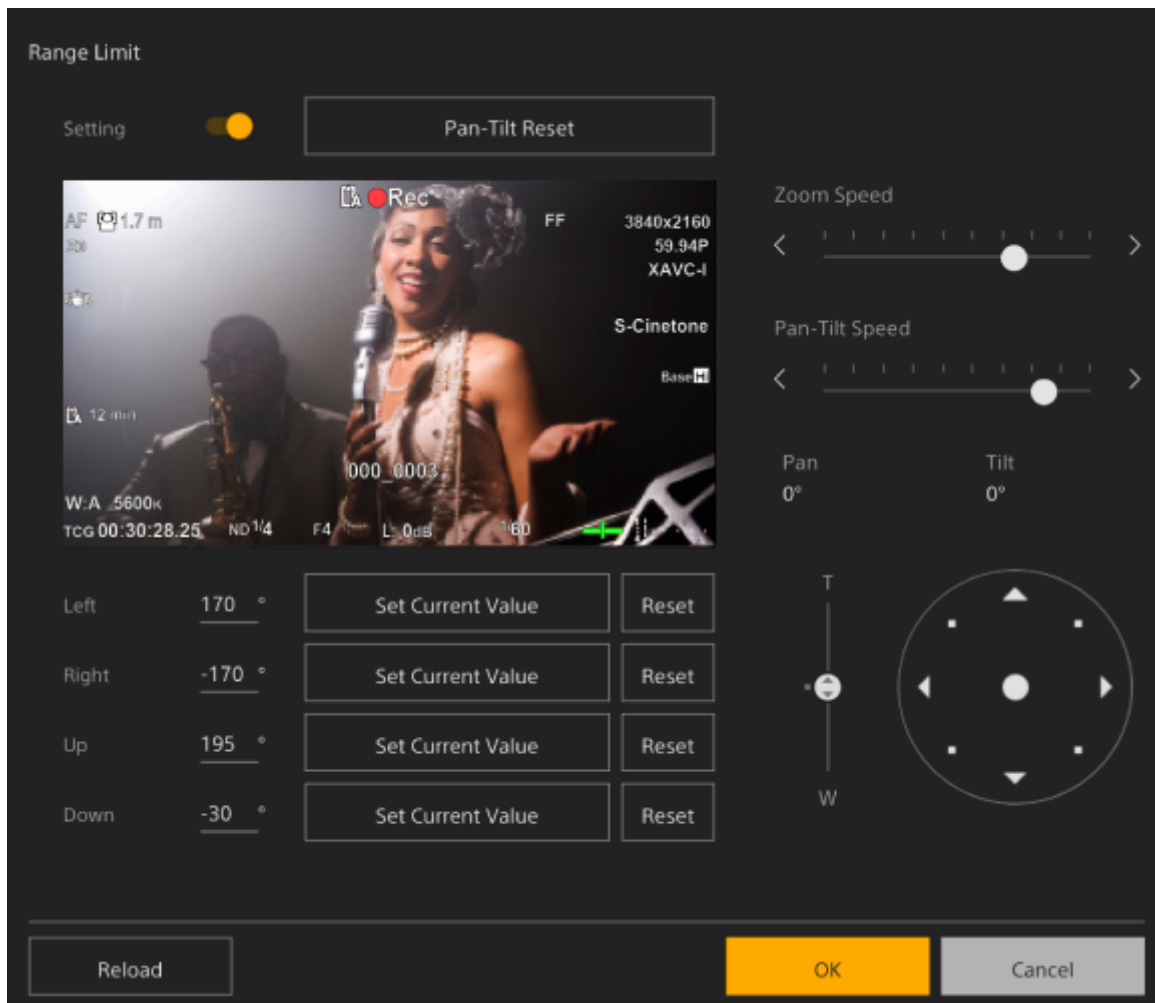
Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Acceleration	1 đến 9	8	Chọn gia tốc/giảm tốc cho các hoạt động xoay/nghiêng. Số càng lớn thì gia tốc càng cao.

## P/T Range Limit

Đặt cài đặt liên quan đến giới hạn phạm vi vận hành xoay/ngiênêng.  
Đặt các giới hạn phạm vi vận hành xoay/ngiênêng bằng màn hình sau.

### Chú ý

- Khi bật thiết bị hoặc thực hiện đặt lại chức năng xoay/ngiênêng, cài đặt giới hạn phạm vi này bị bỏ qua. Không thể sử dụng chức năng này để tránh các chương ngại vật gần thiết bị.



- 1 Đặt công tắc [Setting] sang vị trí on.**  
Chức năng giới hạn phạm vi vận hành xoay/ngiênêng bị tắt.
- 2 Kiểm tra hình ảnh bằng điều khiển xoay/ngiênêng của máy quay.**
- 3 Để đặt vị trí tại nơi giới hạn vận hành, nhấn nút [Left], [Right], [Up], [Down] > [Set Current Value] tại các vị trí đó.**

**[Left]:** Bên trái máy quay

**[Right]:** Bên phải máy quay

**[Up]:** Mặt trên máy quay

## [Down]: Mặt dưới máy quay

Left	170 °	Set Current Value	Reset
Right	-170 °	Set Current Value	Reset
Up	195 °	Set Current Value	Reset
Down	-30 °	Set Current Value	Reset

Các vị trí giới hạn được đặt và hiển thị dưới dạng giá trị số (góc).  
Để hủy giới hạn, nhấn nút [Reset] cho từng vị trí riêng lẻ.

### 4 Ấn nút [OK].

Vận hành xoay/ngiên bị hạn chế trong các vị trí giới hạn đã cấu hình.

### Chú ý

- Không thể lưu các vị trí máy quay nằm ngoài các vị trí giới hạn dưới dạng đặt trước.
- Nếu thay đổi cài đặt [Pan-Tilt] > [P/T Direction] > [Ceiling], các cài đặt vị trí giới hạn đã cấu hình sẽ trở về mặc định của nhà sản xuất.
- Không thể thay đổi cài đặt này trong quá trình phát lại, trong khi hiển thị hình thu nhỏ, khi xảy ra lỗi xoay/ngiên, khi không bắt đầu xoay/ngiên và khi khóa xoay/ngiên.

**P/T Direction**

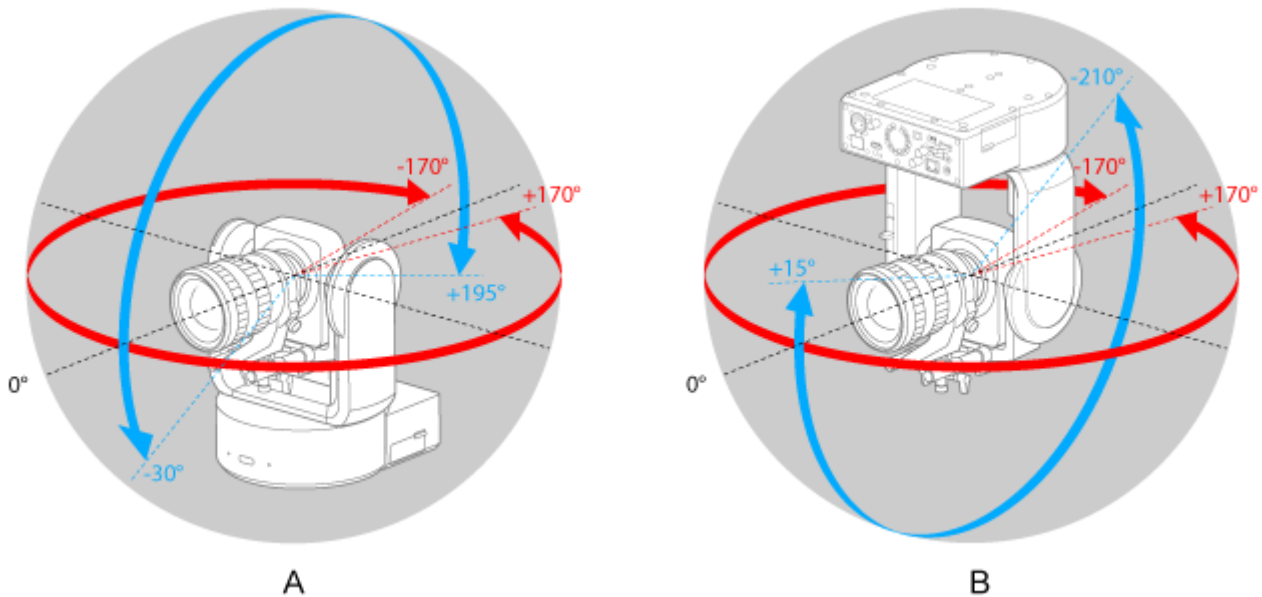
Đặt các cài đặt liên quan đến hướng xoay/ngiên.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Ceiling	On / Off	Off	Khi gắn thiết bị lên mặt bàn, hãy đặt thành [Off]. Khi gắn thiết bị lên trần, hãy đặt thành [On]. Khi [Ceiling] được đặt thành [On], [Pan Direction] sẽ tự động được đặt thành [Opposite].
Pan Direction	Normal / Opposite	Normal	Đặt hướng đĩa xoay. Khi cài đặt này thay đổi, hướng đĩa đảo ngược.
Tilt Direction	Normal / Opposite	Normal	Đặt hướng đĩa nghiêng. Khi cài đặt này thay đổi, hướng đĩa đảo ngược.

**Chú ý**

- Khi áp dụng cài đặt được thay đổi [Ceiling], toàn bộ vị trí đặt trước bị xóa vì tọa độ xoay/ngiên bị đảo ngược.

Các thay đổi phạm vi xoay/ngiên được trình bày trong lược đồ sau đây phụ thuộc vào cài đặt [Ceiling].



A: Khi [Ceiling] được đặt thành [Off]

B: Khi [Ceiling] được đặt thành [On]

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## P/T Preset

Đặt các cài đặt liên quan đến đặt trước camera.

### Pan-Tilt

Đặt tốc độ cho các giá trị đặt trước.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Pan-Tilt Speed Setting Way	Separate / Common	Separate	Đặt tốc độ đặt trước được định cấu hình riêng hay sử dụng cài đặt chung.
Pan-Tilt Speed for Common	1 đến 50	50	Đặt tốc độ chung cho các giá trị đặt trước. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tốc độ tối đa 24 được sử dụng nếu đặt giá trị từ 25 trở lên khi [Pan-Tilt] &gt; [P/T Speed] &gt; [Speed Step] được đặt thành [Normal].</li> </ul>

### Default

Đặt các giá trị mặc định sẽ được cấu hình khi vị trí đặt trước được lưu.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Pan-Tilt Speed for Separate	1 đến 50	50	Đặt tốc độ cho các giá trị đặt trước khi phương pháp chọn tốc độ đặt trước được đặt thành [Separate].
Zoom Sync	On / Off	On	Đặt xem liệu thao tác xoay/ngiên và thao tác thu phóng có được đồng bộ khi khôi phục vị trí đặt trước không.
Zoom Speed	0 đến 32767	32767	Đặt tốc độ thu phóng.
Focus Recall	On / Off	On	Đặt xem liệu cài đặt lấy nét có được khôi phục không.
MF Speed	0 đến 32767	32767	Đặt tốc độ lấy nét cho lấy nét thủ công.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Output Format

Đặt các cài đặt định dạng đầu ra.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
SDI	Để biết thêm thông tin chi tiết về cài đặt, hãy tham khảo “Định dạng đầu ra và giới hạn.”	–	Đặt độ phân giải đầu ra SDI và HDMI.
HDMI		–	

### Chủ đề liên quan

- [Định dạng đầu ra và giới hạn](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Output Display

Đặt các cài đặt liên quan đến tín hiệu đầu ra.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
SDI	On / Off	Off	Đặt xem menu và trạng thái có được nhúng vào tín hiệu đầu ra SDI hay không.
HDMI/Stream	On / Off	On	Đặt xem menu và trạng thái có được nhúng vào tín hiệu đầu ra HDMI hay không. <b>Chú ý</b> <ul style="list-style-type: none"><li>Cài đặt này cũng được áp dụng cho hình ảnh tín hiệu đầu ra HDMI, hình ảnh đầu ra phát trực tiếp và hình ảnh trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay của Ứng dụng web.</li></ul>



## Audio Input

Đặt các cài đặt liên quan đến đầu vào âm thanh từ CH1 đến CH4.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Level Control	Auto / Manual	Auto	Chọn mức đầu vào âm thanh điều chỉnh tự động hoặc điều chỉnh thủ công.
Level	0 đến 99	49	Đặt mức đầu vào.
Input Select	AUDIO IN CH1 / AUDIO IN CH2 / Off	<b>CH1 và CH3:</b> AUDIO IN CH1 <b>CH2 và CH4:</b> AUDIO IN CH2	Đặt nguồn đầu vào âm thanh. <b>Chú ý</b> ● CH1 được đặt thành [AUDIO IN CH1] (cố định).
Wind Filter	On / Off	Off	Bật/tắt bộ lọc giảm tiếng ồn của gió.

Đặt mức đầu vào âm thanh chính. Mức đầu vào âm thanh chính được sử dụng cho tất cả các kênh từ 1 đến 4.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Master	0 đến 99	99	Đặt mức đầu vào chính.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Audio Output

Đặt các cài đặt liên quan đầu ra âm thanh.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
HDMI/Stream Output CH	CH1/CH2 / CH3/CH4	CH1/CH2	Đặt kết hợp các kênh âm thanh trên đầu ra HDMI/phát trực tiếp.

### Chú ý

- Cài đặt này cũng được áp dụng cho âm thanh đầu ra phát trực tuyến.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tracking Data Output

Đặt cài đặt liên quan đến xuất thông tin theo dõi (tuân thủ giao thức fee-d).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Transfer Mode	Off / Always / On Demand	Off	Chọn phương thức xuất thông tin theo dõi.
Camera ID	0 đến 255	255	Đặt ID của thiết bị.
Destination Address	Địa chỉ IPv4	–	Khi [Transfer Mode] được đặt thành [Always], đặt địa chỉ IP đích của thông tin theo dõi.
Destination Port	1024 đến 65534	40000	Khi [Transfer Mode] được đặt thành [Always], đặt số cổng đích của thông tin theo dõi.
Listen Port	1024 đến 65534	40000	Khi [Transfer Mode] được đặt thành [On Demand], đặt số cổng trên thiết bị nhận yêu cầu từ khách hàng.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Tally

Đặt các cài đặt đèn ghi/đếm (xem “Kết nối tín hiệu báo hiệu”).

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Tally Lamp Brightness	High / Low / Off	High	Đặt độ sáng của đèn ghi/đếm.
G Tally Lamp	Enable / Disable	Enable	Bật/tắt đèn đếm G.
Tally Control	External / Internal	Internal	Chọn mục tiêu để chấp nhận thông tin điều khiển đèn ghi/đếm của thiết bị.

### Chủ đề liên quan

- [Kết nối tín hiệu báo hiệu](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## IR Remote

Đặt cài đặt liên quan đến điều khiển từ xa hồng ngoại.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	On	Bật/tắt vận hành thiết bị từ điều khiển từ xa hồng ngoại.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## RCP/MSU

Cài đặt cấu hình khi RCP/MSU (tùy chọn) được kết nối.

Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Kết nối một RCP/MSU (tùy chọn)”.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
CNS Mode	Off / Bridge / MCS / PC Control	Off	Đặt chế độ kết nối cho RCP/MSU.
Master IP Address	Địa chỉ IPv4	0.0.0.0	Đặt địa chỉ IP của thiết bị chính khi xây dựng hệ thống đa máy quay dựa trên LAN.
Camera No.	Camera No. (1 đến 96)	1	Đặt số máy quay duy nhất trong hệ thống khi xây dựng hệ thống đa máy quay dựa trên LAN.

### Chú ý

- Định cấu hình cài đặt trên RCP/MSU theo yêu cầu.
- Yêu cầu một MSU cho hệ thống đa máy quay.
- Khi sử dụng nhiều thiết bị MSU, hãy đặt một thiết bị MSU là thiết bị chính và đặt tất cả các thiết bị MSU còn lại là khách.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Lens Controller

Đặt các cài đặt cho bộ điều khiển ống kính đã kết nối (tùy chọn).

Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Kết nối bộ điều khiển ống kính”.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Đặt xem có sử dụng bộ điều khiển ống kính (tùy chọn) hay không.
Mode	0 đến 15	0	Đặt chế độ vận hành của bộ điều khiển ống kính (tùy chọn). Các giá trị nằm trong phạm vi từ 0 đến 15 là khả dụng, nhưng các giá trị thực tế có thể được chọn sẽ thay đổi tùy vào bộ điều khiển ống kính (tùy chọn). Để biết chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của bộ điều khiển ống kính.
Reverse	On / Off	Off	Đảo ngược hướng xoay của bộ điều khiển ống kính (tùy chọn).
Initialize	–	–	Khởi tạo bộ điều khiển ống kính (tùy chọn).

### Chú ý

- Khi [Setting] thay đổi, thiết bị sẽ khởi động lại. Tải lại trang trên trình duyệt web.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Camera Name

Đặt các cài đặt liên quan đến tên camera (tên thiết bị).

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Camera Name	–	FR7	Đặt tên camera.

Có thể nhập tối đa tám (từ 0 đến 8) ký tự sau đối với Camera Name.

Các ký tự chữ và số

Ký hiệu (khoảng trắng !#\$`\*+-.;/<=>@[ ]^\_`{ })



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## User

Đặt các cài đặt liên quan đến quyền truy cập của người dùng.

### Cài đặt liên quan đến người dùng quản trị (Administrator) (bắt buộc)

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
User Name	–	admin	Đặt tên người dùng.
Current Password	–	–	Khi thay đổi mật khẩu, hãy nhập mật khẩu hiện tại.
New Password	–	–	Nhập mật khẩu mới.
Re-Type Password	–	–	Nhập mật khẩu mới một lần nữa để xác nhận.

### Cài đặt liên quan đến người dùng thường (User 1 đến User 9) (không bắt buộc)

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
User Name	–	–	Đặt tên người dùng.
Current Password	–	–	Khi thay đổi mật khẩu, hãy nhập mật khẩu hiện tại.
New Password	–	–	Nhập mật khẩu mới.
Re-Type Password	–	–	Nhập mật khẩu mới một lần nữa để xác nhận.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Wired LAN

### Status

Hiển thị trạng thái mạng.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Host Name	–	–	Hiển thị tên máy chủ lưu trữ.
MAC Address	–	–	Hiển thị địa chỉ MAC của thiết bị.
Ethernet Status	–	–	Hiển thị tốc độ truyền thông hiện tại.
IP Address	–	–	Hiển thị địa chỉ IP của thiết bị.
Subnet Mask	–	–	Hiển thị mặt nạ mạng con của thiết bị.
Gateway	–	–	Hiển thị cửa ngõ mặc định IPv4 của thiết bị.
Primary DNS Server	–	–	Hiển thị máy chủ DNS chính của thiết bị.
Secondary DNS Server	–	–	Hiển thị máy chủ DNS phụ của thiết bị.
IPv6 Address 1	–	–	Hiển thị địa chỉ IPv6 1 của thiết bị.
IPv6 Address 2	–	–	Hiển thị địa chỉ IPv6 2 của thiết bị.
IPv6 Gateway	–	–	Hiển thị cửa ngõ mặc định IPv6 của thiết bị.
Link-local IPv6 Address	–	–	Hiển thị địa chỉ liên kết IPv6 cục bộ của thiết bị.

### IPv4

Đặt các cài đặt liên quan đến mạng IPv4.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
DHCP	On / Off	On	Bật/tắt chức năng [DHCP].
IP Address	–	–	Đặt địa chỉ IPv4 khi [DHCP] được đặt thành Off.
Subnet Mask	–	–	Đặt mặt nạ mạng con khi [DHCP] được đặt thành Off.
Gateway	–	–	Đặt cổng mặc định IPv4 khi [DHCP] được đặt thành Off.

### IPv6

Đặt các cài đặt liên quan đến mạng IPv6.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Obtain an IP Address Automatically	On / Off	On	Bật/tắt tự động nhận địa chỉ IPv6.
IP Address	–	–	Cài đặt địa chỉ IPv6 khi [Obtain an IP Address Automatically] được đặt thành Off.
Prefix Length	–	–	Cài đặt tiền tố khi [Obtain an IP Address Automatically] được đặt thành Off.
Gateway	–	–	Cài đặt cổng mặc định IPv6 khi [Obtain an IP Address Automatically] được đặt thành Off.

### Common

Đặt các cài đặt liên quan đến mạng IPv4/IPv6.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
HTTP Port	80, 1024 đến 65534	80	Đặt số cổng HTTP.
DNS Auto	On / Off	On	Đặt xem có lấy địa chỉ DNS từ máy chủ DHCP hay không.
Primary DNS Server	Địa chỉ IPv4/IPv6	–	Cài đặt máy chủ DNS chính khi [DNS Auto] được đặt thành Off.
Secondary DNS Server	Địa chỉ IPv4/IPv6	–	Cài đặt máy chủ DNS phụ khi [DNS Auto] được đặt thành Off.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## File Transfer

Đặt các cài đặt liên quan đến truyền tệp.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Auto Upload (Proxy)	On / Off	Off	Bật/tắt tính năng tự động tải lên tệp proxy.
Default Upload Server	Server Settings1 thành 3 > Display Name	Server Settings1	Chọn máy chủ tải lên cho tệp. Máy chủ được chọn ở đây sẽ trở thành đích tải lên tự động cho các tệp proxy và đích tải lên cho các tệp từ màn hình ảnh thu nhỏ. Hiển thị các cài đặt [Display Name] được cấu hình trong [Server Settings1 đến 3].

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## FTP Server 1 thành 3

Đặt các cài đặt liên quan đến truyền FTP.  
Cài đặt này chung cho FTP Server 1 đến 3.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Display Name	–	–	Đặt tên của màn hình hiển thị trong menu thiết lập đích truyền đến.
Service	–	–	Hiển thị loại máy chủ.
Host Name	–	–	Đặt tên máy chủ lưu trữ của máy chủ đích truyền đến.
Port	21, 990, 1024 đến 65534	21	Đặt số cổng của máy chủ đích truyền đến.
User Name	–	–	Đặt tên người dùng để xác thực kết nối máy chủ đích truyền đến.
Password	–	–	Đặt mật khẩu xác thực của kết nối máy chủ đích truyền đến.
Passive Mode	On / Off	Off	Bật/Tắt chế độ thụ động.
Destination Directory	–	–	Đặt tên của thư mục đích truyền đến.
Using Secure Protocol	On / Off	Off	Đặt xem sử dụng (On) hay không sử dụng (Off) chức năng truyền FTP bảo mật.
Root Certificate	–	–	Tải chứng chỉ gốc dành cho truyền FTP bảo mật. Nhấn nút [Load] và chọn chứng chỉ gốc trên màn hình hiển thị. Ấn nút [Delete] để xóa chứng chỉ gốc đã tải.
Root Certificate Status	–	–	Hiển thị trạng thái tải của chứng chỉ gốc.
Reset	–	–	Đặt lại các cài đặt [Server Settings] về mặc định.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## SSL

Đặt các cài đặt liên quan đến SSL.

### SSL

Bật/tắt chức năng SSL.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Function	Disable / Enable / Enable (Allow HTTP connection for some clients)	Disable	Bật/tắt chức năng SSL.

### SSL Server Authentication

Đặt các cài đặt liên quan đến xác thực máy chủ SSL.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Certificate Options	Use a self-signed certificate (For test use) / Use an external certificate	–	Đặt phương thức cài đặt chứng chỉ máy chủ SSL.
Status	–	–	Hiển thị tính hợp lệ của chứng chỉ máy chủ SSL khi [Certificate Options] được đặt thành [Use a self-signed certificate (For test use)].
Issuer DN	–	–	Hiển thị tên phân biệt của nhà phát hành chứng chỉ máy chủ SSL khi [Certificate Options] được đặt thành [Use a self-signed certificate (For test use)].
Subject DN	–	–	Hiển thị tên phân biệt của đối tượng của chứng chỉ máy chủ SSL khi [Certificate Options] được đặt thành [Use a self-signed certificate (For test use)].
Available Period	–	–	Hiển thị khoảng thời gian hợp lệ của chứng chỉ máy chủ SSL khi [Certificate Options] được đặt thành [Use a self-signed certificate (For test use)].
Extended Key Usage	–	–	Hiển thị phương pháp sử dụng khóa mở rộng khi [Certificate Options] được đặt thành [Use a self-signed certificate (For test use)].
Delete	–	–	Nút này được hiển thị khi [Certificate Options] được đặt thành [Use a self-signed certificate (For test use)]. Xóa chứng chỉ máy chủ SSL đã cài đặt.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Import	–	–	Cài đặt chứng chỉ máy chủ SSL bên ngoài từ danh sách khi [Certificate Options] được đặt thành [Use an external certificate].
Private Key Password	–	–	Đặt mật khẩu cho thông tin khóa cá nhân của chứng chỉ máy chủ SSL khi [Certificate Options] được đặt thành [Use an external certificate].
Reset	–	–	Nút này sẽ xóa màn hình mật khẩu khóa cá nhân để nhập mật khẩu mới.
Self-Signed Certificate Generation	–	–	Ấn nút [Generate] để tạo chứng chỉ tự ký khi [Certificate Options] được đặt thành [Use a self-signed certificate (For test use)].

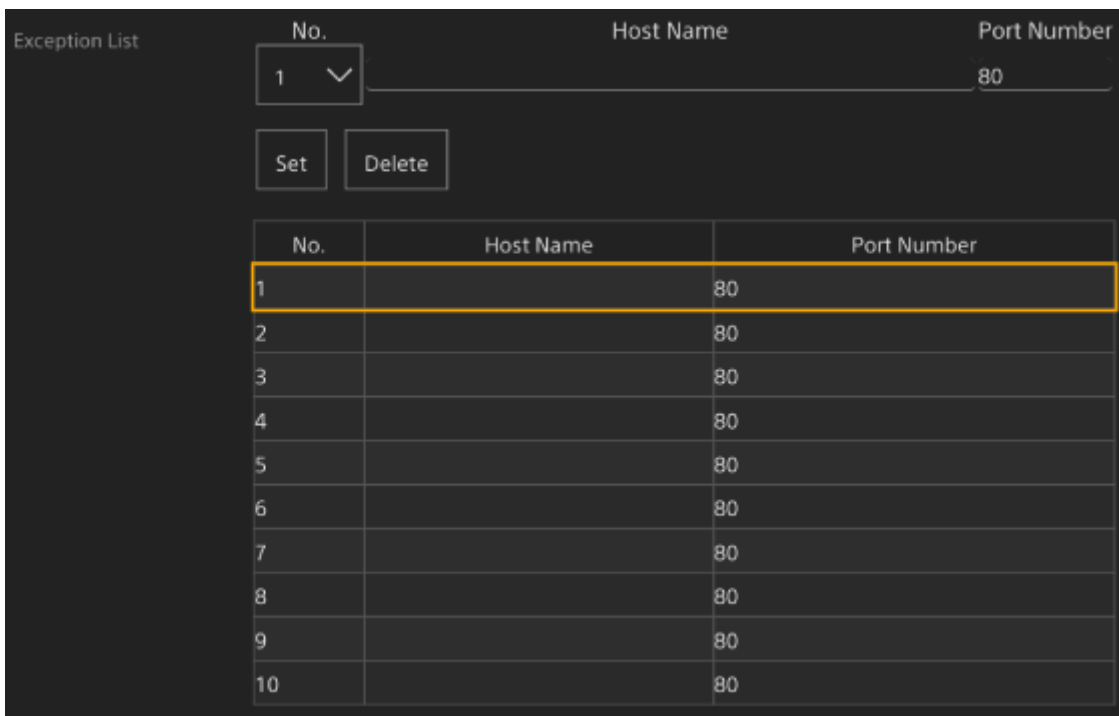
## Referer Check

Đặt các cài đặt liên quan đến kiểm tra Tham chiếu.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	On	Bật/tắt chức năng kiểm tra Tham chiếu.

## Exception List

Đặt cài đặt liên quan đến danh sách ngoại lệ của kiểm tra Tham chiếu.



Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
No.	1 đến 10	–	Đặt số ngoại lệ từ danh sách.
Host Name	–	–	Đặt tên máy chủ lưu trữ của trường hợp ngoại lệ.
Port Number	–	–	Đặt tên số cổng của trường hợp ngoại lệ.
Set	–	–	Ấn để đăng ký trường hợp ngoại lệ đã cấu hình vào danh sách ngoại lệ.
Delete	–	–	Chọn trường hợp ngoại lệ mà bạn muốn xóa rồi nhấn nút để xóa trường hợp ngoại lệ đã đăng ký từ danh sách ngoại lệ.





## Brute Force Attack Protection

Đặt cài đặt liên quan đến phòng ngừa tấn công mạnh.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	On	Bật/tắt chức năng [Brute Force Attack Protection].
Count	3 đến 100	8	Đặt số lần thử mà sẽ được coi là một sự tấn công. Được bật khi [Setting] được đặt thành On.
Release Mode	Always / Timer	Timer	Đặt điều kiện nhả. Được bật khi [Setting] được đặt thành On. <b>Always:</b> Không xóa khỏi danh sách nguồn tấn công. <b>Timer:</b> Xóa khỏi danh sách nguồn tấn công sau khi thời gian nhả được đặt bằng cách sử dụng [Release Time] trôi qua.
Release Time	30 đến 86400 s	60	Đặt thời gian nhả. Được bật khi [Setting] được đặt thành On. Khi Release Mode được đặt thành [Timer], các mục nhập bị xóa khỏi danh sách nguồn tấn công sau khi thời gian nhả trôi qua.

Khi một nguồn tấn công được phát hiện, thông tin danh sách nguồn tấn công sẽ được hiển thị.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Stream

Đặt các cài đặt phát trực tuyến (xem “Về phát trực tiếp”).

### Stream Setting

Đặt các cài đặt liên quan đến giao thức phát trực tuyến.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	RTSP / RTMP / SRT-Caller / SRT-Listener / NDI HX / Off	RTSP	Chọn giao thức phát trực tuyến.

#### Chú ý

- Để sử dụng RTMP, đặt sẵn [Stream] > [Audio Stream] > [Setting] thành [On].

## RTSP

Các mục sau được hiển thị khi [Stream Setting] được đặt thành [RTSP].

Đặt các cài đặt liên quan đến phát trực tuyến RTSP.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Port Number	554, 1024 đến 65534	554	Đặt số cổng RTSP.
Time Out	0 đến 600	60	Đặt thời gian chờ của lệnh Keep Alive để phát trực tuyến RTSP.
Authentication	On / Off	On	Bật/tắt chức năng xác thực RTSP.
Video Port Number 1	1024 đến 65534	51000	Đặt số cổng để gửi video 1 cho phát trực tuyến unicast RTSP.
Video Port Number 2	1024 đến 65534	53000	Đặt số cổng để gửi video 2 cho phát trực tuyến unicast RTSP.
Audio Port Number	1024 đến 65534	57000	Đặt số cổng để gửi âm thanh cho phát trực tuyến unicast RTSP.

## RTMP

Các mục sau được hiển thị khi [Stream Setting] được đặt thành [RTMP].

Đặt các cài đặt liên quan đến phát trực tuyến RTMP.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Server URL	–	–	Đặt URL đích của kết nối RTMP hoặc RTMPS.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Stream Key	–	–	Đặt khóa phát trực tuyến có được từ phía máy chủ RTMP.
Root Certificate	–	–	Tải chứng chỉ gốc bắt buộc khi kết nối với máy chủ RTMP. Nhấn nút [Load] và chọn chứng chỉ gốc trên màn hình hiển thị. Ấn nút [Delete] để xóa chứng chỉ gốc đã tải. Trạng thái được hiển thị trong [Root Certificate Status].

## SRT

Các mục sau được hiển thị khi [Stream Setting] được đặt thành [SRT-Caller] hoặc [SRT-Listener].  
Đặt các cài đặt liên quan đến phát trực tuyến SRT.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Destination	–	–	Đặt URL đích của kết nối khi thiết bị đang hoạt động như một người gọi.
Port Number	1024 đến 65534	4201	Đặt số cổng để nghe khi thiết bị đang hoạt động như một người nghe.
Latency	20 đến 8000 ms	120	Đặt độ trễ.
TTL	1 đến 255	64	Đặt giá trị TTL.
Encryption	Off / AES128 / AES256	Off	Bật/tắt mã hóa và đặt phương pháp mã hóa.
Passphrase	0 hoặc chuỗi từ 10 đến 79 ký tự	0	Đặt cụm mật khẩu được sử dụng để mã hóa. Ấn Reset để xóa cụm mật khẩu đã nhập.
ARC	On / Off	On	Bật/tắt chức năng Adaptive Rate Control.

## NDI|HX

Các mục sau được hiển thị khi [Stream Setting] được đặt thành [NDI|HX].  
Đặt các cài đặt liên quan NDI|HX.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
License	–	–	Hiển thị trạng thái cài đặt của khóa cấp phép NDI.
Source Name	–	–	Hiển thị tên nguồn NDI.
Group	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng nhóm NDI.
Group Name	–	–	Được hiển thị khi chức năng nhóm NDI được đặt thành On. Đặt tên nhóm.
Discovery Server 1	–	–	Đặt máy chủ khám phá NDI 1.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Discovery Server 2	–	–	Đặt máy chủ khám phá NDI 2.
Multicast Mode	On / Off	Off	Bật/tắt phát trực tuyến đa điểm.
Multicast Prefix	239.255.0.0	239.255.0.0	Được hiển thị khi [Multicast Mode] được đặt thành On. Đặt tiền tố để sử dụng cho phát trực tuyến đa điểm.
Multicast Netmask	255.255.0.0	255.255.0.0	Được hiển thị khi [Multicast Mode] được đặt thành On. Đặt mặt nạ mạng xác định phạm vi địa chỉ đa điểm.
Multicast TTL	1 đến 256	3	Được hiển thị khi [Multicast Mode] được đặt thành On. Đặt giá trị TTL cho phát trực tuyến đa điểm.
Multi-TCP Mode	On / Off	Off	Bật/tắt chế độ Multi-TCP.
Unicast UDP Mode	On / Off	On	Bật/tắt chế độ Unicast UDP.

## Chủ đề liên quan

- [Về phát trực tiếp](#)

## Video Stream

Đặt các cài đặt liên quan đến codec video phát trực tuyến.

### Video Stream 1

Đặt cài đặt liên quan đến codec video 1.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Codec 1	H.264 / H.265	H.264	Đặt codec của hình ảnh 1.
Size 1	4096×2160 / 3840×2160 / 2048×1080 / 1920×1080 / 1280×720 / 640×360	1920×1080	Đặt kích thước hình ảnh của hình ảnh 1.
Frame Rate 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết chi tiết về tốc độ khung hình được hỗ trợ, hãy xem “Đặt bộ mã hóa âm thanh để phát trực tiếp.”</li> </ul>	–	Đặt tốc độ khung hình của hình ảnh 1.
I-Picture Mode 1	Time / Frame	Time	Đặt khoảng thời gian chèn IDR-Frame cho hình ảnh 1 dưới dạng thời gian hoặc số lượng khung hình.
I-Picture Interval 1	1 / 2 / 3 / 4 / 5 s	1	Được hiển thị khi [I-Picture Mode 1] được đặt thành Time. Đặt khoảng thời gian cấm IDR-Frame cho H.264 và H.265 là thời gian.
I-Picture Ratio 1	15 đến 300 khung hình	30	Được hiển thị khi [I-Picture Mode 1] được đặt thành Frame. Đặt khoảng thời gian cấm IDR-Frame cho H.264 và H.265 là số lượng khung hình.
Profile 1	<b>H.264:</b> high / main / baseline <b>H.265:</b> main / main10	<b>H.264:</b> high	Đặt cấu hình H.264 hoặc H.265.
Bit Rate Compression Mode 1	CBR / VBR	VBR	Đặt chế độ nén tốc độ bit của hình ảnh 1.
Bit Rate 1	512 / 768 / 1000 / 2000 / 3000 / 4000 / 5000 / 6000 / 7000 / 8000 / 16000 / 24000 / 32000 / 50000 / 64000 / 80000 kbps	16000	Được hiển thị khi [Bit Rate Compression Mode 1] được đặt thành On. Đặt giá trị mục tiêu tốc độ bit khi chế độ nén tốc độ bit được đặt thành CBR.
Quality 1	1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10	6	Đặt chất lượng H.264 hoặc H.265

## Video Stream 2

Đặt cài đặt liên quan đến codec video 2.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Codec 2	H.264 / H.265 / Off	Off	Đặt codec của hình ảnh 2.
Size 2	4096×2160 / 3840×2160 / 2048×1080 / 1920×1080 / 1280×720 / 640×360 / 512×270	1920×1080	Đặt kích thước hình ảnh của hình ảnh 2.
Frame Rate 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết chi tiết về tốc độ khung hình được hỗ trợ, hãy xem “Đặt bộ mã hóa âm thanh để phát trực tiếp.”</li> </ul>	–	Được hiển thị khi [Codec 2] không được đặt thành Off. Đặt tốc độ khung hình của hình ảnh 2.
I-Picture Mode 2	Time / Frame	Time	Được hiển thị khi [Codec 2] không được đặt thành Off. Đặt khoảng thời gian chèn IDR-Frame cho hình ảnh 2 dưới dạng thời gian hoặc số lượng khung hình.
I-Picture Interval 2	1 / 2 / 3 / 4 / 5 s	1	Được hiển thị khi [Codec 2] không được đặt thành Off và [I-Picture Mode 2] được đặt thành [Time]. Đặt khoảng thời gian cấm IDR-Frame cho H.264 và H.265 là thời gian.
I-Picture Ratio 2	15 đến 300 khung hình	30	Được hiển thị khi [Codec 2] không được đặt thành Off và [I-Picture Mode 2] được đặt thành [Frame]. Đặt khoảng thời gian cấm IDR-Frame cho H.264 và H.265 là số lượng khung hình.
Profile 2	<b>H.264:</b> high / main / baseline <b>H.265:</b> main	–	Đặt cấu hình H.264 hoặc H.265.
Bit Rate Compression Mode 2	CBR / VBR	VBR	Được hiển thị khi [Codec 2] không được đặt thành Off. Đặt chế độ nén tốc độ bit của hình ảnh 2.
Bit Rate 2	512 / 768 / 1000 / 2000 / 3000 / 4000 / 5000 / 6000 / 7000 / 8000 / 16000 / 24000 / 32000 / 50000 / 64000 / 80000 kbps	8000	Được hiển thị khi [Codec 2] không được đặt thành Off và [Bit Rate Compression Mode 2] được đặt thành [On]. Đặt giá trị mục tiêu tốc độ bit khi chế độ nén tốc độ bit được đặt thành CBR.
Quality 2	1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10	6	Được hiển thị khi [Codec 2] được đặt thành H.264 và [Bit Rate Compression Mode 2] được đặt thành Off. Đặt chất lượng H.264 hoặc H.265

## Video Stream 3

Đặt cài đặt liên quan đến codec video 3.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Codec 3	JPEG	JPEG	Đặt codec của hình ảnh 3.
Size 3	1280×720 / 1024×540 / 640×360	1280×720	Đặt kích thước hình ảnh của hình ảnh 3.
Frame Rate 3	<ul style="list-style-type: none"><li>Để biết chi tiết về tốc độ khung hình được hỗ trợ, hãy xem “Đặt bộ mã hóa âm thanh để phát trực tiếp.”</li></ul>	—	Đặt tốc độ khung hình của hình ảnh 3.
Quality 3	1 / 2 / 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10	6	Đặt chất lượng.

### Chủ đề liên quan

- [Đặt bộ mã hóa âm thanh để phát trực tiếp](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Audio Stream

Đặt cài đặt liên quan đến bộ mã hóa âm thanh.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Setting	On / Off	Off	Bật/tắt đầu ra phát trực tiếp âm thanh.
Codec	AAC (128kbps) / AAC (256kbps)	AAC (128kbps)	Được hiển thị khi [Setting] được đặt thành On. Đặt bộ mã hóa âm thanh để phát trực tiếp.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Language

---

Đặt ngôn ngữ hiển thị.

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Language	–	–	Đặt ngôn ngữ hiển thị.

### Chú ý

- Các ngôn ngữ khả dụng có thể khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Accessibility

Đặt các cài đặt liên quan đến đọc âm thanh (chuyển văn bản thành giọng nói).

Mục	Cài đặt tiểu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Screen Reader	On / Off	Off	Bật/tắt chức năng của trình đọc màn hình trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay của Ứng dụng web.
Speech Rate	Slow2 / Slow1 / Normal / Fast1 / Fast2 / Fast3 / Fast4	Normal	Đặt tốc độ của chức năng trình đọc màn hình. Một đoạn văn mẫu được đọc to ở tốc độ đã định cấu hình.
Speech Volume	1 đến 15	7	Đặt âm lượng của chức năng trình đọc màn hình của Ứng dụng Web. Một đoạn văn mẫu được đọc to ở âm lượng đã cấu hình.

### Chú ý

- Chức năng này chỉ khả dụng trên các kiểu máy được bán ở Bắc Mỹ. Chức năng trình đọc màn hình chỉ có thể được sử dụng khi ngôn ngữ được đặt thành tiếng Anh (kể từ ngày phát hành).
- Bật chức năng trình đọc màn hình của trình duyệt web trên thiết bị chạy Ứng dụng web.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Clock Set

Đặt các cài đặt đồng hồ bên trong.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Current Date & Time	–	–	Hiển thị giờ hiện tại được cấu hình trên thiết bị.
PC Clock	–	–	Hiển thị thời gian hiện tại của máy tính bảng hoặc máy tính được dùng để cấu hình.
Date & Time Format	yyyy-mm-dd hh:mm:ss / mm-dd-yyyy hh:mm:ss / dd-mm-yyyy hh:mm:ss	yyyy-mm-dd	Đặt định dạng hiển thị cho ngày và giờ.
12 h / 24 h	12 h / 24 h	24 h	Đặt giờ thành định dạng hiển thị 12 giờ/24 giờ.
Time Setting	Keep current setting / Synchronize with PC / Manual setting / Synchronize with NTP	–	Đặt phương thức cấu hình cho ngày và giờ.
yy-mm-dd hh:mm:ss	yy: 19 đến 37 mm: 01 đến 12 dd: 01 đến 31 hh: 00 đến 23 mm: 00 đến 59 ss: 00 đến 59 (giây)	–	Được hiển thị khi [Time Setting] được đặt thành Manual setting. Đặt ngày và giờ thủ công.
NTP Auto	On / Off	Off	Được hiển thị khi [Time Setting] được đặt thành Synchronize with NTP. Đặt xem có lấy địa chỉ IP của máy chủ NTP được từ máy chủ DHCP hay không.
NTP Server	Địa chỉ IPv4/IPv6 hoặc tên máy chủ	–	Được hiển thị khi [Time Setting] được đặt thành [Synchronize with NTP] và [NTP Auto] được đặt thành Off. Chỉ định máy chủ NTP được sử dụng để đồng bộ hóa thời gian.
Time Zone	UTC – 12:00 đến UTC + 14:00	–	Chọn múi giờ.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Reset

Khởi tạo thiết bị.

### Reboot

Khởi động lại thiết bị.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Reboot	Execute	–	<p>Khởi động lại thiết bị. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>

## Reset

Đặt lại các cài đặt của thiết bị.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
All Reset (except for Network Settings)	Execute	–	<p>Đặt lại các cài đặt của thiết bị (không bao gồm cài đặt mạng). <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các giao diện cơ bản đã nhập và các tệp LUT bị xóa ghi chú.</li> </ul>
Network Reset	Execute	–	<p>Đặt lại các cài đặt mạng của thiết bị. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sau khi thực hiện Network Reset, thiết bị sẽ khởi động lại. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>
Factory Default	Execute	–	<p>Trả các cài đặt của thiết bị về trạng thái mặc định của nhà sản xuất. <b>Execute:</b> Thực hiện chức năng.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sau khi thực hiện Factory Default, thiết bị sẽ khởi động lại. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Information

Hiển thị thông tin máy quay và ống kính. Cũng được dùng để cập nhật phần mềm.

### Camera

Hiển thị thông tin máy quay và cập nhật phần mềm.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Model Name	–	–	Hiển thị tên kiểu máy của máy quay.
Serial Number	–	–	Hiển thị số sê-ri của máy quay.
Version Number	–	–	Hiển thị phiên bản phần mềm của máy quay.
Version Up	–	–	<p>Ấn nút [Choose File] và làm theo hướng dẫn trên màn hình để cập nhật phần mềm máy quay.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sau khi cập nhật, thiết bị sẽ khởi động lại. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>

### Lens

Hiển thị thông tin ống kính và cập nhật phần mềm.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Model Name	–	–	Hiển thị tên kiểu máy của ống kính.
Serial Number	–	–	Hiển thị số sê-ri của ống kính.
Version Number	–	–	Hiển thị phiên bản phần mềm của ống kính.
Version Up	–	–	<p>Ấn nút [Choose File] và làm theo hướng dẫn trên màn hình để cập nhật phần mềm ống kính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo “Cập nhật phần mềm ống kính ngàm E.”</li> </ul> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sau khi cập nhật ống kính, thiết bị sẽ khởi động lại. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>

---

## Chủ đề liên quan

- [Cập nhật phần mềm ống kính ngàm E](#)

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## System Log

Đặt cài đặt liên quan đến nhật ký hệ thống.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Log Level	Critical, Warning & Info / Critical & Warning / Critical	Critical, Warning & Info	Đặt cấp độ cho thao tác thêm một bản ghi vào nhật ký hệ thống.
Log Size	200 đến 1024	1024	Đặt kích thước nhật ký để lưu trong nhật ký hệ thống.
Download as File	–	–	Ấn nút [Download] và lưu nhật ký hệ thống vào máy tính bảng hoặc máy tính bàn từ màn hình hiển thị.

Nhật ký thu được được hiển thị như bên dưới.

```
[INFO ] 2022-02-07 12:58:20 MODEL-NAME|9100030 Log configuration (level, size) has been changed. (Success)
[INFO ] 2022-02-07 12:58:48 MODEL-NAME|9100030 System started.
[INFO ] 2022-02-09 12:27:32 MODEL-NAME|9100030 System started.
[INFO ] 2022-02-09 12:28:56 MODEL-NAME|9100030 System started.
[INFO ] 2022-02-09 12:29:20 MODEL-NAME|9100030 Start firmware update sequence.
[WARNING ] 2022-02-09 12:29:20 MODEL-NAME|9100030 Entering external sync state.
[INFO ] 2022-02-09 12:40:47 MODEL-NAME|9100030 System rebooting.
[CRITICAL ] 2022-02-09 12:54:11 MODEL-NAME|9100030 Camera block boot-up sequence failed.
[INFO ] 2022-02-09 12:54:18 MODEL-NAME|9100030 System started.
[INFO ] 2022-02-09 13:10:24 MODEL-NAME|9100030 System started.
[WARNING ] 2022-02-09 13:54:39 MODEL-NAME|9100030 Entering external sync state.
[INFO ] 2022-02-09 13:54:40 MODEL-NAME|9100030 It has turned into stand-by state.
[WARNING ] 2022-02-09 13:56:01 MODEL-NAME|9100030 Returned from external sync state.
[INFO ] 2022-02-09 13:56:08 MODEL-NAME|9100030 It has turned into power-on state.
[INFO ] 2022-02-15 09:46:50 MODEL-NAME|9100030 System started.
[INFO ] 2022-02-15 10:04:32 MODEL-NAME|9100030 System started.
[INFO ] 2022-02-15 10:05:52 MODEL-NAME|9100030 Start firmware update sequence.
[WARNING ] 2022-02-15 10:05:53 MODEL-NAME|9100030 Entering external sync state.
[INFO ] 2022-02-15 10:17:23 MODEL-NAME|9100030 System rebooting.
[INFO ] 2022-02-15 10:27:05 MODEL-NAME|9100030 System started.
[INFO ] 2022-02-15 10:34:01 MODEL-NAME|9100030 System started.
```

### Chủ đề liên quan

- [Cập nhật phần mềm ống kính ngàm E](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## HTTP Access Log

Đặt cài đặt liên quan đến nhật ký truy cập HTTP.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
Log Level	Critical, Warning & Info / Critical & Warning / Critical	Critical, Warning & Info	Đặt cấp độ cho thao tác thêm một bản ghi vào nhật ký truy cập HTTP.
Log Size	200 đến 1024	1024	Đặt kích thước nhật ký để lưu trong nhật ký truy cập HTTP.
Download as File	–	–	Ấn nút [Download] và lưu nhật ký cập thống HTTP vào máy tính bảng hoặc máy tính bàn từ màn hình hiển thị.

## Service

Nhận thông tin về thiết bị. Sử dụng khi liên hệ với đại diện dịch vụ Sony của bạn.

Mục	Cài đặt tiêu mục	Mặc định của nhà sản xuất	Mô tả
I agree to download device information.	–	–	<p>Đặt dấu kiểm tại đây để đồng ý nhận thông tin thiết bị và nhấn nút [OK].</p> <p>Ấn nút [Download] được hiển thị. Trình duyệt web sẽ tải xuống một tệp có tên deviceinformation.dat trong giây lát.</p> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sau khi tải xuống, thiết bị sẽ khởi động lại. Khởi động lại bằng cách thủ công nếu thiết bị không tự động khởi động lại. Sau khi khởi động lại, hãy tải lại trang trên trình duyệt web.</li> </ul>

**SONY**

Hướng dẫn trợ giúp

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## **EULA**

---

Hiển thị Thỏa thuận cấp phép người dùng cuối (EULA).

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Software

---

Hiển thị giấy phép phần mềm.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kết nối các màn hình giám sát và các thiết bị ghi bên ngoài

Để hiển thị các hình ảnh được ghi/phát lại trên màn hình giám sát bên ngoài, hãy đặt tín hiệu đầu ra video là màn hình giám sát bên ngoài và sử dụng cáp phù hợp để kết nối với màn hình giám sát.

Bạn cũng có thể kết nối một thiết bị ghi bên ngoài và ghi tín hiệu đầu ra từ máy quay.

Bạn có thể cho hiển thị thông tin tương tự nhìn thấy được trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay, chẳng hạn như thông tin về trạng thái và các menu trên màn hình giám sát bên ngoài. Đặt loại hệ thống mong muốn cho màn hình hiển thị thành On bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Output Display] trong menu web.

### Chú ý

- Nếu màn hình HDMI được kết nối không hỗ trợ định dạng đầu ra HDMI được định cấu hình bằng menu [Monitoring] trong menu web hoặc menu camera, hình ảnh máy quay sẽ không được xuất sang Ứng dụng web. Video phát trực tiếp cũng không thể xuất ra.
- Bạn có thể đặt cả hai tính năng [Output Display] > [SDI] và [HDMI/Stream] thành [Off], nhưng thao tác này sẽ cản trở việc sử dụng menu camera và các chức năng phụ thuộc vào màn hình hiển thị. Ngoài ra, các thông báo lỗi của thiết bị sẽ bị giới hạn ở các đèn (sáng hoặc nhấp nháy) của thiết bị và hiển thị nhãn thông báo ở bên phải trong Ứng dụng web. Để biết thêm về trạng thái chi tiết, hãy đặt [Output Display] thành [On].

### Gợi ý

- [Output Display] > [SDI] được đặt thành [Off] và [HDMI/Stream] được đặt thành [On] theo mặc định của nhà sản xuất. Để sử dụng phát trực tiếp như một video chính, hãy đặt [SDI] thành [On] và [HDMI/Stream] thành [Off] và theo dõi trạng thái máy quay trên màn hình giám sát SDI.

## Đầu nối SDI OUT (loại BNC)

Đặt định dạng đầu ra bằng cách sử dụng menu [Monitoring] trong menu web hoặc menu camera.

Sử dụng cáp đồng trục 75 Ω có sẵn trên thị trường để kết nối.

### Chú ý

- Kiểm tra xem kết nối giữa máy quay và thiết bị bên ngoài đã được ổn định chưa trước khi bật thiết bị lên.

### Nên bật máy quay và thiết bị bên ngoài lên sau khi kết nối cáp đồng trục 75 Ω.

Nếu thiết bị bên ngoài phải được kết nối với máy quay trong khi máy quay đang bật, hãy kết nối cáp đồng trục 75 Ω với thiết bị bên ngoài trước và sau đó mới kết nối thiết bị bên ngoài với máy quay.

## Cách bắt đầu ghi đồng thời trên máy quay và thiết bị bên ngoài

Khi đầu ra tín hiệu SDI đã bật, hãy đặt [Project] > [SDI/HDMI Rec Control] > [Setting] thành [SDI/HDMI Remote I/F] hoặc [Parallel Rec] trong menu camera để cho phép xuất tín hiệu kích hoạt REC ra thiết bị bên ngoài được kết nối với đầu nối SDI OUT. Cài đặt như vậy sẽ đồng bộ hoạt động ghi trên thiết bị bên ngoài với máy quay.

### Chú ý

- Nếu thiết bị bên ngoài đã kết nối không hỗ trợ tín hiệu kích hoạt REC, thì thiết bị đó không thể hoạt động được.
- Khi [Project] > [SDI/HDMI Rec Control] > [Setting] được đặt thành [SDI/HDMI Remote I/F] trong menu camera, đầu ra chỉ có tín hiệu kích hoạt REC khi không gắn phương tiện ghi và nút START/STOP ghi được vận hành.

## Đầu nối HDMI OUT (Đầu nối loại A)

Đặt cài đặt đầu ra thành On/Off và định dạng đầu ra trong menu [Monitoring] trong menu camera.

### Cách bắt đầu ghi đồng thời trên máy quay và thiết bị bên ngoài

Khi tín hiệu HDMI đã bật, hãy đặt [TC/Media] > [HDMI TC Out] > [Setting] thành [On] và [Project] > [SDI/HDMI Rec Control] > [Setting] thành [SDI/HDMI Remote I/F] hoặc [Parallel Rec] trong menu camera để cho phép xuất tín hiệu kích hoạt REC ra thiết bị bên ngoài được kết nối với đầu nối HDMI OUT. Cài đặt như vậy sẽ đồng bộ hoạt động ghi trên thiết bị bên ngoài với máy quay.

#### Chú ý

- Nếu thiết bị bên ngoài đã kết nối không hỗ trợ tín hiệu kích hoạt REC, thì thiết bị đó không thể hoạt động được.
- Khi [Project] > [SDI/HDMI Rec Control] > [Setting] được đặt thành [SDI/HDMI Remote I/F] trong menu camera, đầu ra chỉ có tín hiệu kích hoạt REC khi không gắn phương tiện ghi và nút START/STOP ghi được vận hành.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kết nối với RCP/MSU

---

Có thể điều khiển từ xa một số chức năng của thiết bị bằng cách kết nối bằng điều khiển từ xa (RCP) chẳng hạn như RCP-3500/3501 hoặc thiết bị thiết lập chính (MSU) chẳng hạn như MSU-3500 với thiết bị qua cáp LAN. Phương thức kết nối sẽ khác nhau tùy thuộc vào cấu hình của các thiết bị liên quan và ứng dụng.

- Để thêm biết chi tiết về kết nối một-một giữa thiết bị và RCP, hãy tham khảo “Kết nối một-một giữa thiết bị và RCP”.
  - Để biết chi tiết về cách kết nối nhiều máy quay bằng MSU hoặc phần mềm điều khiển máy quay, hãy tham khảo “Sử dụng thiết bị trong môi trường nhiều máy quay với phần mềm điều khiển từ xa MSU/máy quay”.
- 

### Chủ đề liên quan

- [Kết nối một-một giữa thiết bị và RCP](#)
- [Sử dụng thiết bị trong môi trường nhiều máy quay với phần mềm điều khiển từ xa MSU/máy quay](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kết nối một-một giữa thiết bị và RCP

### Chú ý

- Hãy tham khảo “Danh sách chức năng được hỗ trợ” và định cấu hình thiết bị để thiết bị đáp ứng các điều kiện vận hành đối với các chức năng mà bạn muốn sử dụng, sau đó bật kết nối với RCP bằng cách áp dụng quy trình sau đây.

**1** Bật các thiết bị.

**2** Đặt [Technical] > [RCP/MSU] > [CNS Mode] thành [Bridge] trong menu web của máy quay.

**3** Định cấu hình các thiết lập sau trên RCP.

- Đặt chế độ kết nối thành chế độ Bridge.
- Đăng ký địa chỉ IP của máy quay.

Để biết chi tiết về cấu hình, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của RCP.

### Chủ đề liên quan

- [Danh sách chức năng được hỗ trợ](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Sử dụng thiết bị trong môi trường nhiều máy quay với phần mềm điều khiển từ xa MSU/máy quay

Bạn có thể kết nối nhiều máy quay bằng MSU hoặc phần mềm điều khiển máy quay từ xa.

### Chú ý

- Hãy tham khảo “Danh sách chức năng được hỗ trợ” và định cấu hình thiết bị để thiết bị đáp ứng các điều kiện vận hành đối với các chức năng mà bạn muốn sử dụng, sau đó bật kết nối với MSU hoặc phần mềm điều khiển từ xa của máy quay bằng cách áp dụng quy trình sau đây.

#### 1 Bật các thiết bị.

#### 2 Định cấu hình cài đặt mạng hệ thống bằng MSU hoặc phần mềm điều khiển từ xa của máy quay.

Để biết chi tiết về cấu hình, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của MSU hoặc phần mềm điều khiển từ xa của máy quay.

#### 3 Định cấu hình các cài đặt sau đây bằng cách sử dụng [Technical] > [RCP/MSU] trong menu web của máy quay.

- Nếu sử dụng MSU, hãy đặt [CNS Mode] thành [MCS]. Nếu sử dụng phần mềm điều khiển từ xa của máy quay, hãy đặt [CNS Mode] thành [PC Control].
- Đặt địa chỉ IP của MSU chính hoặc phần mềm điều khiển từ xa của máy quay trong [Master IP Address].
- Đặt số máy quay mà máy quay được đăng ký trong [Camera No.].

### Chủ đề liên quan

- [Danh sách chức năng được hỗ trợ](#)

## Danh sách chức năng được hỗ trợ

Bảng sau đây cho thấy các chức năng được hỗ trợ và điều kiện vận hành tương ứng của chúng.

Bảng điều khiển	Chức năng của thiết bị	Điều kiện vận hành
IRIS	Điều chỉnh thủ công cửa điều sáng	–
AUTO IRIS	Chuyển Auto Iris bật/tắt	–
ND	Chuyển vị trí đặt trước của bộ lọc ND (Clear/Presets1 thành Presets3)	Chức năng này được bật khi [Shooting] > [ND Filter] > [Mode] được đặt thành [Preset] trong menu camera.
MASTER GAIN	Điều chỉnh độ lợi theo cách thủ công (đơn vị 3 dB)	Được bật khi cả hai chế độ chụp đều được đặt thành chế độ Custom và [Shooting] > [ISO/Gain/EI] > [Mode] được đặt thành [dB] trong menu camera.
WHITE (R/B)	Điều chỉnh cân bằng trắng thủ công (R Gain/B Gain)	Được bật khi [White Mode] được đặt thành [Memory A(R/B)] hoặc [Memory A(T/T)].
WHITE (Color Temp)	Điều chỉnh cân bằng trắng (nhiệt độ/sắc độ màu) thủ công <ul style="list-style-type: none"> <li>● RCP – [Color Temp]: Nhiệt độ màu cân bằng trắng</li> <li>● RCP – [Balance]: Giá trị sắc độ cân bằng trắng</li> </ul>	
ATW	Bật/tắt chức năng ATW (Cân bằng trắng theo dấu tự động)	Được bật khi chế độ chụp được đặt thành chế độ Custom.
BLACK R/B	Điều chỉnh cân bằng đen	Được bật khi chế độ chụp được đặt thành chế độ Custom.

Bảng điều khiển	Chức năng của thiết bị	Điều kiện vận hành
MASTER BLACK	Điều chỉnh mức màu đen chính	
DETAIL	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật/tắt chức năng chi tiết</li> <li>Đặt mức chi tiết</li> <li>Cài đặt H/V Ratio</li> <li>Cài đặt Crispening</li> </ul>	
User Matrix	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật/tắt chức năng hiệu chỉnh ma trận của người dùng</li> <li>Đặt các giá trị hiệu chỉnh ma trận (R-G/R-B/G-R/G-B/B-R/B-G)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Được bật khi chế độ chụp được đặt thành chế độ Custom.</li> <li>H/V Ratio và Crispening được bật khi [Paint/Look] &gt; [Detail] &gt; [Manual Setting] được đặt thành [On] trong menu camera.</li> </ul>
Multi Matrix	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật/tắt chức năng hiệu chỉnh nhiều ma trận</li> <li>Đặt sắc độ màu và độ bão hòa của màu được sử dụng để đa hiệu chỉnh ma trận</li> </ul>	
Knee	Bật/tắt chức năng hiệu chỉnh knee Bật/tắt chức năng knee tự động Đặt điểm đầu gối và độ dốc đầu gối	
BARS	Bật/tắt thanh màu	
SHUTTER	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bật/tắt chức năng màn trập</li> <li>Cài đặt giá trị tốc độ màn trập (Bật/tắt màn trập tự động, cài đặt góc màn trập, cài đặt màn trập chậm, cài đặt ECS không được hỗ trợ.)</li> </ul> <p><b>Chú ý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Cài đặt màn trập RCP có thể không được hiển thị tùy thuộc vào giá trị tốc độ màn trập được định cấu hình.</li> <li>Cài đặt màn trập RCP có thể không được hiển thị chính xác nếu màn trập không thể được vận hành từ RCP.</li> </ul>	

### Chú ý

- Định cấu hình thiết bị để thiết bị đáp ứng các điều kiện vận hành đối với các chức năng mà bạn muốn sử dụng, sau đó bật kết nối với RCP/MSU. Nếu các điều kiện vận hành được điều chỉnh sau khi bật kết nối, hành vi không chủ đích có thể xảy ra.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## VỀ VẬN HÀNH SỬ DỤNG BẢNG ĐIỀU KHIỂN TỪ XA RM-IP500 (TÙY CHỌN)

Bạn có thể vận hành thiết bị bằng cách sử dụng Bảng điều khiển từ xa RM-IP500 của Sony chạy phiên bản phần mềm 2.2 trở lên. Các thiết bị giao tiếp với nhau bằng VISCA over IP (LAN).

Tùy thuộc vào mục tiêu để vận hành, bạn có thể cần xem hiển thị màn hình của thiết bị. Chuẩn bị màn hình giám sát có thể được dùng để kiểm tra màn hình hiển thị.

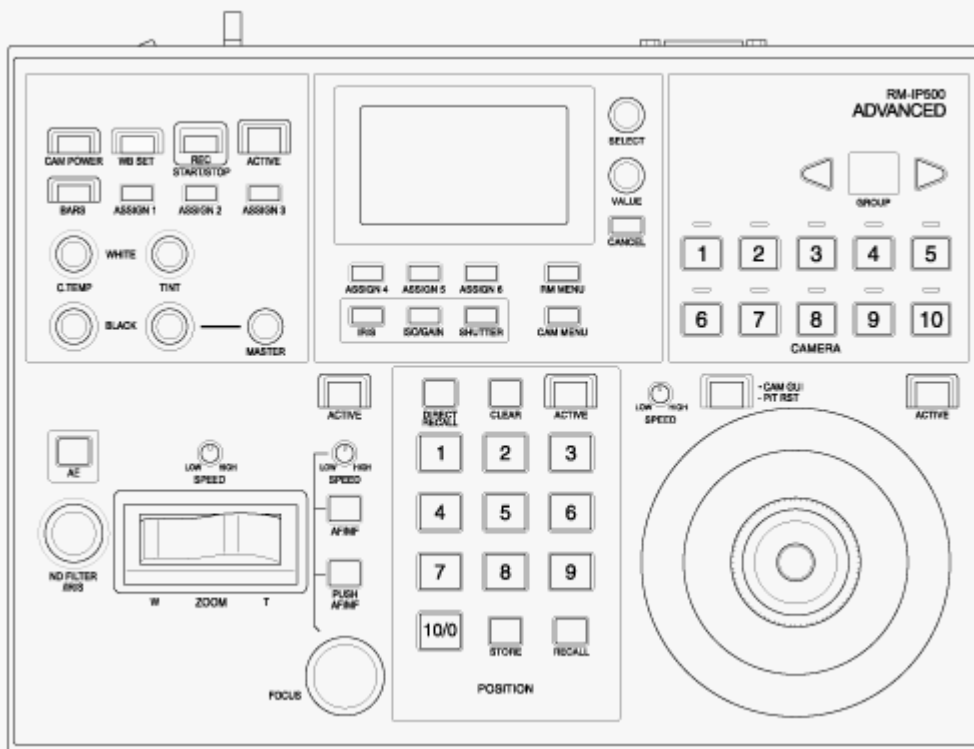
Các chức năng vận hành sau đây được hỗ trợ từ Bảng điều khiển từ xa RM-IP500.

- Chọn máy quay mục tiêu
- Điều chỉnh khung (xoay, nghiêng, thu phóng)
- Điều chỉnh lấy nét (không bao gồm vận hành cảm ứng)
- Đăng ký và gọi lại các vị trí đặt trước
- Vận hành menu của thiết bị (không bao gồm menu web)
- Điều chỉnh độ sáng
- Điều chỉnh cân bằng trắng
- Điều chỉnh cân bằng đen
- Điều chỉnh mức đầu vào âm thanh
- Bắt đầu/dừng ghi
- Thực thi các chức năng nút có thể gán của thiết bị

Để biết thêm chi tiết về vận hành RM-IP500, hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn vận hành dành cho RM-IP500.

### Gợi ý

- Khi sử dụng bảng điều khiển RM-IP500, hãy sử dụng bảng điều khiển dành cho thiết bị mà có RM-IP500 đi kèm.



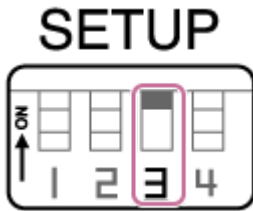
RM-IP500 (sử dụng bảng điều khiển cho thiết bị này)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kết nối bộ điều khiển từ xa RM-IP500

- 1 Đặt công tắc SETUP 3 của thiết bị sang vị trí ON để bật giao tiếp VISCA over IP.



### Chú ý

- Cài đặt công tắc được áp dụng khi thiết bị được bật lần tiếp theo.

- 2 Kết nối RM-IP500 với cùng một mạng với thiết bị.
- 3 Làm theo quy trình trong hướng dẫn vận hành RM-IP500 để định cấu hình kết nối VISCA over IP (LAN) trên RM-IP500.  
Chỉ định thiết bị này bằng cách sử dụng menu RM > AUTO IP SETUP > ASSIGN CAM.
- 4 Chỉ định các chức năng của thiết bị này cho các nút và nút vận, theo yêu cầu, bằng cách sử dụng các mục menu RM sau đây của RM-IP500.

SW ASSIGN  
AE CONFIG2  
WB MODE

- Để biết chi tiết về các chức năng chỉ định, hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn vận hành dành cho RM-IP500.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đồng bộ hóa với thiết bị bên ngoài

---

Khi ghi hình bằng cách sử dụng nhiều thiết bị, các thiết bị đó có thể được đồng bộ hóa thành tín hiệu tham chiếu cụ thể hoặc mã thời gian thông qua đầu nối GENLOCK của chính các thiết bị này.

- Để biết thêm thông tin chi tiết về genlock, hãy tham khảo “Đồng bộ hóa pha của tín hiệu video (Genlock).”
- Để biết thêm thông tin chi tiết về đồng bộ hóa mã thời gian, hãy tham khảo “Khóa mã thời gian đối với các thiết bị khác.”

---

### Chủ đề liên quan

- [Đồng bộ hóa pha của tín hiệu video \(Genlock\)](#)
- [Khóa mã thời gian đối với các thiết bị khác](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Đồng bộ hóa pha của tín hiệu video (Genlock)

Bạn có thể cung cấp tín hiệu tham chiếu cho đầu nối GENLOCK để bật genlock.

Các tín hiệu tham chiếu đầu vào có thể được sử dụng sẽ thay đổi tùy thuộc vào tần số hệ thống của định dạng ghi đã chọn.

Tần số hệ thống của định dạng ghi	Các tín hiệu tham chiếu đầu vào được hỗ trợ
59.94P	1920×1080 59.94i 720×486 59.94i
50P	1920×1080 50i 720×576 50i
29.97P	1920×1080 59.94i 720×486 59.94i
25P	1920×1080 50i 720×576 50i
24P	1920×1080 24PsF 1920×1080 24P
23.98P	1920×1080 23.98PsF 1920×1080 23.98P
59.94i	1920×1080 59.94i 720×486 59.94i
50i	1920×1080 50i 720×576 50i

Bạn có thể kiểm tra trạng thái đồng bộ hóa bên ngoài bằng cách sử dụng [Technical] > [Genlock] > [Reference] trong menu camera.

### Chú ý

- Nếu tín hiệu tham chiếu không ổn định, thì không thể có được genlock.
- Không đồng bộ hóa được sóng mang thứ cấp.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Khóa mã thời gian đối với các thiết bị khác

Cài đặt thiết bị cung cấp mã thời gian sang chế độ mà đầu ra mã thời gian vẫn tiếp tục chạy (chẳng hạn như Free Run hoặc Clock).

### 1 Đặt các chức năng sau trong [TC/Media] > [Timecode] trong menu camera.

Đặt [Mode] thành [Preset].  
Đặt [Run] thành [Free Run].

### 2 Nhấn vào nút có thể gán đã được chỉ định chức năng [DURATION/TC/U-BIT] để hiển thị mã thời gian trên màn hình.

### 3 Cung cấp tín hiệu video tham chiếu HD hoặc SD cho đầu nối GENLOCK và mã thời gian tham chiếu cho đầu nối TC IN.

Bộ tạo mã thời gian của thiết bị lấy khóa có mã thời gian tham chiếu và cụm "EXT-LK" xuất hiện trên màn hình. Sau khoảng 10 giây trôi qua sau khi mã thời gian khóa lại, trạng thái khóa bên ngoài được duy trì ngay cả khi nguồn mã thời gian tham chiếu bên ngoài bị ngắt kết nối.

### Chú ý

- Kiểm tra xem mã thời gian tham chiếu đã cung cấp và tín hiệu video tham chiếu có ở mối quan hệ pha mà tuân thủ theo tiêu chuẩn mã thời gian SMPTE hay không.
- Khi hoạt động với khóa ngoài, mã thời gian ngay lập tức nhận được khóa bằng mã thời gian bên ngoài và giá trị mã thời gian bên ngoài xuất hiện trong vùng hiển thị dữ liệu thời gian. Tuy nhiên, không nên bắt đầu ghi ngay. Hãy chờ vài giây cho đến khi bộ tạo mã thời gian ổn định trước khi ghi.
- Nếu tần số của tín hiệu video tham chiếu và tần số khung hình trên thiết bị không giống nhau, thì sẽ không thể lấy được khóa và thiết bị sẽ không hoạt động được bình thường. Nếu điều này xảy ra, mã thời gian sẽ không lấy được khóa bằng mã thời gian bên ngoài.
- Nếu nguồn mã thời gian bên ngoài bị ngắt kết nối, mã thời gian có thể dịch chuyển một khung hình trên mỗi giờ đối với mã thời gian tham chiếu.

### Cách để ngắt khóa bên ngoài

Thay đổi cài đặt [TC/Media] > [Timecode] trong menu camera.

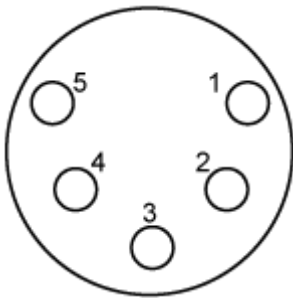
Đồng bộ hóa bên ngoài cũng sẽ bị ngắt nếu thay đổi tần số hệ thống. Bên cạnh đó, khi bạn bắt đầu ghi ở chế độ ghi đặc biệt (Slow & Quick Motion hoặc Interval Rec).

## Kết nối micrô bên ngoài hoặc thiết bị âm thanh bên ngoài

Bạn có thể nhập tín hiệu từ micrô bên ngoài hoặc thiết bị âm thanh bên ngoài và nhúng âm thanh vào video đã ghi hoặc video đầu ra của thiết bị.

### 1 Kết nối micrô bên ngoài hoặc thiết bị âm thanh bên ngoài bằng cáp XLR.

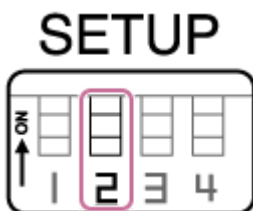
Khi âm thanh được đặt thành [LINE] bằng cách sử dụng [Audio] > [Audio Input] > [AUDIO IN Select] trong menu camera, đầu nối AUDIO IN hoạt động như đầu nối AUDIO IN CH-1 và đầu nối AUDIO IN CH-2.



Chân số	Chức năng
1	GND
2	AUDIO IN CH-1+ (HOT)
3	AUDIO IN CH-1- (COLD)
4	AUDIO IN CH-2+ (HOT)
5	AUDIO IN CH-2- (COLD)

### 2 Tắt thiết bị và kết nối cáp XLR với đầu nối AUDIO IN.

### 3 Đặt công tắc SETUP 2 để bật nguồn điện ảo theo yêu cầu.



Chuyển nguồn điện +48 V (nguồn ảo) như mô tả bên dưới.

#### Công tắc 2

Đặt xem nguồn điện +48 V (nguồn ảo) có được bật/tắt khi thiết bị đầu vào âm thanh được kết nối hay không.

Cài đặt	Mô tả
OFF (mặc định)	Thao tác này tắt nguồn điện ảo +48 V và đặt LINE hoặc đầu vào MIC thành nguồn âm thanh CH-1 và CH-2.

Cài đặt	Mô tả
ON	Thao tác này tắt nguồn điện ảo +48V và micrô tương thích nguồn điện ảo thành nguồn âm thanh CH-1 và CH-2.

#### Chú ý

- Cài đặt công tắc này sang vị trí ON và kết nối micrô không tương thích với nguồn +48V có thể làm hỏng thiết bị được kết nối. Kiểm tra thông tin cài đặt trước khi kết nối thiết bị.

**4** **Bật thiết bị và đặt loại thiết bị được kết nối bằng cách sử dụng [Audio] > [Audio Input] > [AUDIO IN Select] trong menu camera.**

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Quản lý/chỉnh sửa các clip bằng máy tính

---

Bạn có thể quản lý/chỉnh sửa clip bằng máy tính.

### **Nhập clip bằng đầu đọc thẻ (tùy chọn)**

Kết nối đầu đọc thẻ CFexpress Type A hoặc đầu đọc thẻ SD với máy tính của bạn và sử dụng phần mềm hỗ trợ định dạng ghi của thiết bị này, chẳng hạn như Catalyst Browse, để nhập các clip.

### **Sử dụng hệ thống chỉnh sửa phi tuyến tính**

Trong hệ thống chỉnh sửa phi tuyến tính, bắt buộc cần phải có phần mềm chỉnh sửa (tùy chọn) có hỗ trợ các định dạng được ghi bởi thiết bị.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Xuất tín hiệu cáp quang

Bạn có thể xuất một tín hiệu SDI được chuyển đổi sang tín hiệu quang bằng cách kết nối mô-đun SFP+ (tùy chọn) với đầu nối OPTICAL của thiết bị. Sử dụng mô-đun SFP+ phù hợp với dải tín hiệu của từng định dạng.

### Dải tín hiệu

- 4K (59.94p, 50p): 12G
- 4K (ngoài 59.94p, 50p): 6G
- HD (59.94p, 50p): 3G
- HD (ngoài 59.94p, 50p): 1.5G

### Chú ý

- Sử dụng mô-đun phù hợp với các tiêu chuẩn sau đây.
  - Tiêu chuẩn SFF  
SFF-8083/SFF-8418/SFF-8419\*/SFF-8432/SFF-8433/SFF-8071/SFF-8472  
\* Mức điện năng I (1,0 W)
  - Tiêu chuẩn SDI  
ST297/ST292/ST424/ST425/ST2081/ST2082
- Tín hiệu tương tự như đầu nối đầu ra SDI được đưa ra mô-đun SFP+.
- Thiết bị này không hỗ trợ đầu vào tín hiệu cáp quang.
- Sử dụng mô-đun SFP+ cho đầu ra tín hiệu cáp quang. Để biết chi tiết về các mô-đun SFP+ đã xác thực, hãy liên hệ đại lý Sony của bạn hoặc đại diện dịch vụ Sony.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kết nối tín hiệu báo hiệu

Chủ đề này mô tả điều khiển tín hiệu báo hiệu.

### Bật đèn báo hiệu bằng cách sử dụng tín hiệu từ bảng điều khiển từ xa

Bạn có thể bật đèn báo hiệu bằng lệnh VISCA over IP từ thiết bị bên ngoài, chẳng hạn như RM-IP500. Đặt [Technical] > [Tally] > [Tally Control] thành [External] trong menu web hoặc menu camera.

### Bật đèn báo hiệu từ thiết bị bên ngoài

Bạn có thể bật đèn báo hiệu của thiết bị sáng màu đỏ hoặc màu xanh lục từ thiết bị bên ngoài, chẳng hạn như RM-IP500. Bạn có thể điều khiển báo hiệu bằng cách sử dụng các lệnh được truyền qua mạng hoặc sử dụng đầu vào tín hiệu trên đầu nối OPTION của thiết bị.

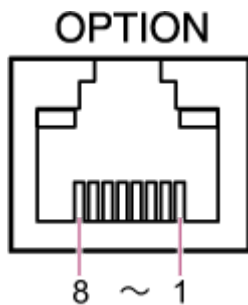
Đặt [Technical] > [Tally] > [Tally Control] thành [External] trong menu web hoặc menu camera.

Khi nhập tín hiệu báo hiệu trên đầu nối OPTION, ngắn mạch chân 7 đến GND (chân 4 hoặc 5) để sáng đèn báo hiệu màu xanh lục hoặc chân 8 đến GND (chân 4 hoặc 5) để làm sáng đèn báo hiệu màu đỏ.

#### Chú ý

- Khi [Tally Control] được đặt thành [External], trạng thái ghi của thiết bị không được chỉ báo bằng đèn báo hiệu.
- Khi nhập đồng thời báo hiệu màu đỏ và báo hiệu màu xanh lục, đèn báo hiệu của thiết bị sẽ sáng màu đỏ.

### Thông số kỹ thuật chân đầu nối OPTION



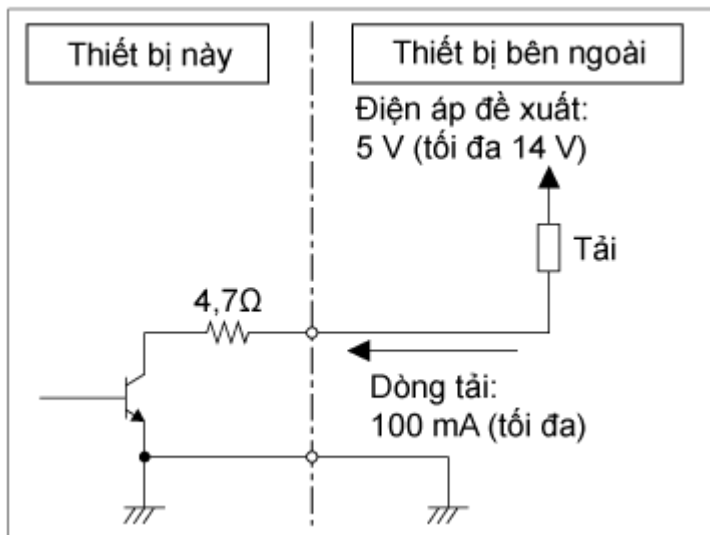
Chân số	Hướng tín hiệu	Thông số kỹ thuật tín hiệu
1	–	Tín hiệu RS-232C TX (đối với bộ điều khiển ống kính)
2	–	Tín hiệu RS-232C RX (đối với bộ điều khiển ống kính)
3	OUT	<ul style="list-style-type: none"> <li>● Đầu ra đèn báo hiệu màu xanh lục</li> <li>● Đầu ra cấp thấp khi đèn báo hiệu màu xanh lục được bật.</li> <li>● Hi-Z (đầu ra xả hở) khi đèn báo hiệu màu xanh lục không sáng.</li> </ul>
4	–	GND (Nối đất)
5	–	GND (Nối đất)

Chân số	Hướng tín hiệu	Thông số kỹ thuật tín hiệu
6	OUT	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đầu ra đèn báo hiệu màu đỏ</li> <li>Đầu ra cấp thấp khi đèn báo hiệu màu đỏ được bật.</li> <li>Hi-Z (đầu ra xả hở) khi đèn báo hiệu màu đỏ không sáng.</li> </ul>
7	IN	Đầu vào điều khiển bên ngoài báo hiệu của màu xanh lục Ngắn mạch nối đất (chân 4 hoặc 5) làm cho đèn báo hiệu của thiết bị sáng màu xanh lục.
8	IN	Đầu vào điều khiển bên ngoài của báo hiệu màu đỏ Ngắn mạch nối đất (chân 4 hoặc 5) làm cho đèn báo hiệu của thiết bị sáng màu đỏ.

### Bật đèn báo hiệu của thiết bị bên ngoài bằng tín hiệu từ thiết bị

Bạn có thể bật đèn báo hiệu của thiết bị bên ngoài bằng tín hiệu từ thiết bị bằng cách kết nối chân 3 và chân 6 của đầu nối OPTION như hình dưới đây.

Ví dụ đầu nối OPTION chân 3 và 6



### Chú ý

- Không đặt điện áp vào chân 7 và 8.
- Không kết nối thiết bị bên ngoài có thể đặt điện áp vào đầu nối OPTION.
- Nếu điện áp kích từ hoặc nghịch vượt quá định mức được áp dụng cho chân 3 hoặc 6, nó có thể gây ra sự cố, khói hoặc hỏa hoạn.
- Đặt tín hiệu đầu ra bằng cách sử dụng [Technical] > [Tally] > [Tally Control] trong menu web hoặc menu camera.  
[Internal]: Trạng thái vận hành ghi của thiết bị  
[External]: Logical-AND của các tín hiệu báo hiệu màu đỏ/xanh lục mà thiết bị nhận được thông qua tín hiệu IN hoặc bảng điều khiển từ xa.



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Xuất dữ liệu theo dõi (free-d)

Thiết bị có thể xuất thông tin theo dõi xoay/ngiên/thu phóng, lấy nét và cửa điều sáng được đồng bộ hóa với tín hiệu đồng bộ.

Dữ liệu đầu ra tuân theo giao thức free-d, một tiêu chuẩn ngành. Bạn có thể chọn phương thức đầu ra, chọn giữa đầu ra không đổi và đầu ra theo yêu cầu từ khách hàng. Chọn phương thức đầu ra theo hệ thống VR/AR của bạn.

### 1 Kiểm tra xem thiết bị đã được bật chưa.

### 2 Đặt phương thức xuất dữ liệu theo dõi.

#### Đối với đầu ra không đổi

1. Đặt [Technical] > [Tracking Data Output] > [Transfer Mode] thành [Always] trong menu web.
2. Đặt ID của thiết bị trong [Camera ID].
3. Chỉ định địa chỉ IP đích của đầu ra trong [Destination Address].
4. Chỉ định số cổng đích của đầu ra trong [Destination Port].
5. Ấn nút [OK].

#### Đối với đầu ra theo yêu cầu của khách hàng

1. Đặt [Technical] > [Tracking Data Output] > [Transfer Mode] thành [On Demand] trong menu web.
2. Đặt ID của thiết bị trong [Camera ID].
3. Chỉ định số cổng nhận yêu cầu của khách hàng trong [Listen Port].
4. Ấn nút [OK].

## Định dạng đầu ra dữ liệu

### Gợi ý

- Chi tiết kỹ thuật được cung cấp trong “Hướng dẫn tích hợp dành cho free-d.” Liên hệ với đại diện bán hàng của Sony.

Dữ liệu theo dõi do thiết bị xuất ra bao gồm dữ liệu sau theo định dạng được chỉ định trong Type D0/D1 của giao thức free-d.

### Type D0 – poll/command

Biểu tượng	Nội dung	Mô tả
<D0>	Message type	
<CA>	Camera ID	
<CD>	command	Hỗ trợ các lệnh sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>● 00 Stop stream mode</li> <li>● 01 Start stream mode</li> </ul>
<CK>	Checksum	

## Type D1 – camera position/orientation data

Biểu tượng	Nội dung	Mô tả
<D1>	Message type	
<CA>	Camera ID	
<PH><PM><PL>	Camera Pan Angle	Góc xoay (–170° đến +170°)
<TH><TM><TL>	Camera Tilt Angle	Góc nghiêng (–30° đến +195°)
<RH><RM><TL>	Camera Roll Angle	Không được hỗ trợ (luôn là 0)
<XH><XM><XL>	Camera X-Position	Không được hỗ trợ (luôn là 0)
<YH><YM><YL>	Camera Y-Position	Không được hỗ trợ (luôn là 0)
<HH><HM><HL>	Camera Height	Không được hỗ trợ (luôn là 0)
<ZH><ZM><ZL>	Camera Zoom	Độ dài tiêu cự
<FH><FM><FL>	Camera Focus	Khoảng cách máy quay
<SH><SL>	Spare/User Defined	Vị trí cửa điều sáng
<CK>	Checksum	

### Chú ý

- Dữ liệu theo dõi có thể bị trì hoãn hoặc các giá trị có thể được cập nhật trong các tình huống sau đây:
  - Khi xuất video RAW
  - Khi S&Q Motion được bật
  - Khi hiển thị menu máy quay
  - Khi hiển thị màn hình thu nhỏ
  - Khi phát clip đã ghi
  - Khi hiển thị menu web

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Kết nối bộ điều khiển ống kính

Bạn có thể vận hành thu phóng ống kính thu phóng thủ công từ Ứng dụng Web, RM-IP500 (tùy chọn), hoặc điều khiển từ xa hồng ngoại bằng cách kết nối bộ điều khiển ống kính có bán trên thị trường (tùy chọn) tương thích với thiết bị này. Để biết chi tiết về việc kết nối bộ điều khiển ống kính, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của bộ điều khiển ống kính. Để biết chi tiết về việc điều chỉnh mức thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính, hãy tham khảo “Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính”.

### Chú ý

- Trước khi sử dụng bộ điều khiển ống kính, hãy đọc kỹ hướng dẫn vận hành của bộ điều khiển ống kính và đảm bảo bạn hiểu đầy đủ cách sử dụng nó. Sony sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi khiếu nại dưới bất kỳ hình thức nào phát sinh từ việc sử dụng bộ điều khiển ống kính.
- Thu phóng chất lượng cao không khả dụng khi bộ điều khiển ống kính được bật. Bạn nên đặt tỷ lệ Thu phóng chất lượng cao thành 1,0× hoặc tắt Thu phóng chất lượng cao.
- Khi bật bộ điều khiển ống kính, bạn không thể ghi hoặc phát lại các thao tác định khung của máy quay.





### Chủ đề liên quan

- [Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K


## Điều chỉnh thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính

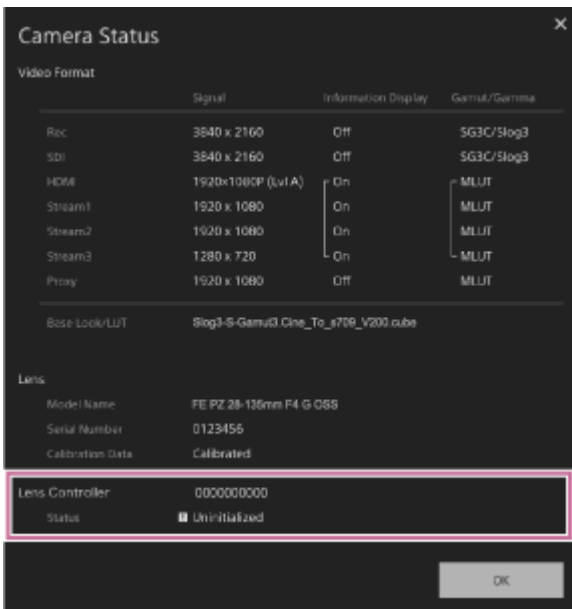
Sử dụng quy trình sau để gắn bộ điều khiển ống kính (tùy chọn) và điều chỉnh thu phóng.

- 1 **Kết nối bộ điều khiển ống kính với đầu nối OPTION trên khối đầu nối của thiết bị.**  
Để biết thêm chi tiết về việc gắn, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của bộ điều khiển ống kính.
  - 2 **Thiết lập bộ điều khiển ống kính cho ống kính thu phóng.**  
Để biết chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của bộ điều khiển ống kính.
  - 3 **Khóa xoay/nghiêng thiết bị và gắn ống kính thu phóng.**  
Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Gắn ống kính”.
  - 4 **Điều chỉnh bộ điều khiển ống kính để nó có thể vận hành ống kính thu phóng.**
  - 5 **Duy trì sự cân bằng về phía trước/phía sau của đầu máy quay sao cho để trượt nằm ngang.**  
Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của bộ điều khiển ống kính và “Gắn ống kính”.
  - 6 **Đặt [Technical] > [Lens Controller] > [Setting] thành [On] trong menu web và nhấn nút [OK].**  
Thiết bị sẽ khởi động lại. Chờ cho đến khi vận hành đặt lại xoay/nghiêng hoàn tất.
  - 7 **Nhấn nút  (Khởi tạo bộ điều khiển ống kính) trong thẻ  (Others) trong bảng điều khiển máy quay trên màn hình vận hành trực tiếp của Ứng dụng Web.**  
Bộ điều khiển ống kính di chuyển để phát hiện phạm vi thu phóng. Để biết chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành của bộ điều khiển ống kính.  
Khi chỉ báo  (Lỗi bộ điều khiển ống kính) thay đổi thành  (Bộ điều khiển ống kính sẵn sàng) trên góc trên bên trái của bảng điều khiển hình ảnh máy quay, việc chuẩn bị hoàn tất.
- Chú ý**

  - Lưu ý phạm vi hoạt động của ống kính khi khởi tạo bộ điều khiển ống kính.
- 8 **Điều chỉnh thu phóng bằng cách sử dụng thanh trượt [Zoom] trong Ứng dụng Web hoặc các nút điều khiển thu phóng của bộ điều khiển từ xa.**

### Kiểm tra trạng thái bộ điều khiển ống kính

Nhấn nút  (Trạng thái máy quay) trong khu vực chung của màn hình Ứng dụng Web để hiển thị màn hình trạng thái máy quay.



Bạn có thể kiểm tra trạng thái bộ điều khiển ống kính trong màn hình này.

Trạng thái	Mô tả
Off	Sử dụng thu phóng hiệu suất cao trong ống kính ngàm E.
Communication Error	Có lỗi giao tiếp xảy ra giữa thiết bị và bộ điều khiển ống kính. Kiểm tra kết nối giữa thiết bị và bộ điều khiển ống kính, sau đó tham khảo hướng dẫn vận hành bộ điều khiển ống kính và khởi tạo bộ điều khiển ống kính.
Uninitialized	Thực hiện khởi tạo.
Initializing	Đợi cho đến khi quá trình khởi tạo hoàn tất.
Initialization Failed	Kiểm tra kết nối giữa thiết bị và bộ điều khiển ống kính, sau đó tham khảo hướng dẫn vận hành bộ điều khiển ống kính và khởi tạo bộ điều khiển ống kính.
Working	Điều khiển thu phóng bằng bộ điều khiển ống kính.
Rotation Error	Phạm vi di chuyển thu phóng và phạm vi di chuyển ống kính đã lưu không phù hợp. Khởi tạo bộ điều khiển ống kính.
System Error	Kiểm tra kết nối giữa thiết bị và bộ điều khiển ống kính, tham khảo hướng dẫn vận hành bộ điều khiển ống kính và khởi tạo bộ điều khiển ống kính hoặc chu kỳ hiệu suất của thiết bị và bộ điều khiển ống kính.
Unknown Error	

### Chú ý

- Khi bạn thay ống kính, hãy khởi tạo bộ điều khiển ống kính.
- Thu phóng chất lượng cao không khả dụng khi bộ điều khiển ống kính được bật. Bạn nên đặt tỷ lệ Thu phóng chất lượng cao thành 1,0x hoặc tắt Thu phóng chất lượng cao.

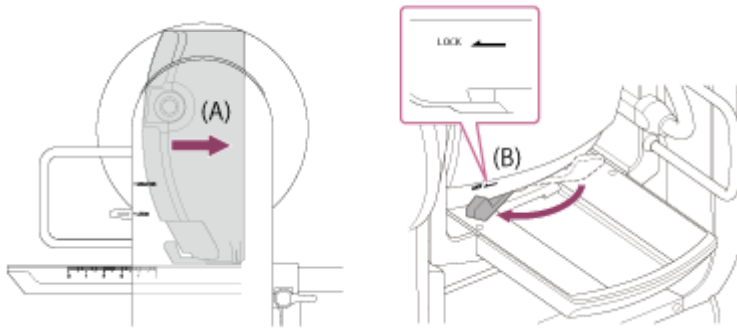
Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thận trọng khi sử dụng

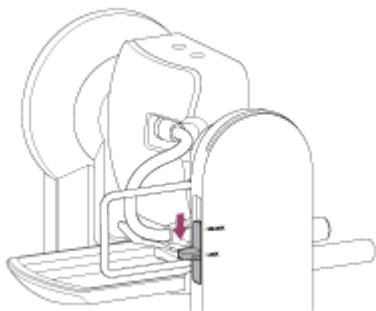
### Những lưu ý khi vận chuyển và đóng gói

Khi vận chuyển hoặc đóng gói thiết bị, hãy duy trì các điều kiện sau đây và tránh làm rung hoặc sốc mạnh thiết bị.

- Tháo ống kính và gắn nắp thân máy.
- Sau khi di chuyển đầu máy quay (A) ra phía trước, xoay cần khóa đầu máy quay (B) theo hướng mũi tên để khóa đầu máy quay.



- Đặt đầu máy quay hướng về phía trước và khóa bằng cần khóa xoay/ngiêng.



- Tháo các cáp kết nối.

### Ngưng tụ hơi nước

Nếu bạn đột ngột đưa thiết bị từ nơi lạnh sang nơi ấm hoặc nếu nhiệt độ xung quanh tăng đột ngột thì hơi ẩm có thể hình thành trên mặt ngoài và/hoặc mặt trong của thiết bị. Hiện tượng này gọi là ngưng tụ hơi nước. Nếu hiện tượng này xảy ra, trước khi vận hành thiết bị, hãy tắt thiết bị và đợi cho đến khi không còn hơi nước ngưng tụ. Vận hành thiết bị khi vẫn còn hiện tượng ngưng tụ có thể làm hỏng thiết bị.

### Hiện tượng cảm biến hình ảnh của camera CMOS

#### Chú ý

- Các hiện tượng sau đây có thể xảy ra trong hình ảnh là đặc trưng của cảm biến hình ảnh. Những vấn đề này không phải sự cố.
- **Đốm trắng**  
Mặc dù cảm biến hình ảnh được sản xuất bằng công nghệ chính xác cao, nhưng trong một số trường hợp hiếm gặp, màn hình có thể xuất hiện các đốm trắng mịn do tia vũ trụ, v.v.  
Điều này liên quan đến nguyên tắc của cảm biến hình ảnh và không phải là một sự cố. Thường xuyên thực hiện

APR.

Các đốm trắng đặc biệt có xu hướng xuất hiện trong các trường hợp sau:

- Khi hoạt động ở nhiệt độ môi trường cao
- Khi bạn đã tăng độ lợi (độ nhạy)

#### ● Nhấp nháy

Nếu chụp dưới ánh sáng từ đèn huỳnh quang, đèn natri, đèn hơi thủy ngân hoặc đèn LED, màn hình có thể nhấp nháy hoặc màu sắc có thể thay đổi.

## Ống kính và thiết bị truyền động xoay/nghiêng

Nếu ống kính và cơ cấu truyền động xoay/nghiêng không được vận hành trong thời gian dài, độ nhớt của mỡ bôi trơn có thể tăng lên, ngăn cản cơ chế chuyển động. Vận hành ống kính và cơ chế xoay/nghiêng thường xuyên.

## Đối với các bộ phận tiêu hao

- Quạt và pin tích hợp là những bộ phận tiêu hao sẽ cần được thay thế định kỳ. Khi hoạt động ở nhiệt độ phòng, chu kỳ thay thế thông thường sẽ là khoảng 5 năm. Tuy nhiên, chu kỳ thay thế này chỉ là một hướng dẫn chung và không ngụ ý rằng các bộ phận này đảm bảo có vòng đời sử dụng như vậy. Để biết chi tiết về việc thay thế các bộ phận, hãy liên hệ với đại lý của bạn.
- Vòng đời của bộ đổi nguồn AC và tụ điện là khoảng 5 năm trong điều kiện nhiệt độ hoạt động bình thường và sử dụng bình thường (8 giờ mỗi ngày; 25 ngày mỗi tháng). Nếu sử dụng vượt quá tần suất sử dụng bình thường trên, vòng đời có thể giảm tương ứng.

Nên kiểm tra định kỳ để giữ cho thiết bị hoạt động bình thường và kéo dài vòng đời sử dụng của thiết bị. Liên hệ với đại diện dịch vụ của Sony để biết thêm thông tin về việc kiểm tra.

## Về pin sạc tích hợp

Thiết bị có pin sạc tích hợp để lưu ngày, giờ và các cài đặt khác ngay cả khi thiết bị đã tắt. Pin sạc tích hợp sẽ được sạc sau 24 giờ nếu thiết bị được kết nối với ổ cắm điện bằng bộ chuyển đổi AC hoặc nếu được cấp điện qua PoE++ dù thiết bị đang bật hay tắt. Pin sạc sẽ hết hoàn toàn trong khoảng 2 tháng nếu không kết nối bộ chuyển đổi AC với nguồn điện. Sử dụng thiết bị sau khi sạc pin. Tuy nhiên, ngay cả khi không sạc pin, hoạt động của thiết bị sẽ không bị ảnh hưởng miễn là bạn không cần ghi lại ngày tháng.

## Vị trí sử dụng và cất giữ

Cất giữ ở nơi bằng phẳng, thông thoáng.

Tránh sử dụng hoặc cất giữ thiết bị ở những nơi sau đây.

- Các vị trí tiếp xúc với nước mưa hoặc nước (kể cả dưới mái hiên)
- Ngoài trời và các địa điểm vượt quá 40 °C  
Hãy lưu ý rằng vào mùa hè ở vùng khí hậu ẩm áp, nhiệt độ bên trong ô tô đóng cửa sổ có thể dễ dàng vượt quá 50 °C.
- Vị trí lạnh hơn 0 °C.
- Ở nơi ẩm ướt hoặc bụi bẩn. Nơi thiết bị có thể bị dính mưa
- Vị trí có thể bị rung hoặc sốc
- Các vị trí tạo ra bức xạ, tia X và từ trường mạnh.
- Gần máy phát vô tuyến hoặc TV tạo ra trường điện từ mạnh.
- Dưới ánh nắng trực tiếp hoặc để gần máy sưởi trong thời gian dài

## Lưu ý về tia laze

Tia laze có thể làm hỏng cảm biến hình ảnh CMOS. Nếu bạn quay cảnh có chùm tia laze, hãy cẩn thận không để tia laze hướng trực tiếp vào cảm biến hình ảnh CMOS của camera. Cụ thể, chùm tia laze công suất cao từ các thiết bị y tế hoặc các thiết bị khác có thể gây hỏng hóc do ánh sáng phản xạ và ánh sáng tán xạ.

## Để ngăn chặn nhiễu điện từ từ các thiết bị liên lạc di động

Việc sử dụng điện thoại di động và các thiết bị liên lạc khác gần thiết bị này có thể dẫn đến sự cố và nhiễu tín hiệu âm thanh và hình ảnh. Bạn nên tắt nguồn của các thiết bị liên lạc di động gần thiết bị này.

## Không đặt sản phẩm này gần các thiết bị y tế

Sản phẩm này (bao gồm phụ kiện) có (nhiều) nam châm có thể gây nhiễu máy trợ tim, van shunt được lập trình để điều trị bệnh não úng thủy, hay các thiết bị y tế khác. Không đặt sản phẩm này gần những người sử dụng các thiết bị y tế như thế. Tham khảo ý kiến bác sĩ của bạn trước khi dùng sản phẩm này nếu bạn có sử dụng bất kỳ thiết bị y tế nào.

## Các biện pháp phòng ngừa an toàn

- SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỀ CÁC THIẾT HẠI THUỘC BẤT KỲ HÌNH THỨC NÀO LÀ HẬU QUẢ CỦA VIỆC KHÔNG THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO MẬT PHÙ HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ TRUYỀN TẢI, SỰ RÒ RỈ DỮ LIỆU KHÔNG THỂ TRÁNH ĐƯỢC DO CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT TRUYỀN HOẶC CÁC VẤN ĐỀ BẢO MẬT THUỘC BẤT KỲ HÌNH THỨC NÀO.
- Tùy thuộc vào môi trường hoạt động, các bên thứ ba trái phép trên mạng có thể truy cập thiết bị. Khi kết nối thiết bị với mạng, hãy đảm bảo rằng mạng được bảo vệ an toàn.
- Từ quan điểm an toàn, khi sử dụng thiết bị được kết nối với mạng, bạn nhất định nên truy cập cửa sổ Điều khiển thông qua trình duyệt Web và thay đổi cài đặt giới hạn truy cập từ các giá trị cài đặt trước của nhà sản xuất. Ngoài ra, bạn nên đặt mật khẩu có chuỗi ký tự đủ dài để người khác khó đoán và lưu trữ mật khẩu đó một cách an toàn.
- Khi kết nối sản phẩm này với mạng, hãy kết nối qua hệ thống cung cấp chức năng bảo vệ, chẳng hạn như bộ định tuyến hoặc tường lửa. Nếu được kết nối mà không có biện pháp bảo vệ như vậy, các vấn đề bảo mật có thể xảy ra.

## Nguồn điện

- Thiết bị không được trang bị công tắc nguồn. Để tắt thiết bị, hãy kiểm tra xem tất cả các hoạt động đã kết thúc chưa và thiết bị đang ở trạng thái chờ nguồn, sau đó ngắt kết nối bộ chuyển đổi AC. Khi sử dụng phân phối điện PoE++, hãy ngắt kết nối cáp LAN.
- Nếu có thể, hãy sử dụng nguồn điện từ nơi dễ cắm và tháo phích cắm điện.
- Nếu bạn sử dụng ổ cắm ở nơi có nhiều bụi, hãy thường xuyên vệ sinh khu vực xung quanh ổ cắm để tránh bị trầy xước.
- Ngắt kết nối nguồn điện khi không sử dụng.

## Các biện pháp phòng ngừa cho các bộ phận chuyển động

- Đảm bảo rằng không có vật thể lạ xâm nhập vào các bộ phận chuyển động.
- Không đặt quá tải khi di chuyển các bộ phận bằng tay. Làm như vậy có thể gây ra sự cố.
- Không cản trở hoạt động của các bộ phận chuyển động trong quá trình chuyển động. Làm như vậy có thể gây ra thương tích hoặc trục trặc.
- Các bộ phận chuyển động có thể không hoạt động bình thường nếu không sử dụng thiết bị trong một thời gian dài. Thường xuyên vận hành các chức năng xoay/ngiêng của thiết bị.

## Các biện pháp phòng ngừa khi vận hành liên tục

- Thiết bị có thể được cấp nguồn 24 giờ mỗi ngày, 365 ngày mỗi năm (trạng thái chờ nguồn).
- Luôn thực hiện kiểm tra chụp ảnh và xác minh rằng thiết bị hoạt động bình thường.
  - Không đảm bảo chụp liên tục trong thời gian vượt quá 24 giờ.
  - Nếu chụp lâu hơn 24 giờ, hãy đặt thiết bị ở trạng thái chờ nguồn rồi khởi động lại thiết bị.
- Lưu ý rằng Sony sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào về nội dung hình ảnh nếu bạn không thể chụp do bất kỳ trục trặc nào khi sử dụng thiết bị này.
- Hãy luôn đảm bảo rằng thiết bị hoạt động bình thường trước khi sử dụng. SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CHO BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN, KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CHO NHỮNG LỢI NHUẬN BỊ MẤT Ở THỜI ĐIỂM HIỆN TẠI HOẶC TƯƠNG LAI DO LỖI CỦA THIẾT BỊ NÀY, DÙ LÀ TRONG THỜI GIAN BẢO HÀNH HAY SAU KHI ĐÃ HẾT BẢO HÀNH HOẶC VÌ BẤT KỲ LÝ DO GÌ.
- SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ PHÁP LÝ VỚI BẤT KỲ YÊU CẦU ĐÒI BỒI THƯỜNG NÀO CỦA NGƯỜI DÙNG THIẾT BỊ HOẶC CỦA BÊN THỨ BA.
- SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỀ VIỆC CHẤM DỨT HOẶC NGỪNG BẤT KỲ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN THIẾT BỊ NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO.

## Các biện pháp phòng ngừa đối với chức năng ghi

- Luôn ghi thử và kiểm tra để đảm bảo bạn đã ghi thành công. SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CHO BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN, KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM BỒI



THƯỜNG CHO VIỆC THIẾT BỊ NÀY HOẶC PHƯƠNG TIỆN GHI HOẶC BẤT KỲ PHƯƠNG TIỆN HOẶC HỆ THỐNG LƯU TRỮ NÀO KHÁC KHÔNG THỂ GHI NỘI DUNG THUỘC BẤT KỲ LOẠI NÀO.

- Hãy luôn đảm bảo rằng thiết bị hoạt động bình thường trước khi sử dụng. SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ CHO BẤT KỲ THIẾT HẠI NÀO, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN, KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CHO NHỮNG LỢI NHUẬN BỊ MẤT Ở THỜI ĐIỂM HIỆN TẠI HOẶC TƯƠNG LAI DO LỖI CỦA THIẾT BỊ NÀY, DÙ LÀ TRONG THỜI GIAN BẢO HÀNH HAY SAU KHI ĐÃ HẾT BẢO HÀNH HOẶC VÌ BẤT KỲ LÝ DO GÌ.
- SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ PHÁP LÝ VỚI BẤT KỲ YÊU CẦU ĐÒI BỒI THƯỜNG NÀO CỦA NGƯỜI DÙNG THIẾT BỊ HOẶC CỦA BÊN THỨ BA.
- SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỀ VIỆC MẤT, SỬA CHỮA HOẶC TÁI TẠO BẤT KỲ DỮ LIỆU NÀO ĐƯỢC GHI TRÊN HỆ THỐNG LƯU TRỮ NỘI BỘ, PHƯƠNG TIỆN GHI HOẶC BẤT KỲ HỆ THỐNG LƯU TRỮ HOẶC PHƯƠNG TIỆN NÀO KHÁC.
- SONY SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VỀ VIỆC CHẤM DỨT HOẶC NGỪNG BẤT KỲ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN THIẾT BỊ NÀY VÌ BẤT KỲ LÝ DO NÀO.

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Định dạng đầu ra và giới hạn

Chủ đề này mô tả định dạng đầu ra và giới hạn.

### Chú ý

- Độ phân giải của định dạng đầu ra bị giới hạn bởi thiết lập [Project] > [Rec Format] > [Frequency], [Codec] và [Video Format] trong menu web hoặc menu camera.
- Độ phân giải của định dạng đầu ra cũng bị giới hạn bởi sự kết hợp giữa tốc độ khung hình nhanh & chậm. Ngoài bảng định dạng đầu ra của đầu nối SDI OUT/HDMI OUT bên dưới, đầu ra HDMI thay đổi thành Full HD hoặc thấp hơn khi tất cả các điều kiện sau được đáp ứng.
  - [Shooting] > [S&Q Motion] > [Setting] được đặt thành [On]
  - [Shooting] > [S&Q Motion] > [Frame Rate] cao hơn 60fps
- Khi đáp ứng được các điều kiện trên, các tùy chọn lựa chọn đầu ra HDMI 4096×2160P và 3840×2160P dành cho [Monitoring] > [Output Format] > [SDI/HDMI] đều chuyển thành màu xám và không thể được chọn.
- Hình ảnh không phải là đầu ra nếu độ phân giải lớn hơn độ phân giải hình ảnh phát lại được cấu hình.

### Định dạng đầu ra của đầu nối SDI OUT/HDMI OUT

Khi tần số hệ thống là 50/59.94 Hz

Cài đặt		Định dạng đầu ra có thể chọn	
Chế độ ghi/phát lại	Độ phân giải đầu ra RAW/ Độ phân giải ghi bên trong	SDI	HDMI
RAW RAW & XAVC-I	4096×2160 (RAW)	(4096×2160 RAW)	4096×2160P 3840×2160P 1920×1080P (mặc định) 1920×1080i
	3840×2160 (RAW)	(3840×2160 RAW)	3840×2160P 1920×1080P (mặc định) 1920×1080i

Cài đặt		Định dạng đầu ra có thể chọn	
Chế độ ghi/phát lại	Độ phân giải đầu ra RAW/ Độ phân giải ghi bên trong	SDI	HDMI
XAVC-I XAVC-L	4096×2160	4096×2160 (2SI) <sup>1)</sup>	4096×2160P 1920×1080P 1920×1080i
		3840×2160 (2SI)	3840×2160P 1920×1080P 1920×1080i
		1920×1080P (Level A) (mặc định)	1920×1080P (mặc định) 1920×1080i
		1920×1080P (Level B)	1920×1080P 1920×1080i
	3840×2160	3840×2160 (2SI)	3840×2160P 1920×1080P 1920×1080i
		1920×1080P (Level A) (mặc định)	1920×1080P (mặc định) 1920×1080i
		1920×1080P (Level B)	1920×1080P 1920×1080i
		1920×1080i	1920×1080i
	1920×1080	1920×1080P (Level A) (mặc định)	1920×1080P (mặc định) 1920×1080i
		1920×1080P (Level B)	1920×1080P 1920×1080i
		1920×1080i	1920×1080i
		(Đầu ra dừng lại)	720×480P <sup>2)</sup> 720×576P <sup>3)</sup>

1) Không thể phủ lên màn hình hiển thị.

2) Khi tần số hệ thống là 59.94

3) Khi tần số hệ thống là 50

### Khi tần số hệ thống là 25/29.97 Hz

Cài đặt		Output Format (độ phân giải đầu ra)	
Chế độ ghi/phát lại	Độ phân giải đầu ra RAW/ Độ phân giải ghi bên trong	SDI	HDMI
RAW RAW & XAVC-I	4096×2160 (RAW)	(4096×2160 RAW)	4096×2160P 3840×2160P 1920×1080P 1920×1080i (mặc định)
	3840×2160 (RAW)	(3840×2160 RAW)	3840×2160P 1920×1080P 1920×1080i (mặc định)

Cài đặt		Output Format (độ phân giải đầu ra)	
Chế độ ghi/phát lại	Độ phân giải đầu ra RAW/ Độ phân giải ghi bên trong	SDI	HDMI
XAVC-I XAVC-L	4096×2160	4096×2160 (2SI)	4096×2160P 1920×1080P
		3840×2160 (2SI)	3840×2160P 1920×1080P
		1920×1080P	1920×1080P
		1920×1080PsF (mặc định)	1920×1080i (mặc định)
	3840×2160	3840×2160 (2SI)	3840×2160P 1920×1080P
		1920×1080P	1920×1080P
		1920×1080PsF (mặc định)	1920×1080i (mặc định)
	1920×1080	1920×1080P 1920×1080PsF	1920×1080P 1920×1080i

#### Khi tần số hệ thống là 23.98 Hz

Cài đặt		Output Format (độ phân giải đầu ra)	
Chế độ ghi/phát lại	Độ phân giải đầu ra RAW/ Độ phân giải ghi bên trong	SDI	HDMI
RAW RAW & XAVC-I	4096×2160 (RAW)	(4096×2160 RAW)	4096×2160P 3840×2160P 1920×1080P (mặc định)
	3840×2160 (RAW)	(3840×2160 RAW)	3840×2160P 1920×1080P (mặc định)
XAVC-I XAVC-L	4096×2160	4096×2160 (2SI)	4096×2160P 1920×1080P
		3840×2160 (2SI)	3840×2160P 1920×1080P
		1920×1080P (mặc định)	1920×1080P (mặc định)
	3840×2160	3840×2160 (2SI)	3840×2160P 1920×1080P
		1920×1080P (mặc định)	1920×1080P (mặc định)
	1920×1080	1920×1080P (mặc định)	1920×1080P (mặc định)

#### Khi tần số hệ thống là 24 Hz

Cài đặt		Output Format (độ phân giải đầu ra)	
Chế độ ghi/phát lại	Độ phân giải đầu ra RAW/ Độ phân giải ghi bên trong	SDI	HDMI
RAW RAW & XAVC-I	4096×2160 (RAW)	(4096×2160 RAW)	4096×2160P 1920×1080P (mặc định)
XAVC-I	4096×2160	4096×2160 (2SI) 1920×1080P (mặc định)	4096×2160P 1920×1080P (mặc định)

5-041-959-03(1) Copyright 2022 Sony Corporation

## Khắc phục sự cố

### Nguồn điện

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Thiết bị không bật nguồn.	Bộ chuyển đổi AC không được kết nối chắc chắn với đầu nối DC IN.	Cắm dây nguồn chắc chắn đến mức có thể.
	Dây nguồn AC không được cắm chắc chắn vào bộ chuyển đổi AC hoặc ổ cắm AC.	Cắm dây nguồn chắc chắn đến mức có thể.
	Cáp LAN không được kết nối chắc chắn giữa thiết bị cấp nguồn PoE++ và thiết bị.	Kiểm tra xem cáp đã được cắm vào chưa cho đến khi khóa.
	Cáp LAN được kết nối với đầu nối OPTION, nhưng không được kết nối với đầu nối LAN.	Kết nối cáp LAN với đầu nối LAN đúng cách.
	Thiết bị được kết nối với thiết bị cấp nguồn không hỗ trợ PoE++ (tuân thủ IEEE802.3bt, Loại 4, Bậc 8).	Kết nối với thiết bị cấp nguồn không hỗ trợ PoE++ (tuân thủ IEEE802.3bt, Loại 4, Bậc 8).
	Tổng mức tiêu thụ điện năng vượt quá mức đánh giá tối đa của thiết bị cấp nguồn PoE++.	Tham khảo hướng dẫn vận hành cho thiết bị cấp nguồn PoE++.
	Cáp mạng có xếp hạng danh mục không hỗ trợ cấp nguồn PoE++ được kết nối.	Sử dụng cáp mạng Loại 5e trở lên được kết nối với đầu nối LAN.
	Camera, thiết bị cấp nguồn PoE++ và các thiết bị ngoại vi không được kết nối với đất.	Kết nối camera, thiết bị cấp nguồn PoE++ và các thiết bị ngoại vi để kết nối với đất.

### Đầu ra hình ảnh

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không có hình ảnh nào được xuất ra.	Các thiết bị được kết nối không được kết nối đúng cách.	Kết nối các thiết bị được kết nối đúng cách.
	Thiết lập ban đầu chưa được hoàn thành.	Hoàn thành thiết lập ban đầu bằng Ứng dụng Web.
Không có hình ảnh nào được xuất ra từ đầu nối HDMI.	Tín hiệu không được thiết bị đích đầu ra HDMI hỗ trợ đang được cấu hình.	Thay đổi cài đặt định dạng đầu ra HDMI hoặc sử dụng thiết bị hỗ trợ tín hiệu đầu ra.
	Đang sử dụng cáp không hỗ trợ tiêu chuẩn HDMI đầu ra.	Sử dụng cáp hỗ trợ tiêu chuẩn HDMI đầu ra đang được sử dụng.

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không có hình ảnh nào được xuất ra từ đầu nối SDI.	Cáp không hỗ trợ tiêu chuẩn SDI đầu ra đang được sử dụng.	Sử dụng cáp hỗ trợ tiêu chuẩn SDI đầu ra đang được sử dụng.
	Màn hình được kết nối với đầu nối SDI không hỗ trợ tín hiệu đầu ra.	Sử dụng màn hình hỗ trợ tiêu chuẩn SDI đầu ra.
	Định dạng ghi được đặt cho đầu ra RAW.	Thay đổi định dạng ghi thành cài đặt khác với đầu ra RAW.
	Đầu ra HDMI được đặt thành độ phân giải SD.	Đặt đầu ra HDMI thành độ phân giải khác với SD.
Không có hình ảnh nào được xuất ra từ sợi quang hoặc hình ảnh bị méo.	Mô-đun đang được sử dụng không tuân thủ các tiêu chuẩn SFF hoặc SMPTE, hoặc không đáp ứng Mức công suất I (1,0 W).	Xem “Xuất tín hiệu cáp quang.”
Không có hình ảnh nào được xuất ra hoặc bị méo khi sử dụng đồng bộ bên ngoài.	Tín hiệu đồng bộ bên ngoài phù hợp với định dạng tín hiệu video đã định cấu hình không được đưa vào.	Nhập tín hiệu đồng bộ bên ngoài phù hợp với định dạng tín hiệu video đã định cấu hình.
Có tạp âm trong âm thanh.	Camera, thiết bị cấp nguồn PoE++ và các thiết bị ngoại vi không được kết nối với đất.	Kết nối thiết bị, thiết bị cấp nguồn PoE++ và các thiết bị ngoại vi để kết nối với đất.
	Thiết bị đang được sử dụng trong môi trường có các thiết bị tạo ra điện trường và từ trường mạnh (chẳng hạn như ăng ten máy phát TV/radio, máy phát vô tuyến nghiệp dư, động cơ điều hòa không khí, máy biến áp cấp điện).	Tránh xa các thiết bị tạo ra điện trường và từ trường mạnh.
	Ống kính, giá đỡ ống kính và bộ phận truyền động tiếp xúc với thiết bị hoặc một vật thể trong môi trường xung quanh và phát ra tiếng ồn bất thường.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gắn ống kính đúng cách.</li> <li>Kiểm tra xem có chướng ngại vật nào gần camera không.</li> </ul>

## Bộ điều khiển từ xa

### Điều khiển hồng ngoại từ xa

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Điều khiển hồng ngoại từ xa không hoạt động khi được nhấn.	Hoạt động điều khiển hồng ngoại từ xa bị tắt.	Đặt [Technical] > [IR Remote] > [Setting] thành [On] trong menu web.
	Đã hết pin hoặc chiều phân cực của pin không đúng.	Vận hành điều khiển hồng ngoại từ xa gắn cảm biến hồng ngoại từ xa của thiết bị. Nếu đèn LED nguồn nhấp nháy, hãy thay pin.
	Thiết lập ban đầu chưa được hoàn thành.	Hoàn thành thiết lập ban đầu bằng Ứng dụng Web.
Tốc độ vận hành xoay/ngiên chậm.	Tốc độ xoay/ngiên từ điều khiển hồng ngoại từ xa được đặt ở chế độ bình thường.	Đặt công tắc SETUP 4 sang vị trí ON trên khối đầu nối của thiết bị.

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Hoạt động nhầm mục tiêu một camera khác với camera chủ định.	Tín hiệu hồng ngoại được nhận bởi một camera khác với camera chủ định.	Đặt [Technical] > [IR Remote] > [Setting] thành [Off] trong menu web của máy quay mà bạn không muốn điều khiển.

## RM-IP500

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không thể vận hành camera từ bộ điều khiển từ xa RM-IP500.	Nguồn điện cho camera không được kết nối.	Kiểm tra xem đèn POWER của thiết bị sáng màu xanh hay màu cam.
	Camera hoặc bộ điều khiển từ xa không được kết nối với mạng.	Kiểm tra kết nối thiết bị và bộ điều khiển từ xa.
	Thiết lập ban đầu của camera chưa được hoàn tất.	Hoàn thành thiết lập ban đầu bằng Ứng dụng Web.
	Giao tiếp VISCA over IP không được bật.	Đặt công tắc SETUP 3 sang vị trí ON trên bảng kết nối của thiết bị và khởi động lại thiết bị.
	Địa chỉ IP của camera đã thay đổi.	Kiểm tra địa chỉ IP của máy quay bằng cách sử dụng [Network] > [Wired LAN] trong menu web hoặc menu camera.
Địa chỉ IP của camera đã được thay đổi bằng cách sử dụng AUTO IP SETUP trên bộ điều khiển từ xa RM-IP500.	Ít nhất 20 phút đã trôi qua kể từ khi camera được khởi động.	Khởi động lại thiết bị. Có thể thay đổi địa chỉ IP bằng cách sử dụng AUTO IP SETUP trong vòng 20 phút đầu tiên sau khi khởi động thiết bị.

## Ứng dụng Web



Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không thể kết nối bằng trình duyệt web.	Cáp LAN loại 5e trở lên không được kết nối.	Kết nối cáp LAN loại 5e trở lên.
	Không kết nối đúng với mạng LAN hoặc mạng được kết nối không hoạt động bình thường.	Kiểm tra xem đèn Link LED cho đầu nối LAN có sáng không. Nếu đèn Link LED không sáng, hãy liên hệ với quản trị viên mạng của bạn.
	Nguồn điện cho camera không được kết nối.	Xem phần “Nguồn điện” ở trên.
	Địa chỉ IP hợp lệ không được định cấu hình cho thiết bị.	Thực hiện thiết lập lại mạng.
	Địa chỉ IP đã định cấu hình đang được sử dụng trên một thiết bị khác.	Kiểm tra xem địa chỉ IP của các thiết bị ngoại vi có phải là duy nhất không.
	Mặt nạ mạng con được cấu hình không khớp với mạng con đã sử dụng.	Thực hiện thiết lập lại mạng.
	Thiết bị đang được truy cập trên cùng một mạng cục bộ thông qua máy chủ proxy.	Thay đổi cấu hình để máy chủ proxy không được sử dụng.
	Cửa ngõ mặc định được định cấu hình cho thiết bị không đúng.	Thực hiện thiết lập lại mạng.
	URL đã nhập không đúng.	Nhập URL đúng và thử lại.
	Cổng HTTP không đúng.	Hiển thị menu camera trên màn hình bên ngoài và kiểm tra cài đặt của [Network] > [Wired LAN] > [HTTP Port]. Nếu một giá trị khác 80 được định cấu hình, hãy thêm số cổng HTTP vào tên máy chủ lưu trữ hoặc địa chỉ IP được nhập trong trình duyệt web. Ví dụ: Nếu cổng HTTP được đặt thành 8080, hãy nhập http://<IP Address>:8080
	Số cổng HTTP của thiết bị đang được lọc hoặc bị chặn.	Đổi số cổng HTTP của thiết bị thành một cổng không bị lọc hoặc bị chặn.
Bộ nhớ đệm cũ của trình duyệt web đang có tác động xấu.	Xóa bộ nhớ đệm khỏi trình duyệt web.	
Không thể kết nối với Ứng dụng Web bằng mã 2D (mã QR).	Thiết bị đang được sử dụng không hỗ trợ mDNS.	Sử dụng thiết bị hỗ trợ mDNS. Nếu bạn đang sử dụng thiết bị không hỗ trợ mDNS, hãy nhập trực tiếp địa chỉ IP vào trình duyệt web.
	Máy tính bảng hoặc máy tính được kết nối với mạng khác với camera.	Kết nối máy tính bảng hoặc máy tính với cùng một mạng cục bộ của thiết bị.

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không thể kết nối với Ứng dụng Web bằng cách nhập URL theo cách thủ công.	Thiết bị đang được sử dụng không hỗ trợ mDNS.	Sử dụng thiết bị hỗ trợ mDNS.
	Máy tính bảng hoặc máy tính được kết nối với mạng khác với camera.	Kết nối máy tính bảng hoặc máy tính với cùng một mạng cục bộ của thiết bị.
Màn hình xác thực được hiển thị liên tục.	Không nhập đúng tên người dùng hoặc mật khẩu.	Nhập tên người dùng và mật khẩu đã đăng ký. Nếu bạn quên thông tin người dùng đã đăng ký, hãy xem “Công tắc RESET” trong “Khởi đầu nối” để khởi tạo thông tin người dùng cho kết nối mạng.
	Tên người dùng và mật khẩu có thể đã bị thay đổi bởi người dùng đăng nhập bằng trình duyệt web khác.	Kiểm tra tên người dùng và mật khẩu đúng với quản trị viên thiết bị.
Hình ảnh camera không được hiển thị trong Ứng dụng Web.	Đầu ra HDMI của camera được đặt thành 720×480 hoặc 720×576.	Thay đổi độ phân giải của đầu ra HDMI của thiết bị.
	Kết nối màn hình HDMI không hỗ trợ tín hiệu đầu ra HDMI của camera.	Tháo màn hình HDMI hoặc sử dụng màn hình HDMI hỗ trợ cài đặt đầu ra HDMI.
	Thiết bị đã được khởi động lại và phiên bị ngắt kết nối.	Chờ khoảng một phút và tải lại trình duyệt web.
	Bộ nhớ đệm cũ của trình duyệt web đang có tác động xấu.	Xóa bộ nhớ đệm khỏi trình duyệt web.
Hình ảnh camera hiển thị trong Ứng dụng Web có độ phân giải thấp.	Độ phân giải cho phát trực tuyến video 3 mà Ứng dụng Web sử dụng được đặt ở mức thấp.	Tăng giá trị bằng cách sử dụng [Stream] > [Video Stream] > [Size 3] trong menu web.
Menu camera không xuất hiện khi bạn nhấn nút [Menu].	Menu camera được định cấu hình để không được nhúng vào tín hiệu đầu ra HDMI.	Đặt [Monitoring] > [Output Display] > [HDMI/Stream] thành [On] trong menu web.
Giá trị của một cài đặt trên màn hình cài đặt không được cập nhật/hiển thị đúng cách.	Màn hình cài đặt của Ứng dụng Web không tự động phản ánh các cài đặt đã thay đổi trong Ứng dụng Web khác.	Nhấn nút [Reload] ở cuối màn hình cài đặt của Ứng dụng Web. Các giá trị của cài đặt trên màn hình thiết lập được hiển thị được tải lại và cập nhật.
	Cài đặt của các tệp Internet tạm thời đang bị ảnh hưởng.	Xóa bộ nhớ đệm khỏi trình duyệt web.
Không thể tải xuống tệp cấu hình hoặc nhật ký.	Chức năng tải xuống tệp của trình duyệt web bị tắt.	Bật chức năng tải xuống tệp của trình duyệt web.

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Màn hình cài đặt của Ứng dụng Uweb có thể truy cập được, nhưng không thể thực hiện các thao tác trên màn hình hoạt động trực tiếp và màn hình hoạt động phát lại.	Màn hình hoạt động của Ứng dụng Web bị khóa.	Đặt công tắc khóa hoạt động ở trên cùng bên phải trong Ứng dụng web thành vị trí  (Mở khóa vận hành).
Màn hình Ứng dụng Web mất một khoảng thời gian để hiển thị.	Hình ảnh phát trực tuyến của thiết bị đang được nhiều người dùng xem đồng thời.	Giảm số lượng người dùng có thể truy cập đồng thời vào Ứng dụng Web.
Hình ảnh bị méo hoặc giật.	Thông tin video không được truyền đúng cách do tắc nghẽn đường truyền.	Giảm tốc độ bit phát trực tuyến hoặc đặt [Video Stream 3] > [Size] thành tùy chọn nhỏ nhất, hoặc giảm tốc độ để tạo lề trong băng tần truyền thông.
	Nhiều trình duyệt web đang chạy trên máy tính bảng và đang chiếm bộ nhớ.	Đóng mọi trình duyệt web đang chạy ẩn.
	Quá nhiều thẻ trình duyệt web được mở khiến hoạt động bị chậm.	Đóng bất kỳ thẻ nào không được sử dụng.
	Việc tích lũy quá nhiều bộ nhớ đệm của trình duyệt web và lịch sử duyệt web đang làm chậm hoạt động.	Xóa bộ nhớ đệm của trình duyệt web.


## Ghi hình


### Camera

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Hình ảnh trông bị méo khi bắt đầu và kết thúc hoạt động xoay/ngiên.	Hình ảnh có thể bị méo nếu bật chức năng ổn định hình ảnh của ống kính.	Tắt chức năng ổn định hình ảnh của ống kính.
Đã thay đổi góc xem mà không cần thao tác của người dùng.	Đã xảy ra hiện tượng ống kính thờ.	Xem “Bù góc nhìn.”
Không thể thao tác lấy nét, thu phóng hoặc cửa điều sáng.	Các cài đặt của công tắc trên ống kính có thể không đúng.	Xem “Kiểm tra công tắc ống kính.”

### Xoay/ngiên

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không thể đặt lại chế độ xoay/ngiên.	Lấy khóa xoay/ngiên ở vị trí LOCK.	Trượt lấy khóa quét xoay/ngiên lên xuống đến vị trí UNLOCK (mở khóa).

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Camera không dừng ở vị trí mong đợi.	Khối camera bị mất cân bằng.	Di chuyển khối camera về phía trước/phía sau đến vị trí thích hợp như được mô tả trong phần “Gắn ống kính,” sau đó bật lại thiết bị.
	Đã gắn một ống kính không hỗ trợ xoay/nghiêng.	Tham khảo thông tin về khả năng tương thích của ống kính và gắn một ống kính hỗ trợ xoay/nghiêng, sau đó bật lại thiết bị.
	Không thể thực hiện đặt lại xoay/nghiêng.	Thực hiện đặt lại xoay/nghiêng như mô tả trong “Đặt lại chức năng xoay/nghiêng.”
	Một lực bất ngờ được tác động vào đầu camera, gây ra lỗi điều khiển xoay/nghiêng.	
Máy quay không quay lại mặt trước khi ấn nút  (Trang chủ xoay/nghiêng).	Chế độ gắn trần đã được kích hoạt.	Đặt [Pan-Tilt] > [P/T Direction] > [Ceiling] trong menu web theo cài đặt thực tế, sau đó bật lại thiết bị. Khi được gắn trên trần, khối đầu nổi sẽ ở phía trước camera.
Hoạt động xoay/nghiêng bị hạn chế.	Giới hạn phạm vi xoay/nghiêng được định cấu hình.	Xóa cài đặt giới hạn phạm vi xoay/nghiêng, theo yêu cầu, như mô tả trong “P/T Range Limit.”
	Một lực bất ngờ được tác động vào đầu camera, gây ra lỗi xoay/nghiêng.	Thực hiện đặt lại xoay/nghiêng như mô tả trong “Đặt lại chức năng xoay/nghiêng.”
Thao tác xoay/nghiêng di chuyển theo hướng ngược lại.	Cài đặt chế độ gắn trần khác với trạng thái lắp thực tế.	Đặt [Pan-Tilt] > [P/T Direction] > [Ceiling] trong menu web theo cài đặt thực tế.
	Các cài đặt liên quan đến hướng xoay/nghiêng đã được thay đổi.	Kiểm tra cài đặt [Pan-Tilt] > [P/T Direction] trong menu web.
Hình ảnh không chuyển động mượt mà khi bắt đầu và kết thúc hoạt động xoay/nghiêng.	Cài đặt gia tốc/giảm tốc hoạt động xoay/nghiêng quá cao.	Giảm cài đặt gia tốc/giảm tốc hoạt động xoay/nghiêng để chuyển động khi bắt đầu và kết thúc hoạt động xoay/nghiêng mượt mà hơn bằng cách sử dụng [Pan-Tilt] > [P/T Acceleration] > [Ramp Curve] trong menu web hoặc menu camera. Lưu ý rằng điều này có nghĩa là ống kính mất nhiều thời gian hơn để đạt được tốc độ tối đa.
Đã dừng hoạt động xoay/nghiêng.	Khối camera bị mất cân bằng.	Di chuyển khối camera về phía trước/phía sau đến vị trí thích hợp như được mô tả trong phần “Gắn ống kính,” sau đó bật lại thiết bị.
	Cài đặt đường dốc (gia tốc/giảm tốc) quá cao đối với ống kính đi kèm.	Nếu gắn ống kính lớn, hãy giảm giá trị [Pan-Tilt] > [P/T Acceleration] > [Ramp Curve] trong menu web hoặc menu camera.
	Đang sử dụng một ống kính lớn.	Liên hệ với đại diện hỗ trợ Sony của bạn.

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Thiết bị bị che khuất khi thao tác xoay/ngiêng.	Cần kẹp vít gắn vào bộ đỡ ống kính chạm vào camera.	Xoay cần kẹp vít của bộ đỡ ống kính để nó hướng lên trên.
	Cần kẹp hỗ trợ ống kính chạm vào camera.	Xoay cần kẹp hỗ trợ ống kính để hướng lên trên.
	Cần khóa đầu camera chạm vào camera.	Kiểm tra xem lẫy khóa đầu camera đã hoàn toàn ở vị trí LOCK chưa.
Có tiếng ồn bất thường trong quá trình hoạt động xoay/ngiêng.	Camera bị mất cân bằng.	Di chuyển đầu camera về phía trước/phía sau đến vị trí thích hợp sao cho để trượt nằm ngang.
	Cài đặt đường dốc (gia tốc/giảm tốc) quá cao đối với ống kính đi kèm.	Nếu gắn ống kính lớn, hãy giảm giá trị [Pan-Tilt] > [P/T Acceleration] > [Ramp Curve] trong menu web hoặc menu camera.
	Đầu camera không được cố định ở vị trí và gây tiếng ồn di chuyển trong quá trình hoạt động.	Đặt lẫy khóa đầu camera sang vị trí LOCK.
Không thể lưu vị trí đặt trước.	Không thể lưu cài đặt trước nếu Thu phóng chất lượng cao đang hoạt động.	Đặt tỷ lệ Thu phóng chất lượng cao về 1x. (cho biết tỷ lệ không được hiển thị ở bên phải của  (Tỷ lệ thu phóng))
Khung hình bị lệch khi phát lại vị trí đặt trước.	Nhiệt độ của môi trường có thể đã thay đổi đáng kể giữa thời điểm lưu vị trí đặt trước và khi vị trí đó được phát lại.	Lưu vị trí đặt trước.
	Hiệu chỉnh ống kính không được thực hiện.	Chạy hiệu chuẩn bằng cách sử dụng [Technical] > [Lens] > [Lens Calibration] trong menu camera.
	Một ống kính khác với ống kính trước đó được gắn vào khi lưu cài đặt trước. Hoặc vị trí thu phóng để thu phóng thủ công là khác nhau.	Lưu vị trí đặt trước.
Bảng điều khiển khung của Ứng dụng web chuyển sang màu xám và không thể hoạt động.	Hoạt động xoay/ngiêng không khả dụng khi màn hình ảnh thu nhỏ được hiển thị và trong khi phát lại.	Hiển thị màn hình điều khiển phát lại và thoát khỏi màn hình thu nhỏ hoặc dừng phát lại.
	Hoạt động xoay/ngiêng không khả dụng khi hình ảnh camera không thể hiển thị trong Ứng dụng Web.	Xem “Ứng dụng Web” trong “Khắc phục sự cố.”
	Lẫy khóa xoay/ngiêng ở vị trí LOCK.	Trượt lẫy khóa quét xoay/ngiêng lên xuống đến vị trí UNLOCK (mở khóa).
“Execute Pan-Tilt Reset” được hiển thị bên dưới bảng điều khiển khung trong Ứng dụng web.	Một lực bất ngờ được tác động vào đầu camera, gây ra lỗi xoay/ngiêng.	Thực hiện đặt lại xoay/ngiêng như mô tả trong “Đặt lại chức năng xoay/ngiêng.”

## Ghi / phát lại

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không bắt đầu ghi khi nhấn nút START/STOP ghi.	Thẻ nhớ đã đầy.	Thay thẻ nhớ bằng thẻ nhớ có đủ dung lượng.
	Thẻ nhớ cần được khôi phục.	Khôi phục thẻ nhớ như mô tả trong “Khôi phục thẻ nhớ.”
	Đèn ghi/đếm được định cấu hình là đèn đếm, do đó đèn không thể xác định trạng thái ghi.	Định cấu hình đèn ghi/đếm để hoạt động như một đèn ghi như được mô tả trong “Kết nối tín hiệu báo hiệu.”
Không thể ghi âm.	Một micrô không được kết nối.	Kết nối micrô hoặc thiết bị âm thanh với đầu nối AUDIO IN trên khối đầu nối.
	Cài đặt [Master Input Level] ở giá trị nhỏ nhất.	Điều chỉnh [Master Input Level].
Âm thanh ghi được bị méo.	Cài đặt mức đầu vào âm thanh quá cao.	Điều chỉnh [CH1 Input Level] thành [CH4 Input Level] và [Master Input Level].
		Khi sử dụng micrô trong môi trường ồn ào, chẳng hạn như địa điểm tổ chức nhạc sống, trước tiên hãy điều chỉnh [AUDIO IN CH1 MIC Ref.] và [AUDIO IN CH2 MIC Ref.].
Âm thanh ghi được có độ ồn cao.	Cài đặt mức đầu vào âm thanh quá thấp.	Điều chỉnh [Audio Input Level] và [Audio] > [Audio] > [Audio Input] > [AUDIO IN CH1 MIC Ref.] hoặc [AUDIO IN CH2 MIC Ref.] settings.
Không thể phát lại clip.	Clip đang được chỉnh sửa.	Không thể phát lại clip nếu bạn đã sửa đổi tên tệp hoặc thư mục hoặc nếu clip đang được sử dụng trên máy tính. Đây không phải là trực trực.
	Clip được ghi bằng camera không phải thiết bị này.	Không thể phát lại hoặc hiển thị các clip được ghi bằng camera không phải thiết bị này ở kích thước không đúng. Đây không phải là trực trực.

## Truyền tải tệp

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Tải lên tệp không thành công.	Tên người dùng và mật khẩu trên máy chủ không đúng.	Tên người dùng và mật khẩu trên máy chủ có thể không đúng. Nhập các mục chính xác.

## Phát trực tuyến IP

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Phát trực tuyến không khả dụng.	Tên người dùng hoặc mật khẩu đã nhập trong ứng dụng máy khách để xem phát trực tuyến từ thiết bị không đúng.	Nếu định dạng phát trực tuyến của thiết bị được đặt thành [RTSP], [SRT-Listener], hoặc [NDI HX], bạn cần nhập tên người dùng và mật khẩu đã đặt cho thiết bị này trong ứng dụng máy khách. Nhập đúng tên người dùng và mật khẩu.
	Giao thức phát trực tuyến không được đặt.	Chọn giao thức mục tiêu bằng cách sử dụng [Stream] > [Stream Setting] trong menu web.
	Tối thiểu sáu phiên RTSP đã được thiết lập.	Đặt số lượng phiên thành năm hoặc ít hơn.
	Số cổng UDP không được đặt đúng cách.	Đặt số cổng và các cài đặt khác cho giao thức mục tiêu bằng cách sử dụng [Stream] > [Stream] > [Stream Setting] trong menu web.
	Giao tiếp UDP bị chặn.	Kiểm tra cài đặt phần mềm bảo mật.
Âm thanh không được phát trực tuyến.	Phát trực tiếp đầu ra âm thanh được đặt thành [Off].	Đặt [Stream] > [Audio Stream] > [Setting] thành [On] trong menu web.
Truyền trực tuyến đã bị ngắt kết nối.	Cài đặt giao thức hoặc cài đặt codec phát trực tuyến đã được thay đổi trong quá trình phát trực tuyến.	Đặt cài đặt giao thức và cài đặt codec phát trực tuyến trước khi bắt đầu phát trực tuyến.
Không thể đặt kích thước hình ảnh của [Video Stream 1] thành 4096×2160 hay 3840×2160.	Kích thước hình ảnh là 1920×1080 khi [Output Format] được đặt thành HDMI.	Không thể đặt kích thước hình ảnh để phát trực tuyến cao hơn kích thước hình ảnh HDMI. Thay đổi kích thước hình ảnh HDMI bằng cách sử dụng [Monitoring] > [Output Format] trong menu web.
Không thể đặt tốc độ khung hình của [Video Stream 1] thành 60 FPS hay 50 FPS.	Tốc độ khung hình phát trực tuyến được đặt thành 29.97 hoặc thấp hơn.	Tốc độ khung hình được sử dụng để phát trực tuyến bị giới hạn bởi tần số hệ thống. Thay đổi tần số hệ thống bằng cách sử dụng [Rec Format] > [Frequency] trong menu web.
Không thể truy cập phát trực tiếp [Video Stream 3].	[Video Stream 3] không hỗ trợ RTSP/SRT/NDI.	Sử dụng [Video Stream 1] hoặc [Video Stream 2].
Màn hình RTSP/SRT không được cập nhật/hiển thị đúng cách.	Số cổng được sử dụng cho RTSP hoặc SRT đang được lọc hoặc bị chặn.	Đổi số cổng RTSP hoặc SRT thành một cổng không bị lọc hoặc bị chặn bởi các thiết bị nhận phát trực tuyến. Hoặc thay đổi số cổng được sử dụng cho RTSP hoặc SRT trên thiết bị.
Hình ảnh bị méo hoặc giạt.	Thông tin video không được truyền đúng cách do tắc nghẽn đường truyền.	Giảm tốc độ bit phát trực tiếp hoặc đặt bộ giải mã [Video Stream 2] ([Codec 2]) thành [Off] để tạo lè trong băng tần truyền thông.
	Thứ tự của các gói video đã thay đổi trong kênh truyền thông.	Sử dụng cùng một nhà cung cấp dịch vụ Internet ở cả phía thiết bị và phía bộ thu.
Không được phát hiện là thiết bị NDI.	Giao thức phát trực tuyến không được đặt thành NDI HX.	Giao thức phát trực tuyến phải được đặt thành NDI HX để phát hiện thiết bị dưới dạng thiết bị NDI. Đặt [Stream] > [Stream Setting] thành [NDI HX] trong menu web.

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không thể sử dụng làm thiết bị NDI.	Giấy phép NDI HX chưa được cài đặt.	Cài đặt giấy phép NDI HX. Bạn có thể kiểm tra xem có giấy phép NDI HX không bằng cách sử dụng [Stream] > [Stream] > [Stream Setting] > [NDI HX] > [License] trong menu web.

## Kết nối với các thiết bị bên ngoài

### Đồng bộ hóa bên ngoài

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Không thể đồng bộ hóa với nguồn bên ngoài.	Tín hiệu đồng bộ bên ngoài phù hợp với định dạng tín hiệu video đã định cấu hình không được đưa vào.	Nhập tín hiệu đồng bộ bên ngoài phù hợp với định dạng tín hiệu video đã định cấu hình.
	Thiết bị được chấm dứt kếp.	Thiết bị có một đầu cuối 75 Ω được tích hợp sẵn. Kết nối trực tiếp với nguồn tín hiệu (một-một) hoặc sử dụng bộ phân phối (bộ chia).

## Tally

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
Đèn đếm không sáng.	Độ sáng của đèn báo hiệu được đặt thành Off.	Đặt bộ mã hóa âm thanh bằng cách sử dụng [Technical] > [Tally] > [Tally Lamp Brightness] trong menu web.
	Đèn ghi/đếm được định cấu hình như một đèn ghi.	Định cấu hình đèn ghi/đếm để hoạt động như một đèn đếm như được mô tả trong “Kết nối tín hiệu báo hiệu.”
	RM-IP500 được kết nối và VISCA over IP bị tắt.	Đặt công tắc SETUP 3 sang vị trí ON trên khối đầu nối của thiết bị.
	Kết nối đầu nối OPTION không đúng hoặc chốt mục tiêu không bị đoản mạch với GND.	Chân 7 hoặc chân 8 đoản mạch của đầu nối OPTION với GND như mô tả trong “Kết nối tín hiệu báo hiệu.”

## Bộ điều khiển ống kính

Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
[Communication Error] được hiển thị trong ⓘ (Trạng thái máy quay).	Máy quay không thể giao tiếp với bộ điều khiển ống kính.	Kiểm tra kết nối giữa thiết bị và bộ điều khiển ống kính, sau đó cấp nguồn cho thiết bị và bộ điều khiển ống kính.
[Rotation Error] được hiển thị trong ⓘ (Trạng thái máy quay).	Lỗi xoay xảy ra với bộ điều khiển ống kính.	Phạm vi di chuyển thu phóng và phạm vi di chuyển ống kính đã lưu không phù hợp. Khởi tạo bộ điều khiển ống kính. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy liên hệ với đại diện của nhà sản xuất bộ điều khiển ống kính.



Triệu chứng	Nguyên nhân	Giải pháp
[System Error] được hiển thị trong ⓘ (Trạng thái máy quay).	Lỗi hệ thống xảy ra với bộ điều khiển ống kính.	Kiểm tra kết nối giữa thiết bị và bộ điều khiển ống kính, tham khảo hướng dẫn vận hành bộ điều khiển ống kính và khởi tạo bộ điều khiển ống kính hoặc chu kỳ hiệu suất của thiết bị và bộ điều khiển ống kính. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy liên hệ với đại diện của nhà sản xuất bộ điều khiển ống kính.
[Unknown Error] được hiển thị trong ⓘ (Trạng thái máy quay).	Lỗi chưa xác định xảy ra với bộ điều khiển ống kính.	Kiểm tra kết nối giữa thiết bị và bộ điều khiển ống kính, tham khảo hướng dẫn vận hành bộ điều khiển ống kính và khởi tạo bộ điều khiển ống kính hoặc chu kỳ hiệu suất của thiết bị và bộ điều khiển ống kính. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy liên hệ với đại diện của nhà sản xuất bộ điều khiển ống kính.

### Chủ đề liên quan

- [Xuất tín hiệu cáp quang](#)
- [Khởi đầu nối](#)
- [Bù góc nhìn](#)
- [Kiểm tra công tắc ống kính](#)
- [Gắn ống kính](#)
- [Đặt lại chức năng xoay/ngiêng](#)
- [P/T Range Limit](#)
- [Khôi phục thẻ nhớ](#)
- [Kết nối tín hiệu báo hiệu](#)

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thông báo lỗi/cảnh báo

Nếu một cảnh báo, thận trọng hoặc điều kiện hoạt động cần xác nhận xảy ra trên thiết bị, một thông báo sẽ hiển thị trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay, đồng thời đèn POWER và đèn NETWORK trên bảng điều khiển phía trước và đèn ghi/báo hiệu bắt đầu nhấp nháy.

### Chú ý

- Chỉ báo nhấp nháy của đèn ghi/báo hiệu được bật khi cả hai tính năng [Technical] > [Tally] > [Tally Control] được đặt thành [Internal] và [Tally Lamp Brightness] được đặt thành [Off] trong menu web hoặc menu máy quay.

### Thông báo lỗi

Nếu đèn POWER và đèn NETWORK nhấp nháy như bên dưới, hãy thực hiện các biện pháp sau.

Đèn POWER	Đèn NETWORK	Nguyên nhân và giải pháp
Nhấp nháy chậm màu cam	Nhấp nháy chậm màu xanh	Thiết bị không thể vận hành bình thường. Để biết thêm thông tin chi tiết, hãy tham khảo [Maintenance] > [System Log] trong menu web. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn ngay cả khi đặt thiết bị ở chế độ chờ hoặc tắt nguồn rồi bật lại, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony của bạn.
Nhấp nháy nhanh màu cam	Nhấp nháy nhanh màu xanh	Đã xảy ra sự cố trên thiết bị. Hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony.

Thiết bị sẽ ngừng hoạt động khi xảy ra loại hiển thị sau.

Hiển thị thông báo	Đèn ghi/đếm	Nguyên nhân và giải pháp
E + mã lỗi	Nhấp nháy nhanh	Cho biết sự bất thường trong thiết bị. Việc ghi hình dừng lại, ngay cả khi trong bảng điều khiển hình ảnh máy quay hiển thị ●REC . Tắt thiết bị và kiểm tra vấn đề với các thiết bị, cáp hoặc phương tiện. Nếu vẫn còn lỗi khi bật lại thiết bị, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony. Có thể không hiển thị lỗi hoặc âm thanh cảnh báo tùy thuộc vào trạng thái thiết bị.

### Thông báo cảnh báo

Thực hiện theo các hướng dẫn được cung cấp nếu có hiển thị sau.

Hiển thị thông báo	Đèn ghi/đếm	Nguyên nhân và giải pháp
Temperature High	Nhấp nháy	Nhiệt độ bên trong cao. Tắt máy quay và để máy nguội trước khi vận hành lại.
Media Temperature High	Nhấp nháy	Nhiệt độ của thẻ CFexpress cao. Tắt thiết bị và để nguội trước khi vận hành lại.

Hiện thị thông báo	Đèn ghi/đếm	Nguyên nhân và giải pháp
Voltage Low	Nhấp nháy	Điện áp DC IN thấp (mức 1). Kiểm tra nguồn điện.
Insufficient Voltage	Nhấp nháy nhanh	Điện áp DC IN quá thấp (mức 2). Tính năng ghi bị tắt. Kết nối nguồn điện khác.
Media Near Full	Nhấp nháy	Dung lượng còn lại trên thẻ nhớ sắp hết. Thay thế khi thuận tiện nhất.
Media Full	Nhấp nháy nhanh	Không thể ghi hoặc sao chép clip vì thẻ nhớ không còn dung lượng. Thay thế ngay.
Clips Near Full	Nhấp nháy	Số lượng clip thêm vào có thể ghi trên thẻ nhớ ngày càng thấp. Thay thế khi thuận tiện nhất.
Clips Full	Nhấp nháy nhanh	Đã đạt số lượng clip tối đa có thể ghi trên thẻ. Không thể ghi hoặc sao chép thêm clip. Thay thế ngay.
Last Clip Recording	Nhấp nháy	Clip hiện đang ghi là clip cuối cùng quay được vì đã đạt số lượng clip tối đa. Chuẩn bị thẻ nhớ mới.
Media(A) Life Near End <sup>1)</sup>	Nhấp nháy	Thẻ nhớ sắp hết tuổi thọ. Thay thế khi thuận tiện nhất.
Media(A) Life End <sup>1)</sup>	Nhấp nháy nhanh	Thẻ nhớ đã hết tuổi thọ. Thay thế ngay.
Media(A) Near Full <sup>1)</sup>	Nhấp nháy	Khi sử dụng chức năng Simul Rec
Media(A) Full <sup>1)</sup>	Nhấp nháy nhanh	Khi sử dụng chức năng Simul Rec
Media(A) Clips Near Full <sup>1)</sup>	Nhấp nháy	Khi sử dụng chức năng Simul Rec
Media(A) Clips Full <sup>1)</sup>	Nhấp nháy nhanh	Khi sử dụng chức năng Simul Rec
Media(A) Last Clip Rec <sup>1)</sup>	Nhấp nháy	Khi sử dụng chức năng Simul Rec
(Không hiển thị)	Nhấp nháy	Lỗi chưa xác định xảy ra với bộ điều khiển ống kính. Kiểm tra trạng thái ở trạng thái máy quay trong Ứng dụng Web. Để biết thông tin chi tiết, hãy kiểm tra nhật ký hệ thống trong Ứng dụng Web.

1) "(B)" sẽ hiển thị cho thẻ trong khe B.

## Thông báo vận hành và thận trọng

Các thông báo vận hành và thận trọng sau có thể xuất hiện ở giữa màn hình. Làm theo hướng dẫn được đưa ra để giải quyết vấn đề.

Hiện thị thông báo	Nguyên nhân và Giải pháp
Backup Battery End Please Change	Dung lượng còn lại của pin dự phòng không đủ. Kết nối thiết bị với nguồn điện trong ít nhất 24 giờ để sạc pin dự phòng.

Hiển thị thông báo	Nguyên nhân và Giải pháp
Unknown Media(A) <sup>1)</sup> Please Change	Đã lắp thẻ nhớ được phân vùng hoặc thẻ có nhiều clip hơn được thiết bị hỗ trợ. Không thể sử dụng thẻ trong thiết bị và phải thay thế.
Cannot Use Media(A) <sup>1)</sup> Unsupported File System	Đã lắp thẻ nhớ sử dụng hệ thống tệp khác hoặc thẻ chưa được định dạng. Không thể sử dụng thẻ trong thiết bị và phải thay thế hoặc định dạng bằng thiết bị.
Media Error Media(A) Needs to be Restored <sup>1)</sup>	Đã xảy ra lỗi trên thẻ nhớ và phải khôi phục thẻ. Khôi phục thẻ nhớ.
Media Error Cannot Record to Media(A) <sup>1)</sup>	Thẻ nhớ có thể bị hỏng và không thể sử dụng để ghi được nữa. Có thể phát lại, vì vậy bạn nên sao chép và thay thế thẻ nhớ.
Media Error Cannot Use Media(A) <sup>1)</sup>	Thẻ nhớ có thể bị hỏng và không thể sử dụng để ghi hay phát lại được nữa. Không thể sử dụng thẻ trong thiết bị và phải thay thế.
Media(A) Error <sup>1)</sup> Recording Halted Playback Halted	Quá trình ghi và phát lại đã bị dừng do xảy ra lỗi khi sử dụng thẻ nhớ. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy thay thẻ nhớ.
Media Reached Rewriting Limit Change Media(A) <sup>1)</sup>	Thẻ nhớ đã hết tuổi thọ. Sao lưu và thay thế thẻ ngay lập tức. Nếu tiếp tục sử dụng thẻ, có thể không ghi hoặc phát lại được. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo hướng dẫn vận hành thẻ nhớ.
The specified address is invalid.	Địa chỉ đã chỉ định không hợp lệ. Kiểm tra thiết lập có chính xác không.
Cannot Use Specified Port Number	Số cổng đã chỉ định không hợp lệ. Kiểm tra thiết lập có chính xác không.
Lens I/F Error(xx:xx)	Đã phát hiện lỗi ống kính trong giao tiếp I/F khi gắn ống kính ngàm E. Kiểm tra trạng thái kết nối với ống kính ngàm E. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony của bạn với mã lỗi (năm ký tự trong ngoặc đơn).
Cannot add auto upload job of Proxy file because maximum number of upload jobs was reached.	Đã đạt giới hạn số lượng tác vụ truyền tối đa. Xóa tất cả tác vụ không mong muốn. Thiết lập đích tải lên tự động cho tệp proxy có thể không chính xác. Kiểm tra thiết lập có chính xác không.
Fan Stopped	Quạt ngừng chạy. Kiểm tra xem có bụi hay vật lạ không. Nếu vẫn còn lỗi sau khi loại bỏ bụi hay vật lạ, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ Sony.

1) "(B)" sẽ hiển thị cho thẻ trong khe B.

## Thông tin lỗi phát trực tuyến RTMP

Thông tin lỗi sau có thể được hiển thị trên thiết bị. Thực hiện các hành động sau đây, theo yêu cầu.

Mã lỗi		Mô tả	Giải pháp
RTMP	RTMPS		
1002 1004	2002 2004	Không thể kết nối với máy chủ RTMP.	Kiểm tra xem cài đặt URL máy chủ có chính xác không. Kiểm tra kết nối mạng.
1003	2003	Không thể phân giải tên miền.	Kiểm tra xem cài đặt URL máy chủ có chính xác không. Kiểm tra kết nối máy chủ DNS.
–	2005 2008	Lỗi CRL	Kiểm tra xem cài đặt URL máy chủ có chính xác không. Kiểm tra xem đích kết nối có phải là trang web đáng tin cậy hay không.
	2006	Lỗi chứng chỉ CA	Kiểm tra xem cài đặt đồng hồ có chính xác không. Kiểm tra xem chứng chỉ CA có chính xác không.
–	2007	Chưa cài đặt chứng chỉ CA. Lỗi xác thực chứng chỉ máy chủ.	Cài đặt chứng chỉ CA. Kiểm tra xem đích kết nối có phải là trang web đáng tin cậy hay không.
4002		Phiên RTMP đã bị ngắt kết nối.	Thiết bị có thể đã bị ngắt kết nối ở phía máy chủ RTMP. Kiểm tra xem cài đặt có khớp với tham số codec được đề xuất của dịch vụ hay không.
4003		Chất lượng kết nối mạng thấp.	Kiểm tra kết nối mạng.
Khác		Lỗi khác.	

## Thông tin lỗi phát trực tuyến SRT

Thông tin lỗi sau có thể được hiển thị trên thiết bị. Thực hiện các hành động sau đây, theo yêu cầu.

Mã lỗi	Mô tả	Giải pháp
SRT-Caller		
1001	Lỗi không mong muốn	Thiết bị có thể không hoạt động bình thường. Cấp nguồn thiết bị.
1002	Liên lạc bị ngắt kết nối do thay đổi cài đặt	Liên lạc bị ngắt kết nối vì cài đặt đã bị thay đổi. Thiết lập lại kết nối.
5001	Lỗi không mong muốn	Thiết bị có thể không hoạt động bình thường. Cấp nguồn thiết bị.
5005	Kết nối không thành công	Kiểm tra xem cài đặt đích kết nối có chính xác không.
5006	Lỗi mã hóa	Kiểm tra xem cài đặt mã hóa có chính xác không.
5007	Lỗi không mong muốn	Thiết bị có thể không hoạt động bình thường. Cấp nguồn thiết bị.
5008	Lỗi không mong muốn	
5009	Lỗi truyền tải	Thiết bị đã bị ngắt kết nối trong quá trình liên lạc. Kiểm tra kết nối mạng.

## Danh sách mục menu

Các bảng sau đây liệt kê các mục menu của thiết bị.

### Chú thích

- “Menu camera” và “menu web”
  - : Có sẵn
  - ▲: Một số mục có sẵn
  - : Không có sẵn
- “All File” và “Scene File”
  - Có: Mục được lưu vào tệp ALL hoặc tệp cảnh
  - Không: Mục không được lưu
- “All Reset (except for Network Settings)”
  - Khi [Reset]> [Reset] > [All Reset (except for Network Settings)] trong menu web được thực hiện:
  - Có: Mục được khởi tạo (không bao gồm các cài đặt mạng)
  - Không: Không áp dụng
- “Network Reset”
  - Khi [Reset]> [Reset] > [Network Reset] trong menu web được thực hiện:
  - Có: Mục được khởi tạo (cài đặt mạng)
  - Không: Không áp dụng
- “Factory Default”
  - Có: Mục được đặt lại về mặc định của nhà sản xuất
  - Không: Không áp dụng

## Shooting

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
ISO/Gain/EI	●	–	Có	Có	Có	Có	Có
ND Filter	●	–	Có	Có <sup>*1</sup>	Có	Không	Có
Shutter	●	–	Có	Có	Có	Không	Có
Iris	●	–	Có	Có	Có	Không	Có
Auto Exposure	●	–	Có	Có <sup>*2</sup>	Có	Không	Có
White	●	–	Có	Có <sup>*3</sup>	Có	Không	Có
White Setting	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
Offset White	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
Focus	●	▲	Có	Không	Có	Không	Có
S&Q Motion	●	–	Có	Không	Có	Không	Có

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
LUT On/Off	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
Noise Suppression	●	–	Có	Có	Có	Không	Có
Flicker Reduce	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
SteadyShot	●	–	Có	Không	Có	Không	Có

\*1 [Mode] không áp dụng

\*2 [Clip High light], [Detect Window], [Average Peak Level Ratio], [Custom Width], [Custom H Position], [Custom V Position] không áp dụng

\*3 [Preset White] không áp dụng

## Project

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Base Setting	●	●	Có	Không	Có	Không	Có
Rec Format	●	●	Có	Không	Có <sup>*1</sup>	Không	Có
Cine EI/Flex.ISO Set	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
Simul Rec	●	●	Có	Không	Có	Không	Có
Proxy Rec	●	▲	Có	Không	Có	Không	Có
Interval Rec	●	●	Có <sup>*2</sup>	Không	Có	Không	Có
Picture Cache Rec	●	●	Có <sup>*2</sup>	Không	Có	Không	Có
SDI/HDMI Rec Control	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
Assignable Button	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
All File	–	●	Không	Không	Không	Không	Không

\*1 [Frequency] không áp dụng

\*2 [Setting] không áp dụng

## Paint/Look

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Scene File	●	–	Không	Không	Không	Không	Không
Base Look	●	▲	Có <sup>*1</sup>	Không	Có <sup>*1</sup>	Không	Có <sup>*1</sup>
Reset Paint Settings	●	–	Không	Không	Không	Không	Không

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Black	•	–	Có	Có	Có	Không	Có
Knee	•	–	Có	Có	Có	Không	Có
Detail	•	–	Có	Không	Có	Không	Có
Matrix	•	–	Có	Có	Có	Không	Có
Multi Matrix	•	–	Có* <sup>2</sup>	Có* <sup>2</sup>	Có	Không	Có

\*1 dữ liệu LUT được nhập dưới dạng giao diện cơ sở không được áp dụng

\*2 [Axis] không áp dụng

## Pan-Tilt

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
P/T Speed	–	•	Không	Không	Có	Không	Không
P/T Acceleration	•	•	Không	Không	Có	Không	Không
P/T Range Limit	–	•	Không	Không	Có	Không	Không
P/T Direction	–	•	Không	Không	Có	Không	Không
P/T Preset	–	•	Không	Không	Có	Không	Không

## TC/Media

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Timecode	•	–	Có* <sup>1</sup>	Không	Có	Không	Có
TC Display	•	–	Có	Không	Có	Không	Có
Users Bit	•	–	Có* <sup>1</sup>	Không	Có	Không	Có
HDMI TC Out	•	–	Có	Không	Có	Không	Có
Clip Name Format	•	–	* <sup>2</sup>	Không	Có	Không	Có
Update Media	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Format Media	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Media Life	•	–	Không	Không	Không	Không	Không

\*1 [Setting] không áp dụng

\*2 [Auto Naming] áp dụng, [Camera ID] không áp dụng

## Monitoring



Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Output Format	•	•	Có	Không	Có	Không	Có
Output Display	–	•	Có	Không	Có	Không	Có
Display On/Off	•	–	Có	Không	Có	Không	Có
Video Signal Monitor	•	–	Có	Không	Có	Không	Có
Marker	•	–	Có	Không	Có	Không	Có

## Audio

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Audio Input	•	▲	Có	Không	Có	Không	Có
Audio Output	•	▲	Có	Không	Có	Không	Có

## Thumbnail

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Display Clip Properties	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Set Clip Flag	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Lock/Unlock Clip	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Delete Clip	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Transfer Clip	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Transfer Clip (Proxy)	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Filter Clips	•	–	Không	Không	Không	Không	Không
Customize View	•	–	Có	Không	Có	Không	Có

## Technical

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Color Bars	•	–	*1	Không	*1	Không	Có
Genlock	•	–	Không	Không	Không	Không	Không

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Tally	●	●	Có	Không	Có	Không	Có
Rec Review	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
Zoom	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
IR Remote	–	●	Không	Không	Có	Không	Có
Lens	●	–	Có	Không	Có	Không	Có
APR	●	–	Không	Không	Không	Không	Không

\*1 [Type] áp dụng, [Setting] không áp dụng

## Network

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Camera Name	–	●	Không	Không	Không	Không	Có
User	–	●	Không	Không	Không	Có	Có
Wired LAN <sup>*1</sup>	▲	●	Không	Không	Không	Có	Không
File Transfer	●	▲	Có	Không	Có	Có	Có
FTP Server 1	–	●	Không	Không	Có	Không	Có
FTP Server 2	–	●	Không	Không	Có	Không	Có
FTP Server 3	–	●	Không	Không	Có	Không	Có
SSL	–	●	Không	Không	Không	Có	Có
Referer Check	–	●	Không	Không	Không	Có	Có
Brute Force Attack Protection	–	●	Không	Không	Không	Có	Có

\*1 Không thể định cấu hình bằng menu máy quay (chỉ hiển thị)

## Stream

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Stream Setting	–	●	Không	Không	Có <sup>*1</sup>	Không	Có <sup>*1</sup>
Video Stream	–	●	Có	Không	Có	Không	Có
Audio Stream	–	●	Có	Không	Có	Không	Có

\*1 [NDI|HX] > [License] không áp dụng

## Maintenance

Mục (cấp 2)	Menu camera	Menu web	All File	Scene File	All Reset (except for Network Settings)	Network Reset	Factory Default
Language	●	●	Có	Không	Có	Không	Có
Accessibility	–	●	Có	Không	Không	Không	Có
Clock Set	●	●	Có <sup>*1</sup>	Không	Có <sup>*2</sup>	Không	Có
Reset	–	●	Không	Không	Không	Không	Không
Hours Meter	●	–	Không	Không	Không	Không	Không
Information	–	●	Không	Không	Không	Không	Không
System Log	–	●	Không	Không	Không	Không	Có
HTTP Access Log	–	●	Không	Không	Không	Không	Có
Service	–	●	Không	Không	Không	Không	Không
EULA	–	●	Không	Không	Không	Không	Không
Software	–	●	Không	Không	Không	Không	Không

\*1 Thông tin ngày và giờ không thể áp dụng

\*2 Thông tin[Time Zone], ngày và giờ không thể áp dụng

## Mục đã lưu vị trí đặt trước

“Có” cho biết một cài đặt đã được lưu đối với vị trí đặt trước và “Không” cho biết một cài đặt chưa được lưu.

### Mục xoay/ngiêng

Vị trí hiển thị	Mục	Lưu mục tiêu
Bảng điều khiển khung của màn hình vận hành trực tiếp	Vị trí xoay/ngiêng	Có
	[Pan-Tilt Speed]	Không
[Pan-Tilt] trong menu web	[P/T Speed]	Không
	[P/T Acceleration]	Không
	[P/T Range Limit]	Không
	[P/T Direction]	Không
	[P/T Preset] > [Pan-Tilt]	Không
	[P/T Preset] > [Default] > [Pan-Tilt Speed]	Có <sup>1)</sup>


1) Các giá trị cài đặt khi lưu vị trí đặt trước sẽ được lưu dưới dạng giá trị của vị trí đặt trước đó. Sau khi các giá trị được lưu, chúng có thể được thay đổi cho từng vị trí đặt trước. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Thay đổi tốc độ chuyển tiếp (xoay-ngiêng/thu phóng/lấy nét) của các vị trí đặt trước bằng Ứng dụng Web”.

### Mục thu phóng

Vị trí hiển thị	Mục	Lưu mục tiêu
Bảng điều khiển khung của màn hình vận hành trực tiếp	Vị trí thu phóng (khoảng cách tiêu cự)	Có
	[Zoom Speed]	Không
[Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Default] trong menu web	[Zoom Sync]	Có <sup>1)</sup>
	[Zoom Speed]	Có <sup>1)</sup>
[Technical] > [Zoom] trong menu camera	[Zoom Type]	Không

1) Các giá trị cài đặt khi lưu vị trí đặt trước sẽ được lưu dưới dạng giá trị của vị trí đặt trước đó. Sau khi các giá trị được lưu, chúng có thể được thay đổi cho từng vị trí đặt trước. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo “Thay đổi tốc độ chuyển tiếp (xoay-ngiêng/thu phóng/lấy nét) của các vị trí đặt trước bằng Ứng dụng Web”.

### Mục lấy nét

Vị trí hiển thị	Mục	Lưu mục tiêu
Bảng điều khiển hình ảnh máy quay của màn hình vận hành trực tiếp	Tìm kiếm mục tiêu được chỉ định đối với AF theo đổi thời gian thực	Không
	Tọa độ đã chỉ định cho chức năng lấy nét điểm	Không
Thẻ  (Focus) của màn hình vận hành trực tiếp	Nút chuyển [Touch Focus]	Không
	Nút chuyển [Auto Focus]	Có
	Trạng thái nút [Focus Hold]	Không
	Trạng thái nút [Push AF/MF]	Không
	[Face/Eye Detection AF]	Có
	[AF Subj. Shift Sens.]	Có
	[AF Transition Speed]	Có
	Focus Position	Có <sup>1)</sup>
[Shooting] > [Focus] trong menu web	[Push AF Mode] (bao gồm cài đặt sử dụng các nút có thể gán)	Không
	[Touch Function in MF]	Không
	[AF Assist Control]	Không
[Pan-Tilt] > [P/T Preset] > [Default] trong menu web	[Focus Recall]	Có <sup>2)</sup>
	[MF Speed]	Có <sup>2)</sup>
[Shooting] > [Focus] trong menu camera	Đặt kích thước và vị trí vùng lấy nét bằng cách sử dụng [Focus Area]	Có
	Đặt vị trí vùng lấy nét bằng cách sử dụng [Focus Area (AF-S)]	Có

1) Không được khôi phục khi nút chuyển [Auto Focus] được thành on. Được khôi phục khi nút chuyển được đặt thành off.

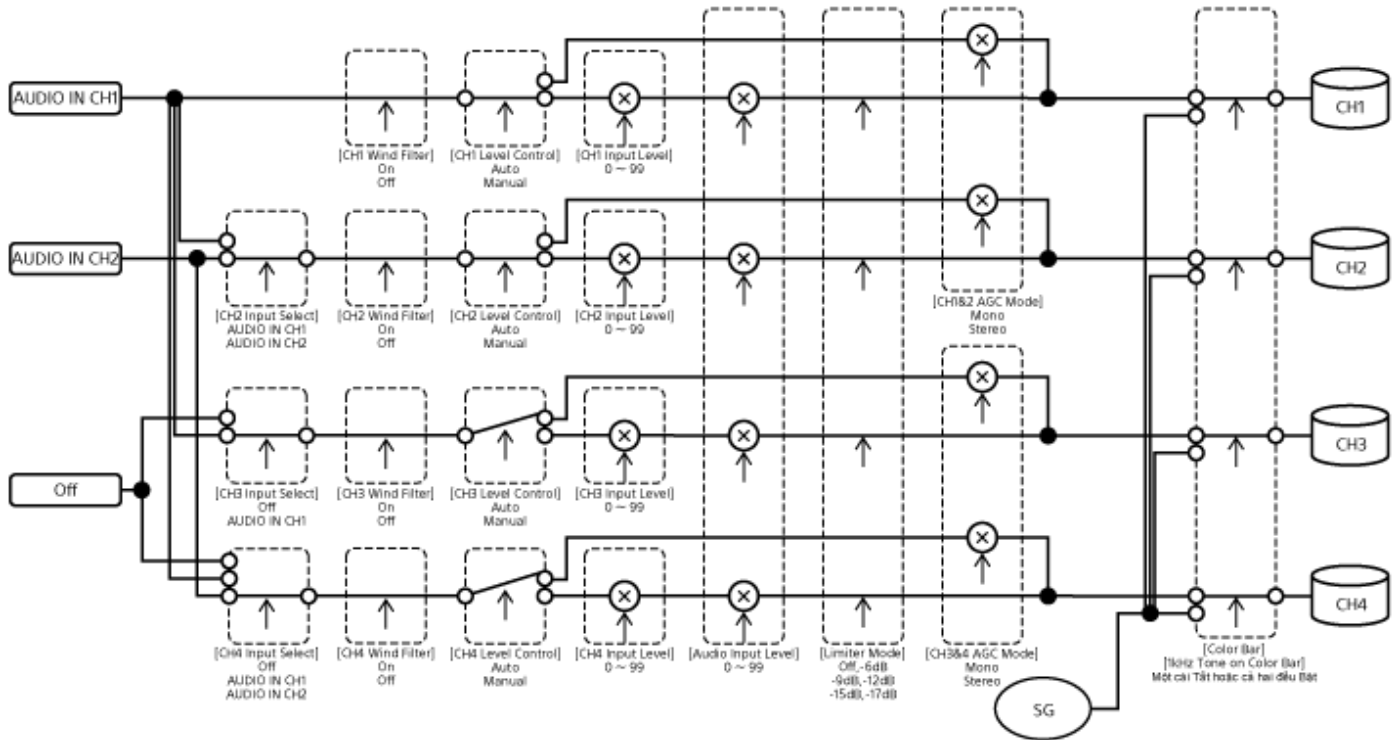
2) Các giá trị cài đặt khi lưu vị trí đặt trước sẽ được lưu dưới dạng giá trị của vị trí đặt trước đó. Sau khi các giá trị được lưu, chúng có thể được thay đổi cho từng vị trí đặt trước. Để biết thêm chi tiết, hãy tham khảo "Thay đổi tốc độ chuyển đổi (xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét) khi khôi phục các vị trí đặt trước".

## Chủ đề liên quan

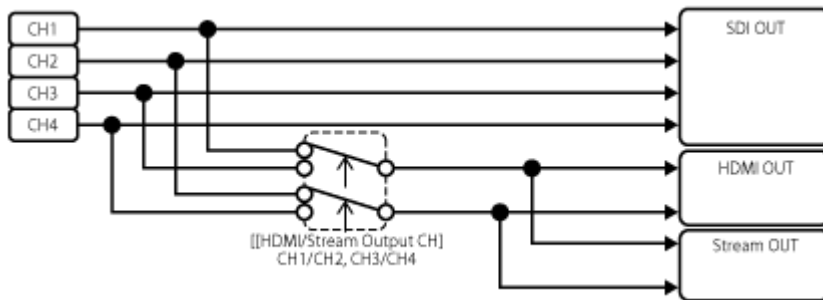
- [Thay đổi tốc độ chuyển đổi \(xoay-nghiêng/thu phóng/lấy nét\) khi khôi phục các vị trí đặt trước](#)

## Sơ đồ khối

### Audio Input



### Audio Output



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Cập nhật phần mềm ống kính ngàm E

Bạn có thể cập nhật phần mềm của ống kính ngàm E bằng thiết bị.

Tham khảo trang web về ống kính để biết các ống kính có thể được cập nhật và phần mềm tương ứng.

Phần mềm được cập nhật bằng cách sử dụng menu web.

- 1 Gắn ống kính ngàm E vào thiết bị.**
- 2 Kiểm tra [Maintenance] > [Information] > [Lens] > [Model Name] và [Version Number] trong menu web.**

Số phiên bản phần mềm của ống kính ngàm E được hiển thị ở bên cạnh.  
Kiểm tra số phiên bản phần mềm, sau đó cập nhật phần mềm theo yêu cầu.
- 3 Tải xuống tệp cập nhật phần mềm ống kính cho Windows (.exe mở rộng) để thiết bị chạy Ứng dụng web.**
- 4 Trong [Maintenance] > [Information] > [Lens] > [Version Up], ấn nút [Choose File] và chọn tệp cập nhật đã tải xuống.**
- 5 Làm theo hướng dẫn trên màn hình.**

### Chú ý

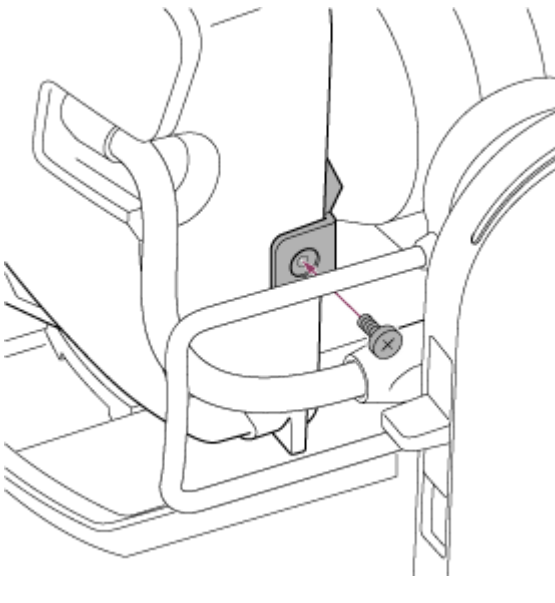
- Không thực hiện các hành động sau đây cho đến khi hoàn tất cập nhật.
  - Ngắt kết nối mạng
  - Tháo ống kính
  - Tắt nguồn
- Nếu tin nhắn chỉ ra rằng cập nhật không thành công hiển thị, hãy kiểm tra mô tả được hiển thị và cố gắng cập nhật lại.

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Gắn nắp tháo ống kính

Bạn có thể ngăn việc tháo ống kính không chủ ý bằng cách gắn nắp tháo ống kính đi kèm với Giá đỡ trên trần CIB-PCM1 (tùy chọn) vào nút tháo ống kính.

- 1 Gắn ống kính.**  
Để biết thêm thông tin chi tiết về cách gắn ống kính, hãy tham khảo “Gắn ống kính.”
- 2 Trượt lẫy khóa xoay/ngiêng đến vị trí LOCK để khóa xoay/ngiêng đầu camera.**
- 3 Di chuyển khối camera đến vị trí để có thể gắn nắp đậy ống kính.**
- 4 Gắn nắp đậy ống kính sao cho nó che nút tháo ống kính.**
- 5 Giữ chặt nắp đậy ống kính bằng vít giữ nắp đậy ống kính.**



### Chú ý

- Cách này không ngăn việc tháo hoàn toàn ống kính.

### Chủ đề liên quan

- [Gắn ống kính](#)



Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Giấy phép

### Giấy phép danh mục sáng chế AVC MPEG-4

SẢN PHẨM NÀY ĐƯỢC CẤP PHÉP THEO GIẤY PHÉP DANH MỤC SÁNG CHẾ AVC ĐỂ NGƯỜI TIÊU DÙNG SỬ DỤNG CÁ NHÂN HOẶC CÁCH SỬ DỤNG KHÁC MÀ KHÔNG NHẬN ĐƯỢC THỦ LAO ĐỂ (i) MÃ HÓA VIDEO THEO TIÊU CHUẨN AVC (“VIDEO AVC”) VÀ/HOẶC (ii) GIẢI MÃ VIDEO AVC ĐƯỢC MÃ HÓA DO NGƯỜI TIÊU DÙNG THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN VÀ PHI THƯƠNG MẠI VÀ/HOẶC NHẬN ĐƯỢC TỪ NHÀ CUNG CẤP VIDEO ĐƯỢC CẤP PHÉP CUNG CẤP VIDEO AVC. GIẤY PHÉP KHÔNG ĐƯỢC CẤP HOẶC NGỤ Ý CHO VIỆC SỬ DỤNG VỚI CÁC MỤC ĐÍCH KHÁC. CÓ THỂ NHẬN THÔNG TIN BỔ SUNG TỪ MPEG LA, L.L.C. XEM [HTTP://WWW.MPEGLA.COM](http://www.mpegla.com)

### Nhận phần mềm theo giấy phép GPL/LGPL

Sản phẩm này sử dụng phần mềm có áp dụng GPL/LGPL. Điều này cho biết rằng bạn có quyền truy cập, sửa đổi và phân phối lại mã nguồn của các chương trình phần mềm này theo các điều kiện của GPL/LGPL. Mã nguồn được cung cấp trên internet. Sử dụng URL sau và làm theo hướng dẫn tải xuống.

<https://oss.sony.net/Products/Linux/>

Chúng tôi không muốn bạn liên hệ với chúng tôi về nội dung của mã nguồn.

### Mã nguồn $\mu$ T-Kernel

Sản phẩm này sử dụng mã nguồn  $\mu$ T-Kernel theo giấy phép T-License 2.1 được cấp bởi TRON Forum ([www.tron.org](http://www.tron.org)).

Interchangeable Lens Digital Camera  
ILME-FR7 / ILME-FR7K

## Thông số kỹ thuật

---

### Thông tin chung

#### Khối lượng

- Khoảng 4,6 kg (chỉ thân máy)
- Khoảng 6,0 kg (bao gồm ống kính SELP28135G)

#### Kích thước

Tham khảo “Kích thước bên ngoài.”

#### Nguồn điện yêu cầu

- 19,5 V DC
- PoE++ (tuân thủ IEEE802.3bt, Loại 4, Bậc 8)

#### Năng lượng tiêu thụ

- 19,5 V DC: 80,0 W (tối đa)
- PoE++: 71,3 W (tối đa)

#### Nhiệt độ hoạt động

- 0 °C đến 40 °C

#### Nhiệt độ lưu trữ

- -20 °C đến +60 °C

#### Định dạng ghi (video)

- XAVC Intra  
Chế độ XAVC-I 4K/QFHD: VBR, tốc độ bit 600 Mbps (tối đa), MPEG-4 AVC/H.264  
Chế độ XAVC-I HD: CBG, 223 Mbps (tối đa), MPEG-4 AVC/H.264
- XAVC Long  
Chế độ XAVC-L QFHD: VBR, tốc độ bit 150 Mbps (tối đa), MPEG-4 H.264/AVC  
Chế độ XAVC-L HD 50: VBR, 50 Mbps (tối đa), MPEG-4 H.264/AVC  
Chế độ XAVC-L HD 35: VBR, 35 Mbps (tối đa), MPEG-4 H.264/AVC

#### Định dạng ghi (âm thanh)

- LPCM 24-bit, 48 kHz, 4 kênh

#### Tỷ lệ khung hình ghi

- XAVC Intra  
Chế độ XAVC-I 4K: 4096×2160/59.94P, 50P, 29.97P, 25P, 24P, 23.98P  
Chế độ XAVC-I QFHD: 3840×2160/59.94P, 50P, 29.97P, 25P, 23.98P  
Chế độ XAVC-I HD: 1920×1080/59.94P, 50P, 29.97P, 25P, 23.98P
- XAVC Long  
Chế độ XAVC-L QFHD: 3840×2160/59.94P, 50P, 29.97P, 25P, 23.98P  
Chế độ XAVC-L HD 50: 1920×1080/59.94P, 50P, 29.97P, 25P, 23.98P

Chế độ XAVC-L HD 35: 1920×1080/59.94P, 50P, 29.97P, 25P, 23.98P

## Thời gian ghi/phát lại

- XAVC Intra  
Chế độ XAVC-I QFHD: 59.94P, Khoảng 30 phút (sử dụng CEA-G160T)  
Chế độ XAVC-I HD: 59.94P, Khoảng 78 phút (sử dụng CEA-G160T)
- XAVC Long  
Chế độ XAVC-L QFHD: 59.94P, Khoảng 115 phút (sử dụng CEA-G160T)  
Chế độ XAVC-L HD 50: 59.94P, Khoảng 155 phút (sử dụng CEA-G80T)  
Chế độ XAVC-L HD 35: 59.94P, Khoảng 210 phút (sử dụng CEA-G80T)

### Chú ý

- Thời gian ghi/phát lại có thể thay đổi tùy theo điều kiện sử dụng và đặc điểm bộ nhớ. Thời gian ghi và phát lại đối với việc ghi liên tục một clip duy nhất. Số lần thực tế có thể ngắn hơn, tùy thuộc vào số đoạn phim được ghi.

## Phân điều khiển quét xoay/ngiên lên xuống

- Tốc độ xoay tối thiểu: 0,02 độ/giây
- Tốc độ nghiêng tối thiểu: 0,02 độ/giây
- Tốc độ xoay tối đa: 60 độ/giây
- Tốc độ nghiêng tối đa: 60 độ/giây
- Phạm vi xoay: -170 độ đến +170 độ
- Phạm vi nghiêng: -30 độ đến +195 độ
- Đánh giá tiêu chí tiếng ồn: NC35 hoặc thấp hơn
- Vị trí đặt trước: 100

## Phản camera

### Thiết bị hình ảnh

- Toàn khung 35mm (35,6 × 23,8 mm), bộ cảm biến Exmor R CMOS

### Số điểm ảnh

- Xấp xỉ 12,9 megapixel (tổng pixel)
- Xấp xỉ 10,3 megapixel (pixel hữu ích)

### Lấy nét tự động

- Phương thức dò: Dò pha/dò tương phản

### Bộ lọc ND nội bộ

- CLEAR: OFF
- 1: 1/4ND
- 2: 1/16ND
- 3: 1/64ND
- Biến tuyến tính ND: 1/4ND đến 1/128ND

### Độ nhạy sáng ISO

- ISO 800/12800 (Chế độ Cine EI, nguồn sáng D55)

### Ngàm ống kính

- Ngàm E

### Độ rộng

- 15+ điểm

## Tốc độ màn trập

- 64F đến 1/8000 giây (23.98P)

## Góc màn trập

- 5,6° đến 360°, 2 đến 64 khung

## Chuyển động nhanh và chậm

- XAVC QFHD: 1 fps đến 120 fps
- XAVC HD: 1 fps đến 240 fps
- XAVC 4K: 1 fps đến 60 fps
- XAVC HD (S35): 1 fps đến 120 fps

## Cân bằng trắng

- 2000 K đến 15000 K

## Độ khuếch đại

- -3 dB đến +30 dB (gia tăng 1 dB)

## Giao diện cơ bản

- S-Cinetone, Standard, Still, ITU709, 709tone, s709, 709(800%), S-Log3, HLG Live, HLG Natural

## Phản âm thanh

### Tần số lấy mẫu

- 48 kHz

### Lượng tử hóa

- 24-bit

### Tần số phản ứng

- Chế độ MIC đầu vào XLR: 20 Hz đến 20 kHz ( $\pm 3$  dB hoặc thấp hơn)
- Chế độ LINE đầu vào XLR: 20 Hz đến 20 kHz ( $\pm 3$  dB hoặc thấp hơn)

### Phạm vi động

- Chế độ MIC đầu vào XLR: 80 dB (Điện hình)
- Chế độ LINE đầu vào XLR: 90 dB (Điện hình)

### Biến âm

- Chế độ MIC đầu vào XLR: 0,08% hoặc thấp hơn (Mức đầu vào -40 dBu)
- Chế độ LINE đầu vào XLR: 0,08% hoặc thấp hơn (Mức đầu vào +14 dBu)

## Phản đầu vào/đầu ra

### Đầu vào

#### DC IN

- Tuân thủ EIAJ, 19,5 V DC

#### AUDIO IN

- Loại XLR, 5-pin, nữ  
LINE / MIC / MIC+48V có thể chuyển đổi  
MIC: Tương quan -30 dBu đến -80 dBu

## **GENLOCK IN**

- Đầu nối BNC, 1,0 Vp-p, 75 Ω

## **TC IN**

- Đầu nối BNC

## **Đầu ra**

### **SDI OUT**

- Đầu nối BNC, 12G-SDI, 6G-SDI, 3G-SDI (Level A/B), HD-SDI

### **HDMI**

- Đầu nối loại A

### **Đầu nối đầu ra OPTICAL**

- Tuân thủ SFP+  
\* Thiết bị này không hỗ trợ đầu vào tín hiệu quang học.

### **Đầu vào/đầu ra**

#### **Đầu nối LAN**

- RJ-45, 1000BASE-T

#### **Đầu nối OPTION**

- RJ-45 kiểm đếm đầu nối đầu vào/đầu ra

### **Phản khe cắm phương tiện**

- Khe cắm thẻ CFexpress Type A/SD (2)

### **Phụ kiện đi kèm**

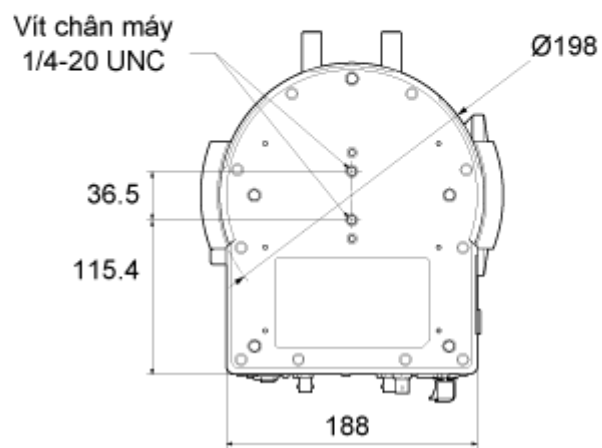
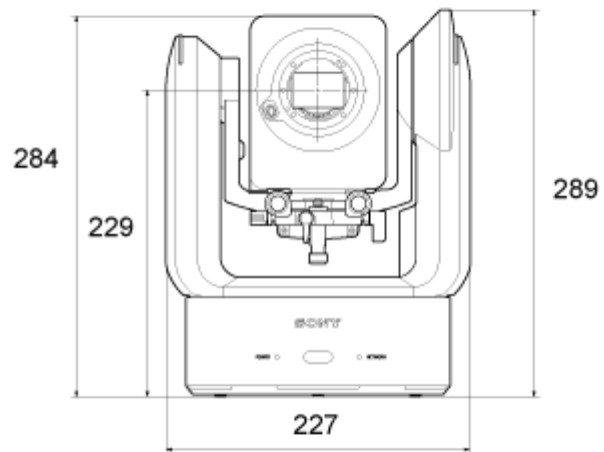
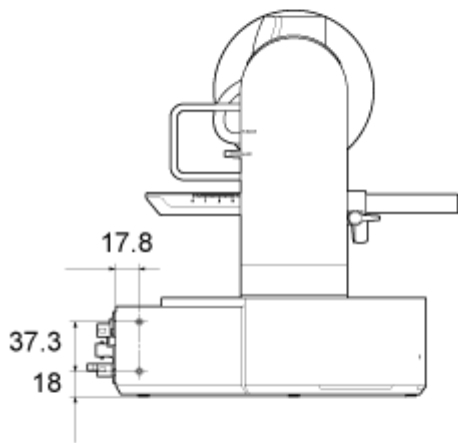
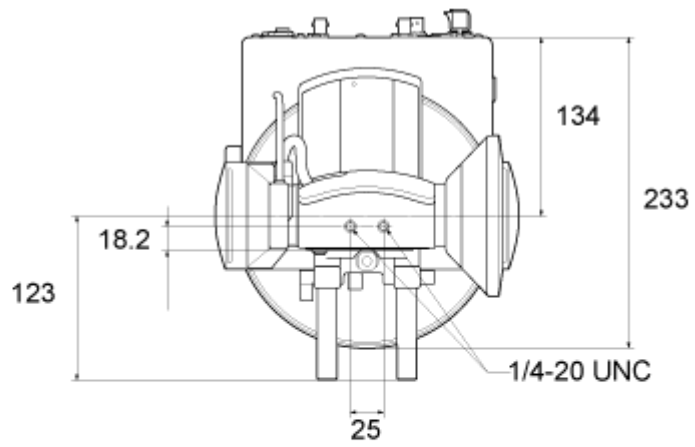
- Bộ đổi nguồn AC (1)
- Dây nguồn (1)
- Điều khiển hồng ngoại từ xa (1)
- Nắp thân (1) (gắn vào thiết bị này)
- Tấm giữ cáp HDMI (1)
- Trước khi sử dụng thiết bị này (1)
- Sách bảo hành (1)

### **Kích thước bên ngoài**

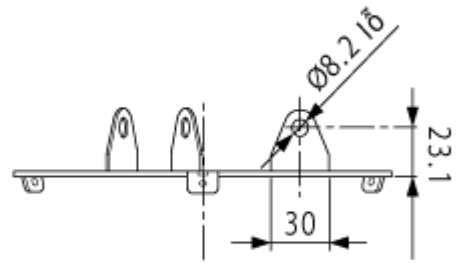
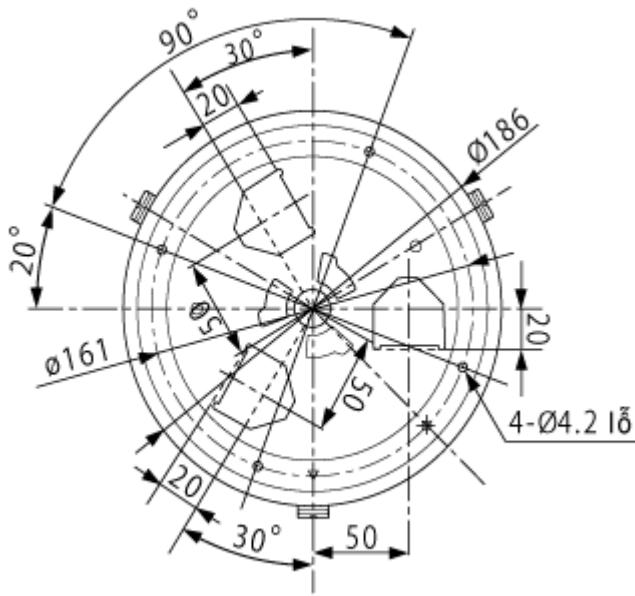
Các kích thước là giá trị xấp xỉ.

Đơn vị: mm

### **Thân camera**



Giá đỡ trên trần



Thiết kế và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo.

## Thương hiệu

- **α** là nhãn hiệu của Sony Group Corporation.
- XAVC và **XAVC** là các nhãn hiệu đã đăng ký của Sony Group Corporation.
- Các thuật ngữ HDMI và HDMI High-Definition Multimedia Interface, cũng như lô-gô HDMI là các nhãn hiệu thương mại hoặc các nhãn hiệu thương mại đã đăng ký của công ty HDMI Licensing Administrator, Inc. tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
- Microsoft và Windows là các thương hiệu hay các thương hiệu đã đăng ký của Microsoft Corporation tại Hoa Kỳ và/hoặc các quốc gia khác.
- Mac và macOS là các nhãn hiệu đã đăng ký của Apple Inc. tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
- Lô-gô “Catalyst Browse” là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Sony Group Corporation.
- IOS là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Cisco tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác và nó được sử dụng theo giấy phép.
- iPadOS, Safari và iPad là các nhãn hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia hay khu vực khác.
- Android và Google Chrome là các nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Google LLC.
- Wi-Fi là nhãn hiệu đã đăng ký của Wi-Fi Alliance.
- Lô-gô SDXC là nhãn hiệu của SD-3C, LLC.
- CFexpress và lô-gô CFexpress Type A là các nhãn hiệu của CompactFlash Association.
- NewTek™ và NDI® là các nhãn hiệu của NewTek, Inc.
- JavaScript là nhãn hiệu đã đăng ký của Oracle và/hoặc các chi nhánh của Oracle.
- Intel, lô-gô Intel và Intel Core là các nhãn hiệu của Intel Corporation và các công ty con.
- QR Code là nhãn hiệu của Denso Wave Inc.
- Tất cả các tên công ty và tên sản phẩm khác đều là thương hiệu đã đăng ký hoặc thương hiệu của chủ sở hữu tương ứng. Các mục đã đăng ký thương hiệu không được biểu thị bằng ký hiệu ™ hoặc ® trong tài liệu này.